

THIỆN NHÂN *soạn*  
Đại sư THÁI HƯ *giám định*  
NGUYỄN KHUÊ *biên dịch*

**PHẬT HỌC**  
**TRUNG ĐẲNG**  
**TẬP II**

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG



## LỜI NÓI ĐẦU

(dành cho tập 2)

Trong “Lời nói đầu” *Phật học Trung đẳng* tập 1, chúng tôi có nói rằng khi bắt tay vào việc biên dịch sách này, chúng tôi không tìm được bản gốc, mà chỉ có:

- Bản photo thiếu trang ghi nhà xuất bản và năm in.
- Bản in lại của Viên Chiếu tùng thư, Phật lịch 2544 (2000). Bản này chỉ có thượng sách.

Trong thời gian biên dịch tập 2 này, chúng tôi đã tìm được một bản in *Trung đẳng Phật học giáo khoa thư*. Sách được in thành 2 tập (thượng sách và hạ sách). Ở bìa sau của mỗi tập đều có để tên nhà xuất bản và nhà in bằng chữ Hán, xin lược dịch: Nhà phát hành kinh Phật Đê Ngạn (tức Chợ Lớn) xuất bản; in tại nhà in Nam Thành, 16 đường Tấn Hưng, Đê Ngạn. Giấy phép số 474/ XB ngày 17 - 3 - 1959 của Nha Thông tin và Báo chí. Như vậy, đây là bản in lại ở Chợ Lớn, chứ không phải là ấn bản ở Trung Quốc hay Đài Loan.

Với tập 2 này, về các phần dịch nghĩa, nghĩa từ và ngữ pháp, chúng tôi vẫn biên dịch theo những nguyên tắc đã trình bày ở “Lời nói đầu” tập 1.

Ở đây chỉ xin nói thêm về bản văn chữ Hán. Hẳn quý vị độc giả cũng nhận thấy khi đọc tập 1, chúng tôi đã chấm câu lại phần chữ Hán cho đúng với cú pháp và đính chính những chữ in sai, in thừa hoặc thiếu. Tập 2 này, phần nguyên tác chữ Hán cũng không tránh khỏi những chỗ in mờ, in sai, mất chữ. Chúng tôi hết sức cố gắng để gửi đến quý vị một văn bản đáng tin cậy.

Sau khi tập 1 ra mắt độc giả, nhiều vị hoặc trực tiếp hoặc qua điện thoại, bày tỏ sự tán thán và khích lệ chúng tôi biên dịch tiếp tập 2. Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn. Chúng tôi cũng rất mong được các bậc tôn túc lượng thứ và chỉ giáo những chỗ bất cập trong tập 2 này.

Ngày 1 tháng 1 năm 2008

NGUYỄN KHUÊ

# 中等佛學教科書

## 下冊

### 第二編：佛學史

#### 第四十一課

#### 佛法初入中國

佛法初入中國，史傳始自後漢明帝永平十年（即民元前千九百七十八年）。先因明帝夜夢金人，遣蔡愔，王遵等十八人往天竺求佛法；至彼遇摩騰，竺法蘭，遂於是年迎歸中國。君民皆悅，建白馬寺於洛陽城外。譯出經典十四卷，現四十二章經尚存，又佛本行經亦存，餘皆散逸。此依國政崇信言之，故曰自明帝時來華也，其實民間早已受其影響，茲述數事於下：

（一）列子中有“丘聞西方有聖者焉，不治而不亂，不言而自信，不化而自行，蕩蕩乎人無能名焉。”此可見孔子暗示釋尊與彼同時出現也。（孔子與佛生僅遲十三年。）

(二)朱士行經錄謂“秦王四年西域沙門室利房等十八人，始齎佛經來華，王怪其狀，捕之獄，旋放逐於國外云。”

(三)魏書釋老志謂“釋氏之學，聞於前漢武帝元狩中，霍去病獲昆邪王所獻金人，長丈餘，帝以爲大神，列於甘泉宮，燒香禮拜，此則佛道流通之漸也。”

(四)又釋老志謂“及開西域，遣張騫使大夏，還云，身毒國有浮圖之教。”

(五)前漢成帝時，劉向校書大祿閣，著列仙傳，謂“吾搜檢藏書，緬尋太史撰列仙傳，自黃帝以下迄至於今，得仙道者七百餘人，檢定虛實，得一百四十六人，其七十餘人已見佛經矣。”

(六)魏書釋老志又云：“哀帝元壽中，景憲受大月氏王口授浮圖經。”

以上六項，不過言吾華人之稍聞佛名，較古已有，至明帝時始由朝廷尊信譯經也。此後再越八十年，始有安世高，支婁迦讖來華譯經。

**I. PHIÊN ÂM**  
**TRUNG ĐẲNG PHẬT HỌC**  
**GIÁO KHOA THỨ**  
**HẠ SÁCH**  
**ĐỆ NHỊ BIÊN: PHẬT HỌC SỬ**

**ĐỆ TỬ THẬP NHẤT KHÓA**  
**PHẬT PHÁP SƠ NHẬP TRUNG QUỐC**

Phật pháp sơ nhập Trung Quốc, sử truyền thủy tự Hậu Hán Minh Đế Vĩnh Bình thập niên (tức Dân nguyên tiền thiên cửu bách thất thập bát niên). Tiên nhân Minh Đế dạ mộng kim nhân, khiển Thái Âm, Vương Tuân đặng thập bát nhân vãng Thiên Trúc cầu Phật pháp; chí bử ngộ Ma-đăng, Trúc Pháp Lan, toại ư thị niên nghinh qui Trung Quốc. Quân dân giai duyệt, kiến Bạch Mã tự ư Lạc Dương thành ngoại. Dịch xuất kinh điển thập tứ quyển, hiện *Tứ thập nhị chương kinh* thượng tôn, hựu *Phật bản hạnh kinh* diệc tôn, dư giai tán dật. Thử y quốc chính sùng tín ngôn chi, cố viết tự Minh Đế thời lai Hoa dã, kỳ thực dân gian tảo dĩ thọ kỳ ảnh hưởng, tư thuật số sự hạ:

(Nhất) *Liệt Tử* trung hữu “Khâu văn Tây phương hữu thánh giả yên, bất trị nhi bất loạn, bất ngôn nhi tự tín, bất hóa nhi tự hành, đặng đặng hồ nhân vô năng danh yên”. Thử khả kiến Khổng Tử ám thị Thích Tôn dữ bử đồng thời xuất hiện dã. (Khổng Tử dữ Phật sinh

cẩn trì thập tam niên.)

(Nhị) Chu Sĩ Hành *Kinh lục* vị “Tần Vương tứ niên Tây Vực Sa-môn Thất-lợi-phòng đẳng thập bát nhân, thủy tê Phật kinh lai Hoa, vương quái kỳ trạng, bổ chi ngục, toàn phóng trục ư quốc ngoại vân”.

(Tam) *Ngụy thư Thích Lão chí* vị “Thích thị chi học, văn ư Tiễn Hán Vũ Đế Nguyên Thú trung, Hoắc Khứ Bệnh hoạch Côn Tà vương sở hiến kim nhân, trường trượng dư, đế dĩ vi đại thần, liệt ư Cam Tuyền cung, thiêu hương lễ bái, thử tắc Phật đạo lưu thông chi tiệm dã.”

(Tứ) *Hựu Thích Lão chí* vị “Cập khai Tây Vực, khiển Trương Khiên sứ Đại Hạ, hoàn vân, Thân Độc quốc hữu Phù-đồ chi giáo.”

(Ngũ) Tiễn Hán Thành Đế thời, Lưu Hương hiệu thư Đại Lộc các, trứ *Liệt tiên truyện*, vị “Ngô sưu kiểm tàng thư, miến tầm thái sử soạn *Liệt tiên truyện*, tự Hoàng Đế dĩ hạ ngật chí ư kim, đắc tiên đạo giả thất bách dư nhân, kiểm định hư thực, đắc nhất bách tứ thập lục nhân, kỳ thất thập dư nhân dĩ kiến Phật kinh hĩ.”

(Lục) *Ngụy thư Thích Lão chí* hựu vân: “Ai Đế Nguyên Thọ trung, Cảnh Hiến thọ Đại-nhục-chi vương khẩu thọ Phù-đồ kinh”.

Dĩ thượng lục hạng, bất quá ngôn ngô Hoa nhân chi sảo văn Phật danh, giáo cổ dĩ hữu, chí Minh Đế thời thủy do triều đình tôn tín dịch kinh dã. Thử hậu tái viết bát thập niên, thủy hữu An Thế Cao, Chi-lâu-ca-sấm lai Hoa dịch kinh.



**II. DỊCH NGHĨA**  
**SÁCH GIÁO KHOA**  
**PHẬT HỌC TRUNG ĐẲNG**  
**TẬP HẠ**  
**PHẦN II: LỊCH SỬ PHẬT HỌC**

**BÀI 41**

**PHẬT PHÁP BẮT ĐẦU**  
**TRUYỀN VÀO TRUNG QUỐC**

Phật pháp đầu tiên truyền vào Trung Quốc, sử ghi là bắt đầu từ năm Vĩnh Bình 10 (67 Tây lịch) thời Minh Đế (58 - 75) đời Hậu Hán (tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1978 năm). Trước hết nhân Minh Đế đêm mộng thấy người vàng, liền phái Thái Âm, Vương Tuân v.v... gồm 18 người đi Thiên Trúc tìm cầu Phật pháp; đến đó gặp Ca-diếp-ma-đăng (Kāśyapa-mātṅga, ? - 73) và Trúc Pháp Lan (? - ?), liền vào năm ấy thỉnh về Trung Quốc<sup>(1)</sup>. Nhà vua và dân chúng đều vui mừng, xây chùa Bạch Mã ở ngoài thành Lạc Dương. Hai vị Tôn giả ở đó,

---

<sup>(1)</sup> Có thuyết nói đoàn Thái Âm, Vương Tuân gặp Ma-đăng và Trúc Pháp Lan ở nước Đại-nhục-chi; có sách lại nói phái đoàn Trung Quốc trên đường đi sang Tây Vực thì gặp hai vị Tôn giả này dùng ngựa bạch chở kinh và tượng Phật hướng về Trung Quốc.

dịch kinh điển được 14 quyển, hiện kinh *Tứ thập nhị chương* vẫn còn, lại kinh *Phật bản hạnh* cũng còn, các bản dịch khác đều thất lạc. Đây là theo chính sách sùng tín của quốc gia mà nói, nên cho rằng Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ thời Minh Đế, thật ra dân gian đã sớm chịu ảnh hưởng của Phật giáo, nay thuật một số việc ở dưới đây:

1. Trong sách *Liệt Tử* có đoạn: “Khâu tôi<sup>(2)</sup> nghe nói ở phương Tây có bậc thánh, không trị mà không loạn, không nói mà tự tin, không giáo hóa mà tự làm theo, đức hạnh cao cả thay, người ta không biết gọi thế nào cho xứng”. Như thế có thể thấy Khổng Tử ám chỉ đức Thích Tôn và Ngài xuất hiện đồng thời. (Khổng Tử chỉ sinh sau đức Phật 13 năm.)<sup>(3)</sup>

2. Chu Sĩ Hành (203 - 282) trong *Kinh lục* nói “Tần Vương năm 4 (243 trước Tây lịch), đoàn Sa-môn Tây Vực Thất-lợi-phòng gồm 18 người, bắt đầu đem kinh Phật đến Trung Hoa, nhà vua lấy làm lạ về hình trạng của họ, bắt giam vào ngục, không lâu sau đuổi ra nước ngoài”.

3. *Thích Lão chí* trong *Ngụy thư* nói “Về Phật học, nghe nói vào niên hiệu Nguyên Thú (122 - 117 trước TL)

---

<sup>(2)</sup> Khổng Tử tự xưng. Khổng Tử họ Khổng, tên Khâu.

<sup>(3)</sup> Khổng Tử sinh năm 551 trước Tây lịch. Về năm sinh của đức Phật Thích-ca thì có hai niên đại: 565 hoặc 563 trước TL. Nếu lấy năm 565 thì Khổng Tử sinh sau đức Phật: 563 - 551 = 14 năm; nếu lấy năm 563 thì Khổng Tử sinh sau: 563 - 551 = 12 năm.

thời Vũ Đế (140 - 87 trước TL) đời Tiền Hán, Hoắc Khứ Bệnh được vua Côn Tà<sup>(4)</sup> tặng cho một tượng người bằng vàng cao hơn một trượng, nhà vua cho là vị thần lớn, đặt ở cung Cam Tuyền, đốt hương lễ bái, như thế thì đạo Phật lưu truyền dần vào Trung Quốc”.

4. Lại *Thích Lão chí* nói “Đến khi mở Tây Vực, sai Trương Khiên đi sứ nước Đại Hạ<sup>(5)</sup>, trở về nói nước Thân Độc<sup>(6)</sup> có đạo Phù-đồ<sup>(7)</sup>”.

5. Thời Thành Đế (32 - 7 trước TL) đời Tiền Hán, Lưu Hưởng hiệu đính sách ở Đại Lộc các, soạn *Liệt tiên truyện*, nói “Tôi sưu tầm kiểm tra nơi chứa sách, tìm xa đến tài liệu do các quan thái sử ghi chép để soạn *Liệt tiên truyện*, từ Hoàng Đế trở xuống cho đến nay, đức tiên đạo hơn 700 người, xét xem hư thực, được 146 người, hơn 70 người trong số đó đã thấy kinh Phật”.

6. *Thích Lão chí* trong *Ngụy thư* lại nói: “Trong niên hiệu Nguyên Thọ (2 - 1 trước TL) thời Hán Ai Đế (6

<sup>(4)</sup> Côn Tà: tên một bộ lạc Hung Nô đời Hán.

<sup>(5)</sup> Đại Hạ: tên nước thời xưa (Bactria). ở phía nam sông Oxus, nay là bắc bộ Afghanistan. Đại Hạ ở phía bắc nước Đại-nhục-chi, sau bị Đại-nhục-chi diệt.

<sup>(6)</sup> Thân Độc: tên dịch cũ của Ấn Độ, thấy dùng đầu tiên trong *Đại Uyển truyện* (*Sử ký*): “大夏東南有身毒國 Đại Hạ đông nam hữu Thân Độc quốc” (= Đông nam Đại Hạ có nước Thân Độc).

<sup>(7)</sup> Đạo Phù-đồ: tức đạo Phật. Phật-đà. Phù-đồ đều là dịch âm tiếng Phạn Buddha.

- 1 trước TI), Cảnh Hiến được vua nước Đại-nhục-chi<sup>(8)</sup> truyền miệng kinh Phù-đồ<sup>(9)</sup>.

Sáu sự kiện trên đây chẳng qua nói người Trung Hoa<sup>(10)</sup> nghe danh Phật chút ít, từ khá xưa đã có, đến thời Minh Đế mới bắt đầu do triều đình sùng tín dịch kinh. Sau đó lại trải qua 80 năm, mới có An Thế Cao<sup>(11)</sup>, Chi-lâu-ca-sấm (Lokasema, 147 - ?)<sup>(12)</sup> đến Trung Hoa dịch kinh.

### III. NGHĨA TỬ

悅 *duyệt*: 樂也 lạc dã (vui).

逸 *dật*: 1. 逃失也 đào thất dã (trốn mất) 2. 奔也  
bôn dã (chạy sống mất) 3. 亡失, 散失 vong thất, tán  
thất (mất, mất mát).

<sup>(8)</sup> Đại-nhục-chi: tên một nước ở phía nam nước Đại Hạ, phía bắc nước Thân Độc (Ấn Độ). Vì tự dạng giống nhau, nhiều người đọc là Đại-nguyệt-thị.

<sup>(9)</sup> Kinh Phù-đồ: kinh Phật.

<sup>(10)</sup> Nguyên văn chữ Hán là "ngô Hoa nhân", đúng ra phải dịch là "người Trung Hoa ta". Để thích hợp với độc giả người Việt, chúng tôi không dịch chữ "ngô". Những chỗ khác ở sau cũng như vậy.

<sup>(11)</sup> An Thế Cao là vương tử nước An-túc (Arsakes), một vương quốc ở vùng Ba Tư (nay là Iran), từ bỏ ngôi vua, xuất gia, hiểu rộng kinh tạng, đến Lạc Dương dịch kinh năm 148 Tây lịch, thời Hoàn Đế (147 - 167) cuối đời Hậu Hán.

<sup>(12)</sup> Chi-lâu-ca-sấm là người Đại-nhục-chi, đến Lạc Dương dịch kinh thời Hoàn Đế cuối đời Hậu Hán.

齋 *té*: 1. 送物給人 *tống vật cấp nhân* (đem đồ vật cho người ta) 2. 携帶 *huê đai* (đem, mang).

怪 *quái*: 1. 奇異, 不常見 *kỳ dị, bất thường kiến* (kỳ lạ, không thường thấy) 2. 疑忌, 驚疑 *ngghi ky, kinh nghi* (ngờ vực, sợ hãi ngờ vực).

旋 *toàn*: 1. 歸 *qui*, 回 *hồi* (trở về) 2. 轉 *chuyển* (chuyển động), 圓轉 *viên chuyển* (xoay tròn) 3. 疾, 俄頃之間 *tật, nga khoảnh chi gian* (nhANH chóng, trong chốc lát, lập tức, ngay).

浮圖 *Phù-đồ*: 1. 佛陀之異譯 *Phật-đà chi dị dịch* (cách dịch khác của Phật-đà [Buddha]). 浮圖即佛也 *Phù-đồ tức Phật dã* (Phù-đồ tức là Phật) 2. 即塔也 *tức tháp dã* (tức là cái tháp [Buddha-stupā]).

校 *hiệu*: 1. 校對 *hiệu đối* (đối chiếu các dị bản để đính chính những chỗ sai lầm) 2. 學校 *học hiệu* (trường học).

搜 *sưu*: 求也, 索也 *câu dã, sách dã* (tìm, tìm tòi).

緬 *miến* (*miễn*): 1. 遙遠 *dao viễn* (xa xôi) 2. 思貌也 *tư mạo dã* (dáng nghĩ ngợi).

## IV. NGŨ PHÁP

乎

### TRỢ TỪ

Hư từ 乎 có thể được dùng làm trợ từ hoặc giới từ. Khi làm trợ từ, nó đứng ở giữa câu hoặc cuối câu, vô nghĩa.

#### 1. Đứng ở giữa câu

Biểu thị ngữ khí đình đốn, không dịch.

##### a. Chỉ dùng 乎

Thí dụ:

時乎難得而易失也。

Thời *hồ* nan đắc nhi dị thất dã.

(Thời gian khó được mà dễ mất.)

及乎時至緣熟，感應道交，心地大開，靈光獨露。

Cập *hồ* thời chí duyên thực, cảm ứng đạo giao, tâm địa đại khai, linh quang độc lộ.

(Đến khi thời tới duyên đủ, dường cảm ứng giao thông, tâm địa rộng mở, chỉ có ánh sáng mẫu nhiệm [của Phật tính] tỏ lộ.)

##### b. 於是乎

“Ư thị *hồ*” (= vì thế) là phức hợp hư từ do từ tổ

giới tân “ư thị” tổ hợp với trợ từ *hồ* mà thành, làm liên từ biểu thị quan hệ về thời gian và nhân quả, dùng như “ư thị”. Thí dụ:

於是乎民和而神降之福。

*Ư thị hồ* dân hòa nhi thần giáng chi phúc.

(*Vì thế* dân hòa mà thần ban phúc.)

### c. 胡爲乎

“*Hồ vị hồ*” (= vì sao, cố sao) là phức hợp hư từ do từ tổ giới tân “*hồ vị*” tổ hợp với trợ từ *hồ* mà thành. Thí dụ:

德斯壽斯，胡爲乎祝？

Đức tư thọ tư, *hồ vị hồ* chúc?

(Đức ở đây, thọ ở đây [chỉ Thiên sư Xiển Giáo], vì sao còn chúc [thọ]?)

胡爲乎遑遑欲何之？

*Hồ vị hồ* hoàng hoàng dục hà chi?

(*Vì sao* tâm còn bất định, muốn đi đâu?)

## 2. Đứng liền sau từ được dùng để biểu ý cảm thán

Tùy ý văn, có thể dịch: ơ, ôi, thay.

### a. Đứng sau danh từ

乎 thường đứng sau danh từ 天 (= trời), 時 (= thời giờ, thời gian, thời cơ). Thí dụ:

天乎! 吾無罪。

Thiên hồ! Ngô vô tội.

(Trời ơi! Ta vô tội.)

時乎! 時乎! 不再來。

Thời hồ! Thời hồ! Bất tái lai.

(Thời gian ôi! Thời gian ôi! Không trở lại.)

師乎其人!

Sư hồ kỳ nhân!

(Người ấy [chỉ Thiên sư Xiển Giáo] thật là một bậc Đại sư thay!)

### b. Đứng sau động từ

Động từ thường gặp là 惜 (= tiếc), 嗟 (= than thở).

Thí dụ:

惜乎壇經爲後人節略太多，不見六祖大  
全之旨。

Tích hồ Đàn kinh vi hậu nhân tiết lược thái đa, bất kiến Lục Tổ đại toàn chi chỉ.

(Tiếc thay [Pháp Bảo] Đàn kinh bị người đời sau lược bỏ quá nhiều, không thấy được trọn vẹn ý chỉ của Lục Tổ.)

嗟乎! 貧窮則父母不子，富貴則親戚畏懼。



Ta *hô!* Bần cùng tắc phụ mẫu bất tử, phú quý tắc thân thích úy cụ.

(Than *ôi!* Nghèo khốn thì cha mẹ không coi là con, giàu sang thì thân thích nể sợ.)

*Chú ý:* Chữ 子 trong câu trên là danh từ biến dụng thành động từ. (Xem lại phần ngữ pháp ở bài 28, tập 1)

### c. Đứng sau hình dung từ hoặc phó từ

Thí dụ:

丘聞西方有聖人焉，[...] 蕩蕩乎人無能名焉。(Đệ tứ thập nhất khóa)

蕩蕩乎莫能名之大聖人出焉。(Đệ nhất khóa)

巍巍乎! 蕩蕩乎! 紅衣派之擴張，至是幾莫能名焉矣。

Nguy nguy *hô!* Đãng đãng *hô!* Hồng y phái chi khuếch trương, chí thị cơ mạc năng danh yên hĩ.

(Cao cả *thay!* Lớn lao *thay!* Phái Hồng y mở rộng, đến lúc ấy hầu như không ai có thể xưng danh thế nào được.)<sup>(1)</sup>

飄飄乎! 如遺世獨立，羽化而登仙。

<sup>(1)</sup> Phái Hồng y của Phật giáo Tây Tạng đến thời ngài Bát-tư-ba (1239 - 1280) mở rộng khắp lãnh thổ nhà Nguyên, đông tới biển, tây tới châu Âu, nam đến quần đảo Nam Dương, bắc bao gồm cả vùng Tây-bá-lợi-á, không chỗ nào không có dấu vết hành hóa của Hồng y Lat-ma.

Phiêu phiêu *hồ*! như di thể độc lập, vũ hóa nhi dăng tiên.

(Nhẹ nhàng *thay*! như quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên cõi tiên.)

### 3. Đứng sau tên người

Làm hô khởi từ, gọi tên một người nào để nói một điều gì, có thể dịch là: ơ, ôi.

參乎，吾道一以貫之。

Sâm *hồ*, ngô đạo nhất dĩ quán chi.

(Anh Sâm *ơ*, đạo của ta chỉ có một gốc mà xuyên suốt tất cả.)

### 4. Đứng cuối câu

Tùy trường hợp, có thể dịch: ư, chẳng, sao.

#### a. Biểu thị ngữ khí nghi vấn

- Dùng ở cuối “câu hỏi có phải hay không” (thị phi thức vấn cú). Loại câu hỏi này yêu cầu người đối thoại trả lời khẳng định hoặc phủ định. Thí dụ:

問曰：“子以禮從人，其人不納，禮歸子乎？”對曰：“歸矣。”

Vấn viết: “Tử dĩ lễ tùng nhân, kỳ nhân bất nạp, lễ qui tử *hồ*?” Đối viết: “Qui hĩ”.

([Đức Phật] hỏi: “Ông đem lễ vật cho người, người ấy không nhận, lễ vật có trở về ông *chăng*?” Đáp rằng: “Trở về.”)

韋公曰：“和尚所說，可不是達摩大師宗旨乎？”師曰：“是。”

Vi công viết: “Hòa thượng sở thuyết, khả bất thị Đạt-ma Đại sư tông chỉ hồ?” Sư viết: “Thị.”

(Vi Thứ sử hỏi: “Những điều Hòa thượng nói, chẳng phải là tông chỉ của Đại sư Đạt-ma sao?” Sư [Lục Tổ] đáp: “Phải.”)

或問：“念佛往生之道有要術乎？”余曰：“有。”

Hoặc vấn: “Niệm Phật vãng sinh chi đạo hữu yếu thuật hồ?” Dư viết: “Hữu.”

(Có người hỏi: “Phương pháp niệm Phật cầu vãng sinh có yếu thuật chăng?” Tôi [tức Thiền sư Mộng Đông] đáp: “Có.”)

- Dùng ở cuối câu hỏi để hỏi về ai, vật gì, việc gì, khi nào, ở đâu, tại sao (đặc chỉ thức vấn cú 特指式問句). Loại câu hỏi này yêu cầu người đối thoại phải trả lời rõ về người, vật, việc được hỏi, không thể trả lời khẳng định hay phủ định. Thí dụ:

然梵我既一，夫何以有差別之現象乎？  
(Đệ nhất khóa)

天下游士各歸事其主，陛下與誰取天下乎？

Thiên hạ du sĩ các qui sự kỳ chủ, bệ hạ dữ thù thủ thiên hạ hồ?

([Nếu] du sĩ trong thiên hạ đều trở về thờ vua của mình, thì bệ hạ cùng ai chiếm lấy thiên hạ?)

漢王謂陳平曰：“天下紛紛，何時定乎？”

Hán Vương vị Trần Bình viết: “Thiên hạ phân phân, hà thời định hồ?”

(Hán Vương hỏi Trần Bình rằng: “Thiên hạ rối loạn, lúc nào mới dẹp yên?”)

### b. Biểu thị ngữ khí tuyển trạch (lựa chọn)

Dùng ở cuối hai nhánh của “lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú”, biểu thị ý dẫn đo, phân vân. Người được hỏi có thể lựa chọn một trong hai khả năng do người hỏi nêu ra để trả lời. Thí dụ:

滕，小國也，間於齊楚，事齊乎？事楚乎？

Đằng, tiểu quốc dã, gián ư Tề Sở,  
 sự Tề hồ?  
 sự Sở hồ?

(Đằng là nước nhỏ, ở giữa Tề và Sở, thờ Tề chăng? [hay] thờ Sở chăng?)

### c. Biểu thị ngữ khí phản cật (phản vấn)

- Dùng gián cách sau 不，不亦。

● 不...乎? (= không ... sao / ư?)

欲以凡夫身，了生脫死，超登佛國，不誠而能得乎？

Dục dĩ phạm phu thân, liễu sinh thoát tử, siêu đấng Phật quốc, *bất* thành nhi năng đắc *hồ?*

(Muốn [với tư cách là] thân phạm phu, dứt hết sinh tử, siêu sinh lên nước Phật, *không* thành khẩn mà có thể được *sao?*)

• 不亦...乎? (= chẳng phải là ... sao?)

定力不生, 則妄念不滅, 而欲見性者, 不亦難乎?

Định lực bất sinh, tắc vọng niệm bất diệt, nhi dục kiến tính giả, *bất diệt* nan *hồ?*

(Định lực không phát sinh, thì vọng niệm không diệt, mà muốn thấy tự tính, *chẳng phải là khó sao?*)

- Dùng gián cách sau 可, 可不.

• 可...乎? (= có thể ... sao?)

一切衆生皆有佛性, 皆堪作佛, 鶴尚如是, 可以人而不如鳥乎?

Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính, giai kham tác Phật, nga thượng như thị, *khả* dĩ nhân nhi bất như *điều hồ?*

(Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều có thể thành Phật, con ngỗng kia còn như thế<sup>(1)</sup>, *có thể* là con người mà không bằng loài chim *sao?*)

---

<sup>(1)</sup> Con ngỗng ở chùa Vân Thê núi Hoa Đình (Trung Quốc) được vị Duy-na khai thị, khiến cầu vãng sinh, sau khi nghe niệm Phật liền vỗ hai cánh mà chết.

*Chú ý:* Chữ 以 trong câu trên là giới từ chỉ tư cách.

• 可不...乎? (= có thể chẳng / không ... sao?)

其死而所歸之處，可不預為安頓乎?

Kỳ tử nhi sở qui chi xứ, *khả* bất dự vì an đốn hồ?

(Người chết mà chỗ về, *có thể không* sắp đặt trước đầu vào đó sao?)

- Dùng gián cách nhau 何, 非, 況, 尚, 豈, 其, 果, 寧。

• 何異...乎? (= khác gì / khác nào ... ư?)

欲滌身心而不以禮懺，則何異於欲利來往而不以舟車者乎?

Dục tịnh thân tâm nhi bất dĩ lễ sám, tắc hà dị ư dục lợi lai vãng nhi bất dĩ chu xa giả hồ?

(Muốn rửa sạch thân tâm mà không dùng lễ sám, thì *khác gì* người muốn tiện lợi đi lại mà không dùng xe thuyền ư?)

• 何可...乎? (= có thể nào / sao có thể ... ư?)

此即心經諸法空相之諸法。何可以凡夫當之乎?

Thử tức *Tâm kinh* chư pháp không tướng chi chư pháp. Hà *khả* dĩ phàm phu đương chi hồ?

(Đây tức là các pháp của chư pháp không tướng

trong *Tâm kinh*. Có thể nào là hạng phàm phu mà hiểu được ư?)

• 非...乎? (= chẳng phải là ... sao?)

非所謂誠於中形於外乎? (Đệ thất khóa)

念佛非淨心之要乎?

Niệm Phật *phi* tịnh tâm chi yếu hồ?

(Niệm Phật *chẳng phải là* điều trọng yếu làm cho tâm thanh tịnh *sao*?)

• 況...乎? (= huống gì / huống hồ...?)

此戲發之願也，尚終得遂，況至誠所發之願乎?

Thử hí phát chi nguyện dã, thượng chung đắc toại, *huống* chí thành sở phát chi nguyện hồ?

(Đó là điều phát nguyện đùa mà rốt cuộc còn được toại nguyện<sup>(1)</sup>, *huống hồ* điều phát nguyện chí thành?)

• 尚...乎? (= còn ... sao?)

此等道理不明白，尚能得仗佛慈力乎?

Thử đẳng đạo lý bất minh bạch, *thượng* năng đắc trợ Phật từ lực hồ?

---

<sup>(1)</sup> *Thần tiên truyện* chép: Một vị tăng đứng trước tượng Phật bằng đá, phát nguyện đùa rằng: “Nếu kiếp này không dứt được sinh tử, nguyện kiếp sau làm đại thần uy vũ”. Sau quả nhiên làm đại tướng quân.

(Đạo lý loại ấy [tức không chịu xả bỏ, không nguyện vãng sinh] mà không hiểu rõ, thì còn có thể trông cậy vào sức từ bi của Phật được *sao?*)

- 豈...乎? (= há ... ư / sao?)

雖然明智豈易易得乎? (Đệ nhất khóa)

豈菩薩唯在普陀，不在他處乎?

Khởi Bồ-tát duy tại Phổ Đà, bất tại tha xứ *hồ?*

(Há Bồ-tát [Quan Thế Âm] chỉ ở tại núi Phổ Đà, không ở nơi khác *sao?*)

- 其...乎? (= há ... sao?)

[...] 何異先服毒藥，後服良藥，欲其身輕體健，年延壽永者，其可得乎?

[...] Hà dị tiên phục độc dược, hậu phục lương dược, dục kỳ thân khinh thể kiện, niên diên thọ vĩnh giả, kỳ khả đắc *hồ?*

([Nếu tâm gian ác mà muốn nhờ Phật pháp để khỏi tội nghiệp] khác nào người trước uống thuốc độc, sau uống thuốc hay, muốn thân thể khinh an khỏe mạnh, tuổi thọ dài lâu, *há* có thể được *sao?*)

- 果...乎? (= quả thật ... ư?)

況因戒名僧，僧而無戒果僧乎?

Huống nhân giới danh tăng, tăng nhi vô giới quả tăng *hồ?*



(Huống chi vì giới mà gọi là tăng, tăng mà không giới *quả thật* là tăng ư?)

• 寧...乎? (= há ... sao?)

公寧惜三寸舌，而殘數千萬人生命財產乎?

Công *ninh* tích tam thốn thiệt, nhi tàn số thiên vạn nhân sinh mạng tài sản *hồ*?

(Ngài *há* tiếc ba tấc lưỡi, mà làm tàn hại sinh mạng, của cải của mấy ngàn vạn người *sao*?)

#### d. Dùng ở cuối câu cầu khiến

Biểu thị ngữ khí mệnh lệnh, cầu xin, khuyên bảo, ngăn cấm. Thí dụ:

君既自慚才能不如人，其惟力學乎。

Quân ký tự tàm tài năng bất như nhân, kỳ duy lực học *hồ*.

(Anh đã tự hổ thẹn tài năng không bằng người, thì chỉ gắng sức học thôi.)

願君顧先王之宗廟，姑反國統萬民乎。

Nguyện quân cố tiên vương chi tông miếu, cô phản quốc thống vạn dân *hồ*.

(Mong ngài nghĩ tới tông miếu của tiên vương, hãy trở về nước cai trị muôn dân.)

#### đ. Biểu thị ngữ khí cảm thán

知我者其惟春秋乎!

Tri ngã giả kỳ duy *Xuân thu hồ!*

(Những người biết ta [Khổng Tử tự xưng] chỉ bởi  
kinh *Xuân thu* mà thôi!)

中庸其至矣乎!

Trung dung kỳ chí hĩ *hồ!*

(Đạo trung dung thật là cao tột *thay!*)

## 第四十二課 佛經傳譯之初期

中國佛學傳自印度，經典翻譯之良否，即影響於教理解釋。大翻譯家，即可視為開創一宗者。故中國佛學史，可謂為翻譯家見解所左右也。翻譯者甚多，而其影響最大者，惟羅什，真諦，玄奘，不空四人。今言初期，係指羅什前後。羅什來華為姚秦弘始三年（東晉安帝隆安五年），距支識後來二百六七十年。其間來華譯經之外國人，知名者六十有餘，其實不止此數。此外外人來華之居士，其所生之子亦有從事翻譯者。是時翻譯，無朝廷保護與以一定位置，但布教而兼事翻譯也。故有成於旅舍者，有由大部中抄譯一分者，有不述其姓名者，有述同名而人異者，故於六十餘人之外，難言其詳。又其所弘教義為何，亦難決定。大致從罽賓來者小乘為多。如四阿舍之前三長，中，增一，譯者為僧伽提婆，佛陀耶舍，皆罽賓人；譯十誦律之弗若多羅，譯五分律之佛馱什亦

爾。而佛陀耶舍又譯四分律，僧伽提婆又譯迦旃延阿毘曇。其譯舍利弗阿毘曇之曇摩耶舍亦罽賓人。其來自中天竺者多譯大乘，月支，西域，于闐亦然。最著者，一支婁迦識，二帛尸梨密多羅，三鳩摩羅什，四佛陀跋陀羅(覺賢)，五曇無讖。此外由安息，康居來譯者，大小乘俱有。

竺法護為傳播大乘之偉人，世稱燉煌菩薩。其先祖月支人，移住燉煌而生護，出家為竺高座弟子，故姓竺，巡遊西方各國學佛法還，云通外國語三十六種。自晉武帝至愍帝，凡四十餘年間，從事譯經，成百六十餘部，三百餘卷。三藏記曰：“孜孜所務，以弘通為業，終身譯寫，勞不告倦，經法所以廣流中華者，護之力也。”

按甘肅西燉煌，高昌等地漢武帝前屬西域轄，後并入中國。五胡時代，前後涼，北涼，西涼，南涼等，割據興廢於是。此地最近西域，故早受佛化。其遊學西方歸事譯經者猶多，如竺摩羅刹，北涼沮渠蒙遜，沮渠京聲，其著者也。(燉煌石室現存佛經猶多。)

此中所云西域，于闐，安息，康居，月氏等國，即今新疆及新疆鄰境。天竺即印度別名，罽賓屬印度轄。

又此時代，僧侶多姓安，如安世高等；或姓支，如支謙，支亮等；或姓康，如康僧會等；或姓竺，如竺法護等。一者爲標其生之國故，二者或出家後嗣其師姓故。至姚秦時代道安獲增一阿含經，發見“四河入海無復河名，四姓出家皆稱釋種”文句以後始通稱釋子也。(史載東晉孝武帝寧康元年高句麗朝於秦，佛法由是年傳入三韓。)

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ TỬ THẬP NHỊ KHÓA

### PHẬT KINH TRUYỀN DỊCH CHI SƠ KỲ

Trung Quốc Phật học truyền tự Ấn Độ, kinh điển phiên dịch chi lương phủ, tức ảnh hưởng ư giáo lý giải thích. Đại phiên dịch gia, tức khả thị vi khai sáng nhất tông giả. Cố Trung Quốc Phật học sử, khả vị vi phiên dịch gia kiến giải sở tả hữu dã. Phiên dịch giả thậm đa, nhi kỳ ảnh hưởng tối đại giả, duy La-thập, Chân Đế, Huyền Trang, Bất Không tứ nhân. Kim ngôn sơ kỳ, hệ chỉ La-thập tiền hậu. La-thập lai Hoa vi Diêu (Dao) Tần Hoàng Thủy tam niên (Đông Tấn An Đế Long An ngũ niên), cự Chi-sám hậu lai nhị bách lục thất thập niên. Kỳ gian lai Hoa dịch kinh chi ngoại quốc nhân, tri danh giả lục thập hữu dư, kỳ thực bất chỉ thử số. Thử ngoại

ngoại nhân lai Hoa chi cư sĩ, kỳ sở sinh chi tử diệc hữu  
 từng sự phiên dịch giả. Thị thời phiên dịch, vô triều đình  
 bảo hộ dữ dĩ nhất định vị trí, dẫn bố giáo nhi kiêm sự  
 phiên dịch dã. Cố hữu thành ư lữ xá giả, hữu do đại bộ  
 trung sao dịch nhất phần giả, hữu bất thuật kỳ tính danh  
 giả, hữu thuật đồng danh nhi nhân dị giả, cố ư lục thập  
 dư nhân chi ngoại, nan ngôn kỳ tường. Hựu kỳ sở hoàng  
 giáo nghĩa vi hà, diệc nan quyết định. Đại trí từng Kế-  
 tân lai giả Tiểu thừa vi đa. Như tứ A-hàm chi tiên tam  
*Trường, Trung, Tăng nhất*, dịch giả vi Tăng-già-đề-bà,  
 Phật-đà-da-xá, giai Kế-tân nhân; dịch *Thập tụng luật*  
 chi Phát-nhã-đa-la<sup>(1)</sup>, dịch *Ngũ phần luật* chi Phật-đà-  
 thập<sup>(2)</sup> diệc nhĩ. Nhi Phật-đà-da-xá hựu dịch *Tứ phần*  
*luật*, Tăng-già-đề-bà hựu dịch *Ca-chiên-diên A-tỳ-dàm*.  
 Kỳ dịch *Xá-lợi-phát A-tỳ-dàm* chi Đàm-ma-da-xá diệc  
 Kế-tân nhân. Kỳ lai tự Trung Thiên Trúc giả đa dịch  
 Đại thừa, Nhục-chi, Tây Vực, Vu Điền diệc nhiên. Tối  
 trừ giả, nhất Chi-lâu-ca-sấm, nhị Bạch-thi-lê-mật-đa-la,  
 tam Cưu-ma-la-thập, tứ Phật-đà-bạt-đa-la (Giác Hiền),  
 ngũ Đàm-vô-sấm. Thử ngoại do An-tức, Khang Cư lai  
 dịch giả, Đại Tiểu thừa câu hữu.

Trúc Pháp Hộ vi truyền bá Đại thừa chi vĩ nhân,  
 thế xưng Đôn Hoàng Bồ-tát. Kỳ tiên tổ Nhục-chi nhân,  
 di trú Đôn Hoàng nhi sinh Hộ, xuất gia vi Trúc Cao Tòa

(1) Bản chữ Hán in lầm là Phát-trú 著 -đa-la. Đúng là Phát-nhã 若-  
 đa-la. Chữ 若 in lầm thành 著 vì tự dạng gần giống nhau.

(2) Phật-dà 駄 -thập cũng viết Phật-dà 陀 -thập.

đệ tử, cố tính Trúc, tuần du Tây phương các quốc học Phật pháp hoàn, vân thông ngoại quốc ngữ tam thập lục chủng. Tự Tấn Vũ Đế chí Mẫn Đế, phàm tứ thập dư niên gian, từng sự dịch kinh, thành bách lục thập dư bộ, tam bách dư quyển. *Tam Tạng ký* viết: “Tư tư sở vụ, dĩ hoàng thông vi nghiệp, chung thân dịch tả, lao bất cáo quyện, kinh pháp sở dĩ quảng lưu Trung Hoa giả, Hộ chi lực dã.”

Ấn Cam Túc tây Đôn Hoàng, Cao Xương đẳng địa Hán Vũ Đế tiền thuộc Tây Vực hạt, hậu tịnh nhập Trung Quốc. Ngũ Hồ thời đại, Tiền Hậu Lương, Bắc Lương, Tây Lương, Nam Lương đẳng, cát cứ hưng phế ư thị. Thử địa tối cận Tây Vực, cố tảo thọ Phật hóa. Kỳ du học Tây phương qui sự dịch kinh giả do đa, như Trúc-ma-la-sát, Bắc Lương Thư Cừ Mông Tồn, Thư Cừ Kinh Thanh, kỳ trữ giả dã. (Đôn Hoàng thạch thất hiện tồn Phật kinh do đa.)

Thử trung sở vân Tây Vực, Vu Điền, An-túc, Khang Cư, Nhục-chi đẳng quốc, tức kim Tân Cương cập Tân Cương lân cảnh. Thiên Trúc tức Ấn Độ biệt danh, Kế-tân thuộc Ấn Độ hạt.

Hựu thử thời đại, tăng lữ đa tính An, như An Thế Cao đẳng; hoặc tính Chi, như Chi Khiêm, Chi Lượng đẳng; hoặc tính Khang, như Khang (Khuông) Tăng Hội đẳng; hoặc tính Trúc, như Trúc Pháp Hộ đẳng. Nhất giả vị tiêu kỳ sinh chi quốc cố, nhị giả hoặc xuất gia hậu tự kỳ sư tính cố. Chí Diêu Tần thời đại Đạo An hoạch *Tăng nhất A-hàm* kinh, phát kiến “Tứ hà nhập hải vô phục hà

danh, tứ tính xuất gia giai xưng Thích chủng” văn cú dĩ hậu thủy thông xưng Thích tử dã. (Sử tái Đông Tấn Hiếu Vũ Đế Ninh Khang nguyên niên Cao Câu Ly triều ư Tần, Phật pháp do thị niên truyền nhập Tam Hàn.)

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 42

## THỜI KỲ ĐẦU TRUYỀN BÁ VÀ PHIÊN DỊCH KINH PHẬT

Phật học Trung Quốc truyền từ Ấn Độ, kinh điển phiên dịch tốt hay không, thì ảnh hưởng ngay đến việc giải thích giáo lý. Nhà phiên dịch lớn, tức có thể được coi là người khai sáng một tông phái. Vì thế lịch sử Phật học Trung Quốc, có thể cho là do kiến giải của các nhà phiên dịch chi phối. Người phiên dịch rất nhiều, nhưng có ảnh hưởng lớn nhất thì chỉ bốn vị là La-thập (344 - 413), Chân Đế (499 - 569)<sup>(1)</sup>, Huyền Trang (602 - 664) và Bất Không (Amoghavajra, 705 - 774). Nay nói thời kỳ đầu là chỉ trước sau La-thập. La-thập đến Trung Hoa vào năm Hoàng Thủy 3 (401 Tây lịch) đời Diêu Tần<sup>(2)</sup> (năm Long An 5 thời An Đế đời Đông Tấn), sau Chi-

<sup>(1)</sup> Ngài mang kinh vượt biển đến Trung Quốc năm 546, đời Lương.

<sup>(2)</sup> Diêu (Dao) Tần tức Hậu Tần, một trong 16 nước Ngũ Hồ. Gọi là Diêu Tần để phân biệt với Phù Tần (tức Tiền Tần) của họ Phù.



sám<sup>(3)</sup> chừng 260 - 270 năm. Trong khoảng thời gian đó người nước ngoài đến Trung Hoa dịch kinh, biết tên hơn 60 vị, thật ra không dừng lại ở số đó. Ngoài ra, các cư sĩ nước ngoài đến Trung Hoa, con của họ sinh ra cũng có người theo việc phiên dịch. Thời bấy giờ việc phiên dịch không được triều đình bảo hộ và không có vị trí nhất định, chỉ vì truyền giáo mà kiêm thêm việc phiên dịch. Nên có người dịch ở nhà trọ, có người trong một bộ kinh lớn chỉ sao dịch một phần, có người không ghi họ tên, có trường hợp tên ghi thì giống mà người lại khác, vì thế ngoài hơn 60 vị ấy ra, khó nói rõ ràng. Lại nữa, giáo nghĩa mà họ hoằng dương là gì, cũng khó xác định. Đại khái những vị từ nước Kế-tân đến phần nhiều là Tiểu thừa. Như ba bộ trước trong bốn bộ kinh *A-hàm* là *Trường A-hàm*, *Trung A-hàm* và *Tăng nhất A-hàm*, dịch giả là Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva)<sup>(4)</sup>, Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas)<sup>(5)</sup> đều là người Kế-tân; Phật-nhã-đa-la (Duṇyatāra)<sup>(6)</sup> dịch *Thập tụng luật*, Phật-đà-thập (Buddhajiva)<sup>(7)</sup> dịch *Ngũ phần luật* cũng vậy. Và Phật-đà-da-xá còn dịch *Tứ phần luật*, Tăng-già-đề-bà còn dịch *Ca-chiên-diên A-tỳ-dàm*. Đàm-ma-da-xá (Dharma-yaśas)<sup>(8)</sup> dịch *Xá-lợi-phất A-tỳ-dàm* cũng là người Kế-

---

(3) Chi-sám: tức Chi-lâu-ca-sám.

(4) Đến Trung Quốc khoảng năm 365 - 384, đời Tiền Tần.

(5) Đến Trung Quốc năm 408, đời Đông Tấn.

(6) Đến Trung Quốc khoảng năm 399 - 415, đời Diêu Tần.

(7) Đến Trung Quốc năm 423, đời Lưu Tống.

(8) Đến Trung Quốc khoảng năm 397 - 401.

tân. Những vị đến từ Trung Thiên Trúc phần nhiều dịch Đại thừa, Nhục-chi, Tây Vực, Vu Điền cũng vậy. Những vị nổi tiếng nhất: 1. Chi-lâu-ca-sấm 2. Bạch-thi-lê-mật-đa-la (Srimitra)<sup>(9)</sup> 3. Cưu-ma-la-thập 4. Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền - Buddhahadra, 359 - 429)<sup>(10)</sup> 5. Đàm-vô-sấm (Dharma-rakṣa, 385 - 433). Ngoài ra, những dịch giả đến từ nước An-tức, Khang Cư, Đại Tiểu thừa đều có.

Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa)<sup>(11)</sup> là vĩ nhân truyền bá Đại thừa, người đời gọi là Bồ-tát Đôn Hoàng. Tiên tổ của Sư là người Nhục-chi, dời đến ở tại Đôn Hoàng rồi sinh ra Sư. Sư xuất gia, làm đệ tử ngài Trúc Cao Tòà, nên lấy họ Trúc, đi khắp các nước phương Tây<sup>(12)</sup> học Phật pháp trở về, nói thông thạo 36 ngoại ngữ. Từ Tấn Vũ Đế (265 - 290) đến Mẫn Đế (313 - 316), trong khoảng hơn 40 năm, Sư theo việc dịch kinh, dịch được hơn 160 bộ, gồm hơn 300 quyển. *Tam Tạng ký* nói: “Chăm chăm công việc, lấy hoàng dương làm sự nghiệp, suốt đời phiên dịch, lao nhọc mà không nghỉ vì mệt mỏi, kinh điển Phật pháp sở dĩ lưu truyền rộng rãi ở Trung Hoa là nhờ công sức của Hộ.”

---

<sup>(9)</sup> Đến Trung Quốc khoảng năm 307 - 312.

<sup>(10)</sup> Đến Trung Quốc năm 408, đời Hậu Tần.

<sup>(11)</sup> Còn gọi là Đàm-ma-la-sát, sống vào cuối thời Tam Quốc đầu đời Tấn.

<sup>(12)</sup> “Các nước phương Tây” nói ở đây là chỉ các nước ở phía tây Đôn Hoàng.

Xét các vùng Đôn Hoàng, Cao Xương ở phía tây Cam Túc, trước thời Hán Vũ Đế thuộc Tây Vực quản hạt, sau sáp nhập Trung Quốc. Thời đại Ngũ Hồ<sup>(13)</sup>, Tiên Hậu Lương, Bắc Lương, Tây Lương, Nam Lương cát cứ hưng phế ở đó. Vùng ấy rất gần Tây Vực, nên sớm được Phật hóa. Những người du học phương Tây trở về làm công việc dịch kinh vẫn nhiều, như Trúc-ma-la-sát<sup>(14)</sup>, Thư Cừ Mông Tốn (368 - 433), Thư Cừ Kinh Thanh (? - 464) nước Bắc Lương<sup>(15)</sup> là những vị nổi tiếng trong số đó. (Các hang động ở Đôn Hoàng hiện còn nhiều kinh Phật.)

Các nước Tây Vực, Vu Điền, An-tức, Khang Cư, Nhục-chi nói trong bài này, tức Tân Cương và vùng lân cận Tân Cương ngày nay. Thiên Trúc tức tên khác của Ấn Độ, Kế-tân thuộc Ấn Độ quản hạt.

Lại thời đại ấy, tăng lữ phần nhiều họ An, như An Thế Cao v.v...; hoặc họ Chi, như Chi Khiêm, Chi

(13) Ngũ Hồ: Năm giống người Hồ ở tây bắc Trung Quốc là Hung Nô và Yết (chủng tộc Mông Cổ), Tiên-ti (chủng tộc Mãn Châu), Chi và Khương (chủng tộc Tây Tạng) thấy nhà Tấn có nội loạn, liền vào chiếm giữ vùng lưu vực Hoàng Hà và Trung nguyên, trước sau lập thành 16 nước gọi là “Ngũ Hồ thập lục quốc”, xưng đế xưng vương trong 136 năm (304 - 439), sử gọi là thời đại Ngũ Hồ.

(14) Tức Đàm-ma-la-sát (Trúc Pháp Hộ) nói ở trên.

(15) Thư Cừ Mông Tốn là người Hung Nô, vua sáng lập nước Bắc Lương, hết lòng ủng hộ Phật giáo, thỉnh ngài Đàm-vô-sấm dịch kinh. Thư Cừ Kinh Thanh là em họ của Mông Tốn, các kinh do ông dịch hiện còn 16 bộ.

Lượng<sup>(16)</sup> v.v...; hoặc họ Khang, như Khang (Khương) Tăng Hội (? - 280) v.v...; hoặc họ Trúc, như Trúc Pháp Hộ v.v... Một là vì nêu tên nước mà họ sinh ra; hai là vì sau khi xuất gia theo họ của thầy. Đến đời Diêu Tần, Đạo An (312 - 385) được kinh *Tăng nhất A-hàm*, đọc thấy câu “Bốn sông<sup>(17)</sup> chảy ra biển rồi thì không còn tên sông nữa, bốn chủng tính<sup>(18)</sup> xuất gia đều xưng Thích chủng” về sau mới gọi chung là Thích tử. (Sử chép Ninh Khang năm đầu [373] thời Hiếu Vũ Đế đời Đông Tấn, Cao Câu Ly<sup>(19)</sup> triều kiến ở nước Tần<sup>(20)</sup>, Phật pháp từ năm ấy truyền vào Tam Hàn<sup>(21)</sup>.)

### III. NGHĨA TỪ

左右 *tả hữu*: 1. 上下 thượng hạ (trên dưới, vào khoảng, khoảng chừng), như 二十歲左右 nhị thập tuế *tả hữu* (khoảng chừng 20 tuổi) 2. 支配 chi phối (chỉ huy sắp đặt).

<sup>(16)</sup> Chi Khiêm, Chi Lượng sống vào thời Tam Quốc (220 - 280).

<sup>(17)</sup> Bốn sông: sông Hằng (Ganges), sông Tín-độ (Indus), sông Phược-sô (Oxus) và sông Tỷ-đa (Sir-Daria).

<sup>(18)</sup> Bốn chủng tính: Bốn giai cấp trong xã hội Ấn Độ thời xưa là Bà-la-môn, Sát-đế-lợi (giai cấp vương tộc và sĩ tộc), Phệ-xá (giai cấp bình dân), Thủ-đà-la (giai cấp nô lệ).

<sup>(19)</sup> Cao Câu Ly: cũng gọi Cao Cú Ly, tên xưa của Cao Ly, Triều Tiên.

<sup>(20)</sup> Tức Tiên Tần, một trong 16 nước Ngũ Hồ đời Tấn.

<sup>(21)</sup> Đời Hán, miền nam Triều Tiên có ba nước là Mã Hàn, Thần Hàn và Biền Hàn, gọi chung là Tam Hàn.

孜孜 *tu tu*: 做事勤謹而不停止 *tố sự cần cần* nhi bất đình chỉ (làm việc chăm chỉ cẩn thận mà không ngừng nghỉ - chăm chăm).

倦 *quyện*: 1. 疲勞 *bì lao* (mệt nhọc, mỏi mệt)  
2. 厭 *yếm* (chán).

轄 *hạt*: 1. 軸端鍵也 *trục đoạn kiện dã* (cái chốt cắm ở đầu trục bánh xe [để giữ cho bánh xe không trượt ra]) 2. 管轄 *quản hạt* (quản lý, cai quản).

割 *cát*: 1. 用刀切斷 *dùng đao thiết đoạn* (dùng dao cắt đứt - cắt, cắt đứt) 2. 分割 *phân cát* (chia cắt).

割據 *cát cứ*: 謂分據一隅之地也, 別於一統而言 *vị phân cứ nhất ngưng chi địa dã, biệt ư nhất thống nhi ngôn* (chia cắt chiếm giữ một vùng đất, tách ra khỏi sự nhất thống mà nói).

釋種 *Thích chủng*: 釋迦之種族。釋乃釋迦之略稱。後世轉稱佛弟子為釋種。Thích-ca chi chủng tộc. Thích nãi Thích-ca chi lược xưng. Hậu thế chuyển xưng Phật đệ tử vi Thích chủng. (Chủng tộc Thích-ca. Thích là gọi tắt Thích-ca [Sākya]. Đời sau chuyển dùng gọi đệ tử của Phật là Thích chủng).

釋子 *Thích tử*: 釋尊出身於釋迦族, 故指依釋尊出家之弟子為釋子, 或指釋尊入滅後之教徒 Thích Tôn xuất thân ư Thích-ca tộc, cố chỉ y Thích Tôn xuất gia chi đệ tử vi Thích tử, hoặc chỉ Thích

Tôn nhập diệt hậu chi giáo đồ (Đức Thích Tôn xuất thân từ họ Thích-ca, nên chỉ những đệ tử theo đức Thích Tôn xuất gia là Thích tử, hoặc chỉ giáo đồ sau khi đức Thích Tôn nhập diệt).

## IV. NGŨ PHÁP

### CÂU HỮU VÔ

Câu hữu vô (有無句 hữu vô cú) là câu nói rõ có hay không có một người hay một sự vật nào đó. Loại câu này chỉ dùng động từ 有 hoặc 無.

Có thể chia câu hữu vô làm hai loại: loại có chủ ngữ và loại không có chủ ngữ.

#### 1. Câu hữu vô có chủ ngữ

Loại câu hữu vô này có tính lãnh thuộc (sở hữu).

Mẫu câu:

chủ ngữ - 有 / 無 - tân ngữ
---------------------------

#### a. Câu hữu vô dùng 有

Chủ ngữ có thể là người hoặc sự vật.

chủ ngữ	有	tân ngữ
藏	有	三義。

(Đệ tam thập thất khóa)

此解脫味	有	二種。	(Đệ nhị thập cửu khóa)
虛空	有	相貌否?	(1)
虛空無形	有	何相貌?	(2)
道	有	隱現，	
事	有	廢興。	(3)
事事物物	無有	自性。	(4)
吾	有	薄田數畝， 破屋一間。	(5)

(1) Hư không *hữu* tướng mạo phủ?

(Hư không có tướng mạo chăng?)

(2) Hư không vô hình *hữu* hà tướng mạo?

(Hư không vô hình mà có tướng mạo gì?)

(3) Đạo *hữu* ẩn hiện, sự *hữu* phế hưng.

(Đạo có ẩn hiện, việc có phế hưng.)

(4) Sự sự vật vật vô *hữu* tự tính.

(Mọi sự mọi vật đều không có tự tính.)

(5) Ngô *hữu* bạc điền số mẫu, phá ốc nhất gian.

(Tôi có mấy mẫu ruộng xấu, một gian nhà nát.)

Trong câu (4), *vô* là phó từ phủ định, tu sức cho động từ *hữu*.

### b. Câu hữu vô dùng 無

chủ ngữ	無	tân ngữ	
王	無	殺意。	(Đệ nhị thập tam khóa)
自性	無	所有。	(Đệ tam thập bát khóa)
出家沙門者，	內無 外無	所得， 所求。	(1)
在凡夫地，誰	無	煩惱？	(2)

(1) Xuất gia sa-môn giả, nội vô sở đắc, ngoại vô sở cầu.

(Những vị xuất gia làm sa-môn, trong không có sở đắc, ngoài không có sở cầu.)

Trong câu này, nội và ngoại là trạng ngữ biểu thị nơi chốn, tu sức cho động từ vô.

(2) Tại phạm phu địa, thù vô phiền não?

(Ở giai vị phạm phu, ai mà chẳng có phiền não?)

### c. Câu hữu vô vừa dùng 有 vừa dùng 無

Thí dụ:

此樂無有受者，亦無不受者。

Thử lạc vô hữu thọ giả, diệc vô bất thọ giả.

(Vui này [Niết-bàn chân lạc] không có người thọ, cũng không có người chẳng thọ.)



爾有母遺，繫我獨無。

Nhĩ hữu mẫu di, ê (y) ngā độc vô.

(Người có mẹ để dành biếu mẹ, riêng ta không có.)

Trong câu này, tân ngữ của động từ *vô* là “mẫu” tỉnh lược vì đã có ở trước (thừa tiền tỉnh lược).

#### d. Câu hữu vô có tân ngữ đảo trí

Thí dụ:

唯現在刹那，有爲無爲，體用俱有。(Đệ thập cửu khóa)

Trong câu trên, tân ngữ của động từ *hữu* là “hữu vi vô vi, thể dụng” đảo trí trước động từ.

源泉既斷，支流亦無。(Đệ ngũ khóa)

Trong câu này, tân ngữ của động từ *vô* là “chi lưu”.

## 2. Câu hữu vô không có chủ ngữ

Trường hợp này, câu hữu vô không có tính lãnh thuộc, mà chỉ sự hiện hữu (tồn tại) của một người hay sự vật ở một nơi nào đó, hoặc ở một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nào đó, nên còn được gọi là 存在句 tồn tại cú.

#### a. Câu hữu vô có bổ từ chỉ nơi chốn

Loại câu này chỉ sự hiện hữu của một người hoặc sự vật ở một nơi nào đó. Vì bổ từ chỉ nơi chốn đứng trước động từ *hữu* hoặc *vô*, nên có người lầm tưởng nó là chủ ngữ.

## Mẫu câu:

bổ từ chỉ nơi chốn	有/無	tân ngữ	
其所生之子	亦有	從事翻譯者。	(Đệ tứ thập nhị khóa)
徒衆中	有	一比丘，名跋 難陀[...]	(Đệ thập nhất khóa)
分別功德論	有	“唯大天[...] 小節”之言。	(Đệ thập tứ khóa)
曹溪	有	六祖大師。	(1)
北溟	有	魚，其名爲鯤。	(2)
極樂世界	無有	女人。	(3)
經屬根本，	無	此諸過。	(Đệ thập lục khóa)
泉中	且無	月。	(4)

(1) Tào Khê *hữu* Lục Tổ Đại sư.

(Ở Tào Khê *có* Lục Tổ Đại sư.)

(2) Bắc minh *hữu* ngư, kỳ danh vi côn.

(Biển Bắc *có* loài cá tên là côn.)

(3) Cực Lạc thế giới *vô hữu* nữ nhân.

(Thế giới Cực Lạc không *có* người nữ.)

(4) 孤月照寒泉，泉中且無月，月是在青天。

Cô nguyệt chiếu hàn tuyến, tuyến trung thả vô nguyệt, nguyệt thị tại thanh thiên.

(Trăng lẻ soi suốt lạnh, dưới suốt lại không trăng, trăng ở trên trời xanh.)

### b. Câu hữu vô có bổ từ chỉ thời gian

Loại câu này chỉ sự hiện hữu của người hoặc sự vật ở một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian nào đó. Bổ từ chỉ thời gian cũng đứng trước động từ *hữu* hoặc *vô*.

Mẫu câu:

bổ từ chỉ thời gian	有/無	tân ngữ	
此後再越八十年，	始有	安世高支婁迦識來華譯經。	(Đệ tứ thập nhất khóa)
此時	有	名陳那者 [...]	(Đệ tứ thập khóa)
阿育王時	亦有	此爭。	(Đệ thập tứ khóa)
至佛入滅二百年後	遂有	十八異部。	(Đệ thập khóa)
上古之世	未有	舟車。	(1)
上古	有	大椿者，以	

上古之時	無	八千歲爲春， 八千歲爲秋。 所謂衣服 也。	(2)  (3)
------	---	--------------------------------	----------------

(1) Thượng cổ chi thế vị hữu chu xa.

(Đời thượng cổ chưa có thuyền xe.)

(2) Thượng cổ hữu đại xuân giả, dĩ bát thiên tuế vi xuân, bát thiên tuế vi thu.

(Đời thượng cổ có cây xuân lớn, lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu.)

(3) Thượng cổ chi thời vô sở vị y phục dã.

(Thời thượng cổ không có cái gọi là áo quần.)

Chú ý: Bồ từ có thể đứng sau tân ngữ. Thí dụ:

有人於此。

Hữu nhân ư thử.

(Có người ở đây.)

### c. Câu hữu vô không có bồ từ chỉ nơi chốn và thời gian

Những trường hợp không dùng bồ từ chỉ nơi chốn và thời gian:

- Nơi chốn và thời gian đã biết, nên không nói nữa. Thí dụ:

故有成於旅舍者，有由大部中抄譯一分

者，有不述其姓名者，有述同名而人異者。  
(Đệ tứ thập nhị khóa)

Qua phần đầu của bài 42, người đọc đã biết nơi chốn là Trung Quốc, thời gian là thời kỳ đầu phiên dịch kinh Phật.

- Câu giả thiết có hay không có một sự vật nào đó.

Thí dụ:

若無此我，則心心所念之生滅，何以知一切法？(Đệ nhị thập nhất khóa)

若有此心，功德無量。

Nhược hữu thử tâm, công đức vô lượng.

(Nếu có cái tâm ấy, thì công đức vô lượng.)

“Thử tâm” tức tâm phát nguyện hồi hướng.

- Sự việc có tính khái quát (đúng với mọi nơi mọi lúc).

Thí dụ:

未有上好仁而下不好義者也。

Vị hữu thượng hiếu nhân nhi hạ bất hiếu nghĩa giả dã.

(Chưa từng có người trên chuộng nhân mà kẻ dưới không chuộng nghĩa.)

#### d. Câu hữu vô có tính phân chỉ

Cũng có người gọi tính phân chỉ này là tính phân mẫu (mẫu số). Loại câu này, trước động từ *hữu* hoặc *vô* có một danh từ để chỉ chung, chỉ toàn thể (mẫu số), sau

*hữu* hoặc *vô* là một từ tổ do động từ hoặc hình dung từ và đại từ 者 tạo thành, chỉ một phần trong số đó (phân chỉ). Trong Hán văn, loại câu này rất thông dụng. Thí dụ:

danh từ	有 / 無	từ tổ “động từ / hình dung từ + giả”	
人	無	問者。	(Đệ cửu khóa) (1)
宋人	有	耕田者。	(2)
楚人	有	涉江者。	(3)
費人	有	與曾子同名族 者而殺人。	(4)

(1) Danh từ *nhân* ở trước để chỉ chung những người đang có mặt lúc đức Phật sắp nhập diệt, *vấn giả* ở sau để chỉ một phần trong số đó.

(2) Tổng nhân *hữu* canh điền giả.

(Có người nước Tống cày ruộng.)

*Tổng nhân* chỉ chung; *canh điền giả* là từ tổ, chỉ một người cày ruộng nào đó ở nước Tống mà không cần nói là ai.

(3) Sở nhân *hữu* thiệp giang giả.

(Có người nước Sở đi qua sông.)

*Sở nhân* chỉ chung; *thiệp giang giả* là từ tổ, chỉ riêng.

(4) Phí nhân hữu dữ Tăng Tử đồng danh tộc giả nhi sát nhân.

(Có người ở đất Phí cùng tên họ với Tăng Tử mà giết người.)

*Phí nhân* chỉ chung, *dữ Tăng Tử đồng danh tộc giả nhi sát nhân* chỉ riêng.

**đ. Câu hữu vô giả thiết một việc không có thật**

Loại câu này giả thiết một việc như thế nào đó, không có thật, để từ đó đặt nghi vấn.

Cấu trúc thường gặp:

有...於斯，...乎？  
於此，  
焉，

有美玉於斯，韞匱而藏諸？求善價而沽諸？

*Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư? cầu thiện giá nhi cô chư?*

(*Giả sử có viên ngọc đẹp ở đây, thì nên bỏ vào hộp mà cất nó chằng? hay nên chờ được giá mà bán nó chằng?*)

“Hữu mỹ ngọc ư tư” chỉ là giả thiết mà thôi, không có thật.

今有人焉，不盲，不聾，不啞，不孿，不跛，而亦謂之廢人。汝知之乎？

Kim hữu nhân yên, bất manh, bất lung, bất á, bất luyến, bất bá, nhi diệc vị chi phế nhân. Nhữ tri chi hồ?

(Nay giả sử có người ở đây, không mù, không điếc, không câm, không co quắp, không bại liệt, mà cũng gọi là phế nhân. Anh có biết người ấy không?)

“Kim hữu nhân yên... bất bá” là giả thiết không có thật.



## 第四十三課

### 晉時四大翻譯及羅什傳

(一)鳩摩羅什譯般若諸經及大智度論，中論，百論，十二門論等，皆龍樹諸法實相論，後於中華成一大系統，分出天台，三論，禪宗三大宗。故今述之。

(二)鳩摩羅什於般若外，又譯法華經，常謂般若掃其迷妄，法華示其究竟。此經於羅什前後譯者頗多，但皆不及羅什譯者影響之大。

(三)曇無讖譯涅槃經。此經梵本，係智猛自印度携至高昌，時曇適來北涼。涼主請其譯之。其中宗旨，明法身常住，佛身不滅，一切衆生皆有佛性等義，關於佛化之影響不小。此經讖之前後，亦有譯者，但未若讖譯之全。

(四)佛陀跋陀羅譯六十華嚴經。此經分品，早已翻出，後由法領遊學西域得全經於于闐，回華與佛陀跋陀羅(覺賢)譯成六十卷。雖不若

唐譯八十卷之全，然流行既早，影響更重，如杜順，智儼皆由此本產出，故今述之。

鳩摩羅什，龜茲國人，幼年出家，從母遊罽賓，西域各國，學習佛法。初專小乘，後轉大乘。時值五胡亂華，十六國競起。秦苻堅建國長安，使呂光征西域，取羅什來華。然淝水之戰，堅一蹶不起。後秦姚萇代興長安。其時呂光征西滅龜茲得什，值北方大亂，苻堅已死，遂獨立西陲，國號後涼，什亦留是。逮姚萇死，子興大興佛法，呂光死，乃迎什來。興大悅厚加尊仰，以西明閣，逍遙園爲譯場，盛事講譯，門徒雲集，達三千人，領悟者八百，以道生，僧肇，道融，僧叡，曇影，慧嚴，慧觀，僧晷爲上首，世稱八傑。什自弘始三年入長安，至十一年寂，譯經論三百八十餘卷，臨終火葬，舌不焦爛。當時北方佛學洋洋數十年，勢如旭日昇空，實堪景仰，而其學說之深妙，遂使中國文化生一大變遷，迄今猶令人稱佛學爲空門，羅什之力豈淺鮮哉？

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ TỬ THẬP TAM KHÓA

### TẤN THỜI TỬ ĐẠI PHIÊN DỊCH CẬP LA THẬP TRUYỆN

(Nhất) Cưu-ma-la-thập dịch *Bát-nhã* chư kinh cập *Đại trí độ luận, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận* đẳng, giai Long Thọ chư pháp thực tướng luận, hậu ư Trung Hoa thành nhất đại hệ thống, phân xuất Thiên Thai, Tam Luận, Thiên tông tam đại tông. Cố kim thuật chi.

(Nhị) Cưu-ma-la-thập ư *Bát-nhã* ngoại, hựu dịch *Pháp Hoa* kinh, thường vị *Bát-nhã* tảo kỳ mê vọng, *Pháp Hoa* thị kỳ cứu cánh. Thử kinh ư La-thập tiền hậu dịch giả phả đa, dẫn giai bất cập La-thập dịch giả ảnh hưởng chi đại.

(Tam) Đàm-vô-sấm dịch *Niết-bàn* kinh. Thử kinh Phạn bản, hệ Trí Mãnh tự Ấn Độ huê chí Cao Xương, thời Đàm thích lai Bắc Lương. Lương chủ thỉnh kỳ dịch chi. Kỳ trung tông chỉ, minh Pháp thân thường trụ, Phật thân bất diệt, nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính đẳng nghĩa, quan ư Phật hóa chi ảnh hưởng bất tiểu. Thử kinh Sấm chi tiền hậu, diệc hữu dịch giả, dẫn vị nhược Sấm dịch chi toàn.

(Tứ) Phật-đà-bạt-đà-la dịch lục thập *Hoa Nghiêm* kinh. Thử kinh phân phẩm, tảo dĩ phiên xuất, hậu do Pháp Lĩnh du học Tây Vực đắc toàn kinh ư Vu Điền, hồi

Hoa dữ Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) dịch thành lục thập quyển. Tuy bất nhược Đường dịch bát thập quyển chi toàn, nhiên lưu hành ký tảo, ảnh hưởng cánh trọng, như Đỗ Thuận, Trí Nghiễm giai do thử bản sản xuất, cố kim thuật chi.

Cưu-ma-la-thập, Qui Tư quốc nhân, ấu niên xuất gia, từng mẫu du Kế-tân, Tây Vực các quốc, học tập Phật pháp. Sơ chuyên Tiểu thừa, hậu chuyển Đại thừa. Thời trị Ngũ Hồ loạn Hoa, thập lục quốc cạnh khởi. Tần Phù Kiên kiến quốc Trường An, sử Lữ Quang chinh Tây Vực, thủ La-thập lai Hoa. Nhiên Phì Thủy chi chiến, Kiên nhất quệ bất khởi. Hậu Tần Diêu Trường (Trầnh) đại hưng Trường An. Kỳ thời Lữ Quang chinh Tây diệt Qui Tư đắc Thập, trị Bắc phương đại loạn, Phù Kiên dĩ tử, toại độc lập tây thù, quốc hiệu Hậu Lương, Thập diệc lưu thị. Đãi Diêu Trường tử, tử Hưng đại hưng Phật pháp, Lữ Quang tử, nãi nghinh Thập lai. Hưng đại duyệt hậu gia tôn ngưỡng, dĩ Tây Minh các, Tiêu Dao viên vi dịch trường, thịnh sự giảng dịch, môn đồ vân tập, đạt tam thiên nhân, lĩnh ngộ giả bát bách, dĩ Đạo Sinh, Tăng Triệu, Đạo Dung, Tăng Duệ, Đàm Ảnh, Tuệ Nghiễm, Tuệ Quán, Tăng Khiết vi thượng thủ, thế xưng Bát kiệt. Thập tự Hoàng Thủy tam niên nhập Trường An, chí thập nhất niên tịch, dịch kinh luận tam bách bát thập dư quyển, lâm chung hỏa táng, thiết bất tiêu lạn. Đương thời Bắc phương Phật học dương dương số thập niên, thế như húc nhật thăng không, thực kham cảnh ngưỡng, nhi kỳ học thuyết chi thâm diệu, toại sử Trung Quốc văn hóa sinh nhất đại

biến thiên, ngật kim do linh nhân xưng Phật học vi Không môn, La-thập chi lực khởi thiên tiền tai?

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 43

## BỐN NHÀ PHIÊN DỊCH LỚN THỜI TẤN VÀ TRUYỆN LA THẬP

1. Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 344 - 409) dịch các kinh *Bát-nhã* và *Đại trí độ luận*, *Trung luận*, *Bách luận*, *Thập nhị môn luận* v.v..., đều là những bộ luận về thực tướng các pháp của ngài Long Thọ, về sau thành một hệ thống lớn ở Trung Hoa, chia ra ba tông phái lớn là Thiên Thai, Tam Luận và Thiền tông. Vì thế nay thuật lại việc này.

2. Cưu-ma-la-thập, ngoài kinh *Bát-nhã*, còn dịch kinh *Pháp Hoa*, thường bảo rằng *Bát-nhã* quét sạch mê vọng, *Pháp Hoa* hiển bày cứu cánh. Hai kinh này, trước và sau La-thập đã có rất nhiều người dịch, nhưng đều không bằng bản dịch của La-thập có ảnh hưởng lớn.

3. Đàm-vô-sấm dịch kinh *Niết-bàn*. Bản tiếng Phạn kinh này là do Trí Mãnh<sup>(1)</sup> từ Ấn Độ đem đến Cao Xương<sup>(2)</sup>, lúc bấy giờ Đàm vừa mới đến Bắc Lương. Vua

<sup>(1)</sup> Sống vào thời Lưu Tống (420 - 479) Nam triều.

<sup>(2)</sup> Cao Xương: tên một nước xưa, nằm ở đông nam huyện Thổ-lỗ-phồn tỉnh Tân Cương hiện nay.

Lương thính Sư dịch kinh này. Tông chỉ trong đó thuyết minh các giáo nghĩa Pháp thân thường trụ, Phật thân bất diệt, tất cả chúng sinh đều có Phật tính, có ảnh hưởng quan hệ đến Phật hóa không nhỏ. Kinh này trước và sau Sấm, cũng có người dịch, nhưng chưa được hoàn toàn như bản dịch của Sấm.

4. Phật-đà-bạt-đà-la dịch kinh *Hoa Nghiêm* 60 quyển. Từng phẩm của kinh này đã sớm được dịch ra, sau do Pháp Lĩnh<sup>(3)</sup> du học Tây Vực được toàn kinh ở Vu Điền, trở về Trung Hoa, cùng với Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) dịch thành 60 quyển. Tuy không hoàn toàn như bản dịch đời Đường gồm 80 quyển, nhưng đã sớm lưu hành, ảnh hưởng rất lớn, như Đỗ Thuận (557 - 640), Trí Nghiễm (602 - 668) đều do bản dịch này mà soạn các sách xiển minh nghĩa lý kinh *Hoa Nghiêm*, nên nay thuật lại.

Cưu-ma-la-thập, người nước Qui Tư (Kucina)<sup>(4)</sup>, xuất gia lúc tuổi còn nhỏ, theo mẹ đi đến các nước Kế-tân, Tây Vực, học tập Phật pháp. Ban đầu chuyên về Tiểu thừa, sau chuyển sang Đại thừa. Bấy giờ gặp lúc Ngũ Hồ nhiễu loạn Trung Hoa, 16 nước tranh nhau nổi lên. Phù Kiên Tiên Tần dựng nước ở Trường An<sup>(5)</sup>, sai

---

(3) Sư sang Ấn Độ cầu pháp, trở về Trung Quốc năm 392, đời Đông Tấn.

(4) Qui Tư: tên một nước xưa ở Trung Á.

(5) Trường An: tên đô thành xưa, các đời Hán, Ngụy, Tấn, Tiền Triệu, Tiền Tần, Hậu Tần đều đóng đô ở đây. Thành cũ tại tây bắc huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây ngày nay.

Lữ Quang đi đánh Tây Vực để bắt La-thập đưa về Trung Hoa. Nhưng trong trận đánh ở Phì Thủy, Kiên một lần đại bại không hưng khởi được nữa<sup>(6)</sup>. Diêu Trường (Trần) Hậu Tần [giết Kiên] lên thay, phục hưng Trường An. Lúc ấy Lữ Quang đi đánh phía Tây, diệt nước Qui Tư, bắt được Thập, gặp khi phương Bắc đại loạn, Phù Kiên đã chết, bèn tự lập ở biên thùy phía Tây, tên nước là Hậu Lương, Thập cũng ở lại đó. Đến khi Diêu Trường chết, con là Hưng đại hưng Phật pháp, Lữ Quang chết, liền thỉnh Thập đến. Hưng rất vui mừng, vô cùng tôn ngưỡng, lấy Tây Minh các và vườn Tiêu Dao làm chỗ dịch kinh, đẩy mạnh việc giảng kinh và phiên dịch, môn đồ tụ tập đông đảo, lên đến ba ngàn người, người lĩnh ngộ 800, đứng đầu là Đạo Sinh (355 - 434), Tăng Triệu (384 - 414), Đạo Dung<sup>(7)</sup>, Tăng Duệ<sup>(8)</sup>, Đàm Ảnh (349 - 418), Tuệ Nghiêm (363 - 443), Tuệ Quán<sup>(9)</sup>, Tăng Khiết<sup>(10)</sup>, đời gọi là Bát kiệt (tám vị tài trí hơn người).

La-thập từ năm Hoàng Thủy 3 (401)<sup>(11)</sup> vào Trường An, đến năm 11 (409) thị tịch<sup>(12)</sup>, dịch kinh luận

<sup>(6)</sup> Năm 383, Phù Kiên cử đại binh đánh Đông Tấn, bị tướng Tấn là Tạ Huyền đánh bại ở sông Phì Thủy.

<sup>(7)</sup> Sống vào thời Ngụy (220 - 265) Tấn (265 - 420).

<sup>(8)</sup> Sống vào thời Đông Tấn (317 - 420).

<sup>(9)</sup> Sống vào thời Lưu Tống, Nam triều.

<sup>(10)</sup> Sống vào thời Diêu Tần (384 - 417).

<sup>(11)</sup> Hoàng Thủy: niên hiệu của Diêu Hưng, nước Hậu Tần (Diêu Tần).

<sup>(12)</sup> Có thuyết nói Sư thị tịch năm 413.

hơn 380 quyển, lâm chung hỏa táng, cái lưỡi không cháy. Đương thời Phật học phương Bắc hưng thịnh mấy chục năm, xu thế như mặt trời mới mọc đang lên trên không, thật đáng kính ngưỡng, mà học thuyết thâm diệu ấy rốt cuộc làm cho văn hóa Trung Quốc phát sinh một chuyển biến lớn, đến nay còn khiến người ta gọi Phật học là Không môn, công sức của La-thập há ít sao?

### III. NGHĨA TỬ

值 *trị*: 1. 持也 trì dã (cầm) 2. 逢遇也 phùng ngộ dã (gặp, gặp phải) 3. 物價 vật giá (giá trị của đồ vật) 4. 輪流擔任職務 luân lưu đảm nhiệm chức vụ (luân phiên đảm nhiệm công việc). Theo nghĩa này, thường đọc *trục*.

蹶 *quệ*: 1. 倒下, 跌倒 đảo hạ, diệt đảo (ngã, té) 2. 竭盡, 枯竭 kiệt tận, khô kiệt (cạn kiệt, kiệt quệ).

一蹶不起 *nhất quệ bất khởi*: 失敗了不再振作恢復 thất bại liễu bất tái chấn tác khôi phục (thất bại rồi không thể phấn phát khôi phục lại được nữa).

陲 *thùy*: 邊疆也 biên cương dã (nơi biên giới, chỗ giáp giới hai nước).

逮 *đãi*: 1. 及也 cập dã (đến, đến khi; kịp, theo kịp) 2. 追捕之也 truy bổ chi dã (đuổi bắt).

焦 *tiêu*: 火傷 hỏa thương (bỏng lửa, cháy sém).



爛 *lan*: 1. 火傷 hỏa thương (bỏng lửa) 2. 鮮明也, 光也 tiên minh dã, quang dã (tươi sáng, sáng sủa).

洋洋 *dương dương*: 1. 美善之義 mỹ thiện chi nghĩa (tốt đẹp) 2. 充滿也 sung mãn dã (đầy đủ) 3. 衆多也 chúng đa dã (đông, nhiều) 4. 水盛大貌 thủy thịnh đại mạo (nước mênh mông).

旭日 *húc nhật*: 初昇之太陽 sơ thăng chi thái dương (mặt trời mới lên).

景仰 *cảnh ngưỡng*: 仰慕也 ngưỡng mộ dã (hâm mộ, ngưỡng mộ).

鮮 *tiên*: 1. 生魚也 sinh ngư dã (cá còn sống, cá tươi) 2. 鳥獸魚鼈新殺曰鮮 điểu thú ngư miết tân sát viết tiên (chim, thú, cá, ba ba mới làm thịt gọi là tiên - tươi) 3. 明好也 minh hảo dã (tốt đẹp, tươi tốt).

*tiển*: 少也 thiếu dã (ít).

#### IV. NGŨ PHÁP

豈

#### PHÓ TỪ

Phó từ 豈 có thể biểu thị phản vấn hoặc biểu thị ý dò hỏi.

## 1. Biểu thị phản vấn

Tùy ý văn, có thể dịch: đâu, sao, sao lại, há, lẽ nào.

### a. Dùng một mình

Thí dụ:

尊稱大聖，夫豈偶然？(Đệ ngũ khóa)

學人根性暗鈍，從來但依文誦念，豈知宗趣？

Học nhân căn tính ám độn, từng lai đăn y văn tụng niệm, khởi tri tông thú?

(Người học [Sư Pháp Đạt tự nói mình] căn tính tối tăm chậm lụt, trước nay chỉ y văn mà tụng niệm, đâu biết nghĩa thú của kinh?)

四大幻身，豈能長久？

Tứ đại huyễn thân, khởi năng trường cửu?

(Huuyễn thân do đất, nước, lửa, gió giả hợp mà thành, sao có thể [tồn tại] lâu dài?)

### b. Dùng với trợ từ biểu thị ngữ khí phản vấn ở cuối câu

Những trợ từ thường gặp là 哉，也，耶，乎。

- 豈…哉？ (= há ... sao?)

迄今猶令人稱佛學爲空門，羅什之力豈淺鮮哉？(Đệ tứ thập tam khóa)

淨土自有無窮妙用者，人自不會耳，豈迷信哉？

Tịnh Độ tự hữu vô cùng diệu dụng giả, nhân tự bất hội nhĩ, khởi mê tín tai?

([Pháp môn] Tịnh Độ tự có tác dụng không thể nghĩ bàn, chỉ vì người ta không hiểu mà thôi, há mê tín sao?)

Trường hợp này có thể có kết cấu:

既…，豈…哉？

Thí dụ:

既不知佛外無心，豈真知心外無佛哉？

Ký bất tri Phật ngoài vô tâm, khởi chân tri tâm ngoại vô Phật tai?

(Đã không biết ngoài Phật không có tâm, thì há thật biết ngoài tâm không có Phật sao?)

- 豈…也？ (= há ... sao?)

師曰：“道由心悟，豈在坐也？”

Sư viết: “Đạo do tâm ngộ, khởi tại tọa dã?”

(Sư [Lục Tổ] nói: “Đạo do tâm ngộ, há do ngồi thiền sao?”)

- 豈…耶？ (= há / lẽ nào ... sao?)

如是則尚能轉煩惱成菩提，豈不能轉憂苦作安樂耶？

Như thị tắc thượng năng chuyển phiền não thành bồ-đề, khởi bất năng chuyển ưu khổ tác an lạc da?

(Như thế thì còn có thể chuyển phiền não thành bồ-đề, lẽ nào lại không thể chuyển sầu khổ thành an lạc sao?)

- 豈...乎? (= há ... sao?)

大命將盡，鬼神醫藥豈能令其不死乎?

Đại mạng tương tận, quỷ thần y dược *khởi* năng linh kỳ bất tử *hồ*?

(Vận mạng đối với việc lớn sinh tử sắp hết, quỷ thần thuốc thang *há* có thể khiến người ấy không chết *sao*?)

## 2. Biểu thị ý dò hỏi

Có thể dịch: liệu chừng, phải chăng, chắc là, chắc có lẽ, có ... không. Thí dụ:

豈收之易，守之難乎?

*Khởi* thu chi dị, thủ chi nan *hồ*?

(*Phải chăng* chiếm lấy thì dễ, mà giữ thì khó ư?)

諸葛孔明者，臥龍也。將軍豈願見之乎?

Gia Cát Khổng Minh giả, ngọa long dã. Tướng quân *khởi* nguyện kiến chi *hồ*?

(Gia Cát Khổng Minh là con rồng nằm [ẩn náu]. Tướng quân [tức Lưu Bị] *có* muốn gặp ông ấy *không*?)

## CÁCH NÓI VIỆC XẢY RA Ở HIỆN TẠI, QUÁ KHỨ VÀ VỊ LAI

Động từ trong tiếng Hán, cũng giống động từ trong tiếng Việt, luôn luôn là dạng nguyên thể, chứ không có các hình thức riêng dành cho việc xảy ra ở hiện tại, quá

khứ và vị lai gọi là “thì” (tense / temps) như động từ trong tiếng Anh, tiếng Pháp.

Trong Hán văn, để nói một việc xảy ra hằng ngày, một việc có tính phổ quát hoặc một sự thật luôn luôn đúng, chỉ cần dùng động từ. Thí dụ:

吾日三省吾身：爲人謀而不忠乎？與朋友交而不信乎？傳不習乎？

Ngô nhật tam tỉnh ngô thân: vị nhân mưu nhi bất trung hồ? dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ? truyền bất tập hồ?

(Hằng ngày ta [Tăng Tử] xét bản thân mình ba điều: làm việc gì cho ai có hết lòng không? giao thiệp với bạn bè có thành tín không? đạo lý thầy truyền dạy có thực hành không?)

“Nhật tam tỉnh ngô thân” là việc làm mỗi ngày của Tăng Tử.

念佛閉目，易入昏沉。

Niệm Phật bế mục, dị nhập hôn trầm.

(Niệm Phật mà nhắm mắt, dễ rơi vào [trạng thái] hôn trầm.)

Câu này nói về một việc có tính phổ quát.

聰明不能敵業，富貴豈免輪迴？

Thông minh bất năng địch nghiệp, phú quý khởi miễn luân hồi?

(Thông minh không thể chống lại nghiệp, giàu sang

sao tránh khỏi luân hồi?)

未曾有一法不從因緣生。(Đệ tam thập ngũ khóa)

Hai câu trên đây nói lên một sự thật luôn luôn đúng.

Thậm chí nói một việc đã xảy ra trong quá khứ, cũng chỉ dùng động từ, việc quá khứ được hiểu ngầm. Thí dụ:

夫如來滅度，所存者唯經與像。

Phù Như Lai diệt độ, sở tồn giả duy kinh dữ tượng.  
(Đức Như Lai diệt độ, còn lại chỉ có kinh và tượng.)

“Diệt độ” là việc đã xảy ra rất lâu trong quá khứ.

Để nói rõ một việc đang xảy ra, đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra, người ta dùng thêm phó từ hoặc bổ từ chỉ thời gian.

### 1. Việc đang xảy ra

Phó từ chỉ việc đang xảy ra ở hiện tại là 今 (= nay, hiện nay), 方今 (= hiện nay), 方 (= đang), 正 (= đang), 當 (= đang). Thí dụ:

或曰：“息妄心而真心現矣，然則真心體用今在何處？”

Hoặc viết: “Tức vọng tâm nhi chân tâm hiện hĩ, nhiên tắc chân tâm thể dụng kim tại hà xứ?”

(Có người hỏi: “Dứt vọng tâm thì chân tâm hiện, vậy thì thể dụng của chân tâm nay đang ở đâu?”)

方今唯秦雄天下。

*Phượng kim duy* Tần hùng thiên hạ.

(*Hiện nay chỉ có nước Tần mạnh trong thiên hạ.*)

民今方殆。

*Dân kim phương* đãi.

(*Dân hiện nay đang nguy khốn.*)

天下方亂，群雄虎爭。

*Thiên hạ phương* loạn, quần hùng hổ tranh.

(*Thiên hạ đang loạn, các anh hùng tranh giành nhau như cọp.*)

念佛僧衆亦正出殿回寮。

*Niệm Phật* tăng chúng diệt chánh xuất điện hồi liêu.

(*Tăng chúng niệm Phật cũng đang ra khỏi điện trở về liêu.*)

我正入定時，不見有有無之心。

*Ngã chánh* nhập định thời, bất kiến hữu hữu vô chi tâm.

(*Lúc tôi đang nhập định, chẳng thấy có cái tâm có và không.*)

當念佛時，不得令親友來病人前。

*Đương* niệm Phật thời, bất đắc linh thân hữu lai bệnh nhân tiền.

(*Lúc đang niệm Phật [câu sinh Tây phương cho người bệnh], không được cho thân thích bằng hữu đến trước người bệnh.*)

## 2. Việc đã xảy ra

### a. Việc vừa mới xảy ra

Để nói một việc vừa mới xảy ra, người ta dùng phó từ 適 (= vừa, vừa mới), 方 (= mới, vừa mới). Thí dụ:

時曇適來北涼。(Đệ tứ thập tam khóa)

全寺僧衆方在祖殿念佛畢。

Toàn tự tăng chúng *phương* tại Tổ điện niệm Phật tất.

(Tất cả tăng chúng trong chùa *vừa mới* niệm Phật ở Tổ điện xong.)

### b. Việc đã xong

- Dùng phó từ 已 (= rồi, xong), 了 (= rồi, xong) ở sau vị ngữ. Thí dụ:

見如是已，率衆回宮。(Đệ nhị khóa)

釋尊成道已，欲以自證之道傳播于人。

(Đệ tứ khóa)

如是判決已，遂由諸長老將律藏重結集一次。(Đệ thập nhị khóa)

生滅滅已，寂滅爲樂。

Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc.

(Sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui.)

秀書偈了，便卻歸房。

Tú thư kệ liễu, tiện khước qui phòng.



([Thân] Tú viết bài kệ [lên vách] xong, liền trở về phòng.)

- Nếu dùng động từ 畢 (= xong, làm xong) thì phó từ 已 (= đã, rồi) đứng trước động từ. Thí dụ:

結集已畢。(Đệ thập nhất khóa)

### c. Việc xảy ra đã lâu

- Dùng các phó từ 已 (= đã), 既 (= đã), 既已 (= đã) trước động từ. Thí dụ:

此經分品早已翻出。(Đệ tứ thập tam khóa)

苻堅已死。(Đệ tứ thập tam khóa)

其七十餘人已見佛經矣。(Đệ tứ thập nhất khóa)

其實民間早已受其影響。(Đệ tứ thập nhất khóa)

其淨土法門早已傳於西藏及中國。(Đệ tứ thập khóa)

佛已久悟，而我猶迷。

Phật dĩ cứu ngộ, nhi ngã do mê.

(Đức Phật ngộ đã lâu, mà ta còn mê.)

文王既沒，文不在茲乎？

Văn Vương ký một, văn bất tại tư hồ？

(Văn Vương đã mất, lễ giáo của ngài chẳng còn lại nơi ta đây sao?)

唯在龍樹時代既已胚胎，則事實也。(Đệ nhị thập lục khóa)

子治天下，天下既已治也。

Tử trị thiên hạ, thiên hạ ký dĩ trị dã.

(Ngài [vua Nghiêu] trị thiên hạ, thiên hạ đã bình trị.)

- Dùng các phó từ 昔 (= trước đây, trước kia, xưa), 向 (= lúc này, trước đây), 曩 (= trước kia, xưa). Thí dụ:

我昔於彼波羅捺城轉法輪時 [...] (Đệ tam thập khóa)

昔大智律師深通台教，嚴淨毗尼。

Tích Đại Trí Luật sư thâm thông Thai giáo, nghiêm tịnh tỳ-ni.

(Xưa Luật sư Đại Trí thông hiểu sâu xa giáo nghĩa của tông Thiên Thai, nghiêm tịnh giữ giới luật.)

向所云之窟外結集或即指此。(Đệ thập nhị khóa)

向吾入而弔焉。

Hướng ngô nhập nhi điếu yên.

(Lúc này ta vào để chia buồn.)

曩與吾祖居者，今其室十無一焉。

Năng dữ ngô tổ cư giả, kim kỳ thất thập vô nhất yên.

(Những người cùng ở với ông tôi trước kia, nay mười nhà không còn được một.)

- Dùng bỏ từ chỉ thời gian. Thí dụ:

夫釋迦，彌陀，于往劫中，發大誓願，度脫衆生。

Phù Thích-ca, Di-đà, *vu vãng kiếp trung*, phát đại thế nguyện, độ thoát chúng sinh.

(Đức Phật Thích-ca, Di-đà, ở kiếp quá khứ, đã phát thế nguyện lớn, cứu độ giải thoát chúng sinh.)

“Vãng kiếp” là bỏ từ chỉ thời gian, hợp với “vu” và “trung” thành bỏ ngữ.

#### **d. Việc đã xảy ra trong thời gian bao lâu**

Dùng “已 + khoảng thời gian” sau động từ. Thí dụ:

至迦膩色迦王奉佛時代，佛寂已六百餘年矣。(Đệ nhị thập tứ khóa)

#### **đ. Việc đã xảy ra ở thời điểm nào trong quá khứ**

Thí dụ:

什自弘始三年入長安，至十一年寂[...] (Đệ tứ thập tam khóa)

“Hoảng Thủy tam niên” là thời điểm La-thập “nhập Trường An”; “thập nhất niên” là thời điểm Sư tịch.

佛法初入中國，史傳始自後漢明帝永平十年。(Đệ tứ thập nhất khóa)

“Hậu Hán Minh Đế Vĩnh Bình thập niên” là thời điểm Phật pháp bắt đầu truyền vào Trung Quốc.

成道二十五年，阿難出家。(Đệ tứ khóa)

Đức Phật “thành đạo nhị thập ngũ niên” là thời điểm A-nan xuất gia.

### e. Việc đang xảy ra trong quá khứ

Vẫn dùng phó từ 方 như việc đang xảy ra ở hiện tại.

Thí dụ:

是時項羽方與漢王相距滎陽。

Thị thời Hạng Vũ *phương* dữ Hán Vương tương cự Huỳnh Dương.

(Lúc bấy giờ Hạng Vũ *đang* cầm cự nhau với Hán Vương ở Huỳnh Dương.)

### g. Việc xảy ra dần dần.

Dùng 漸 (= dần dần), 漸...漸... (= càng ... càng ...).

Thí dụ:

對於佛身觀，人生觀及世界觀等，漸有變化而成保守與改進之二派。(Đệ thập khóa)

然時代漸後，漸有棄經重論之傾向。(Đệ thập lục khóa)

### h. Việc xảy ra trong quá khứ kéo dài cho đến hiện tại

Dùng 自無始以來 (= từ vô thủy đến nay), 從無始來 (= từ vô thủy đến nay), 自...至今 (= từ ... đến nay), 從來 (= từ trước đến nay, trước nay, trước giờ), 自...以來 (= từ ... đến nay). Thí dụ:

吾人自無始以來，沉淪於生死大海。(Đệ ngũ khóa)

一切衆生，從無始來，在六道中，無業不造。

Nhất thiết chúng sinh, *tùng vô thủy lai*, tại lục đạo trung, vô nghiệp bất tạo.

(Tất cả chúng sinh, *từ vô thủy đến nay*, ở trong sáu đường thọ sinh, không nghiệp nào mà chẳng tạo.)

公自披緇至今，已八十餘年，不住持現成寺院。

Công tự phi truy chí kim, dĩ bát thập dư niên, bất trụ trì hiện thành tự viện.

(Ngài [Hư Vân] *từ khi xuất gia đến nay*, đã hơn 80 năm, không trụ trì tự viện hiện đã hoàn thành.)

“Phi truy”: khoác pháp y màu đen, khoác áo nhà sư, tức xuất gia.

惟一切有部早傳中國日本，學者從來研究，比較稍詳。(Đệ thập thất khóa)

如上座部自迦葉阿難以來，對於戒律悉守嚴格主義。(Đệ thập bát khóa)

#### i. Việc sẽ xảy ra trong quá khứ

Dùng 當 (= sắp, sẽ), 將 (= sắp, sẽ). Thí dụ:

釋尊當入滅時[...] (Đệ cửu khóa)

結集將竣 [...] (Đệ thập nhất khóa)

Đây là hai câu trần thuật, tác giả kể hai việc sắp xảy ra trong quá khứ. Khi thuật lại thì việc đã xảy ra rồi.

### 3. Việc sắp hoặc sẽ xảy ra, chưa xảy ra

a. Dùng 將 (= sắp, sẽ), 方 (= sẽ), 欲 (= sắp), 未 (= chưa), 自今已後 (= từ nay về sau), 今而後 (= từ nay về sau), 而今而後 (= từ nay về sau). Thí dụ:

時將欲過，我欲滅度。(Đệ cửu khóa)

Đây là câu nói của đức Phật. Khi nói lời này thì Ngài chưa nhập diệt.

病人將終之時，[...]只可以佛號開導彼之神識。

Bệnh nhân *tương* chung chi thời, [...] chỉ khả dĩ Phật hiệu khai đạo bỉ chi thần thức.

(Lúc người bệnh sắp chết, [...] chỉ có thể lấy Phật hiệu mở đường dẫn lối cho thần thức của họ.)

汝去三年，吾方逝世。

Nhữ khứ tam niên, ngô *phương* thế thế.

(Ông [Lục Tổ] đi ba năm, ta [Ngũ Tổ] sẽ lìa đời.)

不過其作用有已起(過去)，正起(現在)，未起(未來)之別。(Đệ nhị thập khóa)

自今已後，我諸弟子展轉行之。(Đệ cửu khóa)

今而後，我真知人心反側。

*Kim nhi hậu*, ngã chân tri nhân tâm phản trắc.

(*Từ nay về sau*, tôi thật biết lòng người phản trắc.)

達聞偈，悔謝曰：“而今而後，當謙恭一切。”

Đạt văn kệ, hối tạ viết: “*Nhi kim nhi hậu*, đương khiêm cung nhất thiết.”

([Pháp] Đạt nghe bài kệ, hối hận tạ lỗi rằng: “*Từ nay về sau* xin khiêm cung đối với tất cả”.)

### b. Dùng bổ từ chỉ thời gian

Thí dụ:

汝陽壽尚有十年。[...]吾十年後來接汝。

Nhữ dương thọ thượng hữu thập niên. [...] Ngô *thập niên hậu* lai tiếp nhữ.

([Đức Phật nói:] Tuổi thọ ở dương thế của người còn mười năm. [...] *Mười năm sau* ta sẽ đến tiếp dẫn người.)

“Thập niên hậu” là bổ từ chỉ thời gian, chỉ một thời điểm trong tương lai.





## 第四十四課

### 龍樹教義入華甚早

龍樹之空無相論，傳入中華，雖以羅什爲中心然其實際則甚早，如道安弘大乘佛學多用空無相說，不過是佛經無多，往往借老莊語而解釋之。如竺法雅，康法朗等所唱格義，大都用老莊語說明佛經，以致恍惚難明。要之是時，其說有三：

#### (一) 本無說

恰似老莊，天地之始先有無，由無生有，而萬物存在之說也。中論疏以爲琛法師說，肇論新疏以爲竺法汰說。然汰與道安同學，故恐有別。中論疏謂道安之說雖爲本無，異於琛法師之本無，以與一切諸法本性空寂之龍樹空宗理同，故學者均承認之。是則竺法汰論本無一篇，亦必異於琛法師者也。

#### (二) 心無說

非佛學義，所謂無心於萬物，萬物未常無

也。即空心不空境之謂。高僧傳謂道恆盛說此意於荊州。竺法汰與道安別襄陽來此時，耳道恆邪說，因使弟子曇壹難之，不屈。時慧遠因道安命省視竺法汰，代難詰之，道恆辭窮不能答，由是心無之義始止。

### (三) 即色說

謂即色是空，若心不執，則色無可色，故色即空也。肇論新疏以爲支遁(道林)所說。然嘉祥呼爲關內(關內即關中，指陝西函谷關以內)即色說，與支遁之即色說爲別。支遁著即色遊玄論，述即色義。中論疏謂此許假法之存在與諸法。實相論般若正宗一致。高僧傳有于法蘭弟子于法開，居剡石城山元華寺，後移白山靈鷲寺，常與之道林爭即色空義。故若依嘉祥以支遁說爲正，則法開當爲異義者。

以上三說中，除道安本無說，支遁即色說外，皆於僧肇之不真空論中述其大要而破斥之。(此三說日本島地大等氏於高輪學報一之八號題爲“羅什以前之支那佛教思潮”以說明之。)要之就此等諸說考之，則皆爲解釋龍樹空無相義之異說者。如左所明是也。

本無者——萬物初無故——以萬物源於無——  
爲佛學空義——錯

心無者 — 非物無 — 以心離萬物之執 —  
為佛學空義 — 錯

即色者 — 心不執之 — 則萬物本宗無 —  
為佛學空義 — 似

觀右知羅什以前諸說，畢竟為爭空義，唯道安，支遁等說，與羅什所傳無大差異。信然，則龍樹系妙空之說，非必於羅什以後所行也。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ TỬ THẬP TỬ KHÓA

### LONG THỌ GIÁO NGHĨA

### NHẬP HOA THẬM TẢO

Long Thọ chi không vô tướng luận, truyền nhập Trung Hoa, tuy dĩ La-thập vi trung tâm nhiên kỳ thực tế tắc thậm tảo, như Đạo An hồng Đại thừa Phật học đa dụng không vô tướng thuyết, bất quá thị thời Phật kinh vô đa, vãng vãng tá Lão Trang ngữ nhi giải thích chi. Như Trúc Pháp Nhã, Khang Pháp Lãng đẳng sở xướng cách nghĩa, đại đô dụng Lão Trang ngữ thuyết minh Phật kinh, dĩ trí hoảng hốt nan minh. Yếu chi thị thời, kỳ thuyết hữu tam:

### (Nhất) Bản vô thuyết

Kháp tự Lão Trang, thiên địa chi thủy tiên hữu vô, do vô sinh hữu, nhi vạn vật tồn tại chi thuyết dã. *Trung luận sơ* dĩ vi Sâm Pháp sư thuyết, *Triệu luận tân sơ* dĩ vi Trúc Pháp Thái thuyết. Nhiên Thái dữ Đạo An đồng học, cố khủng hữu biệt. *Trung luận sơ* vị Đạo An chi thuyết tuy vi bản vô, dị ư Sâm Pháp sư chi bản vô, dĩ dữ nhất thiết chư pháp bản tính không tịch chi Long Thọ Không tông lý đồng, cố học giả quân thừa nhận chi. Thị tác Trúc Pháp Thái luận bản vô nhất thiên, diệc tất dị ư Sâm Pháp sư giả dã.

### (Nhị) Tâm vô thuyết

Phi Phật học nghĩa, sở vị vô tâm ư vạn vật, vạn vật vị thường vô dã. Tức không tâm bất không cảnh chi vị. *Cao Tăng truyện* vị Đạo Hằng thịnh thuyết thử ý ư Kinh Châu. Trúc Pháp Thái dữ Đạo An biệt Tương Dương lai thử thời, nhĩ Đạo Hằng tà thuyết, nhân sử đệ tử Đàm Nhất nạn chi, bất khuất. Thời Tuệ Viễn nhân Đạo An mệnh tỉnh thị Trúc Pháp Thái, đại nạn cật chi, Đạo Hằng từ cùng bất năng đáp, do thị tâm vô chi nghĩa thủy chỉ.

### (Tam) Tức sắc thuyết

Vị tức sắc thị không, nhược tâm bất chấp, tức sắc vô khả sắc, cố sắc tức không dã. *Triệu luận tân sơ* dĩ vi Chi Độn (Đạo Lâm) sở thuyết. Nhiên Gia Tường hô vi Quan Nội (Quan Nội tức Quan Trung, chỉ Thiểm Tây Hàm Cốc quan dĩ nội) tức sắc thuyết, dữ Chi Độn chi tức

sắc thuyết vi biệt. Chi Độn trừ *Tức sắc du huyền luận*, thuật tức sắc nghĩa. *Trung luận* sơ vị thử hứa giả pháp chi tồn tại dữ chư pháp. Thực tướng luận Bát-nhã chánh tông nhất trí. *Cao Tăng truyện* hữu Vu Pháp Lan đệ tử Vu Pháp Khai, cư Diễm Thạch Thành sơn Nguyên Hoa tự, hậu di Bạch Sơn Linh Thứu tự, thường dữ Chi Đạo Lâm tranh tức sắc không nghĩa. Cố nhược y Gia Tường dĩ Chi Độn thuyết vi chính, tắc Pháp Khai đương vi dị nghĩa giả.

Dĩ thượng tam thuyết trung, trừ Đạo An bản vô thuyết, Chi Độn tức sắc thuyết ngoại, giai ư Tăng Triệu chi *Bất chân không luận* trung thuật kỳ đại yếu nhi phá xích chi. (Thử tam thuyết Nhật Bản Đảo Địa Đại Đăng Thị ư *Cao Luân học báo* nhất chi bát hiệu đề vi “La-thập dĩ tiền chi Chi-na Phật giáo tư trào” dĩ thuyết minh chi.) Yếu chi tự thử đẳng chư thuyết khảo chi, tắc giai vi giải thích Long Thọ không vô tướng nghĩa chi dị thuyết giả. Như tả sở minh thị dã.

Bản vô giả — vạn vật sơ vô cố — dĩ vạn vật  
nguyên ư vô — vi Phật học không  
nghĩa — thác

Tâm vô giả — phi vật vô — dĩ tâm ly vạn vật chi  
chấp — vi Phật học không nghĩa  
— thác

Tức sắc giả — tâm bất chấp chi — tắc vạn vật  
bản tông vô — vi Phật học không  
nghĩa — tự

Quan hữu tri La-thập dĩ tiền chư thuyết, tất cánh vi tranh không nghĩa, duy Đạo An, Chi Độn đẳng thuyết, dữ La-thập sở truyền vô đại sai dị. Tín nhiên, tặc Long Thọ hệ diệu không chi thuyết, phi tất ư La-thập dĩ hậu sở hành dã.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 44

## GIÁO NGHĨA LONG THỌ TRUYỀN VÀO TRUNG HOA RẤT SỚM

Không vô tướng luận của Long Thọ truyền vào Trung Hoa, tuy lấy La-thập làm trung tâm, nhưng thực tế thì rất sớm, như Đạo An hoằng dương Phật học Đại thừa phần nhiều dùng thuyết không vô tướng, chẳng qua thời bấy giờ kinh Phật không nhiều, thường hay mượn lời của Lão Trang mà giải thích. Như cách nghĩa<sup>(1)</sup> mà Trúc Pháp Nhã, Khang Pháp Lãng<sup>(2)</sup> v.v... đề xướng phần lớn dùng ngôn ngữ Lão Trang để thuyết minh kinh Phật, đến nỗi lờ mờ khó rõ. Chủ yếu thời này có ba thuyết:

---

(1) Cách nghĩa: Phương pháp vận dụng tư tưởng Lão Trang và Nho gia để giải thích đạo lý Phật giáo vào thời kỳ đầu truyền vào Trung Quốc cho các phần tử trí thức để dàng tiếp nhận vì cho rằng đạo lý Phật giáo cũng giống tư tưởng Lão Trang và Nho gia.

(2) Trúc Pháp Nhã và Khang Pháp Lãng đều sống vào đời Tấn.

## 1. Thuyết bản vô

Thuyết này giống hệt Lão Trang, cho rằng trời đất ban đầu có cái không, từ cái không sinh ra cái có, mà vạn vật tồn tại. *Trung luận sơ*<sup>(3)</sup> cho rằng đây là thuyết của Sâm Pháp sư, *Triệu luận tân sơ*<sup>(4)</sup> cho là thuyết của Trúc Pháp Thái (320 - 387). Nhưng Thái và Đạo An là đồng học, vì thế e có khác biệt. *Trung luận sơ* nói thuyết của Đạo An tuy là bản vô, nhưng khác với bản vô của Sâm Pháp sư, vì lý giống với Không tông của Long Thọ cho rằng tất cả các pháp bản tính rỗng lặng, nên các học giả đều thừa nhận. Vạy thì thiên luận về bản vô của Trúc Pháp Thái ắt cũng khác với thuyết của Sâm Pháp sư.

## 2. Thuyết tâm vô

Không phải nghĩa Phật học, đó là nói vô tâm đối với vạn vật, chứ vạn vật chưa từng không. Tức nói tâm không cảnh chẳng không. *Cao Tăng truyện* nói Đạo Hằng (346 - 417) thuyết giảng rộng rãi ý nghĩa này ở Kinh Châu. Khi Trúc Pháp Thái và Đạo An rời Tương Dương đến đó, nghe tà thuyết của Đạo Hằng, vì thế sai đệ tử Đàm Nhất vạn hỏi Sư, nhưng không khuất phục. Bấy giờ Tuệ Viễn (334 - 416) nhân Đạo An sai đến thăm hỏi Trúc Pháp Thái, thay mặt cất vấn, Đạo Hằng đuối lý không đáp được, do đó nghĩa tâm vô mới chấm dứt.

---

<sup>(3)</sup> *Trung luận sơ* do Đại sư Cát Tạng (549 - 623), tức Gia Tường soạn.

<sup>(4)</sup> *Triệu luận* do Đại sư Tăng Triệu soạn.

### 3. Thuyết tức sắc

Cho rằng tức sắc thị không, nếu tâm không chấp trước, thì sắc không thể là sắc, nên sắc tức không. *Triệu luận tân sơ* cho rằng đó là thuyết của Chi Độn (Đạo Lâm, 314 - 366). Nhưng Gia Tường cho đó là thuyết tức sắc của Quan Nội (Quan Nội tức Quan Trung, chỉ từ cửa ải Hàm Cốc ở Thiểm Tây trở vào)<sup>(5)</sup>, khác với thuyết tức sắc của Chi Độn. Chi Độn soạn *Tức sắc du huyền luận*, nói về nghĩa tức sắc. *Trung luận sơ* cho rằng thuyết này thừa nhận sự tồn tại của giả pháp và các pháp. Thực tướng luận Bát-nhã chánh tông nhất trí như thế. *Cao Tăng truyện* có nói Vu Pháp Khai, đệ tử của Vu Pháp Lan<sup>(6)</sup> ở chùa Nguyên Hoa tại núi Thạch Thành huyện Diêm (tỉnh Chiết Giang), sau dời đến chùa Linh Thứu ở Bạch Sơn, thường tranh luận với Chi Đạo Lâm về nghĩa tức sắc không. Vì thế nếu dựa vào Gia Tường cho thuyết của Chi Độn là chính, thì thuyết của Pháp Khai đương nhiên là dị nghĩa.

Trong ba thuyết trên, trừ thuyết bản vô của Đạo An và thuyết tức sắc của Chi Độn, thuyết của các vị khác đều có thuật sơ lược và bài xích trong *Bất chân không luận*<sup>(7)</sup> của Tăng Triệu. (Về ba thuyết này, Đào

---

<sup>(5)</sup> Quan Nội hay Quan Trung là tên đất, không phải tên người, nên có sách gọi Quan Nội là “ngài Quan Nội” là không đúng. Đây ý nói thuyết tức sắc sản sinh ở vùng Quan Nội.

<sup>(6)</sup> Vu Pháp Lan và Vu Pháp Khai đều sống vào đời Tấn.

<sup>(7)</sup> *Bất chân không luận* là một phần trong *Triệu luận* của Tăng Triệu.



Địa Đại Đẳng Thị người Nhật Bản trên *Cao Luân học báo* số 1 - 8 có bài nhan đề là “Tư trào Phật giáo Chi-na trước La-thập” để thuyết minh.)

Tóm lại, theo các thuyết loại này mà xét, thì đều là những thuyết khác nhau giải thích nghĩa không vô tướng của Long Thọ. Như nêu rõ sau đây:

Bản vô — vì vạn vật ban đầu là vô — do vạn vật khởi đầu từ vô — là nghĩa “không” của Phật học → sai lầm

Tâm vô — không phải vật vô — vì tâm lìa chấp trước vạn vật — là nghĩa “không” của Phật học → sai lầm

Tức sắc — tâm không chấp trước vào sắc — thì vạn vật vốn là vô — là nghĩa “không” của Phật học → tương tự

Xem trên đây thì biết các thuyết trước La-thập rất cuộc là tranh luận về nghĩa “không”, chỉ có thuyết của Đạo An, Chi Độn là không sai dị lớn với sở truyền của La-thập. Như thế thì thuyết diệu không trong hệ Long Thọ, không hẳn lưu hành sau La-thập.

### III. NGHĨA TỪ

恰 *kháp*: 適合, 正好 thích hợp, chánh hảo (vừa vặn, vừa đúng).

恰似 *kháp tự*: 正好似，正好像 *chánh hảo tự*, *chánh hảo tương* (thật giống như, giống hệt).

恐 *khủng*: 1. 懼也 *cụ dã* (sợ) 2. 威嚇 *uy hách* (dọa nạt) 3. 猜想之詞 *xai tưởng chi từ* (từ biểu thị sự đoán phỏng - e, e rằng, có lẽ).

未常 *vị thường*: 同未嘗 *đồng vị thường* (nghĩa như *vị thường* 嘗 - chưa từng, chưa hề).

難 *nan*: 不易也 *bất dị dã* (không dễ, khó).

*nạn*: 1. 災難, 患難 *tai nạn, hoạn nạn* 2. 反駁, 質問對方 *phản bác, chất vấn đối phương* (*bác bẻ, vặn hỏi đối phương*).

詰 *cật*: 責問 *trách vấn* (hỏi lỗi), 追問 *truy vấn* (hỏi việc đã qua).

支那 *Chi-na*: 佛書稱中國為支那，後來日本人亦稱中國為支那。按支那或謂為秦字轉音，非也。Phật thư xưng Trung Quốc vi Chi-na, hậu lai Nhật Bản nhân diệc xưng Trung Quốc vi Chi-na. Ấn Chi-na hoặc vi vi Tần tự chuyển âm, phi dã. (sách Phật học gọi Trung Quốc là Chi-na, về sau người Nhật Bản cũng gọi Trung Quốc là Chi-na [do đó người phương Tây cũng gọi Trung Quốc là China]. Xét Chi-na có thuyết cho là do chữ “Tần” đọc chệch âm, không đúng).

## IV. NGŨ PHÁP

非

Tùy theo cách dùng, chữ 非 có thể thuộc nhiều từ loại khác nhau.

### 1. Danh từ

非 có nghĩa: điều sai, điều quấy, điều không đúng, điều không hợp lý; trái nghĩa với chữ 是 (= điều phải, điều đúng). Thí dụ:

防非止惡曰戒。

Phòng *phi* chỉ ác viết giới.

(Phòng ngừa *điều sai*, ngăn cấm việc ác là giới.)

*Phi* là danh từ, tân ngữ của động từ *phòng*.

迷人口念，當念之時，有妄有非。

Mê nhân khẩu niệm, đương niệm chi thời, hữu vọng hữu *phi*.

(Người mê miệng niệm, lúc đang niệm, có vọng có *quấy*.)

*Phi* là danh từ, tân ngữ của động từ *hữu*.

愚者多蔽過飾非。

Ngu giả đa tế quá sức *phi*.

(Người ngu phân nhiều che đậy chỗ lầm lỗi, trau chuốt điều sai trái của mình.)

*Phi* là danh từ, tân ngữ của động từ *súc*.

## 2. Động từ

非 có nghĩa: chê trách. Thí dụ:

昔太陽平侍者道學爲叢林推重，以處心不正，識者非之。

Tích Thái Dương Bình Thị Giả đạo học vi tùng lâm suy trọng, dĩ xử tâm bất chính, thức giả *phi* chi.

(Xưa Bình Thị Giả chùa Thái Dương, về đạo học được tùng lâm tôn trọng, vì tâm xử sự bất chính, hàng thức giả *chê trách*.)

*Phi* là động từ, có tân ngữ là đại từ *chi* thay cho Bình Thị Giả.

## 3. Hệ từ

非 là hệ từ phủ định, có nghĩa: không phải là; tương đương với 不是.

Mẫu câu:

chủ ngữ	非	biểu ngữ	
心無說	非	佛學義。	(Đệ tứ thập tứ khóa)
其	非	究竟一也。	(Đệ tam khóa)
是	非	解脫之因。	(Đệ tứ khóa)

但其快樂[...] 汝言	絕非 非	真實究竟。 佛教。	(Đệ ngũ khóa) (Đệ thập tam khóa)
大天者	決非	如是之惡人。	(Đệ thập tứ khóa)
蓋宇宙萬有 之實相	非	凡情所可憶度。	(Đệ nhị thập bát khóa)
穀與其芽	非	一。	(Đệ tam thập ngũ khóa)
枯樹	非	鬼。	(Đệ tam thập bát khóa)
八識所緣者	皆非	心外之物。	(Đệ tam thập cửu khóa)
我	非	應赴經僧。	(1)
無一法	非	佛法，	
亦無一人	非	佛也。	(2)

(1) Ngã *phi* ứng phó kinh tạng.

(Tôi [Thiền sư Hư Vân] *không phải* là sư đi tụng kinh ở tư gia.)

(2) Vô nhất pháp *phi* Phật pháp, diệc vô nhất nhân *phi* Phật dã.

(Không một pháp nào *không phải* là Phật pháp, cũng không một người nào *không phải* là Phật.)

#### 4. Hình dung từ

非 có nghĩa: sai, trái, quấy. Có thể làm định ngữ, vị ngữ hoặc biểu ngữ. Thường dùng đối xứng với 是 (= phải, đúng).

##### a. Làm định ngữ

是非之理

thị *phi* chi lý

(lẽ đúng sai, lẽ phải trái)

*Thị* và *phi* làm định ngữ, tu sức cho danh từ lý.

##### b. Làm vị ngữ

於是自覺其非。(Đệ nhị thập nhị khóa)

Kỳ *phi* là kết cấu chủ vị làm tân ngữ của động từ *giác*, trong đó kỳ là chủ ngữ, *phi* là vị ngữ hình dung từ.

##### c. Làm biểu ngữ

住持存心，要公行事，不必出於己爲是，以他爲非。

Trụ trì tồn tâm, yếu công hành sự, bất tất xuất ư kỷ vi thị, dĩ tha vi *phi*.

(Vị trụ trì cần phải để tâm, làm việc phải công chính, không hẳn điều do mình làm là đúng, cho người khác là sai.)

*Phi* đứng sau hệ từ *vi* làm biểu ngữ.

## 5. Phó từ

非 là phó từ phủ định, có nghĩa: không, không phải, không phù hợp. Thí dụ:

- Không

既非實生，故云不生。(Đệ tam thập ngũ khóa)

先有今無爲斷，先既非有，今何所斷，故云不斷。(Đệ tam thập ngũ khóa)

如黑夜見樹，由誤認故，執以爲鬼，畢竟非有。(Đệ tam thập bát khóa)

Trong ba câu trên, *phi* là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho phó từ *thực* và động từ *hữu*.

- Không phải, chẳng phải

佛性非常非無常，是故不斷，名爲不二。

Phật tính *phi* thường *phi* vô thường, thị cố bất đoạn, danh vi “bất nhị”.

(Phật tính *chẳng phải* thường *chẳng phải* vô thường, thế nên *chẳng* đoạn, gọi là “*chẳng* hai”.)

*Phi* là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho *thường* và *vô thường*.

求利者不可與道，求道者不可與利。古人非不能兼之，蓋其勢不可也。

Cầu lợi giả bất khả dĩ đạo, cầu đạo giả bất khả dĩ lợi. Cổ nhân *phi* bất năng kiêm chi, cái kỳ thế bất khả dã.

(Người cầu lợi không thể cùng với đạo, người cầu đạo không thể cùng với lợi. Người xưa *không phải* không thể cầu cả lợi và đạo, bởi lẽ cái thế không được làm như vậy.)

*Phi* là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho phó từ *bất*.

- Không phù hợp, không hợp

子曰：“非禮勿視，非禮勿聽，非禮勿言，非禮勿動。”

Tử viết: “*Phi* lễ vật thị, *phi* lễ vật thính, *phi* lễ vật ngôn, *phi* lễ vật động.”

(Khổng Tử nói: “Vật gì *không hợp* lễ thì đừng nhìn, điều gì *không hợp* lễ thì đừng nghe, lời gì *không hợp* lễ thì đừng nói, việc gì *không hợp* lễ thì đừng làm.”)

## 6. Một số cách dùng thường gặp khác của chữ 非:

- 得非 (= chẳng phải là ... sao?)

[吳太史]日前去世時，[...] 不許請師巫誦經，並謂將有高僧來爲之超度[...] 今日師來，得非法緣?

[Ngô Thái sử] nhật tiền khứ thế thời, [...] bất hứa thỉnh sư vu tụng kinh, tịnh vị tương hữu cao tăng lai vị chi siêu độ [...] Kim nhật Sư lai, *đắc phi* pháp duyên?

([Thái sử họ Ngô] ngày trước lúc lìa đời, [...] không cho mời thầy cúng tụng kinh, lại nói sẽ có vị cao tăng đến siêu độ cho ông ta [...] Hôm nay Sư [Hư Vân] đến, *chẳng phải* là pháp duyên sao?)



- 無非 (= không ai ... không là; không vật nào ... không là; đều là)

依釋尊之人生觀，世界觀，觀察宇宙萬有，無非悲哀的，逼迫的，是謂之苦。(Đệ ngũ khóa)

法華一經，從始至終，無非開示悟入佛知佛見。

*Pháp Hoa* nhất kinh, từng thủy chí chung, vô phi khai thị ngộ nhập Phật tri Phật kiến.

(Kinh *Pháp Hoa*, từ đầu đến cuối, không chỗ nào không là [hoặc: đều là] khai mở cho chúng sinh tỏ ngộ để nhập vào Phật tri kiến.)

功名蓋世，無非大夢一場。

Công danh cái thế, vô phi đại mộng nhất trường.

(Công danh trùm đời, đều là một trường đại mộng.)

- 非必 (= không chắc, không hẳn)

信然，則龍樹系妙空之說，非必於羅什以後所行也。(Đệ tứ thập tứ khóa)

佛之語言，非必盡轉法輪。(Đệ thập thất khóa)

- 非...乎? (= chẳng phải là ... sao?)

念佛非明心之要乎?

Niệm Phật phi minh tâm chi yếu hồ?

(Niệm Phật *chẳng phải* là điều trọng yếu làm cho tâm sáng *sao?*)

- 非...不 (= nếu không ... thì không; chỉ có ... thì mới)

Biểu thị quan hệ điều kiện.

欲爲宏揚，非化後學不可。(Đệ nhị thập bát khóa)

真我欲親見，非大徹大悟不可。

Chân ngã dục thân kiến, *phi* đại triệt đại ngộ *bất* khả.

(Muốn tự mình thấy cái ngã chân thật, *nếu không* đại triệt đại ngộ *thì không* thể được.) [Hoặc: ... *chỉ có* đại triệt đại ngộ *thì mới* có thể được.]

非宏法不能重興，非守戒不能宏法。

*Phi* hoàng pháp *bất* năng trùng hưng, *phi* thủ giới *bất* năng hoàng pháp.

(*Nếu không* hoàng pháp *thì không* thể trùng hưng, *nếu không* giữ giới *thì không* thể hoàng pháp.) [Hoặc: *Chỉ có* hoàng pháp *thì mới* có thể trùng hưng, *chỉ có* giữ giới *thì mới* có thể hoàng pháp.])

- 非...而何? (= *chẳng phải* ... thì là gì?; chỉ có thể là...)

夫妄本空而真本有，非佛而何?

Phù vọng bản không nhi chân bản hữu, *phi* Phật *nhi* hà?

(Vọng bản lai không mà chân bản lai hữu, *chẳng phải Phật thì là gì?*) [Hoặc: Vọng bản lai không mà chân bản lai hữu, *chỉ có thể là Phật.*)]

- 非...而誰? (= nếu không phải ... thì ai?)

豈不念，道非我修，而誰修哉?

Khởi bất niệm, đạo *phi* ngã tu, nhi thùy *tu* tai?

(Sao chẳng nghĩ, đạo *nếu không phải* ta tu, thì ai tu?)

- 非惟(唯)/非獨/非特/非徒 (= không những, không phải chỉ)

然行住坐臥亦皆是禪，非惟獨坐。

Nhiên hành trụ tọa ngộ diệt giai thị thiền, *phi duy* độc tọa.

(Nhưng đi đứng ngồi nằm cũng đều là thiền, *không chỉ riêng* ngồi.)

立行非獨善其身，將訓學者之未成。

Lập thành *phi độc* thiện kỳ thân, tương huấn học giả chi vị thành.

(Làm việc *không chỉ* để hay riêng cho mình, mà còn đem dạy bảo cho người học chưa thành đạt.)

然非特好古，蓋今人不足法。

Nhiên *phi đặc* hiếu cổ, cái kim nhân bất túc pháp.

(Nhưng ta [Sư ông Bạch Vân] *không phải chỉ* hiểu cổ, mà vì người đời nay chẳng đủ để ta bắt chước.)

非徒無益，而又害之。

*Phi đồ* vô ích, nhi hựu hại chi.

(*Không những* vô ích, mà còn có hại.)

## 第四十五課

### 禪源

中國最初傳定學者爲安世高。世高譯大安般守意經，禪行三十七品經。其二爲支讖，讖譯有禪經。其三爲支謙，謙譯有修行方便經，禪秘要經。其四爲康僧會，會譯有坐禪經。其五爲竺法護，護譯有法觀經，修行道地經。以上五人，定學最精，故其所譯多禪經。今吾人欲求定學，當於上列諸經中，求之。

禪學之源，常推達磨。然溯其淵，道安爲早，蓋其遠源，流自般若。安所注經十九部二十餘卷，最重般若禪經，具超塵脫俗之志，嗜淡泊閑靜之味，致力於般若禪行，可知矣。其安般注序曰：“階差者，損之又損之，以至於無爲。級別者，忘之又忘之，以至無欲也。無爲故無形而不因，無欲故無事而不適。無形而不因，故能忘物；無事而不適，故能成務。”此可知道安之於禪也。

道安之後，傳禪學者，厥有二人，一羅什，二覺賢。羅什傳般若外，又傳禪要。其所

譯經於般若，法華外，又譯禪秘要法經，坐禪三昧經，禪法要解，思惟略要法等。此為般若與禪結合之起點也。

覺賢於罽賓從佛大先學達摩多羅禪經，來華傳授。最初受業者多在北方，如智嚴等是。是時道生雖出羅什門下，然自被同門逐後，遁入廬山，與覺賢結合，終出頓悟成佛論。其受覺賢之益否雖不明，然其受多少影響，是不待言。要之道生之頓悟成佛論，係用什賢之般若與禪作一爐而冶成之般若禪者無疑。高僧傳載其頓悟成佛論如下：

“迺喟然嘆曰：夫象以盡意，得意則象忘。言以詮理，入理則言息。自經典東流，譯人重阻，多守滯文，鮮見圓義，若忘筌取魚，始可與言道矣。於是校閱真俗，研思因果，迺言善不受報，頓悟成佛。”

道生此說，當時多受反對。至寂後二十三年，宋文帝偶述道生之頓悟成佛說，當時僧弼等即出而反對之。文帝曰：“若道生在，當不屈於汝等者。”已而文帝問頓悟之人於慧觀。觀答曰：“生公弟子道猷。”即勅道猷自臨川郡來建康，大集義學之徒與辯。猷乘機挫銳，往必摧鋒，文帝撫几稱快。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ TỨ THẬP NGŨ KHÓA

### THIÊN NGUYÊN

Trung Quốc tối sơ truyền định học giả vi An Thế Cao. Thế Cao dịch *Đại An-ban thủ ý kinh*, *Thiên hành tam thập thất phẩm kinh*. Kỳ nhị vi Chi-sấm, Sấm dịch hữu *Thiên kinh*. Kỳ tam vi Chi Khiêm, Khiêm dịch hữu *Tu hành phương tiện kinh*, *Thiên bí yếu kinh*. Kỳ tứ vi Khang Tăng Hội, Hội dịch hữu *Tọa thiên kinh*. Kỳ ngũ vi Trúc Pháp Hộ, Hộ dịch hữu *Pháp quán kinh*, *Tu hành đạo địa kinh*. Dĩ thượng ngũ nhân, định học tối tinh, cố kỳ sở dịch đa thiên kinh. Kim ngô nhân dục cầu định học, đương ư thượng liệt chư kinh trung, cầu chi.

Thiên học chi nguyên, thường suy Đạt-ma. Nhiên tố kỳ uyên, Đạo An vi tảo, cái kỳ viễn nguyên, lưu tự Bát-nhã. An sở chú kinh thập cửu bộ nhị thập dư quyển, tối trọng Bát-nhã thiên kinh, cụ siêu trần thoát tục chi chí, thị đạm bạc nhàn tĩnh chi vị, trí lực ư Bát-nhã thiên hành, khả tri hĩ. Kỳ *An-ban chú* tự viết: “Giai sai giả, tổn chi hựu tổn chi, dĩ chí ư vô vi. Cấp biệt giả, vong chi hựu vong chi, dĩ chí vô dục dã. Vô vi cố vô hình nhi bất nhân, vô dục cố vô sự nhi bất thích. Vô hình nhi bất nhân, cố năng vong vật; vô sự nhi bất thích, cố năng thành vụ.” Thử khả tri Đạo An chi ư thiên dã.

Đạo An chi hậu, truyền thiên học giả, quyết hữu

nhị nhân, nhất La-thập, nhị Giác Hiền. La-thập truyền Bát-nhã ngoại, hựu truyền thiền yếu. Kỳ sở dịch kinh ư *Bát-nhã*, *Pháp Hoa* ngoại, hựu dịch *Thiền bí yếu pháp kinh*, *Tọa thiền tam-muội kinh*, *Thiền pháp yếu giải*, *Tư duy lược yếu pháp* đẳng. Thử vi Bát-nhã dữ thiền kết hợp chi khởi điểm dã.

Giác Hiền ư Kế-tân tùng Phật-đại-tiên học *Dạt-ma-đa-la thiền kinh*, lai Hoa truyền thọ. Tối sơ thọ nghiệp giả đa tại Bắc phương, như Trí Nghiêm đẳng thị. Thị thời Đạo Sinh tuy xuất La-thập môn hạ, nhiên tự bị đồng môn trực hậu, độn nhập Lô Sơn, dữ Giác Hiền kết hợp, chung xuất đốn ngộ thành Phật luận. Kỳ thọ Giác Hiền chi ích phủ tuy bất minh, nhiên kỳ thọ đa thiếu ảnh hưởng, thị bất đãi ngôn. Yếu chi Đạo Sinh chi đốn ngộ thành Phật luận, hệ dụng Thập Hiền chi Bát-nhã dữ thiền tác nhất lô nhi dã thành chi Bát-nhã thiền giả vô nghi. *Cao Tăng truyện* tái kỳ đốn ngộ thành Phật luận như hạ:

“Nãi vị nhiên thán viết: Phù tượng dĩ tận ý, đặc ý tác tượng vong. Ngôn dĩ thuyên lý, nhập lý tắc ngôn tức. Tự kinh điển Đông lưu, dịch nhân trùng trở, đa thủ trệ văn, tiến kiến viên nghĩa, nhược vong thuyên thủ ngữ, thủy khả dữ ngôn đạo hĩ. Ư thị hiệu duyệt chân tục, nghiên tư nhân quả, nãi ngôn thiện bất thọ báo, đốn ngộ thành Phật.”

Đạo Sinh thử thuyết, đương thời đa thọ phản đối. Chí tịch hậu nhị thập tam niên, Tống Văn Đế ngẫu thuật



Đạo Sinh chi đốn ngộ thành Phật thuyết, đương thời Tăng Bất đẳng tức xuất nhi phản đối chi. Văn Đế viết: “Nhược Đạo Sinh tại, đương bất khuất ư nhữ đẳng giả.” Dĩ nhi Văn Đế vấn đốn ngộ chi nhân ư Tuệ Quán. Quán đáp viết: “Sinh công đệ tử Đạo Du”. Tức sắc Đạo Du tự Lâm Xuyên quận lai Kiến Khang, đại tập nghĩa học chi đồ dữ biện. Du thừa cơ tỏa nhuệ, vãng tất tồ phong, Văn Đế phủ kỹ xưng khoái.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 45

## NGUỒN GỐC THIỀN HỌC

Người truyền bá định học trước nhất ở Trung Quốc là An Thế Cao. Thế Cao dịch *Đại An-ban thủ ý kinh*<sup>(1)</sup>, *Thiền hành tam thập thất phẩm kinh*. Người thứ hai là Chi-sấm, Sấm dịch có *Thiền kinh*. Người thứ ba là Chi Khiêm, Khiêm dịch có *Tu hành phương tiện kinh*, *Thiền bí yếu kinh*. Người thứ tư là Khang Tăng Hội, Hội dịch có *Tọa thiền kinh*. Người thứ năm là Trúc Pháp Hộ, Hộ dịch có *Pháp quán kinh*, *Tu hành đạo địa kinh*. Năm vị kể trên rất tinh thông định học, vì thế kinh các vị ấy dịch phần nhiều là kinh thiền. Nay

---

<sup>(1)</sup> An-ban: gọi đủ là an-na-ban-na (ānāpāna), nghĩa là hít vào (an-na) và thở ra (ban-na).

chúng ta muốn tìm cầu định học, nên tìm cầu trong các kinh nêu trên.

Nguồn gốc thiền học [Trung Quốc], thường suy cử Đạt-ma. Nhưng đi ngược về cội nguồn, thì Đạo An là sớm nhất, bởi lẽ nguồn xa chảy từ Bát-nhã. An chú giải kinh 19 bộ hơn 20 quyển, rất chú trọng Bát-nhã thiền kinh, đầy đủ chí siêu trần thoát tục, ưa thích vị đạm bạc nhàn tĩnh, dốc sức vào Bát-nhã thiền hành, điều đó có thể biết được. Bài tựa *An-ban chú* của Sư nói: “Bậc sai thì bớt đi bớt đi, cho đến vô vi. Cấp biệt thì quên dần lại quên dần, cho đến vô dục. Vô vi nên vô hình mà không tạo nhân, vô dục nên vô sự mà không chạy theo. Vô hình mà không tạo nhân, nên có thể quên vật; vô sự mà không chạy theo, nên có thể thành việc.” Như thế có thể biết được Đạo An đối với thiền vậy.

Sau Đạo An, truyền bá thiền học có hai người, một là La-thập, hai là Giác Hiền. La-thập ngoài việc truyền Bát-nhã, còn truyền yếu chỉ của thiền. Kinh Ngài dịch, ngoài *Bát-nhã*, *Pháp Hoa*, còn dịch *Thiền bí yếu pháp kinh*, *Tọa thiền tam-muội kinh*, *Thiền pháp yếu giải*, *Tư duy lược yếu pháp* v.v... Đó là khởi điểm của sự kết hợp giữa Bát-nhã và thiền.

Giác Hiền theo Phật-đại-tiên (Buddhasena) học *Đạt-ma-đa-la thiền kinh* ở Kế-tân, đến Trung Hoa truyền thọ. Những người thọ nghiệp trước nhất với Ngài, phần nhiều ở phương Bắc, như Trí Nghiêm v.v... Lúc bấy giờ Đạo Sinh tuy xuất thân là môn đồ của La-thập,

nhưng từ sau khi bị đồng môn đuổi<sup>(2)</sup>, trốn vào Lô Sơn<sup>(3)</sup>, kết hợp với Giác Hiền, cuối cùng đưa ra thuyết đốn ngộ thành Phật. Tuy không rõ Sư có tiếp thọ lợi ích gì từ Giác Hiền hay không, nhưng có chịu ít nhiều ảnh hưởng thì không cần phải nói. Tóm lại, thuyết đốn ngộ thành Phật của Đạo Sinh là Bát-nhã thiên, dùng Bát-nhã và thiên của La-thập và Giác Hiền cho vào một lò mà luyện thành, không còn nghi ngờ gì nữa. *Cao Tăng truyện* chép về thuyết đốn ngộ thành Phật của Sư như sau:

“Bèn ngâm ngùi than rằng: Ôi, hình tượng để bày tỏ hết ý tưởng, được ý tưởng thì hình tượng quên. Lời để giải thích lý, vào được lý thì lời dứt. Từ khi kinh điển truyền sang phía Đông [Trung Quốc], người dịch gặp nhiều trở ngại, phần nhiều giữ lấy lời văn ứ tắc, ít thấy nghĩa lý trọn vẹn, nếu quên nơm mà bắt cá, thì mới có thể cùng nói đạo được<sup>(4)</sup>. Vì thế xem xét chân tục,

---

<sup>(2)</sup> Xiển-đề là người mất hết căn lành, không có điều kiện thành Phật. Nhưng Đạo Sinh chủ trương Xiển-đề thành Phật, nên bị đồng môn đuổi vì cho là tà thuyết.

<sup>(3)</sup> Lô Sơn: Tên núi ở huyện Cửu Giang tỉnh Giang Tây. Các vị cao tăng nhiều đời đến núi này lập am dựng chùa để tu hành, dịch kinh, nên nơi đây dần dần trở thành một đạo tràng lớn, một trung tâm Phật giáo nổi tiếng của Trung Quốc, là thánh địa của Tịnh Độ giáo. Vào thời kỳ cực thịnh, Lô Sơn có đến hơn vài trăm tự viện, học chúng các nơi qui tụ hơn ba ngàn người.

<sup>(4)</sup> Mượn ý của Trang Tử. *Thiên Ngoại vật* trong *Trang Tử*: “筌者所以在魚，得魚而忘筌，[...] 言者所以在意，得意而忘言” *Thuyên giả sở dĩ tại ngư, đắc ngư nhi vong thuyên, [...] ngôn giả*

nghiên nghĩ nhân quả, mới nói thiện không thọ báo, đốn ngộ thành Phật.”

Thuyết này của Đạo Sinh đương thời bị nhiều người phản đối. Đến sau khi Sư thị tịch 23 năm, Tống Văn Đế (424 - 453) tình cờ thuật lại thuyết đốn ngộ thành Phật của Đạo Sinh, lúc ấy Tăng Bạt (365 - 442) v.v... liền đứng ra phản đối. Văn Đế nói: “Nếu Đạo Sinh còn sống, hẳn là không bị các ông khuất phục.” Rồi Văn Đế hỏi Tuệ Quán về người đốn ngộ. Quán đáp rằng: “Hãy hỏi đệ tử của Sinh công<sup>(5)</sup> là Đạo Du<sup>(6)</sup>.” [Văn Đế] liền ra lệnh cho Đạo Du từ quận Lâm Xuyên đến Kiến Khang<sup>(7)</sup>, tập hợp đông đảo những nhà nghĩa học<sup>(8)</sup> để tranh biện. Du nhân cơ hội ấy bẻ gãy những lập luận sắc bén đối nghịch, đến khi đánh bại hẳn quan điểm của họ, Văn Đế vỗ ghế tỏ ý thích thú.

---

sở dĩ tại ý, đặc ý nhi vong ngôn.” (= Nơm là để bắt cá, được cá thì quên nơm, [...] lời là để biểu ý, được ý hãy quên lời.)

<sup>(5)</sup> Sinh công: chỉ Đạo Sinh.

<sup>(6)</sup> Sống vào đời Lưu Tống (Nam triều), thị tịch trong khoảng niên hiệu Nguyên Huy (473 - 477), thọ 71 tuổi.

<sup>(7)</sup> Đời Tấn có tên là Kiến Nghiệp, sau đổi là Kiến Khang, thành cũ ở phía nam thành phố Nam Kinh ngày nay. Các đời Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần đều lấy nơi này làm đô thành.

<sup>(8)</sup> Nghĩa học: nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến lý luận giáo nghĩa.

### III. NGHĨA TỪ

嗜 *thị*: 喜之也, 愛好 hỷ chi dã, ái hiếu (ưa thích, ham thích).

淡泊 *đạm bạc*: 寧靜寡慾 ninh tĩnh quả dục (lặng lẽ ít ham muốn).

爐 *lô*: 盛火之器 thịnh hỏa chi khí (lò lửa).

冶 *dã*: 1. 銷也 tiêu dã (nấu chảy kim loại) 2. 鑄也 chú dã (đúc kim loại thành đồ dùng).

迺 *nãi*: 與乃同 dĩ *nãi* đồng (nghĩa giống chữ 乃 *nãi*).

喟 *vị*: 歎息 thán tức (than thở).

喟然 *vị nhiên*: 歎息貌 thán tức mạo (dáng vẻ than thở - ngâm ngùi, bùi ngùi).

筌 *thuyên*: 取魚竹器 thủ ngư trúc khí (dụng cụ bắt cá đan bằng tre - cái nơm). 得魚忘筌 Đắc ngư vong thuyên: được cá quên nơm.

義學 *nghĩa học*: 名相訓義之學, 教義理論之學 danh tướng huấn nghĩa chi học, giáo nghĩa lý luận chi học (học về giải thích danh tướng, học về lý luận giáo nghĩa).

挫 *tỏa*: 1. 折也 chiết dã (bẻ gãy) 2. 敗也 bại dã (thua) 3. 屈辱 khuất nhục (chịu sỉ nhục).

銳 *nhuệ*: 1. 尖也 *tiêm dā* (nhọn) 2. 利也 *lợi dā* (sắc bén) 3. 精也 *tinh dā* (tinh nhuệ).

摧 *tôi*: 1. 折斷 *chiết đoạn* (bẻ gãy) 2. 毀壞 *hủy hoại* (phá hủy) 3. 悲 *bi* (bi thương).

鋒 *phong*: 凡兵器之尖端曰鋒 *phàm binh khí chi tiêm đoạn viết phong* (phàm mũi nhọn của binh khí gọi là *phong* - mũi nhọn).

## IV. NGŨ PHÁP

### PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO TÍNH CHẤT CỦA VỊ NGŨ

Căn cứ vào tính chất của vị ngữ, có thể chia câu ra bốn loại: câu vị ngữ thể từ, câu vị ngữ hình dung từ, câu vị ngữ động từ và câu vị ngữ chủ vị.

#### 1. Câu vị ngữ thể từ (thể từ vị ngữ cú)

Câu vị ngữ thể từ là câu dùng thể từ làm vị ngữ. Thể từ 体詞 là gọi chung danh từ, từ tổ có tính danh từ, đại từ, số từ, số lượng từ. Thí dụ:

[...] 而其影響最大者，惟羅什，真帝，玄奘，不空四人。(Đệ tứ thập nhị khóa)

*Duy La-thập, Chân Đế, Huyền Trang, Bất Không tứ nhân* là danh từ làm vị ngữ.

蓮，花之君子者也。

Liên, hoa chi quân tử giả dã.

(Sen là hoa quân tử trong loài hoa.)

*Hoa chi quân tử giả* là từ tổ có tính danh từ, làm vị ngữ. Đây là câu phán đoán tính lược hệ từ, có cấu trúc: chủ ngữ + vị ngữ + dã.

*Chú ý:* Nếu câu có vị ngữ là danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, thì có thể gọi hẹp lại là *câu vị ngữ danh từ*.

(Sẽ đề cập loại *câu vị ngữ thể từ* đầy đủ hơn ở phần ngữ pháp bài 49.)

## 2. Câu vị ngữ hình dung từ (hình dung từ vị ngữ cú)

Câu dùng hình dung từ hoặc cụm từ có tính hình dung từ làm vị ngữ thì gọi là *câu vị ngữ hình dung từ*.

### a. Hình dung từ làm vị ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	
羅什之力	豈淺鮮哉?	(Đệ tứ thập tam khóa) (1)
翻譯者	甚多。	(Đệ tứ thập nhị khóa) (2)
守志奉道，		
其道	甚大。	(3)
光	老矣，	
精神	日衰。	(4)

(1) *Thiền tiền*: hình dung từ làm vị ngữ. *Khởi*: phó

từ, *tai*: trợ từ biểu thị ngữ khí phản vấn.

(2) *Đa*: hình dung từ làm vị ngữ. *Thậm*: phó từ tu sức cho *đa*.

(3) Thủ chí phụng đạo, kỳ đạo thậm đại.

(Giữ chí hành đạo, đạo ấy rất lớn.)

*Đại*: hình dung từ làm vị ngữ. *Thậm*: phó từ tu sức cho *đại*.

(4) Quang lão hĩ, tinh thần nhật suy.

(Quang tôi [Đại sư Ấn Quang tự xưng] già rồi, tinh thần ngày càng suy.)

*Lão, suy*: hình dung từ làm vị ngữ.

chủ ngữ	vị ngữ	也
生，	幻	也；
死，	幻	也。

 (1)

(1) Sinh, huyền dã; tử, huyền dã.

(Sinh là huyền, tử là huyền.)

### b. Cụm từ có tính hình dung từ làm vị ngữ

chủ ngữ	vị ngữ
佛法化度世間，	皎如青天白日。
佛以法爲身，	清淨如虛空。

 (1) (2)

(1) Phật pháp hóa độ thế gian, hạo như thanh thiên bạch nhật.



(Phật pháp hóa độ thế gian, sáng tỏ như ban ngày ở giữa trời xanh.)

(2) Phật dĩ pháp vi thân, thanh tịnh như hư không.

(Phật lấy pháp làm thân, thanh tịnh như hư không.)

Trong hai câu trên, “hạo như thanh thiên bạch nhật”, “thanh tịnh như hư không” là cụm từ có tính hình dung từ, làm vị ngữ.

*Chú ý:* - Phó từ 甚 có thể làm vị ngữ hình dung từ.

Thí dụ:

王之蔽甚矣。

Vương chi tế *thậm* hĩ.

(Nhà vua bị che lấp nhiều lắm.)

*Vương chi tế:* chủ ngữ. *Thậm:* phó từ, dùng làm vị ngữ hình dung từ.

- 甚矣 có khi được dùng theo cách đảo trí.

Thí dụ:

甚矣，汝之不惠。

*Thậm hĩ*, nhữ chi bất huệ.

(Ông kém thông minh *quá* lắm.)

Câu này có thể đổi thành: “Nhữ chi bất huệ *thậm hĩ*.”

### 3. Câu vị ngữ động từ (động từ vị ngữ cú)

Câu có động từ làm vị ngữ gọi là câu vị ngữ động

từ. Các động từ 有, 無; các hệ từ 是, 爲, 非 ...; các chuẩn hệ từ 如, 猶... đều được qui vào loại này.

Những thí dụ sau đây đều lấy từ Đệ tứ thập ngũ khóa:  
世高譯大安般守意經, 禪行三十七品經。

Trong câu trên, *dịch* là động từ.

今吾人欲求定學, 當於上列諸經中求之。

Trong câu này, động từ là *duc câu, câu*.

羅什傳般若外, 又傳禪要。

Cả hai chữ *truyền* đều là động từ.

道安之後, 傳禪學者, 厥有二人。

Động từ dùng trong câu trên là *hữu*.

中國最初傳定學者爲安世高。

此爲般若與禪結合之起點也。

Hai câu trên đây là câu vị ngữ động từ dùng hệ từ *vi*.

Đề nghị xem thêm các thí dụ thuộc loại câu này ở phần ngữ pháp nói về:

- Câu hữu vô (bài 42)
- Câu phán đoán dùng hệ từ (bài 5)
- 是 (hệ từ) (bài 38)
- 非 (hệ từ) (bài 44)
- 如, 猶 ... (So sánh giống nhau) (bài 37)

#### 4. Câu vị ngữ chủ vị (chủ vị vị ngữ cú)

Câu có kết cấu chủ vị làm vị ngữ thì gọi là câu vị ngữ chủ vị. Thí dụ:

chủ ngữ	vị ngữ	
以上五人，	定學最精。	(Đệ tứ thập ngũ khóa) (1)
阿修羅王，	身長八萬四千 由旬。	(2)
地獄	時長而苦重。	(3)
世人死生	事大。	(4)

(1) *Định học tối tinh* là kết cấu chủ vị, trong đó *định học* là chủ ngữ, *tinh* là hình dung từ làm vị ngữ, *tối* là phó từ tu sức cho *tinh*.

(2) A-tu-la vương thân trường bát vạn tứ thiên do-tuần.

(Chúa loài A-tu-la, thân cao 84.000 do-tuần<sup>(1)</sup>.)

*Thân trường bát vạn tứ thiên do-tuần* là kết cấu chủ vị, trong đó *thân* là chủ ngữ, *trường bát vạn tứ thiên do-tuần* là vị ngữ.

(3) Địa ngục thời trường nhi khổ trọng.

<sup>(1)</sup> Do-tuần (yojana) là đơn vị đo chiều dài ở Ấn Độ thời xưa. Về chiều dài của do-tuần, có nhiều thuyết khác nhau. Theo các kinh luận Phật giáo, 1 do-tuần dài 8,5 km.

(Địa ngục thời gian dài mà rất khổ.)

*Thời trường* là kết cấu chủ vị, trong đó *thời* là chủ ngữ, *trường* là hình dung từ làm vị ngữ; *khổ trọng* cũng là kết cấu chủ vị, trong đó *khổ* là chủ ngữ, *trọng* là hình dung từ làm vị ngữ. Liên từ *nhi* nối hai kết cấu chủ vị này.

(4) Thế nhân tử sinh sự đại.

(Người đời tử sinh là việc lớn.)

*Sự đại* là kết cấu chủ vị, trong đó *sự* là chủ ngữ, *đại* là hình dung từ làm vị ngữ.

## 第四十六課

### 晉時二大潮流

中國佛學，東晉以前，極爲幼稚，翻譯以外，無多特勝。道安而後，羅什弘於北，慧遠靜於南，一動一靜，譬之盛花幽蘭，俱可貴也。雖然，慧遠極主恬淡念佛，不起差別，而賓於慧遠之覺賢則當仁不讓。今探列其不同之點如下即可知矣。

#### (一) 關於教義

羅什盡力弘龍樹之空宗，謂世界萬法皆空，以有空義故，一切法得成。三千弟子耳提面命，宗風遠被，彌布神州。厥後竟成台，禪，三論三宗。

覺賢譯華嚴，雖非覺賢本旨，然經中三界唯心之說，契合學者心理，由彼一手譯出。展轉流傳，終成華嚴，唯識及禪三宗。一空一有，迥然各別，唯禪一義，不侔而同。

#### (二) 關於律儀

羅什雖傳云不拘小檢，然竟與弗若多羅共譯十誦律而宏揚之，當時緇侶，幾無人不習。

時覺賢所譯之僧祇律雖不若十誦之盛，於律亦不無關係。

### (三) 關於禪定

什賢二人俱譯有禪經，如前課言。唯覺賢是禪學專家，而羅什為慧學專家，各有特勝，故最後流傳，分宗兩派，其中關係，可知其概。

按什賢二師，友誼甚厚，惟性格有異，故所弘亦別。初覺賢來華時，值姚秦崇佛，什名遠傳。賢至長安，羅什大悅，常與質究深義，無稍岐見。惟賢之境遇性格大異，律儀嚴整，避世塵囂，唯教育弟子而已。什徒三千，往來宮闕，盛修人事，而賢習禪，不問什事。一日賢語弟子云：“昨見本鄉五舶俱發。”弟子傳出，什徒以為惑眾。又賢門有譏偽者，賢未即檢，遂致流言，大被謗讟，將成不測。於是徒眾散盡，賢無介意。嗣經道衡等勸，賢曰：“我身若浮萍，去留甚易，但懷抱未申，以為慨然。”乃偕弟子慧觀等四十餘人俱發，神志從容，毫無異色；識真者咸共歎息，黑白送者數千人。

賢離長安之廬山，與慧遠如水乳合，蓋二者皆遠權貴，尚律儀，遂致結成南方佛法之中心。此之因緣，不僅教義上有別而地理上之南北界亦別，而禪理教義亦分二大派也。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ TỬ THẬP LỤC KHÓA

### TẤN THỜI NHỊ ĐẠI TRÀO LƯU

Trung Quốc Phật học, Đông Tấn dĩ tiền, cực vi ấu trĩ, phiên dịch dĩ ngoại, vô đa đặc thắng. Đạo An nhi hậu, La-thập hoàng ư Bắc, Tuệ Viễn tĩnh ư Nam, nhất động nhất tĩnh, thí chi thịnh hoa u lan, câu khả quý dã. Tuy nhiên, Tuệ Viễn cực chủ điềm đạm niệm Phật, bất khởi sai biệt, nhi tân ư Tuệ Viễn chi Giác Hiền tác đương nhân bất nhượng. Kim thám liệt kỳ bất đồng chi điềm như hạ tức khả tri hĩ.

#### (Nhất) Quan ư giáo nghĩa

La-thập tận lực hoàng Long Thọ chi Không tông, vị thế giới vạn pháp giai không, dĩ hữu không nghĩa cố, nhất thiết pháp đắ thành. Tam thiên đệ tử nhĩ đề diện mệnh, tông phong viễn bị, di bố Thần Châu. Quyết hậu cánh thành Thai, Thiền, Tam Luận tam tông.

Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm*, tuy phi Giác Hiền bản chỉ, nhiên kinh trung tam giới duy tâm chi thuyết, kế hợp học giả tâm lý, do bí nhất thủ dịch xuất. Triển chuyển lưu truyền, chung thành Hoa Nghiêm, Duy Thức cập Thiền tam tông. Nhất không nhất hữu, huýnh nhiên các biệt, duy thiên nhất nghĩa, bất mâu nhi đồng.

#### (Nhị) Quan ư luật nghi

La-thập tuy truyền vân bất câu tiểu kiểm, nhiên

cánh dữ Phất-nhã-đa-la cộng dịch *Thập tụng luật* nhi hoàng dương chi, đương thời truy lỗ, cơ vô nhân bất tập.

Thời Giác Hiền sở dịch chi *Tăng-kỳ luật* tuy bất nhược *Thập tụng* chi thịnh, ư luật diệc bất vô quan hệ.

### (Tam) Quan ư thiên định

Thập Hiền nhị nhân câu dịch hữu thiên kinh, như tiền khóa ngôn. Duy Giác Hiền thị thiên học chuyên gia, nhi La-thập vi tuệ học chuyên gia, các hữu đặc thắng, cố tối hậu lưu truyền, phân tông lưỡng phái, kỳ trung quan hệ, khả tri kỳ khái.

Án Thập Hiền nhị Sư, hữu nghị thậm hậu, duy tính cách hữu dị, cố sở hoàng diệc biệt. Sơ Giác Hiền lai Hoa thời, trị Diêu Tần sùng Phật, Thập danh viễn truyền. Hiền chí Trường An, La-thập đại duyệt, thường dữ chất cứu thâm nghĩa, vô sảo kỳ kiến. Duy Hiền chi cảnh ngộ tính cách đại dị, luật nghi nghiêm chỉnh, tị thế trần hiêu, duy giáo dục đệ tử nhi dĩ. Thập đồ tam thiên, vãng lai cung khuyết, thịnh tu nhân sự, nhi Hiền tập thiên, bất vấn Thập sự. Nhất nhật Hiền ngữ đệ tử vân: “Tạc kiến bản hương ngũ bạc câu phát.” Đệ tử truyền xuất, Thập đồ dĩ vi hoặc chúng. Hựu Hiền môn hữu nao ngụ giả, Hiền vị tức kiểm, toại trí lưu ngôn, đại bị báng độc, tương thành bất trắc. Ứ thị đồ chúng tán tận, Hiền vô giới ý. Tự kinh Đạo Hoàn (Hành) đẳng khuyến, Hiền viết: “Ngã thân nhược phù bình, khứ lưu thậm dị, dân hoài bão vị thân, dĩ vi khái nhiên.” Nãi giai đệ tử Tuệ Quán đẳng tứ thập dư nhân câu phát, thần chí thung



dung, hào vô dị sắc; thức chân giả hàm cộng thán tức, hắc bạch tổng giả sở thiên nhân.

Hiển ly Trường An chi Lô Sơn, dữ Tuệ Viễn như thủy nhũ hợp, cái nhị giả giai viễn quyền quý, thượng luật nghi, toại trí kết thành Nam phương Phật pháp chi trung tâm. Thử chi nhân duyên, bất cần giáo nghĩa thượng hữu biệt nhị địa lý thượng chi Nam Bắc giới diệc biệt, nhi thiên lý giáo nghĩa diệc phân nhị đại phái dã.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 46

## HAI TRÀO LƯU LỚN THỜI TẤN

Phật học Trung Quốc trước thời Đông Tấn rất là ấu trĩ, ngoài việc phiên dịch kinh ra, không có gì đặc sắc nhiều. Từ Đạo An về sau, La-thập hoàng truyền ở miền Bắc, Tuệ Viễn tịch tĩnh ở phương Nam, một động một tĩnh, ví như hoa nở rộ và lan u nhã, đều đáng quý. Tuy nhiên, Tuệ Viễn cực lực chủ trương thanh tĩnh niệm Phật, chứ không có gì sai biệt, còn Giác Hiền làm khách ở chỗ Tuệ Viễn thì gặp việc nhân không nhường cho ai. Nay tìm xem và nêu ra những điểm bất đồng giữa La-thập và Giác Hiền dưới đây thì có thể biết được.

### 1. Về giáo nghĩa

La-thập hết sức hoàng dương Không tông của Long Thọ, cho rằng vạn pháp trong thế giới đều không, vì có

nghĩa không, tất cả pháp được lập thành. Ba ngàn đệ tử đều được khẩn thiết dạy bảo, tông phong truyền xa, rộng khắp Trung Quốc. Về sau rút cuộc hình thành ba tông phái là Thiên Thai, Thiền và Tam Luận.

Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm*, tuy kinh này không phải là tông chỉ gốc của Giác Hiền, nhưng thuyết “tam giới duy tâm” trong kinh khế hợp với tâm lý học giả, do một tay Sư dịch ra. Thuyết này phát triển lưu truyền, cuối cùng hình thành ba tông phái là Hoa Nghiêm, Duy Thức và Thiền. Một bên không một bên hữu, khác xa nhau, chỉ một nghĩa thiền là không đoạt thủ mà giống nhau.

## 2. Về luật nghi

La-thập tuy truyền rằng không câu nệ khuôn phép nhỏ nhặt, nhưng rút cuộc cùng với Phật-nhã-đa-la dịch chung *Thập tụng luật* mà hoàng dương bộ luật này, đương thời tăng lữ gần như không ai không thực hành.

Lúc bấy giờ *Tăng-kỳ luật* mà Giác Hiền dịch, tuy không thịnh hành như *Thập tụng*, nhưng về giới luật cũng không phải không có quan hệ.

## 3. Về thiền định

Hai ngài La-thập và Giác Hiền đều có dịch thiền kinh, như bài trước đã nói. Nhưng Giác Hiền là chuyên gia thiền học, còn La-thập là chuyên gia tuệ học, mỗi bên đều có đặc sắc, nên sau cùng lưu truyền, phân tông thành hai phái, trong đó mối quan hệ có thể biết được đại khái.

Xét hai Sư La-thập và Giác Hiền, tình hữu nghị rất thân, nhưng tính cách thì có khác, vì thế những điều hoằng truyền cũng khác nhau. Ban đầu Giác Hiền mới đến Trung Hoa, gặp lúc Diêu Tần sùng Phật, Thập nổi danh khắp nơi. Hiền đến Trường An, La-thập rất vui mừng, thường cùng nhau bàn luận nghiên cứu những nghĩa lý sâu xa, không chút ý kiến bất đồng. Nhưng cảnh ngộ và tính cách của Hiền rất khác, luật nghi nghiêm chỉnh, xa lánh chốn thế tục phồn hoa, chỉ lo giáo dục đệ tử mà thôi. Môn đồ của Thập có đến ba ngàn, tới lui nơi cung vua, lo toan việc người đời; còn Hiền thì tu thiền, chẳng để ý đến việc của Thập. Một hôm Hiền nói với đệ tử rằng: “Hôm qua ta thấy năm chiếc thuyền ở quê hương đều xuất phát.”<sup>(1)</sup> Đệ tử truyền ra, môn đồ của Thập cho là Hiền làm mê hoặc mọi người. Lại thêm đệ tử của Hiền có người rêu rao điều không có thật<sup>(2)</sup>, Hiền chưa kịp kiểm tra, thì đã lan truyền, bị phỉ báng dữ dội, sắp thành họa không lường. Vì thế môn đồ của Hiền lià tan hết, Hiền vẫn không để ý tới. Kế đó Đạo Hoàn (Hành) v.v... khuyên, Hiền nói: “Thân tôi như bèo nổi, đi hay ở rất dễ, song hoài bão chưa bày tỏ, nên lấy làm cảm khái.” Bèn cùng với các đệ tử là Tuệ Quán v.v... hơn 40 người ra đi, thần chí thung dung, không chút

<sup>(1)</sup> Theo *Cao Tăng truyện* quyển 2 (Phật-đà-bạt-đà-la truyện), về sau khi Giác Hiền đến Giang Lăng, gặp thuyền nước ngoài đến, hỏi ra thì quả là năm chiếc thuyền của Thiên Trúc mà Sư đã thấy trước kia.

<sup>(2)</sup> *Cao Tăng truyện*, sách đã dẫn, cho biết một đệ tử của Giác Hiền tự nói mình đã chứng đắc quả vị A-na-hàm.

đổi sắc, những người biết sự thật đều than thở, tăng tục tiến đưa lên đến mấy ngàn người.

Hiền rời Trường An đi Lô Sơn, cùng với Tuệ Viễn hòa hợp như nước với sữa, bởi vì cả hai Ngài đều tránh xa nơi quyền quý, trọng luật nghi, thế rồi kết thành trung tâm Phật pháp ở phương Nam<sup>(3)</sup>. Nhân duyên này không chỉ khác biệt về giáo nghĩa, mà bờ cõi Nam Bắc về địa lý cũng khác biệt, và giáo nghĩa thiền lý cũng chia thành hai phái lớn.

### III. NGHĨA TỬ

稚 *trī*: 幼小也 ấu tiểu dã (trẻ con).

恬淡 *điềm đạm*: (*điềm*: yên, tĩnh; *đạm*: nhạt) 清靜 thanh tĩnh (trong sạch lặng lẽ), 平淡無欲 bình đạm vô dục (bình thường nhạt lẽo không ham muốn).

賓 *tân*: 1. 客也 khách dã (khách) 2. 服也 phục dã (phục tùng).

當仁不讓 *đương nhân bất nhượng*: gặp việc nên làm thì quyết không từ chối. Xuất xứ từ thiên *Vệ Linh Công* trong *Luận Ngữ*: “Đương nhân bất nhượng ư sư” (Hễ gặp điều nhân thì làm ngay, chẳng nhường thầy mình).

---

<sup>(3)</sup> Theo *PQDTĐ*, tr. 2739 trung, Giác Hiền chỉ lưu lại chỗ ngài Tuệ Viễn vài năm. Theo *Cao Tăng truyện*, sách đã dẫn, Sư dừng lại ở Lô Sơn khoảng một năm. Sau đó Sư đến ở chùa Đạo Tràng tại Kiến Khang (nay là Nam Kinh).

探 *thám*: 1. 搜尋 *sưu tầm* (tìm kiếm) 2. 偵察 *trình sát* (dò xét).

耳提面命 *nhĩ đề diện mệnh*: (*nhĩ đề*: vạch tai mà nói; *diện mệnh*: tận mặt mà dạy bảo) 懇切教誨 *khẩn thiết giáo hối* (dạy bảo một cách khẩn thiết).

神州 *Thần Châu*: 中國古稱神州 *Trung Quốc* cổ xưng *Thần Châu* (*Trung Quốc* xưa gọi là *Thần Châu*).

迥 *huýnh*: cũng viết 迥. 遠也 *viễn dã* (xa).

迥然各別 *huýnh nhiên các biệt*: 迥異 *huýnh dị* (khác xa, khác hẳn), 大不相同 *đại bất tương đồng* (rất không giống nhau).

侷 *mâu*: 1. 齊等也 *tề đẳng dã* (ngang hàng) 2. 通牟, 取也 *thông mâu, thủ dã* (dùng thông chữ *mâu* [bộ *ngưu*], đoạt lấy).

緇 *truy*: 黑也 *hắc dã* (màu đen). Giải thích cho chính xác thì *truy* là màu đen nhạt, màu bùn, đen pha trắng (白黑色 *bạch hắc sắc*), không phải màu đen gốc (chánh hắc). 緇謂之皁 *Truy vị chi tạo* (*Truy* gọi là *tạo* [màu bùn]).

緇侶 *truy lữ*: 僧著緇衣, 故稱僧侶為緇侶, 緇流或緇徒 *tăng trước truy y, cố xưng tăng lữ vi truy lữ, truy lưu hoặc truy đồ* (nhà sư mặc y màu đen, nên gọi tăng lữ là *truy lữ*, *truy lưu* hoặc *truy đồ*).

岐見 *kỳ kiến*: (*kỳ*: đường rẽ) 不同意見 *bất đồng*

ý kiến (ý kiến khác nhau).

避世 *tị thế*: (tị: tránh, lánh) 謂隱遁也 vì ẩn độn  
dã (đi ở ẩn, tránh đời).

囂 *hiêu*: 諠譁也 huyên hoa dã (ồn ào).

詭 *nao*: 喧鬧 huyên náo (ồn ào).

舶 *bạc*: 海中大船 hải trung đại thuyền (thuyền  
lớn đi biển).

讟 *độc*: 1. 誹謗 phỉ báng (nói xấu) 2. 痛怨  
thống oán (hết sức oán trách).

介意 *giới ý*: 在意, 注意 tại ý, chú ý (để ý  
vào, chú ý).

萍 *bình*: 浮生水面之小植物, 通稱浮萍  
phù sinh thủy diện chi tiểu thực vật, thông xưng *phù  
bình* (một loài thực vật nhỏ sống nổi trên mặt nước,  
thường gọi là *phù bình* - cây bèo).

#### IV. NGỮ PHÁP

### HÌNH DUNG TỪ BIẾN DỤNG THÀNH ĐỘNG TỪ

Trong Đệ tứ thập lục khóa, có chữ 遠 là hình dung  
từ biến dụng thành động từ.

- Hình dung từ:

任重而道遠。

Nhiệm trọng nhi đạo *viễn*.

(Gánh nặng mà đường xa.)

- Động từ:

Khi biến dụng thành động từ, 遠 có nghĩa: tránh xa, ngại xa, xa ra. Thí dụ:

蓋二者皆遠權貴。(Đệ tứ thập lục khóa)

Trong câu này, *viễn* (= tránh xa) là động từ, tân ngữ của nó là *quyền quý*.

凶險之人，敬而遠之。

Hung hiểm chi nhân, kính nhi *viễn* chi.

(Đối với hạng người hiểm ác, kính mà *tránh xa* họ.)

*Viễn* là động từ, có tân ngữ là đại từ *chi* thay cho *hung hiểm chi nhân*.

今不遠萬里尋師。

Kim bất *viễn* vạn lý tầm Sư.

(Nay không *ngại xa xôi* vạn dặm mà đi tìm Sư.)

叟不遠千里而來，亦將有以利吾國乎？

Tẩu bất *viễn* thiên lý nhi lai, diệc tương hữu dĩ lợi ngô quốc hồ？

(Cụ không *ngại xa xôi* ngàn dặm mà đến đây, hẳn có điều gì làm lợi cho nước tôi chăng?)

一日行善，福雖未至，禍自遠矣。

Nhất nhật hành thiện, phúc tuy vị chí, họa tự *viễn* hĩ.

(Một ngày làm điều thiện, phước tuy chưa tới, họa tự nhiên xa [ra].)

Những hình dung từ biến dụng thành động từ thường gặp:

hình dung từ	→	động từ
善 <i>thiện</i> (= lành, tốt)		ở lành, ở tốt.
淨 <i>tịnh</i> (= trong sạch, thanh tịnh)		làm cho trong sạch, làm cho thanh tịnh.
虛 <i>hư</i> (= rỗng)		làm rỗng.
明 <i>minh</i> (= sáng)		làm cho sáng.
正 <i>chính</i> (= ngay thẳng)		làm cho ngay thẳng.
富 <i>phú</i> (= giàu)		làm cho giàu.
貧 <i>bần</i> (= nghèo)		làm cho nghèo.
貴 <i>quí</i> (= sang)		làm cho sang, quí chuộng.
賤 <i>tiện</i> (= hèn)		coi hèn, coi khinh, khinh rẻ.
苦 <i>khổ</i> (= khổ sở)		làm khổ.
大 <i>đại</i> (= lớn)		coi là lớn.
小 <i>tiểu</i> (= nhỏ)		coi là nhỏ.
先 <i>tiên</i> (= trước)		đi lên trước, đặt ở trước.
後 <i>hậu</i> (= sau)		đặt ở sau.
內 <i>nội</i> (= trong)		đặt vào trong.
外 <i>ngoại</i> (= ngoài)		đặt ra ngoài, không tham dự.
長 <i>trưởng</i> (= lớn)		nuôi lớn, lớn lên.



老 <i>lǎo</i> (= già)	coi là già, tôn kính.
幼 <i>ǒu</i> (= nhỏ, trẻ con)	coi là trẻ con, yêu mến trẻ con.

Thông thường, hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ (động từ phải có tân ngữ) và theo hai cách: sử dụng dụng pháp (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 32) và ý dụng dụng pháp (xem phần ngữ pháp bài 48).

Vài thí dụ về hình dung từ biến dụng thành động từ nêu trên:

- 善 :

• Hình dung từ:

善人，不善人之師。

*Thiện nhân, bất thiện nhân chi sư.*

(Người *tốt* là thầy cho người chẳng *tốt* [bắt chước điều *tốt*].)

Cả hai chữ *thiện* đều là hình dung từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ *nhân*; chữ *thiện* thứ hai có phó từ phủ định *bất* tu sức cho nó.

• Động từ:

於我惡者，我亦善之。

Ư ngã ác giả, ngã diệc *thiện* chi.

(Kẻ nào ở ác với ta, ta cũng ở lành với họ.)

*Thiện* là động từ, có tân ngữ là đại từ *chi* thay cho *ư ngã ác giả*.

- 富 :

• Hình dung từ:

不知足者，富貴亦憂。

Bất tri túc giả, *phú* quý diệc ưu.

(Người không biết đủ, *giàu* sang cũng lo.)

• Động từ:

欲富其國者，富其民。

Dục *phú* kỳ quốc giả, *phú* kỳ dân.

(Muốn làm cho nước *giàu*, thì hãy làm cho dân *giàu*.)

Cả hai chữ *phú* trong câu trên đều là động từ, chữ *phú* trước có tân ngữ là *kỳ quốc*, chữ *phú* sau có tân ngữ là *kỳ dân*.

- 正 :

• Hình dung từ:

其身正，不令而行；其身不正，雖令不從。

Kỳ thân *chính*, bất lệnh nhi hành; kỳ thân bất *chính*, tuy lệnh bất tùng.

(Thân mình [vua, quan] *ngay thẳng*, không ra lệnh mà [dân] làm; thân mình không *ngay thẳng*, dầu có ra lệnh [dân] chẳng vâng theo.)

• Động từ:

欲修其身者，先正其心。

Dục tu kỳ thân giả, tiên *chính* kỳ tâm.

(Muốn sửa mình, trước phải *làm cho* tâm mình ngay thẳng.)

## HÌNH DUNG TỪ BIẾN DỤNG THÀNH PHÓ TỪ

Trong Đệ tứ thập lục khóa, hình dung từ 遠 hai lần được biến dụng thành phó từ:

宗風遠被 (1)

什名遠傳 (2)

(1) *Viễn*: phó từ, tu sức cho động từ *bị*.

(2) *Viễn*: phó từ, tu sức cho động từ *truyền*.

Thí dụ khác:

二人年代不詳，惟其著書由羅什已譯來中國，當然隔提婆不遠。(Đệ tam thập lục khóa)

弟子是嶺南新州百姓，遠來禮師，惟求作佛，不求餘物。

Đệ tử thị Lĩnh Nam Tân Châu bách tính, *viễn* lai lễ Sư, duy cầu tác Phật, bất cầu dư vật.

(Đệ tử [Huệ Năng] là dân Tân Châu thuộc Lĩnh

Nam, từ xa đến lễ Sư [Ngũ Tổ], chỉ cầu làm Phật, không cầu gì khác.)

*Viễn*: phó từ, tu sức cho động từ *lai*.

若衆生心，憶佛念佛，現前當來必定見佛，去佛不遠。

Nhược chúng sinh tâm, ức Phật niệm Phật, hiện tiền đương lai tất định kiến Phật, khứ Phật bất *viễn*.

(Nếu tâm chúng sinh, nhớ Phật niệm Phật, hiện tại và vị lai chắc chắn thấy Phật, cách Phật không xa.)

*Viễn*: phó từ (có phó từ *bất* tu sức cho nó), tu sức cho động từ *khứ*.

Cũng trong Đệ tứ thập lục khóa, chữ 大 vừa là hình dung từ, vừa là phó từ.

• Hình dung từ:

[...] 禪理教義亦分二大派也。

*Đại*: hình dung từ, tu sức cho danh từ *phái*.

• Phó từ:

羅什大悅。(1)

惟賢之境遇性格大異。(2)

賢未即檢，遂致流言，大被謗讟。(3)

(1) *Đại*: phó từ, tu sức cho động từ *duyệt*.

(2) *Đại*: phó từ, tu sức cho hình dung từ *dị*.

(3) *Đại*: phó từ, tu sức trợ động từ bị động *bị*.

Thí dụ khác:

唯應常憶醒時之人。憶之又憶，則將見大夢漸醒，而夢眼大開。

Duy ứng thường ức tỉnh thời chi nhân. Ưc chi hựu ức, tắc tương kiến đại mộng tiệm tỉnh, nhi mộng nhãn đại khai.

(Chỉ nên luôn nhớ người lúc thức tỉnh. Nhớ rồi lại nhớ, thì sẽ thấy mộng lớn tỉnh dần, mà mắt mộng mở lớn.)

Câu trên có hai chữ *đại*, chữ *đại* trước là hình dung từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ *mộng*<sup>(1)</sup>; chữ *đại* sau là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *khai*.

Ngoài *viễn* và *đại* vừa đề cập ở trên, một số hình dung từ khác cũng có thể biến dụng thành phó từ, thường gặp là:

- 善:

Khi làm phó từ, *thiện* có nghĩa: khéo, giỏi. Thí dụ:

大覺世尊善治衆生身心等病，善使天下太平，人民安樂。

Đại giác Thế Tôn *thiện* trị chúng sinh thân tâm đẳng bệnh, *thiện* sử thiên hạ thái bình, nhân dân an lạc.

(Đại giác Thế Tôn *khéo* chữa các bệnh thân tâm

---

<sup>(1)</sup> Đại mộng: giấc mộng lớn. Trong thơ văn, “đại mộng” chỉ cuộc đời; nhà Phật dùng từ “đại mộng” dụ cho cảnh giới sinh tử.

của chúng sinh, *khéo* làm cho thiên hạ thái bình, nhân dân yên vui.)

Cả hai chữ *thiện* trong câu trên đều là phó từ, chữ *thiện* trước tu sức cho động từ *trị*, chữ *thiện* sau tu sức cho động từ *sử*.

- 高 :

• Hình dung từ:

勿以己高而卑人。

Vật dĩ kỷ *cao* nhi ti nhân.

(Chớ ý mình *cao* mà coi người ta thấp hèn.)

• Phó từ:

仗佛力，若信願真切，即可高登九蓮。

Trượng Phật lực, nhược tín nguyện chân thiết, tức khả *cao* đăng cửu liên.

(Dựa vào Phật lực, nếu tín tâm và cầu nguyện chân thành khẩn thiết, thì có thể lên *cao* chín phẩm đài sen.)

*Cao*: phó từ, tu sức động từ *đăng*.

- 難，易 :

• Hình dung từ:

生值佛世難。

Sinh trị Phật thế *nan*.

(Sinh nhằm đời có Phật là *khó*.)

*Nan*: hình dung từ, làm vị ngữ.

爲君難，爲臣不易。

Vi quân *nan*, vị thần bất *dị*.

(Làm vua *khó*, làm bề tôi không *dễ*.)

*Nan, dị*: hình dung từ, làm vị ngữ.

• Phó từ:

三途易入而難出。

Tam đồ *dị* nhập nhi *nan* xuất.

(Tam đồ [hỏa đồ, đao đồ, huyết đồ] vào *dễ* mà ra *khó*.)

*Dị*: phó từ, tu sức động từ *nhập*; *nan*: phó từ, tu sức động từ *xuất*.

以

## LIÊN TỪ CHỈ GIỚI HẠN VỀ THỜI GIAN, NƠI CHỖN, PHƯƠNG HƯỚNG, PHẠM VI

以 dùng với 往, 來, 上, 下, 前, 後, 內, 外, 東, 西, 南, 北 để chỉ giới hạn về thời gian, nơi chốn, phương hướng, phạm vi. Với cách dùng này, *dĩ* là liên từ.

### 1. Chỉ giới hạn về thời gian

a. 以往 (= trở đi, về sau)

Dùng với 自今 để chỉ khoảng thời gian từ hiện tại trở về sau. Thí dụ:

自今以往，吾其無意於人世矣。

Tự kim dĩ vãng, ngô kỳ vô ý ư nhân thế hĩ.

(Từ nay trở đi, ta không để ý đến nhân thế nữa.)

**b. 以來 (= đến nay, về sau)**

- Dùng gián cách sau giới từ 自 để chỉ một khoảng thời gian bắt đầu từ một thời điểm trong quá khứ trở về sau hoặc cho đến nay. Có thể dùng một nhân vật hoặc một sự kiện để chỉ thời điểm. Thí dụ:

自	thời điểm	以來	
自	無始	以來	(Đệ ngũ khóa)
自	迦葉阿難	以來	(Đệ thập bát khóa)
自	歸佛	以來	(Đệ nhị thập nhị khóa)
自	阿育王熱心 傳教	以來	(Đệ nhị thập ngũ khóa)
自	佛寂百年有 大衆部	以來	(Đệ nhị thập thất khóa)

- 無始以來 (không dùng giới từ 自). Thí dụ:

當然有一法體貫徹無始以來之生死輪迴。

(Đệ nhị thập thất khóa)



如是無始以來相續現行遂無已時。(Đệ tam thập cửu khóa)

**c. 以至 (= cho đến)**

Thường dùng gián cách sau giới từ 自 để chỉ một khoảng thời gian được giới hạn giữa hai thời điểm hoặc một vùng được giới hạn giữa hai địa điểm. (Xem phần ngữ pháp bài 7)

**d. Dùng với 前, 後, 下 để chỉ từ một thời điểm nào đó trở về trước hoặc trở về sau.**

- 以前, 以後 đứng sau một thời điểm. Thời điểm có thể là một triều đại, một nhân vật.

thời điểm	以前/後	
東晉	以前	(Đệ tứ thập lục khóa)
羅什	以前	(Đệ tứ thập tứ khóa)
阿育王	以後	(Đệ nhị thập tứ khóa)
宋代	以前	(1)

(1) 宋代以前為唐代, 宋代以後為元代。

Tống đại dĩ tiền vi Đường đại, Tống đại dĩ hậu vi Nguyên đại.

(Trước đời Tống là đời Đường, sau đời Tống là đời Nguyên.)

[Hoặc: Đời Tống trở về trước..., đời Tống trở về sau...]

- 以前, 以後, 以下 dùng gián cách sau giới từ  
自, 於.

自 / 於	thời điểm	以前 / 後 / 下	
自	此	以前	(Đệ tam thập tam khóa)
自	此	以後	(như trên)
自	世親	以後	(Đệ tứ thập khóa)
自	黃帝	以下	(Đệ tứ thập nhất khóa)
於	羅什	以後	(Đệ tứ thập tứ khóa)
於	王歸佛	以前	(Đệ nhị thập nhị khóa)

## 2. Chỉ giới hạn về nơi chốn, phương hướng, phạm vi

以 dùng với 前, 後, 上, 下, 內, 外, 東, 西, 南, 北.

a. Đặt trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định ngữ chỉ nơi chốn.

以前 / 上 / 下	danh từ / từ tổ có tính danh từ	
以前	六識	(Đệ tam thập thất khóa)
以上	五人	(Đệ tứ thập ngũ khóa)
以上	八識	(Đệ tam thập thất khóa)

以上	九無爲	(Đệ thập cửu khóa)
以上	大乘二大思 潮之系統	(Đệ nhị thập thất khóa)
以下	三部	(Đệ thập ngũ khóa)

**b. Đặt trước động từ, làm bổ ngữ chỉ nơi chốn.**

以上	động từ	
以上	說明	(Đệ thập tứ khóa)
以上	就身口言	(Đệ thập thất khóa)
以上	純由遺物 上考	(Đệ nhị thập ngũ khóa)

**c. Đặt sau một danh từ để chỉ giới hạn về nơi chốn, phương hướng, phạm vi.**

函谷關	以內	(Đệ tứ thập tứ khóa)
翻譯	以外	(Đệ tứ thập lục khóa) (1)
四波羅夷	以外	(Đệ thập nhất khóa)
三十捨墮	以下	(như trên)
牆	以內	(2)
五嶺	以南	(3)

(1) *Phiên dịch*: động từ, dùng như danh từ (việc phiên dịch).

(2) 牆以內有菊圃，牆以外有小池。

Tường *dĩ nội* hữu cúc phổ, tường *dĩ ngoại* hữu tiểu trì.

(Từ bức tường *trở vào* [trong] có vườn cúc, từ bức tường *trở ra* [ngoài] có ao nhỏ.)

(3) 五嶺以南，古爲百粵之地。

Ngũ Lĩnh *dĩ nam*, cổ vi Bách Việt chi địa.

(Từ Ngũ Lĩnh *trở về phía nam*, xưa là đất của Bách Việt.)

*Chú ý:* Cần phân biệt chữ 以 liên từ đề cập ở trên với chữ 以 là giới từ chỉ thời gian.

以 (giới từ) + bổ từ chỉ thời gian	chỉ một thời
-----------------------------------	--------------

điểm (giờ, ngày, tháng, năm).

以四月八日，從母右脇而生。

*Dĩ* tứ nguyệt bát nhật, tùng mẫu hữu hiệp nhi sinh.

(Vào ngày mồng tám tháng tư, [đức Phật] từ sườn bên phải của mẹ mà sinh ra.)

余以未時還家，汝以辰時氣絕。

Dư *dĩ* mùi thời hoàn gia, nhữ *dĩ* thìn thời khí tuyệt.

(Ta về đến nhà vào giờ mùi, còn em tắt thở vào giờ thìn.)

## 第四十七課 道安及慧遠

苻秦道安，幼失怙恃，十二出家，而形貌醜，不爲師重，驅役數年，精勤不倦，每讀經，誦一萬言，師大驚，爲受具。至鄴都，遇佛圖澄，師之。澄講，安每覆講。時人語曰：“漆道人，驚四鄰。”後歷遊諸處，於太行，恆山立寺。晉武帝寧康元年，避石氏亂，率弟子遠等四百餘人至襄陽，以張殷宅爲寺，塔建五重，僧房四百，名檀溪寺。苻堅取襄陽，得安，謂：“吾以十萬師取襄陽，得一人半。安公一人，習鑿齒半人也。”安注經二十二卷，爲中國注經之始。永嘉六年，太守盧歆請安講經，聽者如崩城角，其盛可想。佛門之儀規，至安始具。安持戒極嚴。序增一阿含曰：“而今而後，幸共護之，使與律同，此乃茲邦之急者也，斯諄諄之誨，幸勿邈邈聽也。”又曰：“此二經，有力道士，乃能見當以著心焉。如其輕忽不以爲意者，幸我同志鳴鼓攻之可也。”其規模之嚴整若是。壽七十二。

弟子慧遠，雁門人，冠歲出家，師道安，達大乘奧旨。襄陽亂，辭師至荊州，旋往羅浮抵潯陽，見廬山清淨，住於山陰。時有同門慧永住西林寺，勸刺史桓伊興東林寺請遠居之。於是隱士劉遺民，雷次宗及沙門等俱來，遠乃結合縑素百二十三人首創蓮社。嘗著法性論唱涅槃常住之說，又著沙門不拜王者論，張縑侶之綱維。遠居廬阜三十餘年，影不出山，送客以虎溪爲限。斯時長安佛法譬如春花；廬山反之，地既閑靜而遠力避權貴，又主張不拜論，發揮南方佛法之特勝，譬如秋老枯木之閑寂；此所以能納覺賢，與羅什並駕齊驅也。且遣法領等求法西域，從事譯經，其業盛矣。一日病篤，弟子以豉酒進，謂違律不飲。又請以水和蜜，亦恐違律，檢律文至半，遂瞑目。壽八十三，其遺誡云：“死後棄屍松林，視若土木。”故後來廬山之遺風，以嚴肅爲主，可想見當日公之爲人矣。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ TỬ THẬP THẤT KHÓA

### ĐẠO AN CẬP TUỆ VIÊN

Phù Tàn Đạo An, ấu thất hõ thị, thập nhị xuất gia, nhi hình mạo xú, bất vi sư trọng, khu dịch sở niên, tinh

cần bất quyền, mỗi độc kinh, tụng nhất vạn ngôn, sư đại kinh, vi thọ cụ. Chí Nghiệp Đô, ngộ Phật Đồ Trưng, sư chi. Trưng giảng, An mỗi phúc giảng. Thời nhân ngữ viết: “Tất đạo nhân, kinh tứ lân”. Hậu lịch du chư xứ, ư Thái Hàng, Hằng Sơn lập tự. Tấn Vũ Đế Ninh Khang nguyên niên, tị Thạch thị loạn, suất đệ tử Viễn đẳng tứ bách dư nhân chí Tương Dương, dĩ Trương Ân trách vi tự, tháp kiến ngũ trùng, tăng phòng tứ bách, danh Đàn Khê tự. Phù Kiên thủ Tương Dương, đắc An, vị: “Ngô dĩ thập vạn sư thủ Tương Dương, đắc nhất nhân bán. An công nhất nhân, Tập Tạc Xỉ bán nhân dã.” An chú kinh nhị thập nhị quyển, vi Trung Quốc chú kinh chi thủy. Vĩnh Gia lục niên, Thái thú Lô Hâm thỉnh An giảng kinh, thính giả như băng thành giác, kỳ thịnh khả tưởng. Phật môn chi nghi qui, chí An thủy cụ. An trì giới cực nghiêm. Tự *Tăng nhất A-hàm* viết: “Nhi kim nhi hậu, hạnh cộng hộ chi, sử dữ luật đồng, thử nãi tư bang chi cấp giả dã, tư truân truân chi hối, hạnh vật mạc mạc thính dã.” Hựu viết: “Thử nhị kinh, hữu lực đạo sĩ, nãi năng kiến đương dĩ trước tâm yên. Như kỳ khinh hốt bất dĩ vi ý giả, hạnh ngã đồng chí minh cổ công chi khả dã”. Kỳ qui mô chi nghiêm chính nhược thị. Thọ thất thập nhị.

Đệ tử Tuệ Viễn, Nhạn Môn nhân, quán tuệ xuất gia, sư Đạo An, đạt Đại thừa áo chỉ. Tương Dương loạn, từ sư chí Kinh Châu, toàn vãng La Phù để Tầm Dương, kiến Lô Sơn thanh tịnh, trụ ư Sơn Âm. Thời hữu đồng môn Tuệ Vĩnh trụ Tây Lâm tự, khuyến Thứ sử Hoàn Y hưng Đông Lâm tự thỉnh Viễn cư chi. Ứ thị ản sĩ Lưu Di

Dân, Lô Thứ Tông cập sa-môn đấng câu lai, Viễn nãi kết hợp truy tố bách nhị thập tam nhân thủ sáng Liên Xã. Thường trừ *Pháp tính luận* xướng Niết-bàn thường trụ chi thuyết, hựu trừ *Sa-môn bất bách vương giả luận*, trương truy lữ chi cương duy. Viễn cư Lô Phụ tam thập dư niên, ảnh bất xuất sơn, tổng khách dĩ Hồ Khê vi hạn. Tư thời Trường An Phật pháp thí như xuân hoa; Lô Sơn phản chi, địa ký nhàn tĩn nhi Viễn lực tị quyền quý, hựu chủ trương bất bách luận, phát huy Nam phương Phật pháp chi đặc thắng, thí như thu lão khô mộc chi nhàn tịch; thử sở dĩ năng nạp Giác Hiền, dữ La-thập tịnh giá tề khu dã. Thả khiển Pháp Lĩnh đấng câu pháp Tây Vực, tòng sự dịch kinh, kỳ nghiệp thịnh hĩ. Nhất nhật bệnh đốc, đệ tử dĩ thị tửu tiến, vị vi luật bất ẩm. Hựu thỉnh dĩ thủy hòa mật, diệc khủng vi luật, kiểm luật văn chí bán, toại minh mục. Thọ bát thập tam, kỳ di giới vân: “Tử hậu khí thi tòng lâm, thị nhược thổ mộc”. Cố hậu lai Lô Sơn chi di phong, dĩ nghiêm túc vi chủ, khả tưởng kiến đương nhật Công chi vi nhân hĩ.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 47

## ĐẠO AN VÀ TUỆ VIỄN

Đạo An là người thời Phù Tần, thuở nhỏ mồ côi cha mẹ, 12 tuổi xuất gia, nhưng hình mạo xấu xí, không được thầy quý mến, sai khiến làm phục dịch mấy năm,



tin tưởng siêng năng không mệt mỏi, mỗi lần đọc kinh, tụng đến một vạn lời, thầy rất kinh ngạc, được thọ giới cụ túc. Sư đến Nghiệp Đô<sup>(1)</sup>, gặp Phật Đồ Trưng (232 - 348), tôn Ngài làm thầy. Trưng giảng kinh, An thường phúc giảng<sup>(2)</sup>. Người đương thời bảo rằng: “Tất đạo nhân<sup>(3)</sup> làm kinh ngạc bốn bên láng giềng”. Sau Sư đi qua các nơi, lập chùa ở Thái Hàng<sup>(4)</sup>, Hằng Sơn<sup>(5)</sup>. Ninh Khang năm đầu (373) thời Hiếu Vũ Đế đời Tấn, Sư tránh loạn họ Thạch<sup>(6)</sup>, đem đệ tử Tuệ Viễn v.v... hơn 400 người đến Tương Dương, dùng nhà của Trương Ân làm chùa, xây tháp năm tầng, 400 tầng phòng, đặt tên là chùa Đàn Khê. Phù Kiên chiếm Tương Dương, được An, bảo rằng: “Ta đem mười vạn quân đánh chiếm Tương Dương, chỉ được một người rưỡi: An công là một người,

(1) Nghiệp Đô: tên đất, Tiên Tần (Phù Tần), Hậu Triệu, Đông Ngụy, Bắc Tề từng đóng đô ở đó, thành cũ ở phía tây huyện Lâm Chương tỉnh Hà Nam ngày nay.

(2) Phúc giảng: còn gọi là phúc thuật, thuật lại những điều đã nghe thầy giảng.

(3) Tất đạo nhân: chỉ Pháp sư Đạo An, vì da của Sư đen nên người đương thời gọi như vậy (*tất*: màu đen).

(4) Thái Hàng: (chữ 行 ở đây đọc hàng, không đọc hành) tên núi, sơn hệ nằm ở địa phận ba tỉnh Sơn Tây, Hà Bắc, Hà Nam.

(5) Hằng Sơn: tên núi, còn gọi là Bắc Nhạc, ở địa phận hai tỉnh Hà Bắc và Sơn Tây.

(6) Thạch Lạc (274 - 333) là người Yết (chủng tộc Mông Cổ) từng đánh phá Lạc Dương, bắt Tấn Hoài Đế, lập nước Hậu Triệu là một trong 16 nước Ngũ Hồ.

Tập Tạc Xỉ<sup>(7)</sup> là nửa người.” An chú giải kinh 22 quyển, là người đầu tiên chú giải kinh ở Trung Quốc. Năm Vĩnh Gia 6<sup>(8)</sup>, Thái thú Lô Hâm thỉnh An giảng kinh, người nghe đông chật như góc thành bị sụp đổ, có thể biết được sự hoằng pháp của Sư thịnh như thế nào. Nghi thức phép tắc của Phật đến thời An mới đầy đủ. An trì giới rất nghiêm. Đề tựa kinh *Tăng nhất A-hàm*, Sư nói: “Từ nay về sau, mong cùng gia hộ, khiến hợp với giới luật, đó chính là việc cấp thiết của người tu hành, ân cần dặn dò như thế, mong chớ lơ là để ngoài tai.” Lại nói: “Hai kinh này, người tu có sức mới có thể thấy nên dụng tâm ở đó. Như ai coi thường không để ý tới, thì mong những người cùng chí hướng với tôi giống trống mà công kích mới được.” Khuôn phép của Sư nghiêm chỉnh như thế. Sư thọ 72 tuổi.

Đệ tử của Sư là Tuệ Viễn, người Nhạn Môn<sup>(9)</sup>, năm 20 tuổi xuất gia, thờ Đạo An làm thầy, đạt được ý chỉ uyên áo của Đại thừa. Bấy giờ Tương Dương loạn lạc, Sư từ già thầy đến Kinh Châu, rồi đi La Phù, đến

---

<sup>(7)</sup> Tập Tạc Xỉ là người Tương Dương đời Tấn, học rộng, giỏi văn chương, có tài về sử học, được Hoàn Ôn (Đại tư mã, Đô đốc trung ngoại chư quân sự, tước Nam quận công) mời ra làm việc, thăng dần đến Thái thú Huỳnh Dương. Ông thấy Ôn âm mưu soán đoạt nhà Tấn, bèn soạn *Hán Tấn xuân thu* ngụ ý can gián. Xỉ tôn ngưỡng Đạo An, từng diện kiến và có thư từ qua lại với Sư.

<sup>(8)</sup> Chỗ này hoặc tác giả viết lầm hoặc in sai. Năm Vĩnh Gia 6 (năm 312) là năm sinh của Đạo An.

<sup>(9)</sup> Thuộc tỉnh Sơn Tây.

Tâm Dương, thấy Lô Sơn thanh tịnh, bèn trụ ở Sơn Âm. Lúc ấy có đồng môn là Tuệ Vĩnh (332 - 414) trụ ở chùa Tây Lâm, khuyên Thứ sử Hoàn Y dựng chùa Đông Lâm, thỉnh Viễn ở đấy. Từ đó các ẩn sĩ như Lưu Di Dân, Lôi Thứ Tông và các sa-môn đều đến, Viễn bèn kết hợp tăng tục 123 người sáng lập Bạch Liên xã. Sư từng soạn *Pháp tính luận* đề xướng thuyết Niết-bàn thường trụ, lại soạn *Sa-môn bất bái vương giả luận*, mở ra giềng mối cho tăng lữ. Viễn ở Lô Phụ<sup>(10)</sup> hơn 30 năm, bóng không ra khỏi núi, tiễn khách lấy Hồ Khê<sup>(11)</sup> làm giới hạn. Thời ấy Phật pháp ở Trường An ví như hoa xuân nở rộ; Lô Sơn thì trái lại, cảnh đã nhàn tĩnh mà Viễn lại hết sức xa lánh quyền quý, còn chủ trương bất bái vương giả luận<sup>(12)</sup>, phát huy đặc sắc của Phật pháp phương Nam, nhàn tịch như cây khô cuối thu; vì thế mới có thể dung nạp Giác Hiền, sánh ngang với La-thập. Sư lại sai đệ tử là Pháp Lĩnh v.v... tìm cầu Phật pháp ở Tây Vực, theo đuổi việc dịch kinh, sự nghiệp hoằng hóa của Sư rất hưng thịnh. Một hôm Sư bệnh nặng, đệ tử đem rượu thuốc đến, Sư bảo trái luật, không chịu uống. Đệ tử lại xin lấy nước hòa với mật ong, Sư cũng sợ trái luật, kiểm tra luật văn nửa chừng, rốt cuộc thị tịch. Sư thọ 83 tuổi, để lại lời dạy rằng: “Sau khi ta chết, hãy bỏ xác trong rừng thông, xem như đất cát cỏ cây.” Cho nên về sau di phong của Lô Sơn

---

<sup>(10)</sup> Tức Lô Sơn.

<sup>(11)</sup> Tên cái cầu ở trước chùa.

<sup>(12)</sup> Sa-môn đã qui y Tam bảo không lễ bái vua chúa.

lấy nghiêm túc giới luật làm điều cốt yếu, có thể thấy được con người của Sư sinh thời như thế nào.

### III. NGHĨA TỪ

失怙恃 *thất hồ thị*: 詩, 小雅, 蓼莪: “無父何怙? 無母何恃?” 俗因謂父死曰失怙, 謂母死曰失恃。 *Thi, Tiểu Nhã, Lục Nga*: “Vô phụ hà hồ? Vô mẫu hà thị?” Tục nhân vị phụ tử viết “thất hồ”, vị mẫu tử viết “thất thị”. (Thiên *Lục Nga* thuộc *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi* có câu: “Không có cha thì nương tựa vào đâu? Không có mẹ thì trông cậy vào đâu?” Tục nhân đó gọi cha chết là “thất hồ” [mất nơi nương tựa], gọi mẹ chết là “thất thị” [mất chỗ trông cậy]).

漆 *tất*: 1. 漆樹之膠可以塗抹用具 *tất thụ chi giao khả dĩ đồ mạt dụng cụ* (nhựa của cây sơn có thể sơn đồ dùng - sơn) 2. 黑色之稱 *hắc sắc chi xưng* (gọi màu đen).

崩 *băng*: 1. 山壞也 *sơn hoại dã* (núi sạt lở) 2. 事物毀壞及墜失皆曰崩 *sự vật hủy hoại cập trụy thất giai viết băng* (sự vật hư hoại và rơi mất đều gọi là *băng*).

邈 *mạc*: 1. 遠也 *viễn dã* (xa) 2. 輕視貌 *khinh thị mạo* (coi thường).

邈邈 *mạc mạc*: 遠貌 *viễn mạo* (xa tít).

邈邈聽 *mạc mạc thính*: 聽言者與我疏遠不

相親，則其言不能入矣 *thính ngôn giả dữ ngã sơ viển bất tương thân, tắc kỳ ngôn bất năng nhập hĩ* (người nghe nói xa cách, không thân thiết với ta, thì lời nói không thể lọt vào tai được - nghe một cách lơ là, không để vào tai).

鳴鼓而攻 *minh cổ nhi công*: 聲其罪而討之也 *thanh kỳ tội nhi thảo chi dã* (nói rõ tội mà đánh).

規模 *qui mô*: (*qui*: dụng cụ để vẽ hình tròn; *mô*: cái khuôn) 謂規制法式也 *vị qui chế pháp thức dã* (phép tắc thể thức).

冠歲 *quán tuế*: (*quán*: lễ đội mũ; ngày xưa con trai đến 20 tuổi thì làm lễ đội mũ) 謂年二十歲也 *vị niên nhị thập tuế dã* (năm 20 tuổi).

抵 *đế*: 1. 拒也 *cự dã* (chống cự) 2. 觸也 *xúc dã* (đụng đến, chạm đến) 3. 至也 *chí dã* (đến).

緇素 *truy tố*: 緇爲緇衣, 僧衆之服也; 素爲白衣, 印度俗人之服也; 因爲僧俗之別稱. *truy* vi *truy* y, tăng chúng chi phục dã; *tố* vi bạch y, Ấn Độ tục nhân chi phục dã; nhân vi tăng tục chi biệt xưng. (*truy* là y màu đen, y phục của tăng chúng; *tố* là áo màu trắng, y phục của người thế tục ở Ấn Độ; nhân đó dùng làm tên gọi khác của tăng và tục).

綱維 *cương duy*: (*cương*: giềng lưới; *duy*: sợi dây ở bốn góc của cái lưới) 法度, 原則 pháp độ, nguyên tắc (cách thức nhất định, phép tắc chung).

豉 *thị*: 豆豉，以豆製成之食物，有鹹淡兩種，鹹豉供食用，淡豉供藥用 豉 *thị*, dĩ 豉 chế thành chi thực vật, hữu hàm đạm lương chủng, hàm thị cung thực dụng, đạm thị cung dược dụng (tức 豉 *thị*, là thực phẩm dùng 豉 làm thành, có hai loại mặn và nhạt, 豉 *thị* mặn dùng làm thức ăn, 豉 *thị* nhạt dùng làm thuốc).

瞑 *minh*: 閉目也 𦉳 mục dã (nhắm mắt).

瞑目 *minh mục*: 1. 閉目也 𦉳 mục dã (nhắm mắt) 2. 死也 tử dã (chết).

#### IV. NGŨ PHÁP

斯

##### 1. Hình dung từ chỉ thị

斯 (= này, ấy) đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định ngữ. Thí dụ:

斯	danh từ/ từ tổ có tính danh từ	
斯	時	(1)
斯	學	(2)
斯	道	(3)
斯	言	(4)

斯	臺	(5)
斯	三者	(6)

(1) 斯時長安佛法譬如春花。(Đệ tứ thập thất khóa)

(2) 於是至斯學淵藪之迦濕彌羅。(Đệ tam thập tam khóa)

(3) 以乘斯道故(Đệ tam thập nhị khóa)

(4) 斯言豈無謂哉?

*Tư ngôn khởi vô vị tai?*

(Lời nói ấy há không có ý nghĩa sao?)

(5) 登斯臺，受大法樂。

Đăng *tư* đài, thọ đại pháp lạc.

(Lên đài ấy [cửu phẩm liên đài], thọ dụng pháp lạc lớn.)

(6) 子貢問政。子曰：“足食，足兵，民信之矣。”子貢曰：“必不得已而去，於斯三者，何先？”曰：“去兵。”

Tử Cống vấn chính. Tử viết: “Túc thực, túc binh, dân tín chi hĩ.” Tử Cống viết: “Tất bất đắc dĩ nhi khứ, ư *tư* tam giả, hà tiên?” Viết: “Khử binh”.

(Tử Cống hỏi cách cai trị. Khổng Tử đáp: “Đủ lương thực [để nuôi dân], đủ binh lực [để bảo vệ dân], dân tin mình”. Tử Cống lại hỏi: “Nếu bất đắc dĩ mà

phải bỏ bớt, thì trong ba điều ấy, bỏ điều nào trước?”

Đáp: “Bỏ binh lực”.)

Trong câu này, *tư* làm định ngữ *tu* sức cho *tam giả* là từ tổ có tính danh từ (do số từ *tam* + đại từ *giả*). *Tư tam giả* chỉ “túc thực, túc binh, dân tín chi” nói ở trước.

## 2. Đại từ chỉ thị

斯 khi làm đại từ chỉ thị, tùy theo cách dùng, có thể dịch: cái này, cái ấy, đây, ở đây, chỗ này, thế...

### a. Làm chủ ngữ

[...] 又推涅槃常樂，言有身受用，斯乃執吝生死，耽著世樂。

[...] Hựu suy Niết-bàn thường lạc, ngôn hữu thân thọ dụng, *tư* nãi chấp lận sinh tử, đam trước thế lạc.

([...] Lại suy ra Niết-bàn thường lạc, nói có thân thọ dụng, *đây* là chấp lận sinh tử, đam mê cái vui thế gian.)

### b. 如斯

如斯 (= như thế) là quán dụng từ tổ do 如 và đại từ 斯 tổ hợp mà thành. Cách dùng giống 如是, nhưng không thông dụng bằng.

- Làm định ngữ cho danh từ

如斯之實身 (Đệ thập thất khóa)

如斯等罪，無量無邊。

Như *tư* đẳng tội, vô lượng vô biên.



(Những tội *như thế*, vô lượng vô biên.)

- Làm vị ngữ

對機立教，真理兼包，如阿伽陀藥，無病不療；如如意珠，無願不滿者；其如斯乎？

Đối cơ lập giáo, chân lý kiêm bao, như A-già-đà dược, vô bệnh bất liệu; như Như ý châu, vô nguyện bất mãn giả; kỳ *như tư hồ?*

([Sư] tùy theo căn cơ mà giáo hóa, chân lý bao gồm cả, như vị thuốc A-già-đà [Agada], không bệnh nào mà không chữa lành; như bảo châu Như ý, không cầu nguyện nào mà không mãn nguyện; có lẽ *như thế* chăng?)

### c. 於斯

斯 đi với giới từ 於 làm bổ ngữ chỉ nơi chốn, có thể dịch: ở đây, nơi này.

[...] 直至於斯，身為我現，手為我垂，罪容我懺，名許我持，拔我之苦，覺我之迷。

[...] trực chí *ư tư*, thân vị ngã hiện, thủ vị ngã thùy, tội dung ngã sám, danh hứa ngã trì, bạt ngã chi khổ, giác ngã chi mê.

([Đức Phật A-di-đà] đến thẳng *nơi này*, thân vì ta mà hiện, tay vì ta mà đưa ra, tội thì cho ta sám hối, danh hiệu thì cho ta trì niệm, cứu vớt nỗi khổ của ta, thức tỉnh sự mê muội của ta.)

### 3. Liên từ

斯 (= mới, thì) dùng như liên từ 則. Thí dụ:

惟願開卷舉目，直入大圓覺海，續佛祖慧命無窮，斯余志願滿矣。

Duy nguyện khai quyển cử mục, trực nhập đại viên giác hải, tục Phật Tổ tuệ mạng vô cùng, *tư* dư chí nguyện mãn hĩ.

(Chỉ mong mở quyển [kinh] ngược mắt, vào thẳng biển giác quảng đại viên mãn, tiếp nối tuệ mạng của Phật Tổ đến vô cùng, *thì* chí nguyện của ta thỏa mãn rồi.)

仁遠乎哉? 我欲仁斯仁至矣。

Nhân viễn hồ tai? Ngã dục nhân *tư* nhân chí hĩ.

(Điều nhân ở xa ta chẳng? Ta muốn điều nhân *thì* điều nhân đến ngay.)

#### 4. Giới từ

斯 (= để) là giới từ chỉ mục đích, dùng như giới từ 以. Thí dụ:

耒耜斯耕。

Lỗi tử *tư* canh.

(Cái cày để cày.)

#### 5. Trợ từ

a. Đặt sau hình dung từ như một từ vĩ để chỉ dáng vẻ, trạng thái. Dùng như trợ từ 然. Thí dụ:

王赫斯怒。

Vương hách *tư* nộ.

(Văn Vương bừng bừng nổi giận.)

**b. Dùng ở cuối phân cú trước để hỏi, ngụ ý than thở.** Thí dụ:

彼尚求生，我何人斯，不屑修習。

Bỉ thương cầu sinh, ngã hà nhân *tu*, bất tiết tu tập.

(Những vị kia [Thiện Tài, Hải hội] còn cầu sinh Tây phương, ta là hạng người nào mà chẳng chịu tu tập.)

[...] 馬鳴龍樹等諸大祖師，智者永明楚石蓮池等諸大善知識，皆悉歸心。我何人斯，敢不歸命。

[...] Mã Minh Long Thọ đẳng chư đại Tổ Sư, Trí Giả Vĩnh Minh Sở Thạch Liên Trì đẳng chư đại thiện tri thức, giai tất qui tâm. Ngã hà nhân *tu*, cảm bất qui mạng.

([...] Các vị đại Tổ Sư Mã Minh, Long Thọ v.v..., các vị đại thiện tri thức Trí Giả, Vĩnh Minh, Sở Thạch, Liên Trì v.v..., tất cả đều qui tâm. Ta là hạng người nào mà dám chẳng qui mạng.)

茲

茲 có nghĩa và cách dùng như chữ 斯.

### 1. Hình dung từ chỉ thị

茲 (= này, ấy) đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ làm định ngữ. Thí dụ:

茲	đanh từ / từ tổ có tính đanh từ	
茲	邦	(1)
茲	事	(2)
茲	大廈	(3)

(1) 此乃茲邦之急者也。(Đệ tứ thập thất khóa)

(2) 茲事體大，非一時所能決定。

*Tư sự thể đại, phi nhất thời sở năng quyết định.*

(Qui mô việc này rất lớn, không phải là việc có thể quyết định trong chốc lát.)

(3) 雲為挽頽風，捐費信施財物，成茲大廈，意欲一一如法，培植人材，常轉法輪。

Vân vị vãn đôi phong, quyên phí tín thí tài vật, thành tư đại hạ, ý dục nhất nhất như pháp, bồi thực nhân tài, thường chuyển pháp luân.

(Vân tôi [Thiên sư Hư Vân tự xưng] vì cứu vãn tông phong suy đồi, quyên góp tài vật của tín thí, xây cất nên tòa nhà lớn này, ý muốn tất cả đều đúng theo giáo pháp, vun trồng nhân tài, thường chuyển pháp luân.)

## 2. Đại từ chỉ thị

Tùy theo ý văn, có thể dịch: nay, người ấy, việc ấy, đây, như thế... Thí dụ:

茲述數事於下。(Đệ tứ thập nhất khóa)

茲表於左。(Đệ lục khóa)

茲以一乘之理，剖決羣疑。

*Tư dĩ nhất thừa chi lý, phẫu quyết quần nghi.*

(*Nay lấy lý nhất thừa xét đoán mọi điều hoài nghi.*)

四天王現身，坐鎮四方。今寺境有天王嶺，因茲而名。

Tứ Thiên Vương hiện thân, tọa trấn tứ phương.  
Kim tự cảnh hữu Thiên Vương lĩnh, nhân *tư* nhi danh.

(Bốn vị Thiên Vương hiện thân, ngồi trấn bốn hướng. Nay trong địa phận chùa [Bảo Lâm ở Tào Khê] có ngọn núi Thiên Vương là nhân *việc ấy* mà đặt tên.)

自茲以後，蒸蒸日上。至唐而諸宗悉備，可謂極盛。

Tự *tư* dĩ hậu, chứng chứng nhật thượng. Chí Đường nhi chư tông tất bị, khả vị cực thịnh.

(Từ *đấy* về sau, mỗi ngày một phát triển rực rỡ như mặt trời lên. Đến đời Đường thì các tông đều hoàn bị, có thể gọi là cực thịnh.)

念茲在茲，以至一心不亂。

Niệm *tư* tại *tư*, dĩ chí nhất tâm bất loạn.

(Niệm *đây*, nhớ ở *đây*, cho đến khi nhất tâm không tán loạn.)

Trong câu này, *tư* là đại từ chỉ kinh A-di-đà.

### 3. Phó từ

茲 khi làm phó từ, có nghĩa: càng thêm. Thí dụ:

賦斂茲重。

Phú liễm *tư* trọng.

(Thuế má càng thêm nặng.)

*Tư*: phó từ, tu sức hình dung từ *trọng*.

### 4. Liên từ

茲 (= thì) dùng như liên từ 則. Thí dụ:

君而繼之，茲無敵矣。

Quân nhi kế chi, *tư* vô địch hĩ.

(Nhà vua mà tiếp tục việc ấy, thì không ai địch nổi.)

### 5. Trợ từ

Biểu thị tán thán hoặc cảm thán. Thí dụ:

嗚呼！休茲！

Ô hô! Hưu *tư*!

(Ôi! Tốt lắm!)

嗟茲乎！聖人之言長乎哉！

Ta *tư* hô! Thánh nhân chi ngôn trường hồ tai!

(Than ôi! Lời nói của thánh nhân hay lắm thay!)

## 第四十八課 道生及智嚴等

道生俗姓魏，鉅鹿人，值竺法汰出家，入廬山幽棲七年，鑽仰羣經。後與慧嚴，慧叡同遊長安，從羅什學。還都後，止青園寺，著二諦論，佛性常有論，法身無色論，佛無淨土論。守文之徒，多生嫌疑。難怪乎有頓悟成佛論之特現也。次因六卷泥洹經先至京師，生剖解經義，立闡提成佛義。時大本未譯，同學不許，謂爲邪說，生遂被逐。入平江虎丘山，講涅槃經，豎石而聽，至闡提有佛性處，曰：“如我所說，契佛心否？”羣石皆首點。後還廬山，居銷景岩。時曇無讖在北涼譯涅槃經。經至南京，羣始知愧。其頓悟成佛論，繼其業者爲道猷，已述於前。此外道生曾住居之龍光寺有智林及其弟子法寶亦祖述此義。

此外慧觀亦著頓悟成佛義一篇，弟子法瑗被宋文帝詔入宮中講之。何尚之聞之曰：“生公歿後，微言斯絕，今日復聞象外之談，可謂天

未喪斯文也。”此後宋末元徽年間寂之曇斌，亦曾申頓悟之旨。宋文既喜之如斯，遂隱約間傳至齊梁之世焉。

傳覺賢之禪者有智嚴，玄高二人。智自罽賓伴賢歸者，覺賢赴南方時，智往山東修禪。宋劉裕受晉命滅姚秦於長安，途出山東，會智。高僧傳載爾時“有一精舍有三僧，各坐繩床，湛然耽禪，人來不知。隨裕王恢彈指，三人徐開目忽閉，問不答。”恢高之，欲伴還。三人不肯，強之乃共推智嚴。智無已，遂共裕入建康，住始興寺。王恢爲智特建枳園寺居之。山東精舍餘二人，當係覺賢弟子，惜不傳。

玄高於覺賢居長安石羊寺時爲其弟子，受禪法。後隱西秦麥積山修禪，弟子達三百人之多。高居此，會西秦有二僧，惡高德望，讒之。遷居河北林陽堂山。同志曇弘傳禪岷蜀，聞高得罪，冒棧道險，來秦申其清白。高得免，赴後涼。魏武入後涼，擁高至北魏平城，爲太子晃師，終遭法難而死（詳下第五十課），近權貴之害如此。玄高有門人數百，上首百餘人，玄紹最著。由此可知覺賢之禪系傳於此矣，究不知有若何之因緣，始與道生之頓悟成佛論作一爐而冶耳。



# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ TỬ THẬP BÁT KHÓA

### ĐẠO SINH CẬP TRÍ NGHIÊM ĐẲNG

Đạo Sinh tục tính Ngụy, Cự Lộc nhân, trị Trúc Pháp Thải xuất gia, nhập Lô Sơn u thê thất niên, toàn ngưỡng quần kinh. Hậu dữ Tuệ Nghiêm, Tuệ Duệ đồng du Trường An, tùng La-thập học. Hoàn đô hậu, chỉ Thanh Viên tự, trừ *Nhị đế luận*, *Phật tính thường hữu luận*, *Pháp thân vô sắc luận*, *Phật vô Tịnh độ luận*. Thủ văn chi đồ, đa sinh hiềm nghi. Nan quái hồ hữu đốn ngộ thành Phật luận chi đặc hiện dã. Thử nhân lục quyển *Nê-hoàn kinh* tiên chí kinh sư, Sinh phẩu giải kinh nghĩa, lập Xiển-đề thành Phật nghĩa. Thời đại bản vị dịch, đồng học bất hứa, vị vi tà thuyết, Sinh toại bị trục. Nhập Bình Giang Hồ Khâu sơn, giảng *Niết-bàn kinh*, thụ thạch nhi thính, chí Xiển-đề hữu Phật tính xứ, viết: “Như ngã sở thuyết, kế Phật tâm phủ?” Quần thạch giai thủ điểm. Hậu hoàn Lô Sơn, cư Tiêu Cảnh Nham. Thời Đàm Vô Sấm tại Bắc Lương dịch *Niết-bàn kinh*. Kinh chí Nam Kinh, quần thủy tri quý. Kỳ đốn ngộ thành Phật luận, kế kỳ nghiệp giả vi Đạo Du, dĩ thuật ư tiền. Thử ngoại Đạo Sinh tăng trụ cư chi Long Quang tự hữu Trí Lâm cập kỳ đệ tử Pháp Bảo diệc tổ thuật thử nghĩa.

Thử ngoại Tuệ Quán diệc trừ đốn ngộ thành Phật nghĩa nhất thiên, đệ tử Pháp Viện bị Tống Văn Đế chiếu nhập cung trung giảng chi. Hà Thương Chi văn chi viết:

“Sinh công một hậu, vi ngôn tư tuyệt, kim nhật phục văn tượng ngoại chi đàm, khả vị thiên vị táng tư văn dã.” Thử hậu Tống mạt Nguyên Huy niên gian tịch chi Đàm Bân, diệc tăng thân đốn ngộ chi chí. Tống Văn ký hỉ chi như tư, toại ả ước gian truyền chí Tề Lương chi thế yên.

Truyền Giác Hiền chi thiên giả hữu Trí Nghiêm, Huyền Cao nhị nhân. Trí tự Kế-tân bạn Hiền qui giả, Giác Hiền phó Nam phương thời, Trí vãng Sơn Đông tu thiền. Tống Lưu Dụ thọ Tấn mệnh diệt Diêu Tần ư Trường An, đồ xuất Sơn Đông, hội Trí. *Cao Tăng truyện* tái nhĩ thời “hữu nhất tinh xá hữu tam tăng, các tọa thẳng sàng, trạm nhiên đàm thiền, nhân lai bất tri. Tùy Dụ Vương Khôi đàn chỉ, tam nhân từ khai mục hốt bế, vấn bất đáp.” Khôi cao chi, dục bạn hoàn. Tam nhân bất khảng, cưỡng chi nãi cộng suy Trí Nghiêm. Trí vô dĩ, toại cộng Dụ nhập Kiến Khang, trú Thủy Hưng tự. Vương Khôi vị Trí đặc kiến Chỉ Viên tự cư chi. Sơn Đông tinh xá dư nhị nhân, đương hệ Giác Hiền đệ tử, tích bất truyền.

Huyền Cao ư Giác Hiền cư Trường An Thạch Dương tự thời vi kỳ đệ tử, thọ thiền pháp. Hậu ả Tây Tần Mạch Tích sơn tu thiền, đệ tử đạt tam bách nhân chi đa. Cao cư thử, hội Tây Tần hữu nhị tăng, ố Cao đức vọng, sàm chi. Thiên cư Hà Bắc Lâm Dương Đường sơn. Đồng chí Đàm Hoàng truyền thiền Mân Thực, văn Cao đắc tội, mạo sạn đạo hiểm, lai Tần thân kỳ thanh bạch. Cao đắc miễn, phó Hậu Lương. Ngụy Vũ nhập Hậu Lương, ủng Cao chí Bắc Ngụy Bình Thành, vi thái tử

Hoảng sợ, chung tào pháp nạn nhi tử (tường hạ Đệ ngũ thập khóa), cận quyền quý chi hại như thử. Huyền Cao hữu môn nhân số bách, thượng thủ bách dư nhân, Huyền Thiệu tối trữ. Do thử khả tri Giác Hiền chi thiên hệ truyền ư thử hĩ, cứu bất tri hữu nhược hà chi nhân duyên, thủy dĩ Đạo Sinh chi đốn ngộ thành Phật luận tác nhất lô nhi dã nhĩ.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 48

## ĐẠO SINH VÀ TRÍ NGHIÊM...

Đạo Sinh họ Ngụy, người Cự Lộc, gặp Trúc Pháp Thái xin xuất gia, vào Lô Sơn ẩn tu bảy năm, dốc sức nghiên cứu nghĩa lý kinh điển. Sau Sư cùng với Tuệ Nghiêm, Tuệ Duệ (355 - 439) đến Trường An, theo học với La-thập. Sau khi trở về kinh đô (Kiến Nghiệp), Sư ở chùa Thanh Viên, soạn *Nhị đế luận*, *Phật tính thường hữu luận*, *Pháp thân vô sắc luận*, *Phật vô Tịnh độ luận*. Những người chấp vào văn tự, phần nhiều sinh hiềm nghi. Nhưng thuyết đốn ngộ thành Phật của riêng Sư xuất hiện cũng chưa đủ để họ lấy làm lạ. Tiếp đến, nhân *Nê-hoàn kinh* gồm 6 quyển<sup>(1)</sup> đến kinh sư trước,

---

<sup>(1)</sup> Tức kinh *Đại Bát Niết-bàn* (6 quyển), cũng gọi kinh *Đại Bát Nê-hoàn*, do Pháp Hiền và Giác Hiền dịch vào đời Đông Tấn.

Sinh giải thích nghĩa kinh, lập nghĩa Xiển-đề thành Phật. Lúc bấy giờ toàn bản kinh ấy chưa dịch, đồng học của Sư không chấp nhận, cho là tà thuyết, Sinh liền bị tấn xuất. Sư vào núi Hổ Khâu ở Bình Giang, giảng kinh *Niết-bàn*, dựng đá làm người nghe, giảng đến chỗ Xiển-đề có Phật tính, Sư hỏi: “Như lời ta nói có khế hợp với tâm Phật không?” Các tảng đá đều gật đầu. Sau Sư trở về Lô Sơn, ở tại Tiêu Cảnh Nham<sup>(2)</sup>. Lúc bấy giờ Đàm Vô Sấm ở Bắc Lương dịch kinh *Niết-bàn*<sup>(3)</sup>. Kinh đến Nam Kinh, những người phản đối Sư trước kia mới biết hổ thẹn. Thuyết đốn ngộ thành Phật của Sư, người kế nghiệp là Đạo Du, đã thuật ở trước<sup>(4)</sup>. Ngoài ra chùa Long Quang mà Đạo Sinh từng ở<sup>(5)</sup>, có Trí Lâm (409 - 487) và đệ tử Pháp Bảo cũng tổ thuật nghĩa này.

Ngoài ra Tuệ Quán cũng soạn một thiên nói về nghĩa đốn ngộ thành Phật, đệ tử Pháp Viện (409 - 489) được Tống Văn Đế triệu vào cung giảng vấn đề này. Hà Thượng Chi<sup>(6)</sup> nghe giảng, nói: “Sau khi Sinh công mất, lời nói sâu kín của Ngài cũng dứt từ đấy, hôm nay lại nghe bàn chuyện vượt ra ngoài phép thường, có thể gọi là trời chưa để mất đạo lý của người xưa vậy.” Sau đó

---

<sup>(2)</sup> *Cao Tăng truyện* quyển 7 (Trúc Đạo Sinh truyện) chép là Tiêu Ảnh 影 Nham.

<sup>(3)</sup> Tức kinh *Đại Bát Niết-bàn* (40 quyển).

<sup>(4)</sup> Xem *Đệ tứ thập ngũ khóa*.

<sup>(5)</sup> Chùa Long Quang lúc đầu có tên là chùa Thanh Viên, ở Kiến Khang (Nam Kinh).

<sup>(6)</sup> Hà Thượng Chi làm chức Thị trung đời Tống Văn Đế.

Đàm Bân, thị tịch trong khoảng niên hiệu Nguyên Huy (473 - 476) cuối đời Tống, cũng từng thuyết minh ý chỉ đốn ngộ. Tống Văn Đế đã thích thuyết này như thế<sup>(7)</sup>, nên trong chỗ kín đáo truyền đến đời Tề, Lương.

Truyền bá thiền học của Giác Hiền có hai người là Trí Nghiêm (350 - 427) và Huyền Cao (402 - 444). Trí Nghiêm từ Kế-tân cùng Giác Hiền trở về [Trung Quốc], khi Giác Hiền đi xuống phương Nam, thì Trí đến Sơn Đông tu thiền. Tống Lưu Dụ<sup>(8)</sup> vâng lệnh Tấn diệt Diêu Tần ở Trường An, trên đường ra Sơn Đông, gặp Trí. *Cao Tăng truyện* chép lúc ấy “có một tinh xá có ba nhà sư, đều ngồi giường dây, đang lặng lẽ vào sâu thiền định, người đến mà không biết. Vương Khôi đi theo Dụ, khảy ngón tay, ba người từ từ mở mắt rồi nhắm mắt lại ngay, hỏi không trả lời.” Khôi đánh giá cao ba vị, muốn họ cùng trở về. Ba người không chịu, ép mãi họ mới cùng cử Trí Nghiêm. Trí không thể từ chối, đành theo Dụ vào Kiến Khang, ở chùa Thủy Hưng. Vương Khôi vì Trí xây riêng chùa Chỉ Viên tịnh Sư ở đấy. Hai người còn lại ở tinh xá Sơn Đông chắc là đệ tử của Giác Hiền, tiếc rằng

---

(7) Tống Văn Đế hai lần nghe giảng về thuyết đốn ngộ thành Phật: lần đầu nghe Đạo Du tranh biện với những nhà nghĩa học phản đối thuyết này, lần sau nghe Pháp Viện thuyết giảng.

(8) Lưu Dụ làm quan đời Đông Tấn. Hoàn Huyền dấy binh mưu phản, Dụ đánh bại Huyền, đón Tấn An Đế trở về, được phong Tống Công. Dụ lại diệt các nước Nam Yên, Hậu Yên, Hậu Tần, giết An Đế, lập Cung Đế, được phong Tống Vương; rồi lại phế Cung Đế, lên đế vị, tức Tống Vũ Đế (420 - 422).

không truyền lại tên tuổi.

Huyền Cao là đệ tử của Giác Hiền lúc Ngài ở chùa Thạch Dương tại Trường An, học thiền pháp. Sau ở ẩn tu thiền tại núi Mạch Tích thuộc Tây Tần<sup>(9)</sup>, đệ tử đông đến 300 người. Cao ở đấy, gặp lúc Tây Tần có hai vị tăng ghét Sư đức cao vọng trọng nên gièm pha. Sư phải dời đến núi Lâm Dương Đường ở Hà Bắc<sup>(10)</sup>. Cùng chí hướng với Sư là Đàm Hoằng (? - 455) truyền thiền ở Mân Thục, nghe tin Cao bị tội, xông pha sạn đạo gian hiểm, đến Tần bày tỏ sự trong sạch của Sư. Nhờ vậy Cao được miễn tội, đến Hậu Lương. Ngụy Vũ Đế vào Hậu Lương, đưa Cao đến Bình Thành<sup>(11)</sup> của Bắc Ngụy, làm thầy của thái tử Hoảng, cuối cùng gặp pháp nạn mà chết (xem bài 50 ở sau), họa hại của sự gần quyền quý là như thế. Huyền Cao có mấy trăm môn đồ, hàng thượng thủ hơn 100 người, nổi tiếng nhất là Huyền Thiệu. Do đó có thể biết dòng thiền của Giác Hiền truyền ở đây, rốt cuộc không rõ có nhân duyên thế nào mới cùng với thuyết đốn ngộ thành Phật của Đạo Sinh bỏ chung một lò mà luyện thành.

---

<sup>(9)</sup> Tây Tần (385 - 431) và Hậu Lương (386 - 403) đề cập dưới đây là hai trong 16 nước Ngũ Hồ đời Tấn.

<sup>(10)</sup> Theo *Cao Tăng truyện* quyển 10 (Thích Huyền Cao truyện), lúc bấy giờ ở Hà Nam có hai nhà sư đặt điều nói gièm với Hà Nam Vương thế tử Man rằng Huyền Cao nhóm họp đồ chúng định tạo loạn. Man tin lời, muốn hại Sư, nhưng cha ông không cho, bèn trực xuất Sư đến núi Lâm Dương Đường ở Hà Bắc.

<sup>(11)</sup> Bình Thành: Đạo Vũ Đế nước Bắc Ngụy dựng đô ở đây, thành cũ tại phía đông huyện Đại Đồng tỉnh Sơn Tây ngày nay.

### III. NGHĨA TỪ

幽 *u*: 1. 隱也 ǎn dā (ẩn núp) 2. 深也 thâm dā (sâu kín) 3. 闇也, 明之對 ám dā, minh chi đối (tối tăm, đối lại với *minh* [= sáng]).

棲 *thê (tê)*: 1. 鳥宿也 điểu túc dā (chim đậu) 2. 停留, 居住 đình lưu, cư trú (dừng lại, ở).

鑽 *toản*: 穿孔之器 xuyên khổng chi khí (dụng cụ để đục, khoan lỗ - cái đục, cái khoan).

*toàn*: 1. 刺也 thích dā (đâm) 2. 穿過 xuyên quá (đục, khoan) 3. 研窮義理 nghiên cùng nghĩa lý (nghiên cứu rốt ráo nghĩa lý).

鑽仰 *toàn ngưỡng*: 論語, 子罕: “仰之彌高, 鑽之彌堅。” 後人本此謂深求力索曰鑽仰。 *Luận ngữ, Tử hãn*: “Ngưỡng chi di cao, toàn chi di kiên.” Hậu nhân bản thử vị thâm cầu lực sách viết *toàn ngưỡng*: (Thiên *Tư hãn* trong *Luận ngữ*: “Đạo của thầy ta, trông lên thì thấy càng cao, đục vào thì biết càng kiên cố.” Người đời sau do đó gọi ra sức tìm cầu sâu xa là *toàn ngưỡng*).

嫌 *hiêm*: 1. 疑也 nghi dā (ngờ) 2. 不滿意 bất mãn ý (không vừa ý).

嫌疑 *hiêm nghi*: 疑惑, 疑忌 nghi hoặc, nghi kỵ (ngờ vực).

難怪 *nan quái*: 不足異 bất túc dị (không đủ để lấy làm lạ).

豎 *thu*: 植立也 thực lập dã (dựng đứng).

愧 *quí*: 慙也 tà m dã (hổ thẹn, thẹn).

斯文 *tư văn*: 論語，子罕：“天之未喪斯文也。”斯文原指禮樂法度教化之迹。*Luận ngữ*, *Tư hãn*: “Thiên chi vị táng tư văn dã.” *Tư văn* nguyên chỉ lễ nhạc, pháp độ, giáo hóa chi tích. (Thiên Tử hãn trong *Luận ngữ*: “Trời chưa để mất văn vật, giáo hóa ấy.” *Tư văn* nguyên chỉ lễ nhạc, chế độ, giáo hóa [của Chu Văn Vương] truyền lại).

隱約 *ẩn ước*: 1. 潛藏 tiềm tàng (ngấm ngầm) 2. 不分明 bất phân minh (không rõ ràng).

湛 *trạm*: 1. 厚也 hậu dã (dày) 2. 澄也 trừng dã (nước trong) 3. 深也 thâm dã (sâu).

耽 *đam*: 同耽字 đồng *đam* tự (giống chữ *đam* bộ nhĩ).

耽 *đam*: 愛好而沈浸其中 ái hiếu chi trầm tẩm kỳ trung (yêu thích mà chìm đắm trong đó).

耽禪 *đam thiên*: 深禪 thâm thiên (thiền định sâu).

讒 *sàm*: 以言語毀謗善良 dĩ ngôn ngữ hủy báng thiện lương (dùng lời lẽ nói xấu người tốt - nói gièm, gièm pha).



冒 *mào*: 1. 犯也 phạm dã (phạm, đụng chạm đến) 2. 假充 giả sung (giả làm người khác, vật khác để thay thế người ấy, vật ấy).

冒險 *mào hiểm*: 謂犯險也 vị phạm hiểm dã (xông pha nguy hiểm).

棧道 *sạn đạo*: (*sạn*: gác cây gỗ làm đường đi) 在險絕之山上用竹木架成之道路 tại hiểm tuyệt chi sơn thượng dụng trúc mộc giá thành chi đạo lộ (đường dùng tre gỗ gác qua gác lại để đi ở những nơi núi non hiểm trở cách tuyệt).

遭 *tao*: 遇也 ngộ dã (gặp).

遭難 *tao nạn*: 受難 thọ nạn (bị nạn), 遇難 ngộ nạn (gặp nạn).

#### IV. NGỮ PHÁP

乎

#### GIỚI TỪ

Giới từ 乎 có nghĩa và cách dùng như giới từ 於, tùy theo văn cảnh mà dịch, có khi không cần dịch.

##### 1. Chỉ nơi chốn

Có thể dịch: ở, tại, ở nơi, ở chỗ. Thí dụ:

夫大迷之本存乎我，而我之最愛者莫過身。

Phù đại mê chi bản tồn hồ ngã, nhi ngã chi tối ái giả mạc quá thân.

(Gốc của đại mê tồn tại ở nơi ta, mà cái ta yêu nhất không gì hơn bản thân.)

持誦經呪，貴在乎誠。

Trì tụng kinh chú, quý tại hồ thành.

(Trì tụng kinh chú, quý ở chỗ thành tâm.)

## 2. Chỉ thời gian

Có thể dịch: vào lúc. Thường thì không cần dịch.

Thí dụ:

道本貫乎古今，法豈間於凡聖？

Đạo bản quán hồ cổ kim, pháp khởi gián ư phàm thánh？

(Đạo vốn xuyên suốt cả xưa nay, pháp há phân biệt ở phàm thánh?)

Trong câu trên, hai giới từ hồ và ư dùng đối xứng nhau.

生乎吾前，其聞道也，固先乎吾，吾從而師之。

Sinh hồ ngô tiền, kỳ văn đạo dã, cố tiên hồ ngô, ngô tùng nhi sư chi.

(Người sinh trước ta, nghe đạo cố nhiên trước ta, ta

theo mà tôn làm thầy.)

Cả hai chữ *hỗ* trong câu trên đều là giới từ chỉ thời gian.

天下惡乎定？

Thiên hạ ô *hỗ* định？

(Thiên hạ lúc nào mới bình định?)

### 3. Chỉ đối tượng mà hành động nhắm tới.

Có thể dịch: về, với, cho. Thí dụ:

難怪乎有頓悟成佛論之特現也。(Đệ tứ thập bát khóa)

求學能專，修德能勤，何患乎不成器？

Câu học năng chuyên, tu đức năng cần, hà hoạn *hỗ* bất thành khí？

(Câu học có thể chuyên tâm, tu đức có thể gắng sức, lo gì [về] không thành người hữu dụng?)

戒慎乎其所不聞，恐懼乎其所不睹。

Giới thận *hỗ* kỳ sở bất văn, khủng cụ *hỗ* kỳ sở bất đố.

(Thận trọng đề phòng với những điều [mà người ta] không nghe, sợ hãi với những việc [mà người ta] không thấy.)

天子嫁女乎諸侯，必使諸侯同姓者主之。

Thiên tử giá nữ *hỗ* chư hầu, tất sử chư hầu đồng tính giả chủ chi.

(Thiên tử gả con gái cho vua chư hầu, ắt khiến vua

chư hầu cùng họ làm chủ hôn.)

#### 4. Dùng trong câu bị động

Mẫu câu bị động dùng 乎:

chủ ngữ + động từ + 乎 + khởi từ  
(chỉ từ)

萬嘗與莊公戰，獲乎莊公。

Vạn Thường dữ Trang Công chiến, hoạch hồ Trang Công.

(Vạn Thường đánh với Trang Công, bị Trang Công bắt.)

Vạn Thường: chủ ngữ (chỉ từ), hoạch: động từ, Trang Công: khởi từ. (Xem lại phần ngữ pháp nói về câu bị động dùng 見/受/被 ở bài 28.)

#### 5. Chỉ đối tượng so sánh giống nhau hoặc khác nhau.

Có thể dịch: với. Thí dụ:

同乎己者弗與，異乎己者弗非。

Đồng hồ kỷ giả phát dữ, dị hồ kỷ giả phát phi.

(Điều giống với mình, không cho là đúng; điều khác với mình, không chê là sai.)

世俗之人皆喜人之同乎己，而惡人之異于己也。

Thế tục chi nhân giai hỉ nhân chi đồng hồ kỷ, nhi ố

nhân chi dị vu kỷ dã.

(Người thế tục đều thích người ta giống [với] mình, mà ghét người ta khác [với] mình.)

## 6. Dùng trong câu so sánh

### a. Bậc hơn (thượng đẳng)

夫太康之役，衆未盛乎曩日之師。

Phù Thái Khang chi dịch, chúng vị thịnh hồ năng nhật chi sư.

(Trận đánh năm Thái Khang, quân không đông hơn quân ngày trước.)

Cấu trúc:

chủ ngữ	hình dung từ	hồ	bổ từ so sánh
chúng	vị thịnh	hồ	năng nhật chi sư

Vị: phó từ, tu sức cho hình dung từ *thịnh*.

### b. Bậc hơn tuyệt đối (tối thượng đẳng)

Dùng gián cách sau chữ 莫 để so sánh bậc hơn tuyệt đối. (Xem phần ngữ pháp nói về cách dùng chữ 莫 ở bài 55.)

若何

若何 (= thế nào, ra sao, vì sao, làm sao, làm thế

nào) là quán dụng từ tổ, có những cách dùng thường gặp sau đây:

### 1. Dùng làm định ngữ

究不知有若何之因緣 [...](Đệ tứ thập bát khóa)

*Nhược hà* làm định ngữ cho danh từ *nhân duyên*.

### 2. Dùng để hỏi nguyên nhân

Làm trạng ngữ, đứng trước vị ngữ. Thí dụ:

有罪，若何告無？

Hữu tội, *nhược hà* cáo vô?

(Có tội, vì sao nói không?)

### 3. Dùng để hỏi phương pháp

#### a. Làm trạng ngữ, đứng trước vị ngữ

Giữa *nhược hà* và vị ngữ có liên từ *nhi*. Thí dụ:

若何	而	vị ngữ	
若何	而	可？	(1)
若何	而	戰？	(2)
若何	而	和？	(3)
若何	而	服四荒之外？	(4)

(1) *Nhược hà* *nhi* khả?

(Làm thế nào mới được?) [Hoặc: Nên làm thế nào?]

(2) *Nhược hà nhi chiến?*

(Đánh như thế nào?)

(3) *Nhược hà nhi hòa?*

(Hòa như thế nào?) [Hoặc: Hòa cách nào?]

(4) *Nhược hà nhi phục tứ hoang chi ngoại?*

(Làm thế nào để chế phục các nước hoang dã ngoài bốn phương?)

### b. Làm vị ngữ

chủ ngữ	vị ngữ
子	將若何? (1)
忠臣之事其君也	若何? (2)

(1) Tử tướng *nhược hà?*

(Ông định làm thế nào?)

*Tương*: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho vị ngữ *nhược hà*.

(2) Trung thân chi sự kỳ quân dã *nhược hà?*

(Bê tôi trung mà thờ vua thì như thế nào?)

*Trung thân chi sự kỳ quân*: tổ hợp thức từ kết, làm chủ ngữ.

### 4. Dùng để hỏi ý kiến người đối thoại.

已離已出事若何?

Dĩ ly dĩ xuất sự *nhược hà?*

([Đức Thế Tôn] đã rời [Đâu-suất], đã ra đời, việc thế nào?)

Đây là câu một vị tăng hỏi ý kiến Trần Thái Tông.

母曰：“亦使知之，若何？”

Mẫu viết: “Diệc sử tri chi, nhưc hà?”

(Bà mẹ hỏi: “Cũng cho [Tấn Hầu] biết việc này, [ý con] thế nào?”)

Câu trên là bà mẹ của Giới Chi Thôi hỏi ý kiến con về việc có nên cho Tấn Hầu biết ông đã quên không ban thưởng cho Giới Chi Thôi không.

## Ý ĐỘNG DỤNG PHÁP

Khi một danh từ hoặc hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ với nghĩa “nhận là”, “coi là”, “cho là” đối với tân ngữ của nó thì gọi là ý động dụng pháp (phép dùng ý động).

Ở Đệ tứ thập bát khóa, trong câu “恢高之”, 高 vốn là hình dung từ được biến dụng thành ngoại động từ với nghĩa “coi là cao”, “cho là cao”, “đánh giá cao” đối với tân ngữ của nó là đại từ 之 (chỉ “tam tăng”). Cao chi: đánh giá cao ba nhà sư này, cho là ba nhà sư này có đạo hạnh cao.

Xin dẫn thêm một thí dụ về chữ cao dùng theo phép ý động:



如希茂二人者，三十年蹈不越閫，衣惟布素，聲名利養，了無所滯，故邦人高其操履而師敬之。

Như Hy Mậu nhị nhân giả, tam thập niên đạo bất việт khỏn, y duy bố tố, thanh danh lợi dưỡng, liễu vô sở trệ, cố bang nhân cao kỳ tháo lý nhi sư kính chi.

(Như hai nhà sư Hy và Mậu, suốt 30 năm không bước ra khỏi cổng, áo chỉ mặc vải thô, không màng thanh danh lợi dưỡng, nên người trong quận [Tô Châu] cho là có tiết tháo cao mà kính trọng như bậc thầy.)

Vài thí dụ khác:

登泰山而小天下。

Đăng Thái sơn nhi *tiểu* thiên hạ.

(Lên núi Thái rồi *nhận thấy* thiên hạ là nhỏ.)

Trong câu trên, *tiểu* là hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ có tân ngữ là *thiên hạ*.

然則吾大天地而小毫末，可乎？

Nhiên tắc ngô *đại* thiên địa nhi *tiểu* hào mạt, khả hồ？

(Vậy thì ta coi trời đất là lớn mà coi đầu sợi lông là nhỏ, được chăng?)

Trong câu này, ngoài chữ *tiểu* được dùng như ở câu trên kia, chữ *đại* cũng là hình dung từ biến dụng thành ngoại động từ, có nghĩa “coi là lớn” đối với tân

ngữ của nó là *thiên địa*, tức dùng theo phép ý động.

孔子之作春秋也，諸侯用夷禮則夷之。

Khổng Tử chi tác *Xuân thu* dã, chư hầu dụng Di lễ tấc *di chi*.

(Khổng Tử soạn kinh *Xuân thu*, nước chư hầu nào dùng lễ của người Di thì coi là mọi rợ.)

Câu này có hai chữ *Di*, chữ trước là danh từ (= giống người Di ở phía đông Trung Quốc), chữ sau là danh từ biến dụng thành ngoại động từ (= coi là người Di, coi là mọi rợ) có tân ngữ là đại từ *chi*.

## 第四十九課

### 遠溯道教之來源及類似

述佛學史而溯道教來源者，以道教與佛法之衝突最多，不能不略述之。

道教始自老子之說，此僅爲其一面。他面根據於下層社會之迷信，即依虛無恬淡之老子學，生出超俗脫塵之仙人想，與民間信仰神異之俗情相結合。既求長生不死方法又爲醫病符水咒法，故知中國道教之起，基於神仙思想。此種思想之起原，極不易明。然此爲吾華人宗教思想發展之起點，不可不知。大抵神仙思想，吾華人無智者信之頗衆，且爲最古。迄道教欲期擴張，乃與老子說結合，推老子爲神仙第一位本尊矣；故老子西涉流沙而去，後世遂以爲昇天，并信其時降下界授修行者以秘籙等，所謂太上老君是也。

神仙之流言極古，三皇五帝時代頗多。統一六國之秦始皇極信神仙，令徐福入海求不死

之藥。漢武帝亦極信，爲道士故，致失政而不顧。神仙之說既盛，於是教之勢力愈大，至成稍有形態之宗教恐係後漢時代，與佛教傳來時相先後。此實始於蜀之鶴鳴山張道陵，故陵可謂成形態道教之祖也。(張道陵生徐州之沛)道陵隱於鶴鳴山，謂太上老君授以秘籙，博愚俗之信。時適漢政不綱，其子張衡，孫張魯益推廣其術。黃巾張角實此之一派也。爾後道教雖有種種變遷，但民間信之，多崇奉焉。

佛法入中國，第一起衝突者，實爲道教，然甚相似者亦爲道教。以佛學與老莊學，俱有超塵脫俗之旨故晉初學佛者，多由先學老莊而來，以故文字語氣亦多類似。蓋晉世大亂，人皆厭煩，不得不求老莊學以安。迨道安，慧遠等出現，而羅什又傳空無相之理，語雖似老莊之自然無爲，而教義之組織，經典之說明，修習之方法，皆非老莊學所能望其涯岸，於是曾習老莊學者，皆扶肩而入佛門。因之道教遂盡力模倣佛法爲之。如佛法中有三身說，彼即立一氣化三清義，甚至造出老子化胡經。(化胡經至元代始焚，詳後。)弘明集中有正誣論一篇，述之甚詳。又辯僞錄中亦言之了了。蓋化胡經係西晉王浮所撰。彼因與佛子白法論邪正，屢屈，憤懣不堪，造此經也。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ TỨ THẬP CỬU KHÓA

### VIỄN TỔ ĐẠO GIÁO

#### CHI LAI NGUYÊN CẬP LOẠI TỰ

Thuật Phật học sử nhi tổ Đạo giáo lai nguyên giả, dĩ Đạo giáo dữ Phật pháp chi xung đột tối đa, bất năng bất lược thuật chi.

Đạo giáo thủy tự Lão Tử chi thuyết, thử căn vi kỳ nhất diện. Tha diện căn cứ ư hạ tầng xã hội chi mê tín, tức y hư vô điềm đạ chi Lão Tử học, sinh xuất siêu tục thoát trần chi tiên nhân tướng, dữ dân gian tín ngưỡng thần dị chi tục tình tương kết hợp. Ký cầu trường sinh bất tử phương pháp hựu vi y bệnh phù thủy chú pháp, cố tri Trung Quốc Đạo giáo chi khởi, cơ ư thần tiên tư tưởng. Thử chủng tư tưởng chi khởi nguyên, cực bất dị minh. Nhiên thử vi ngô Hoa nhân tôn giáo tư tưởng phát triển chi khởi điểm, bất khả bất tri. Đại để thần tiên tư tưởng, ngô Hoa nhân vô trí giả tín chi phá chúng, thả vi tối cổ. Ngật Đạo giáo dục kỳ khuếch trương, nãi dữ Lão Tử thuyết kết hợp, suy Lão Tử vi thần tiên đệ nhất vị bản tôn hĩ; cố Lão Tử tây thiệp lưu sa nhi khứ, hậu thế toại dĩ vi thăng thiên, tịnh tín kỳ thời giáng hạ giới thọ tu hành giả dĩ bí lục đẳng, sở vị Thái Thượng Lão Quân thị dã.

Thần tiên chi lưu ngôn cực cổ, Tam Hoàng Ngũ Đế thời đại phả đa. Thống nhất lục quốc chi Tần Thủy Hoàng cực tín thần tiên, lệnh Từ Phúc nhập hải cầu bất tử chi dược. Hán Vũ Đế diệc cực tín, vị đạo sĩ cổ, trí thất chính nhi bất cố. Thần tiên chi thuyết ký thịnh, ư thị<sup>(1)</sup> giáo chi thế lực dữ đại, chí thành sảo hữu hình thái chi tôn giáo khủng hệ Hậu Hán thời đại, dữ Phật giáo truyền lai thời tương tiên hậu. Thử thực thủy ư Thục chi Hạc Minh sơn Trương Đạo Lăng, cố Lăng khả vị thành hình thái Đạo giáo chi tổ dã. (Trương Đạo Lăng sinh Từ Châu chi Bái) Đạo Lăng ử Hạc Minh sơn, vị Thái Thượng Lão Quân thọ dĩ bí lục, bác ngu tục chi tín. Thời thích Hán chính bất cương, kỳ tử Trương Hoàn (Hành), tôn Trương Lỗ ích suy quảng kỳ thuật. Hoàng cân Trương Giác thực thử chi nhất phái dã. Nhĩ hậu Đạo giáo tuy hữu chủng chủng biến thiên, dẫn dân gian tín chi, đa sùng phụng yên.

Phật pháp nhập Trung Quốc, đệ nhất khởi xung đột giả, thực vi Đạo giáo, nhiên thậm tương tự giả diệc vi Đạo giáo. Dĩ Phật học dữ Lão Trang học, câu hữu siêu trần thoát tục chi chỉ cố Tấn sơ học Phật giả, đa do tiên học Lão Trang nhi lai, dĩ cố văn tự ngữ khí diệc đa loại tự. Cái Tấn thế đại loạn, nhân giai yếm phiền, bất đắc bất cầu Lão Trang học dĩ an. Đãi Đạo An, Tuệ Viễn đẳng xuất hiện, nhi La-thập hựu truyền không vô tướng

---

<sup>(1)</sup> Chỗ này nguyên bản chữ Hán in thiếu chữ 道 Đạo.

chi lý, ngữ tuy tự Lão Trang chi tự nhiên vô vi, nhi giáo nghĩa chi tổ chức, kinh điển chi thuyết minh, tu tập chi phương pháp, giai phi Lão Trang học sở năng vọng kỳ nhai ngạn, ư thị tăng tập Lão Trang học giả, giai phù kiên nhi nhập Phật môn. Nhân chi Đạo giáo toại tận lực mô phỏng Phật pháp vi chi. Như Phật pháp trung hữu tam thân thuyết, bỉ tức lập nhất khí hóa tam thanh nghĩa, thậm chí tạo xuất *Lão Tử hóa Hồ kinh*. (*Hóa Hồ kinh* chí Nguyên đại thủy phần, tương hậu.) *Hoằng minh tập* trung hữu *Chính vu luận* nhất thiên, thuật chi thậm tường. Hựu *Biện nguy lục* trung diệc ngôn chi liễu liễu. Cái *Hóa Hồ kinh* hệ Tây Tấn Vương Phù sở soạn. Bỉ nhân dữ Phật tử Bạch Pháp luận tà chính, lữ khuất, phần muộn bất kham, tạo thử kinh dã.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 49

## TÌM XA ĐẾN NGUỒN GỐC VÀ NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG TỰ CỦA ĐẠO GIÁO

Thuật lịch sử Phật học mà lại tìm hiểu nguồn gốc của Đạo giáo là vì Đạo giáo và Phật pháp xung đột nhiều nhất, không thể không lược thuật vấn đề này.

Đạo giáo bắt đầu từ thuyết nói về Lão Tử, đó chỉ là một phương diện. Phương diện khác căn cứ vào sự

mê tín của hạ tầng xã hội, tức dựa vào học thuyết hư vô diêm đạm của Lão Tử mà phát sinh ý tưởng người tiên siêu tục thoát trần, kết hợp với tình cảm thế tục về những truyện thần dị trong tín ngưỡng dân gian. Đã cầu phương pháp trường sinh bất tử, lại dùng phù thủy, chú thuật để chữa bệnh, cho nên biết khởi đầu của Đạo giáo Trung Quốc đặt nền tảng trên tư tưởng thần tiên. Khởi nguyên của loại tư tưởng này thật không dễ biết rõ. Nhưng đây là khởi điểm của sự phát triển tư tưởng tôn giáo của người Trung Hoa, không thể không biết. Đại để tư tưởng thần tiên, những người Trung Hoa không sáng suốt tin tưởng rất đông, lại là rất xưa. Đến khi Đạo giáo muốn mở rộng, bèn kết hợp với thuyết nói về Lão Tử, suy tôn Lão Tử làm vị thần tiên bản tôn<sup>(1)</sup> bậc nhất; vì thế Lão Tử vượt sa mạc bỏ đi về phía tây, người đời sau bèn cho rằng ông lên trời, lại tin rằng thời ấy ông xuống hạ giới để truyền trao bí lục<sup>(2)</sup> cho người tu hành, đó gọi là Thái Thượng Lão Quân.

Những điều lưu truyền về thần tiên đã có từ xa xưa, thời đại Tam Hoàng Ngũ Đế<sup>(3)</sup> rất nhiều. Tần

---

(1) Bản tôn: bậc tối tôn tối thắng xuất thế gian.

(2) Bí lục: bùa chú bí mật, không hiển bày cho người thường biết.

(3) Theo truyền thuyết, Tam Hoàng Ngũ Đế là những ông vua đầu tiên của Trung Quốc. Có nhiều thuyết khác nhau về Tam Hoàng Ngũ Đế. Ở đây chỉ nêu vài thuyết chính. Tam Hoàng: 1. Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng 2. Phục Hy, Thần Nông, Hoàng



Thủy Hoàng (246 - 210 trước TL), người thống nhất sáu nước<sup>(4)</sup>, rất tin thần tiên, sai Từ Phúc ra biển tìm thuốc trường sinh bất tử. Hán Vũ Đế cũng rất tin, vì nghe lời đạo sĩ, đến nỗi làm nhiều việc sai trái mà chẳng đoái tưởng. Thuyết thần tiên đã thịnh, do đó thế lực của Đạo giáo càng lớn, đến mức trở thành phần nào có hình thái tôn giáo có lẽ là vào thời Hậu Hán (25 - 220), xấp xỉ đồng thời với Phật giáo truyền đến. Điều này thật ra bắt đầu từ Trương Đạo Lăng ở núi Hạc Minh đất Thục, nên có thể gọi Lăng là ông tổ làm thành hình thái Đạo giáo. (Trương Đạo Lăng sinh ở đất Bái thuộc Từ Châu.) Đạo Lăng ở ẩn tại núi Hạc Minh, nói Thái Thượng Lão Quân trao cho ông bí lục, được sự tin tưởng rộng rãi của những kẻ ngu muội. Bấy giờ gặp lúc chính sự của nhà Hán không có kỷ cương, con ông là Trương Hoàn (Hành), cháu là Trương Lỗ càng truyền rộng thuật của ông. Giặc Khăn vàng Trương Giác thật ra là một phái của hình thái Đạo giáo này. Về sau Đạo giáo tuy có nhiều biến đổi, song dân gian vẫn nhiều người sùng tín.

Phật pháp truyền vào Trung Quốc, dấy lên xung

---

Đế. Ngũ Đế: 1. Thái Hạo, Hoàng Đế, Thần Nông, Thiệu Hạo, Chuyên Húc 2. Hoàng Đế, Thiệu Hạo, Chuyên Húc, Đế Khốc, Đế Chí. Thời đại Tam Hoàng Ngũ Đế được cho là trong khoảng 2900 - 2350 trước TL.

<sup>(4)</sup> Sáu nước cuối thời Chiến quốc (478 - 221 trước TL.) là Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy đều bị Tần diệt.

đột trước nhất, thật là Đạo giáo, nhưng rất tương tự cũng là Đạo giáo. Vì Phật học và Lão Trang học đều có tông chỉ siêu trần thoát tục, nên đầu đời Tấn, người học Phật phần nhiều do học Lão Trang trước mà đến, bởi lẽ đó văn tự ngữ khí phần nhiều cũng giống nhau. Vì đời Tấn đại loạn, mọi người đều phiền chán, không thể không tìm đến Lão Trang học để được an ổn. Đến khi Đạo An, Tuệ Viễn xuất hiện, rồi La-thập lại truyền bá lý không vô tướng, lời tuy giống tự nhiên vô vi của Lão Trang, nhưng tổ chức giáo nghĩa, thuyết minh kinh điển, phương pháp tu tập, đều không phải là bến bờ mà Lão Trang học có thể mong cầu, do đó những người từng tu tập Lão Trang học, đều rủ nhau vào cửa Phật. Nhân thế Đạo giáo bèn hết sức mô phỏng Phật pháp mà làm. Như trong Phật pháp có thuyết tam thân<sup>(5)</sup>, họ liền lập nghĩa “nhất khí hóa tam thanh”<sup>(6)</sup>, thậm chí còn tạo ra *Lão Tử hóa Hồ kinh* (*Hóa Hồ kinh* đến đời Nguyên [1206 - 1368] mới bị đốt, xem ở sau). Trong *Hoàng minh tập*<sup>(7)</sup> có thiên *Chính vụ luận*, thuật việc này rất rõ. Lại trong

---

(5) Tam thân: gọi chung Pháp thân, Báo thân và Ứng thân của chư Phật.

(6) Tam thanh: Đạo gia gọi ba cõi Ngọc thanh, Thượng thanh, Thái thanh là Tam thanh cảnh. Bậc thánh lên Ngọc thanh, bậc chân lên Thượng thanh, bậc tiên lên Thái thanh. Ba vị Hư Vô Tự Nhiên Nguyên Thủy Thiên Tôn, Thái Thượng Đạo Quân, Thái Thượng Lão Quân gọi là Tam thanh chúng thánh.

(7) Tác phẩm của Tăng Hựu (445 - 518), được soạn vào đời Lương (Nam triều).

*Biện ngụy lục*<sup>(8)</sup> cũng nói rõ sự kiện này. Bởi *Hóa Hồ kinh* là do Vương Phù<sup>(9)</sup> đời Tây Tấn soạn. Ông ấy nhân tranh luận lẽ tà chính với Phật tử Bạch Pháp<sup>(10)</sup>, nhiều lần bị khuất phục, phần uất không chịu được, nên tạo ra kinh này.

### III. NGHĨA TỬ

符 *phù*: 1. 寫字在竹上，剖爲左右兩半，每人各執一半以驗真假 tả tự tại trúc thượng, phẫu vi tả hữu lưỡng bán, mỗi nhân các chấp nhất bán dĩ nghiệm chân giả (viết chữ trên mảnh tre, chẻ làm hai nửa trái phải, mỗi người giữ một nửa để nghiệm thật giả) 2. 合也 hợp dã (hợp nhau, phù hợp) 3. 道家符籙也 đạo gia phù lục dã (cái bùa của đạo sĩ).

符水 *phù thủy*: 以符籙咒水治病之術 dĩ phù lục chú thủy trị bệnh chi thuật (thuật dùng bùa, nước phép để chữa bệnh).

<sup>(8)</sup> Tác phẩm của Trương Mai, được soạn năm 1291 đời Nguyên.

<sup>(9)</sup> Vương Phù: đạo sĩ thời Huệ Đế (290 - 306) đời Tây Tấn.

<sup>(10)</sup> Theo *PQĐTĐ*, mục “Lão Tử hóa Hồ kinh” (tr. 2505 hạ) và mục “Bạch Viễn” (tr. 3196 trung), người tranh luận với Vương Phù về lẽ tà chính của đạo Phật là Bạch Viễn, còn gọi là Bạch Pháp Tổ, danh tăng thời Ngụy Tấn. Chữ *bạch* (Bạch Viễn) viết là 帛, còn viết là 白.

流沙 *lưu sa*: 謂沙漠也 *vị sa mạc dã* (gọi sa mạc). 古以流沙爲西北諸方沙漠之泛稱, 因其沙流如水, 故云 *Cổ dĩ lưu sa vi tây bắc chư phương sa mạc chi phiếm xưng, nhân kỳ sa lưu như thủy, cố vân* (Xưa dùng từ *lưu sa* làm tên gọi chung các sa mạc ở các phía tây, bắc [Trung Quốc], vì cát ở đó chảy [không ở một chỗ cố định] như nước, nên gọi như vậy).

籙 *lục*: 道家之符咒 *đạo gia chi phù chú* (bùa chú của đạo sĩ).

流言 *lưu ngôn*: 無根之言, 如水之流, 自彼而至此也 *vô căn chi ngôn, như thủy chi lưu, tự bỉ nhi chí thử dã* (lời nói không có căn cứ, như nước chảy, từ chỗ kia mà đến chỗ này - lời lưu truyền, lời đồn đại).

顧 *có*: 1. 回頭看 *hồi đầu khán* (quay đầu lại nhìn) 2. 關心 *quan tâm* (để tâm đến), 照顧 *chiếu cố* (đoái tưởng đến).

涯 *nhai*: 1. 水邊也 *thủy biên dã* (bờ nước, ven bờ) 2. 極也 *cực dã* (chỗ cuối cùng), 限也 *hạn dã* (giới hạn).

肩 *kiên*: 當頸項之下, 臂與身連屬處 *đương cảnh hạng chi hạ, tí dĩ thân liên thuộc xứ* (ở dưới cổ, chỗ cánh tay và thân liền nhau - cái vai).

了了 *liễu liễu*: 明白 *minh bạch* (rõ ràng).

懣 *muộn*: 煩悶也 *phiền muộn dã* (buồn rầu, buồn phiền), 憤鬱也 *phẫn uất dã* (tức giận không nói ra được).

## IV. NGỮ PHÁP

### CÂU VỊ NGỮ THỂ TỪ (tiếp theo)

Ở phần ngữ pháp bài 45 chúng tôi đã đề cập sơ lược câu vị ngữ thể từ, ở đây sẽ nói rõ hơn về loại câu này.

Thể từ bao gồm danh từ, từ tổ có tính danh từ, đại từ, số từ, số lượng từ.

#### 1. Danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ làm vị ngữ

Loại câu này thường là câu phán đoán tính lược hệ từ.

chủ ngữ	vị ngữ
僧智通，	壽州安豐人。 (1)
劉備，	天下梟雄。 (2)

(1) Tăng Trí Thông, Thọ Châu An Phong nhân.

(Sư Trí Thông là người ở An Phong thuộc Thọ Châu.)

(2) Lưu Bị, thiên hạ kiêu hùng.

(Lưu Bị là người kiêu hùng trong thiên hạ.)

chủ ngữ	vị ngữ	也
黃巾張角	實此之一派	也。 (Đệ tứ thập cửu khóa)
和尚，	余同門	也。 (1)
懷讓禪師，	金州杜氏子	也。 (2)
周遊列國以 說仁義者，	孟子	也。 (3)

(1) Hòa thượng, dư đồng môn dã.

(Hòa thượng [Liên Phiệt] là đồng môn của tôi [Thiền sư Mộng Đông].)

(2) Hoài Nhượng Thiền sư, Kim Châu Đỗ thị tử dã.

(Thiền sư Hoài Nhượng là con nhà họ Đỗ ở Kim Châu.)

(3) Chu du liệt quốc dĩ thuyết nhân nghĩa giả, Mạnh Tử dã.

(Người đi khắp các nước để nói về nhân nghĩa là Mạnh Tử.)

Trừ “Mạnh Tử” là danh từ, những vị ngữ còn lại đều là từ tổ có tính danh từ.

chủ ngữ	者	vị ngữ
無表色	者	不表現於外 之色法。 (1)

界	者	種族之義。	(2)
---	---	-------	-----

(1) Vô biểu sắc giả, bất biểu hiện ư ngoại chi sắc pháp.

(Vô biểu sắc là sắc pháp không biểu hiện ra ngoài.)

(2) Giới giả chủng tộc chi nghĩa.

(Giới [trong 18 giới] nghĩa là chủng tộc.)

“Bất biểu hiện ư ngoại chi sắc pháp”, “chủng tộc chi nghĩa” đều là từ tổ có tính danh từ.

chủ ngữ	者	vị ngữ	也
沙門	者	學死者	也。
三乘	者	聲聞緣覺 菩薩	也。

(1)

(2)

(1) Sa-môn giả, học tử giả dã.

(Sa-môn là người học về sự chết.)

(2) Tam thừa giả, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát dã.

(Tam thừa là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát.)

“Học tử giả” là từ tổ có tính danh từ.

## 2. Đại từ làm vị ngữ

Thí dụ:

證者誰? - 釋迦尊。

Chúng giả *thùy*? - Thích-ca tôn.

(Người chứng nhập cứu cánh là ai? - Là đức Thích-ca.)

*Chúng giả*: từ tổ làm chủ ngữ. *Thùy*: đại từ nghi vấn, làm vị ngữ.

元年者何? - 君之始年也。

Nguyên niên giả *hà*? - Quân chi thủy niên dã.

(Nguyên niên [= năm đầu] là gì? - Là năm bắt đầu của một ông vua.)

*Nguyên niên*: chủ ngữ. *Giả*: trợ từ. *Hà*: đại từ nghi vấn, làm vị ngữ.

### 3. Số từ làm vị ngữ

Thí dụ:

小乘清淨論所立六十七，大乘五百。(Đệ tam thập nhất khóa)

*Lục thập thất*, *ngũ bách* là số từ, làm vị ngữ.

公春秋已九十八矣。

Công xuân thu dĩ *cửu thập bát* hĩ.

(Tuổi của ngài [Thiền sư Hư Vân] đã 98 rồi.)

*Cửu thập bát*: số từ, làm vị ngữ.

天下之達道五，所以行之者三。

Thiên hạ chi đạt đạo *ngũ*, sở dĩ hành chi giả *tam*.



(Đạt đạo trong thiên hạ có năm điều<sup>(1)</sup>, để thi hành năm điều ấy phải có ba [đạt đức]<sup>(2)</sup>.)

*Ngũ, tam*: số từ, làm vị ngữ.

今游惰者，十常七八；耕者，十止二三。

Kim du nọa giả, *thập thường thất bát*; canh giả, *thập chỉ nhị tam*.

(Nay kẻ rong chơi lười biếng, mười người thường có đến bảy, tám; kẻ cày ruộng, mười người chỉ có hai, ba.)

*Thập thường thất bát, thập chỉ nhị tam*: số từ làm vị ngữ.

蕭何第一，曹參次之。

Tiêu Hà *đệ nhất*, Tào Tham thứ chi.

(Tiêu Hà thứ nhất, Tào Tham kế đó.)

*Đệ nhất*: số từ làm vị ngữ.

#### 4. Số lượng từ làm vị ngữ

Số lượng từ là số từ + danh từ. Thí dụ:

黑白送者數千人。(Đệ tứ thập lục khóa)

*Sổ thiên nhân*: số lượng từ làm vị ngữ.

二祖大師百單七歲。

(1) Năm điều đạt đạo: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè.

(2) Ba đạt đức: nhân, trí, dũng.

Nhị Tổ Đại sư *bách đơn thất tuế*.

(Đại sư Nhị Tổ [Tuệ Khả] thọ 107 tuổi.)

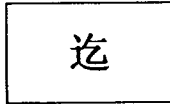
*Bách đơn thất tuế*: số lượng từ làm vị ngữ.

臨淄三百閭。

Lâm Chuy *tam bách lư*.

(Đất Lâm Chuy có ba trăm phường.)

*Tam bách lư*: số lượng từ làm vị ngữ.



## GIỚI TỪ

迄 (= đến) cùng với tân ngữ của nó (tân ngữ giới từ) thường đặt trước vị ngữ để biểu thị khoảng thời gian có quan hệ với động tác, hành vi. 迄 có mấy cách dùng sau đây:

### 1. 迄 dùng một mình

Thí dụ:

迄道教欲期擴張，乃與老子說結合，推老子為神仙第一位本尊矣。(Đệ tứ thập cửu khóa)

### 2. 迄今 (= đến nay)

Thông thường, giới từ 迄 được dùng với danh từ 今,

biểu thị một khoảng thời gian từ quá khứ kéo dài đến hiện tại. Thí dụ:

迄今猶令人稱佛學爲空門，羅什之力豈淺鮮哉。(Đệ tứ thập tam khóa)

迄今吾人頂禮于釋迦牟尼佛前 [...] (Đệ thất khóa)

夢東老人繼蓮池，蕩益，宏闡淨土法門于京北之紅螺山，迄今百有餘年。

Mộng Đông lão nhân kế Liên Trì, Ngẫu Ích, hồng xiển Tịnh Độ pháp môn vu Kinh Bắc chi Hồng Loa sơn, *ngật kim* bách hữu dư niên.

(Mộng Đông lão nhân nối tiếp các ngài Liên Trì, Ngẫu Ích, hồng dương pháp môn Tịnh Độ ở núi Hồng Loa tại Kinh Bắc, *đến nay* hơn 100 năm.)

### 3. 迨至

*Ngật chí* (= đến, cho đến) là phức hợp hư từ, *ngật* và *chí* đều là giới từ, nghĩa giống nhau, dùng liền nhau thì gọi là “liên dụng” hay “trùng ngôn” (nói trùng lặp, vì hai chữ cùng nghĩa).

*Ngật chí* thường dùng với 於今 hoặc 于今. *Ngật chí ư kim / vu kim*: đến nay, cho đến nay. Thí dụ:

自黃帝以下迨至於今 (Đệ tứ thập nhất khóa)

于時十八賢衆，百二十三人 [...] 心印遞傳，迨至于今不墜。

Vu thời thập bát hiền chúng, bách nhị thập tam nhân [...] tâm ấn đệ truyền, *ngật chí vu kim* bất trụ.

(Lúc bấy giờ hiền chúng 18 vị, 123 người<sup>(1)</sup> [...] tâm ấn lần lượt truyền xuống, *đến nay* vẫn không rơi mất.)

---

<sup>(1)</sup> Bạch Liên xã do ngài Tuệ Viễn sáng lập đời Đông Tấn, tăng tục có 123 người, trong số đó nổi bật có 18 vị gọi là “thập bát hiền”.

## 第五十課

### 道教徒嫉佛及北魏之佛法

道教徒之運動，加佛教以大打擊者，隋以前有北魏太武之破佛，及北周武破佛之二大事蹟，今言其初：

北魏（即今山西大同）道武帝極敬佛法，且有建寺任僧統等事。其孫太武時爲道教徒所運動，遂背先代遺業。然其初尚如祖志，且招禪德均高，玄高爲太子晃師。時有司徒崔浩極信道教之寇謙之，太武頗好老莊書，朝夕味之。故崔浩常以道教仙化之事說太武，且說佛教弊害。太武本不知佛學爲何物，遂信崔浩言。改年號爲太平眞君。會蓋吳起亂，太武親征赴長安，偶見寺院藏釀具，積牧守富人所寄財寶鉅萬，生活豪奢，遂誣僧造窟室匿婦人，藏弓矢武器，復由浩加種種閒言。太武怒，從浩言，悉殺長安沙門，燒棄經卷佛像。還平城後，更

下詔勅四方悉如長安法，燒寺舍經像，殺僧尼。其詔勅中有“愚民無識，信偽惑妖，私養師巫，挾藏讖記。沙門之徒，假西城虛誕，坐致妖孽，非所以齊一政化，布淳德於天下也。自王公以下至於庶人，有私養沙門者，限今年二月十五日，過期不出，沙門身死，容止者誅一門。”（見弘明集所引魏書）太子晃信佛頗篤，崔浩恐太子後日不利於己，讒其有異志於帝，幽殺之，太子師玄高亦坐罪。尚書韓萬德師涼州沙門慧崇，亦被捕處死。此即魏武之法難。北地法蹤一時而絕，實太平真君七年也。（崔浩後監秘書事，使建其所撰國史刻石，帝以爲暴揚國惡，處死崔氏一門。）

太武崩，文成帝立，出再興佛教之勅曰：“世祖太武，德澤遐被，沙門道士，往往成林，而寺舍之中，致有凶黨，先朝按治錄其有罪，所司失旨，一切禁斷，…釋迦如來功濟大千，乃制諸郡建佛圖，有好佛法者，聽爲沙門。”次獻文帝極護佛教，召道士姜斌使與融覺寺曇謨對論，怒其虛妄，擬處死，由菩提流支諫釋。帝於五級大寺鑄丈六像五軀（用赤金二十五萬斤）；又因曇曜請，造石窟五處於西山石壁（今山西繁峙縣北），鑄佛像於各窟（高六七十尺）彫刻奇偉，實冠萬代；又建永寧寺於長安

北台，起七重塔。又於天宮寺，造釋迦大像（高四十三尺，用赤金十萬斤，黃金六百斤），建三重石塔（高十丈）；又建永寧寺塔（高三十丈）稱京華壯觀。次孝文帝亦篤護佛教。胡太后稱制，於梁天監十五年，建永寧寺浮圖高九十丈，靜夜鈴角之聲，聞於十里。北魏之佛法，一降一興，竟至如此。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ NGŨ THẬP KHÓA

### ĐẠO GIÁO ĐỒ TẬT PHẬT CẬP BẮC NGŨY CHI PHẬT PHÁP

Đạo giáo đồ chi vận động, gia Phật giáo dĩ đại đả kích giả, Tùy dĩ tiên hữu Bắc Ngụy Thái Vũ chi phá Phật, cập Bắc Chu Vũ phá Phật chi nhị đại sự tích, kim ngôn kỳ sơ:

Bắc Ngụy (tức kim Sơn Tây Đại Đồng) Đạo Vũ Đế cực kính Phật pháp, thả hữu kiến tự nhiệm Tăng thống đẳng sự. Kỳ tôn Thái Vũ thời vi Đạo giáo đồ sở vận động, toại bội tiên đại di nghiệp. Nhiên kỳ sơ thượng như tổ chí, thả chiêu thiên đức Quân Cao, Huyền Cao vi thái tử Hoảng sư. Thời hữu Tư đồ Thôi Hạo cực tín Đạo giáo chi Khấu Khiêm Chi, Thái Vũ phủ hiếu Lão Trang thư, triều tịch vị chi. Cố Thôi Hạo thường dĩ

Đạo giáo tiên hóa chi sự thuyết Thái Vũ, tả thuyết Phật giáo tệt hại. Thái Vũ bản bất tri Phật học vi hà vật, toại tín Thôi Hạo ngôn. Cải niên hiệu vi Thái bình chân quân. Hội Cái Ngô khởi loạn, Thái Vũ thân chinh phó Trường An, ngẫu kiến tự viện tàng nương cụ, tích mục thú phú nhân sở ký tài bảo cụ vạn, sinh hoạt hào xa, toại vu tăng tạo quật thất nặc phụ nhân, tàng cung thử vũ khí, phục do Hạo gia chủng chủng nhân ngôn. Thái Vũ nộ, từng Hạo ngôn, tất sát Trường An sa-môn, thiêu khí kinh quyển Phật tượng. Hoàn Bình Thành hậu, cánh hạ chiếu sắc tứ phương tất như Trường An pháp, thiêu tự xá kinh tượng, sát tăng ni. Kỳ chiếu sắc trung hữu “Ngu dân vô thức, tín nguy hoặc yêu, tư dưỡng sự vu, hiệp tàng sấm ký. Sa-môn chi đồ, giả Tây Vực hư dẫn, tọa trí yêu nghiệt, phi sở dĩ tề nhất chính hóa, bố thuận đức ư thiên hạ dã. Tự vương công dĩ hạ chí ư thứ nhân, hữu tư dưỡng sa-môn giả, hạn kim niên nhị nguyệt thập ngũ nhật, quá kỳ bất xuất, sa-môn thân tử, dung chỉ giả tru nhất môn.” (Kiến *Hoằng minh tập* sở dẫn *Nguy thư*) Thái tử Hoảng tín Phật phả đốc, Thôi Hạo khủng thái tử hậu nhật bất lợi ư kỹ, sàm kỳ hữu dị chí ư đế, u sát chi, thái tử sư Huyền Cao diệc tọa tội. Thượng thư Hàn Vạn Đức sư Lương Châu sa-môn Tuệ Sùng, diệc bị bỏ xử tử. Thử tức Ngụy Vũ chi pháp nạn. Bắc địa pháp tung nhất thời nhi tuyệt, thực Thái bình chân quân thất niên dã. (Thôi Hạo hậu giám bí thư sự, sử kiến kỳ sở soạn quốc sử khắc thạch, đế dĩ vi bặc dương quốc ác, xử tử Thôi thị nhất môn.)



Thái Vũ băng, Văn Thành Đế lập, xuất tái hưng Phật giáo chi sắc viết: “Thế tổ Thái Vũ, đức trạch hà bị, sa-môn đạo sĩ, vãng vãng thành lâm, nhi tự xá chi trung, trí hữu hung đảng, tiên triều án trị lục kỳ hữu tội, sở tư thất chỉ, nhất thiết cấm đoán,... Thích-ca Như Lai công tế Đại thiên, nãi chế chư quận kiến Phật-đồ, hữu hiệu Phật pháp giả, thính vi sa-môn.” Thứ Hiến Văn Đế cực hộ Phật giáo, triệu đạo sĩ Khương Bân sử dữ Dung Giác tự Đàm Mô đối luận, nộ kỳ hư vọng, nghĩ xử tử, do Bồ-đề-lưu-chi gián thích. Đế ư Ngũ Cấp đại tự chú tượng lục tượng ngũ khu (dụng xích kim nhị thập ngũ vạn cân); hựu nhân Đàm Diệu thỉnh, tạo thạch quật ngũ xứ ư Tây Sơn thạch bích (kim Sơn Tây Phồn Trĩ huyện bắc), tuyên Phật tượng ư các quật (cao lục thất thập xích), điêu khắc kỳ vĩ, thực quán vạn đại; hựu kiến Vĩnh Ninh tự ư Trường An Bắc Đài, khởi thất trùng tháp. Hựu ư Thiên Cung tự, tạo Thích-ca đại tượng (cao tứ thập tam xích, dụng xích kim thập vạn cân, hoàng kim lục bách cân), kiến tam trùng thạch tháp (cao thập tượng); hựu kiến Vĩnh Ninh tự tháp (cao tam thập tượng), xưng Kinh hoa tráng quan. Thứ Hiếu Văn Đế diệc đốc hộ Phật giáo. Hồ Thái hậu xưng chế, ư Lương Thiên Giám thập ngũ niên<sup>(1)</sup>, kiến Vĩnh Ninh tự phù-đồ cao cửu thập tượng, tĩnh dạ linh giác chi thanh, văn ư thập lý. Bắc Ngụy chi Phật pháp, nhất giáng nhất hưng, cánh chí như thử.

<sup>(1)</sup> Chỗ này đúng ra là chữ 年 *niên*, bản chữ Hán in sai thành chữ 寺 *tự*.

## II. DỊCH NGHĨA

### Bài 50

# TÍN ĐỒ ĐẠO GIÁO GHEN GHÉT PHẬT GIÁO VÀ PHẬT PHÁP Ở BẮC NGUY

Sự vận động của tín đồ Đạo giáo, mạnh mẽ đã kích Phật giáo, trước đời Tùy (581 - 618) có hai sự kiện lớn là Thái Vũ Đế nước Bắc Ngụy (386 - 534) phá Phật giáo và Vũ Đế nước Bắc Chu (557 - 581) phá Phật giáo, nay nói sự kiện đầu:

Đạo Vũ Đế (386 - 409) nước Bắc Ngụy (tức huyện Đại Đồng tỉnh Sơn Tây ngày nay) rất sùng kính Phật pháp, lại có làm các việc xây dựng chùa chiền, cử nhiệm Tăng thống. Thời cháu của ông là Thái Vũ Đế (424 - 451) bị tín đồ Đạo giáo vận động, bèn làm điều trái ngược với di nghiệp của đời trước. Nhưng ban đầu vẫn còn như chí hướng của ông nội, lại vời các bậc thiên đức như Quân Cao, Huyền Cao làm thầy thái tử Hoảng. Lúc bấy giờ có Tư đồ Thôi Hạo rất tin Khẩu Khiêm Chi của Đạo giáo, Thái Vũ rất thích sách Lão Trang, sáng chiều nghiên ngẫm. Vì thế Thôi Hạo thường đem việc hóa thành tiên của Đạo giáo để thuyết phục Thái Vũ, lại nói những điều tệ hại của Phật giáo. Thái Vũ vốn không biết Phật học là gì, nên tin lời Thôi Hạo. Ông đổi niên hiệu là Thái bình chân quân. Gặp lúc Cái Ngô khởi

loạn<sup>(1)</sup>, Thái Vũ đích thân đem quân đến Trường An, tình cờ thấy tự viện chứa dụng cụ nấu rượu, cất giữ quá nhiều tiền của do các quan chức và nhà giàu gởi, sinh hoạt hoang phí, liền vu khống các nhà sư làm nhà hầm giấu phụ nữ, tàng trữ cung tên vũ khí, lại do những lời bịa đặt của Hạo. Thái Vũ giận, nghe lời Hạo, giết hết sa-môn ở Trường An, thiêu hủy kinh sách, tượng Phật. Sau khi trở về Bình Thành, lại hạ chiếu ra lệnh cả nước thi hành pháp lệnh như ở Trường An, đốt chùa chiền kinh tượng, giết tăng ni. Trong chiếu sắc của ông có đoạn: “Người dân ngu muội không có tri thức, tin điều giả dối yêu hoặc, nuôi dưỡng thầy chùa đồng cốt, cất giấu sấm ký. Các sa-môn mượn lời hư dối của Tây Vực, ngời không gây điều quái gỡ, chẳng phải để giúp cho chính trị giáo hóa được tề chỉnh, ban bố thuần đức cho thiên hạ. Từ hàng vương công xuống đến dân thường, kẻ nào có nuôi dưỡng sa-môn, hạn đến ngày 15 tháng 2 năm nay, nếu quá kỳ hạn ấy mà không ra, bản thân sa-môn sẽ bị tội chết, người dung dưỡng bị giết cả nhà.” (Xem *Hoằng minh tập dẫn Ngụy thư*) Thái tử Hoảng rất tin Phật, Thôi Hạo sợ ngày sau thái tử bất lợi cho mình, nói gièm với vua là thái tử có chí khác<sup>(2)</sup>, ngầm giết đi, thầy của thái tử là Huyền Cao cũng bị tội<sup>(3)</sup>. Thầy của

---

(1) Hồ Cái Ngô, người Lô Thủy, tụ tập dân chúng mưu làm phản ở Hạnh Thành.

(2) Thái tử Hoảng hai ba lần dâng biểu can gián vua về việc phá Phật, đều không được nghe theo.

(3) Sư bị thất cổ ở phía nam kinh thành.

Thượng thư Hàn Vạn Đức là sa-môn Tuệ Sùng ở Lương Châu cũng bị bắt giết. Đây là pháp nạn thời Thái Vũ nước Bắc Ngụy. Dấu vết Phật pháp ở Bắc Ngụy nhất thời bị dứt bỏ, đúng là vào năm Thái bình chân quân 7 (446). (Thôi Hạo sau trông coi việc bí thư, sai dựng bia khắc bộ quốc sử do ông soạn, vua cho rằng như thế là phơi bày cái xấu của quốc gia, giết chết cả nhà họ Thôi.)

Thái Vũ băng, Văn Thành Đế (452 - 465) lên ngôi, ban sắc lệnh phục hưng Phật giáo, nói rằng: “Thế tổ Thái Vũ, ân đức trùm xa, sa-môn đạo sĩ khắp nơi đông đảo như rừng, mà trong chùa chiền lại có bọn xấu, tiên triều xét trị tìm kẻ có tội, người thừa hành làm sai ý chỉ, cấm đoán tất cả... Thích-ca Như Lai công đức tế độ khắp Đại thiên thế giới, vì thế cho các quận xây dựng chùa tháp, có ai thích Phật pháp, cho làm sa-môn.” Tiếp đến Hiến Văn Đế (466 - 471) hết lòng bảo hộ Phật giáo, triệu đạo sĩ Khương Bân khiến tranh luận với Đàm Mô chùa Dung Giác, giận ông ta đối trá, định giết chết, nhờ Bồ-đề-lưu-chi (Bodhiruci) can ngăn mới được tha. Nhà vua cho đúc năm pho tượng Phật cao 1 trượng 6 (dùng 25 vạn cân đồng đỏ) ở chùa lớn tại Ngũ Cấp; lại nhân Đàm Diệu thỉnh cầu, cho tạo năm hang đá trên vách đá Tây Sơn (phía bắc huyện Phần Trĩ tỉnh Sơn Tây ngày nay), khắc tượng Phật ở các hang (cao sáu, bảy mươi thước), chạm khắc kỳ vĩ, thật đứng đầu muôn đời; lại xây chùa Vĩnh Ninh ở Bắc Đài, Trường An, dựng tháp bảy tầng. Lại đúc đại tượng Thích-ca (cao 43 thước,

dùng 10 vạn cân đồng đỏ, 600 cân vàng) ở chùa Thiên Cung, dựng tháp bằng đá ba tầng (cao 10 trượng); lại dựng tháp chùa Vĩnh Ninh (cao 30 trượng), gọi là “Kinh hoa tráng quan” (cảnh tượng tráng lệ ở kinh đô). Kế đến Hiếu Văn Đế (471 - 499) cũng dốc lòng bảo hộ Phật giáo. Hồ Thái hậu<sup>(4)</sup> làm phụ chính, Thiên Giám năm 15 (516) đời Lương<sup>(5)</sup>, cho xây tháp chùa Vĩnh Ninh cao 90 trượng<sup>(6)</sup>, đêm thanh vắng tiếng linh treo ở các góc tháp khua động, nghe xa đến mười dặm<sup>(7)</sup>. Phật pháp ở nước Bắc Ngụy, lúc suy lúc thịnh, rốt cuộc đến như thế.

### III. NGHĨA TỬ

釀 *n huởng*: 1. 作酒曰釀 tác tửu viết *nhuởng* (gây rượu, làm rượu gọi là *nhuởng*) 2. 酒亦曰釀 tửu diệc viết *nhuởng* (rượu cũng gọi là *nhuởng*).

牧 *mục*: 1. 封建統治階級稱統治人民 phong kiến thống trị giai cấp xưng thống trị nhân dân (giai cấp thống trị phong kiến gọi việc thống trị nhân - trị [dân],

<sup>(4)</sup> Hồ Thái hậu là mẹ của Hiếu Minh Đế (516-528) nước Bắc Ngụy.

<sup>(5)</sup> Thiên Giám là niên hiệu của Lương Vũ Đế. Thiên Giám năm 15 là nhằm vào Hy Bình năm đầu (516) đời Hiếu Minh Đế nước Bắc Ngụy.

<sup>(6)</sup> Chùa Vĩnh Ninh nói ở đây là ngôi chùa mới, do Hồ Thái hậu xây năm 516, sau khi dời đô đến Lạc Dương; khác với chùa Vĩnh Ninh nói ở đoạn trên do Hiến Văn Đế xây dựng năm 467.

<sup>(7)</sup> Các diềm mái của tháp chùa Vĩnh Ninh có treo hơn 5 ngàn cái linh.

chăn [dân]) 2. 官名，州長 *quan danh, châu trưởng* (tên quan, chức quan cai trị một châu).

守 *thú*: 官名，一郡之長曰郡守，又稱太守 *quan danh, nhất quận chi trưởng viết quận thú, hựu xưng thái thú* (tên quan, chức quan đứng đầu một quận gọi là quận thú, còn gọi là thái thú). *Mục thú*: chức quan cai trị các châu, quận.

鉅 *cự*: 大也 đại dã (lớn); 與巨通 dĩ *cự* thông (dùng thông với chữ *cự* bộ công).

鉅萬 *cự vạn*: 1. 萬萬 vạn vạn (100 triệu) 2. 極多 cực đa (rất nhiều).

豪 *hào*: 1. 凡以才或力勝人者皆曰豪 *phàm dĩ tài hoặc lực thắng nhân giả giai viết hào* (phàm kẻ do tài hoặc sức hơn người đều gọi là hào) 2. 縱恣也 *túng tứ dã* (buông thả).

奢 *xa*: 侈也，儉之對 *xĩ dã, kiệm chi đối* (hoang phí tiền bạc, đối lại với *kiệm* [= tằn tiện]).

挾 *hiệp*: 1. 夾持也 *giáp trì dã* (cấp nách, xốc nách) 2. 藏也 *tàng dã* (cất giấu) 3. 倚仗 *ỷ trợng* (dựa vào, cậy vào).

讖 *sấm*: 隱語預決吉凶 *ẩn ngữ dự quyết cát hung* (lời nói bí ẩn quyết đoán trước việc lành dữ trong tương lai).

讖記 *sấm ký*: 謂讖書也 *vị sấm thư dã* (sách chép lời sấm).

妖 *yêu*: 1. 異於常物而害人者 dị ư thường vật nhi hại nhân giả (vật khác với bình thường mà làm hại người - yêu quái) 2. 艷也, 媚也 diễm dã, mị dã (xinh đẹp).

孽 (孽) *nghiệt*: 1. 災也 tai dã (tai họa). 孽爲災初生之名 *Nghiệt* vi tai sơ sinh chi danh (*Nghiệt* là gọi tai họa mới sinh ra) 2. 惡因亦曰孽, 如作孽, 造孽 ác nhân diệc viết *nghiệt*, như tác *nghiệt*, tạo *nghiệt* (nhân xấu, nhân ác cũng gọi là *nghiệt*, như tác *nghiệt* [= làm ra nhân ác], tạo *nghiệt* [= tạo ra nhân ác]).

妖孽 *yêu nghiệt*: 謂凶惡之萌兆也 vị hung ác chi manh triệu dã (điềm báo trước điều hung dữ - điềm quái gỡ).

淳 *thuần*: 厚也 hậu dã (dày dặn, thuần hậu), 樸也 phác dã (thật thà, mộc mạc).

庶人 *thứ nhân*: (*thứ*: dân thường) 平民 bình dân (dân thường).

遐 *hà*: 遠也 viễn dã (xa).

軀 *khu*: 體也 thể dã (thân thể).

壁 *bích*: 牆也 tường dã (tường, vách).

鑿 *tuyên*: 鑿也 tạc dã (đục, đẽo), 刻也 khắc dã (chạm khắc). Cũng đọc *thuyên*.

京華 *kinh hoa*: 京師爲文物所萃, 因謂京師曰京華 *kinh sư* vi văn vật sở tụy, nhân vị *kinh sư*

viết *kinh hoa* (kinh sư là nơi văn vật nhóm họp lại, nhân đó gọi kinh sư là *kinh hoa* - kinh sư, kinh đô).

**壯觀** *tráng quan*: 1. 形容美盛 hình dung mỹ thịnh (hình dung đẹp đẽ lớn lao) 2. 美觀 mỹ quan (bề ngoài đẹp đẽ).

**稱制** *xung chế*: 謂代行天子之事也 vị đại hành thiên tử chi sự dã (làm thay công việc của vua).

**鈴** *linh*: 1. 似鐘而小, 有舌有柄, 稱為振鈴 tự chung nhi tiểu, hữu thiệt hữu bính, xưng vi chấn linh (giống cái chuông mà nhỏ, có con lắc, có cán, gọi là cái linh lắc, cái chuông lắc) 2. 懸於樓殿簷角等處之鈴, 有舌, 能因風發聲 huyền ư lâu điềm diêm giác đẳng xứ chi linh, hữu thiệt, năng nhân phong phát thanh (cái linh treo ở các góc mái lầu, điện, có con lắc, có thể nhân gió lay động mà phát ra tiếng).

#### IV. NGŨ PHÁP

且

Chữ 且 thường được dùng làm liên từ hoặc phó từ, làm trợ từ thì ít gặp hơn.

##### 1. Liên từ

且 làm liên từ có những nghĩa sau đây:



### a. Lại, mà lại, và

- Nói hai hình dung từ, biểu thị cùng một lúc có đủ hai loại tình trạng, tính chất. Thí dụ:

不義而富且貴，於我如浮雲。

Bất nghĩa nhi phú *thả* quý, ư ngã như phù vân.

(Bất nghĩa mà giàu và sang, đối với ta [Khổng Tử] như mây nổi.)

*Thả* nối hai hình dung từ *phú, quý*.

- Nói hai động từ, biểu thị hai động tác hay hành vi đồng thời tiến hành. Thí dụ:

女悲泣且謝。

Nữ bi khắp *thả* tạ.

(Long nữ khóc lóc thảm thương *lại* cảm tạ.)

- Nói hai phân cú, biểu thị quan hệ tiến thêm một bậc của hành động nói ở phân cú sau đối với hành động nói ở phân cú trước. Trong Đệ ngũ thập khóa, chữ *thả* được dùng theo cách này ba lần:

道武帝極敬佛法，且有建寺任僧統等事。

然其初尚如祖志，且招禪德均高，玄高爲太子晃師。

故崔浩常以道教仙化之事說太武，且說佛教弊害。

Thí dụ khác:

一切修持法門，唯此最爲易修，而且功德最大。

Nhất thiết tu trì pháp môn, duy thử tối vi dị tu, nhi *thả* công đức tối đại.

(Tất cả pháp môn tu trì, chỉ pháp môn này [Tịnh Độ] rất là dễ tu, mà *lại* công đức rất lớn.)

- 不但…(而)且 (= chẳng những / không chỉ... mà lại...)

Biểu thị sự tăng tiến ý tưởng, ý tưởng ở sau chữ *thả* mạnh hơn ý tưởng ở trước nó. Thí dụ:

既知死之可悲，當於未死之前，修此大法，則死不但無可悲，且大可享也。

Ký tri tử chi khả bi, đương ư vị tử chi tiền, tu thử đại pháp, tắc tử *bất dãn* vô khả bi, *thả* đại khả hạnh dã.

(Đã biết chết là đáng buồn, phải nên trước khi chết, tu đại pháp này [tín nguyện niệm Phật], thì chết *chẳng những* không có gì đáng buồn, mà *lại* rất đáng mừng.)

- 既…且 (= đã ... lại ...)

Nói hai từ hoặc hai phân cú, biểu thị hai loại tình huống đồng thời tồn tại. Thí dụ:

• Nói hai từ:

既明且哲，以保其身。

Ký minh *thả* triết, dĩ bảo kỳ thân.

(Đã sáng suốt *lại* khôn ngoan, để giữ được mình.)

Ký... *thả* nối hai từ *minh* và *triết*.

• Nối hai phân cú:

道既精粹，訓且均敷。

Đạo ký tinh túy, huấn *thả* quân phu.

(Đạo *dã* tinh túy, giáo huấn *lại* ban bố đồng đều.)

Ký dùng ở phân cú trước, *thả* dùng ở phân cú sau để nối hai phân cú này.

**b. 且... 且... (= vừa ... vừa ...)**

Do hai liên từ *thả* trước sau điệp dụng mà thành, biểu thị hai tâm trạng hoặc hai động tác xuất hiện đồng thời. Thí dụ:

高祖見信死，且喜且憐之。

Cao Tổ kiến Tín tử, *thả* hỉ *thả* liên chi.

(Cao Tổ thấy [Hàn] Tín chết, vừa mừng vừa thương.)

陵且戰且引南。

Lăng *thả* chiến *thả* dẫn nam.

([Lý] Lăng vừa đánh vừa lui quân về phía nam.)

**c. Vả chãng, vả lại, hướng chi**

Với nghĩa này, *thả* đứng đầu câu, trước và sau nó có hai tầng ý tưởng. Thí dụ:

故稱佛教 [...] 趨進大同之唯一大教，豈徒言哉？且今日信教自由，不能強人以迷信。

Cố xưng Phật giáo [...] xu tiến đại đồng chi duy

nhất đại giáo, khởi đồ ngôn tai? *Thả* kim nhật tín giáo tự do, bất năng cưỡng nhân dĩ mê tín.

(Cho nên nói Phật giáo [...] có xu thế tiến tới một tôn giáo lớn duy nhất đại đồng, há nói suông sao? *Vả chẳng* ngày nay tự do tín ngưỡng, không thể lấy mê tín mà cưỡng ép người ta được.)

Theo cách dùng này, 且 có thể phức hợp với trợ từ 夫 thành phức hợp liên từ 且夫 (= *vả chẳng, vả lại*, hơn nữa), thường đứng đầu câu, biểu thị ý tưởng tiến thêm một bậc. Thí dụ:

且夫戒也者，所以續慧命也。

*Thả* phù giới dã giả, sở dĩ tục tuệ mạng dã.

(*Hơn nữa* giới là để tiếp nối tuệ mạng.)

#### d. Lại, mà lại, nhưng lại

*Thả* nối từ hoặc phân cú, biểu thị quan hệ chuyển chiết. Thí dụ:

窮且益堅，不墜青雲之志。

Cùng *thả* ích kiên, bất trụ thanh vân chí chí.

(Cùng khốn *lại* càng bền vững, không rơi mất cái chí mây xanh.)

#### đ. Nếu

Nối phân cú, biểu thị quan hệ giả thiết. Thí dụ:

君且欲霸王，非管夷吾不可。

Quân *thả* dục bá vương, phi Quản Di Ngô bất khả.

(Nếu ngài muốn làm bậc bá bậc vương, không có  
Quản Di Ngô thì không được.)

### e. Hay là

Dùng ở đầu nhánh thứ hai trong câu hỏi gồm hai  
nhánh, biểu thị quan hệ tuyển trạch. Thí dụ:

王以天下爲尊秦乎？且尊齊乎？

Wương dĩ thiên hạ vi tôn Tần hồ? *thả* tôn Tề hồ?

(Đại vương cho rằng thiên hạ tôn Tần chẳng? *hay*  
là tôn Tề chẳng?)

## 2. Phó từ

Khi dùng làm phó từ, 且 có những nghĩa sau đây:

### a. Còn

- Dùng một mình

彼飽食而暖衣，且以爲不幸，誠不知足之  
甚矣。

Bỉ bảo thực nhi noãn ý, *thả* dĩ vi bất hạnh, thành  
bất tri túc chi thậm hĩ.

(Anh ấy ăn no mặc ấm, *còn* cho là không may,  
thật quá không biết đủ.)

- *Thả* thường dùng với 安 (= sao), 何 (= sao), 況  
(= huống gì).

• 且…, 安… (= còn …, sao … ?)

人情莫不愛其身，身且不愛，安能愛君？

Nhân tình mạc bất ái kỳ thân, thân *thả* bất ái, *an* năng ái quân?

(Tình người không ai không yêu thân mình, thân mình *còn* chẳng yêu, thì *sao* yêu vua được?)

- 且…，何… (= còn ..., sao ...?)

字且不識，何足言文？

Tự *thả* bất thức, hà túc ngôn văn?

(Chữ *còn* chẳng biết, *sao* đủ nói chuyện văn chương?)

- 且…，況… (= còn ..., huống [gì] ... ?)

曾子且然，況吾輩凡庸乎？

Tăng Tử *thả* nhiên, *huống* ngô bối phạm dung hồ?

(Tăng Tử *còn* như thế, *huống* chúng ta là hạng tầm thường?)

### b. Sắp, sẽ

今吾尚病，病愈，我且往見。

Kim ngô thượng bệnh, bệnh dĩ, ngã *thả* vãng kiến.

(Nay ta còn bệnh, bệnh khỏi, ta *sẽ* đi thăm.)

### c. Gần

*Thả* dùng trước số từ, chỉ số lượng xấp xỉ.

北山愚公者，年且九十。

Bắc Sơn Ngụ Công giả, niên *thả* cửu thập.

(Ngụ Công ở Bắc Sơn tuổi *gần* chín mươi.)

#### d. Tạm, hãy, hãy cứ, cứ

夫婦正淫，前已略說利害，今且不論。

Phu phụ chính dâm, tiền dĩ lược thuyết lợi hại, kim thả bất luận.

(Vợ chồng chính dâm, ở trước đã nói sơ qua sự lợi hại, nay tạm không bàn đến.)

淨業得修且修，宦場可下便下。

Tịnh nghiệp đắc tu thả tu, hoạn trường khả hạ tiện hạ.

([Đối với người đang làm quan] tịnh nghiệp tu được cứ tu, chốn làm quan có thể bỏ thì bỏ.)

### 3. Trợ từ

Dùng ở đầu câu (không dịch), làm phát ngữ từ mở đầu câu nói, vừa biểu thị phát biểu nghị luận, vừa có tác dụng 提示 đề thị (nhân việc cũ mà suy ra cái mới). Thí dụ:

嗟乎！且飢者有過甚之願，渴者有兼量之情。

Ta hô! Thả cơ giả hữu quá thậm chi nguyện, khát giả hữu kiêm lượng chi tình.

(Than ôi! Người đói muốn có thức ăn nhiều hơn sức ăn của mình, người khát muốn có nước uống gấp đôi.)

Tác dụng “đề thị” của câu trên là từ sự ham muốn cái ăn cái uống của kẻ đói khát, người ta có thể suy ra những việc khác.

何

## HÌNH DUNG TỪ

Ở Đệ ngũ thập khóa này, trong câu “太武本不知佛學爲何物”, 何 là hình dung từ nghi vấn, làm định ngữ tu sức cho danh từ 物. Hình dung từ 何 (= gì, nào, sao) có mấy cách dùng sau đây:

## 1. Nghi vấn

何	danh từ	
何	經	(1)
何	方	
何	物	(2)
何	事	(3)
何	處	(4)
何	時	(5)

(1) 遂問客誦何經。

Toại vấn khách tụng *hà kinh*.

(Bèn hỏi khách tụng *kinh* gì.)

(2) 汝何方人? 欲求何物?

Nhữ *hà phương* nhân? dục cầu *hà vật*?

([Ngũ Tổ hỏi Huệ Năng:] Ông là người *phương*



nào? muốn cầu vật gì?)

(3) 汝從何來? 欲求何事?

Nhữ tùng hà lai? Dục cầu hà sự?

([Lục Tổ hỏi sư Trí Thường:] Ông từ đâu đến? muốn cầu việc gì?)

Trong câu này có hai chữ *hà*, chữ *hà* ở trước là phó từ nghi vấn (đề cập ở phần ngữ pháp bài 76).

(4) 萬法歸一，一歸何處?

Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ?

(Muôn pháp về một, một về chỗ nào?)

(5) 人死，一去何時歸?

Nhân tử, nhất khứ hà thời qui?

(Người chết, một đi bao giờ trở về?)

## 2. Phản cật

Thí dụ:

不斷十惡之心，何佛即來迎請?

Bất đoạn thập ác chi tâm, hà Phật tức lai nghinh thỉnh?

([Nếu] không đoạn trừ cái tâm tạo mười điều ác, thì Phật nào lại đến nghinh đón [về Tịnh độ]?)

“Hà Phật tức lai nghinh thỉnh” biểu thị phản cật, ý nói không có Phật nào lại đến nghinh đón kẻ “bất đoạn thập ác chi tâm”.

世間何事，能得長久?

Thế gian *hà sự*, năng đắc trường cửu?

(Việc gì ở thế gian mà có thể lâu dài được?)

Câu trên ý nói không việc gì ở thế gian có thể lâu dài được, biểu đạt theo cách phản cật.

### 3. Phiếm chỉ

Thí dụ:

盡虛空，遍法界，何處不是道場！

Tận hư không, biến pháp giới, *hà xứ* bất thị đạo tràng!

(Tận hư không, khắp pháp giới, *nơi nào* chẳng là đạo tràng!)

“Nơi nào chẳng là đạo tràng” có nghĩa nơi nào cũng là đạo tràng cả, nên có tính phiếm chỉ.

佛法如錢，在人善用。汝有錢則何事不可為？汝能專修一法，何求不得？

Phật pháp như tiền, tại nhân thiện dụng. Nhữ hữu tiền tắc *hà sự* bất khả vi? Nhữ năng chuyên tu nhất pháp, *hà cầu* bất đắc?

(Phật pháp như tiền bạc, do người ta khéo dùng. Ông có tiền thì *việc gì* chẳng làm được? Ông hay chuyên tu một pháp môn, thì *cầu gì* chẳng được?)

“Việc gì chẳng làm được” có nghĩa là việc gì cũng làm được, vì thế có tính phiếm chỉ. Câu này có hai chữ *hà*, chữ *hà* thứ hai (*hà cầu*) là đại từ nghi vấn (xem lại phần ngữ pháp bài 5).

## 第五十一課

### 美洲確由法顯發現 — 求那跋摩

法顯平陽人，俗姓龔，三歲度爲沙彌。姚秦弘始二年己亥，與同學慧景，道整等發長安，西渡流沙，六年到中印度，停住六年，學戒律梵語。還，經三年達青州。後就建康道場寺譯出經論多部。寂於荊州辛寺，壽八十六，有自著之旅行記，曰法顯傳。

近見章太炎文錄初編別錄三，“法顯發見西半球”曰：“近法蘭西蒙陀穆跌輪報言始發見美利加洲者，非哥崙布，而爲支那（中國）人。自來考歷史者，皆見近不見遠，徒以高名歸哥氏。案紀元（西曆）四百八十六年（當中國齊武帝永明四年丙寅）支那有佛教僧五衆，自東亞之海岸，直行六千五百海里而上陸，其主僧稱法顯。紀元（西曆）五百二年，公其旅行記於世，今已傳譯至歐洲。據其所述上陸地點，確即今墨西哥。今考墨西哥文化，尚有支那文物制度之蛻形。現有婆羅門裝飾，又有大佛像等，不知何年製造。今案所謂“旅行記”者，即

法顯佛國記，其發現美洲之迹，當在東歸失路時。其原文曰弘始二年，歲在己亥，與慧景，道整，慧應，慧菟等同契至天竺尋求戒律。初發長安，六年到中印國，停經六年，到師子國（今錫蘭是）。同行分披，或留或亡，即載商大舶 [...] 大風晝夜十三日 [...] 復前，大海瀰漫，不識東西 [...] 如是九十日，乃至一國名耶婆提。其國外道婆羅門興盛，佛法不足言。停此國五月。案耶婆提者，以今對音擬之，即南美耶科陀爾國，值墨西哥南而東濱太平洋。”（案文中言西紀四百八十六年，其八字或係七字之誤，不然必在美洲停住十年乃合前後文氣。）

宋文帝聞求那跋摩（功德鎧）名，遣道敏等航海迎之。跋摩至，居祇桓寺，何尚之等並師事之。帝嘗問曰：“朕欲齋戒不殺以御天下，未所得志。”跋摩對曰：“帝王所修，與匹夫異。匹夫身賤，言令不威；倘不克己苦躬，何以濟用？帝王以四海為家，兆民為子；出一嘉言，則士民咸悅；布一善政，則神人以和。刑不夭命，役不勞力，則風雨應時百穀滋茂。以此持齋，持齋亦大矣；以此不殺，不殺亦至矣。寧在輟半日之餐，全一禽之命，然後為齋耶？”帝撫几嘆曰：“俗迷遠理，僧滯近教。如法師之言，可謂盡人天之際矣。”跋摩講華嚴經，帝率公卿，日詣座下。宋時佛法，可謂盛矣。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ NGŨ THẬP NHẤT KHÓA

### MỸ CHÂU XÁC DO PHÁP HIỂN PHÁT HIỆN — CÂU-NA-BẠT-MA

Pháp Hiển Bình Dương nhân, tục tính Cung, tam tuế độ vi sa-di. Diêu Tần Hoằng Thủy nhị niên Kỷ Hợi, dữ đồng học Tuệ Cảnh, Đạo Chính đẳng phát Trường An, tây độ lưu sa, lục niên đáo trung Ấn Độ, đình trú lục niên, học giới luật Phạm ngữ. Hoàn, kinh tam niên đạt Thanh Châu. Hậu tự Kiến Khang Đạo Tràn tự dịch xuất kinh luận đa bộ. Tịch ư Kinh Châu Tân Tự, thọ bát thập lục, hữu tự trú chi *Lữ hành ký*, viết *Pháp Hiển truyện*.

Cận kiến Chương Thái Viêm *Văn lục* Sơ biên Biệt lục tam, “Pháp Hiển phát kiến Tây bán cầu” viết: “Cận Pháp-lan-tây *Mông đà mục diệt luân* báo ngôn thủy phát kiến Mỹ-lợi-gia châu giả, phi Kha-luân-bố, nhi vi Chi-na (Trung Quốc) nhân. Tự lai khảo lịch sử giả, giai kiến cận bất kiến viễn, đồ dĩ cao danh qui Kha thị. Ấn kỷ nguyên (Tây lịch) tứ bách bát thập lục niên (đương Trung Quốc Tề Vũ Đế Vĩnh Minh tứ niên Bính Dần) Chi-na hữu Phật giáo tăng ngũ chúng, tự Đông Á chi hải ngạn, trực hành lục thiên ngũ bách hải lý nhi thượng lục, kỳ chủ tăng xưng Pháp Hiển. Kỷ nguyên (Tây lịch) ngũ bách nhị niên, công kỳ *Lữ hành ký* ư thế, kim dĩ truyền dịch chí Âu châu. Cứ kỳ sở thuật thượng lục địa điểm,

xác tức kim Mặc-tây-ca. Kim khảo Mặc-tây-ca văn hóa, thượng hữu Chi-na văn vật chế độ chi thuế hình. Hiện hữu Bà-la-môn trang sức, hựu hữu đại Phật tượng đấng, bất tri hà niên chế tạo. Kim án sở vị “Lữ hành ký” giả, tức *Pháp Hiển Phật quốc ký*, kỳ phát hiện Mỹ châu chi tích, đương tại đông qui thất lộ thời. Kỳ nguyên văn viết Hoàng Thủy nhị niên, tuế tại Kỷ Hợi, dữ Tuệ Cảnh, Đạo Chính, Tuệ Ứng, Tuệ Ngôi đấng đồng khế chí Thiên Trúc tầm cầu giới luật. Sơ phát Trường An, lục niên đáo Trung Ấn quốc, đình kinh lục niên, đáo Sư Tử quốc (kim Tích Lan thị). Đồng hành phân phi, hoặc lưu hoặc vong, tức tải thương đại bạc [...] Đại phong trú dạ thập tam nhật [...] Phục tiền, đại hải di mạn, bất thức đông tây [...] Như thị cửu thập nhật, nãi chí nhất quốc danh Da-bà-đề. Kỳ quốc ngoại đạo Bà-la-môn hưng thịnh, Phật pháp bất túc ngôn. Đình thử quốc ngũ nguyệt. Ấn Da-bà-đề giả, dĩ kim đối âm nghĩ chi, tức Nam Mỹ Da-khoa-đà-nhĩ quốc, trị Mặc-tây-ca nam nhi đông tân Thái Bình dương”. (Án văn trung ngôn Tây kỷ tứ bách bát thập lục niên, kỳ *bát* tự hoặc hệ *thất* tự chi ngộ, bất nhiên tất tại Mỹ châu đình trú thập niên nãi hợp tiền hậu văn khí.)

Tống Văn Đế văn Cầu-na-bạt-ma (Công Đức Khải) danh, khiển Đạo Mẫn đấng hàng hải nghinh chi. Bạt-ma chí, cư Kỳ Hoàn tự, Hà Thương Chi đấng tịnh sự sự chi. Đế thường văn viết: “Trẫm dục trai giới bất sát dĩ ngự thiên hạ, vị sở đắc chí”. Bạt-ma đối viết: “Đế vương sở tu, dữ thất phu dị. Thất phu thân tiện, ngôn

linh bất uy; thẳng bất khắc kỷ khổ cung, hà dĩ tế dụng? Đế vương dĩ tứ hải vi gia, triệu dân vi tử; xuất nhất gia ngôn, tắc sĩ dân hàm duyệt; bố nhất thiện chính, tắc thần nhân dĩ hòa. Hình bất yếu mạng, dịch bất lao lực, tắc phong vũ ứng thời bách cốc tư mậu. Dĩ thử trì trai, trì trai diệc đại hĩ; dĩ thử bất sát, bất sát diệc chí hĩ. Ninh tại chuyết bán nhật chi xan, toàn nhất cầm chi mạng, nhiên hậu vi trai da?” Đế phủ kỷ thán viết: “Tục mê viễn lý, tăng trệ cận giáo. Như Pháp sư chi ngôn, khả vị tận nhân thiên chi tế hĩ.” Bạt-ma giảng *Hoa nghiêm* kinh, đế suất công khanh, nhật nghệ tòa hạ. Tổng thời Phật pháp, khả vị thịnh hĩ.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 51

## CHÂU MỸ XÁC THỰC DO PHÁP HIỂN PHÁT HIỆN — CẦU-NA-BẠT-MA

Pháp Hiển<sup>(1)</sup> người Bình Dương<sup>(2)</sup>, họ Cung, 3 tuổi xuất gia làm sa-di. Hoàng Thủy năm 2, Kỷ Hợi (399) thời Diêu Tần, Sư cùng với bạn đồng học là Tuệ Cảnh, Đạo Chính v.v... xuất phát từ Trường An, vượt qua vùng sa mạc phía tây, mất 6 năm mới đến miền trung Ấn Độ,

(1) Sống vào đời Đông Tấn. Có thuyết cho rằng Sư sinh năm 340.

(2) Nay thuộc tỉnh Sơn Tây.

ở lại 6 năm, học giới luật, tiếng Phạn<sup>(3)</sup>. Trở về, trải qua 3 năm thì đến Thanh Châu. Sau đến chùa Đạo Tràng ở Kiến Khang<sup>(4)</sup>, phiên dịch nhiều bộ kinh luận. Sư thị tịch ở Tân Tự tại Kinh Châu, thọ 86 tuổi<sup>(5)</sup>, có tự soạn *Lữ hành ký*, gọi là *Pháp Hiển truyện*.

Gần đây thấy trong *Văn lục* của Chương Thái Viêm, Tập đầu, Biệt lục 3, “Pháp Hiển phát kiến Tây bán cầu” (Pháp Hiển tìm thấy châu Mỹ trước nhất) nói: “Gần đây báo *Mông đà mục diệt luân* của Pháp<sup>(6)</sup> người đầu tiên tìm thấy châu Mỹ<sup>(7)</sup> không phải là Kha-luân-bố (Christophe Colomb)<sup>(8)</sup>, mà là người Chi-na (Trung Quốc). Trước nay các nhà khảo cứu lịch sử đều thấy gần mà không thấy xa, chỉ đem danh tiếng lớn qui cho họ Kha<sup>(9)</sup>. Xét năm 486 kỷ nguyên Tây lịch (nhằm năm Vĩnh

---

<sup>(3)</sup> Theo *PQĐTD*, tr. 3435 thượng, Sư sau khi đi khắp các Phật tích, ở lại thành Hoa Thị học 3 năm, đến vùng hạ du sông Hằng học 2 năm, sau đó đến Tích Lan học 2 năm, về nước năm Nghĩa Hy 9 (413).

<sup>(4)</sup> Theo *Trung Quốc Phật giáo đại quan*, Hoàng Trác Việt chủ biên, 2 tập thượng và hạ, Cáp Nhĩ Tân (Trung Quốc) xuất bản xã, 1995, tr. 482 - 483 (tập thượng), Pháp Hiển về nước năm Nghĩa Hy 8 (412), năm sau (413) đến chùa Đạo Tràng ở Kiến Khang.

<sup>(5)</sup> Sư thị tịch khoảng năm 418 - 423.

<sup>(6)</sup> Người Trung Quốc phiên âm France là Pháp-lan-tây.

<sup>(7)</sup> Người Trung Quốc phiên âm America là Mỹ-lợi-gia châu hoặc Á-mỹ-lợi-gia châu.

<sup>(8)</sup> Christophe Colomb tìm thấy châu Mỹ năm 1492.

<sup>(9)</sup> Chỉ Kha-luân-bố.



Minh 4, Bính Dần, đời Tê Vũ Đế, Trung Quốc)<sup>(10)</sup>, Chi-na có 5 vị tăng Phật giáo từ bờ biển Đông Á vượt thẳng 6500 hải lý rồi lên đất liền, vị tăng cầm đầu là Pháp Hiển. Năm 502 kỷ nguyên Tây lịch, công bố *Lữ hành ký* của Sư với đời, nay bản dịch đã truyền đến châu Âu. Căn cứ vào những điều Sư thuật lại về địa điểm lên đất liền, thì đúng là Mặ-tây-ca (Mexico) ngày nay. Nay khảo sát văn hóa Mặ-tây-ca, vẫn còn vết tích văn vật chế độ Chi-na. Hiện có những vật trang sức của Bà-la-môn, lại có tượng Phật lớn v.v..., không biết chế tạo vào năm nào. Nay xét tác phẩm gọi là “*Lữ hành ký*”, tức *Pháp Hiển Phật quốc ký*, vết tích Sư phát hiện châu Mỹ là đang khi đi về phía đông<sup>(11)</sup> bị lạc đường. Nguyên văn của Sư nói rằng năm Hoàng Thủy 2, năm Kỷ Hợi, Sư cùng với những người đồng chí hướng là Tuệ Cảnh, Đạo Chính, Tuệ Ứng, Tuệ Ngôi đến Thiên Trúc tìm cầu giới luật. Đầu tiên xuất phát từ Trường An, trải qua 6 năm đến Trung Ấn, ở lại 6 năm, đến nước Sư Tử (nay là Tích Lan)<sup>(12)</sup>. Những người cùng đi chia lìa nhau, hoặc ở lại hoặc chết, liền đi theo thuyền buôn lớn [...] Bão suốt 13 ngày đêm [...] Lại tiến tới phía trước, biển cả mênh mông, không thể xác định phương hướng [...] Như thế chín, mười ngày mới đến một nước tên là Da-bà-đề. Ngoại đạo Bà-la-môn ở nước này

<sup>(10)</sup> Theo từ điển *Từ Hải*, mục “Pháp Hiển”, là năm 458.

<sup>(11)</sup> Tức đang khi đi trở về Trung Quốc bằng đường biển.

<sup>(12)</sup> Trước kia, người Trung Quốc gọi Tích Lan là Sư Tử vì dịch tiếng Phạn Simhala. Người phương Tây gọi nước này là Ceylon (Tích Lan). Nay đảo quốc này đổi tên là Sri Lanka.

hưng thịnh, Phật pháp không đáng kể. Ở lại nước này 5 tháng. Xét Da-bà-đề, nay đối chiếu âm để nghĩ định, tức nước Da-khoa-đà-nhĩ ở Nam Mỹ, ngay phía nam Mặc-tây-ca mà bờ đông Thái Bình dương”. (Xét trong đoạn văn nói “Tây kỷ tứ bách bát thập lục niên” [năm 486 kỷ nguyên Tây lịch], chữ *bát* này có lẽ là chữ *thất* viết lầm, nếu không như thế ắt [Pháp Hiển] phải ở lại châu Mỹ 10 năm thì văn khí trước sau mới phù hợp nhau.)<sup>(13)</sup>

Tống Văn Đế nghe danh Cầu-na-bạt-ma (Công Đức Khải)<sup>(14)</sup>, phái Đạo Mẫn v.v... đi đường biển thỉnh Sư. Bạt-ma đến, ở chùa Kỳ Hoàn, các ông Hà Thượng Chi v.v... đều lấy lễ thầy trò thờ Sư. Nhà vua từng hỏi Sư rằng: “Trẫm muốn trau giồi, không sát sinh mà cai trị thiên hạ, nhưng chưa đạt được chí nguyện”. Bạt-ma đáp rằng: “Bậc đế vương tu hành khác với kẻ thất phu. Thất phu thân phận thấp hèn, lời nói không có uy; nếu không chế ngự mình và chịu khổ thân thì lấy gì thực hiện? Bậc đế vương lấy bốn biển làm nhà, muôn dân làm con; thốt ra một lời nói lành thì sĩ dân đều vui mừng; ban bố một chính sách đúng thì thân và người hòa hợp. Hình phạt không làm tổn hại sinh mạng, sai dịch không nhọc nhằn, thì gió hòa mưa thuận, thóc lúa dồi dào. Lấy những điều

---

<sup>(13)</sup> Niên đại 486 hay 476 hoặc 458 (theo từ điển *Từ Hải*) đều không chính xác, bởi thời điểm Pháp Hiển về đến Trung Quốc là năm 412 hoặc 413.

<sup>(14)</sup> Cầu-na-bạt-ma (Guṇavarman, 367 - 431), Hán dịch Công Đức Khải.

ấy mà trì trai, thì trì trai cũng lớn rồi; lấy những điều ấy mà giữ giới bất sát, thì bất sát cũng tốt bậc rồi. Há phải nhịn ăn nửa ngày, bảo toàn mạng sống của một con chim, mới là trai giới sao?” Nhà vua vỗ ghế tán thán rằng: “Tục mê muội nên xa lý, tăng không thông đạt cũng gần đạo. Như lời Pháp sư nói, có thể gọi là rốt ráo cái lý của người và trời vậy”. Bạt-ma giảng kinh *Hoa Nghiêm*, nhà vua dẫn các công khanh mỗi ngày đến nghe dưới pháp tòa. Phật pháp đời Tống có thể nói là hưng thịnh.

### III. NGHĨA TỬ

龔 *cung*: 姓也 tính dã (họ Cung).

蛻 *thuế*: 1. 蛇蟬所解皮也 xà thiên sở giải bì dã (cái vỏ ngoài mà loài rắn, ve lột bỏ) 2. 解也 giải dã (lột vỏ, thoát xác).

披 *phi*: 分也 phân dã (chia ra), 裂也 liệt dã (xé ra).

彌 *di*: 水盛也, 水滿也 thủy thịnh dã, thủy mãn dã (nước đầy).

漫 *mạn*: 水漲 thủy trưởng (nước lớn).

瀾漫 *di mạn*: 大水貌 đại thủy mạo (nước lớn, mênh mông).

濱 *tân*: 1. 涯也 nhai dã (bờ) 2. 迫近也 bách cận dã (gần sát).

航 *hàng*: 1. 船也 thuyền dã (chiếc thuyền) 2. 行船也 hành thuyền dã (đi thuyền), 以船渡河 dĩ thuyền

độ hà (dùng thuyền đi qua sông).

航海 *hàng hải*: 航行於海上也 hàng hành ư hải  
thượng dã (đi thuyền trên biển).

倘 *thằng*: 假如, 假使 giả như, giả sử (nếu, giả  
sử, ví phỏng).

滋 *tư*: 1. 長也 trường dã (lớn thêm) 2. 益也 ích  
dã (càng, thêm).

茂 *mậu*: 1. 草豐盛貌 thảo phong thịnh mạo (cỏ  
tốt tươi) 2. 盛也 thịnh dã (thịnh vượng) 3. 美也 mỹ dã  
(tốt đẹp).

輟 *chuyết* (*xuyết*): 止也 chỉ dã (thôi, nghỉ, đình lại).

餐 *xan*: 1. 食也 thực dã (ăn) 2. 飯也 phạn dã (cơm).

詣 *ngệ*: 到也, 至也 đáo dã, chí dã (đến).

#### IV. NGŨ PHÁP

寧

#### PHÓ TỪ

##### 1. Đứng trước vị ngữ, làm trạng ngữ.

寧 (= thà, thà rằng) biểu thị thái độ kiên quyết đối  
với việc thực thi một loại động tác, hành vi nào đó. Thí dụ:

寧赴常流, 而葬乎江魚腹中耳。

*Ninh* phó thường lưu, nhi táng hồ giang ngư phúc trung nhĩ.

(Thà gieo mình xuống sông mà chôn trong bụng cá.)

大丈夫寧爲忠鬼，安能作叛臣乎？

Đại tướng phu *ninh* vi trung quỷ, an năng tác bần thần hồ?

(Đại tướng phu *thà* làm quỷ trung nghĩa, sao có thể làm bề tôi phản nghịch?)

## 2. Dùng gián cách với phó từ *bất* hoặc *vô*.

寧…不… (= Thà ... chứ không ...)

寧…無… (= Thà ... chứ không ...)

*Ninh* ... *bất* ... và *ninh* ... *vô* ... là cách thức cố định do phó từ *ninh* và phó từ *bất*, *vô* cấu thành. *Ninh* dùng ở phân cú trước, *bất* hoặc *vô* dùng ở phân cú sau, biểu thị ý chí kiên quyết làm điều gì và không làm điều gì.

*Chú ý*: Chữ *vô* có thể là 無 hoặc là 毋.

寧 + phân cú trước	不 / 無 + phân cú sau	
寧可碎此身，	終不起此坐。	(Đệ tam khóa)
寧肯捨命，	决不犯戒。	(1)
寧可千年不悟，	不可一日錯路！	(2)
寧信度，	無自信也。	(3)
寧人負我，	毋我負人。	(4)

(1) *Ninh* khẳng xả mạng, quyết *bất* phạm giới.

(Thà chịu bỏ mạng, quyết không phạm giới.)

(2) *Ninh* khả thiên niên bất ngộ, *bất* khả nhất nhật thác lộ!

(Thà có thể ngàn năm chẳng ngộ, *chứ* không thể một ngày lầm đường!)

(3) *Ninh* tín độ, vô tự tín dã.

(Thà tin vào cái mẩu đo, *chứ* không tự tin mình.)<sup>(1)</sup>

(4) *Ninh* nhân phụ ngã, vô ngã phụ nhân.

(Thà người phụ ta, *chứ* ta không phụ người.)

### 3. 寧... 寧...

*Ninh ... ninh ...* (= thà ... hay thà ...?, thà ... hay là ...?) là cách thức cố định, do hai phó từ *ninh* cấu thành, biểu thị sự tuyển trạch, đưa ra hai tình huống để đối phương chọn mà trả lời. Thí dụ:

此龜者，寧其死爲留骨而貴乎？寧其生而曳尾於塗中乎？

Thử qui giả, *ninh* kỳ tử vi lưu cốt nhi quý hồ? *ninh* kỳ sinh nhi duệ vĩ ư đồ trung hồ?

(Con rùa ấy, *thà* chết để được lưu lại bộ xương cho người ta quý trọng chẳng? *hay* *thà* sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn chẳng?)

---

<sup>(1)</sup> Có người nước Trịnh đi chợ mua giày cho chính mình, quên đem theo cái mẩu đo bàn chân, bèn quay về nhà lấy. Có người hỏi anh ta sao không dùng chân để thử giày, thì anh ta đáp như thế.

Hai đại phu nước Sở nghe Trang Tử hỏi như thế, liền trả lời: “*Ninh* sinh nhi duệ vĩ đồ trung.” (*Thà* sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn còn hơn.)

#### 4. 與其…寧…

*Dữ kỳ* ..., *ninh* ... (= nếu ..., chi bằng ... còn hơn; nếu ..., thì thà ... còn hơn) là cách thức cố định, *dữ kỳ* dùng ở phân cú trước, *ninh* dùng ở phân cú sau, biểu thị sau khi so sánh, cân nhắc hai việc, thì quyết định chọn cách hành động sau. Thí dụ:

與其 + phân cú trước	寧 + phân cú sau	
與其悔於後，	寧慎於前。	(1)
與其害于民，	寧我獨死。	(2)
與其不自由，	寧死。	(3)

(1) *Dữ kỳ* hối ư hậu, *ninh* thận ư tiền.

(*Nếu* phải hối hận về sau, *thì thà* [hoặc: *chi bằng*] thận trọng từ trước còn hơn.)

(2) *Dữ kỳ* hại vu dân, *ninh* ngã độc tử.

(*Nếu* có hại cho dân, *thì thà* ta chịu chết một mình còn hơn.)

(3) *Dữ kỳ* bất tự do, *ninh* tử.

(*Nếu* không được tự do, *thì thà* chết còn hơn.)

#### 5. Biểu thị phản cật

Tùy theo ý văn, có thể dịch: há, sao, sao lại, lẽ nào lại.

### a. Dùng như chữ 豈

Trường hợp *ninh* dùng như chữ *khởi*, ở cuối câu có trợ từ 耶, 乎 hoặc 哉 biểu thị ngữ khí phản cật (phản vấn). Thí dụ:

寧在輟半日之餐，全一禽之命，然後爲齋耶？(Đệ ngũ thập nhất khóa)

居馬上得之，寧可以馬上治之乎？

Cư mã thượng đắc chi, *ninh* khả dĩ mã thượng trị chi hồ？

([Nhà vua] ngồi trên ngựa lấy được thiên hạ, há có thể ngồi trên ngựa mà trị được thiên hạ sao?)

### b. Dùng như chữ 何

Thí dụ:

農不勤耕，寧有收獲？

Nông bất cần canh, *ninh* hữu thu hoạch？

(Nhà nông không siêng năng cày ruộng, sao có gặt hái?)

書爲各種知識之本源，寧有不讀書而能獲知識者？

Thư vi các chủng tri thức chi bản nguyên, *ninh* hữu bất độc thư chi năng hoạch tri thức giả？

(Sách là cội nguồn của các loại tri thức, lẽ nào lại có người không đọc sách mà có thể thu hoạch được tri thức?)



## 第五十二課 宋齊之佛法

宋元嘉十二年，文帝謂侍中何尚之曰：“范泰，謝靈運嘗言六經本在濟俗，若求性靈真要，則必以佛理爲指南。近見顏延之折達性論，宗炳難黑白論，並明達至理，開獎人意；若率土皆淳此化，則朕坐致太平矣。”尚之曰：“東漸已來，王導，周顛，庾亮，謝安，戴逵，許珣，王蒙，郝超，謝尚，王坦之，臣高祖兄弟（何充兄弟），莫不稟志皈依。夫百家之鄉，十人持五戒，則十人淳謹。千室之邑，百人修十善，則百人和睦。人能行一善，去一惡，則息一刑。一刑息於家，萬刑息於國，此明旨，所以坐致太平者也。故圖澄適趙，二石減暴，靈塔放光，苻堅損虐，神通助化，昭然可觀。至於土木人工，雖若鉅費（不及軍費萬一），然極福報恩，不可頓絕。”羊玄保進曰：“此談，蓋天人之際，豈臣所宜預竊謂秦楚強

兵，吳孫併吞，將無取於此也。”尚之曰：“夫禮隱逸，則戰士息；貴仁德，則兵器銷。以吳孫爲志，動期併吞，則無取乎堯舜之道，豈特釋教而已哉？”帝悅曰：“釋門之有卿，猶孔門之有季路，惡言不入於耳矣。”

南齊（蕭道成受宋禪，都建康，今江寧）建元元年，帝幸莊嚴寺聽達道講維摩經。武帝永明元年，帝於華林園設八關齋，賜法獻，法暢肩輿與參政事，稱“黑衣二傑”。

北齊（高洋受東魏禪，國號齊，都鄴，即今河南安陽）文宣帝天保二年，詔僧稠入內，敬受禪觀，從受菩薩戒。又詔置昭玄十統，以法上沙門爲大統，置令吏五十餘人，所部僧尼四百餘萬，咸稟風教。帝築壇具禮，尊爲國師，布髮于地，令法上踐之升座。后妃重臣皆受菩薩戒。此時南朝梁武帝興隆佛法，不用道教。道徒走北齊者極多，道士陸靜修請與釋氏角法。法上舉曇顯，勝其術。於是詔禁道教，道流絕齊境。中書顏之推家訓曰：“神仙之事，有金玉之費，頗爲虛放，縱使得仙終當有死，不能出世，不勸汝曹學之。佛家三世之事，信而有徵，衆素歸心勿輕慢也。[...] 儒家君子，見其生不忍見其死，聞其聲不忍食其肉。高柴，曾皙，未知內教，皆能不殺，此皆仁者自然用

心也。含生之類，莫不愛命，去殺之事，必勉行之。[...] 內典初門，設五種之禁，與外書五常符同。仁者不殺之禁，義者不盜之禁，禮者不邪之禁，智者不酒之禁，信者不妄之禁。歸周孔而背釋尊，何其迷也？”

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ NGŨ THẬP NHỊ KHÓA

### TỔNG TÊ CHI PHẬT PHÁP

Tống Nguyên Gia thập nhị niên, Văn Đế vị Thị trung Hà Thượng Chi viết: “Phạm Thái, Tạ Linh Vận thường ngôn Lục kinh bản tại tế tục, nhược cầu tính linh chân yếu, tắc tất dĩ Phật lý vi chỉ nam. Cận kiến Nhan Diên Chi chiết *Đạt tính luận*, Tông Bính nạn *Hắc bạch luận*, tịnh minh đạt chí lý, khai tướng nhân ý; nhược suất thổ giai thuần thử hóa, tắc trẫm tọa trí thái bình hĩ.” Thượng Chi viết: “Đông tiệm dĩ lai, Vương Đạo, Chu Khải, Dữu Lượng, Tạ An, Đái Quì, Hứa Tuân, Vương Mông, Hi Siêu, Tạ Thượng, Vương Thản Chi, thần cao tổ huynh đệ (Hà Sung huynh đệ), mạc bất bảm chí qui y. Phù bách gia chi hương, thập nhân trì ngũ giới, tắc thập nhân thuần căn. Thiên thất chi áp, bách nhân tu thập thiện, tắc bách nhân hòa mục. Nhân

năng hành nhất thiện, khử nhất ác, tắc tức nhất hình. Nhất hình tức ư gia, vạn hình tức ư quốc, thử minh chỉ, sở dĩ tọa trí thái bình giả dã. Cố Đồ Trưng thích Triệu, nhị Thạch giảm bạo, linh tháp phóng quang, Phù Kiên tổn ngược, thần thông trợ hóa, chiêu nhiên khả quan. Chí ư thổ mộc nhân công, tuy nhược cự phí (bất cập quân phí vạn nhất), nhiên cực phúc báo ân, bất khả đốn tuyệt”. Dương Huyền Bảo tiến viết: “Thử đàm, cái thiên nhân chi tế, khởi thần sở nghi dự thiết vị Tần Sở cường binh, Ngô Tôn tính thôn, tương vô thủ ư thử dã”. Thượng Chi viết: “Phù lễ ẩn dật, tắc chiến sĩ tức; quý nhân đức, tắc binh khí tiêu. Dĩ Ngô Tôn vi chí, động kỳ tính thôn, tắc vô thủ hồ Nghiêu Thuấn chi đạo, khởi đặc Thích giáo nhi dĩ tai?” Đế duyệt viết: “Thích môn chi hữu khanh, do Khổng môn chi hữu Quý Lộ, ác ngôn bất nhập ư nhĩ hĩ.”

Nam Tề (Tiêu Đạo Thành thọ Tống thiện, đô Kiến Khang, kim Giang Ninh) Kiến Nguyên nguyên niên, đế hạnh Trang Nghiêm tự thính Đạt Đạo giảng *Duy-ma kinh*. Vũ Đế Vĩnh Minh nguyên niên, đế ư Hoa Lâm viên thiết bát quan trai, tử Pháp Hiến, Pháp Sướng kiên dư dữ tham chính sự, xưng “Hắc y nhị kiệt”.

Bắc Tề (Cao Dương thọ Đông Ngụy thiện, quốc hiệu Tề, đô Nghiệp, tức kim Hà Nam An Dương) Văn Tuyên Đế Thiên Bảo nhị niên, chiếu Tăng Trù nhập nội, kính thọ thiền quán, từng thọ Bồ-tát giới. Hựu

chiếu trí Chiêu huyền thập thống, dĩ Pháp Thượng Sa-môn vi Đại thống, trí Lệnh lại ngũ thập dư nhân, sở bộ tăng ni tứ bách dư vạn, hàm bảu phong giáo. Đế trúc đàn cụ lễ, tôn vi quốc sư, bố phát vu địa, linh Pháp Thượng tiền chi thắng tòa. Hậu phi trọng thần giai thọ Bồ-tát giới. Thử thời Nam triều Lương Vũ Đế hưng long Phật pháp, bất dụng Đạo giáo. Đạo đồ tẩu Bắc Tề giả cực đa, đạo sĩ Lục Tinh Tu thỉnh dữ Thích thị giác pháp. Pháp Thượng cử Đàm Hiến, thắng kỳ thuật. Ư thị chiếu cấm Đạo giáo, Đạo lưu tuyệt Tề cảnh. Trung thư Nhan Chi Thôi gia huấn viết: “Thần tiên chi sự, hữu kim ngọc chi phí, phả vi hư phóng, tủng sử đắc tiên chung đương hữu tử, bất năng xuất thế, bất khuyến như tào học chi. Phật gia tam thế chi sự, tín nhi hữu trưng, chúng tố qui tâm vật khinh mạn dã. [...] Nho gia quân tử, kiến kỳ sinh bất nhẫn kiến kỳ tử, văn kỳ thanh bất nhẫn thực kỳ nhục. Cao Sài, Tăng Tích vị tri nội giáo, giai năng bất sát, thử giai nhân giả tự nhiên dụng tâm dã. Hàm sinh chi loại, mạc bất ái mạng, khứ sát chi sự, tất miễn hành chi. [...] Nội điển sơ môn, thiết ngũ chủng chi cấm, dữ ngoại thư ngũ thường phù đồng. Nhân giả bất sát chi cấm, nghĩa giả bất đạo chi cấm, lễ giả bất tà chi cấm, trí giả bất tửu chi cấm, tín giả bất vọng chi cấm. Qui Chu Khổng nhi bội Thích Tôn, hà kỳ mê dã?”

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 52

## PHẬT PHÁP ĐỜI TỔNG, TÊ

Năm Nguyên Gia 12 (435) đời Tống, Văn Đế bảo Thị trung Hà Thượng Chi rằng: “Phạm Thái, Tạ Linh Vận từng nói Lục kinh<sup>(1)</sup> gốc ở chỗ cứu đời, nếu muốn tìm cái cốt yếu thật sự của tính linh, thì tất phải lấy giáo lý nhà Phật làm chỉ nam. Gần đây thấy Nhan Diên Chi (384 - 456) phản bác *Đạt tính luận*<sup>(2)</sup>, Tông Bính (375 - 443) vấn nạn *Hắc bạch luận*<sup>(3)</sup>, đều thông suốt chí lý, khai mở khuyến khích tâm ý người ta; nếu khắp cả nước đều thuần giáo hóa này, thì trăm ngôi không mà đem lại thái bình”. Thượng Chi thưa: “Từ khi Phật giáo truyền sang phía đông<sup>(4)</sup> đến nay,

---

(1) Lục kinh chỉ sáu kinh *Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch* và *Xuân Thu*. Sau ngọn lửa đốt sách của nhà Tần, kinh *Nhạc* thất truyền. Đời Hán hợp năm kinh *Thi, Thư, Lễ, Dịch* và *Xuân Thu* làm Ngũ kinh.

(2) *Đạt tính luận* do Hà Thừa Thiên (370 - 447) soạn, phê phán thuyết báo ứng của Phật giáo và chủ trương “thần tùy hình diệt”.

(3) *Hắc bạch luận* do Sa-môn Tuệ Lâm (sống vào đời Lưu Tống thời Nam triều) soạn, chủ trương hình thể chết đi thì tâm thần cũng theo đó mà tan mất.

(4) Ý nói truyền sang Trung Quốc, vì Trung Quốc ở phía đông của Ấn Độ.

Vương Đạo<sup>(5)</sup>, Chu Khải<sup>(6)</sup>, Dữu Lượng<sup>(7)</sup>, Tạ An<sup>(8)</sup>, Đái Quì<sup>(9)</sup>, Hứa Tuân, Vương Mông, Hi Siêu<sup>(10)</sup>, Tạ Thượng, Vương Thản Chi<sup>(11)</sup> là bạn của ông cao của thần (bạn của Hà Sung<sup>(12)</sup>), chẳng ai không bảm chí qui y. Trong làng 100 nhà mà có 10 người giữ năm giới, thì 10 người đó thuần hậu cẩn trọng. Trong ấp 1000 nhà mà có 100 người tu mười điều thiện, thì 100 người đó hòa mục. Người ta nếu có thể làm một điều thiện, bỏ một điều ác, thì bỏ được một hình phạt. Ở trong nhà bỏ được một hình phạt, thì trong nước bỏ được vạn hình phạt, cái tông chỉ sáng

---

(5) Vương Đạo làm Thừa tướng, rồi Thái phó, trải thờ ba triều vua là Tấn Nguyên Đế (317 - 322), Minh Đế (323 - 325), Thành Đế (326 - 342).

(6) Chu Khải làm Thượng thư Tả bộc xạ thời Tấn Nguyên Đế.

(7) Dữu Lượng làm Thị giảng đồng cung thời Tấn Nguyên Đế, làm Phụ chính cho Minh Đế, thời Thành Đế giữ chức Trung thư lệnh, Chinh tây tướng quân.

(8) Tạ An làm quan đến Thái bảo đời Tấn, từng giữ chức Chinh thảo đại đô đốc, điều khiển tướng sỹ đại phá trăm vạn quân của Phù Kiên ở Phi Thủy.

(9) Đái Quì là người đời Tấn, học rộng, giỏi đánh đàn và thư họa. Về già chuyên khắc tượng Phật.

(10) Hi Siêu là người đời Tấn, làm quan đến Tư đồ Tả trưởng sử; vì có tang mẹ, xin từ quan. Sau đó được vời ra làm Tán kỵ thường thị, Lâm Hải thái thú, ông đều không nhận.

(11) Vương Thản Chi là người đời Tấn, làm quan đến Trung thư lệnh, kiêm Từ Duyện đô đốc, từng cùng Tạ An đồng giúp việc triều chính.

(12) Hà Sung là cao tổ của Hà Thượng Chi, làm Tể tướng dưới triều Tấn Mục Đế (345 - 361), tính thích kinh Phật, sùng tu chùa chiền.

suốt ấy là để ngồi không mà đem lại thái bình. Cho nên Phật Đồ Trưng đến nước Triệu<sup>(13)</sup>, mà hai vua họ Lạc<sup>(14)</sup> giảm tàn bạo, linh tháp phóng hào quang, Phù Kiên bớt bạo ngược, thi triển thần thông giúp cảm hóa, rõ ràng có thể thấy được<sup>(15)</sup>. Còn như đất gỗ, nhân công, tuy phí tổn lớn như thế (không bằng một phần vạn quân phí), nhưng phước lớn báo ơn, không nên dứt bỏ”. Dương Huyền Bảo tiến lên thưa rằng: “Lời đàm luận ấy thật bao trùm cái lý của trời và người, có lẽ điều mà thần nên dự bàn là trộm cho rằng Tần và Sở binh mạnh, nhưng bị Ngô Khởi và Tôn Vũ đánh chiếm, hẳn là vì không theo cái lý ấy”. Thượng Chi thưa: “Trọng người ản dật, thì chiến sĩ nghỉ ngơi; quí điều nhân đức, thì binh khí trừ bỏ. Lấy Ngô Khởi và Tôn Vũ làm chí hướng, hành động mà mong nuốt chửng kẻ khác, thì không theo cái đạo của Nghiêu Thuấn, há chỉ đạo Phật mà thôi sao?” Nhà vua đẹp lòng, nói: “Cửa Phật mà có khanh, giống như cửa Khổng mà có Quí Lộ, lời nói ác không lọt vào tai<sup>(16)</sup>.”

(13) Thời Đông Tấn, Thạch Lạc xưng đế, đặt tên nước là Triệu, sử gọi là Hậu Triệu (319 - 351), là một trong 16 nước Ngũ Hồ.

(14) Tức Thạch Lạc (274 - 333) và cháu là Thạch Hổ (295 - 349).

(15) *Cao Tăng truyện* quyển 9 (Trúc Phật Đồ Trưng truyện) cho biết Phật Đồ Trưng có thần thông, giỏi chú thuật, có thể nghe tiếng cái linh (một loại chuông nhỏ) kêu mà biết việc sắp xảy ra... Nhiều lần Sư thi triển thần thông khiến cho Thạch Lạc, Thạch Hổ tín phục, nhân đó mà khuyên bảo họ bỏ những điều bạo ngược.

(16) Quí Lộ là học trò của Khổng Tử. Ông tên là Trọng Do, tự là Tử Lộ, lại có tự khác là Quí Lộ, làm quan ở nước Vệ. bị chết vì nạn



Nam Tề (Tiêu Đạo Thành tiếp nối ngôi vị của Tống, đóng đô ở Kiến Khang, nay là Giang Ninh) Kiến Nguyên năm đầu (479), nhà vua<sup>(17)</sup> đến chùa Trang Nghiêm nghe Đạt Đạo giảng *Duy-ma kinh*. Vĩnh Minh năm đầu (483) đời Vũ Đế, nhà vua thiết bát quan trai ở vườn Hoa Lâm, ban kiệu cho Pháp Hiến (423 - 497), Pháp Sướng<sup>(18)</sup> và cho hai Sư tham dự việc chính trị, gọi là “Hắc y nhị kiệt”<sup>(19)</sup>.

Bắc Tề (Cao Dương tiếp nối ngôi vị của Đông Ngụy, đặt tên nước là Tề, đóng đô ở Nghiệp, tức An Dương, Hà Nam ngày nay) Văn Tuyên Đế năm Thiên Bảo 2 (551), hạ chiếu thỉnh Tăng Trù (480 - 560) vào cung, kính cẩn thọ học thiền quán, thọ Bồ-tát giới với Sư. Lại hạ chiếu đặt Chiêu huyền thập thống<sup>(20)</sup>, cử Sa-môn Pháp Thượng (495 - 580) làm Đại thống, đặt Lệnh lại hơn 50 người, thống suất hơn 400 vạn tăng ni, đều vâng theo phong tục và giáo hóa. Nhà vua lập đàn đầy đủ lễ nghi, tôn làm quốc sư, trải tóc trên mặt đất, mời

Khổng Khôi. Khổng Tử rất thương xót, nói rằng: “Từ khi ta có anh Do làm học trò, những lời nói ác không vào tới tai ta.”

<sup>(17)</sup> Tức Cao Đế (Tiêu Đạo Thành).

<sup>(18)</sup> Theo *Cao Tăng truyện* và *PQĐTD*, thì Sư là Huyền 玄 Sướng (416 - 484).

<sup>(19)</sup> Vì hai Sư là hai bậc kiệt xuất và đắp y màu đen, nên người đương thời tôn xưng là “Hắc y nhị kiệt”.

<sup>(20)</sup> Chiêu huyền thập thống: mười chức tăng quan do Văn Tuyên Đế (nước Bắc Tề) đặt ra năm 551. Vị tăng đứng đầu gọi là Chiêu huyền Đại thống, chín vị còn lại gọi là Thông thống.

Pháp Thượng bước qua mà lên pháp tòa. Hậu phi và đại thần đều thọ BỒ-tát giới. Lúc bấy giờ, Lương Vũ Đế (502 - 549) Nam triều hưng long Phật pháp, không dùng Đạo giáo. Tín đồ Đạo giáo chạy đến Bắc Tề rất nhiều, đạo sĩ Lục Tinh Tu xin đấu phép với sa-môn. Pháp Thượng cử Đàm Hiến, thắng pháp thuật của ông ta. Vì thế nhà vua ra lệnh cấm Đạo giáo. Đạo giáo dứt hẳn trên đất Tề. Trung thư Nhan Chi Thôi<sup>(21)</sup> răn dạy con em trong nhà rằng: “Việc thần tiên, hao tổn vàng ngọc, rất hư vọng phóng dãn, giả sử thành tiên thì rốt cuộc cũng chết, không thể xuất thế, ta khuyên các người chớ học. Việc ba đời của nhà Phật, thực mà có chứng cứ, xưa nay mọi người một lòng qui hướng, chớ khinh thường. [...] Quân tử Nho gia, thấy con vật sống mà không nỡ thấy nó chết, nghe tiếng kêu của nó mà không nỡ ăn thịt nó. Cao Sài, Tăng Tích chưa biết giáo pháp nhà Phật<sup>(22)</sup>, đều có thể không giết hại súc vật, đó chính là dụng tâm tự nhiên của người có lòng nhân. Các loài có sự sống, chẳng loài nào mà không yêu quý sinh mạng, bỏ việc sát sinh là điều cần phải cố gắng làm. [...] Cửa vào đầu tiên của kinh điển Phật giáo, đặt năm điều cấm, cũng phù hợp

---

<sup>(21)</sup> Nhan Chi Thôi (531 - 590) là người thời Nam Bắc triều, lần lượt làm quan các triều Lương, Tề, Tùy. Riêng ở Tề, ông lãnh chức Trung thư xá nhân, sau thăng Bình Nguyên thái thú. Ông có soạn sách *Nhan thị gia huấn*.

<sup>(22)</sup> Cao Sài và Tăng Tích là người thời Xuân Thu, học trò của Khổng Tử. Vào thời đó Phật pháp chưa truyền đến Trung Quốc.

với ngũ thường<sup>(23)</sup> trong sách Nho gia. Nhân là cấm sát sinh, nghĩa là cấm trộm cắp, lễ là cấm tà dâm, trí là cấm uống rượu, tín là cấm vọng ngữ. Qui hướng Chu Khổng<sup>(24)</sup> mà quay lưng với Thích Tôn, sao mà mê muội thế?”

### III. NGHĨA TỪ

性靈 *tính linh*: 猶云靈性 do vân linh tính (còn nói là linh tính), 謂靈慧之性也 vị linh tuệ chi tính dã (tính linh tuệ [= linh lợi sáng suốt] của con người).

率土 *suất thổ*: 謂境域之全部也 vị cảnh vực chi toàn bộ dã (tất cả bờ cõi, toàn cõi, cả nước).

高祖 *cao tổ*: 謂曾祖之父 vị tăng tổ chi phụ (cha của ông cố - ông cao).

稟 *bẩm*: 1. 承受於天 thừa thọ ư thiên (bẩm thọ từ trời - phú bẩm) 2. 受命 thọ mệnh (vâng mệnh) 3. 對長上白事稱之 đối trưởng thượng bạch sự xưng chi (thưa việc gì với người trên thì xưng là *bẩm* - thưa bẩm, bẩm bạch, bẩm báo).

鄉 *huương*: 1. 周時一萬二千五百家爲鄉 Chu thời nhất vạn nhị thiên ngũ bách gia vi *huương* (thời nhà Chu 12500 nhà là *huương*) 2. 百戶以上之村莊地方

<sup>(23)</sup> Ngũ thường: năm đức thường của người ta là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

<sup>(24)</sup> Khổng Tử là người đời Chu, nên gọi là Chu Khổng.

bách hộ dĩ thượng chi thôn trang địa phương (nơi thôn xóm có 100 hộ trở lên - làng).

邑 *áp*: 1. 國也 quốc dã (nước [của chư hầu])  
2. 地方之稱, 大曰都, 小曰邑 địa phương chi xưng, đại viết đô, tiểu viết *áp* (tên gọi địa phương, lớn gọi là đô, nhỏ gọi là *áp*) 3. 縣 huyện (huyện - như chức tri huyện hoặc huyện lệnh xưa gọi là 邑宰 *áp tế*).

睦 *mục*: 和好 hòa hảo (hòa thuận), 親近 thân cận (thân thiết gần gũi).

虐 *ngược*: 殘暴也 tàn bạo dã (tàn bạo, bạo ngược).

昭然 *chiêu nhiên*: 明顯 minh hiển (rõ ràng).

銷 *tiêu*: 1. 鑠金也 thước kim dã (nấu chảy kim loại) 2. 損也 tổn dã (hao mòn), 滅也 diệt dã (tiêu diệt) 3. 除去也 trừ khử dã (trừ bỏ đi).

禪 *thiện*: 傳位也 truyền vị dã (truyền ngôi), 讓位也 nhượng vị dã (nhường ngôi).

受禪 *thọ thiện*: 承受禪讓之帝位 thừa thọ thiện nhượng chi đế vị (nhận ngôi vua nhường cho).

幸 *hạnh*: 特指皇帝到某處去 đặc chỉ hoàng đế đáo mỗ xứ khứ (chỉ riêng hoàng đế đến một nơi nào đó - [vua] đi đến).

肩輿 *kiên dư*: (*kiên*: khiêng, gánh trên vai; *dư*: cái kiệu) 輦也; 使人肩之行, 故名曰肩輿 *kiệu dã*;

sử nhân kiên chi hành, cố danh viết *kiên dư* (cái kiệu; sai người khiêng nó đi, nên gọi là *kiên dư*).

叅 *tham*: 參俗字 *tham* tục tự (tục tự của chữ 參 *tham*), 參與也 *tham dự* dã (dự vào, tham dự).

踐 *tiễn*: 履也 *lý* dã (đạp chân lên, đi lên trên).

后 *hậu*: 1. 天子之妻 *thiên tử chi thê* (vợ của thiên tử - hoàng hậu) 2. 通後 *thông hậu* (đùng thông với chữ 後 *hậu* [= sau]).

妃 *phi*: 1. 天子之妾 *thiên tử chi thiếp* (thiếp [= vợ bé] của thiên tử), 次於后者 *thứ ư hậu giả* (bậc dưới của *hậu* - hàng phi tần) 2. 太子, 諸侯之妻 *thái tử, chư hầu chi thê* (vợ chính của thái tử hoặc của vua chư hầu).

角 *giác*: 競爭 *cạnh tranh* (tranh đua, đấu).

#### IV. NGŨ PHÁP

其

#### PHÓ TỪ - LIÊN TỪ - TRỢ TỪ

Chúng ta đã học chữ 其 hình dung từ (ở bài 7) và đại từ (ở bài 8 và 19). Ở đây nói về cách dùng chữ 其 làm phó từ, liên từ và trợ từ.

### 1. Phó từ

其 có thể đứng đầu câu, nhưng thường thì đứng trước vị ngữ.

**a. Biểu thị một động tác hoặc tình huống sẽ xảy ra.**

Có thể dịch là sẽ. Thí dụ:

以殘年餘力，曾不能毀山之一毛，其如土石何？

Dĩ tàn niên dư lực, tăng bất năng hủy sơn chi nhất mao, kỳ như thổ thạch hà?

(Với tuổi già sức tàn, một cọng cỏ trên núi còn không hủy được, ông sẽ dọn chỗ đất đá kia như thế nào?)

### b. Biểu thị suy trắc, ước đoán

Cuối câu có trợ từ 乎. Có thể dịch: có lẽ, e rằng. Thí dụ:

某老僧謂公曰：“其文殊菩薩接引乎？”

Mỗ lão tăng vị công viết: “Kỳ Văn-thù Bồ-tát tiếp dẫn hồ?”

(Vị lão tăng nọ bảo ngài [Hư Vân] rằng: “Có lẽ Bồ-tát Văn-thù tiếp dẫn Sư [đến đây] chăng?”)

吾世緣其不久乎，昨夢六祖召回去。

Ngô thế duyên kỳ bất cửu hồ, tạc mộng Lục Tổ triệu hồi khứ.

(Thế duyên của ta [Sư Hư Vân tự xưng] có lẽ không

còn lâu nữa, đêm qua ta mộng thấy Lục Tổ gọi về.)

### c. Biểu thị phản vấn

- 其 (= há, làm sao) dùng như chữ 豈. Thí dụ:

食彼之肉，充我之腹。必至一旦宿福已盡，殺業現前，欲不改頭換面，受彼展轉殺食，其可得乎？

Thực bĩ chi nhục, sung ngã chi phúc. Tất chí nhất đán túc phúc dĩ tận, sát nghiệp hiện tiền, dục bất cải đầu hoán diện, thọ bĩ triển chuyển sát thực, kỳ khả đắc hồ?

(Ăn thịt của chúng, no bụng của ta. Ất đến một ngày kia phước tu tạo ở đời trước đã hết, sát nghiệp hiện tiền, muốn không thay đầu đổi mặt, bị đến lượt chúng giết ăn, há có thể được chăng?)

國無主，其能久乎？

Quốc vô chủ, kỳ năng cửu hồ?

(Nước không có vua hiền, há có thể tồn tại lâu dài sao?) [Hoặc: ... làm sao có thể tồn tại lâu dài được?]

如吾之衰者，其能久存乎？

Như ngô chi suy giả, kỳ năng cửu tồn hồ?

(Suy yếu như chú [Hàn Dũ tự xưng với cháu], làm sao mà thọ được?)

- 其 (= còn, mà còn) dùng với phó từ 胡.

其…胡…? (= còn / mà còn ... sao / làm sao ...?)

天其弗識，人胡能覺？

Thiên kỳ phát thức, nhân hồ năng giác?

(Trời mà còn không biết, thì người làm sao cảm thấy được?)

#### **d. Biểu thị cầu mong, khuyên bảo**

Có thể dịch là mong, hãy. Thí dụ:

君其勿復言！將令斯得罪。

Quân kỳ vật phục ngôn! Tương linh Tư đắc tội.

(Mong ông đừng nói nữa! Sẽ khiến Tư tôi đắc tội.)

禪人其勉之。

Thiền nhân kỳ miễn chi.

(Người tu thiền hãy cố gắng.)

子其勉之，吾不復見子矣。

Tử kỳ miễn chi, ngô bất phục kiến tử hĩ.

(Ông hãy cố gắng, tôi không gặp lại ông nữa.)

## **2. Liên từ**

### **a. Biểu thị giả thiết**

Có thể dịch là nếu. Thí dụ:

王其欲霸，必親中國以爲天下樞，以威楚，趙。

Vương kỳ dục bá, tất thân trung quốc dĩ vi thiên hạ xu, dĩ uy Sở, Triệu.

(Nếu nhà vua muốn làm nghiệp bá, thì phải hòa thân với các nước ở giữa làm nơi then chốt của thiên hạ,



để uy hiếp nước Sở, nước Triệu.)

**b. Biểu thị ý chọn lựa (tuyển trạch)**

Có thể dịch: hay là. Thí dụ:

嗚呼！其信然邪？其夢邪？

Ô hô! Kỳ tín nhiên da? kỳ mộng da?

(Than ôi! Có lẽ thật như vậy chăng? hay là mộng chăng?)

Trong câu này, chữ kỳ trước là phó từ, biểu thị suy trác; chữ kỳ sau là liên từ, biểu thị ý phân vân, lựa chọn giữa hai tình huống (*tín nhiên* và *mộng*). Hai chữ 邪 đọc là *da*, dùng như chữ 耶.

**3. Trợ từ**

Khi làm trợ từ, kỳ vô nghĩa (không dịch). Có thể đứng đầu câu, giữa câu, cuối câu hoặc dùng trước và sau một số đại từ.

**a. Đứng đầu câu**

其如是，孰能御之？

Kỳ như thị, thực năng ngự chi?

(Như thế thì ai có thể chế ngự nó được?)

**b. Đứng giữa câu**

天未足高，地未足厚。我其云何？焚香稽首。

Thiên vị túc cao, địa vị túc hậu. Ngã kỳ vân hà?

Phân hương khế thủ.

(Trời chưa đủ cao, đất chưa đủ dày. Ta như thế nào? Đốt hương cúi đầu sát đất [lễ Phật].)

**c. Đứng cuối câu**

夜如何其? 夜漫漫。

Dạ như hà kỳ? Dạ man man.

(Đêm như thế nào rồi? Đêm dài dằng dặc.)

**d. Dùng trước hoặc sau một số đại từ**

Theo cách dùng này, chúng ta thường gặp: 其誰, 其孰, 誰其, 此其, 彼其, 夫其 (= nó, họ, chúng nó, của nó, của họ, của chúng nó), 是其, 何其, 曷其 (= bao giờ, lúc nào, vì sao), 胡其 (= vì sao). Thí dụ:

如是則一切行門, 皆為淨土助行, 猶如聚衆塵而成地, 聚衆流而成海, 廣大淵深, 其誰能窮?

Như thị tắc nhất thiết hành môn, giai vi Tịnh Độ trợ hạnh, do như tụ chúng trần nhi thành địa, tụ chúng lưu nhi thành hải, quảng đại uyên thâm, kỳ thùy năng cùng?

(Như thế thì tất cả pháp môn tự lực tu hành, đều là trợ hạnh<sup>(1)</sup> cho [pháp môn] Tịnh Độ, giống như họp nhiều hạt bụi mà thành đất, họp nhiều dòng sông mà

---

<sup>(1)</sup> Trợ hạnh: các hạnh tu khác giúp hoàn thành chính hạnh.

thành biển, rộng lớn sâu xa, *ai* có thể hiểu cho tột cùng được?)

人能虛己以游世，其孰能害之？

Nhân năng hư kỷ dĩ du thế, kỳ thực năng hại chi?

(Người mà có thể làm cho mình trở thành hư không để rong chơi trên đời, thì *ai* có thể hại người ấy được?)

而後知此其大夢也。

Nhi hậu tri thử kỳ đại mộng dã.

(Mới biết đó là giấc mộng lớn.)

## 何其

何其 là phức hợp hư từ, do phó từ *hà* và trợ từ kỳ phức hợp mà thành. Chữ kỳ ở đây có tác dụng làm cho ngữ khí mạnh thêm.

*Hà* kỳ được dùng làm phó từ để hỏi nguyên nhân hoặc để biểu thị nghi vấn.

### 1. Hỏi nguyên nhân

Có thể dịch: sao, vì sao. Thí dụ:

歸周孔而背釋尊，何其迷也？(Đệ ngũ thập nhị khóa)

何其久也？

*Hà kỳ* cừ đã?

(*Sao mà lâu thế?*)

## 2. Biểu thị nghi vấn với ngữ khí cảm thán

Có thể dịch: làm sao, biết bao, xiết bao. Thí dụ:

悲夫! 士何其易得而難用也!

Bi phù! Sĩ *hà kỳ* dị đắc nhi nan dụng dã!

(Buồn thay! Kẻ sĩ dễ tìm được mà khó dùng *biết bao!*)

*Chú ý:* *Hà kỳ* nói ở đây là phức hợp hư từ, khác với *hà kỳ* trong câu “Dạ như *hà kỳ*? Dạ man man” đã dẫn ở phần trên. Trong câu này, *hà* là đại từ nghi vấn, tổ hợp với *như* thành từ tổ quen dùng (quán dụng từ tổ) “như *hà*”, còn *kỳ* là trợ từ đứng cuối câu. Tương tự câu này, nhưng không dùng chữ *kỳ*:

試問夜如何? 夜已三更。

Thí vấn dạ *như hà*? Dạ dĩ tam canh.

(Thử hỏi đêm *như thế nào*? Đêm đã canh ba.)

## 第五十三課

### 梁時之佛法

梁武帝(姓蕭名衍)天監三年親製願文，率士庶二萬餘人，發菩提心，永棄道教，建光宅寺，注大品般若，詔法雲爲百僚之首。十二年詔僧旻講勝鬘經，自立誓斷酒肉。十六年罷牲牢用蔬菜，令道士一律還俗。勅沙門惠超爲壽光殿大學士，詔衆僧入禁中註解經文。十八年請慧約法師於等覺殿，屏袞服，衣田衣，受菩薩戒，同時受戒四萬八千。大通元年造同泰寺，幸寺捨身三日，設四部無遮大會，行清淨大捨，爲四衆講涅槃經。四年改造長干寺。七年幸華林園講金字般若三慧經。帝在位四十九年，奉佛遵法。雖居暗室常理衣冠，暑未露袒，終身茹素，壽八十六。史稱“帝孝慈恭儉，博學能文，初政重儒立學，設榜木，斷貢獻，甚有可觀。後崇信佛教，三度捨身同泰寺。侯景以河南來降，納之。魏來求成又許之。侯景疑遂反，攻陷臺城，帝被裁減飲食而死。在位四十八年。”

按此史文論衍，初則謂重儒甚有觀，後則謂崇佛至裁減飲食而死。事或有之，惟衍一生四十八年之血汗，竟被此“初可觀後裁食”六字褒貶之，真可謂重儒輕佛之刀筆吏也。

真諦三藏係西印度優禪尼國人，梵稱波羅末陀，梁大同十二年三十餘歲來支那，受武帝好遇，不幸逢侯景反，往北齊，赴東魏。流離間，譯金光明經，攝大乘論等，及世親著書二百七十八卷，世友造之部執異論一卷；開法相宗，唯識宗，攝論宗等之先河。其功德不減羅什，玄奘，佛學史中燦若明星。（寂於陳太建元年，壽七十一。）

寶誌爲僧儉弟子，專習禪業，宋初延（延字或係雍字之悞）髮，常執錫杖，掛剪刀，拂子及鏡或帛於杖頭，步行市中，傳云有異迹衆多。齊文帝忿其惑衆，付之以獄。其形異，不重於宋齊，而梁帝特皈依之。著有大乘讚十首，十四科頌十首，十二時頌十二首。天監十三年寂，塔於鍾山；爲立五級浮圖，創開善寺，圖其遺像示天下。（明洪武依陳意約奏改葬，猶端坐，指爪繞腰，髮被體云。）

傅翕，字玄風，號善慧。初傭於人，且習佛法，奉梁詔來建康。相傳，帝請講金剛經時，翕纔陞座，以尺叩案即下。一日道冠服法

服靱履入宮。帝問：“爲僧耶？”則默指其冠。“然則道士耶？”即指其履。“俗人耶？”指法衣而還。此之傳說真偽難明，要亦與所謂達磨系之禪，全出別方，而又與後世禪宗有相似點。（編者案此種傳說問答頗似武帝與達磨問答。）所作心王銘頗簡要，又有輪藏之創。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ NGŨ THẬP TAM KHÓA

### LƯƠNG THỜI CHI PHẬT PHÁP

Lương Vũ Đế (tính Tiêu danh Diển) Thiên Giám tam niên thân chế nguyện văn, suất sĩ thứ nhị vạn dư nhân, phát bồ-đề tâm, vĩnh khí Đạo giáo, kiến Quang Trạch tự, chú *Đại phẩm Bát-nhã*, chiếu Pháp Vân vi bách liêu chi thủ. Thập nhị niên chiếu Tăng Môn giảng *Thăng-man kinh*, tự lập thệ đoạn tử nhục. Thập lục niên bãi sinh lao dụng sơ thái, lệnh đạo sĩ nhất luật hoàn tục. Sắc Sa-môn Huệ Siêu vi Thọ Quang điện Đại học sĩ, chiếu chúng tăng nhập cấm trung chú giải kinh văn. Thập bát niên thỉnh Tuệ Ước Pháp sư ư Đẳng Giác điện, bình cổ phục, ý điền y, thọ Bồ-tát giới, đồng thời thọ giới tứ vạn bát thiên. Đại Thông nguyên niên tạo Đồng Thái tự, hạnh tự xả thân tam nhật, thiết Tứ bộ Vô già đại hội, hành thanh tịnh đại xả, vị tứ chúng giảng *Niết-bàn kinh*. Tứ niên cải tạo Trường Can tự. Thất niên hạnh.

Hoa Lâm viên giảng *Kim tự Bát-nhã tam tuệ kinh*. Đế tại vị tứ thập cửu niên, phụng Phật tuân pháp. Tuy cư ám thất thường lý y quan, thử vị lộ đản, chung thân như tố, thọ bát thập lục. Sử xưng “Đế hiếu từ cung kiệm, bác học năng văn, sơ chính trọng Nho lập học, thiết bảng mộc, đoạn cống hiến, thậm hữu khả quan. Hậu sùng tín Phật giáo, tam độ xả thân Đồng Thái tự. Hầu Cảnh dĩ Hà Nam lai hàng, nạp chi. Ngụy lai cầu thành hứa hứa chi. Hầu Cảnh nghi toại phản, công hãm Đài thành, đế bị tài giảm ẩm thực nhi tử. Tại vị tứ thập bát niên.”

Án thử sử văn luận Diễn, sơ tắc vị trọng Nho thậm hữu<sup>(1)</sup> quan, hậu tắc vị sùng Phật chí tài giảm ẩm thực nhi tử. Sự hoặc hữu chi, duy Diễn nhất sinh tứ thập bát niên chi huyết hãn, cánh bị thử “sơ khả quan hậu tài thực” lục tự bao biếm chi, chân khả vị trọng Nho khinh Phật chi đao bút lại dã.

Chân Đế Tam Tạng hệ Tây Ấn Độ Ưu-thiên-ni quốc nhân, Phạn xưng Ba-la-mạt-đà, Lương Đại Đồng thập nhị niên tam thập dư tuế lai Chi-na, thọ Vũ Đế hảo ngộ, bất hạnh phùng Hầu Cảnh phản, vãng Bắc Tề, phó Đông Ngụy. Lưu ly gian, dịch *Kim quang minh kinh*, *Nhiếp Đại thừa luận* đẳng, cập Thế Thân trứ thư nhị bách thất thập bát quyển, Thế Hữu tạo chi *Bộ chấp dị luận* nhất quyển; khai Pháp Tướng tông, Duy Thức tông, Nhiếp Luận tông đẳng chi tiên hà. Kỳ công đức bất

---

<sup>(1)</sup> Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 可 khả.



giảm La-thập, Huyền Trang, Phật học sử trung xán nhược minh tinh. (Tịch ư Trần Thái Kiến nguyên niên, thọ thất thập nhất.)

Bảo Chí vi Tăng Kiệm đệ tử, chuyên tập thiền nghiệp, Tống sơ diên (*diên* tự hoặc *hệ thế* tự chi ngộ) phát, thường chấp tích tượng, quả tiền đao, phát tử cập kính hoặc bạch ư tượng đầu, bộ hành thị trung, truyền vân hữu dị tích chúng đa. Tề Văn Đế phần kỳ hoặc chúng, phó chi dĩ ngục. Kỳ hình dị, bất trọng ư Tống Tề, nhi Lương đế đặc qui y chi. Trử hữu *Đại thừa tán* thập thủ, *Thập tứ khoa tụng* thập thủ, *Thập nhị thời tụng* thập nhị thủ. Thiên Giám thập tam niên tịch, tháp ư Chung Sơn; vị lập ngũ cấp phù-đồ, sáng Khai Thiện tự, đồ kỳ di tượng thị thiên hạ. (Minh Hồng Vũ y Trần Ý Ước tấu cải táng, do đoan tọa, chỉ trảo nhiều yêu, phát bị thể vân.)

Phó Hấp, tự Huyền Phong, hiệu Thiện Tuệ. Sơ dung ư nhân, thả tập Phật pháp, phụng Lương chiếu lai Kiến Khang. Tương truyền, đế thỉnh giảng *Kim cang kinh* thời, Hấp tài thăng tòa, dĩ xích khấu án tức hạ. Nhất nhật đạo quan phục pháp phục táp lý nhập cung. Đế vấn: “Vi tăng da?” tắc mặc chỉ kỳ quan. “Nhiên tắc đạo sĩ da?” tức chỉ kỳ lý. “Tục nhân da?” chỉ pháp y nhi hoàn. Thử chi truyền thuyết chân ngụy nan minh, yếu diệc dữ sở vị Đạt-ma hệ chi thiền, toàn xuất biệt phương, nhi hựu dữ hậu thế Thiên tông hữu tương tự điểm. (Biên giả án thử chủng truyền thuyết vấn đáp phủ tự Vũ Đế dữ Đạt-ma vấn đáp.) Sở tác *Tâm vương minh* phủ giản yếu, hựu hữu luân tạng chi sáng.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 53

## PHẬT PHÁP ĐỜI LƯƠNG

Năm Thiên Giám 3 (504), Lương Vũ Đế (họ Tiêu tên Diễn) tự mình soạn nguyện văn<sup>(1)</sup>, dẫn đầu các quan và dân chúng hơn hai vạn người, phát tâm bồ-đề, dứt bỏ hẳn Đạo giáo, xây chùa Quang Trạch, chú giải *Đại phẩm Bát-nhã*, ban chiếu cử Pháp Vân (467 - 529) đứng đầu các tăng quan. Năm 12 (513), ban chiếu thỉnh Tăng Mân (467 - 527) giảng kinh *Thắng-man*, tự lập thệ nguyện bỏ hẳn rượu thịt. Năm 16 (517), bãi bỏ việc giết súc vật để cúng tế, thay bằng cỗ chay, ra lệnh cho tất cả đạo sĩ đều phải hoàn tục. Sắc phong Sa-môn Huệ Siêu (475 - 526) làm Thọ Quang điện Đại học sĩ, ban chiếu thỉnh chúng tăng vào cung cấm chú giải kinh văn. Năm 18 (519), thỉnh Pháp sư Tuệ Ước (452 - 535) vào điện Đăng Giác, cỡi triều phục, đắp ca-sa, thọ giới Bồ-tát, 4 vạn 8 ngàn người khác cũng đồng thời thọ giới. Đại Thông<sup>(2)</sup> năm đầu (527), xây chùa Đồng Thái, nhà vua đến chùa xả thân<sup>(3)</sup> ba ngày, thiết Tứ bộ Vô già đại hội<sup>(4)</sup>, thực hành

---

(1) Nguyện văn: bài văn phát nguyện làm những việc thiện như xây cất chùa tháp, tạo tượng, thiết trai v.v...

(2) Thiên Giám (502 - 519) là niên hiệu thứ nhất, Đại Thông (527 - 528) là niên hiệu thứ ba của Lương Vũ Đế.

(3) Xả thân: lập nghi thức trai hội, xả thân mình vào chùa để biểu thị tâm qui y đối với Phật giáo. Đời Lương, vua và hàng quý tộc thường

pháp thanh tịnh đại xả, giảng kinh *Niết-bàn* cho bốn chúng. Năm 4 (530)<sup>(5)</sup>, cải tạo chùa Trường Can. Năm 7 (533), nhà vua đến vườn Hoa Lâm giảng kinh *Kim tự Bát-nhã tam tuệ*. Nhà vua ở ngôi 49 năm, phụng Phật tôn Pháp. Dù ở trong nhà tối mà vẫn luôn áo mũ<sup>(6)</sup>, trời nóng vẫn không cởi trần, suốt đời ăn chay, thọ 86 tuổi. Sử luận rằng “Nhà vua hiếu từ cung kiệm, học rộng văn hay, khi mới lên ngôi thì trọng Nho, thiết lập việc học hành, yết bảng đề danh, bãi bỏ cống hiến, rất là khả quan. Sau sùng tín đạo Phật, ba lần xả thân ở chùa Đồng Thái. Hầu Cảnh<sup>(7)</sup> đem quân Hà Nam đến hàng, nhà vua thu nhận. Ngụy đến cầu hòa, lại chấp thuận. Hầu Cảnh sinh nghi, bèn làm phản, công hãm Đài thành<sup>(8)</sup>, nhà vua bị cắt đứt lương thực mà chết. Tại vị 48 năm”.

Xét đoạn văn sử này luận về Đế (Lương Vũ Đế), ban đầu thì cho là trọng Nho, rất khả quan, sau thì bảo là

làm như thế. Lương Vũ Đế ba lần (có sách chép bốn lần) xả thân vào chùa Đồng Thái, các quan phải nộp cho chùa một khoản tiền lớn để chuộc vua về.

<sup>(4)</sup> Tức pháp hội thực hành tài thí và pháp thí một cách bình đẳng, không phân biệt hiền thánh, tăng tục, sang hèn, trên dưới, do nhà vua làm thí chủ.

<sup>(5)</sup> Thật ra niên hiệu Đại Thông (527 - 528) chỉ có 2 năm. Tiếp theo là niên hiệu Trung Đại Thông (529 - 534). Năm 530 là năm Trung Đại Thông 2.

<sup>(6)</sup> Ý nói ở chỗ tối tăm không ai nhìn thấy mà vẫn nghiêm chỉnh, không cầu thả.

<sup>(7)</sup> Hầu Cảnh nguyên là tướng nước Ngụy, bỏ Ngụy hàng Lương.

<sup>(8)</sup> Đài thành: tức Cẩm thành, cung thành vua ở.

sùng Phật đến nỗi bị cắt đứt lương thực mà chết. Việc hoặc có thật, nhưng một đời Diễn khó nhọc 48 năm, rốt cuộc bị sáu chữ “sơ khả quan hậu tài thực” này chê, thật đáng gọi là hạng sử quan trọng Nho khinh Phật vậy.

Tam Tạng Chân Đế là người nước Ưu-thiên-ni (Ujjaini) ở Tây Ấn Độ, tiếng Phạn gọi là Ba-la-mạt-đa (Paramārtha), năm Đại Đồng 12 (546) đời Lương, Sư hơn 30 tuổi, đến Chi-na (Trung Quốc), được Vũ Đế đãi ngộ trọng hậu, chẳng may gặp lúc Hầu Cảnh tạo phản, bèn đi Bắc Tề, đến Đông Ngụy. Trong thời gian lưu ly, Sư dịch kinh *Kim quang minh*, luận *Nhiếp Đại thừa* v.v... và sách do Thế Thân soạn gồm 278 quyển, *Bộ chấp dị luận* 1 quyển do Thế Thân soạn; là người đem đường mở lối trước tiên cho việc khai sáng các tông Pháp Tướng, Duy Thức, Nhiếp Luận. Công đức của Sư không thua kém gì La-thập, Huyền Trang, trong Phật học sử lấp lánh như một vì sao sáng. (Sư thị tịch vào Thái Kiến năm đầu [569] thời Trần, thọ 71 tuổi.)

Bảo Chí (418 - 514) là đệ tử của Tăng Kiệm, chuyên tu tập thiền nghiệp, cắt tóc (chữ *diên* có lẽ là chữ *thế* viết lầm) xuất gia vào đầu đời Tống<sup>(9)</sup>, thường cầm tích trượng, đầu trượng treo cái kéo, cái chổi và tấm kính hoặc mảnh lụa, dạo bước trong chợ, người ta đồn rằng Sư làm nhiều chuyện lạ. Tề Văn Đế<sup>(10)</sup> giận Sư

<sup>(9)</sup> Tức Lưu Tống (420 - 479), Nam triều.

<sup>(10)</sup> Sách khác chép là Tề Vũ Đế (483 - 493). Tề Vũ Đế mới đúng, bởi lẽ đời Tề không có ông vua nào tên là Văn Đế.

mê hoặc dân chúng, bắt hạ ngục<sup>(11)</sup>. Hình dáng của Sư kỳ dị, nên không được các vua Tống, Tề tôn trọng, nhưng vua nhà Lương lại qui y riêng với Sư. Trứ tác có 10 bài *Đại thừa tán*, 10 bài<sup>(12)</sup> *Thập tứ khoa tụng*, 12 bài *Thập nhị thời tụng*. Sư thị tịch năm Thiên Giám 13 (514), nhập tháp ở Chung Sơn; nhà vua cho xây tháp 5 tầng, lập chùa Khai Thiện, vẽ tượng của Sư để thiên hạ được biết. (Niên hiệu Hồng Vũ [1368 - 1398] đời Minh, theo lời tâu của Trần Ý Ước, cho cải táng, thấy Sư vẫn ngồi ngay ngắn, móng tay dài quấn quanh lưng, tóc phủ thân thể.)

Phó Hấp (497 - 569), tự Huyền Phong, hiệu Thiện Tuệ. Ban đầu đi làm thuê cho người ta, lại học tập Phật pháp, phụng chiếu nhà Lương đến Kiến Khang. Tương truyền nhà vua thỉnh ông giảng kinh *Kim cang*, Hấp vừa mới bước lên tòa, liền lấy thước gõ xuống bàn rồi bước ngay xuống. Một hôm ông đội mũ đạo sĩ, mặc áo ca-sa, mang giày đi vào cung. Nhà vua hỏi “Là tăng ư?”, thì im lặng chỉ vào cái mũ. “Vậy thì đạo sĩ ư?”, liền chỉ đôi giày. “Người thế tục ư?”, chỉ áo ca-sa rồi bước trở ra. Truyền thuyết như thế thật giả khó rõ, quan trọng ở chỗ ông hoàn toàn đưa ra một phương pháp khác biệt với cái gọi là dòng thiền Đạt-ma, nhưng lại có điểm tương tự với Thiền tông đời sau. (Người biên soạn xét thấy cuộc

---

(11) Sư bị giam trong ngục, nhưng ngày ngày người ta vẫn thấy Sư dạo chơi bên ngoài, kiểm tra thì vẫn thấy Sư ở trong ngục.

(12) Có sách chép là 14 bài.

hỏi đáp truyền thuyết loại này rất giống cuộc hỏi đáp giữa Vũ Đế và Đạt-ma.) *Tâm vương minh* do ông trữ tác khá giản yếu, lại có sáng chế luân tạng<sup>(13)</sup>.

### III. NGHĨA TỪ

僚 *liêu*: 1. 官也 quan dã (quan chức) 2. 同官也 đồng quan dã (cùng làm quan).

罷 *bãi*: 1. 止息也 chỉ tức dã (ngủ, thôi, bỏ) 2. 免其職也 miễn kỳ chức dã (cách chức, bãi chức).

牲 *sinh*: 供祭祀及宴享用之牛羊猪 cung tế tự cấp yến hưởng dụng chi ngưu dương trư (bò, dê, heo dùng để cúng tế và yến tiệc).

牢 *lao*: 作祭品用之牛羊猪 tác tế phẩm dụng chi ngưu dương trư (bò, dê, heo dùng làm phẩm vật cúng tế).

蔬 *sơ*: 凡草菜可食者通名爲蔬 phàm thảo thái khả thực giả thông danh vi sơ (phàm thứ rau cỏ nào ăn được đều gọi chung là sơ - rau).

菜 *thái*: 草之可食者也 thảo chi khả thực giả dã (loài thảo có thể ăn được - rau).

---

<sup>(13)</sup> Luân tạng: cái giá sách tôn trí Đại Tạng kinh, có hình cái tháp bát giác, ở giữa có trục, dưới có bánh xe để xoay chuyển. Người đọc chỉ cần đứng một chỗ, xoay vòng cái giá sách là có thể thấy được toàn bộ kinh để trên đó.

禁 *cấm*: 1. 止也 *chỉ dã* (ngăn cấm) 2. 戒也 *giới dã* (kiêng; điều cấm).

禁中 *cấm trung*: 天子所居 *thiên tử sở cư* (chỗ vua ở - cung cấm).

屏 *bình*: 蔽也 *tế dã* (ngăn che).

*bính*: 除也, 棄也 *trừ dã, khí dã* (trừ đi, bỏ đi).

袞 (袞) *côn*: 天子禮服也 *thiên tử lễ phục dã* (áo lễ của vua).

衣 *y*: 穿衣 *xuyên y* (mặc áo).

田衣 *diên y*: 袞裳之別稱。即以袞裳之橫豎割截成片而後縫綴, 猶如田畔之狀, 故稱田衣 *ca-sa chi biệt xưng*. Tức dĩ *ca-sa chi hoành thụ cát tiết thành phiến nhi hậu phùng chuyết (xuyết)*, do như *diên bần chi trạng, cố xưng diên y* (tên gọi khác của *ca-sa*. Tức theo chiều ngang và dọc của *ca-sa* cắt ra thành từng mảnh rồi mới may ráp lại, giống như hình trạng bờ ruộng, nên gọi là *diên y*).

暑 *thử*: 熱也 *nhiệt dã* (nóng).

袒 *dản*: 裸也 *lỏa (khỏa) dã* (cởi trần).

茹 *nhự*: 食也 *thực dã* (ăn).

茹素 *nhự tố*: 謂素食也 *vị tố thực dã* (ăn chay).

褒 (褒) *bao*: 揚美也 *dương mỹ dã* (khen, khen ngợi).

褒貶 *bao biếm*: (*biếm*: chê) 1. 贊美與非刺也 tán mỹ dĩ phi thích dã (khen và chê) 2. 俗稱評論人之過失爲褒貶 tục xưng bình luận nhân chi quá thất vi *bao biếm* (tục gọi bình luận điều sai lầm của người khác là *bao biếm*).

先河 *tiên hà*: 事之創導於先者 sự chi sáng đạo ư tiên giả (người đi trước đem đường mở lối của một việc).

傭 *dung*: 受雇傭, 出賣勞動力 thọ cố dung, xuất mại lao động lực (được thuê mướn, bán sức lao động - làm thuê).

鞞 *táp*: 1. 小兒履也 tiểu nhi lý dã (giày của trẻ con) 2. 履無踵者 lý vô chủng giả (loại giày không có gót).

履 *lý*: 1. 鞋也 hài dã (giày) 2. 以履加足 dĩ lý gia túc (lấy giày mang vào chân - đi giày, mang giày) 3. 踐也 tiển dã (giẫm, đạp).

## IV. NGŨ PHÁP KIÊM NGŨ THỨC

Trong một câu có hai động từ không thuộc về một chủ ngữ, tân ngữ của động từ thứ nhất lại làm chủ ngữ của động từ thứ hai. Loại một từ kiêm hai chức năng



này gọi là kiêm ngữ 兼語, câu có kiêm ngữ gọi là kết cấu kiêm ngữ thức 兼語式.

Trong Hệ ngữ thập tam khóa có rất nhiều kết cấu kiêm ngữ thức, xin dẫn một số câu làm thí dụ:

chủ ngữ	động từ thứ 1	kiêm ngữ	động từ thứ 2
梁武帝	詔	法雲	爲百僚之首。 (1)
	詔	僧旻	講勝鬘經。 (2)
	令	道士	一律還俗。 (3)
	勅	沙門惠超	爲壽光殿大學士。 (4)

(1) *Pháp Vân*: tân ngữ của động từ *chiếu*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *vi*.

(2) *Tăng Mân*: tân ngữ của động từ *chiếu*, lại là chủ ngữ của động từ *giảng*.

(3) *Đạo sĩ*: tân ngữ của động từ *lệnh*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *hoàn* (*tục*). “Nhất luật” đứng trước động từ *hoàn* là phó từ.

(4) *Sa-môn Huệ Siêu*: vừa là tân ngữ của động từ *sắc*, vừa là chủ ngữ của động từ *vi*.

Ngoài những động từ 詔, 令 (đọc *lệnh*), 勅 dùng riêng cho vua, những động từ thường gặp khác có kiêm ngữ là 請, 使, 遣, 令 (đọc *linh*), 助, 勸. Thí dụ:

chủ ngữ	động từ thứ 1	kiêm ngữ	động từ thứ 2	
太守盧歆	請	安	講經。	(Đệ tứ thập thất khóa) (1)
苻堅 [...]	使	呂光	征西域。	(Đệ tứ thập tam khóa) (2)
[漢武帝]	遣	張騫	使大夏。	(Đệ tứ thập nhất khóa) (3)
[跋耆之 比丘]	令	善信	投錢水中。	(Đệ thập nhị khóa) (4)
予	助	苗	長矣。	(5)
肅	勸	權	召瑜還。	(6)

(1) An đứng giữa hai động từ  *thỉnh*  và  *giảng*  làm kiêm ngữ.

(2)  *Lữ Quang*  đứng giữa hai động từ  *sử*  và  *chinh*  làm kiêm ngữ.

(3)  *Trương Khiên*  đứng giữa hai động từ  *khiển*  và  *sứ*  làm kiêm ngữ.

(4)  *Thiện tín*  đứng giữa hai động từ  *linh*  và  *đầu*  làm kiêm ngữ.

(5) Dư trợ  *miêu*  trưởng hĩ.

(Tôi đã giúp cho lúa lớn rồi.)

*Miêu* : tân ngữ của động từ  *trợ* , đồng thời là chủ

ngữ của động từ *trưởng*.

(6) Túc khuyến *Quyền* triệu *Du* hoàn.

([Lỗ] Túc khuyên [Tôn] Quyền triệu [Chu] Du về.)

Câu này có hai kiêm ngữ là *Quyền* (tân ngữ của động từ *khuyến*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *triệu*) và *Du* (vừa là tân ngữ của động từ *triệu*, vừa là chủ ngữ của động từ *hoàn*).

之

## ĐẠI TỪ (tiếp theo)

Trong Đệ ngũ thập tam khóa có rất nhiều đại từ 之 được dùng theo cách đứng sau động từ làm tân ngữ (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 9):

động từ	tân ngữ	
納	之	<i>Chi</i> chỉ Hầu Cảnh.
許	之	<i>Chi</i> chỉ việc Ngụy cầu hòa.
有	之	<i>Chi</i> chỉ những điều sử quan bình luận về Lương Vũ Đế.
褒貶	之	<i>Chi</i> chỉ Lương Vũ Đế.
付	之	<i>Chi</i> chỉ Bảo Chí.

Đại từ *chi* có cách dùng rất đa dạng. Ở đây nói thêm vài cách dùng khác.

- Đại từ *chi* làm kiêm ngữ.

*Chi* đứng giữa hai động từ hoặc đứng giữ động từ và hình dung từ.

động từ + 之 + động từ / hình dung từ

Đối với động từ ở trước thì *chi* là tân ngữ, đối với động từ hoặc hình dung từ ở sau thì *chi* là chủ ngữ. Vì *chi* vừa làm tân ngữ vừa làm chủ ngữ, nên được gọi là kiêm ngữ. Thí dụ:

遂散六國之從，使之西面事秦。

Toại tán lục quốc *chi* tung, sử *chi* tây diện sự Tần.

(Thế rồi làm lìa tan cái thế hợp tung của sáu nước<sup>(1)</sup>, khiến sáu nước hướng mặt về phía tây thờ Tần.)

*Chi*: đại từ, thay cho *lục quốc*, là tân ngữ của động từ *sử* đứng trước nó, đồng thời là chủ ngữ của động từ *diện* (= ngoảnh mặt về, hướng mặt về) và động từ *sự* (= thờ) đứng sau nó.

虞舜微，堯聞之聰明。

---

<sup>(1)</sup> Sáu nước cuối thời Chiến quốc là Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn và Ngụy gọi là “lục quốc”, đều ở phía đông của Hàm Cốc, liên hợp với nhau để chống lại Tần ở phía tây, gọi là “hợp tung”, sau đều bị Tần diệt.

Ngu Thuấn vi, Nghiêu văn *chi* thông minh.

(Vua Ngu Thuấn lúc còn hàn vi, vua Nghiêu nghe nói ông ta thông minh.)

*Chi*: đại từ, thay cho *Ngu Thuấn*, vừa là tân ngữ của động từ *văn*, vừa là chủ ngữ của hình dung từ *thông minh*.

*Chú ý*: Cần phân biệt đại từ *chi* làm kiêm ngữ với đại từ *chi* là kiêm từ. Đại từ *chi* là kiêm từ gồm nghĩa của giới từ 於 và đại từ 是 (*chi* = *ư thị*), đứng sau động từ làm bổ ngữ chỉ nơi chốn (đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 13). Ở đây dẫn thêm một thí dụ để tiện so sánh “kiêm ngữ” với “kiêm từ”:

時有同門慧永住西林寺，勸刺史桓伊興東林寺請遠居之。(Đệ tứ thập thất khóa)

Trong câu này, đại từ *chi* làm kiêm từ (= *ư thị*), đứng sau động từ *cư* làm bổ ngữ chỉ nơi chốn. *Cư chi*: ở đó, tức ở tại chùa Đông Lâm.

- Đại từ *chi* làm tân ngữ được đặt trước động từ.

• Khi động từ có chủ ngữ là đại từ phủ định 莫.

Vị trí của đại từ *chi*:

chủ ngữ	tân ngữ	động từ	
莫	之		
莫	之	逆	(1)
莫	之	能報	(2)
莫	之	能已	(3)

(1) 如慈明得楊岐，馬祖得百丈，以水投水，莫之逆也。

Như Từ Minh đắc Dương Kỳ, Mã Tổ đắc Bách Trượng, dĩ thủy đầu thủy, mạc *chi* nghịch dã.

(Cũng như Từ Minh được Dương Kỳ, Mã Tổ được Bách Trượng, lấy nước đổ vào nước, không có gì trái nghịch nhau.)

(2) 三大師末後示位之恩，粉骨碎身，莫之能報。

Tam Đại sư mạt hậu thị vị chi ân, phấn cốt toái thân, mạc *chi* năng báo.

(Ở chỉ bày sau cùng về giai vị của ba Đại sư [Ngẫu Ích, Trí Giả, Nam Nhạc], dù cho tan xương nát thịt, không gì có thể báo đáp được.)

(3) 須知具縛凡夫，若無貧窮疾病等苦，將日奔馳於聲色名利之場，而莫之能已。

Tu tri cụ phược phạm phu, nhược vô bần cùng tật bệnh đẳng khổ, tương nhật bôn trì ư thanh sắc danh lợi chi trường, nhi mạc *chi* năng dĩ.

(Nên biết hàng phạm phu bị phiền não trôi buộc, nếu không có các cái khổ về nghèo khổ tật bệnh, ắt sẽ mỗi ngày chạy vạy ở chốn thanh sắc danh lợi, mà không gì có thể ngăn chặn được.)

- Khi động từ có phó từ phủ định tu sức.

Vị trí của đại từ *chi*:

phó từ phủ định	tân ngữ 之	động từ	
未	之	有	(1)
不	之	見	(2)

(1) 正人固先正己，心正己立而萬物不從化者，未之有也。

Chính nhân cố tiên chính kỷ, tâm chính kỷ lập nhi vạn vật bất tùng hóa giả, vị *chi* hữu dã.

(Muốn làm cho người ngay thẳng cố nhiên trước phải sửa mình cho ngay thẳng, tâm đã ngay mình đã lập, mà vạn vật không theo sự giáo hóa của mình, chưa từng có việc đó.)

(2) 病菌甚微，人不之見。

Bệnh khuẩn thậm vi, nhân bất *chi* kiến.

(Bệnh khuẩn rất nhỏ, người ta không nhìn thấy chúng.)

Trong hai thí dụ trên, đại từ tân ngữ *chi* được đặt trước động từ *hữu, kiến*, vì hai động từ này có phó từ phủ định *vị, bất* tu sức.

*Chú ý:*

1. Trường hợp đại từ *chi* không làm tân ngữ, mà làm bổ ngữ chỉ nơi chốn cho động từ, nó cũng được đặt

trước động từ. Thí dụ:

衆生由不了悟，不肯修習善法，以致長劫輪迴生死，莫之能出。

Chúng sinh do bất liễu ngộ, bất khảng tu tập thiện pháp, dĩ trí trường kiếp luân hồi sinh tử, mặc *chi* năng xuất.

(Chúng sinh vì không giác ngộ thực tướng của các pháp, không chịu tu tập thiện pháp, đến nỗi suốt kiếp dài luân hồi sinh tử, không thể ra khỏi nơi đó được.)

Trong câu này, *mặc* là phó từ phủ định, có nghĩa: không, không thể. *Chi* là đại từ thay cho *sinh tử*, làm bổ ngữ cho động từ *xuất*. *Mặc chi năng xuất*: không thể ra khỏi vòng sinh tử.

2. Trong câu phủ định, đại từ *chi* làm tân ngữ được đặt trước động từ không phải là qui tắc tuyệt đối. Có không ít câu phủ định trong đó tân ngữ *chi* vẫn đứng sau động từ. Thí dụ:

天人鬼畜四趣之中，莫不有之。

Thiên nhân quỷ súc tứ thú chi trung, mặc bất hữu *chi*.

(Trong bốn đường thọ sinh là trời, người, ngạ quỷ, súc sinh, không đâu không có *họ*.)

*Chi*: đại từ, chỉ cha mẹ của ta trong đời quá khứ, tân ngữ của động từ *hữu*. Trong câu này, mặc dù có dùng *mặc bất*, đại từ *chi* vẫn đứng sau động từ *hữu*.



## 第五十四課

### 佛陀與跋陀即覺賢耶

佛陀跋陀羅尊者之名，原譯爲覺賢。於此時代不遠，魏書中有名跋陀者；高僧傳中，有處作佛陀，有處作跋陀；究係一人耶？二人耶？三人耶？今難明。

按佛陀跋陀羅(覺賢)入寂爲宋文帝元嘉六年。後約五十年，有少林寺祖師佛陀禪師者，來北魏(孝文帝時)弘禪。此事唐高僧傳習禪篇載之，據云佛陀來自天竺，孝文帝自平城遷洛陽後，爲佛陀造寺於嵩岳少室山居之，即少林寺也。此事魏書亦云爲西域沙門跋陀建少林寺，公給衣食。世謂達磨面壁之少林寺即此。佛陀傳有弟子道房，慧光等。

慧光即造四分律之光統律師也。光統律師十二歲時，賣技於洛陽，佛陀拔爲弟子。佛陀後觀慧光爲人重律，遂使研究戒律，於是光又受戒律於道覆律師云。

傳佛陀禪師之禪者，以道房爲主，然其傳不詳。道房有弟子名僧稠禪師。僧稠受北齊文宣帝之歸依。初隨道房，後受十六特勝法於道明禪師(傳不詳)，其主要由涅槃經聖行品修四念處之觀法，積功後始證深定。九日間入定不起。既出定，情想澄然，親呈所證於佛陀禪師。師曰：“自葱嶺已來禪學第一，汝其人矣。”更授深要云。由是歷修諸定，名漸高。北魏孝明帝屢詔固辭不起。北齊文宣帝召之再三，始趣鄴都。帝出迎，受菩薩戒，斷酒禁肉，盡放鷹鷄，禁天下屠殺。稠停宮中四十餘日，還住所(大冥山)。帝不便之，爲建雲門寺(鄴城西南八十里)。一時齊國內至欲禁禪外佛法。稠反諫之，禪盛可知。稠弟子曇詢。詢弟子有靜林，道願，慧力等，其後系統不明。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ NGŨ THẬP TỬ KHÓA PHẬT-ĐÀ DỮ BẠT-ĐÀ TỨC GIÁC HIỀN DA?

Phật-đà-bạt-đà-la Tôn giả chi danh, nguyên dịch vi Giác Hiền. Ứ thử thời đại bất viễn, *Ngụy thư* trung hữu danh Bạt-đà giả; *Cao Tăng truyện* trung, hữu xứ tác

Phật-đà, hữu xứ tác Bạt-đà; cứu hệ nhất nhân da? nhị nhân da? tam nhân da? Kim nan minh.

Án Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) nhập tịch vi Tống Văn Đế Nguyên Gia lục niên. Hậu ước ngũ thập niên, hữu Thiếu Lâm tự Tổ sư Phật-đà Thiên sư giả, lai Bắc Ngụy (Hiếu Văn Đế thời) hoàng thiên. Thử sự *Đường Cao Tăng truyện Tập thiên thiên* tái chi, cứ vân Phật-đà lai tự Thiên Trúc, Hiếu Văn Đế tự Bình Thành thiên Lạc Dương hậu, vị Phật-đà tạo tự ư Tung Nhạc Thiếu Thất sơn cư chi, tức Thiếu Lâm tự dã. Thử sự *Ngụy thư* diệc vân vị Tây Vực sa-môn Bạt-đà kiến Thiếu Lâm tự, công cấp y thực. Thế vị Đạt-ma diệc bích chi Thiếu Lâm tự tức thử. *Phật-đà truyện* hữu đệ tử Đạo Phòng, Tuệ Quang đẳng.

Tuệ Quang tức tạo *Tứ phần luật* chi Quang Thống Luật sư dã. Quang Thống Luật sư thập nhị tuế thời, mai kỹ ư Lạc Dương, Phật-đà bạt vi đệ tử. Phật-đà hậu quan Tuệ Quang vi nhân trọng luật, toại sử nghiên cứu giới luật, ư thị Quang hựu thọ giới luật ư Đạo Phú (Phúc) Luật sư vân.

Truyền Phật-đà Thiên sư chi thiên giả, dĩ Đạo Phòng vi chủ, nhiên kỳ truyện bất tương. Đạo Phòng hữu đệ tử danh Tăng Trù Thiên sư. Tăng Trù thọ Bắc Tề Văn Tuyên Đế chi qui y. Sơ tùy Đạo Phòng, hậu thọ thập lục đặc thắng pháp ư Đạo Minh Thiên sư (truyện bất tương), kỳ chủ yếu do *Niết-bàn kinh Thánh hạnh phẩm* tu Tứ niệm xứ chi quán pháp, tích công hậu

thủy chứng thâm định. Cửu nhật gian nhập định bất khởi. Ký xuất định, tình tướng trừng nhiên, thân trình sở chứng ư Phật-đà Thiên sư. Sư viết: “Tự Thông Lĩnh dĩ lai thiên học đệ nhất, nhữ kỳ nhân hĩ.” Cánh thọ thâm yếu vân. Do thị lịch tu chư định, danh tiệm cao. Bắc Ngụy Hiếu Minh Đế lữ chiếu cố từ bất khởi. Bắc Tề Văn Tuyên Đế triệu chi tái tam, thủy thú Nghiệp đô. Đế xuất nghinh, thọ Bồ-tát giới, đoạn tửu cấm nhục, tận phóng ưng diêu, cấm thiên hạ đồ sát. Trù đình cung trung tứ thập dư nhật, hoàn trú sở (Đại Minh sơn). Đế bất tiện chi, vị kiến Vân Môn tự (Nghiệp Thành tây nam bát thập lý). Nhất thời Tề quốc nội chí dục cấm thiên ngoại Phật pháp. Trù phản gián chi, thiên thịnh khả tri. Trù đệ tử Đàm Tuân. Tuân đệ tử hữu Tĩnh Lâm, Đạo Nguyên, Tuệ Lực đẳng, kỳ hậu hệ thống bất minh.

## II. DỊCH NGHĨA

### Bài 54

## PHẬT-ĐÀ VÀ BẠT-ĐÀ TỨC LÀ GIÁC HIỀN CHĂNG?

Tên của Tôn giả Phật-đà-bạt-đà-la, nguyên dịch là Giác Hiền. Cách thời đại này không xa, trong *Ngụy thư* có nói đến một vị tên là Bạt-đà; trong *Cao Tăng truyện*, có chỗ chép là Phật-đà, có chỗ chép là Bạt-đà; rốt cuộc là một người chăng? hai người chăng? ba người

chăng? Nay thật khó minh định.

Xét Phật-đà-bạt-đà-la (Giác Hiền) thị tịch năm Nguyên Gia 6 (429) thời Tống Văn Đế. Sau đó khoảng 50 năm, có Tổ sư chùa Thiếu Lâm là Thiền sư Phật-đà đến Bắc Ngụy (thời Hiếu Văn Đế, 471 - 499) truyền thiền. Việc này có chép ở thiên *Tập thiền* trong *Đường Cao Tăng truyện*, theo đó thì Phật-đà từ Thiên Trúc sang sau khi Hiếu Văn Đế từ Bình Thành dời đô đến Lạc Dương, xây chùa ở núi Thiếu Thất tại Tung Nhạc tỉnh Phật-đà ở đó, tức chùa Thiếu Lâm. Việc này *Ngụy thư* cũng nói: xây chùa Thiếu Lâm cho sa-môn Tây Vực là Bạt-đà ở, cung cấp y thực. Người đời cho rằng chùa Thiếu Lâm mà Đạt-ma ngồi quay mặt vào vách tức chùa này. *Phật-đà truyện* nói Sư có đệ tử là Đạo Phòng, Tuệ Quang.

Tuệ Quang (468 - 537) tức Luật sư Quang Thống soạn luật *Tứ phần*. Luật sư Quang Thống năm 12 tuổi làm các trò xiếc để kiếm sống ở Lạc Dương, Phật-đà đem về làm đệ tử<sup>(1)</sup>. Sau Phật-đà quan sát, biết Tuệ Quang là người trọng luật, liền khiến nghiên cứu giới luật, vì thế Quang lại học giới luật với Luật sư Đạo Phú (Phúc).

Những người hoằng truyền thiền pháp của Thiền sư Phật-đà, chủ yếu là Đạo Phòng, nhưng không rõ tiểu sử của Sư. Đạo Phòng có đệ tử là Thiền sư Tăng Trù (480 -

---

<sup>(1)</sup> Theo *Tục Cao Tăng truyện* quyển 21 (Thích Tuệ Quang truyện), năm 13 tuổi Sư theo cha đến Lạc Dương. Ngày mồng 8 tháng 4, Sư đến chỗ Thiền sư Phật-đà xin thọ tam qui.

560). Tăng Trù được Văn Tuyên Đế (550 - 559) nước Bắc Tề qui y. Lúc đầu Sư theo Đạo Phòng, sau học 16 pháp quán đặc thắng<sup>(2)</sup> với Thiền sư Đạo Minh (không rõ tiểu sử), Sư chủ yếu do phẩm *Thánh hạnh* trong kinh *Niết-bàn* tu pháp quán Tứ niệm xứ, tích lũy công phu sau mới chứng thâm định. Sư nhập định trong 9 ngày không xả. Khi đã xuất định, thần thái trong lắng, đem sở chứng trình với Thiền sư Phật-đà. Thiền sư nói: “Từ Thông Lĩnh<sup>(3)</sup> trở lại đây, người đứng đầu thiền học là ông”. Lại truyền cho Sư thâm yếu về thiền pháp. Do trải qua tu tập các pháp thiền định như thế, danh tiếng của Sư cao dần. Hiếu Minh Đế (516 - 528) nước Bắc Ngụy nhiều lần hạ chiếu triệu thỉnh, Sư cố từ không đến. Văn Tuyên Đế nước Bắc Tề hai ba lần triệu, Sư mới đến Nghiệp đô. Nhà vua ra đón, thọ giới Bồ-tát, bỏ hẳn rượu thịt, thả hết chim ưng chim diều<sup>(4)</sup>, cấm dân chúng giết súc vật. Trù ở lại trong cung hơn 40 ngày, rồi trở về chỗ ở của mình (núi Đại Minh). Nhà vua cho như vậy là bất tiện, xây chùa Vân Môn (80 dặm về phía tây

---

(2) Thập lục đặc thắng pháp: 16 pháp quán rất thù thắng thuộc số tức quán (pháp quán đếm số lần hơi thở vào hoặc ra để thâm nhiếp tâm vào một cảnh).

(3) Thông Lĩnh: tên một dãy núi ở tây nam tỉnh Tân Cương, cách Đôn Hoàng 8 ngàn dặm về phía tây.

(4) Chim ưng và chim diều là hai giống chim dữ, chuyên bắt các chim khác ăn thịt. Những người đi săn thường nuôi chúng để săn chim, thỏ. Văn Tuyên Đế thả hết hai giống chim này có nghĩa là bỏ việc săn bắn.

nam Nghiệp Thành) để Sư ở. Có lúc trong nước Tề rất muốn cấm Phật pháp ngoài thiên. Trù phản đối can ngăn việc ấy, qua đó có thể biết thời bấy giờ thiên thịnh như thế nào. Đệ tử của Trù là Đàm Tuân. Đệ tử của Tuân có Tĩnh Lâm, Đạo Nguyên, Tuệ Lực v.v..., hệ thống truyền thừa sau đó không rõ.

### III. NGHĨA TỪ

遷 *thiên*: 1. 移徙也 di tử dã (dời đi nơi khác, như *thiên đô* 都 [= dời kinh đô đi nơi khác]) 2. 變易也 biến dịch dã (thay đổi).

技 *kỹ*: 1. 藝也 nghệ dã (nghề) 2. 才能也 tài năng dã (tài năng).

拔 *bạt*: 1. 抽起 trừu khởi (nhổ lên, rút lên, kéo ra) 2. 提拔 đề bạt (cất nhắc lên) 3. 攻取 công thủ (đánh chiếm).

澄 *trùng*: 水清不流貌 thủy thanh bất lưu mạo (nước trong và không chảy - lắng trong).

呈 *trình*: 呈稟 trình bẩm (kể dưới thưa trình việc gì với người trên - thưa trình, thưa bẩm).

屢 *lũ*: 多次 đa thứ (nhiều lần).

固 *cố*: 1. 堅也 kiên dã (bền chắc, vững bền) 2. 堅決 kiên quyết (nhất định vững vàng không thay đổi - kiên quyết, một mực, khăng khăng), 再三 tái tam (hai

ba lần, nhiều lần) 3. 執一 chấp nhất (cố chấp không chịu thay đổi ý kiến) 4. 本來 bản lai (trước, vốn), 本然 bản nhiên (vốn như thế) 5. 安也 an dã (yên, yên ổn) 6. 通故 thông cố (dùng thông với chữ 故 cố), 所以, 因此 sở dĩ, nhân thử (cho nên, vì thế).

固辭 cố từ: 堅決辭卻 kiên quyết từ khước (kiên quyết từ chối, một mực từ chối), 再辭 tái từ (nhiều lần từ chối).

鷹 ưng: 猛禽名, 嘴爪銳利, 視力很強, 性凶猛; 獵人多畜之以逐禽兔 mãnh cầm danh, chủy thảo nhuệ lợi, thị lực ngận cường, tính hung mãnh; liệp nhân đa súc chi dĩ trục cầm thố (tên một loài chim dữ, mỏ và móng nhọn bén, thị lực rất mạnh, tính hung dữ; người đi săn phần nhiều nuôi nó để săn bắt chim, thỏ - chim ưng, chim cất).

鷓 diêu: 猛禽名, 像鷹而較小 mãnh cầm danh, tượng ưng nhi giảo tiểu (tên một loài chim dữ, giống như chim ưng nhưng nhỏ hơn - chim diêu).

屠 đồ: 1. 宰殺也 tế sát dã (làm thịt súc vật) 2. 宰殺牲畜之人 tế sát sinh súc chi nhân (người làm nghề mổ giết súc vật).

停 đình: 止息也 chỉ tức dã (dừng lại, thôi), 留也 lưu dã (ở lại).



## IV. NGỮ PHÁP

### PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO NỘI DUNG BIỂU ĐẠT

Căn cứ vào nội dung biểu đạt của câu để phân loại, thì có thể chia ra bốn loại: câu trần thuật 陳述句, câu nghi vấn 疑問句, câu cầu khiến 祈使句 (kỳ sử cú) và câu cảm thán 感歎句.

#### 1. Câu trần thuật

Cũng có người gọi loại câu này là câu trực trần 直陳句, là câu để báo cho người khác biết một điều gì, kể cả câu trả lời về một vấn đề.

Loại câu này lại có thể chia ra: câu khẳng định 肯定句 và câu phủ định 否定句.

##### a. Câu khẳng định

Thí dụ:

佛陀跋陀羅尊者之名，原譯為覺賢。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

道房有弟子名僧稠禪師。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

Câu trả lời khẳng định cũng thuộc loại này:

觀答曰：“生公弟子道猷”。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

沙門問佛：“何者爲善？何者最大？”佛言：“行道守真者善，志與道合者大”。

Sa-môn vấn Phật: “Hà giả vi thiện? Hà giả tội đại?” Phật ngôn: “Hành đạo thủ chân giả thiện, chí dữ đạo hợp giả đại”。

(Có vị Sa-môn hỏi Phật: “Điều gì là lành? Điều gì rất lớn?” Phật dạy rằng: “Thực hành theo đạo, giữ điều chân thật là lành; chí hợp với đạo là lớn.”)

Câu trả lời của đức Phật là câu khẳng định.

### b. Câu phủ định

Loại câu này có dùng những phó từ phủ định như 否 (= không, không phải, không như thế), 不 (= chẳng, không), 無 (= không), 非 (= không, không phải), 弗 (= không, chẳng), 莫 (= không), 未 (= chưa). Thí dụ:

然其傳不詳。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

其後系統不明。(như trên)

當知愚人智人，佛性本無差別。

Đương tri ngu nhân trí nhân, Phật tính bản vô sai biệt.

(Nên biết người ngu người trí, Phật tính vốn không khác.)

其人弗能應也。

Kỳ nhân *phất* năng ứng dã.

(Người ấy *không* trả lời được.)

Câu trả lời phủ định thuộc loại này:

迦葉問阿難曰：“輕小之戒，究爲何等，曾問佛否？”阿難答曰：“未曾”。(Đệ thập nhất khóa)

Câu trả lời “Vị tăng” là câu phủ định.

曰：“自織之與？”曰：“否，以粟易之”。

Viết: “Tự chức chi dư?” Viết: “*Phủ*, dĩ túc dịch chi”.

([Mạnh Tử] hỏi: “[Hứa Tử] tự dệt lấy ư?” [Trần Tương] đáp: “*Không*, đem lúa để đổi”.)

Câu trả lời của Trần Tương là câu phủ định.

## 2. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn là tên gọi chung, nếu chia nhỏ ra thì có ba loại: câu tuân vấn 詢問句, câu phản cật 反詰句, câu trắc độ 測度句.

### a. Câu tuân vấn

Phàm có điều gì nghi ngờ, không biết mà hỏi thì gọi là câu tuân vấn. Loại câu này lại có thể chia ra: nhiên phủ vấn cú 然否問句, đặc chỉ vấn cú 特指問句, tuyển trạch vấn cú 選擇問句 và phản phục vấn cú 反復問句.

#### (1) Nhiên phủ vấn cú

Là câu hỏi “phải không”, còn gọi là thị phi thức vấn cú 是非式問句. Loại câu hỏi này để hỏi giữa chủ

ngữ và vị ngữ có quan hệ khẳng định (phải) hay quan hệ phủ định (không). Người đối thoại có thể trả lời khẳng định bằng cách dùng những chữ 是 (= phải), 然 (= phải), 有 (= có); hoặc trả lời phủ định bằng cách dùng chữ 否 (= không, không phải).

Ở cuối câu hỏi thuộc loại này thường dùng các trợ từ nghi vấn như 乎, 與, 哉, 耶. Thí dụ:

帝問: “爲僧耶?” [...] “然則道士耶?” [...] “俗人耶?” (Đệ ngũ thập tam khóa)

孟子曰: “許子必種粟而後食乎?” 曰: “然”。  
- “許子必織布而後衣乎?” 曰: “否”。

Mạnh Tử viết: “Hứa Tử tất chủng túc nhi hậu thực hồ?” Viết: “*Nhiên*”. - “Hứa Tử tất chức bố nhi hậu ý hồ?” Viết: “*Phủ*”.

(Mạnh Tử hỏi: “Hứa Tử tất trồng lúa mà ăn ư?” [Trần Tương] đáp: “*Phải*”. [Mạnh Tử lại hỏi] “Hứa Tử tất dệt vải mà mặc ư?” Đáp: “*Không*”.)

曰: “是魯孔丘與?” 曰: “是也”。

Viết: “Thị Lỗ Khổng Khâu dư?” Viết: “*Thị dã*”.

([Trường Thư] hỏi: “Là Khổng Khâu ở nước Lỗ chăng?” [Tử Lộ] đáp: “*Phải*”.)

## (2) Đặc chỉ vấn cú

Là loại câu hỏi để hỏi về ai, cái gì, việc gì, khi nào, ở đâu... Trong câu tất có dùng các đại từ hoặc phó

từ nghi vấn như 誰 (= ai), 孰 (= ai, cái gì, cái nào), 何 (= người nào, điều gì, việc gì, cái gì, gì, nào, đâu, ở đâu, sao, tại sao), 曷 (= ai, người nào, gì, nào, cái gì, cái nào, sao, bao giờ), 胡 (= ai, cái gì, gì, nào, sao, vì sao), 奚 (= cái gì, cái nào, con nào, tại sao, đâu, bao giờ, lúc nào). Người đối thoại phải trả lời rõ về người, vật, việc được hỏi, chứ không thể trả lời “phải” hay “không”, “có” hay “không”. Thí dụ:

桀溺曰：“子爲誰？”曰：“爲仲由”。

Kiệt Nịch viết: “Tử vi *thùy*?” viết: “Vi Trọng Do”.

(Kiệt Nịch hỏi: “Người là *ai*?” Đáp: “Là Trọng Do”.)

長沮曰：“夫執輿者爲誰？”子路曰：“爲孔丘”。

Trường Thư viết: “Phù chấp dư giả vi *thùy*?” Tử Lộ viết: “Vi Khổng Khâu”.

(Trường Thư hỏi: “Này, người ngồi cầm cương trên xe là *ai* thế?” Tử Lộ đáp: “Là Khổng Khâu”.)

辭曰：“債畢收，以何市而反？”孟嘗君曰：“視吾家所寡有者。”

Từ viết: “Trái tất thu, dĩ *hà* thị nhi phản?” Mạnh Thường Quân viết: “Thị ngô gia sở quả hữu giả.”

([Phùng Huyền] từ biệt, hỏi: “Nợ thu xong, tôi mua gì mà trở về?” Mạnh Thường Quân đáp: “Xem nhà tôi thiếu thứ gì thì mua.”)

## (3) Tuyển trách vấn cú

Là câu hỏi đề xuất hai khả năng để yêu cầu giải đáp. Người được hỏi, tùy theo quan điểm, ý kiến của mình mà chọn một trong hai khả năng do người hỏi nêu ra để trả lời. Loại câu hỏi này cũng có thể biểu thị sự tự vấn, tự mình đắn đo, phân vân giữa hai khả năng. Vì loại câu hỏi này có hình thức gồm hai “nhiên phủ vấn cú” (tức thị phi thức vấn cú), nên còn gọi là “lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú”. Thí dụ:

吾何執? 執御乎? 執射乎? 吾執御矣。

Ngô hà chấp? Chấp ngự hồ? Chấp xạ hồ? Ngô chấp ngự hĩ.

(Ta [Khổng Tử tự xưng] nên làm nghề gì? Làm nghề đánh xe chãng? Làm nghề bắn cung chãng? Ta làm nghề đánh xe vậy.)

(Về ba loại câu hỏi nói trên, chúng tôi đã có đề cập sơ qua ở phần ngữ pháp bài 41, đề nghị xem lại.)

## (4) Phản phục vấn cú

Là câu hỏi có hình thức dung hợp hai “nhiên phủ vấn cú”, có tác dụng gần giống “tuyển trách vấn cú”. Từ phủ định thường gặp ở loại câu này là 否; 未 và 無 thì ít gặp hơn; tất cả đều đứng cuối câu. Thí dụ:

秦王以十五城請易寡人璧，可予否?

Tần Vương dĩ thập ngũ thành thỉnh địch quả nhân bích, khả dĩ phủ?

(Vua Tần đem mười lăm thành xin đổi lấy viên

ngọc bích của quả nhân, nên cho hay không?)

“Khả dĩ *phủ*”: nên cho hay không nên cho.

視吾舌尚在否?

Thị ngô thiết thượng tại *phủ*?

(Nhìn xem cái lưỡi của ta còn *không*?)

“Thượng tại *phủ*”: vẫn còn hay không còn.

### b. Câu phản cật

Còn gọi là câu phản vấn. Tuy hình thức là câu hỏi, nhưng không phải vì không biết mà hỏi, mà là biết nhưng vắn hỏi. Có thể phân biệt hai cách phản cật:

- Nếu trước động từ không có từ phủ định, thì câu có ý nghĩa phủ định. Thí dụ:

燕雀安知鴻鵠之志哉?

Yến tước an tri hồng hộc chí chí tai?

(Chim én, chim sẻ làm sao biết được chí của chim hồng hộc, chim hộc?)

Ý nghĩa của câu này là chim én, chim sẻ không thể biết được chí của chim hồng, chim hộc.

- Nếu trước động từ có từ phủ định, thì câu có ý nghĩa khẳng định. Thí dụ:

此不爲遠者小而近者大乎?

Thử bất vi viễn giả tiểu nhi cận giả đại hồ?

(Đó chẳng phải là vật ở xa [thì thấy] nhỏ mà vật ở gần [thì thấy] lớn sao?)

Câu này có nghĩa khẳng định: vật ở xa thì thấy nhỏ mà vật ở gần thì thấy lớn.

### c. Câu trắc độ

Loại câu này biểu thị sự nửa tin nửa ngờ. Người hỏi đối với một vấn đề nào đó, đã có suy nghĩ đánh giá, chẳng qua còn chút nghi ngờ, hi vọng người trả lời chứng tỏ sự thật. Thí dụ:

道不行，乘桴浮於海，從我者其由與？

Đạo bất hành, thừa phù phù ư hải, tùng ngã giả kỳ Do dư?

(Đạo của ta không thi hành được, ta thả bè lênhênh trên mặt biển, người theo ta là trò Do chăng?)

居簡而行簡，無乃太簡乎？

Cư giản nhi hành giản, vô nãi thái giản hồ?

(Tự mình cư xử giản tiện mà trị dân lại dễ dãi, e rằng quá dễ dãi chăng?)

吾聞聖人不相，殆先生乎？

Ngô văn “thánh nhân bất tương”, đãi tiên sinh hồ?

(Tôi nghe nói: “thánh nhân không thể lấy tương mạo mà xét đoán được”, có lẽ ông là người như thế chăng?)

### 3. Câu cầu khiến

Là câu lấy sự chi phối hành động của người khác làm mục đích, có thể chia ra hai loại là câu mệnh lệnh 命令句 và câu cấm chỉ 禁止句.



### a. Câu mệnh lệnh

- Biểu thị mệnh lệnh

Câu thường không có chủ ngữ. Thí dụ:

革囊衆穢，爾來何爲？去！吾不用。

Cách nang chúng uest, nhĩ lai hà vi? Khứ! Ngô bất dụng.

([Đức Phật bảo ngọc nữ] Cái túi da chứa những thứ ô uest, người đến đây làm gì? Đi! Ta chẳng dùng đâu.)

急擊！勿失！

Cấp kích! Vật thất!

(Phải đánh gấp! Chớ để lỡ!)

- Biểu thị thỉnh cầu

Loại câu này thường dùng các từ 願 (= xin, mong), 請 (= xin, mong), 望 (= mong). Thí dụ:

然內典之究，願陛下毋忘斯須也。

Nhiên nội điển chi cứu, nguyện bệ hạ vô vong tư tu dã.

(Nhưng việc nghiên cứu nội điển, xin bệ hạ [Trần Thái Tông] đừng quên trong phút chốc.)

惠能不識字，請上人爲讀。

Huệ Năng bất thức tự, thỉnh thượng nhân vị đọc.

(Huệ Năng không biết chữ, xin thượng nhân đọc [bài kệ] cho nghe.)

亦有一偈，望別駕爲書。

Diệc hữu nhất kê, vọng Biệt giá vị thư.

(Tôi cũng có một bài kê, mong quan Biệt giá viết giùm cho.)

- Biểu thị khuyên bảo

Loại câu này thường dùng các từ 須 (= nên), 宜 (= nên), 當 (= nên), 應當 (= phải nên), 可 (= nên), 其 (= hãy, nên) để biểu thị ý khuyên bảo. Thí dụ:

汝須速去，恐人害汝。

Nhữ tu tốc khứ, khủng nhân hại nhữ.

(Ông [Huệ Năng] nên đi nhanh, e người ta hại ông.)

開弔時，宜用素齋，萬勿用葷。

Khai điếu thời, nghi dụng tố trai, vạn vật dụng huân.

(Lúc bắt đầu điếu tang, nên dùng chay, tuyệt đối chớ dùng mặn.)

Trong câu này, nghi biểu thị khuyên bảo, vạn vật biểu thị ngăn cấm.

親仁善鄰，國之寶也。君其許鄭。

Thân nhân thiện lân, quốc chi bảo dã. Quân kỳ hứa Trịnh.

(Thân gần người nhân, giao hảo với nước láng giềng là vật báu của quốc gia. Nhà vua hãy nên nhận lời cầu hòa của nước Trịnh.)

### b. Câu cấm chỉ

Là câu biểu thị sự ngăn cấm, can ngăn một hành

động nào đó, thường dùng các từ có ý ngăn cản như 勿 (= chớ, đừng, không nên), 毋 (= chớ, đừng, không được), 無 (= không nên, đừng), 莫 (= chớ, đừng), 不 (= đừng, chớ, đừng nên); 慎毋, 慎莫, 慎勿 (đều có nghĩa: nhất thiết đừng, nhất thiết không nên); 不可 (= không nên), 萬勿 (= nhất thiết đừng, tuyệt đối chớ). Thí dụ:

勿以惡小而爲之，勿以善小而不爲。

Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi, vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi.

(Đừng cho việc ác nhỏ mà làm, đừng cho việc thiện nhỏ mà không làm.)

毋妄言!

Vô vọng ngôn!

(Đừng nói bậy!)

Câu này là lời Hạng Tịch nói với Hạng Vũ. Ở ngữ cảnh khác, có thể dịch là “Đừng nói láo!”.

人非賢不交，物非義不取。

Nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ.

(Người không tốt thì không nên làm bạn, của chẳng phải nghĩa thì không nên lấy.)

有福莫享盡，福盡身貧窮。

Hữu phúc mạc hưởng tận, phúc tận thân bần cùng.

(Có phước chớ hưởng hết, phước hết thân nghèo khổ.)

喪葬之事，不可過爲鋪排張羅。

Tang táng chi sự, *bất khả* quá vi phô bài trương la.

(Việc tang ma chôn cất, *không nên* quá bày vẽ phô trương.)

佛言：“慎勿視女色，亦莫共言語”。

Phật ngôn: “*Thận vật* thị nữ sắc, diệc *mạc* cộng ngôn ngữ.”

(Phật dạy: “*Nhất thiết* chớ nhìn nữ sắc, cũng *chớ* cùng nói chuyện”.)

可疾去矣，慎毋留。

*Khả* tật khứ hĩ, *thận* vô lưu.

(Anh *nên* đi ngay đi, *nhất thiết* chớ ở lại.)

Câu này có hai phân cú, phân cú trước dùng *khả* biểu thị khuyên bảo, phân cú sau dùng *thận* vô biểu thị can ngăn.

#### 4. Câu cảm thán

Loại câu này lấy việc biểu đạt tình cảm làm mục đích. Ngoài thán từ, câu cảm thán còn thường dùng cách trùng điệp và đảo trang.

##### a. Biểu thị bi thống

Thí dụ:

經云：“一失人身，萬劫不復”。深可痛哉！

Kinh vân: “Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục”. Thâm khả thống tai!

(Kính nói rằng: “Một khi mất thân người, muôn kiếp không có lại.” Thật đáng đau xót thay!)

嗟夫! 今之人迷來久矣! 不識自心是真佛, 不識自性是真法。

Ta phù! Kim chi nhân mê lai cứu hĩ! Bất thức tự tâm thị chân Phật, bất thức tự tính thị chân pháp.

(Than ôi! Người đời nay mê muội lâu rồi! Không biết rằng tự tâm là Phật chân thực, không biết rằng tự tính là pháp chân thực.)

顏淵死。子曰：“噫! 天喪予! 天喪予!”

Nhan Uyên tử. Tử viết: “Y! Thiên táng dư! Thiên táng dư!”

(Nhan Uyên chết. Khổng Tử than rằng: “Ôi! Trời hại ta! Trời hại ta!”)

Trong những câu trên, “ta phù”, “y” là thán từ; “thiên táng dư” là câu trùng điệp.

### **b. Biểu thị tán thán**

Thí dụ:

一切重罪，皆可懺悔；謗佛法罪，不可懺悔。誠哉是言也!

Nhất thiết trọng tội, giai khả sám hối; báng Phật pháp tội, bất khả sám hối. Thành tai thị ngôn dã!

(Hết thấy tội nặng, đều có thể sám hối; tội hủy báng Phật pháp, không thể sám hối được. Đúng thay lời nói ấy!)

善哉念佛一門!

*Thiện tai Niệm Phật nhất môn!*

*(Hay thay pháp môn Niệm Phật!)*

賢哉回也!

*Hiền tai Hồi dã!*

*(Trò Hồi hiền đức thay!)*

Thay vì nói “Thị ngôn thành tai”, “Niệm Phật nhất môn thiện tai”, “Nhan Hồi hiền tai” thì ba câu trên dùng cách đảo trang, đưa “thành tai”, “thiện tai”, “hiền tai” ra đầu câu.

## 第五十五課 周武滅佛之原因

北周(宇文受西魏禪，國號周，都長安)閔帝，明帝在位不久，至三代武帝，所謂“周武法難”遂起。武帝初招僧瑋於長安之天保寺聽其教，使后妃公卿皆受十善戒。同時使武帝傾心道教者有二人，一為道士張賓，一為僧侶返俗之衛元嵩。

武帝本極信讖言，自昔“黑人當王”讖言流行，遂大惡黑，至使僧侶法衣改為黃色。於是張賓等說黑為僧侶，黃為道士，故佛教為國之不祥，而道士為國祥，遂決心破壞佛教。“黑人”之讖者，前述北齊僧稠時已出，可知為當時廣行之流言。武帝父名黑泰，因為西魏大丞相故，自思已應“黑人”之讖，其入關也(關如第四十四課注)，黑色之朝章野服皆改為皂色，以防其讖之疊來，故周武信之更甚。

帝之決心排佛，為即位之第十四年建德三年。(係正統南朝陳宣帝太建六年，即民元前

千三百三十六年) 决行之間，尚有二三事出。建德三年前四年之天和四年三月十五日，召儒者，僧侶，道士等二千餘人，論三教之優劣，議其廢立，紛紛莫决，此蓋帝排佛决心之初也。同月二十日又再召集。帝自云：“儒道二教此國常遵，佛爲外教。”堂堂述排佛之論，衆恐懼，莫能答。此時亦無結果而散。又於此四月三行召集，促其立决，且命司隸大夫甄鸞批評道佛二教。鸞造笑道論三卷，嘲道教之淺膚。帝大不快，終焚之於殿亭。釋道安(此非晉時之道安)造二教論十三篇，論二教之優劣奏之。佛教徒反抗如斯，帝不爲動。

至建德三年，乃斷然廢道佛二教，別建通道觀，使佛道二教著名者入之，呼爲通道觀學士，其數百二十人，皆使著衣冠笏履。其時詔勅中有“聖哲徽言，先賢典訓，金科玉集，祕積玄文，所以濟養黎元，扶成教義者，並宜弘闡一以貫之。”似謀佛道二教之一致，其實則毀寺焚經像而廢佛教焉。通道觀唯以道教爲主而已。



# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ NGŨ THẬP NGŨ KHÓA

### CHU VŨ DIỆT PHẬT CHI NGUYÊN NHÂN

Bắc Chu (Vũ Văn thọ Tây Ngụy thiện, quốc hiệu Chu, đô Trường An) Mẫn-Đế, Minh Đế tại vị bất cử, chí tam đại Vũ Đế, sở vị “Chu Vũ pháp nạn” toại khởi. Vũ Đế sơ chiêu Tăng Vĩ ư Trường An chi Thiên Bảo tự thính kỳ giáo; sử hậu phi công khanh giai thọ thập thiện giới. Đồng thời sử Vũ Đế khuyh tâm Đạo giáo giả hữu nhị nhân, nhất vi đạo sĩ Trương Tân, nhất vi tăng lữ phản tục chi Vệ Nguyên Tung.

Vũ Đế bản cực tín sám ngôn, tự tích “Hắc nhân đương vương” sám ngôn lưu hành, toại đại ố hắc, chí sử tăng lữ pháp y cải vi hoàng sắc. Ứ thị Trương Tân đẳng thuyết hắc vi tăng lữ, hoàng vi đạo sĩ, cố Phật giáo vi quốc chi bất tường, nhi đạo sĩ vi quốc tường, toại quyết tâm phá hoại Phật giáo. “Hắc nhân” chi sám giả, tiền thuật Bắc Tề Tăng Trù thời dĩ xuất, khả tri vi đương thời quảng hành chi lưu ngôn. Vũ Đế phụ danh Hắc Thái, nhân vi Tây Ngụy Đại thừa tướng cố, tự tư kỷ ứng “Hắc nhân” chi sám, kỳ nhập quan dã (*quan* như Đệ tứ thập tứ khóa chú), hắc sắc chi triều chương dã phục giai cải vi tạo sắc, dĩ phòng kỳ sám chi điệp lai, cố Chu Vũ tín chi cánh thậm.

Đế chi quyết tâm bài Phật, vi tức vị chi đệ thập tứ niên Kiến Đức tam niên. (Hệ chính thống Nam triều Trần Tuyên Đế Thái Kiến lục niên, tức Dân nguyên tiền thiên tam bách tam thập lục niên) Quyết hành chi gian, thượng hữu nhị tam sự xuất. Kiến Đức tam niên tiền tứ niên chi Thiên Hòa tứ niên tam nguyệt thập ngũ nhật, triệu nho giả, tăng lữ, đạo sĩ đẳng nhị thiên dư nhân, luận Tam giáo chi ưu liệt, nghị kỳ phế lập, phân phân mạc quyết, thử cái đế bài Phật quyết tâm chi sơ dã. Đồng nguyệt nhị thập nhật hựu tái triệu tập. Đế tự vân: “Nho Đạo nhị giáo thử quốc thường tuân, Phật vi ngoại giáo.” Đường đường thuật bài Phật chi luận, chúng khủng cụ, mạc năng đáp. Thử thời diệc vô kết quả nhi tán. Hựu ư thử tứ nguyệt tam hành triệu tập, xúc kỳ lập quyết, thả mệnh Tư lệ đại phu Chân Loan phê bình Đạo Phật nhị giáo. Loan tạo *Tiểu Đạo luận* tam quyển, trào Đạo giáo chi thiếu phu. Đế đại bất khoái, chung phần chi ư điện đình. Thích Đạo An (thử phi Tấn thời chi Đạo An) tạo *Nhị giáo luận* thập tam thiên, luận nhị giáo chi ưu liệt tấu chi. Phật giáo đồ phản kháng như tư, đế bất vi động.

Chí Kiến Đức tam niên, nãi đoán nhiên phế Đạo Phật nhị giáo, biệt kiến Thông Đạo quán, sử Phật Đạo nhị giáo trừ danh giả nhập chi, hô vi Thông Đạo quán học sĩ, kỳ số bách nhị thập nhân, giai sử trước y quan hốt lý. Kỳ thời chiếu sắc trung hữu “thánh triết huy ngôn, tiên hiền điển huấn. kim khoa ngọc tập, bí tích

huyền văn, sở dĩ tế dưỡng lê nguyên, phù thành giáo nghĩa giả, tịnh nghi hoàng xiển nhất dĩ quán chi”. Tự mưu Phật Đạo nhị giáo chi nhất trí, kỳ thực tặc hủy tự phần kinh tượng nhi phế Phật giáo yên. Thông Đạo quán duy dĩ Đạo giáo vi chủ nhi dĩ.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 55

## NGUYÊN NHÂN CHU VŨ ĐẾ DIỆT PHẬT GIÁO

[Hiếu] Mẫn Đế (557), Minh Đế (557 - 560) nước Bắc Chu (họ Vũ Văn<sup>(1)</sup>) tiếp nối ngôi vị của Tây Ngụy, tên nước là Chu, đóng đô ở Trường An) làm vua không lâu, đến đời thứ ba là Vũ Đế (561 - 578), sự kiện gọi là “pháp nạn Chu Vũ” liền xảy ra. Ban đầu Vũ Đế với Tăng Vĩ ở chùa Thiên Bảo tại Trường An để nghe Sư thuyết giáo; khiến hậu phi công khanh đều thọ giới thập thiện. Cùng lúc ấy có hai người làm cho Vũ Đế sinh lòng hướng đến và ngưỡng mộ Đạo giáo, một là đạo sĩ Trương Tân, một là tăng lữ hoàn tục Vệ Nguyên Tung.

---

<sup>(1)</sup> Vũ Văn là họ kép (phức únh). Hiếu Mẫn Đế nước Bắc Chu họ Vũ Văn, tên Giác.

Vũ Đế vốn rất tin các câu sấm, từ trước đã có câu sấm “Người áo đen sẽ làm vua” lưu hành, nên rất ghét màu đen, đến nỗi ra lệnh pháp y của tầng lữ đổi thành màu vàng. Vì thế bọn Trương Tân gièm pha rằng màu đen là tầng lữ, màu vàng là đạo sĩ, cho nên Phật giáo là điều chẳng lành cho đất nước, còn đạo sĩ là điều lành cho quốc gia, [Vũ Đế nghe vậy] bèn quyết tâm phá hoại Phật giáo. Câu sấm “Người áo đen sẽ làm vua”, thời Tăng Trù nước Bắc Tề thuật ở trước<sup>(2)</sup> đã xuất hiện, có thể biết đó là lời nói lưu hành rộng rãi lúc bấy giờ. Cha của Vũ Đế tên là Hắc Thái, vì làm Đại thừa tướng nước Tây Ngụy, tự nghĩ mình ứng với câu sấm “Người áo đen”, khi ông vào quan ải (*quan*: như đã chú thích ở bài 44), phẩm phục triều đình và quần áo dân chúng màu đen đều đổi thành màu đen bùn, để đề phòng câu sấm ấy lại ứng lần nữa, vì thế Chu Vũ Đế càng tin hơn.

Nhà vua quyết tâm bài Phật là vào năm Kiến Đức 3 (574), sau khi lên ngôi 14 năm (nhằm năm Thái Kiến 6 của chính thống Nam triều Trần Tuyên Đế, tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1336 năm)<sup>(3)</sup>. Trong

---

<sup>(2)</sup> Đệ ngũ thập tứ khóa.

<sup>(3)</sup> Kỷ nguyên Dân Quốc bắt đầu từ năm 1912. Trước kỷ nguyên Dân Quốc 1336 năm thì không đúng, phải là trước 1338 năm:  $574 + 1338 = 1912$ . Tính theo cách khác cũng vậy:  $1912 - 574 = 1338$  năm.

khoảng thời gian quyết định bài Phật, còn xảy ra hai ba việc. Ngày 15 tháng 3 năm Thiên Hòa 4 (569), bốn năm trước năm Kiến Đức 3, nhà vua triệu tập nho sĩ, tăng lữ, đạo sĩ hơn 2000 người, thảo luận chỗ tốt xấu của Tam giáo để quyết nghị đạo nào nên bỏ đạo nào nên lập, nhưng ý kiến mâu thuẫn không quyết định được, đó có lẽ là khởi đầu quyết tâm bài Phật của nhà vua. Ngày 20 cùng tháng lại triệu tập lần nữa. Nhà vua tự nói: “Nho giáo và Đạo giáo trong nước thường theo, còn Phật là tôn giáo từ ngoài truyền vào.” Nhà vua công khai bày tỏ luận điệu bài Phật, mọi người sợ hãi, không ai dám trả lời. Lần ấy cũng không có kết quả mà giải tán. Rồi đến tháng 4 lại triệu tập ba lần để xúc tiến việc ra quyết định, lại ra lệnh Tư lệ đại phu Chân Loan phê bình Đạo giáo và Phật giáo. Loan soạn *Tiểu Đạo luận* 3 quyển, nhạo báng Đạo giáo nông cạn. Nhà vua rất tức giận, rớt cuộc đem đốt ở cái nhà nhỏ trước điện. Thích Đạo An<sup>(4)</sup> (vị này không phải là Đạo An đời Tấn) soạn *Nhị giáo luận* 13 thiên, luận chỗ tốt xấu của Đạo giáo và Phật giáo tâu lên nhà vua. Tín đồ Phật giáo phản kháng như thế, nhưng nhà vua vẫn không lay chuyển.

---

<sup>(4)</sup> Sống vào thời Bắc Chu. Sư vâng mệnh Vũ Đế đến trụ ở chùa Đại Trung Hưng. Vũ Đế trọng Lão kính Phật, Sư viết *Nhị giáo luận* trình lên nhà vua, rồi ẩn tu trong rừng sâu. Vũ Đế cho người đi tìm, ban cho Sư cái hốt bằng ngà, lụa là và chức vị ở triều đình, nhưng Sư từ chối.

Đến năm Kiến Đức 3, mới kiên quyết bỏ Đạo giáo và Phật giáo, lập riêng Thông Đạo quán, khiến những vị nổi danh của Phật giáo và Đạo giáo vào đấy, gọi là Thông Đạo quán học sĩ, gồm 120 người, đều bắt mặc áo, đội mũ, cầm hốt, đi giày [như các quan chức]. Trong chiếu sắc lần này có những câu “những lời tốt đẹp của các bậc thánh triết, khuôn phép của các bậc tiên hiền, khoa vàng tập ngọc, bí tích huyền văn, là để giúp nuôi dưỡng nhân dân, giúp hoàn thành giáo nghĩa, đều nên hoằng truyền xiển minh cái đạo chỉ gốc ở một lý mà xuyên suốt muôn việc”. Có vẻ như mưu sự nhất trí của Phật giáo và Đạo giáo, nhưng thật ra thì hủy chùa chiền, đốt kinh tượng mà trừ bỏ Phật giáo. Thông Đạo quán chỉ lấy Đạo giáo làm chủ mà thôi.

### III. NGHĨA TỪ

傾心 *khuyh tâm*: 心中向慕 tâm trung hướng mộ (trong lòng hướng đến và ngưỡng mộ).

祥 *tường*: 1. 吉利, 吉祥 cát lợi, cát tường (tốt lành) 2. 吉凶之預兆 cát hung chi dự triệu (điềm báo trước việc lành dữ).

皂(皁) *tạo*: 黑色 hắc sắc (màu đen), 緇謂之皂 truy vị chi tạo (truy gọi là tạo - màu đen bùn)

優 *ưu*: 良也, 劣之對 lương dã, liệt chi đối (tốt,

trái lại với *liệt* [= xấu]).

堂堂 *đường đường*: 凡容貌豐盛，事物莊嚴壯大者皆可以此形容之 *phàm dung mạo phong thịnh, sự vật trang nghiêm tráng đại giả giai khả dĩ thử hình dung chi* (phàm hình dáng to lớn, sự vật trang nghiêm lớn lao đều có thể dùng từ này để miêu tả).

促 *xúc*: 1. 催迫 thôi bách (thúc giục) 2. 急 cấp (gấp) 3. 近 cận, 密 mật (gần kề).

嘲 *trào*: 用話來取笑他人 *dùng thoại lai thử tiếu tha nhân* (dùng câu chuyện để giễu cợt người khác).

膚 *phu*: 身體之表皮也 *thân thể chi biểu bì dã* (lớp da bên ngoài của thân thể).

膚淺 *phu thiển*: (trong bài dùng *thiển phu*, đúng là *phu thiển*) 淺薄 *thiển bạc* (cạn mỏng, nông cạn); 膚為外表，故謂淺薄為膚淺 *phu vi ngoại biểu, cố vị thiển bạc vi phu thiển* (da là mặt ngoài, nên gọi cạn mỏng là *phu thiển*).

奏 *tấu*: 1. 向君王進言或上書 *hướng quân vương tiến ngôn hoặc thượng thư* (dâng lời nói hoặc dâng thư lên vua - tấu) 2. 人臣言事之書疏亦稱奏 *nhân thần ngôn sự chi thư sơ diệc xưng tấu* (thư sơ của bề tôi tâu trình sự việc cũng gọi là *tấu* - tờ tấu).

抗 *kháng*: 1. 抵抗 để kháng (chống cự lại) 2. 違抗 *vi kháng* (chống lại), 不順從 bất thuận tùng (không

thuận theo, không vâng theo), như 抗命 *kháng mệnh* (chống lại mệnh lệnh).

斷然 *doán nhiên*: 決斷之詞, 例如: 斷然處置 quyết đoán chi từ, lệ như: *doán nhiên* xử trí (từ chỉ sự quyết đoán, thí dụ: *doán nhiên* xử trí [= sắp đặt công việc một cách kiên quyết]).

笏 *hốt*: 古代朝見時大臣所執之手板, 用以記事 cổ đại triều kiến thời đại thần sở chấp chi thủ bản, dụng dĩ ký sự (cái thẻ cầm tay thời xưa các đại thần cầm khi vào chầu vua, dùng để ghi chép công việc - cái hốt).

徽 *huy*: 善也, 美也 thiện dã, mỹ dã (tốt, đẹp).

蹟(跡, 迹) *tích*: 1. 足跡也 túc tích dã (vết chân)  
2. 前代或前人所遺留者 tiền đại hoặc tiền nhân sở di lưu giả (những vật thời đại trước hoặc người trước để lại).

黎 *lê*: 1. 黑也 hắc dã (đen) 2. 衆也 chúng dã (dân chúng). 黎民 *lê dân*: 謂庶民也 vị thứ dân dã (dân thường, dân đen).

黎元 *lê nguyên*: 黎即黎民, 元即元元, 民之概稱也 *lê* tức *lê dân*, *nguyên* tức *nguyên nguyên*, *dân* chi khái xưng dã (*lê* tức *lê dân* [= dân đen, dân thường], *nguyên* tức *nguyên nguyên* [= thứ dân, dân thường], gọi chung dân chúng - dân chúng, nhân dân).



## IV. NGỮ PHÁP

莫
---

莫 có thể là đại từ hoặc phó từ.

## 1. Đại từ

莫 (= không ai, không người nào, không [vật / việc / điều] gì) là đại từ phủ định, chỉ người hoặc sự vật, làm chủ ngữ.

a. 莫 dùng một mình (không có danh từ đứng trước nó).

Danh từ đứng trước *mạc* giúp xác định ý nghĩa của nó, vì thế khi *mạc* dùng một mình thì nó có nghĩa bao quát, không giới hạn. Thí dụ:

衆恐懼，莫能答。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

Thật ra, trong câu trên, tuy trước chữ *mạc* không có danh từ, nhưng dựa vào ngữ cảnh, chúng ta có thể biết được *mạc* có nghĩa không ai trong số những người nghe Chu Vũ Đế bày tỏ luận điệu bài Phật.

當地士紳，僉以南華爲禪宗發源地，非得龍象，莫能住持，咸推舉公。

Đương địa sĩ thân, thiêm dĩ Nam Hoa vi Thiên tông phát nguyên địa, phi đắc long tượng, *mạc* năng trụ trì, hàm suy cử công.

(Các vị thân sĩ trong vùng đều cho rằng chùa Nam Hoa là nơi phát nguyên của Thiên tông, nếu không được bậc long tượng, thì *không ai* có thể trụ trì, nên đều suy cử ngài [Hư Vân].)

*Chú ý:* Trong câu có *mạc* làm chủ ngữ, nếu tân ngữ là đại từ, thì đại từ làm tân ngữ được đặt trước động từ. Thí dụ:

莫我知也夫!

*Mạc* ngã tri dã phù!

(Đời *chẳng ai* biết *ta*!)

*Ngã:* đại từ (Khổng Tử tự xưng) làm tân ngữ của động từ *tri*.

吳王欲殺王子慶忌而莫之能殺。

Ngô vương dục sát vương tử Khánh Kỵ nhi *mạc chi* năng sát.

(Vua nước Ngô muốn giết vương tử Khánh Kỵ nhưng *không ai* có thể giết được ông ấy.)

*Chi:* đại từ (chỉ vương tử Khánh Kỵ), tân ngữ của động từ *sát*.

### b. 莫 dùng với danh từ đứng trước nó.

Thí dụ:

自後若曇鸞，智者，道綽，清涼，永明，莫不以此自行化他。

Tự hậu nhược Đàm Loan, Trí Giả, Đạo Xước, Thanh Lương, Vĩnh Minh, *mạc* bất dĩ thử tự hành hóa tha.

(Từ đó về sau như các ngài Đàm Loan, Trí Giả, Đạo Xước, Thanh Lương, Vĩnh Minh, *không ai* không lấy đây [pháp môn Tịnh Độ] để tự mình tu hành và giáo hóa người khác.)

Trong câu trên, *mạc* được xác định nhờ các danh từ riêng đứng trước nó; *mạc* là không ai trong số những vị đã kể ở trước.

物莫不若是。

Vật *mạc* bất nhược thị.

(Các vật *không gì* là không như thế.)

Danh từ *vật* đứng trước *mạc* giúp xác định nghĩa của nó, *mạc* ở đây chỉ vật.

**c. 莫 dùng trong câu so sánh bậc hơn tuyệt đối (tối thượng đẳng).**

*Mạc* được dùng để biểu thị so sánh bậc hơn tuyệt đối theo các cách sau đây:

- *Mạc* + hình dung từ + *chi* + danh từ

Kết cấu này có hình thức của từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ”. Thí dụ:

莫 + hình dung từ	之	danh từ	
莫大	之	功	(1)
莫大	之	幸	(2)

莫大	之	惡	(3)
莫大	之	善	(4)

(1) 念佛對於修心有莫大之功。

Niệm Phật đối ư tu tâm hữu *mạc đại chi công*.

(Niệm Phật đối với việc tu tâm có công hiệu không gì lớn hơn.)

*Mạc đại chi công*: tâm ngữ của động từ hữu.

(2) [...] 令博地凡夫帶業往生淨土法門，實莫大之幸也。

[...] Linh bác địa phàm phu đới nghiệp vãng sinh Tịnh Độ pháp môn, thực *mạc đại chi hạnh dã*.

([...] Pháp môn Tịnh Độ khiến cho hạng phàm phu thấp kém được mang túc nghiệp vãng sinh, thật may mắn không gì lớn hơn.)

*Mạc đại chi hạnh*: làm vị ngữ.

(3) 須知身口意三業皆惡，即莫大之惡。

Tu tri thân khẩu ý tam nghiệp giai ác, tức *mạc đại chi ác*.

(Nên biết ba nghiệp thân, miệng, ý đều ác, tức là cái ác không gì lớn hơn.)

(4) 倘三業皆善，即莫大之善。

Thảng tam nghiệp giai thiện, tức *mạc đại chi thiện*.

(Nếu ba nghiệp [thân, miệng, ý] đều thiện, tức là cái thiện *không* gì lớn hơn.)

Trong câu (3) và (4), *mạc đại chi ác, mạc đại chi thiện* đều đứng sau hệ từ *tức*, làm biểu ngữ.

- Danh từ / từ tổ + *mạc* (làm chủ ngữ) + hình dung từ / phó từ / động từ + *ư / vu / hồ* + bổ từ so sánh.

Trước *mạc* thường có danh từ hoặc từ tổ để nói rõ người nào, việc gì. Bổ từ so sánh tức đối tượng so sánh. Thí dụ:

danh từ / từ tổ (nếu có) + <i>mạc</i> (chủ ngữ)	hình dung từ / phó từ / động từ	<i>ư / vu / hồ</i>	bổ từ so sánh	
愛欲莫	甚	於	色。	(1)
攝心之法, 莫	先	於	至誠懇切。	(2)
所最得益者, 莫	過	於	一心念佛。	(3)
五霸莫	盛	于	桓文。	(4)
人莫	貴	乎	生。	(5)
莫	見	乎	隱,	
莫	顯	乎	微。	(6)

(1) Ái dục *mạc* thậm ư sắc.

(Sự thích muốn *không* gì hơn nữ sắc.)

(2) Nhiếp tâm chi pháp, *mạc* tiên ư chí thành khẩn thiết.

(Phương pháp nhiếp tâm, *không* gì trước hơn chí thành khẩn thiết.)

(3) Sở tối đắc ích giả, *mạc* quá ư nhất tâm niệm Phật.

(Điều được lợi ích nhất, *không* gì hơn nhất tâm niệm Phật.)

(4) Ngũ bá *mạc* thịnh vu Hoàn Văn.

(Trong Ngũ bá<sup>(1)</sup> *không* ai hưng thịnh hơn Tề Hoàn Công và Tấn Văn Công.)

(5) Nhân *mạc* quý hồ sinh.

(Người ta *không* gì quý hơn mạng sống.)

(6) *Mạc* hiện (chữ *kiến* ở đây đọc *hiện*) hồ ẩn, *mạc* hiển hồ vi.

(*Không* gì hiện rõ hơn những việc kín, *không* gì sáng tỏ hơn những việc nhỏ.)

Câu này ý nói đừng nghĩ rằng những việc thâm kín, nhỏ nhặt thì không ai biết mà không cần trọng.

*Chú ý*: Sau “*mạc* quá” có thể dùng giới từ *ư* như câu (3) trên đây, có thể không dùng *ư*. Thí dụ:

---

<sup>(1)</sup> Ngũ bá: Năm bá chủ chư hầu thời Xuân Thu (Trung Quốc) là Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công.

苦之甚者，莫過生死。

Khổ chi thậm giả, mạc quá sinh tử.

(Điều rất khổ, không gì hơn sinh tử.)

- 莫如，莫若

*Mạc như, mạc nhược* đều có nghĩa: không ai bằng, không gì bằng. Đứng ngay sau *mạc như, mạc nhược* là đối tượng so sánh. Bỏ từ so sánh có thể là danh từ (hoặc từ tổ có tính danh từ), kết cấu động tân.

• Danh từ (hoặc từ tổ có tính danh từ)

Thí dụ:

佛學之高，莫如禪宗；佛學之廣，莫如淨土。

Phật học chi cao, *mạc như* Thiên tông; Phật học chi quảng, *mạc như* Tịnh Độ.

(Chỗ cao của Phật học, không gì bằng Thiên tông; chỗ rộng của Phật học, không gì bằng [pháp môn] Tịnh Độ.)

擇臣莫若君，擇子莫若父。

Trạch thần *mạc nhược* quân, trạch tử *mạc nhược* phụ.

(Chọn bề tôi, không ai bằng vua; chọn con, không ai bằng cha.)

世之所謂忠臣者，莫若王子比干，伍子胥。

Thế chi sở vị trung thân giả, *mạc nhược* vương tử Tả Can, Ngũ Tử Tư.

(Người mà đời gọi là bề tôi trung, *không ai bằng* vương tử Tả Can, Ngũ Tử Tư.)

• Kết cấu động tân

Thí dụ:

一年之計，莫如樹穀；十年之計，莫如樹木；終身之計，莫如樹人。

Nhất niên chi kế, *mạc như* thụ cốc; thập niên chi kế, *mạc như* thụ mộc; chung thân chi kế, *mạc như* thụ nhân.

(Kế hoạch một năm, *không gì bằng* trồng lúa; kế hoạch mười năm, *không gì bằng* trồng cây; kế hoạch trọn đời [trăm năm], *không gì bằng* trồng người.)

*Thụ cốc, thụ mộc, thụ nhân* là ba kết cấu động tân.

## 2. Phó từ

Phó từ *mạc* có nhiều nghĩa:

### a. Chớ, đừng

Biểu thị ý khuyên can, ngăn cấm. Thí dụ:

諸惡莫作，衆善奉行。

Chư ác *mạc* tác, chúng thiện phụng hành.

(Các điều ác *chớ* làm, các việc thiện vâng theo mà thi hành.)



口莫終日說空，心中不修此行。

Khẩu *mạc* chung nhật thuyết không, tâm trung bất tu thử hạnh.

(Miệng *chớ* suốt ngày thuyết giảng về lẽ “không”, mà trong tâm chẳng tu hạnh này.)

### b. Không, không thể

Dùng như phó từ 不. Thí dụ:

議其廢立，紛紛莫決。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

因果牽連，相續不斷;從劫至劫，莫能解脫。

Nhân quả khiên liên, tương tục bất đoạn; từng kiếp chí kiếp, *mạc* năng giải thoát.

(Nhân quả buộc liên nhau, nối tiếp nhau không dứt; từ kiếp này đến kiếp khác, *không thể* giải thoát được.)

### c. Hoặc giả, có lẽ

- Biểu thị sự đánh giá. Thí dụ:

文，莫吾猶人也。

Văn, *mạc* ngô do nhân dã.

(Về văn [học thuật], *có lẽ* ta cũng bằng người khác.)

Câu này là lời Khổng Tử tự đánh giá, tự nhận xét mình.

- Biểu thị sự suy đoán. Thí dụ:

久聞黃梅衣法南來，莫是行者否？

Cửu văn Hoàng Mai y pháp nam lai, *mạc* thị hành giả phủ?

(Từ lâu nghe nói y pháp của Hoàng Mai [Ngũ Tổ] đến phương nam, *có lẽ* là hành giả chăng?)

## 第五十六課

### 周武破佛及佛教徒之壯烈事跡

(續前) 此時蜀之新州果願寺僧猛自詣闕論排佛之不可，著十八條非難道教。靜藹法師謁帝亦論辯不屈，終被引出於宮中而自殺。宜州道積見其諫言不容，與其同志七人餓死。此等壯烈事跡，皆在此時。

建德三年以後，凡三年間，實行破佛，關隴佛法，誅除略盡。建德六年(北齊幼主承光元年)，武帝攻北齊終滅之。此亦謂為破滅佛法之功德，召五百餘大德(謂前為修行之大德此時已歸俗者)於殿中，帝滔滔辯破佛理由。爾時五百餘僧，皆懾於王威，默然不答，惟慧光律師弟子惠遠(有處亦作慧遠)進而攻擊辯難不止，帝終辭屈不能答。其時惠遠更厲聲言：“陛下今恃王力，自在破壞三寶，是邪見人。阿鼻地獄不簡貴賤，陛下何得不怖？”帝勃然作色大怒，睨遠曰：“但令百姓得樂，朕亦不辭地獄諸苦。”遠更曰：“陛下以邪法化人，現種苦

業，當共陛下同趣地獄，何處有樂有得。”帝但命僧等皆出云。惠遠之行動可謂壯快，而帝益勵行破佛，以及北齊四萬餘寺皆充王公第宅，三百萬僧侶悉命歸俗，當時北齊佛法之盛，略可知矣。前僧任道林，於鄴宮新殿，與帝對論亦在此時。林亦為冒死圖佛法再興之人，對面交論二十餘日，前後七十餘番，終不能返周武之意。周武自是不一年而死，子宣帝立，僅一年而為靜帝，遂為隋滅。

宣帝時，請興佛法者續出；帝亦有其志，先建陟岵寺於東西二京，置菩薩僧，使祈國家平安云。（詳周武破佛之年與南岳慧思入寂之年同。）又（惠遠知時可濟遂隱居青蓮山，著涅槃疏；後隋時居洛陽淨影寺，著無量壽經疏等。）

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ NGŨ THẬP LỤC KHÓA

### CHU VŨ PHÁ PHẬT CẬP PHẬT GIÁO ĐỒ CHI TRÁNG LIỆT SỰ TÍCH

(Tục tiền) Thử thời Thục chi Tân Châu Quả  
Nguyện tự Tăng Mạnh tự nghệ khuyết luận bài Phật chi  
bất khả, trừ thập bát điều phi nạn Đạo giáo. Tỉnh Ái  
Pháp sư yết đế diệc luận biện bất khuất, chung bị dẫn

xuất ư cung trung nhi tự sát. Nghi Châu Đạo Tích kiến kỳ gián ngôn bất dung, dữ kỳ đồng chí thất nhân nga tử. Thử đẳng tráng liệt sự tích, giai tại thử thời.

Kiến Đức tam niên dĩ hậu, phạm tam niên gian, thực hành phá Phật, Quan Lũng Phật pháp, tru trừ lược tậ. Kiến Đức lục niên (Bắc Tề Ấu Chủ Thừa Quang nguyên niên), Vũ Đế công Bắc Tề chung diệt chi. Thử diệc vị vi phá diệt Phật pháp chi công đức, triệu ngũ bách dư Đại đức (vị tiền vi tu hành chi Đại đức thử thời dĩ qui tục giả) ư điện trung, đế thao thao biện phá Phật lý do. Nhĩ thời ngũ bách dư tăng, giai nhiếp ư vương uy, mặc nhiên bất đáp, duy Tuệ Quang Luật sư đệ tử Huệ Viễn (hữu xứ diệc tác Tuệ Viễn) tiến nhi công kích biện nạn bất chỉ, đế chung từ khuất bất năng đáp. Kỳ thời Huệ Viễn cánh lệ thanh ngôn: “Bệ hạ kim thị vương lực, tự tại phá hoại Tam bảo, thị tà kiến nhân. A-tỳ địa ngục bất giản quý tiện, bệ hạ hà đắc bất bố?” Đế bột nhiên tác sắc đại nộ, nghề Viễn viết: “Đãn linh bách tính đắc lạc, trăm diệc bất từ địa ngục chư khổ.” Viễn cánh viết: “Bệ hạ dĩ tà pháp hóa nhân, hiện chủng khổ nghiệp, đương cộng bệ hạ đồng thú địa ngục, hà xứ hữu lạc hữu<sup>(1)</sup> đắc?” Đế đãn mệnh tăng đẳng giai xuất vân. Huệ Viễn chi hành động khả vị tráng khoái, nhi đế ích lệ hành phá Phật, dĩ cập Bắc Tề tứ vạn dư tự giai sung vương công đệ trạch, tam

---

(1) Bản Hán văn chỗ này in lầm chữ 有, phải là chữ 而 mới đúng (hà xứ hữu lạc *nhĩ* đắc?).

bách vạn tăng lữ tất mệnh qui tục, đương thời Bắc Tề Phật pháp chi thịnh, lược khả tri hĩ. Tiền Tăng nhiệm Đạo Lâm, ư Nghiệp cung tân điện, dĩ đế đối luận diệc tại thử thời. Lâm diệc vi mao tử đồ Phật pháp tái hưng chi nhân, đối diện giao luận nhị thập dư nhật, tiền hậu thất thập dư phiên, chung bất năng phản Chu Vũ chi ý. Chu Vũ tự thị bất nhất niên nhi tử, tử Tuyên Đế lập, căn nhất niên nhi vi Tĩnh Đế, toại vi Tùy diệt.

Tuyên Đế thời, thịnh hưng Phật pháp giả tục xuất; đế diệc hữu kỳ chí, tiên kiến Trắc Hổ tự ư Đông Tây nhị kinh, trí Bồ-tát tăng, sử kỳ quốc gia bình an vân. (Tường Chu Vũ phá Phật chi niên dĩ Nam Nhạc Tuệ Tư nhập tịch chi niên đồng.) hựu (Huệ Viễn tri thời bất khả tế toại ẩn cư Thanh Liên sơn, trừ *Niết-bàn sớ*; hậu Tùy thời cư Lạc Dương Tịnh Ảnh tự, trừ *Vô lượng thọ kinh sớ* đẳng.)

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 56

## CHU VŨ ĐẾ PHÁ PHẬT VÀ NHỮNG SỰ TÍCH TRÁNG LIỆT CỦA TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO

(Tiếp theo bài trước) Lúc bấy giờ Tăng Mãnh ở chùa Quả Nguyện tại Tân Châu đất Thục tự đến cung vua để luận về việc không nên bài Phật, soạn 18 điều

vấn nạn Đạo giáo. Pháp sư Tĩnh Ái (534 - 578) yết kiến nhà vua, cũng biện luận bất khuất, rốt cuộc bị dẫn ra ngoài cung mà tự sát. Đạo Tích ở Nghi Châu thấy những lời can gián của mình không được nghe, cùng với bảy người đồng chí hưởng nhện dơi mà chết. Những sự tích tráng liệt như thế đều ở thời này.

Năm Kiến Đức 3 về sau, trong khoảng ba năm, thực hành phá Phật, Phật pháp ở Quan Lũng diệt trừ gần hết. Năm Kiến Đức 6 (577) (tức Thừa Quang năm đầu đời Ấu Chủ nước Bắc Tề), Vũ Đế đánh Bắc Tề, cuối cùng diệt nước này. Nhà vua cũng cho rằng đó là công đức phá diệt Phật pháp, triệu tập hơn 500 Đại đức (gọi những người trước kia là Đại đức tu hành, lúc này đã [bị buộc] hoàn tục) vào điện, nhà vua thao thao biện luận lý do phá Phật. Bấy giờ hơn 500 vị tăng đều sợ uy lực của nhà vua, im lặng không đáp, chỉ đệ tử của Luật sư Tuệ Quang<sup>(1)</sup> là Huệ Viễn (523 - 592) (có chỗ cũng viết Tuệ Viễn)<sup>(2)</sup> đứng ra công kích chất vấn không ngừng, nhà vua cuối cùng đuối lý không trả lời được. Lúc ấy Huệ Viễn lại lớn tiếng nói: “Bệ hạ nay cậy quyền lực của vua, mặc ý pháp hoại Tam bảo, đó là người tà kiến. Địa ngục A-tỳ<sup>(3)</sup> không phân biệt sang hèn, bệ hạ không sợ

(1) Tức Luật sư Quang Thống (đã đề cập ở Đệ ngũ thập tứ khóa).

(2) Sư là Huệ Viễn chùa Tịnh Ảnh, người đời Tùy, khác với Lô Sơn Tuệ Viễn người thời Đông Tấn đề cập ở Đệ tứ thập thất khóa.

(3) Địa ngục A-tỳ (Avīci) là một trong 8 địa ngục nóng (bát nhiệt địa ngục), Hán dịch là Vô gián địa ngục, vì người có tội ở trong địa

hay sao?” Nhà vua liền bưng bưng nổi giận, liếc nhìn Viễn, nói: “Chỉ cần trăm họ được an vui, trăm cũng không từ các nỗi khổ ở địa ngục.” Viễn lại hỏi: “Bệ hạ đem tà pháp giáo hóa mọi người, hiện tại đang gieo khổ nghiệp, họ sẽ cùng bệ hạ đồng xuống địa ngục, nơi nào có an vui mà được?” Nhà vua liền ra lệnh cho tăng lữ đều ra khỏi điện. Hành động của Huệ Viễn có thể nói là mạnh mẽ quyết liệt, nhưng Vũ Đế càng ra sức thi hành việc phá Phật, đến nỗi tại Bắc Tề hơn 4 vạn ngôi chùa đều sung làm nhà ở cho các vương công, 300 vạn tăng lữ đều bắt hoàn tục, [qua số chùa và tăng lữ ấy] có thể biết sơ lược Phật pháp ở Bắc Tề đương thời hưng thịnh như thế nào. Trước đó Tăng nhiệm Đạo Lâm tranh luận trực tiếp với nhà vua ở tân điện Nghiệp cung cũng vào thời này. Lâm cũng là người đương đầu với cái chết để mưu việc phục hưng Phật pháp, đối diện tranh luận hơn 20 ngày, trước sau hơn 70 lần, rốt cuộc vẫn không thể làm thay đổi ý định phá Phật của Chu Vũ Đế. Từ đó chưa đầy một năm thì Chu Vũ Đế chết, con là Tuyên Đế (579) nối ngôi chỉ được một năm thì đến Tĩnh Đế (579 - 581), rồi bị nhà Tùy diệt.

Thời Tuyên Đế, những người xin phục hưng Phật pháp tiếp tục xuất hiện; nhà vua cũng có chí ấy, trước hết cho xây chùa Trắc Hổ ở Đông Kinh và Tây Kinh<sup>(4)</sup>,

---

ngục này phải chịu đau đớn thống khổ liên tục. Những người phạm tội ngũ nghịch, phỉ báng Đại thừa thì đọa xuống địa ngục này.

(4) Đông Kinh tức Lạc Dương, Tây Kinh tức Trường An.



đặt Bô-tát tăng<sup>(5)</sup>, ra lệnh cầu nguyện cho quốc gia được bình an. (Năm Chu Vũ Đế phá Phật cũng là năm Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch) lại (Huệ Viễn biết thời thế không thể cứu vãn được, bèn ẩn cư ở núi Thanh Liên, soạn *Niết-bàn sớ*; sau đến thời nhà Tùy, Sư ở chùa Tịnh Ảnh Lạc Dương, soạn *Vô lượng thọ kinh sớ* v.v...)

### III. NGHĨA TỪ

排 *bài*: 1. 排斥 bài xích (bài bác) 2. 排除, 消除 bài trừ, tiêu trừ (trừ bỏ đi) 3. 排列 bài liệt (bày ra, bày đặt).

謁 *yết*: 1. 進見 tiến kiến (ra mắt), 請見 thỉnh kiến (xin gặp) 2. 告也, 白也 cáo dã, bạch dã (bẩm, thưa) 3. 請求 thỉnh cầu (cầu xin).

容 *dung*: 1. 容納 dung nạp (chứa nhận, thu nạp) 2. 寬容 khoan dung (rộng lượng bao dung) 3. 容貌, 儀容 dung mạo, nghi dung (dáng vẻ, dáng dấp) 4. 許可, 允許 hứa khả, duẫn (doãn) hứa (cho được, bằng lòng cho).

不容 *bất dung*: 不許 bất hứa (không cho).

誅 *tru*: 1. 殺也 sát dã (giết) 2. 討伐 thảo phạt

<sup>(5)</sup> Các cao tăng bị bắt buộc phải để tóc và ăn mặc theo thế tục ở đời Chu Vũ Đế gọi là Bô-tát tăng.

(đem binh đi đánh kẻ có tội) 3. 翦除也 tiên trừ dã (trừ bỏ đi).

滔 *thao*: 水漫漫大貌 thủy mạn mạn đại mạo (nước lớn mênh mông).

滔滔 *thao thao*: 1. 大水貌 đại thủy mạo (nước lớn mênh mông) 2. 水流得不斷 thủy lưu đắc bất đoạn (nước chảy cuộn cuộn) 3. 連續不絕 liên tục bất tuyệt (nối liền không dứt).

懾 *nhiep*: 恐懼也 khủng cụ dã (sợ sệt, sợ hãi).

默 *mặc*: 靜也 tĩnh dã (yên lặng), 不語也 bất ngữ dã (không nói, im lặng, làm thinh).

厲 *lệ*: 1. 磨刀石也 ma đao thạch dã (đá mài dao) 2. 磨也 ma dã (mài) 3. 勸勉也 khuyến miễn dã (khuyên người gắng sức) 4. 嚴也 nghiêm dã (nghiêm túc, nghiêm khắc), 威猛也 uy mãnh dã (mạnh dữ).

厲聲 *lệ thanh*: 猛烈之聲 mãnh liệt chi thanh (tiếng nói mạnh mẽ).

自在 *tự tại*: 1. 任意也 nhiệm ý dã (tùy ý, mặc ý) 2. 佛家以心離煩惱之繫縛, 通達無礙為自在 Phật gia dĩ tâm ly phiền não chi hệ phược, thông đạt vô ngại vi tự tại (nhà Phật cho rằng tâm lìa sự trói buộc của phiền não, thông suốt vô ngại là tự tại).

作色 *tác sắc*: 顏色變也 nhan sắc biến dã (sắc mặt biến đổi).

勃然作色 *bột nhiên tác sắc*: 忽然改變面色  
 hốt nhiên cải biến diện sắc (thình lình thay đổi sắc mặt).

睨 *nghe*: 斜看 tà khán (nhìn xiên, liếc nhìn).

第 *đệ*: 官僚與貴族之宅 quan liêu dũ quý tộc  
 chi trạch (nhà ở của các quan và quý tộc).

番 *phiên*: 次 thứ (lần, lượt, phen).

#### IV. NGŨ PHÁP

但

Tùy theo cách dùng, 但 có thể là phó từ hoặc là liên từ.

##### 1. Phó từ

Khi dùng làm phó từ, chữ 但 có nghĩa: chỉ, chỉ cần; không, suông, vô ích, uổng phí.

##### a. Chỉ, chỉ cần

但 biểu thị phạm vi hạn chỉ của động tác.

- Chỉ

Thí dụ:

[...] 故弟子但期證阿羅漢也。(Đệ nhị thập  
 cửu khóa)

今人但知萬法唯心，不知心唯萬法；但知心外無佛，不知佛外無心。

Kim nhân *dān* tri vạn pháp duy tâm, bất tri tâm duy vạn pháp; *dān* tri tâm ngoại vô Phật, bất tri Phật ngoại vô tâm.

(Người ngày nay *chỉ* biết muôn pháp do tâm biến hiện, chứ không biết tâm do muôn pháp mà biến chuyển; *chỉ* biết ngoài tâm không có Phật, chứ không biết ngoài Phật không có tâm.)

若能將自身他身，從外至內，一一諦觀，則但見垢汗涕唾，髮毛爪齒，骨肉膿血，大小便利，臭同死屍，汗如圍廁。

Nhược năng tương tự thân tha thân, từng ngoại chí nội, nhất nhất để quan, tắc *dān* kiến cấu hãn thể thóa, phát mao trảo xỉ, cốt nhục nùng huyết, đại tiểu tiện lợi, xú đồng tử thi, ô như thanh xí.

(Nếu có thể đem thân mình thân người khác, từ ngoài vào trong, xem xét kỹ tất cả, thì *chỉ* thấy cấu bẩn mồ hôi nước mũi nước dãi, tóc lông móng răng, xương thịt máu mủ, đại tiện tiểu tiện, thối như xác chết, như như nhà xí.)

出家者，但出父母家，非真出家。

Xuất gia giả, *dān* xuất phụ mẫu gia, phi chân xuất gia.

(Xuất gia mà *chỉ* ra khỏi nhà cha mẹ, không phải

là thật xuất gia.)

Trong bốn thí dụ dẫn ở trên, *dãn* là phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho các động từ *kỳ*, *tri* (2 lần), *kiến*, *xuất*.

- Chỉ cần

Thí dụ:

但令百姓得樂，朕亦不辭地獄諸苦。(Đệ  
ngũ thập lục khóa)

使君心地但無不善，西方去此不遙。

Sứ quân tâm địa *dãn* vô bất thiện, Tây phương khứ thử bất dao.

(Tâm địa Sứ quân *chỉ cần* không có điều gì bất thiện, thì Tây phương cách đây không xa.)

### b. Không, suông, vô ích, uổng phí, phí công

Biểu thị một động tác tiến hành phí công vô ích.

Thí dụ:

何但遠走，亡匿於幕北寒苦無水草之地  
爲？

Hà *dãn* viễn tẩu, vong nặc ư mạc bắc hàn khổ vô thủy thảo chi địa vi?

(*Phí công* chạy xa, trốn tránh ở vùng phía bắc sa mạc lạnh lẽo không có nước và đồng cỏ mà làm gì?)

## 2. Liên từ

Biểu thị chuyển chiết, tùy ngữ cảnh có thể dịch:

nhưng, nhưng mà, song, chẳng qua.

### a. Nhưng, nhưng mà, song

Thí dụ:

此經識之前後，亦有譯者，但未若識譯之全。(Đệ tứ thập tam khóa)

經云：“凡所有相皆是虛妄”，但留此偈，與人誦持，依此偈修，免墮惡道。

Kinh vân: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”, *dãn* lưu thử kệ, dĩ nhân tụng trì, y thử kệ tu, miễn đọa ác đạo.

(Kinh nói: “Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng”, *nhưng* để lại bài kệ này cho người trì tụng, theo bài kệ này mà tu, khỏi đọa vào đường ác.)

### b. Chẳng qua

Thí dụ:

煉丹一法，非無利益，但可延年益壽，極而至於成仙昇天。若曰了生脫死，乃屬夢話。

Luyện đan nhất pháp, phi vô lợi ích, *dãn* khả diên niên ích thọ, cực nhi chí ư thành tiên thăng thiên. Nhược viết liễu sinh thoát tử, nãi thuộc mộng thoại.

(Phép luyện đan, không phải là không có lợi ích, *chẳng qua* có thể thêm tuổi tăng thọ, cùng lắm thì đến mức thành tiên lên trời. Còn như nói thoát vòng sinh tử, thì chỉ là chuyện mộng tưởng.)

不但

不但 (= không chỉ, không những, chẳng những) thường dùng gián cách với 並 *tĩnh* (= lại còn), 而且 *nhi thả* (= mà còn, mà lại), biểu thị sự tăng tiến ý tưởng, ý tưởng sau mạnh hơn ý tưởng trước. Thí dụ:

及至後世，則謂不但屬於原因，並有辨乎解脫之果。(Đệ nhị thập cửu khóa)

此語不但說之於口，而且筆之於書。

Thử ngữ *bất dãn* thuyết chi ư khẩu, *nhi thả* bút chi ư thư.

(Lời nói ấy *không chỉ* nói ở miệng, mà còn chép vào sách.)

於是乎威者，不但無成效，而且有流弊。

Ư thị hồ uy giả, *bất dãn* vô thành hiệu, *nhi thả* hữu lưu tệ.

(Vì thế uy vũ *chẳng những* không có hiệu quả, mà còn gây nên tệ hại.)

謂

Chữ 謂 có thể là động từ hoặc giới từ, nhưng chủ yếu được dùng làm động từ.

## 1. Động từ

Động từ 謂 có những nghĩa sau đây:

### a. Báo (cho biết), nói với

Hoặc dùng một mình, hoặc dùng với 曰 viết.

- Chỉ dùng 謂 thôi. Thí dụ:

迨其最後，謂：汝等若於苦等四諦，有所疑者，可疾問之，毋得懷疑不求決也。(Đệ cửu khóa)

- Thường thì 謂 được dùng với 曰 viết.

Vị ... viết: báo ... rằng, nói với ... rằng. Thí dụ:

西國智藥三藏自南海經曹溪口，掬水而飲，香美，異之，謂其徒曰：“此水與西天之水無別，溪源上必有勝地，堪為蘭若。”

Tây Quốc Trí Dược Tam Tạng tự Nam Hải kinh Tào Khê khẩu, xúc thủy nhi ẩm, hương mỹ, dị chi, vị kỳ đồ viết: “Thử thủy dữ Tây Thiên chi thủy vô biệt, kê nguyên thượng tất hữu thắng địa, kham vi lan-nhã”.

(Ngài Tam Tạng Trí Dược người Tây Trúc, từ Nam Hải đi qua cửa Tào Khê, vốc nước mà uống, vị thơm ngon, lấy làm lạ, nói với đệ tử rằng: “Nước ở đây không khác gì nước ở Thiên Trúc, trên nguồn khe ấy có thắng địa, có thể xây chùa.”)

師謂衆曰：“法本一宗，人有南北；法即一



種，見有遲疾。”

Sư vị chúng viết: “Pháp bản nhất tông, nhân hữu Nam Bắc; pháp tức nhất chủng, kiến hữu trì tật.”

(Sư [Lục Tổ] bảo chúng rằng: “Pháp vốn một tông, người có Nam Bắc; pháp tức một thứ, thấy có mau và chậm.”)

### b. Gọi là, nghĩa là

Dùng để giải thích. Thí dụ:

諸法，謂一切事物。

Chư pháp, vị nhất thiết sự vật.

(Chư pháp là gọi tất cả sự vật.)

無明謂吾人宿世之惑。

Vô minh vị ngô nhân túc thế chi hoặc.

(Vô minh nghĩa là [hoặc: là gọi] mê lầm từ đời trước của chúng ta.)

### c. 何謂

何謂 (= sao gọi là, thế nào là, nghĩa là gì) dùng ở đầu câu để hỏi nghĩa lý, để yêu cầu giải thích ý nghĩa.  
Thí dụ:

何謂方便? - 方便者，量衆生根器施諸權巧而度之也。

Hà vị phương tiện? - Phương tiện giả, lượng chúng sinh căn khí thì chư quyền xảo nhi độ chi dã.

(Sao gọi là phương tiện? - Phương tiện là xem xét căn khí của chúng sinh để thi hành các quyền xảo mà cứu độ họ.)

師云：“何謂空即是色？”

Sư vân: “Hà vị không tức thị sắc?”

(Sư hỏi: “Sao gọi là không tức là sắc?”)

#### d. 所謂

所謂 (= gọi là, điều gọi là, cái gọi là) cùng với từ / từ tổ / câu đứng liền sau nó làm chủ ngữ, vị ngữ, biểu ngữ, tân ngữ. Phần ngữ pháp bài 14 đã nói rõ, ở đây chỉ dẫn thêm một thí dụ:

持呪誦經，以之植福慧，消罪業，則可矣。若妄意欲求神通，則所謂捨本逐末，不善用心。

Trì chú tụng kinh, dĩ chi thực phúc tuệ, tiêu tội nghiệp, tác khả hĩ. Nhược vọng ý dục cầu thần thông, tác sở vị xả bản trục mạt, bất thiện dụng tâm.

(Trì chú tụng kinh, nhờ đó mà vun trồng phúc tuệ, tiêu trừ tội nghiệp thì được. Nếu có vọng ý muốn cầu thần thông, thì gọi là bỏ gốc chạy theo ngọn, dụng tâm không tốt.)

#### d. 謂之

謂之 có nghĩa: gọi đó / cái ấy / việc ấy là. Chữ 之 là đại từ chỉ vật, việc nói ở trước, làm tân ngữ của

động từ 謂. Thí dụ:

凡所見者，皆謂之色。

Phàm sở kiến giả, giai vị chi sắc.

(Phàm những gì trông thấy, đều gọi [đó] là sắc.)

“Sắc” nói ở câu này là sắc trong năm uẩn. Để câu văn dịch được gọn, không cần dịch chữ *chi*.

滅煩惱，出生死，離繫縛，得寂靜，謂之涅槃。

Diệt phiền não, xuất sinh tử, ly hệ phược, đắc tịch tĩnh, vị chi Niết-bàn.

(Diệt hết phiền não, ra khỏi sinh tử, lìa bỏ trói buộc, đạt được tịch tĩnh, gọi [đó] là Niết-bàn.)

### e. 之謂

Chữ 之 này là trợ từ, dùng để đưa tân ngữ ra trước động từ 謂. Thí dụ:

菩提薩埵，覺悟有情之謂。

Bồ-đề tát-đỏa, giác ngộ hữu tình chi vị.

(Bồ-đề tát-đỏa nghĩa là giác ngộ hữu tình.)

*Giác ngộ hữu tình* là tân ngữ của động từ *vị*, được đưa ra trước. Câu trên có thể viết lại là “Bồ-đề tát-đỏa, vị giác ngộ hữu tình”.

涅槃，不生不滅之謂。

Niết-bàn, bất sinh bất diệt chi vị.

(Niết-bàn *ngĩa là* [hoặc: *là gọi*] không sinh không diệt.)

Có thể viết lại câu trên là “Niết-bàn, vị bất sinh bất diệt”.

### g. Cho là, cho rằng

Biểu thị ý kiến, quan điểm về một người nào hoặc một vấn đề gì. Thí dụ:

此亦謂爲破滅佛法之功德。(Đệ ngũ thập lục khóa)

[...] 真可謂重儒輕佛之刀筆吏也。(Đệ ngũ thập tam khóa)

[...] 生剖解經義，立闡提成佛義。時大本未譯，同學不許，謂爲邪說。(Đệ tứ thập bát khóa)

故中國西藏所傳，皆謂王與馬鳴有關係也。(Đệ nhị thập tứ khóa)

大衆部謂佛完全無缺，其肉體亦全離妄，無少分惡以佛有無漏身也。(Đệ thập thất khóa)

切勿謂自誓受戒者，爲不如法。

Thiết vật vị tự thệ thọ giới giả, vi bất như pháp.

(Nhất thiết đừng *cho rằng* tự thệ nguyện thọ giới là không đúng phép.)

## 2. Giới từ

Giới từ 謂 có nghĩa: vì, với.

### a. Vì (dùng như giới từ 爲 *vì*, 以 *dĩ*)

Có thể dùng một mình hoặc dùng với vấn từ 何.

- Dùng một mình. Thí dụ:

云何求生淨土? - 謂在此土修行, 其進道也難; 往生彼土, 其成佛也易。

Vân hà cầu sinh Tịnh độ? - *Vì* tại thử độ tu hành, kỳ tiến đạo dã nan; vãng sinh bỉ độ, kỳ thành Phật dã dị.

(*Vì* sao cầu vãng sinh Tịnh độ? - *Vì* ở cõi [Ta-bà] này tu hành, đường tiến lên khó; vãng sinh cõi nước ấy, thành Phật dễ.)

亦不以衆人之觀, 易其情貌; 亦不謂衆人之不觀, 不易其情貌。

Diệc bất dĩ chúng nhân chi quan, dịch kỳ tính mạo; diệc bất *vì* chúng nhân chi bất quan, bất dịch kỳ tình mạo.

(Cũng chẳng vì mọi người nhìn xem, mà thay đổi thái độ; cũng chẳng vì mọi người không nhìn xem, mà không thay đổi thái độ.)

Câu này gồm hai vế đối nhau, vế trước dùng giới từ *dĩ*, vế sau dùng giới từ *vì*.

- Dùng với 何. Nghĩa như 何爲 *hà vì*. Thí dụ:

王欲用汝, 何謂辭之?

Vương đục dụng nữ, *hà vị* từ chi?

(Nhà vua muốn dùng ông, vì sao từ chối?)

曾子曰：“何謂也？”

Tăng Tử viết: “*Hà vị* đã?”

(Tăng Tử hỏi: “*Vì sao* thế?”)

**b. Với (dùng như giới từ 與 *dữ*)**

Thí dụ:

晉欲得叔詹爲戮，鄭文公恐，不敢謂叔詹言。

Tấn đục đắ Thúc Chiêm vi lục, Trịnh Văn Công khủng, bất cảm *vị* Thúc Chiêm ngôn.

(Nước Tấn muốn đượ Thúc Chiêm để giết, Trịnh Văn Công sợ, không dám nói chuyện *với* Thúc Chiêm.)

Trong câu trên, giới từ *vị* có thể thay bằng giới từ *dữ*: “bất cảm *dữ* Thúc Chiêm ngôn”.

## 第五十七課 陳隋之佛法

陳承於梁，奉佛亦殷。武帝永定元年，詔迎佛牙於杜姥宅，設四部無遮大會。二年，幸大莊嚴寺捨身。金陵七百寺，侯景毀壞者，帝悉復之。寫經造像度僧，步步行之。文帝天嘉四年，於太極殿設無遮大會，行捨身法，修法華懺。宣帝太建元年於揚州太皇寺造七級浮圖。七年，又造七級大塔。九年南岳慧思示寂。(有處云太建六年寂如前課注。傳詳後。)後主至德二年，詔虎丘智聚於太極殿講金光明經。時朝議僧尼類多無業，欲令策經不通者皆罷之。智顛諫曰：“調達日誦萬言，未免淪墜。般特惟持一偈乃證四果。篤論爲道豈關多誦？”帝悅，停按簡。

隋文帝(姓楊名堅)受周禪，開皇二年詔復周毀之廢寺，許人民出家，納戶口錢營立經像，勅僧猛爲隋國大統(僧官)。智周等十一人

從天竺還，至隋，帝賜繒錢。五年定每月常請二七僧於大興善寺讀一切經文。大業元年(或云仁壽元年)於岐，雍，秦，嵩，華，衡等三十州，各建舍利塔。以沙門三十人諳法相堪宣道者，各將侍者二，散官一，薰陸香一百二十斤，分送舍利，往三十州建塔，期以十月十五日午時同入塔。二年復勅秦，陝，恆，概等五十一州建塔，期以四月八日午時同入塔。帝寫經四十六藏，造像六十餘萬軀，寺塔五千餘所。煬帝五年詔僧徒無德業者並罷道返俗，寺院冗餘者拆毀。廬山大志上表請停詔不行，願燃身以報國恩。許之。遂以布蜡纏身焚身。詳第一冊第二十七課內。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ NGŨ THẬP THẤT KHÓA

### TRẦN TÙY CHI PHẬT PHÁP

Trần thừa ư Lương, phụng Phật diệc ân. Vũ Đế Vĩnh Định nguyên niên, chiếu nghinh Phật nha ư Đổ mục trạch, thiết Tứ bộ Vô-già đại hội. Nhị niên, hạnh Đại Trang Nghiêm tự xả thân. Kim Lăng thất bách tự, Hậu Cảnh hủy hoại giả, đế tất phục chi. Tả kinh tạo tượng độ tăng, bộ bộ hành chi. Văn Đế Thiên Gia tứ niên, ư Thái



Cực điện thiết Vô-già đại hội, hành xả thân pháp, tu *Pháp Hoa sám*. Tuyên Đế Thái Kiến nguyên niên ư Dương Châu Thái Hoàng tự tạo thất cấp phù-đồ. Thất niên, hựu tạo thất cấp đại tháp. Cửu niên Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch. (Hữu xứ vân Thái Kiến lục niên tịch như tiền khóa chú. Truyện tường hậu.) Hậu Chủ Chí Đức nhị niên, chiếu Hồ Khâu Trí Tự ư Thái Cực điện giảng *Kim quang minh kinh*. Thời triều nghị tăng ni loại đa vô nghiệp, dục lệnh sách kinh bất thông giả giai bãi chi. Trí Khải gián viết: “Điều-đạt nhật tụng vạn ngôn, vị miễn luân truy. Bàn-đặc duy trì nhất kệ nãi chứng Tứ quả. Đốc luận vi đạo khởi quan đa tụng?” Đế duyệt, đình sưu giản.

Tùy Văn Đế (tính Dương danh Kiên) thọ Chu thiện, Khai Hoàng nhị niên chiếu phục Chu hỷ chi phế tự, hứa nhân dân xuất gia, nạp hộ khẩu tiền doanh lập kinh tượng, sắc Tăng Mãnh vi Tùy quốc Đại thống (Tăng quan). Trí Chu đẳng thập nhất nhân tùng Thiên Trúc hoàn, chí Tùy, đế tứ tăng tiền. Ngũ niên định mỗi nguyệt thường thỉnh nhị thất tăng ư Đại Hưng Thiện tự độc nhất thiết kinh văn. Đại Nghiệp nguyên niên (hoặc vân Nhân Thọ nguyên niên) ư Kỳ, Ung, Thái, Tung, Hoa, Hành đẳng tam thập châu, các kiến xá-lợi tháp. Dĩ sa-môn tam thập nhân am pháp tướng kham tuyên đạo giả, các tương thị giả nhị, tản quan nhất, huân lục hương nhất bách nhị thập cân, phân tống xá-lợi, vãng tam thập châu kiến tháp, kỳ dĩ thập nguyệt thập ngũ nhật ngộ thời đồng nhập tháp. Nhị niên phục sắc Tần, Thiểm, Hằng, Khái đẳng ngũ thập nhất châu kiến tháp, kỳ dĩ tứ

nguyệt bát nhật ngọc thời đồng nhập tháp. Đế tả kinh tứ thập lục tạng, tạo tượng lục thập dư vạn khu, tự tháp ngũ thiên dư sở. Dượng Đế ngũ niên chiếu tăng đồ vô đức nghiệp giả tịnh bãi đạo phản tục, tự viện những dư giả sách hủy. Lô Sơn Đại Chí thượng biểu thỉnh đình chiếu bất hành, nguyện nhiên thân dĩ báo quốc ân. Hứa chi. Toại dĩ bố lạc triển thân phần thân. Tường Đế nhất sách Đế nhị thập thất khóa nội.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 57

## PHẬT PHÁP ĐỜI TRẦN TÙY

Nhà Trần (557 - 589) tiếp nối nhà Lương, cũng rất sùng phụng Phật giáo. Vĩnh Định năm đầu (557), Trần Vũ Đế (557 - 559) hạ chiếu cung nghinh răng Phật ở Đổ mù trạch, thiết Tứ bộ Vô-già đại hội. Năm 2 (558), đến chùa Đại Trang Nghiêm xả thân. Bảy trăm ngôi chùa ở Kim Lăng, bị Hầu Cảnh phá hủy trước kia, nhà vua đều cho xây dựng lại. Việc chép kinh, đúc tượng, độ tăng từng bước tiến hành. Năm Thiên Gia 4 (563), Văn Đế (560 - 567) thiết đại hội Vô-già ở điện Thái Cực, làm pháp xả thân, tu *Pháp Hoa sám*. Thái Kiến năm đầu (569), Tuyên Đế (569 - 582) cho xây tháp bảy tầng ở chùa Thái Hoàng Dương Châu. Năm 7 (575), lại cho xây đại tháp bảy tầng. Năm 9 (577), Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch (có chỗ nói Sư thị tịch năm Thái Kiến 6 [574] như

bài trước chú thích. Tiểu sử xem ở sau.)<sup>(1)</sup> Năm Chí Đức 2 (584), Hậu Chủ (583 - 589) ban chiếu thỉnh Trí Tu ở Hồ Khâu đến giảng kinh *Kim quang minh* tại điện Thái Cực. Lúc bấy giờ triều đình tấu nghị tăng ni phần nhiều không chuyên nghiệp, muốn ra lệnh sách vấn kinh điển, ai không thông hiểu đều phải hoàn tục. Trí Khải (538 - 597) can rằng: “Điều-đạt<sup>(2)</sup> mỗi ngày tụng vạn lời, vẫn chưa tránh khỏi đọa lạc. Bàn-đặc<sup>(3)</sup> chỉ trì một câu kệ lại chứng quả A-la-hán. Bàn luận cho xác đáng, tu đạo há chỉ tụng nhiều sao?” Nhà vua đẹp lòng, bỏ việc gạn lọc.

Tùy Văn Đế (581 - 604) (họ Dương tên Kiên) tiếp nối ngôi vị của Bắc Chu, năm Khai Hoàng 2 (582) ra lệnh phục hồi những chùa chiền hoang phế vì bị Chu Vũ Đế phá hủy, cho mọi người xuất gia, thu tiền hộ khẩu để in kinh đúc tượng, sắc phong Tăng Mãnh làm Đại thống (Tăng quan) nước Tùy. Trí Chu v.v... 11 người từ Thiên Trúc trở về, đến Tùy, nhà vua ban lụa và tiền. Năm 5

---

<sup>(1)</sup> Bài 56 chú thích: “Năm Chu Vũ Đế phá Phật cũng là năm Nam Nhạc Tuệ Tư thị tịch”. Đó là năm Kiến Đức 3 (574) đời Chu Vũ Đế, nhằm năm Thái Kiến 6 đời Trần Tuyên Đế.

<sup>(2)</sup> Điều-đạt tức Đề-bà-đạt-đa (Devadatta), lúc đầu theo đức Phật xuất gia, sau đối nghịch với Phật, phạm tội ngũ nghịch.

<sup>(3)</sup> Bàn-đặc tức Chu-lợi-bàn-đặc (Cūḍapanthaka), đệ tử của đức Phật, bảm tính ngu độn, phạm học tập giáo pháp đọc qua rồi quên ngay. Phật dạy cho Ngài một câu ngắn “Phất trần trừ cấu” (quét bụi trừ dơ), bảo Ngài trong khi lau chùi giày dép của các tỳ-kheo thì đọc đi đọc lại câu ấy. Một hôm Ngài bỗng nhiên khai ngộ, chứng quả A-la-hán.

(585), qui định mỗi tháng thỉnh 27 vị tăng đọc tất cả kinh văn ở chùa Đại Hưng Thiện. Đại Nghiệp năm đầu (605) (có chỗ nói là Nhân Thọ năm đầu [601])<sup>(4)</sup>, ở 30 châu là Kỳ, Ung, Thái, Tung, Hoa, Hành v.v..., mỗi nơi đều xây tháp xá-lợi. Cử 30 vị sa-môn am hiểu giáo lý, có khả năng tuyên giảng Phật pháp, mỗi vị đem theo hai thị giả, một viên quan, 120 cân huân lục hương<sup>(5)</sup>, chia xá-lợi đưa đến 30 châu xây tháp, ra hạn đến giờ ngọ ngày 15 tháng 10 đồng nhập tháp. Năm 2 (606), lại ra lệnh Tần, Thiểm, Hằng, Khái v.v... gồm 51 châu xây tháp, ra hạn đến giờ ngọ ngày 8 tháng 4 đồng nhập tháp. Nhà vua chép 46 tạng kinh, đúc hơn 60 vạn pho tượng, xây hơn 5 ngàn chùa tháp. Năm 5 (609), Dương Đế ra lệnh tăng đồ người nào không có đức nghiệp đều phải bỏ đạo hoàn tục, những tự viện nào dư thừa thì phá hủy. Đại Chí ở Lô Sơn dâng biểu xin đình chỉ chiếu lệnh không thi hành, nguyện đốt thân để báo đền ơn nước. Nhà vua thuận cho. Sư liền dùng vải tẩm sáp quấn thân mình rồi tự thiêu.<sup>(6)</sup>

---

<sup>(4)</sup> Nhân Thọ (601 - 604) là niên hiệu thứ hai (niên hiệu thứ nhất là Khai Hoàng) của Tùy Văn Đế. Đại Nghiệp (605 - 616) là niên hiệu của Tùy Dương Đế.

<sup>(5)</sup> Huân lục hương (kundura hoặc kunduraka) là loại hương đốt được chế từ nhựa cây huân lục hương. Hiện nay người Ấn Độ thường đốt loại hương này để làm thanh tịnh phòng ốc.

<sup>(6)</sup> Cuối bài này, phần Hán văn có câu “Tường Đế nhất sách Đệ nhị thập thất khóa nội” (Xem bài 27 tập I). Vì thấy nội dung bài 27 không liên quan gì đến vấn đề nói ở đây, nên chúng tôi đưa câu này xuống phần chú thích.

### III. NGHĨA TỪ

殷 *ân*: 1. 大也 đại dã (lớn) 2. 盛也 thịnh dã, 衆也 chúng dã (nhiều, đông) 3. 富也 phú dã (giàu có).

策 *sách*: 1. 簡也 giản dã (thẻ tre). 古時無紙, 連編竹簡成策以記事 Cổ thời vô chỉ, liên biên trúc giản thành sách dĩ ký sự (Thời xưa không có giấy, bện liền các thẻ tre lại với nhau thành sách để chép việc - một thẻ tre gọi là *giản*, nhiều thẻ tre bện liền lại gọi là *sách*) 2. 試士文體之一, 應考之人按策上之問題陳述自己之見解, 謂之對策 thí sĩ văn thể chi nhất, ứng khảo chi nhân án sách thượng chi vấn đề trần thuật tự kỷ chi kiến giải, vị chi đối sách (một thể văn để thi hạch học sinh, người dự thi theo vấn đề chép trên thẻ tre mà trình bày kiến giải của chính mình, gọi là *đối sách* [= trả lời sách vấn]).

墜 *trụy*: 落也 lạc dã (rơi xuống).

篤論 *đốc luận*: 確論 xác luận (luận đoán một cách xác thực, bàn luận xác đáng).

停 *đình*: 止息也 chỉ tức dã (dừng lại, thôi không tiến hành nữa).

按 *sưu*: 求也 cầu dã (tìm tòi, tìm kiếm).

繒 *tăng*: 帛之總名 bạch chi tổng danh (tên gọi chung các thứ lụa).

諳 *am*: 熟悉, 熟識 *thục tất, thục thức* (biết rõ).

堪 *kham*: 1. 可以 *khả dĩ* (có thể) 2. 忍受 *nhẫn thọ* (chịu được).

散官 *tản quan*: (*tản*: nhàn tản, thông thả) 閒散而無職事之官也 *nhàn tản nhi vô chức sự chi quan dã* (quan nhàn rồi không có chức vụ; quan có hàm mà không có chức, chờ sai phái).

冗 (冗) *nhũng*: 1. 閒散 *nhàn tản* (nhàn rồi) 2. 多餘 *đa dư* (thừa ra), 多而無益 *đa nhi vô ích* (nhiều mà vô ích - thừa).

拆 *sách*: 毀壞 *hủy hoại* (phá hủy).

拆毀 *sách hủy*: 毀壞建築物 *hủy hoại kiến trúc vật* (phá hủy vật xây dựng [như nhà cửa]).

燃 *nhiên*: 燒也 *thiêu dã* (đốt).

蜡 (蠟) *lạp*: 1. 蜂蠟 *phong Lạp* (sáp ong) 2. 蠟燭亦簡稱蠟 *lạp chúc diệc giản xưng Lạp* (đèn sáp [nến] cũng gọi tắt là *lạp*).

纏 (纏) *triền*: 繞也 *nhieu dã* (quấn quanh).

## IV. NGỮ PHÁP

之

### ĐẠI TỪ (tiếp theo)

Một cách dùng khác nữa của đại từ 之 là thay cho tân ngữ ngoại vị.

Nói chung, khi một thành phần trong câu được đưa ra ngoài kết cấu của câu thì gọi là ngoại vị ngữ 外位語. Thành phần ngoại vị có thể là chủ ngữ, tân ngữ hoặc tu sức ngữ. Ở đây chỉ đề cập ngoại vị ngữ là tân ngữ, tức tân ngữ ngoại vị.

Tân ngữ ngoại vị có thể được đưa lên đầu câu, thông thường vì số chữ của nó quá nhiều; cũng có khi nó được đặt ở cuối câu. Chỗ trống của nó được thay bằng đại từ 之. Đại từ 之 này gọi là bản vị ngữ 本位語 hay tân ngữ bản vị.

- Đại từ 之 thay cho tân ngữ ngoại vị đưa lên đầu câu.

- Tân ngữ ngoại vị là danh từ. Thí dụ:

是疾也，江南之人常常有之。

Thị tật dã, Giang Nam chi nhân thường thường hữu chi.

(Bệnh ấy, người Giang Nam thường mắc phải.)

Chi: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ hữu.

*Tật*: danh từ, ngoại vị ngữ của *chi*.

Câu này có thể viết lại là “Giang Nam chi nhân thường thường hữu tật *tật*”, như vậy thì chỉ có tân ngữ của động từ *hữu* là “*tật*”, không có ngoại vị ngữ và bản vị ngữ.

• Tân ngữ ngoại vị là từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ”. Thí dụ:

民之情僞，盡知之矣。

Dân chi tình ngụy, tận tri *chi* hĩ.

(Lòng người ngay thật hay giả dối, đã biết rõ cả.)

*Chi*: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *tri*.

*Dân chi tình ngụy*: từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*.

• Tân ngữ ngoại vị là từ tổ “hình dùng từ / động từ + *giả*”. Thí dụ:

不通者皆罷之。(Đệ ngũ thập thất khóa)

侯景毀壞者，帝悉復之。(như trên)

Trong câu trên, *chi* là bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *bãi*; *bất thông giả* là từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*. Trong câu dưới, *chi* là bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *phục*; *Hậu Cảnh hủy hoại giả* là từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*.

若假名坐禪，心未得定而慧鑑生者，未之有也。

Nhược giả danh tọa thiền, tâm vị đắc định nhi tuệ giám sinh giả, vị *chi* hữu dã.



(Nếu giả danh ngồi thiền, tâm chưa thể định được mà gương tuệ sinh, chưa có việc ấy.)

*Chi*: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *hữu*; vì động từ *hữu* có phó từ phủ định vị tu sức, nên *chi* được đặt trước động từ.

*Tâm vị đắc định nhi tuệ giám sinh giả*: từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*.

昏者可使磨之而明。

Hôn giả khả sử ma *chi* nhi minh.

([Kính] mờ có thể khiến lau chùi mà sáng.)

*Chi*: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *ma*.

*Hôn giả*: từ tổ, ngoại vị ngữ của *chi*.

• Tân ngữ ngoại vị là kết cấu động tân. Thí dụ:

寫經造像度僧，步步行之。(Đệ ngữ thập thất khóa)

*Tả kinh, tạo tượng, độ tăng*: ba kết cấu động tân, đều là ngoại vị ngữ của đại từ *chi*.

- Đại từ 之 thay cho tân ngữ ngoại vị đặt ở cuối câu. Thí dụ:

吾聞之也，君子不以其所以養人者害人。

Ngô văn *chi* dã, quân tử bất dĩ kỳ sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân.

(Tôi nghe *điều* này: người quân tử không lấy vật để nuôi dưỡng người mà làm hại người.)

*Chi*: đại từ, bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *văn*.

*Quân tử bất dĩ ... hại nhân*: từ tổ chủ vị, ngoại vị ngữ của *chi*.

道之不行也，我知之矣，知者過之，愚者不及也。

Đạo *chi* bất hành dã, ngã tri *chi* hĩ, trí giả quá *chi*, ngu giả bất cập dã.

(Đạo [trung dung] mà không thi hành được, ta đã biết rồi, người trí thì làm quá mức, kẻ ngu thì bất cập.)

*Chi*: bản vị ngữ, tân ngữ của động từ *tri*.

*Trí giả ... bất cập dã*: hai từ tổ chủ vị, ngoại vị ngữ của *chi*.

## TỪ CHỈ ĐƠN VỊ

Trong Hán văn, ngoài những từ chỉ đơn vị cân đo như 尺 (= thước), 丈 (= 10 thước), 斤 (= cân, 16 lượng), 里 (= dặm đường), 海里 (= dặm biển, dài hơn 5,5 km) v.v..., thí dụ:

高四十三尺 (Độ ngũ thập khóa)

高九十丈 (như trên)

用赤金十萬斤 (như trên)

聞於十里 (như trên)

直行六千五百海里 (Độ ngũ thập nhất khóa)

còn dùng những từ chỉ đơn vị dành riêng cho từng vật, từng loài.

## 1. Vị trí của từ chỉ đơn vị

### a. Số từ + danh từ chỉ người hoặc sự vật (dùng làm từ chỉ đơn vị)

Thí dụ:

số từ	danh từ	
五百餘	大德	(Đệ ngũ thập lục khóa)
五百餘	僧	(như trên)
四萬餘	寺	(như trên)
四十餘	日	(Đệ ngũ thập tứ khóa)
百	家人	(Đệ ngũ thập nhị khóa)
十	人	(như trên)
五	戒	(như trên)
千	室	(như trên)
十	善	(như trên)
三	僧	(Đệ tứ thập bát khóa)

### b. Danh từ + số từ + từ chỉ đơn vị

Thí dụ:

danh từ	số từ	từ chỉ đơn vị	
士庶	二萬餘	人	(Đệ ngũ thập tam khóa)
令吏	五十餘	人	(Đệ ngũ thập nhị khóa)
弟子	達三百	人之多	(Đệ tứ thập bát khóa)

縑素	百二十三	人	(Đệ tứ thập thất khóa)
外國語	三十六	種	(Đệ tứ thập nhị khóa)

### c. Số từ + từ chỉ đơn vị + danh từ

Cách dùng này ít gặp hơn hai cách trên. Thí dụ:

一座破廟

nhất tòa phá miếu

(một ngôi miếu đổ nát)

Tòa là từ chỉ đơn vị.

## 2. Từ chỉ đơn vị về người, loài vật, đồ vật

### a. Về người

Dùng 人, 介. Thí dụ:

沙門三十人 (Đệ ngũ thập thất khóa)

一介沙門 (Đệ nhị khóa)

### b. Về chùa, tháp, điện đường, miếu, phòng xá

Dùng 寺, 塔, 所, 座, 間. Thí dụ:

金陵七百寺 (Đệ ngũ thập thất khóa)

寺塔五千餘所 (như trên)

十年中陸續重新建築，殿堂房宇菴塔二百四十三間。

Thập niên trung lục tục trung tân kiến trúc, điện đường phòng vũ am tháp nhị bách tứ thập tam gian.

(Trong mười năm, liên tiếp trùng tu và xây dựng

mới 243 gian điện đường, phòng nhà, am tháp.)

築樓房上下五間，以作祖堂。

Trúc lâu phòng thượng hạ ngũ gian, dĩ tác Tổ đường.

(Xây phòng lâu trên dưới năm gian để làm Tổ đường.)

因修五十多座寶塔 [...]

Nhân tu ngũ thập đa tòa bảo tháp [...]

(Nhân tu bổ hơn 50 tòa bảo tháp [...])

### c. Về tượng Phật

Dùng 軀, 尊. Thí dụ:

造像六十餘萬軀 (Đệ ngũ thập thất khóa)

鑄丈六像五軀 (Đệ ngũ thập khóa)

塑五丈高金身大佛三尊。

Tổ ngũ tượng cao kim thân đại Phật tam tôn.

(Đắp ba pho tượng Phật lớn kim thân cao 5 tượng.)

旅暹日，定雕玉佛一尊，約三百餘斤。

Lữ Xiêm nhật, định điêu ngọc Phật nhất tôn, ước tam bách dư cân.

(Ngày [ngài Hư Vân] ở nước Xiêm [Thái Lan], định tạc một tượng Phật bằng ngọc, nặng khoảng hơn 300 cân.)

### d. Về xá-lợi

Dùng 顆 *khỏa* (= hạt, viên), 粒 *lap* (= hạt). Thí dụ:

印大師茶毗之翌晚，檢得五色舍利珠百餘顆。

Ấn Đại sư trà-tỳ chi dực vãn, kiểm đắc ngũ sắc xá-lợi châu bách dư *khỏa*.

(Trà-tỳ Đại sư Ấn Quang đến chiều hôm sau, kiểm được hơn trăm viên ngọc xá-lợi năm sắc.)

如隋文帝未作皇帝時，一梵僧贈舍利數粒，及登極後視之，則有許多粒(數百)。

Như Tùy Văn Đế vị tác hoàng đế thời, nhất Phạm tăng tặng xá-lợi số *lạp*, cập đăng cực hậu thị chi, tắc hữu hứa đa *lạp* (số bách).

(Như Tùy Văn Đế lúc chưa làm vua, một vị tăng Thiên Trúc tặng cho mấy viên xá-lợi, đến sau khi lên ngôi vua xem lại, thì có rất nhiều viên [mấy trăm].)

#### đ. Về kinh, sách

Dùng 經, 部, 卷, 冊, 篇. Thí dụ:

鸞造笑道論三卷 (Đệ ngũ thập ngũ khóa)

釋道安造二教論十三篇 (như trên)

[真諦三藏] 譯金光明經, 攝大乘論等, 及世親著書二百七十八卷。(Đệ ngũ thập tam khóa)

此二經 (Đệ tứ thập thất khóa)

[竺法護] 從事譯經, 成百六十餘部, 三百餘卷。(Đệ tứ thập nhị khóa)

師大悅之，授以法華一部。

Sư đại duyệt chi, thọ dĩ *Pháp Hoa* nhất bộ.

(Sư rất hài lòng [Tặng Đạo], trao cho một bộ kinh *Pháp Hoa*.)

新書一冊

tân thư nhất sách

(một quyển sách mới)

上冊，中冊，下冊

thượng sách, trung sách, hạ sách

(tập thượng, tập trung, tập hạ [hoặc: tập 1, tập 2, tập 3])

**e. Về kệ, tán, tụng, thơ, văn**

Dùng 偈 *kệ* (= bài kệ), 首 *thủ* (= bài), 則 *tắc* (= bài).

Thí dụ:

各作一偈。

Các tác nhất *kệ*.

(Mỗi người làm một bài *kệ*.)

說偈三首

thuyết *kệ* tam *thủ*

(nói ba bài *kệ*)

大乘讚十首 (Đệ ngũ thập tam khóa)

十二時頌十二首 (như trên)

唐詩三百首

Đường thi tam bách *thủ*

(ba trăm bài thơ Đường)

自敘一則

Tự tự nhất *tắc*

(Tự tự 1 bài)

### g. Về cây

Dùng 株 *chu* (= cây), 樹 *thụ* (= cây). Thí dụ:

智藥三藏自西竺國航海而來，將彼土菩提樹一株。

Trí Dược Tam Tạng tự Tây Trúc quốc hàng hải nhi lai, tương bỉ độ bồ-đề thụ nhất *chu*.

(Ngài Tam Tạng Trí Dược từ nước Tây Trúc đi đường biển đến, đem sang một *cây* bồ-đề của nước ấy.)

古梅二樹

cổ mai nhị *thụ*

(hai *cây* mai trồng lâu năm)

### h. Về hoa

Dùng 朵 *đóa* (= đóa hoa, cái hoa). Thí dụ:

殿外古梅二樹，忽生千葉白蓮花數朵。

Điện ngoại cổ mai nhị thụ, hốt sinh thiên diệp bạch liên hoa số *đóa*.

(Ngoài điện [chùa Vân Thê] hai cây mai cổ bỗng nhiên nở mấy *đóa* hoa sen trắng ngàn cánh.)



山花千萬朵，遊子不知歸。

Sơn hoa thiên vạn *dóa*, du tử bất tri qui.

(Hoa rừng ngàn vạn *dóa*, khách đi xa quên về.)

### i. Về ruộng đất

Dùng 頃 *khoảnh* (= khoảnh ruộng, thửa ruộng, thửa đất), 畝 *mẫu* (= mẫu ruộng, mẫu đất). Thí dụ:

數頃之田

số *khoảnh* chi điền

(vài *khoảnh* ruộng, vài *thửa* ruộng)

私田二頃

tư điền nhị *khoảnh*

(hai *khoảnh* ruộng tư)

一畝之地

nhất *mẫu* chi địa

(một *mẫu* đất)

### k. Về quần áo

Nếu là một cái thì dùng *kiện* 件 (= cái), *lãnh* 領 (*lãnh*) (= cái áo), nếu là một bộ thì dùng *sáo* 套 (= bộ).

Thí dụ:

一件衣 nhất *kiện* y (một *cái* áo)

衣一件 y nhất *kiện* (một *cái* áo)

一領衣 nhất *lãnh* y (một *cái* áo)

一套衣服 nhất *sáo* y phục (một bộ quần áo)

**l. Về những đồ vật có miệng như giếng, chum, vò**

Dùng 口 *khẩu*. Thí dụ:

一口井 nhất *khẩu* giếng (một cái giếng)

一口缸 nhất *khẩu* cương (hàng) (một cái chum)

**m. Về vải lụa**

Dùng 疋 *thất* (= tám, xấp), 匹 *thất* (= xấp). Thí dụ:

布一疋 bố nhất *thất* (một *tám* [xấp] vải)

綉紗羽緞各四匹

trứ sa vũ đoạn các tứ *thất*

(sô sa nhiều đoạn mỗi thứ bốn *xấp*)

**n. Về loài vật**

- Ngựa: dùng 匹 *thất*. Thí dụ:

馬五匹 mã ngũ *thất* (năm con ngựa)

- Trâu bò: dùng 頭 *đầu*. Thí dụ:

牛二頭 ngưu nhị *đầu* (hai con bò)

- Cá: dùng 尾 *vĩ* (vốn nghĩa là cái đuôi, chuyển dụng thành từ chỉ đơn vị để đếm cá). Thí dụ:

金魚兩尾 kim ngư lưỡng *vĩ* (hai con cá vàng)

## 第五十八課 菩提達磨

中國佛教史(日人境野村著，中國陳濟博譯)云：“禪宗宗旨均認為菩提達磨傳之中華，但自歷史的研究，則其行踪不明，其大體自今尚不能揣摩也。菩提達磨之傳，以梁高僧傳為最古。傳云為南天竺婆羅門種(禪宗通常謂為香積王子剎帝利種)，初宋代由南海來華，漸次北方魏地，所至傳禪，自號年百五十餘歲。又傳達磨有說如次：

如是安心，謂壁觀也。如是發行，謂四法也。如是順物教，護譏嫌。如是方便教，令不著。然則入道多途，要唯二種，謂理行也。藉教悟宗，信含生同一真性，客塵障故，令捨偽歸真，凝住壁觀，無自無他，凡聖等一。堅住不移，不隨他教，與道冥符，寂然無為，名理入也。行入四行，萬行同攝。

(初)報怨行者，修道苦至，當念往劫，捨本逐末，多起愛憎，今雖無犯，是我宿作，甘心受之，都無怨訴。經云：“逢苦不憂，識達故

也。此心生時，與道無違，體怨進道故也。”

(二) 隨緣行者，衆生無我，苦樂隨緣；縱得榮譽等，宿因所構，今方得之；緣盡還無，何喜之有？得失隨緣，心無增減，違順風靜，冥順於法也。

(三) 名無所求行，世人長迷，處處貪著，名之爲求。道士悟真，理與俗反，安心無爲，形隨運轉，三界皆苦，誰而得安？經云：“有求皆苦，無求乃樂也。”

(四) 名稱法行，即性淨之理也。

有謂磨以此法開化魏土。

此二行四行之說，爾後轉載禪宗諸書，文句有異。文中理入說明中將“更不隨他教”之他字，變作文字等，雖唯一字，亦大可注意者也。此確係後世增修者。達磨之時，禪教相違，尚不如後世所言之別。如第一所述“藉教悟宗”可以明之。又若此理行二入與四行之說，果係達磨真面目，熟讀此等文，亦別無似後世禪宗之特異點也。[...]

達磨來華年代，自古異說。一謂梁武帝普通八年九月(景德傳燈錄等之說)。然普通八年三月改元爲大通矣。傳法正統記以爲普通元年九月，然唐高僧傳明言“達宋境南越”以爲來在

宋代。若然則梁武與達摩之問答應無，此亦應查考者也。[...]

要之達摩非無其人，但為後世附會增加，故可信者少。雖少室六門集(第一門心經頌，第二門破相論，第三門二種入即二入四行，第四門安心法門，第五門悟性論，第六門血脈論)稱為達摩之作，但二入四行之外，無一可名為彼作者也。達磨之言，無徵于今之禪宗，反之羅什系之道生，慧觀等末流之說，漸似禪宗。梁武帝時，如有名之寶誌及傅大士等，其言行所傳，雖多怪誕，但寶誌之大乘讚，不二頌，傅翕心王銘，頗有特異之風。此蓋佛學空宗系及老莊之學與南人風氣所釀成者，殆所謂南禪之起源耶？

## I. PHIÊN ÂM ĐỆ NGŨ THẬP BÁT KHÓA BỒ ĐỀ ĐẠT MA

*Trung Quốc Phật giáo sử* (Nhật nhân Cảnh Dã Thôn trứ, Trung Quốc Trần Tế Bác dịch) vân: “Thiền tông tông chỉ quân nhân vi Bồ-đề-đạt-ma truyền chi Trung Hoa, dân tự lịch sử đích nghiên cứu, tặc kỳ hành tung bất minh, kỳ đại thể tự kim thượng bất năng sử ma dã. Bồ-đề-đạt-ma chi truyện, dĩ *Lương Cao Tăng truyện* vi tối cổ. Truyện vân vi Nam Thiên Trúc Bà-la-môn

chủng (Thiền tông thông thường vị vi Hương Tích vương tử Sát-đế-lợi chủng), sơ Tổng đại do Nam Hải lai Hoa, tiệm thứ Bắc phương Ngụy địa, sở chí truyền thiền, tự hiệu niên bách ngũ thập dư tuế. Hựu truyện Đạt-ma hữu thuyết như thứ:

Như thị an tâm, vị bích quán dã. Như thị phát hạnh, vị tứ pháp dã. Như thị thuận vật giáo, hộ cơ hiêm. Như thị phương tiện giáo, linh bất trước. Nhiên tắc nhập đạo đa đồ, yếu duy nhị chủng, vị lý hạnh dã. Tà giáo ngộ tông, tín hàm sinh đồng nhất chân tính, khách trần chướng cố, linh xả ngụy qui chân, ngưng trụ bích quán, vô tự vô tha, phàm thánh đẳng nhất. Kiên trụ bất di, bất tùy tha giáo, dữ đạo minh phù, tịch nhiên vô vi, danh lý nhập dã. Hạnh nhập tứ hạnh, vạn hạnh đồng nhiếp.

(Sơ) Báo oán hạnh giả, tu đạo khổ chí, đương niệm vãng kiếp, xả bản trục mạng, đa khởi ái tăng, kim tuy vô phạm, thị ngã tức tác, cam tâm thọ chi, đô vô oán tố. Kinh vân: “Phùng khổ bất ưu, thức đạt cố dã. Thử tâm sinh thời, dữ đạo vô vi, thể oán tiến đạo cố dã.”

(Nhị) Tùy duyên hạnh giả, chúng sinh vô ngã, khổ lạc tùy duyên; tưng đắc vinh dự đẳng<sup>(1)</sup>, tức nhân sở cấu, kim phương đắc chi; duyên tận hoàn vô, hà hỷ chi hữu? Đắc thất tùy duyên, tâm vô tăng giảm, vi thuận phong tĩnh, minh thuận ư pháp dã.

---

<sup>(1)</sup> Bản Hán văn chỗ này in thiếu chữ 事 sự. Tục Cao Tăng truyện quyển 16, Bồ-đề-đạt-ma truyện, chép: “tưng đắc vinh dự đẳng sự”.

(Tam) Danh vô sở cầu hạnh, thế nhân trường mê, xứ xứ tham trước, danh chi vi cầu. Đạo sĩ ngộ chân, lý dữ tục phản, an tâm vô vi, hình tùy vận chuyển, tam giới giai khổ, thù nhi đắc an? Kinh vân: “Hữu cầu giai khổ, vô cầu nãi lạc dã.”

(Tứ) Danh xứng pháp hạnh, tức tính tịnh chi lý dã.

Hữu vị Ma dĩ thử pháp khai hóa Ngụy thổ.

Thử nhị nhập<sup>(2)</sup> tứ hạnh chi thuyết, nhĩ hậu chuyển tái Thiên tông chư thư, văn cú hữu dị. Văn trung lý nhập thuyết minh trung tương “cánh bất tùy tha giáo” chi tha tự, biến tác văn tự đẳng, tuy duy nhất tự, diệc đại khả chú ý giả dã. Thử xác hệ hậu thế tăng tu giả. Đạt-ma chi thời, thiên giáo tương vi, thượng bất như hậu thế sở ngôn chi biệt. Như đệ nhất sở thuật “Tạ giáo ngộ tông” khả dĩ minh chi. Hựu nhược thử lý hạnh nhị nhập dữ tứ hạnh chi thuyết, quả hệ Đạt-ma chân diện mục, thực độc thử đẳng văn, diệc biệt vô tự hậu thế Thiên tông chi đặc dị điểm dã. [...]

Đạt-ma lai Hoa niên đại, tự cổ dị thuyết. Nhất vị Lương Vũ Đế Phổ Thông bát niên cửu nguyệt (*Cảnh Đức Truyền đăng lục* đẳng chi thuyết). Nhiên Phổ Thông bát niên tam nguyệt cải nguyên vi Đại Thông hi. *Truyền pháp chính thống ký* dĩ vi Phổ Thông nguyên niên cửu nguyệt, nhiên *Đường Cao Tăng truyện* minh ngôn “đạt Tống cảnh Nam Việt” dĩ vi lai tại Tống đại.

---

(2) Bản Hán văn chữ 入 nhập in sai thành chữ 行 hạnh. Chúng tôi phiên âm cho đúng là “nhị nhập tứ hạnh”.

Nhược nhiên tắc Lương Vũ dữ Đạt-ma chi vấn đáp ưng vô, thử diệc ưng tra khảo giả dã. [...]

Yếu chi Đạt-ma phi vô kỳ nhân, dẫn vi hậu thế phụ hội tăng gia, cố khả tín giả thiếu. Tuy *Thiếu Thất lục môn tập* (đệ nhất môn Tâm kinh tụng, đệ nhị môn Pháp tướng luận, đệ tam môn Nhị chủng nhập tức Nhị nhập tứ hạnh, đệ tứ môn An tâm pháp môn, đệ ngũ môn Ngộ tính luận, đệ lục môn Huyết mạch luận) xưng vi Đạt-ma chi tác, dẫn Nhị nhập tứ hạnh chi ngoại, vô nhất khả danh vi bỉ tác giả dã. Đạt-ma chi ngôn, vô trưng vu kim chi Thiền tông, phản chi La-thập hệ chi Đạo Sinh, Tuệ Quán đẳng mật lưu chi thuyết, tiêm tự Thiền tông. Lương Vũ Đế thời, như hữu danh chi Bảo Chí cập Phó Đại sĩ đẳng, kỳ ngôn hành sở truyền, tuy đa quái đản, dẫn Bảo Chí chi *Đại thừa tán*, *Bất nhị luận*, Phó Hấp *Tâm vương minh*, phả hữu đặc dị chi phong. Thử cái Phật học Không tông hệ cập Lão Trang chi học dữ Nam nhân phong khí sở nhượng thành giả, đãi sở vị Nam thiên chi khởi nguyên da?

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 58

### BỒ ĐỀ ĐẠT MA

*Trung Quốc Phật giáo sử* (Cảnh Dã Thôn người Nhật soạn, Trần Tế Bác người Trung Quốc dịch) viết: “Tông chỉ Thiền tông đều cho là do Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma, ? - 535) truyền vào Trung Hoa, nhưng



dựa vào nghiên cứu lịch sử thì hành tung của Ngài không rõ ràng, về đại thể cuộc đời Ngài đến nay vẫn không thể tìm biết được. Truyện Bồ-đề-đạt-ma trong *Luong Cao Tăng truyện* được cho là xưa nhất. Truyện chép rằng Ngài thuộc dòng Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc (thông thường Thiền tông cho rằng Ngài là con vua nước Hương Tích<sup>(1)</sup> dòng Sát-đế-lợi<sup>(2)</sup>), đầu đời Tống vượt Nam Hải đến Trung Hoa, dần dần đến đất Ngụy ở phương Bắc, đi đến đâu truyền thiền đến đó, tự nói hơn 150 tuổi. Lại chép Đạt-ma có thuyết như sau:

An tâm như thế là bích quán (nhất tâm thiền quán)<sup>(3)</sup>. Phát hạnh như thế là bốn pháp<sup>(4)</sup>. Thuận theo vật mà giáo hóa như thế để phòng ngừa chê bai ghen ghét. Phương tiện giáo hóa như thế khiến không chấp trước. Vậy thì nhập đạo có nhiều đường, nhưng chủ yếu chỉ có hai cách là lý nhập và hạnh nhập. Nhờ giáo nghĩa để ngộ tông chỉ, tin rằng tất cả chúng sinh cùng một chân tính, vì khách trần ngăn che, nếu bỏ vọng về chân, ngưng trụ bích quán, thì không còn phân biệt ta và người, phạm thánh bình đẳng.

---

(1) Có chỗ chép là Hương Chí.

(2) Sát-đế-lợi (Ksatriya) là giai cấp thứ 2 trong bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời xưa, gồm vương tộc và sĩ tộc, nắm giữ việc chính trị và quân sự. Đức Phật cũng xuất thân từ giai cấp này.

(3) Bích quán: (bích: vách) vừa chỉ phép thiền tĩnh quán quay mặt vào vách, vừa chỉ nhất tâm thiền quán, thân tâm vắng lặng, kiên cố như tường vách.

(4) Bốn hạnh pháp để tu chứng của Bồ-đề-đạt-ma: báo oán hạnh, tùy duyên hạnh, vô sở cầu hạnh và xứng pháp hạnh.

An trụ vững chắc không dời đổi, không theo giáo pháp khác, ngầm hợp với đạo, lặng lẽ vô vi, gọi là lý nhập. Hạnh nhập bốn hạnh thì vạn hạnh cùng gom cả.

1. Báo oán hạnh là tu đạo nếu khổ đến, thì nên nghĩ rằng kiếp trước ta đã bỏ gốc theo ngọn, khởi nhiều yêu ghét, nay tuy không phạm, nhưng đó là tác nghiệp đời trước của ta, hãy cam tâm nhẫn chịu, đều không nên oán than. Kinh nói: “Gặp cảnh khổ không buồn phiền, vì biết được nguyên nhân. Lúc tâm này phát sinh, không trái với đạo, là vì thấu hiểu oán mà tiến đạo”.

2. Tùy duyên hạnh là chúng sinh vốn vô ngã, khổ vui tùy duyên; nếu được những sự vinh dự là do nhân đời trước tạo nên, nay mới được những điều ấy; khi duyên hết lại hoàn không, có gì mà vui mừng? Được mất tùy duyên, tâm không thêm bớt, nghịch hay thuận đều lặng gió, ngầm thuận với pháp.

3. Gọi vô sở cầu hạnh là người đời mê muội mãi, chỗ nào cũng tham trước, gọi đó là “cầu”. Người tu hành tỏ ngộ lẽ thật, đáng lý phải trái ngược với thế tục, an tâm vô vi, hình tùy vận mà chuyển biến, ba cõi đều khổ, ai mà được an lạc? Kinh nói: “Có mong cầu đều khổ, không mong cầu mới an lạc”.

4. Gọi xứng pháp hạnh, tức là lý về tính thanh tịnh.

Có người cho rằng Đạt-ma đem pháp này khai hóa ở đất Ngụy.

Thuyết “nhị nhập tứ hạnh” này, về sau đều ghi chép trong các sách Thiền tông, câu văn mỗi sách có

khác nhau. Trong đoạn văn thuyết minh “lý nhập”, đem chữ “tha” trong câu “cánh bất tùy *tha* giáo” đổi thành chữ “văn” v.v..., tuy chỉ một chữ, cũng là điều rất đáng chú ý. Đây xác thực là đời sau thêm [chữ *cánh*] và sửa [chữ *tha*]. Thời Đạt-ma, thiền và giáo tuy trái nhau, nhưng vẫn không khác biệt nhau như đời sau nói. Như câu “Tạ giáo ngộ tông” thuật ở cách thứ nhất [lý nhập] có thể minh chứng điều này. Lại nữa, nếu thuyết “lý hạnh nhị nhập” và “tứ hạnh” này quả thật là chân diện mục của Đạt-ma, đọc kỹ những đoạn văn ấy, cũng hoàn toàn không giống những điểm đặc dị của Thiền tông đời sau. [...]

Về niên đại Đạt-ma đến Trung Hoa, xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Một thuyết cho là vào tháng 9 năm Phổ Thông 8 (527) đời Lương Vũ Đế (thuyết của *Cảnh Đức Truyền đăng lục* v.v...). Nhưng tháng 3 năm Phổ Thông 8 đổi thành niên hiệu Đại Thông rồi. *Truyền pháp chính thống ký* cho là tháng 9 Phổ Thông năm đầu (520), nhưng *Đường Cao Tăng truyện* nói rõ “đến Nam Việt thuộc bờ cõi nước Tống” để chọ rằng đến vào đời Tống. Nếu như thế thì cuộc đối thoại giữa Lương Vũ Đế và Đạt-ma có lẽ không có, đó cũng là điều nên tra xét. [...]

Tóm lại, Đạt-ma không phải là không có con người ấy, nhưng được đời sau tô vẽ thêm, nên điểm đáng tin không nhiều. Tuy *Thiếu Thất lục môn tập*<sup>(5)</sup>

---

<sup>(5)</sup> Tác phẩm của Bồ-đề-đạt-ma. Nội dung chia là 6 môn, nói về tông chỉ của thiền. Ngoài Nhị chủng nhập (môn thứ 3), các môn còn lại bị nghi là do người đời sau ngụ soạn.

(môn thứ 1: Tâm kinh tụng; môn thứ 2: Phá tướng luận; môn thứ 3: Nhị chủng nhập, tức Nhị nhập tứ hạnh; môn thứ 4: An tâm pháp môn; môn thứ 5: Ngộ tính luận; môn thứ 6: Huyết mạch luận) nói là trừ tác của Đạt-ma, nhưng ngoài Nhị nhập tứ hạnh ra, không môn nào còn lại có thể cho là do Ngài soạn. Lời nói của Đạt-ma không có chứng cứ ở Thiền tông ngày nay, trái lại thuyết của cuối dòng phái Đạo Sinh, Tuệ Quán v.v... thuộc pháp hệ La-thập lại dần dần giống Thiền tông. Thời Lương Vũ Đế, những vị nổi tiếng như Bảo Chí và Phó Đại sĩ, lời nói và hành vi của họ truyền lại, tuy nhiều quái đản, nhưng *Đại thừa tán*, *Bất nhị tụng* của Bảo Chí, *Tâm vương minh* của Phó Hấp, rất có phong cách đặc dị. Đó là vì hệ Không tông<sup>(6)</sup> của Phật học và học thuyết Lão Trang cùng phong khí của người miền Nam kết hợp mà thành, có lẽ là khởi nguyên của cái gọi là Thiền học phương Nam chăng?

### III. NGHĨA TỪ

踪 *tung*: 同蹤 đồng *tung* (như chữ 蹤 *tung*) 跡也  
 tích dã (vết chân, dấu chân.)

摩 *ma*: 1. 兩物相切摩 lưỡng vật tương thiết ma  
 (hai vật mài cọ nhau - chà xát, xoa xát, mài cọ) 2. 迫近

<sup>(6)</sup> Không tông: tông phái chủ trương tất cả đều không, lấy tư tưởng Bát-nhã của Đại thừa làm cơ sở.

bách cận (gân sát) 3. 消滅 tiêu diệt (tan, mất) 4. 揣測 sủy trắc (đo lường, liệu lường, lường xét).

揣摩 sủy ma: 探求比附, 期得其真相 thám cầu tỷ phụ, kỳ đắc kỳ chân tướng (dò tìm so sánh, mong đạt được tình trạng chân thật của một việc gì).

譏 cơ: 1. 誹也 phỉ dã (chê, chê bai) 2. 譴也 khiển dã (quở trách, khiển trách).

途 đô: 道路也 đạo lộ dã (đường đi).

含 hàm: 1. 銜在口中 hàm tại khẩu trung (ngậm ở trong miệng) 2. 包容 bao dung (chứa ở trong, có ở trong) 3. 懷藏 hoài tàng (ôm mang, chất chứa trong lòng).

含生 hàm sinh: 含有生命者, 與含情含靈含識同義, 指一切衆生 hàm hữu sinh mạng giả, dữ hàm tình hàm linh hàm thức đồng nghĩa, chỉ nhất thiết chúng sinh (những vật có mạng sống, đồng nghĩa với hàm tình, hàm linh, hàm thức, chỉ tất cả chúng sinh).

憎 tăng: 嫌惡也 hiềm ố dã (ghét).

訴 tố: 1. 告也 cáo dã (cáo mách) 2. 訟也, 告訴也 tụng dã, cáo tố dã (đi kiện) 3. 譖毀也 trảm hủy dã (nói xấu, gièm chê).

譽 dụ: 1. 稱揚也 xưng dương dã (khen ngợi) 2. 美稱也 mỹ xưng dã (tiếng tốt).

減 giảm: 損也, 與加相對 tổn dã, dữ gia tương đối (bớt, giảm, trái nghĩa với chữ gia [= thêm]).

考 *khảo*: 1. 老也 *lǎo dā* (già) 2. 謂父也, 生曰父, 死曰考 *vị phụ dā*, sinh viết *phụ*, tử viết *khảo* (cha, cha còn sống gọi là *phụ*, chết gọi là *khảo* - cha đã chết) 4. 考察 *khảo sát* (xem xét), 考核 *k hảo hạch* (xem xét sức học của học sinh).

#### IV. NGŨ PHÁP

何 ... 之有

何...之有 (= có gì mà ...?, có gì là ... đâu?, ... nào mà có?) đứng ở cuối câu, dùng để hỏi ngược lại với động thái, quan điểm, ý kiến của người khác. Đứng giữa 何...之有 có thể là danh từ, động từ hoặc hình dung từ.

何 + danh từ + 之有  
động từ  
hình dung từ

##### 1. Hà + danh từ + chi hữu

Thí dụ:

曰: “聖諦尚不爲, 何階級之有?”

Viết: “Thánh đế thượng bất vi, hà giai cấp *chi hữu*?”

([Thiền sư Hành Tư] đáp: “Thánh đế còn chẳng làm, thì giai cấp nào mà có?”)

一塵現法界，法界入一塵，何內外之有？

Nhất trần hiện pháp giới, pháp giới nhập nhất trần,  
hà nội ngoại *chi hữu*?

(Một hạt bụi hiện ra cả pháp giới, cả pháp giới thu  
vào một hạt bụi, có gì là trong ngoài đâu?)

宋何罪之有？

Tống hà tội *chi hữu*?

(Nước Tống có tội gì đâu?)

## 2. Hà + động từ + *chi hữu*

Thí dụ:

身既平定，何治之有？

Thân ký bình định, hà trị *chi hữu*?

(Thân đã bình ổn, có gì mà chữa trị?)

既生佛國，於其身者，何失之有？

Ký sinh Phật quốc, ư kỳ thân giả, hà thất *chi hữu*?

(Đã sinh về nước Phật, đối với thân của mình, có  
gì là mất đâu?)

## 3. Hà + hình dung từ + *chi hữu*

Thí dụ:

宿因所構，今方得之，緣盡還無，何喜  
之有？(Đệ ngũ thập bát khóa)

子曰：“君子居之，何陋之有？”

Tử viết: “Quân tử cư chi, hà lậu *chi hữu*?”

(Khổng Tử nói: “Người quân tử ở đó [ở nơi mọi rợ thì cải hóa họ], có gì mà quê mùa?”)

## LIÊN ĐỘNG THỨC

Loại câu có hai động từ trở lên cùng thuộc một chủ ngữ, động từ trước chỉ động tác xảy ra trước, động từ sau chỉ động tác xảy ra tiếp sau, gọi là kết cấu liên động thức 連動式.

### 1. Các động từ đi liền nhau.

Thí dụ:

文帝天嘉四年，於太極殿設無遮大會，行捨身法，修法華懺。(Đệ ngũ thập thất khóa)

Câu này có ba động từ chỉ ba động tác liên tiếp phát xuất từ cùng một chủ ngữ là Văn Đế: *thiết, hành, tu*.

此時蜀之新州果願寺僧猛自詣闕論排佛之不可，著十八條非難道教。(Đệ ngũ thập lục khóa)

Câu này có ba động từ chỉ ba động tác liên tiếp cùng thuộc chủ ngữ Tăng Mạnh: *nghe, luận, trú*.

項莊拔劍起舞。

Hạng Trang bặt kiếm khởi vũ.

(Hạng Trang rút gươm đứng dậy múa.)

Câu này có ba động từ chỉ ba động tác liên tiếp phát xuất từ chủ ngữ Hạng Trang là *bạt, khởi, vũ*.



## 2. Giữa hai động từ có liên từ 而 nối liền.

Thí dụ:

惟慧光律師弟子惠遠進而攻擊辯難不止。

(Đệ ngũ thập lục khóa)

Trong câu trên, chủ ngữ Huệ Viễn có ba động từ liên tiếp: *tiến*, *công kích*, *biện nạn*. Giữa hai động từ *tiến* và *công kích* có liên từ *nhi* nối liền.

僧叡見而奇之，問曰 [...]

Tăng Duệ kiến nhi kỳ chi, vấn viết [...]

(Ngài Tăng Duệ thấy [Sư Tăng Đạo còn trẻ mà tinh anh bộc phát] thì lấy làm lạ, hỏi rằng [...])

Ba động từ *kiến*, *kỳ*, *vấn* đều thuộc chủ ngữ Tăng Duệ, liên từ *nhi* nối hai động từ *kiến* và *kỳ*.

子路拱而立。

Tử Lộ củng nhi lập.

(Tử Lộ chắp tay mà đứng.)

Hai động từ *củng* và *lập* thuộc chủ ngữ Tử Lộ, có liên từ *nhi* nối liền.

## 3. Câu vừa liên động vừa kiêm ngữ.

Thí dụ:

十六年罷牲牢用蔬菜，令道士一律還俗，勅沙門惠超爲壽光殿大學士，詔衆僧入禁中註解經文。(Đệ ngũ thập tam khóa)

Câu trên là liên động thức vì các động từ *bãi*, *dụng*, *lệnh*, *sắc*, *chiếu* đều thuộc một chủ ngữ là Lương

Vũ Đế (tính lược vì đã có ở trước). Trong câu lại có ba kiêm ngữ thức: 1. “lệnh đạo sĩ nhất luật hoàn tục” (*đạo sĩ* là tân ngữ của động từ *lệnh*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *hoàn*) 2. “sắc Sa-môn Huệ Siêu vi Thọ Quang điện Đại học sĩ” (*Sa-môn Huệ Siêu* vừa là tân ngữ của động từ *sắc*, vừa là chủ ngữ của động từ *vi*) 3. “chiếu chúng tăng nhập cấm trung chú giải kinh văn” (*chúng tăng* là tân ngữ của động từ *chiếu*, đồng thời là chủ ngữ của động từ *nhập*).

## ĐỒNG VỊ NGỮ

Trong câu, trước hoặc sau một thành phần nào đó, có khi dùng thêm một thành phần khác để giải thích cho nó. Thành phần được giải thích gọi là “bản vị ngữ”, thành phần thêm vào để giải thích gọi là “đồng vị ngữ 同位語”.

Đồng vị ngữ có thể là từ hoặc từ tổ. Thành phần đồng vị có hai loại thường gặp dưới đây:

### 1. Thành phần đồng vị là chủ ngữ

Thí dụ:

惟慧光律師弟子惠遠進而攻擊辯難不止。  
(Đệ ngữ thập lục khóa)

*Huệ Viễn*: chủ ngữ, là bản vị ngữ.

*Tuệ Quang Luật sư đệ tử*: từ tổ, là đồng vị ngữ của *Huệ Viễn*.

尚書韓萬德師涼州沙門慧崇亦被捕處死。

(Đệ ngũ thập khóa)

*Lương Châu Sa-môn Tuệ Sùng*: chủ ngữ, là bản vị ngữ.

*Thượng thư Hàn Vạn Đức sư*: từ tổ, là đồng vị ngữ của *Lương Châu Sa-môn Tuệ Sùng*.

*Chú ý*: Đừng lầm đồng vị ngữ với định ngữ. Đồng vị ngữ là thành phần cùng đứng ở vị trí chủ ngữ hoặc tân ngữ với bản vị ngữ để giải thích thêm cho thành phần này. Vì thế, khi câu có đồng vị ngữ thì có thể bỏ bản vị ngữ mà vẫn đúng ngữ pháp và vẫn có nghĩa (tất nhiên câu sẽ không còn đồng vị ngữ và nghĩa không đầy đủ). Lấy lại hai thí dụ trên đây và bỏ bản vị ngữ, ta có:

“Duy Tuệ Quang Luật sư đệ tử tiến nhi công kích biện nạn bất chỉ.” (Chỉ đệ tử của Luật sư Tuệ Quang đứng ra công kích chất vấn không ngừng.)

Luật sư Tuệ Quang có nhiều đệ tử, người đọc không biết đệ tử nói ở đây là ai.

“Thượng thư Hàn Vạn Đức sư diệc bị bổ xử tử.” (Thầy của Thượng thư Hàn Vạn Đức cũng bị bắt và bị giết.)

Người đọc không biết thầy của Thượng thư Hàn Vạn Đức là ai.

Định ngữ là thành phần phụ bổ sung ý nghĩa cho từ trung tâm. Thí dụ:

蜀之新州果願寺僧猛自詣闕[...] (Đệ ngũ thập lục khóa)

*Thực chi Tân Châu Quả Nguyên tự*: từ tổ, làm định ngữ bỏ nghĩa cho *Tăng Mãnh*.

*Tăng Mãnh*: từ trung tâm, làm chủ ngữ.

Câu này nếu bỏ thành phần định ngữ thì còn lại:

“Tăng Mãnh tự nghệ khuyết [...]”

Câu vẫn đúng ngữ pháp và vẫn có nghĩa (tất nhiên người đọc sẽ không rõ Sư Tăng Mãnh ở chùa nào tại đâu). Nhưng không thể bỏ chủ ngữ *Tăng Mãnh*, vì câu sẽ vô nghĩa.

## 2. Thành phần đồng vị là tân ngữ

Thí dụ:

竺法汰與道安別襄陽來此時，耳道恆邪說，因使弟子曇壹難之，不屈。(Đệ tứ thập tứ khóa)

*Đàm Nhất*: tân ngữ, là bản vị ngữ.

*Đệ tử*: đồng vị ngữ của *Đàm Nhất*.

Câu trên vẫn đúng ngữ pháp và vẫn có nghĩa nếu chỉ dùng một trong hai thành phần: “nhân sử *đệ tử* nạn chi” hoặc “nhân sử *Đàm Nhất* nạn chi”. Tuy nhiên, nếu chỉ dùng “*đệ tử*”, người đọc sẽ không biết *đệ tử* nói ở đây là ai; nếu chỉ dùng “*Đàm Nhất*”, người đọc sẽ không rõ vị này có quan hệ như thế nào với Trúc Pháp Thái và Đạo An.

## 第五十九課

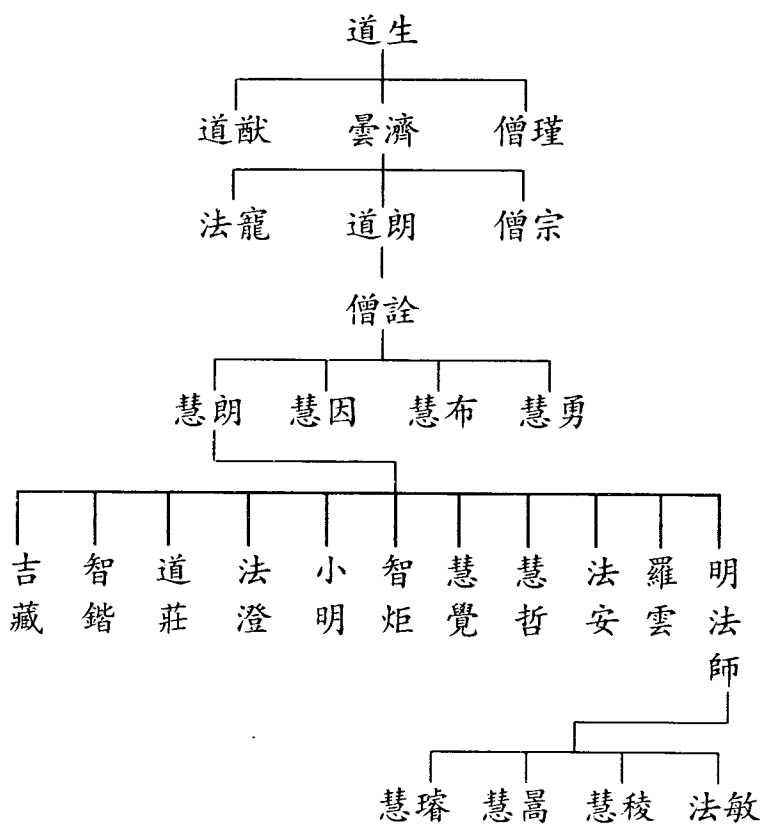
### 三論宗之淵源

三論之淵源，出自龍樹，固所共知，然自羅什傳入中華以後，則有新古之分，今所詳者古三論宗也。其新古之分，以嘉祥吉藏大師爲界，前爲古，後爲新。

據吉自稱，繼承羅什正系。然羅什非說空之一方，而吉立論崇空，似非羅什正系，但其說可謂爲羅什教義南來成熟一派，至吉而大成也。至於古三論之派，除羅什道生二人以外，其教義，今無從摸索。唯古來傳說，三論宗經羅什道生至曇濟。梁僧傳僅謂濟著七宗論（今不存），其弟子爲道朗（傳不明）。但大乘玄論中，謂攝山高麗朗大師，從北土遠習羅什教義，來入南地，住鍾山草堂，隱士周顒從之學。次梁武帝敬信三寶，聞大師來，遣僧正智寂等十師往山受業。

從玄義釋籤云，自宋朝以來，三論相承，

其師非一，並稟羅什，但年湮久，文疏零落。自齊朝以來，玄綱殆絕，江南盛弘成實，河北偏尚毘曇，於是高麗朗公，自齊建武，來至江南，難成實師，結舌無對。因茲朗公自弘三論，至梁武帝勅十人止觀詮等，令學三論。九人但爲兒戲，唯止觀詮習學，成就。詮有學士四人入室，時人語曰：“興皇伏虎朗，棲霞得意布，長干領悟辯，禪衆文章勇。”故知南宗初弘成實，後尚三論云云。可知三論研究，一時掩於成實。梁武帝時，韓道朗來再興，亦可謂嘉祥以後之新三論自此始也。梁武帝所遣十人，唯僧詮得傳其教。高僧傳載詮初爲地方之宗，後往南方，居閑居寺，轉虎丘山，後應平昌孟顛所建餘杭方顯寺請，晚年盲目，於臨安董某家入寂。似曾居攝山止觀寺，故謂爲止觀之詮。但詮學問上今無能知。其弟子法朗，法朗弟子即吉藏。今示其系統於左。



# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ NGŨ THẬP CỬU KHÓA

### TAM LUẬN TÔNG CHI UYÊN NGUYÊN

Tam Luận chi uyên nguyên, xuất tự Long Thọ, cổ sở cộng tri, nhiên tự La-thập truyền nhập Trung Hoa dĩ hậu, tắc hữu tân cổ chi phân, kim sở tường giả Cổ Tam Luận tông dã. Kỳ tân cổ chi phân, dĩ Gia Tường Cát Tạng Đại sư vi giới, tiền vi cổ, hậu vi tân.

Cứ Cát tự xưng, kế thừa La-thập chính hệ. Nhiên La-thập phi thuyết không chi nhất phương, nhi Cát lập luận sùng không, tự phi La-thập chính hệ, đăn kỳ thuyết khả vị vi La-thập giáo nghĩa Nam lai thành thực nhất phái, chí Cát nhi đại thành dã. Chí ư Cổ Tam Luận chi phái, trừ La-thập Đạo Sinh nhị nhân dĩ ngoại, kỳ giáo nghĩa, kim vô tùng mạc sách. Duy cổ lai truyền thuyết, Tam Luận tông kinh La-thập Đạo Sinh chí Đàm Tế. *Lương Cao*<sup>(1)</sup> *Tăng truyện* cần vị Tế trú *Thất tông luận* (kim bất tồn), kỳ đệ tử vi Đạo Lăng (truyện bất minh). Đăn *Đại thừa huyền luận* trung, vị Nhiếp Sơn Cao Ly Lăng Đại sư, tùng Bắc thổ viễn tập La-thập giáo nghĩa, lai nhập Nam địa, trú Chung Sơn Thảo Đường, ẫn sĩ Chu Ngung tùng chi học. Thử Lương Vũ

---

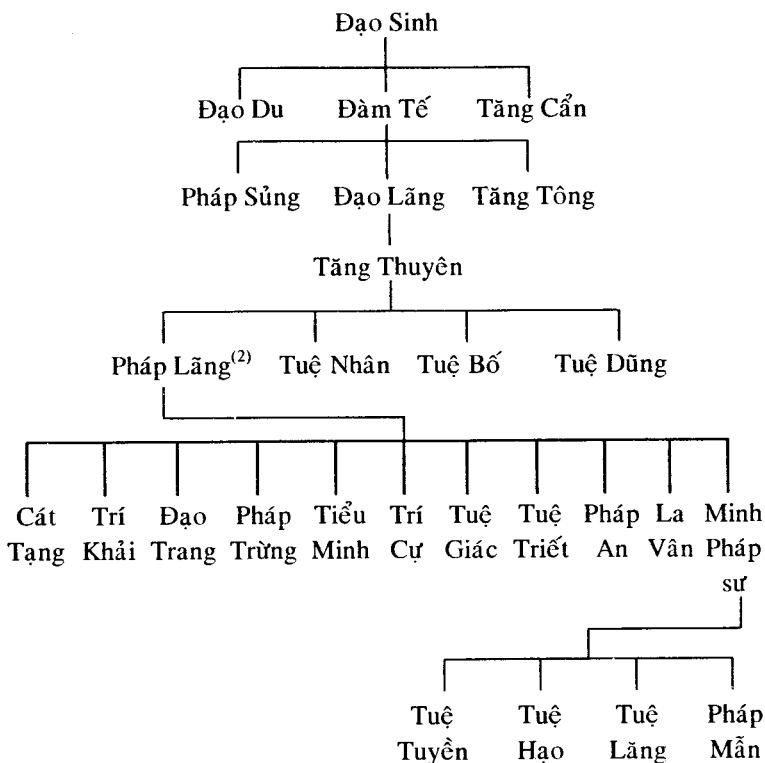
<sup>(1)</sup> Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 高 *cao*, chúng tôi thêm cho đúng tên sách là *Lương Cao Tăng truyện*.



Đế kính tín Tam bảo, văn Đại sư lai, khiến Tăng chính Trí Tịch đả đả thập sư vãng sơn thọ nghiệp.

Tùng *Huyền nghĩ thích thêm* vân, tự Tống triều dĩ lai, Tam Luận tương thừa, kỳ sư phi nhất, tịnh bảm La-thập, đả niên nhân cử, văn số linh lạc. Tự Tề triều dĩ lai, huyền cương đả tuyệt, Giang Nam thịnh hoàng Thành Thật, Hà Bắc thiên thượng Tỳ-đàm, ư thị Cao Ly Lãng công, tự Tề Kiến Vũ, lai chí Giang Nam, nạn Thành Thật sư, kết thiệt vô đối. Nhân tư Lãng công tự hoàng Tam Luận, chí Lương Vũ Đế sắc thập nhân Chỉ Quán Thuyên đả đả, lệnh học Tam Luận. Cử nhân đả vi nhi hí, duy Chỉ Quán Thuyên tập học, thành tự. Thuyên hữu học sĩ tứ nhân nhập thất, thời nhân ngữ viết: “Hưng Hoàng phục hổ Lãng, Thê Hà đả đả ý Bồ, Trường Can lãnh ngộ Biện, Thiên Chúng văn chương Dũng”. Cố tri Nam tông sơ hoàng Thành Thật, hậu thượng Tam Luận vân vân. Khả tri Tam Luận nghiên cứu, nhất thời yểm ư Thành Thật. Lương Vũ Đế thời, Hàn Đạo Lãng lai tái hưng, diệc khả vị Gia Tường dĩ hậu chí Tân Tam Luận tự thử thủy dĩ. Lương Vũ Đế sở khiến thập nhân, duy Tăng Thuyên đả đả truyền kỳ giáo. *Cao Tăng truyện* tái Thuyên sơ vị địa phương chí tông, hậu vãng Nam phương, cư Nhân Cư tự, chuyển Hồ Khâu sơn, hậu ứng Bình Xương Mạnh Khải sở kiến Dư Hàng Phương Hiến tự thỉnh, văn niên mạnh mục, ư Lâm An Đổng mỗ gia nhập tịch. Tự tăng cư Nhiếp Sơn Chỉ Quán tự, cố vị vi Chỉ Quán chí Thuyên. Đả Thuyên học vấn thượng kim vô

năng tri. Kỳ đệ tử Pháp Lãng, Pháp Lãng đệ tử tức Cát Tạng. Kim thị kỳ hệ thống ư tả.



(2) Bản chữ Hán in lầm là Tuệ Lãng, chúng tôi sửa lại cho đúng là Pháp Lãng.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 59

## NGUỒN GỐC TÔNG TAM LUẬN

Nguồn gốc của tông Tam Luận, xuất phát từ ngài Long Thọ, vốn là điều ai cũng biết, nhưng từ khi La-thập truyền vào Trung Hoa về sau, thì có sự phân biệt tân và cổ, nay nói về tông Cổ Tam Luận.<sup>(1)</sup> Sự phân biệt tân và cổ này, lấy Đại sư Cát Tạng (549 - 623) chùa Gia Tường làm ranh giới, trước là cổ, sau là tân.

Căn cứ vào lời Cát tự xưng, thì Sư kế thừa chính hệ của La-thập. Nhưng La-thập không phải chỉ nói riêng về một phương diện “không”, còn lập luận của Cát thì sùng “không”, tựa như không phải là chính hệ của La-thập, nhưng thuyết của Sư có thể cho là giáo nghĩa của La-thập truyền đến phương Nam, hình thành một phái, đến Cát thì đại thành. Còn như phái Cổ Tam Luận, ngoài hai vị La-thập và Đạo Sinh, giáo nghĩa của nó, nay không biết do đâu mà tìm. Theo truyền thuyết xưa nay, tông Tam Luận trải qua La-thập, Đạo Sinh đến Đàm Tế (411 - 475). *Lương Cao Tăng truyện* chỉ nói Tế soạn *Thất tông luận*

---

<sup>(1)</sup> Tông Tam Luận lấy ba bộ *Trung luận*, *Bách luận* và *Thập nhị môn luận* làm cơ sở để xiển dương giáo nghĩa “không”. Tông này có hai phái, phái do Cưu-ma-la-thập truyền vào Trung Quốc đời Diêu Tần gọi là Cổ Tam Luận để phân biệt với tông Tam Luận do Tam Tạng Nhật Chiêu truyền đến Trung Quốc vào đời Đường gọi là Tân Tam Luận.

(nay không còn), đệ tử của Sư là Đạo Lăng (tiểu sử không rõ). Nhưng trong *Đại thừa huyền luận* nói Đại sư Lăng người Cao Ly ở Nhiếp Sơn, từ đất Bắc xa xôi đến học tập giáo nghĩa của La-thập, xuống miền Nam, trú ở chùa Thảo Đường tại Chung Sơn, ẩn sĩ Chu Ngung theo học với Sư. Kế đó, Lương Vũ Đế kính tin Tam bảo, nghe nói Đại sư đến, liền phái Tăng chính<sup>(2)</sup> Trí Tịch v.v... gồm 10 vị sư đến núi<sup>(3)</sup> thọ nghiệp.

Theo *Huyền nghĩa thích thêm* nói, từ triều Tống (420 - 479) về sau, Tam Luận truyền thừa, thầy của tông này không phải một, đều bẩm thọ giáo nghĩa của La-thập, nhưng đã lâu năm, sách vở thất lạc. Từ triều Tề (479 - 502) về sau, giếng mối sâu kín gần như bị tuyệt, Giang Nam thịnh truyền tông Thành Thật, Hà Bắc riêng chuộng tông Tỳ-dâm, do đó Đại sư Lăng người Cao Ly từ niên hiệu Kiến Vũ (494 - 498) triều Tề, đến Giang Nam, vấn nạn các sư tông Thành Thật, các vị này không trả lời được. Nhân thế Đại sư Lăng tự hoàng truyền tông Tam Luận, đến nổi Lương Vũ Đế ra lệnh Chỉ Quán Thuyên<sup>(4)</sup> v.v... gồm 10 người theo học Tam Luận. Chín người trong số đó chỉ cho là trò chơi trẻ con, riêng Chỉ Quán Thuyên

---

(2) Tăng chính: chức Tăng quan thống lãnh giáo đoàn cả nước hoặc một địa phương, có nhiệm vụ chấn chỉnh hành vi sai phạm của tăng ni. Chức này bắt đầu lập từ thời Nam Bắc triều.

(3) Theo văn cảnh thì chữ “núi” ở đây phải hiểu là Chung Sơn. Có chỗ chép 10 vị này đến thọ nghiệp với ngài Đạo Lăng (tức Tăng Lăng) ở chùa Chỉ Quán tại Nhiếp Sơn.

(4) Chỉ Quán Thuyên tức Tăng Thuyên chùa Chỉ Quán.

chịu tu tập nghiên cứu nên thành tựu. Thuyên có bốn đệ tử nhập thất<sup>(5)</sup>, người đương thời tán tụng rằng: “Lãng ở chùa Hưng Hoàng hàng phục cạp, Bồ ở chùa Thê Hà đạt được ý chỉ, Biện ở chùa Trường Can lãnh ngộ, Dũng ở chùa Đại Thiên Chúng giỏi văn chương”.<sup>(6)</sup> Vì thế biết tông phái ở phương Nam lúc đầu hoàng truyền Thành Thật, sau mới chuộng Tam Luận v.v... Có thể biết việc nghiên cứu Tam Luận, một thời bị Thành Thật che lấp. Thời Lương Vũ Đế, Đạo Lãng người Hàn<sup>(7)</sup> đến tái hưng, cũng có thể nói Tân Tam Luận từ Gia Tường<sup>(8)</sup> về sau bắt đầu từ đấy. Trong 10 người mà Lương Vũ Đế phái đi học, chỉ Tăng Thuyên đặc truyền giáo nghĩa. *Cao Tăng truyện* chép rằng lúc đầu Thuyên theo học tông ở địa phương, sau đến phương Nam, ở chùa Nhân Cư, rồi chuyển đến núi Hồ Khâu, sau nhận lời thỉnh cầu của Mạnh Khải xây chùa Phương Hiển ở Dư Hàng, tuổi già bị mù, thị tịch ở nhà họ Đổng tại Lâm An. Có lẽ Sư từng ở chùa Chỉ Quán tại Nhiếp Sơn, nên gọi là Chỉ Quán Thuyên. Nhưng về học vấn của Thuyên thì nay không ai biết được. Đệ tử

---

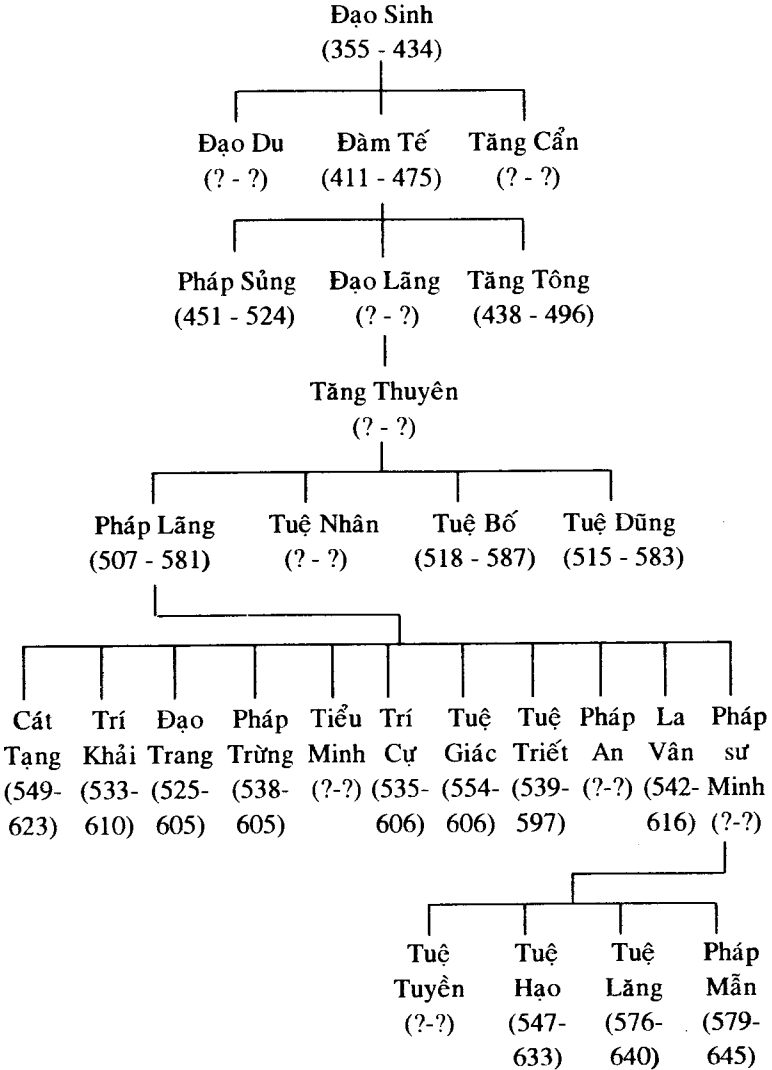
<sup>(5)</sup> Vào thất của thầy để thọ nhận pháp môn mà kế thừa dòng pháp hoặc để tham học tu tập gọi là nhập thất.

<sup>(6)</sup> Bốn vị Pháp Lãng (507 - 581), Tuệ Bồ (518 - 587), Trí Biện (? - ?) và Tuệ Dũng (515 - 583) còn được gọi là “Tăng Thuyên môn hạ tứ triết” (bốn hiền triết học trò của Tăng Thuyên).

<sup>(7)</sup> Khi nói về ngài Đạo Lãng (còn gọi là Tăng Lãng) này, sử dĩ nói thêm là người Cao Ly hoặc người Hàn, vì đời sau thường lầm Sư với ngài Đạo Lãng (? - ?) người Trung Quốc sống vào đời Đông Tấn.

<sup>(8)</sup> Gia Tường tức ngài Cát Tạng.

của Sư là Pháp Lãng, đệ tử của Pháp Lãng tức Cát Tạng.  
 Nay biểu thị hệ thống của tông Tam Luận như sau:



### III. NGHĨA TỬ

摸 *mạc*: 捫也 môn dā (sờ mó).

*mô*: 規倣也 qui phỏng dā (bắt chước).

索 *tác*: 1. 繩也 thằng dā (sợi dây) 2. 絞也 giảo dā (buộc chặt, thắt chặt) 3. 盡也 tận dā (hết).

*sách*: 求也 cầu dā (tìm).

摸索 *mạc sách*: 尋求 tầm cầu (tìm tòi).

湮 *nhân*: 1. 沒也 một dā (chìm, chìm mất), 埋沒 mai một (mất đi) 2. 塞也 tắc dā (tắc, lấp). Theo nghĩa này, cũng đọc *yên*.

零 *linh*: 1. 落, 凋落 lạc, điêu lạc (rơi, rụng, héo rụng) 2. 零數 linh số (số lẻ), 數目之空位 số mục chi không vị (vị trí số không của số đếm), như 一百零八 nhất bách *linh* bát (108, một trăm lẻ tám).

零落 *linh lạc*: 1. 草木枯落 thảo mộc khô lạc (cỏ cây khô rụng) 2. 人事之衰頹亦稱零落 nhân sự chi suy đồi diệc xưng *linh lạc* (công việc của người suy bại cũng gọi là *linh lạc*).

結舌 *kết thiệt*: 謂不敢出言也 vị bất cảm xuất ngôn dā (không dám nói, líu lưỡi không nói được).

掩 *yểm*: 1. 遮蔽也 già tế dā (che lấp) 2. 閉也 bế dā (đóng lại, bưng bít).

盲 *manh*: 1. 目無眸子也 mục vô mâu tử dã (mắt không có con ngươi - mù), 目無所見也 mục vô sở kiến dã (mắt không thấy - mù) 2. 喻不明事理也 dụ bất minh sự lý dã (dụ cho không hiểu rõ sự lý).

#### IV. NGŨ PHÁP

固

#### PHÓ TỬ

1. Biểu thị một sự tình hoặc tình huống vốn như thế.

Có thể dịch: vốn, vốn đã. Thí dụ:

三論之淵源，出自龍樹，固所共知。(Đệ ngũ thập cửu khóa)

倘能一念回光，直同雲開月現。性本不失，月屬固有。

Thảng năng nhất niệm hồi quang, trực đồng vân khai nguyệt hiện. Tính bản bất thất, nguyệt thuộc cố hữu.

(Nếu có thể một niệm tự soi chiếu lại bản tâm, thì thật giống như mây tan trăng hiện. Tính vốn không mất, trăng thì vốn có.)



以業障於心，不能領會，如盲覩日，日固在天，覩固在眼。

Dĩ nghiệp chướng ư tâm, bất năng lãnh hội, như manh đố nhật, nhật cố tại thiên, đố cố tại nhãn.

(Vì nghiệp chướng ở tâm, không lãnh hội được, như người mù nhìn mặt trời, mặt trời vốn ở trên bầu trời, thấy vốn ở mắt.)

## 2. Biểu thị thái độ kiên quyết

Tùy văn cảnh, có thể dịch: cố, quyết, một mực, khăng khăng, khư khư. Thí dụ:

北魏孝明帝屢詔，固辭不起。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

五倫八德，固不讓人。

Ngũ luân bát đức, cố bất nhượng nhân.

(Năm mối quan hệ và tám đức, quyết không nhường người khác.)<sup>(1)</sup>

## 3. Biểu thị nhượng bộ

Có thể dịch: cố nhiên. Thí dụ:

良以佛視衆生，猶如一子。於善順者，固能慈育；於惡逆者，倍生憐愍。

<sup>(1)</sup> Ngũ luân: năm mối quan hệ xã hội thời xưa là vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bầu bạn. Bát đức: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, chính tâm, thành ý, trí tri, cách vật.

Lương dĩ Phật thị chúng sinh, do như nhất tử. Ư thiện thuận giả, cố năng từ dục; ư ác nghịch giả, bội sinh liên (lân) mẫn.

(Đúng là Phật xem chúng sinh giống như con. Đối với người thiện thuận, cố nhiên có thể từ bi giáo dục; đối với người ác nghịch, càng thêm thương xót.)

若得道聖人，固了了悉知。

Nhược đắc đạo thánh nhân, cố liễu liễu tất tri.

(Còn như thánh nhân đắc đạo, cố nhiên biết rõ tất cả.)

#### **4. Biểu thị tính tất yếu của động tác hoặc tính tất nhiên của tình huống.**

Có thể dịch: nhất định, tất nhiên. Thí dụ:

力修定慧者，固得往生。

Lực tu định tuệ giả, cố đắc vãng sinh.

(Người gắng sức tu định tuệ, nhất định được vãng sinh.)

#### **5. Biểu thị tính xác thực của tình huống.**

Có thể dịch: đúng là, thật. Thí dụ:

宿生培此慧根，固不容易。

Túc sinh bồi thử tuệ căn, cố bất dung dị.

(Đời trước vun bồi tuệ căn này, thật không dễ dàng.)

#### **6. Biểu thị sự giữ nguyên tình trạng vốn có.**

Có thể dịch: vẫn, vẫn còn. Thí dụ:

吳亡則蜀孤，若割吳之半以與蜀，蜀固不能久存。

Ngô vong tắc Thục cô, nhược cát Ngô chi bán dĩ dĩ Thục, Thục cố bất năng cửu tồn.

(Ngô mất thì Thục lẻ loi, nếu cắt một nửa đất Ngô để cho Thục, thì Thục vẫn không thể tồn tại lâu được.)

### 7. Biểu thị tính vững chắc của một hành động hoặc tình huống.

Có thể dịch: vững, chắc, chặt. Thí dụ:

倘急欲見佛，心念紛飛，欲見佛之念，固結胸襟，便成修行大病。

Thảng cấp dục kiến Phật, tâm niệm phân phi, dục kiến Phật chi niệm, cố kết hung khâm, tiện thành tu hành đại bệnh.

(Nếu gấp muốn thấy Phật, tâm niệm lộn xộn, ý niệm muốn thấy Phật, kết chặt trong lòng, thì thành căn bệnh nặng của sự tu hành.)

始

始 có thể là danh từ, động từ hoặc phó từ.

#### 1. Danh từ

Khi là danh từ, 始 có nghĩa là sự bắt đầu, sự khởi đầu, lúc ban đầu của sự vật. Thí dụ:

安注經二十二卷，為中國注經之始。(Đệ tứ thập thất khóa)

至孫吳赤烏四年 [...] 遂修寺建塔，以宏法化，此法被南方之始也。

Chí Tôn Ngô Xích Ô tứ niên [...] Toại tu tự kiến tháp, dĩ hoàng pháp hóa, thử pháp bị Nam phương chi thủy dã.

(Đến năm Xích Ô 4 [241 Tây lịch] đời Tôn Quyền nước Ngô [...] Vì thế xây chùa dựng tháp để hoàng dương pháp hóa, đó là khởi đầu của sự phổ biến Phật pháp ở miền Nam [Trung Quốc].)

## 2. Động từ

始 (= bắt đầu) thường dùng với giới từ 自 hoặc 于. Có ba cách dùng sau đây:

### a. Tự + thời điểm bắt đầu + thủy

Thí dụ:

亦可謂嘉祥以後之新三論自此始也。(Đệ ngũ thập cửu khóa)

*Tự thử thủy*: thử là đại từ, chỉ thời điểm bắt đầu.

世之稱淨業者，自晉遠法師始。

Thế chi xưng tịnh nghiệp giả, tự Tấn Viễn Pháp sư thủy.

(Đời gọi là “tịnh nghiệp” là bắt đầu từ Pháp sư

Tuệ Viễn đời Tấn.)

**b. Thủy tự + thời điểm (hoặc chỗ) bắt đầu**

Thí dụ:

道教始自老子之說。(Đệ tứ thập cửu khóa)

佛法初入中國，史傳始自後漢明帝永平十年。(Đệ tứ thập nhất khóa)

**c. Thủy vu + thời điểm bắt đầu**

Thí dụ:

大衆部之名始于此。(Đệ thập tam khóa)

上座部之名亦始于此。(như trên)

**3. Phó từ**

始 khi dùng làm phó từ, có những nghĩa sau đây:

**a. Bắt đầu**

Thí dụ:

泉涓涓而始流。

Tuyền quyên quyên nhi thủy lưu.

(Suối róc rách mà bắt đầu chảy ra.)

**b. Lúc đầu, ban đầu**

始 thường dùng với các phó từ 繼 (= tiếp theo, sau đó), 終 (= cuối cùng), 今 (nay). Thí dụ:

令其始則漸信因果，繼則深信佛法，終則

往生西方，了生脫死。

Linh kỳ *thủy* tác tiệm tín nhân quả, kế tác thâm tín Phật pháp, chung tác vãng sinh Tây phương, liễu sinh thoát tử.

(Khiến họ *lúc đầu* thì tin dần lẽ nhân quả, sau đó thì tin sâu Phật pháp, cuối cùng thì vãng sinh Tây phương, thoát khỏi sinh tử.)

始吾於人也，聽其言而信其行。今吾於人也，聽其言而觀其行。

*Thủy* ngô ư nhân dã, thính kỳ ngôn nhi tín kỳ hành. Kim ngô ư nhân dã, thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành.

(*Lúc đầu* ta đối với người khác, nghe lời họ nói mà tin việc làm của họ. Nay ta đối với người khác, nghe lời họ nói mà xem việc làm của họ [có phù hợp với lời họ nói chẳng].)

### c. Mới, vừa mới

Biểu thị một việc hoặc tình huống mới bắt đầu xảy ra. Thí dụ:

此後再越八十年，始有安世高，支婁迦讖來華譯經。(Đệ tứ thập nhất khóa)

人間四月芳菲盡，

山寺桃花始盛開。

Nhân gian tứ nguyệt phương phi tận,

Sơn tự đào hoa *thủy* thịnh khai.

(Chốn nhân gian tháng tư hoa tàn hết,

[Vào lúc ấy] chùa trong núi hoa đào *mới* nở rộ.)

#### d. *Mới*, thì *mới*

Biểu thị quan hệ giữa tiền đề và kết quả. Nói cách khác, biểu thị một việc hoặc tình huống được xem là kết quả của một việc khác. Thí dụ:

佛門之儀規，至安始具。(Đệ tứ thập thất khóa)

若忘筌取魚，始可與言道矣。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

由是心無之義始止。(Đệ tứ thập tứ khóa)

理事圓融，空有不二，始可圓成三昧，了脫生死。

Lý sự viên dung, không hữu bất nhị, *thủy* khả viên thành tam-muội, liễu thoát sinh tử.

(Lý và sự viên dung, không và hữu chẳng hai, *mới* có thể thành tựu viên mãn tam-muội, thoát khỏi sinh tử.)

“Lý sự viên dung, không hữu bất nhị” là tiền đề, “khả viên thành tam-muội, liễu thoát sinh tử” là kết quả.

#### d. *Mới*, chỉ *mới*, chỉ

Thí dụ:

子厚有子男二人，長曰周六，始四歲;季

曰周七，子厚卒乃生。

Tử Hậu hữu tử nam nhị nhân, trưởng viết Chu Lục, thủy tứ tuế; quý viết Chu Thất, Tử Hậu tốt nãi sinh.

(Tử Hậu có hai con trai, đứa lớn tên là Chu Lục, chỉ mới bốn tuổi; đứa út tên là Chu Thất, Tử Hậu chết mới sinh.)

### e. Từng

Dùng với phó từ 未 (= chưa). 未始: chưa từng.  
Thí dụ:

若升高必自下，若陟遐必自邇。求道證聖之人，亦未始不由此而入也。

Nhược thăng cao tất tự hạ, nhược trắc hà tất tự nhĩ. Cầu đạo chứng thánh chi nhân, diệc vị thủy bất do thử nhi nhập dã.

(Như lên cao ắt từ chỗ thấp, như lên xa ắt từ chỗ gần. Người cầu đạo chứng thánh, cũng chưa từng không do đó [năm giới] mà vào.)

### 4. 始 dùng đi đôi với 終.

Thí dụ:

始終如一

Thủy chung như nhất

(Trước sau như một)

始終不懈



*Thủy chung bất giải*

(*Trước sau không lười biếng*)

始勤終怠

*Thủy cần chung đãi*

(*Trước chăm chỉ sau lười biếng*)

次第一十六章，始於正信，終乎所往。

Thứ đệ nhất thập lục chương, *thủy* ư “Chính tín”, *chung* hồ “Sở vãng”.

(Trước sau 16 chương, *bắt đầu* với [chương] “Chính tín”, *kết thúc* với [chương] “Sở vãng”.)

以淨土法門，乃十方三世諸佛上成佛道，下化衆生，成始成終之法門。

Dĩ Tịnh Độ pháp môn, nãi thập phương tam thế chư Phật thượng thành Phật đạo, hạ hóa chúng sinh, thành *thủy* thành *chung* chi pháp môn.

(Vì pháp môn Tịnh Độ là pháp môn mà chư Phật ba đời trong mười phương trên thì thành Phật đạo, dưới thì hóa độ chúng sinh, thành *trước* [tức thành Phật đạo] thành *sau* [tức hóa chúng sinh].)

至於

至於 là phức hợp hư từ do động từ 至 và giới từ 於 phức hợp mà thành, có thể dùng như giới từ hoặc liên từ.

### 1. Giới từ

至於 có những nghĩa sau đây:

#### a. Đến

- Biểu thị tiến trình phát triển đến một thời điểm nào đó. Thí dụ:

若推過去，已是多生依悟而修，漸熏而來；至於今生聞即發悟。

Nhược suy quá khứ, dĩ thị đa sinh y ngộ nhi tu, tiệm huân nhi lai; chí ư kim sinh văn tức phát ngộ.

(Nếu suy quá khứ, đã nhiều đời nương ngộ mà tu, huân tập dần tới nay; đến đời này nghe liền tỏ ngộ.)

- Biểu thị địa điểm đạt tới. Thí dụ:

遂興師伐吳至於五湖。

Toại hưng sư phạt Ngô chí ư Ngũ Hồ.

(Bèn khởi binh đánh Ngô đến Ngũ Hồ.)

#### b. Cho đến, đến mức

Biểu thị sự việc phát triển đến một mức độ nào đó. Thí dụ:

階差者，損之又損之，以至於無爲。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

故自凡夫至於成佛，常有補特伽羅貫通三世爲一實體。(Đệ nhị thập nhất khóa)

若能攝心，則妄念當漸漸輕微，以至於無耳。

Nhược năng nhiếp tâm, tắc vọng niệm đương tiệm tiệm khinh vi, dĩ chí u vô nhĩ.

(Nếu có thể nhiếp tâm, thì vọng niệm sẽ dần dần giảm bớt, cho đến mức không còn [vọng niệm] nữa.)

### c. Đối với

Chỉ đối tượng được nói tới. Thí dụ:

至於根機鈍者，且專研究淨土法門。

Chí u căn cơ độn giả, thả chuyên nghiên cứu Tịnh Độ pháp môn.

(Đối với người căn cơ chậm lụt, hãy chuyên nghiên cứu pháp môn Tịnh Độ.)

### 2. Liên từ

Có thể dịch là còn như, còn về. Thí dụ:

至於古三論之派，除羅什道生二人以外，其教義，今無從摸索。(Đệ ngũ thập cửu khóa)

至於土木人工，雖若鉅費，然極福報恩，不可頓絕。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

至於斷欲一事，當以為治病第一要法。

*Chí ư đoạn dục nhất sự, đương dĩ vi trị bệnh đệ nhất yếu pháp.*

*(Còn như việc đoạn trừ sắc dục, nên xem là cách chữa bệnh quan trọng bậc nhất.)*

至於念佛，必須志誠。

*Chí ư niệm Phật, tất tu chí thành.*

*(Còn như niệm Phật, cần phải tâm thành.)*

## 第六十課

### 華嚴經之初弘

華嚴經自覺賢譯成六十卷以來，迄北魏三師譯十地論時，其間研究華嚴經之狀況，甚不明了。僅由高僧傳載覺賢譯華嚴時，任筆者法業，著華嚴旨歸二卷，爲研究華嚴之端。故華嚴傳云：“沙門曇斌等數百人，伏膺北面，欽承雅訓，大教濫觴，業之始也。”又云：“以希聲初起，未遑曲盡，但標舉大致而已。”蓋當時發揮尚未至秘奧也。

法業高足曇斌，先學十誦律并涅槃等，晚受華嚴於法業。但亦云申道生之頓悟，漸悟，恐爲道生系人。宋元徽中寂於莊嚴寺。其弟子法安著十地義疏。

又覺賢弟子玄高，玄高弟子玄暢。玄高被魏武法難時，暢僅以身免，自五月至八月（宋元嘉二二年）得達揚州。頗解華嚴。華嚴經之講解，實自暢始。高僧傳云：“初華嚴大部，文旨淵博，終古未有宣釋，暢乃竭思研尋，提章

正句，傳講迄今，暢其始也。”但暢亦三論學者，蓋覺賢譯華嚴時，慧觀慧嚴等皆列譯場。慧觀判教以華嚴爲頓教，故此等學者皆與華嚴有關係。唯華嚴流布，多屬覺賢系人，暢乃覺賢再傳弟子，所以孜孜宣傳華嚴。

覺賢寂於宋元嘉六年，後六年，求那跋陀羅抵廣州，亦爲達華嚴經者。因當時丞相南譙王義宣請講華嚴，弟子法勇爲傳譯，僧念爲都講。華嚴傳謂“講數十餘遍”(真偽不明)。求那抵揚州時，慧觀慧嚴等受勅迎之。

宋劉虬罷官歸隱，著有法華，華嚴注，講涅槃，大品，小品等，判教亦以華嚴爲頓。上述悉爲南人。

華嚴傳北方魏孝文帝太和年中，有劉謙之於五台山造華嚴論六百卷解釋之。謙之爲闍官，悲其刑餘，請入五台修行，許之。入清涼寺。迨後四十年時，北魏沙門靈辯，亦造華嚴論於清涼寺，二年而出，居玄兌山嵩岩寺。後孝明帝召入宮中，凡五年，得與弟子靈源完成華嚴論百卷云，弟子道昶，靈源，曇現等寫之流布於世，然僅及北方汾晉地，百五六十餘年後。唐高宗末賢首大師時，至相寺沙門道賢等參詣清涼山時，於并州童子寺發見之，傳於京，遂行於長安學者間云。但雖有如斯大著，

其與後世學者影響若何，及其說如何，今皆不能窺知，且不能見其有相應之影響也。

至陳隋間有杜順出現。杜順前之系統不明，杜順弟子智儼，又有受華嚴於至相寺智正之說。智正著述今不明，唯杜順，智儼及賢首之著述尚存。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ LỤC THẬP KHÓA

### HOA NGHIÊM KINH CHI SƠ HOẰNG

*Hoa Nghiêm kinh* tự Giác Hiền dịch thành lục thập quyển dĩ lai, ngật Bắc Ngụy tam sư dịch *Thập địa luận* thời, kỳ gian nghiên cứu *Hoa Nghiêm kinh* chi trạng huống, thậm bất minh liễu. Cản do *Cao Tăng truyện* tái Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm* thời, nhiệm bút giả Pháp Nghiệp, trứ *Hoa Nghiêm chỉ qui* nhị quyển, vi nghiên cứu *Hoa Nghiêm* chi đoan. Cố *Hoa Nghiêm truyện* vân: “Sa-môn Đàm Bân đẳng sở bách nhân, phục ứng bắc diện, khâm thừa nhữ huấn, đại giáo lạm thương, Nghiệp chi thủy dã”. Hựu vân: “Dĩ hi thanh sơ khởi, vị hoàng khúc tận, dẫn tiêu cử đại trí nhi dĩ”. Cái đương thời phát huy thượng vị chí bí áo dã.

Pháp Nghiệp cao túc Đàm Bân, tiên học *Thập tụng luật* tịnh *Niết-bàn* đẳng, văn thọ *Hoa Nghiêm* ư Pháp

Nghiệp. Dẫn diệc vân thân Đạo Sinh chi đốn ngộ, tiệm ngộ, khủng vi Đạo Sinh hệ nhân. Tống Nguyên Huy trung tịch ư Trang Nghiêm tự. Kỳ đệ tử Pháp An trú *Thập địa nghĩa sơ*.

Hựu Giác Hiền đệ tử Huyền Cao, Huyền Cao đệ tử Huyền Sướng. Huyền Cao bị Ngụy Vũ pháp nạn thời, Sướng cẩn dĩ thân miễn, tự ngũ nguyệt chí bát nguyệt (Tống Nguyên Gia nhị niên) đắc đạt Dương Châu. Phả giải *Hoa Nghiêm*. *Hoa Nghiêm kinh* chi giảng giải, thực tự Sướng thủy. *Cao Tăng truyện* vân: “Sơ *Hoa Nghiêm* đại bộ, văn chỉ yên bác, chung cổ vị hữu tuyên thích, Sướng nãi kiệt tư nghiên tâm, đề chương chính cú, truyền giảng ngật kim, Sướng kỳ thủy dã.” Dẫn Sướng diệc Tam Luận học giả, cái Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm* thời, Tuệ Quán Tuệ Nghiêm đẳng giai liệt dịch trường. Tuệ Quán phán giáo dĩ *Hoa Nghiêm* vi đốn giáo, cố thử đẳng học giả giai dĩ *Hoa Nghiêm* hữu quan hệ. Duy *Hoa Nghiêm* lưu bố, đa thuộc Giác Hiền hệ nhân, Sướng nãi Giác Hiền tái truyền đệ tử, sở dĩ tư tư tuyên truyền *Hoa Nghiêm*.

Giác Hiền tịch ư Tống Nguyên Gia lục niên, hậu lục niên, Cầu-na-bạt-đa-la đế Quảng Châu, diệc vi đạt *Hoa Nghiêm kinh* giả. Nhân đương thời Thừa tướng Nam Tiều Vương Nghĩa Tuyên thỉnh giảng *Hoa Nghiêm*, đệ tử Pháp Dũng vi truyền dịch, Tăng Niệm vi đô giảng. *Hoa Nghiêm truyện* vị “giảng sở thập dư biến” (chân ngộ bất minh). Cầu-na đế Dương Châu thời, Tuệ Quán Tuệ Nghiêm đẳng thọ sắc nghinh chi.



Tống Lưu Cầu bãi quan qui ẩn, trứ hữu *Pháp Hoa, Hoa Nghiêm chú*, giảng *Niết-bàn, Đại phẩm, Tiểu phẩm* đẳng, phán giáo diệc dĩ *Hoa Nghiêm* vi đốn. Thượng thuật tất vi Nam nhân.

*Hoa Nghiêm truyện* Bắc phương Ngụy Hiếu Văn Đế Thái Hòa niên trung, hữu Lưu Khiêm Chi ư Ngũ Đài sơn tạo *Hoa Nghiêm luận* lục bách quyển giải thích chi. Khiêm Chi vi yêm quan, bi kỳ hình dư, thỉnh nhập Ngũ Đài tu hành, hứa chi. Nhập Thanh Lương tự. Đãi hậu tứ thập niên thời, Bắc Ngụy sa-môn Linh Biện diệc tạo *Hoa Nghiêm luận* ư Thanh Lương tự, nhị niên nhi xuất, cư Huyền Đoài sơn Tung Nham tự. Hậu Hiếu Minh Đế triệu nhập cung trung, phàm ngũ niên, đắc dĩ đệ tử Linh Nguyên hoàn thành *Hoa Nghiêm luận* bách quyển vân, đệ tử Đạo Sưởng, Linh Nguyên, Đàm Hiện đẳng tả chi lưu bố ư thế, nhiên cần cập Bắc phương Phần Tấn địa, bách ngũ lục thập niên hậu. Đường Cao Tông mạt Hiền Thủ Đại sư thời, Chí Tướng tự sa-môn Đạo Hiền đẳng tham nghệ Thanh Lương sơn thời, ư Tinh Châu Đồng Tử tự phát kiến chi, truyền ư kinh, toại hành ư Trường An học giả gian vân. Đãn tuy hữu như tư đại trứ, kỳ dữ hậu thế học giả ảnh hưởng nhược hà, cập kỳ thuyết như hà, kim giai bất năng khuy tri, tả bất năng kiến kỳ hữu tương ứng chi ảnh hưởng dã.

Chí Trần Tùy gian hữu Đỗ Thuận xuất hiện. Đỗ Thuận tiền chi hệ thống bất minh, Đỗ Thuận đệ tử Trí Nghiễm, hựu hữu thọ *Hoa Nghiêm* ư Chí Tướng tự Trí Chính chi thuyết. Trí Chính trứ thuật kim bất minh, duy

Đỗ Thuận, Trí Nghiễm cập Hiền Thủ chi trừ thuật thượng tôn.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 60

## BUỔI ĐẦU HOÀNG TRUYỀN KINH HOA NGHIÊM

Kinh *Hoa Nghiêm* từ Giác Hiền dịch thành 60 quyển về sau, cho đến khi ba nhà thời Bắc Ngụy dịch *Thập địa luận*, tình hình nghiên cứu kinh *Hoa Nghiêm* trong khoảng thời gian đó, thật khó biết rõ. Chỉ do *Cao Tăng truyện* chép, khi Giác Hiền dịch kinh *Hoa Nghiêm*, người ghi chép là Pháp Nghiệp, có soạn *Hoa Nghiêm chỉ qui* 2 quyển, đó là mối đầu của việc nghiên cứu *Hoa Nghiêm*. Cho nên *Hoa Nghiêm truyện* nói: “Sa-môn Đàm Bân v.v... mấy trăm người, cúi mình ngược mặt về phương bắc, kính vâng lời dạy cao nhã, khởi đầu của đại giáo là từ Nghiệp.” Lại nói: “Vì âm thanh ít ỏi buổi đầu mới phát ra, chẳng rõ tấu cho hết khúc, chỉ nêu lên đại thể mà thôi.” Bởi đương thời việc phát huy nghĩa lý còn chưa đạt đến chỗ sâu kín.

Đệ tử giỏi của Pháp Nghiệp là Đàm Bân, trước học luật *Thập tụng* và kinh *Niết-bàn* v.v..., sau mới thọ học *Hoa Nghiêm* với Pháp Nghiệp. Nhưng Sư cũng suy rộng thuyết đốn ngộ, tiệm ngộ của Đạo Sinh, e rằng là

người thuộc pháp hệ Đạo Sinh. Trong khoảng niên hiệu Nguyên Huy (473 - 477) đời Tống, Sư thị tịch ở chùa Trang Nghiêm. Đệ tử của Sư là Pháp An (454 - 498) soạn *Thập địa nghĩa số*.

Lại nữa đệ tử của Giác Hiền là Huyền Cao, đệ tử của Huyền Cao là Huyền Sướng. Khi Huyền Cao bị pháp nạn Ngụy Vũ Đế, Sướng chỉ lo thoát thân, từ tháng 5 đến tháng 8 (năm Nguyên Gia 22 [445] đời Tống), đến được Dương Châu. Sư giải thích sơ lược *Hoa Nghiêm*. Việc giảng giải kinh *Hoa Nghiêm*, thật bắt đầu từ Sướng. *Cao Tăng truyện* chép: “Lúc đầu toàn bộ *Hoa Nghiêm*, ý chỉ kinh văn uyên bác, suốt thời xưa chưa có ai tuyên thuyết giải thích, Sướng bèn hết sức suy nghĩ nghiên cứu, phân chương chỉnh câu, truyền giảng đến nay, Sướng là người khởi đầu.” Nhưng Sướng cũng là học giả Tam Luận, bởi khi Giác Hiền dịch *Hoa Nghiêm*, Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm v.v... đều có mặt ở dịch trường. Tuệ Quán phán giáo lấy *Hoa Nghiêm* làm đốn giáo, cho nên những học giả này đều có quan hệ với *Hoa Nghiêm*. Việc truyền bá *Hoa Nghiêm* phần nhiều là do những người thuộc pháp hệ Giác Hiền, Sướng lại là đệ tử truyền hai đời của Giác Hiền, vì thế chăm lo truyền bá *Hoa Nghiêm*.

Giác Hiền thị tịch năm Nguyên Gia 6 (429) đời Tống, 6 năm sau (435) Cầu-na-bạt-đà-la (Gṇabhadra, 394 - 468) đến Quảng Châu, cũng là người thông hiểu kinh *Hoa Nghiêm*. Nhân Thừa tướng lúc bấy giờ là Nam Tiều Vương Nghĩa Tuyên thỉnh Sư giảng *Hoa Nghiêm*, đệ tử Pháp Dũng làm truyền dịch, Tăng Niệm làm đô

giảng<sup>(1)</sup>. *Hoa Nghiêm truyện* nói “giảng hơn mấy chục lần” (chẳng rõ có thật không). Khi Cầu-na đến Dương Châu, Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm v.v... được lệnh vua nghinh đón Sư.

Lưu Cầu (437 - 495) đời Tống từ quan về ẩn, có soạn *Pháp Hoa, Hoa Nghiêm chú*, giảng *Niết-bàn, Đại phẩm, Tiểu phẩm* v.v..., phán giáo cũng lấy *Hoa Nghiêm* làm đốn giáo. Các vị thuật trên đây đều là người phương Nam.

Theo *Hoa Nghiêm truyện*, trong niên hiệu Thái Hòa (477 - 499) đời Hiếu Văn Đế nước Ngụy ở phương Bắc, có Lưu Khiêm Chi ở núi Ngũ Đài soạn *Hoa Nghiêm luận* 600 quyển giải thích kinh này. Khiêm Chi nguyên là thái giám, buồn thân phận hoạn quan, xin vào núi Ngũ Đài tu hành, được vua chấp thuận. Ông vào chùa Thanh Lương. Sau đó 40 năm, sa-môn Linh Biện (477 - 522) nước Bắc Ngụy cũng soạn *Hoa Nghiêm luận* ở chùa Thanh Lương, 2 năm thì rời chùa này, đến ở chùa Tung Nham núi Huyền Đài. Sau Hiếu Minh Đế triệu vào cung, trong 5 năm Sư cùng với đệ tử Linh Nguyên hoàn thành *Hoa Nghiêm luận* 100 quyển, các đệ tử Đạo Sưởng, Linh Nguyên, Đàm Hiện v.v... chép ra lưu hành ở đời, nhưng chỉ truyền đến vùng Phần Tấn<sup>(2)</sup> ở phương Bắc sau khoảng 150, 160 năm. Cuối đời Đường Cao Tông (650 -

---

(1) Đô giảng: Từ thời Ngụy Tấn đến Nam Bắc triều, phương thức “nhất vấn nhất đáp” được sử dụng để giảng kinh, nghĩa là một vị tăng gọi là đô giảng nêu lên câu hỏi để vị giảng sư giảng giải.

(2) Tức tỉnh Sơn Tây.

683), thời Đại sư Hiền Thủ<sup>(3)</sup>, khi sa-môn Đạo Hiền v.v... ở chùa Chí Tướng đến tham học tại núi Thanh Lương, tìm thấy bộ luận ấy ở chùa Đồng Tử tại Tinh Châu, truyền đến kinh, do vậy lưu hành trong các học giả ở Trường An. Nhưng dù có những trứ tác lớn như thế, ảnh hưởng đối với các học giả đời sau ra sao và những bộ luận ấy nói như thế nào, nay đều không thể tìm biết được, lại không thể thấy được ảnh hưởng lẫn nhau giữa các bộ luận ấy.

Đến khoảng đời Trần, Tùy có Đỗ Thuận (557 - 640)<sup>(4)</sup> xuất hiện. Hệ thống truyền thừa trước Đỗ Thuận ra sao không rõ, đệ tử của Đỗ Thuận là Trí Nghiễm, lại có thuyết nói Trí Nghiễm thọ học *Hoa Nghiễm* với Trí Chính (559 - 639) chùa Chí Tướng. Trứ thuật của Trí Chính nay không rõ, chỉ trứ thuật của Đỗ Thuận, Trí Nghiễm và Hiền Thủ vẫn còn.

### III. NGHĨA TỬ

伏 *phục*: 1. 面向下 diện hướng hạ (cúi mặt xuống) 2. 埋伏, 藏匿 mai phục, tàng nặc (ẩn nấp, cất giấu) 3. 通服, 敬佩, 信服 thông *phục*, kính bội, tín phục (thông với chữ 服 *phục*, bội phục, tin phục).

膺 *ưng*: 1. 胸也 hung dã (ngực) 2. 當也, 受也 đương dã, thọ dã (đương lấy, chịu).

<sup>(3)</sup> Tức ngài Pháp Tạng (643 - 712), vị Tổ thứ 3 của tông Hoa Nghiễm.

<sup>(4)</sup> Sư là Sơ Tổ tông Hoa Nghiễm.

伏膺 *phục ưng*: (chữ *phục* cũng viết 服) 1. 記在心也 ký tại tâm dã (ghi nhớ trong lòng) 2. 俯服其胸臆 phủ phục kỳ hung ức (cúi phần ngực xuống - cúi mình).

欽 *khâm*: 1. 敬也 kính dã (kính, kính cẩn). 欽承 *Khâm thừa*: kính vâng mệnh người trên. 2. 尊敬皇帝之稱 tôn kính hoàng đế chi xưng (từ dùng để biểu thị sự tôn kính vua - như 欽差 *khâm sai* [= quan chức được vua đặc phái ra ngoài để làm một việc gì]).

希 *hi*: 1. 少也 thiếu dã (ít - như 地廣人希 *địa quảng nhân hi* [= đất rộng người ít]) 2. 希求 *hi cầu* (mong cầu).

遑 *hoàng*: 暇也 hạ dã (rảnh rang, nhàn rỗi).

標 *tiêu*: 1. 木末也 mộc mạt dã (ngọn cây) 2. 末也 mạt dã (ngọn - như 本標 *bản tiêu* [= gốc ngọn]) 3. 表識也 biểu thức dã (nêu lên cho mọi người biết).

標舉 *tiêu cử*: 高出也 cao xuất dã (nêu cao, cất cao lên).

高足 *cao túc*: 高第也 cao đệ dã (học trò giỏi, đệ tử giỏi), 有賢才而能傳師業之弟子 hữu hiền tài nhi năng truyền sư nghiệp chi đệ tử (đệ tử có tài đức và có thể truyền học nghiệp của thầy).

申 *thân*: 1. 伸也 thân dã (duỗi ra; suy rộng ra) 2. 陳述, 說明 trần thuật, thuyết minh (bày tỏ, nói rõ ràng ra) 3. 十二支之第九位 thập nhị chi chi đệ cửu

vị (chi thứ 9 trong 12 chi - chi thân).

終古 *chung cổ*: 1. 久遠也 *cửu viễn dã* (lâu dài)  
2. 古昔也 *cổ tích dã* (thời xưa).

遍 *biến*: 同徧 *đồng biến* (như chữ徧) 1. 到處  
đáo xứ (khắp nơi), 普徧 *phổ biến* (khắp cả) 2. 俗謂一  
次曰一遍 *tục vị nhất thứ viết nhất biến* (tục gọi một  
lần là *nhất biến* - lần).

閹官 *yêm quan*: 太監, 宦官 *thái giám, hoạn  
quan* (quan thái giám ở hầu trong cung vua).

刑餘 *hình dư*: 謂奄人也 *vị yểm nhân dã* (hoạn  
quan).

窺 *khuy*: 1. 從小孔看 *tùng tiểu khổng khán*  
(nhìn qua cái lỗ nhỏ - nhòm) 2. 觀察 *quan sát* (xem  
xét), 偵探 *trình thám* (dò xét ngầm).

#### IV. NGŨ PHÁP

僅

僅 là phó từ, có mấy cách dùng sau đây:

1. Biểu thị sự thế, trình độ hoặc số lượng giới hạn trong một phạm vi nào đó.

Có thể dịch: chỉ. Trong Đệ lục thập khóa, phó từ

*cẩn* được dùng theo cách này đến ba lần:

僅由高僧傳載 [...]

玄高被魏武法難時，暢僅以身免。

然僅及北方汾晉地百五六十一年後。

Một số thí dụ khác:

子宣帝立，僅一年而為靜帝。(Đệ ngũ thập lục khóa)

此僅為其一面。(Đệ tứ thập cửu khóa)

或曰：“世人千萬，災難頻生。觀音菩薩僅是一人，何能一時各隨其人而救護之耶？”

Hoặc viết: “Thế nhân thiên vạn, tai nạn tần sinh. Quan Âm Bồ-tát *cẩn* thị nhất nhân, hà năng nhất thời các tùy kỳ nhân nhi cứu hộ chi da?”

(Có người hỏi rằng: “Người đời ngàn vạn, tai nạn xảy ra luôn. Bồ-tát Quan Âm *chỉ* là một người, sao có thể cùng một lúc đi theo họ mà cứu giúp?”)

迦葉尊者道場也，[...]相傳數百年前，有三百六十菴，七十二大寺，今則僅存子孫廟十餘。

Ca-diếp Tôn giả đạo tràng dã, [...] tương truyền số bách niên tiền, hữu tam bách lục thập am, thất thập nhị đại tự, kim tắc *cẩn* tồn tử tôn miếu thập dư.

(Đạo tràng Tôn giả Ca-diếp, [...] tương truyền mấy trăm năm trước, có 360 am, 72 chùa lớn, nay thì *chỉ* còn



hơn 10 chùa nhỏ.)

## 2. Biểu thị động tác, tình huống hoặc số lượng gần đạt tới một mức độ nào đó

Có thể dịch: gần, ngót. Thí dụ:

佛之生也，遠中國僅二萬里；其沒也，距今茲僅二千歲。

Phật chi sinh dã, viễn Trung Quốc *cần* nhị vạn lý; kỳ mạt dã, cự kim tư *cần* nhị thiên tuế.

(Đức Phật ra đời cách xa Trung Quốc *gần* hai vạn dặm, Ngài tịch diệt cách nay [thời Liễu Tông Nguyên đời Đường] *ngót* hai ngàn năm.)

槐花滿田地，僅絕人行迹。

Hòe hoa mãn điền địa, *cần* tuyệt nhân hành tích.

(Hoa hòe nở khắp đồng ruộng, *gần* tuyệt dấu chân người.)

## 3. Biểu thị sự tăng tiến ý tưởng

Chỉ dùng trong kết cấu 不僅 ... 且 ... (= chẳng những ... mà còn ...; không chỉ ... mà lại ...). Thí dụ:

不僅於父母生前而當孝敬，且當度脫父母之靈識，使其永出苦輪，常住正覺。

*Bất cần* ư phụ mẫu sinh tiền nhi đương hiếu kính, thả đương độ thoát phụ mẫu chi linh thức, sử kỳ vĩnh xuất khổ luân, thường trụ chánh giác.

(*Không chỉ* lúc cha mẹ còn sống thì nên hiếu kính,

mà còn nên độ thoát linh thức của cha mẹ, khiến cho linh thức của cha mẹ vĩnh viễn ra khỏi luân hồi khổ não, thường trụ chánh giác.)

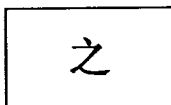
#### 4. Biểu thị sự hãn hữu

Chỉ dùng trong thành ngữ “絕無而僅有” (= rất ít có, hiếm có). Thí dụ:

再進而求之，則蕩益老人彌陀要解，實為千古絕無而僅有之良導。

Tái tiến nhi cầu chi, tắc Ngẫu Ích lão nhân Di-đà yếu giải, thực vi thiên cổ tuyệt vô nhi cần hữu chi lương đạo.

(Lại tiến thêm mà tìm cầu [pháp môn Niệm Phật], thì Di-đà yếu giải của ngài Ngẫu Ích thật là quyển sách dẫn đường tốt thiên cổ hiếm có.)



### ĐẠI TỪ (tiếp theo)

Đại từ 之 còn có những cách dùng khác nữa mà chúng ta chưa đề cập ở những bài trước.

- Đại từ *chi* có tính phiếm chỉ, chỉ chung, không thay cho một sự vật nào đã nói ở trước. Chữ *chi* này không cần dịch, hoặc nếu cần thì có thể dịch là điều gì, việc gì. Thí dụ:

知之爲知之，不知爲不知，是知也。

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã.

(Điều gì biết thì nhận là biết, [điều gì] không biết thì nhận là không biết, như thế là biết thật.)

博學之，審問之，慎思之，明辨之，篤行之。

Bác học chi, thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi.

(Học cho rộng, hỏi cho kỹ, nghĩ cho chín, xét cho rõ, đốc lòng làm.)

Trong hai thí dụ trên, đại từ *chi* chỉ người, đem áp dụng vào điều gì, việc gì cũng được.

- Có trường hợp đại từ *chi* chỉ người, về hình thức là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, nhưng thật ra là người nói tự chỉ mình, tức ngôi thứ nhất, vì thế phải dịch là “tôi”. Thí dụ:

詹尹乃端筮拂龜，曰：“君將何以教之？”

Chiêm Doãn nãi đoan sách phát qui, viết: “Quân tương hà dĩ giáo chi?”

(Chiêm Doãn bèn sửa cỏ thi cho ngay, phủ bụi mù rùa, nói: “Ông muốn dạy tôi việc gì?”)

Trong câu trên, đại từ *chi* là Chiêm Doãn tự chỉ mình.

蔣氏大戚，汪然出涕，曰：“君將哀而生之乎？”

Tướng thị đại thích, uông nhiên xuất thế, viết:  
“Quân tướng ai nhi sinh *chi* hồ?”

(Người họ Tướng rất bi thảm, nước mắt giàn giụa, nói: “Ông thương mà muốn cứu sống *tôi* chăng?”)

Trong câu này, đại từ *chi* là người họ Tướng tự chỉ mình.

- Lại có trường hợp chữ *chi* chỉ người, về hình thức là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, nhưng trên thực tế thì chỉ người nghe, tức ngôi thứ hai, có thể dịch là ông, ngài. Thí dụ:

通說范陽令徐公曰：“臣，范陽百姓蒯通也，竊閔公之將死，故吊之。雖然賀公得通而生也。”

Thông thuyết Phạm Dương lệnh Từ Công viết:  
“Thần, Phạm Dương bách tính Khoái Thông dã, thiết mẫn công *chi* tướng tử, cố điếu *chi*. Tuy nhiên hạ công đắc Thông nhi sinh dã.”

(Thông thuyết quan lệnh huyện Phạm Dương là Từ Công rằng: “Tôi là Khoái Thông, người dân ở Phạm Dương, trộm lo ngài sắp chết, nên điếu *ngài*. Tuy nhiên xin mừng ngài nhờ Thông này mà sống.”)

Đại từ *chi* đứng sau động từ *điếu* làm tân ngữ là chỉ Từ Công.

## 第六十一課

# 世親教義三次入華及三派之異點

今日研究佛學者，言及世親之學說，輒連想及玄奘傳阿賴耶緣起說。但世親著述頗多，且承繼諸異論紛起，故不易斷定何者為得世親之正意。其阿賴耶說，能信為世親正統之說者，實由玄奘之勢力，玄奘以前之舊譯，殆皆為玄奘新譯所壓倒也。古來吾中國人，對於世親之學說，下種種見解：

(一) 法寶之俱舍論疏以涅槃論為世親最終之說，

(二) 淨土宗人以往生淨土論為世親盡理之說，

(三) 清涼之華嚴玄談以十地論為世親盡理之說，

(四) 真諦三藏傳以攝大乘論為世親最上說，

(五) 玄奘法師傳以唯識論為世親最上說。

言論紛紛，莫衷一是。其中最可注目者，為傳譯世親學說入中國者，前後有三次，今欲

詳知世親學說全體何如，當於下列諸師所譯中求之。又下列三次雖皆阿賴耶識為根本，而其義說則互有相違，其不同點，大致亦列於下：

第一次 (北魏) { 勒那摩提 \_\_ 法華經論  
 菩提流支 \_\_ 深密，解脫等數種  
 佛陀扇多 \_\_ 十地論等

第二次(梁): 眞諦 \_\_ 攝大乘論等十四種

第三次(唐): 玄奘 \_\_ 成唯識論等數十種

三派異同 { 阿梨耶 { 地論派 \_\_ 譯為無滅識，雖在差別迷妄中而不失真如性想。  
 攝論派 \_\_ 譯為無滅識，為迷妄根本，雖誤認為我而體不滅失故。  
 阿賴耶 \_\_ 唯識派 \_\_ 譯為藏識，全為迷妄之根本。  
 阿梨耶 { 地論派 \_\_ 用作同真如，意義為清淨識。  
 攝論派 \_\_ 為真妄和合，一面同真如，一面同藏(起信論用此)。  
 阿賴耶 \_\_ 唯識派 \_\_ 全為妄識，與真如不一。

右三派，誰得世親真意今難明斷，但地論派之說最古，又不難見漸次而來之關係，蓋此等問題，須就龍樹說世親說如何相違而明之。史家謂此二菩薩，當時決無如後人所推想之衝突及反對，唯世親較龍樹稍對現象差別世界所緣起方面，加積極之解釋，僅補龍樹言所不足點而已。果然，則阿賴耶識，定其為緣起之理由，地論派以此清淨阿梨耶識，一轉而為現妄境界者。攝論派謂真如識曰菴摩羅識為現妄境界者，曰阿梨耶識。唯識派謂非真如本性，而單以為妄境開發之原理，名阿賴耶識。地論派之說，似自龍樹說僅一轉之單純教義，而可見其漸次妄境開發之緣起的說明，漸成委細之跡也。

無論孰得世親真意，對於世親所說之阿賴耶識，當讀世親佛說之解深密經及彌勒說之瑜伽師地論，世親之唯識三十頌等始能伸其大略。(按攝大乘論，其本論係無著造，釋論係世親造。)

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ LỤC THẬP NHẤT KHÓA

### THẾ THÂN GIÁO NGHĨA TAM THỨ NHẬP HOA CẬP TAM PHÁI CHI DỊ ĐIỂM

Kim nhật nghiên cứu Phật học giả, ngôn cập Thế Thân chi học thuyết, triếp liên tưởng cập Huyền Trang truyền A-lại-da duyên khởi thuyết. Dẫn Thế Thân trừ thuật phả đa, tả thừa kế chư dị luận phân khởi, cố bất dị đoán định hà giả vi đặc Thế Thân chi chính ý. Kỳ A-lại-da thuyết, năng tín vi Thế Thân chính thống chi thuyết giả, thực do Huyền Trang chi thế lực, Huyền Trang dĩ tiền chi cựu dịch, đãi giai vi Huyền Trang tân dịch sở áp đảo dã. Cổ lai ngô Trung Quốc nhân, đối ư Thế Thân chi học thuyết, hạ chủng chủng kiến giải:

(Nhất) Pháp Bảo chi *Câu-xá luận* sơ dĩ *Niết-bàn luận* vi Thế Thân tối chung chi thuyết,

(Nhị) Tịnh Độ tông nhân dĩ *Vãng sinh Tịnh độ luận* vi Thế Thân tận lý chi thuyết,

(Tam) Thanh Lương chi *Hoa Nghiêm huyền đàm* dĩ *Thập địa luận* vi Thế Thân tận lý chi thuyết,

(Tứ) *Chân Đế Tam Tạng truyện* dĩ *Nhiếp Đại thừa luận* vi Thế Thân tối thượng thuyết,



(Ngũ) *Huyền Trang Pháp sư truyện dĩ Duy thức luận* vi Thế Thân tối thượng thuyết.

Ngôn luận phân phân, mạc trung nhất thị. Kỳ trung tối khả chú mục giả, vi truyền dịch Thế Thân học thuyết nhập Trung Quốc giả, tiền hậu hữu tam thứ, kim dục tướng tri Thế Thân học thuyết toàn thể hà như, đương ư hạ liệt chư sở dịch trung câu chi. Hữu hạ liệt tam thứ tuy giai A-lại-da thức vi căn bản, nhi kỳ nghĩa thuyết tắc hồ hữu tương vi, kỳ bất đồng điểm, đại trí diệc liệt ư hạ:

- |   |   |   |
|---|---|---|
| Đệ nhất thứ<br>(Bắc Ngụy)   | { | Lặc-na-ma-đề – <i>Pháp Hoa kinh luận</i>                      |
|   |   | Bồ-đề-lưu-chi – <i>Thâm mật, Giải thoát<br/>đẳng sở chủng</i> |
|   |   | Phật-đà-phiến-đa – <i>Thập địa luận đẳng</i>                  |
| Đệ nhị thứ (Lương): Chân Đế – <i>Nhiếp Đại thừa luận<br/>đẳng thập tứ chủng</i>     |   |   |
| Đệ tam thứ (Đường): Huyền Trang – <i>Thành duy thức luận<br/>đẳng sở thập chủng</i> |   |   |

- Tam  
phái  
đi  
đồng
- A-lê-da {
    - Địa Luận phái – Dịch vi Vô diệt thức, tuy tại sai biệt mê vọng trung nhi bất thất chân như tính tướng.
    - Nhiếp Luận phái – Dịch vi Vô diệt thức, vi mê vọng căn bản, tuy ngộ nhận vi ngã nhi thể bất diệt thất cố.
  - A-lại-da – Duy Thức phái – Dịch vi Tàng thức, toàn vi mê vọng chi căn bản.
  - A-lê-da {
    - Địa Luận phái – Dụng tác đồng chân như, ý nghĩa vi thanh tịnh thức.
    - Nhiếp Luận phái – Vi chân vọng hòa hợp, nhất diện đồng chân như, nhất diện đồng tàng (*Khởi tín luận dụng thử*).
  - A-lại-da – Duy Thức phái – Toàn vi vọng thức, dữ chân như bất nhất.

Hữu tam phái, thù đắc Thế Thân chân ý kim nan minh đoán, đăn Địa Luận phái chi thuyết tối cổ, hựu bất nan kiến tiêm thứ nhi lai chi quan hệ, cái thử đẳng vấn đề, tu tự Long Thọ thuyết Thế Thân thuyết như hà tương vi nhi minh chi. Sử gia vị thử nhị Bồ-tát, đương thời quyết vô như hậu nhân sở suy tưởng chi xung đột cập phản đối, duy Thế Thân giáo Long Thọ sảo đối hiện tượng sai biệt thế giới sở duyên khởi phương diện, gia tích cực chi giải thích, căn bổ Long Thọ ngôn sở bất túc điểm chi dĩ. Quả nhiên, tắc A-lại-da thức, định kỳ vi duyên khởi chi lý do, Địa Luận phái dĩ thử thanh tịnh A-lê-da thức, nhất chuyển nhi vi hiện vọng cảnh giới giả. Nhiếp Luận phái vị chân như thức viết Am-ma-la thức vi hiện vọng cảnh giới giả, viết A-lê-da thức. Duy Thức phái vị phi chân như bản tính, nhi đơn dĩ vi vọng cảnh khai phát chi nguyên lý, danh A-lại-da thức. Địa Luận phái chi thuyết, tự tự Long Thọ thuyết căn nhất chuyển chi đơn thuần giáo nghĩa, nhi khả kiến kỳ tiêm thử vọng cảnh khai phát chi duyên khởi đích thuyết minh, tiêm thành uy tế chi tích dã.

Vô luận thực đắc Thế Thân chân ý, đối ư Thế Thân sở thuyết chi A-lại-da thức, đương độc Thế Thân Phật thuyết chi *Giải thâm mật kinh* cập Di-lặc thuyết chi *Du-già-sư-địa luận*, Thế Thân chi *Duy thức tam thập tụng* đẳng thủy năng thân kỳ đại lược. (Án *Nhiếp Đại thừa luận*, kỳ bản luận hệ Vô Trước tạo, thích luận hệ Thế Thân tạo.)

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 61

# GIÁO NGHĨA THẾ THÂN BA LẦN TRUYỀN VÀO TRUNG HOA VÀ NHỮNG ĐIỂM DỊ BIỆT CỦA BA PHÁI

Giới nghiên cứu Phật học ngày nay, khi nói đến học thuyết của Thế Thân, liền liên tưởng đến Huyền Trang hoàng truyền thuyết A-lại-da duyên khởi. Nhưng Thế Thân trừ thuật rất nhiều, lại thừa kế các bộ luận khác nhau phiên tạp khởi xương, nên không dễ đoán định thuyết nào đạt được chính ý của Thế Thân. Thuyết A-lại-da này, có thể tin là thuyết chính thống của Thế Thân, thật do thế lực của Huyền Trang, các bản cựu dịch trước Huyền Trang gần như đều bị bản tân dịch của Huyền Trang áp đảo. Xưa nay người Trung Quốc, đối với học thuyết của Thế Thân, đưa ra nhiều kiến giải:

1. *Câu-xá luận sơ* của Pháp Bảo cho rằng *Niết-bàn luận* là thuyết sau cùng của Thế Thân,

2. Người thuộc tông Tịnh Độ cho rằng *Vãng sinh Tịnh độ luận* là thuyết rốt ráo nghĩa lý của Thế Thân,

3. *Hoa Nghiêm huyền đàm* của Thanh Lương<sup>(1)</sup> cho rằng *Thập địa luận* là thuyết rốt ráo nghĩa lý của Thế Thân,

---

<sup>(1)</sup> Tức Thanh Lương Quốc sư Trừng Quán (738 - 839).

4. *Chân Đế Tam Tạng* truyện cho rằng *Nhiếp Đại thừa luận* là thuyết tối thượng của Thế Thân,

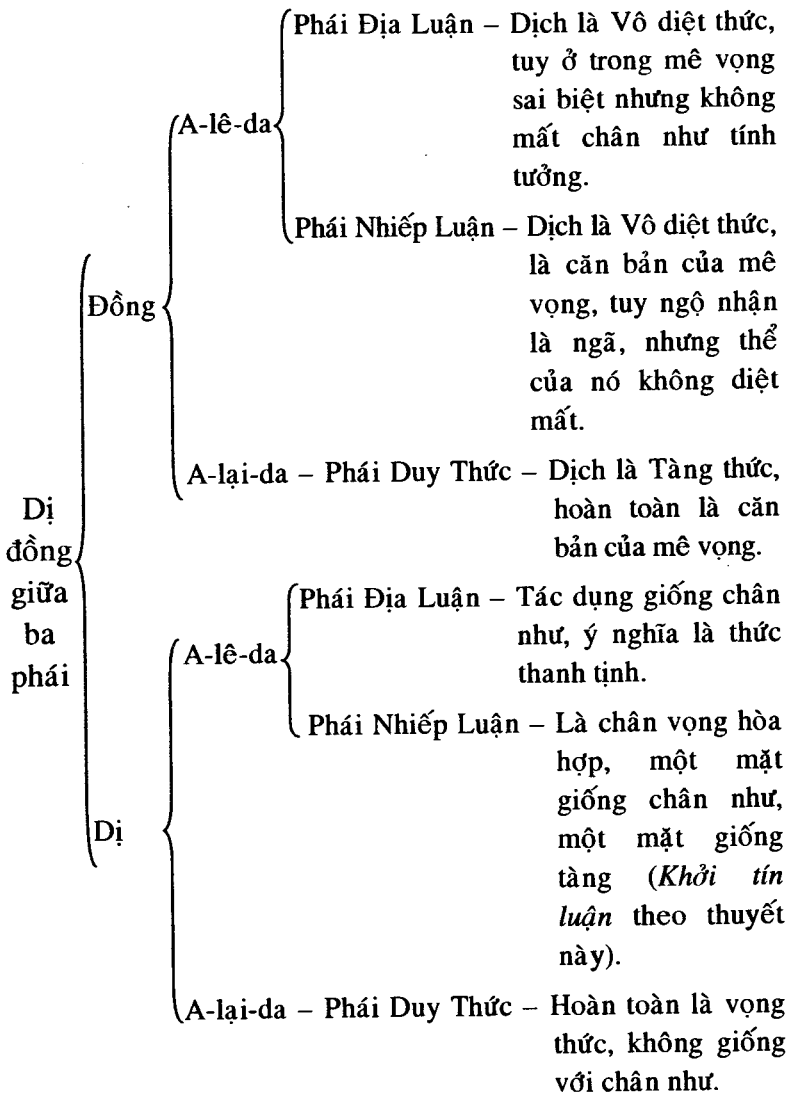
5. *Huyền Trang Pháp sư* truyện cho rằng *Duy thức luận* là thuyết tối thượng của Thế Thân.

Ngôn luận phân vân, không kiến giải nào đúng hẳn hoặc sai hẳn. Trong đó đáng chú ý nhất là việc truyền dịch học thuyết Thế Thân vào Trung Quốc, trước sau có ba lần, nay muốn biết rõ toàn bộ học thuyết Thế Thân như thế nào, phải tìm trong các dịch phẩm của các nhà nêu ra dưới đây. Lại nữa, ba lần nêu ra dưới đây tuy căn bản đều là A-lại-da thức, nhưng nghĩa thuyết thì có trái nhau, những điểm bất đồng ấy cũng nêu đại khái sau đây:

Lần thứ 1 (Bắc Ngụy)	{	Lặc-na-ma-đề – <i>Pháp Hoa kinh luận</i>
		Bồ-đề-lưu-chi – <i>Thâm mật, Giải thoát</i> v.v... mấy loại
		Phật-đà-phiến-đa – <i>Thập địa luận</i> v.v...

Lần thứ 2 (Lương): *Chân Đế – Nhiếp Đại thừa luận* v.v...  
14 loại

Lần thứ 3 (Đường): *Huyền Trang – Thành duy thức luận*  
v.v... mấy chục loại



Ba phái trên, phái nào đạt được chân ý của Thế Thân, nay khó mà đoán định cho rõ, nhưng thuyết của phái Địa Luận là xưa nhất, lại dễ dàng thấy mối quan hệ dần dần mà đến, bởi những vấn đề loại ấy, nên xét thuyết Long Thọ và thuyết Thế Thân trái ngược nhau như thế nào mà làm sáng tỏ. Các sử gia cho rằng hai vị Bồ-tát này, đương thời quyết không xung đột và phản đối nhau như người đời sau suy tưởng, có điều là Thế Thân so với Long Thọ, đối với phương diện duyên khởi thế giới hiện tượng sai biệt, phần nào thêm sự giải thích tích cực, chỉ bổ sung những điểm chưa đầy đủ trong học thuyết của Long Thọ mà thôi. Nếu quả như thế, thì thức A-lại-da, xác định nó là lý do duyên khởi, phái Địa Luận cho rằng đó là thức A-lê-da thanh tịnh, một lần chuyển biến mà thành cảnh giới hiện vọng. Phái Nhiếp Luận gọi thức chân như là thức Am-ma-la<sup>(2)</sup>, là cảnh giới hiện vọng, gọi là thức A-lê-da. Phái Duy Thức cho rằng đó không phải là bản tính chân như, mà chỉ cho là nguyên lý khai phát vọng cảnh, gọi là thức A-lại-da. Thuyết của phái Địa Luận có lẽ từ thuyết Long Thọ, chỉ chuyển biến giáo nghĩa đơn thuần, nhưng có thể thấy thuyết này dần dần thuyết minh duyên khởi khai phát vọng cảnh, dần thành dấu vết quanh co nhỏ nhặt.

Bất luận phái nào đạt được chân ý của Thế Thân,

---

<sup>(2)</sup> Thức Am-ma-la còn gọi là thức A-ma-la (Amala-vijnāna), dịch nghĩa là thức Thanh tịnh hoặc thức Vô cấu.

đối với thuyết A-lại-da thức mà Thế Thân nói, nên đọc Phật thuyết *Giải thâm mật kinh* và Di-lặc thuyết *Du-già-sư-địa luận* của Thế Thân, *Duy thức tam thập tụng* v.v... do Thế Thân soạn, mới có thể trần thuật đại lược học thuyết của Ngài. (Xét *Nhiếp Đại thừa luận*, bản luận gốc là Vô Trước soạn, bản luận chú thích là Thế Thân soạn.)

### III. NGHĨA TỪ

**壓 áp:** 1. 由上而下加以重力 do thượng nhi hạ gia dĩ trọng lực (dùng sức nặng từ trên đè xuống - đè ép) 2. 以威權禁止或制止 dĩ uy quyền cấm chỉ hoặc chế chỉ (dùng uy quyền ngăn cấm hoặc đàn áp - áp chế, trấn áp) 3. 迫近 bách cận (đến gần bên, đến sát bên).

**壓倒 áp đảo:** 才能出衆, 勝過一切 tài năng xuất chúng, thắng quá nhất thiết (tài năng hơn người, vượt qua tất cả).

**莫衷一是 mạc trung nhất thị:** 無有一定之是非 vô hữu nhất định chi thị phi (không có sự đúng sai nhất định; không đúng hẳn hoặc sai hẳn).

**注 chú:** 1. 灌也 quán dã (rót nước vào) 2. 解書 giải thư (chú giải sách). Theo nghĩa này cũng viết chữ 註 chú. 3. 意所向也 ý sở hướng dã (nơi để ý vào).

**注目 chú mục:** 以目注視也 dĩ mục chú thị dã



(dùng mắt nhìn chăm chú vào).

委 *ủy*: 1. 積, 聚積 tích, tụ tích (chứa, chứa tụ lại) 2. 任, 付託 nhiệm, phó thác (giao phó cho, phó thác, ủy thác).

*uy*: 曲也 khúc dã (cong). Theo nghĩa này cũng đọc *ủy*.

伸 *thân*: 1. 展也, 直也, 屈者使直也 triển dã, trực dã, khuất giả sử trực dã (làm cho thẳng ra, vật gì cong mà làm cho thẳng ra - duỗi ra) 2. 陳述, 說明 trần thuật, thuyết minh (bày tỏ, nói cho rõ ra).

#### IV. NGŨ PHÁP

輒

輒 là phó từ, được dùng theo hai cách sau đây:

**1. Biểu thị động tác hoặc hành vi sau xảy ra tiếp liền động tác hoặc hành vi trước.**

Có thể dịch: liền, thì ... ngay, thì, lập tức. Thí dụ:

言及世親之學說, 輒連想及玄奘傳阿賴耶緣起說。(Đệ lục thập nhất khóa)

*Triếp liền tưởng cập...: liền liền tưởng đến..., thì liền tưởng ngay đến...*

世有愚人，於父母眷屬臨終時，輒爲悲痛哭泣，洗身換衣。只圖世人好看，不計貽害亡人。

Thế hữu ngu nhân, ư phụ mẫu quyến thuộc lâm chung thời, *triếp* vi bi thống khóc khắp, tẩy thân hoán y. Chỉ đồ thế nhân hảo khán, bất kế di hại vong nhân.

(Đời có người ngu muội, vào lúc cha mẹ quyến thuộc sắp mất, *liền* khóc lóc thảm thiết, lau rửa mình mẩy, thay quần áo. Chỉ cốt người đời nhìn cho đẹp mắt, không kể di hại cho người chết.)

恨深恩之莫報，悵請益之無由。輒取吾師遺著，昕夕披覽，熟讀而深思之，覺其中一字一句，皆昏衢之慧炬，苦海之慈航。

Hận thâm ân chi mạc báo, trướng thỉnh ích chi vô do. *Triếp* thủ ngô Sư di trữ, hân tịch phi lãm, thực độc nhi thâm tư chi, giác kỳ trung nhất tự nhất cú, giai hôn cù chi tuệ cự, khổ hải chi từ hàng.

(Hận ơn sâu không báo đáp, buồn xin chỉ dạy thêm chẳng biết do đâu. *Liền* lấy trữ tác của Thầy tôi để lại, sớm tối mở xem, đọc kỹ mà suy ngẫm sâu xa, thấy mỗi chữ mỗi câu trong đó đều là đuốc tuệ trên đường tối, thuyền từ trong biển khổ.)

## 2. Biểu thị cách thức của động tác hoặc tình huống không thay đổi.

Có thể dịch: đều, thì đều, luôn luôn, cũng vẫn. Thí dụ:

居常除齋粥菴衆外，便焚香註經。執筆輒竟日。

Cư thường trừ trai chúc lý chúng ngoại, tiện phần hương chú kinh. Chấp bút *triếp* cánh nhật.

([Thiền sư Thông Lý] theo lệ thường ngoài giờ thọ thực sáng và trưa đến chúng ra, liền đốt hương chú thích kinh. Hễ cầm bút *thì đều* suốt ngày.)

所至輒有興建。

Sở chí *triếp* hữu hưng kiến.

(Những nơi Sư đến [trụ trì] *đều* có chấn hưng xây dựng.)

孰

**孰** là đại từ nghi vấn, dùng cho cả người lẫn sự vật, thông thường để hỏi người nào, vật nào trong hai hay nhiều người, vật. Tùy trường hợp, có thể dịch: ai, người nào, cái gì, vật gì, cái nào, việc nào.

**孰** có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

### 1. Làm chủ ngữ

#### a. Hỏi về người

Thí dụ:

無論孰得世身真意[...] (Đệ lục thập nhất khóa)

非法身大士，孰克臻此？

Phi Pháp thân Đại sĩ, *thục* khắc trần thủ?

(Nếu không phải là Pháp thân Bồ-tát, *ai* có thể đạt đến chỗ đó?)

弟子孰為好學？

Đệ tử *thục* vi hiếu học?

(Trong số đệ tử của ông, *người nào* hiếu học?)

*Chú ý:* Cũng như chữ 誰, trước chữ 孰 có thể có trợ từ 其. Thí dụ:

不有妙覺，其孰能拯斯溺乎？

Bất hữu Diệu giác, kỳ *thục* năng chửng tư nịch hồ?

(Nếu chẳng có bậc Diệu giác, thì *ai* có thể cứu vớt kẻ chìm đắm này?)

### b. Hỏi về vật

Thí dụ:

公怡然語舛夫曰：“此石與玉佛孰重？”

Công di nhiên ngữ dư phu viết: “Thử thạch dữ ngọc Phật *thục* trọng?”

(Ngài vui vẻ hỏi phu khiêng vác rằng: “Tảng đá này và tượng Phật bằng ngọc, *vật nào* nặng hơn?”)

秦與楚孰強？

Tần dữ Sở *thục* cường?

(Tần và Sở nước nào mạnh hơn?)

### c. Hỏi về việc

Thí dụ:

戰與守與和孰利?

Chiến dữ thủ dữ hòa *thục* lợi?

(Đánh với giữ với hòa *việc* nào lợi?)

### 2. Làm tân ngữ cho động từ

Thí dụ:

孟子曰：“事孰爲大？—事親爲大。守孰爲大？—守身爲大。”

Mạnh Tử viết: “Sự *thục* vi đại? – Sự thân vi đại. Thủ *thục* vi đại? – Thủ thân vi đại.”

(Mạnh Tử nói: “Thờ *ai* là quan trọng? – Thờ cha mẹ là quan trọng. Giữ *cái* gì là quan trọng? – Giữ thân mình là quan trọng.”)

Câu trên có hai chữ *thục*, chữ *thục* trước là tân ngữ của động từ *sự*, chữ *thục* sau là tân ngữ của động từ *thủ*. “Thủ thân” là giữ mình cho khỏi mắc vào những việc bất nghĩa.

### 3. Làm tân ngữ của giới từ

*Thục* đứng trước giới từ mà nó làm tân ngữ. Thí dụ:

百姓不足，君孰與足？

Bách tính bất túc, quân *thục* dĩ túc?

(Nếu trăm họ không no đủ, thì nhà vua no đủ với ai?)

*Thục*: tâm ngữ của giới từ *dĩ*.

心孰為悲?

Tâm *thục* vị bi?

(Lòng vì ai mà buồn? Hoặç: Lòng buồn vì ai?)

*Thục*: đứng trước giới từ vị làm tâm ngữ giới từ.

何者

何者 là phức hợp hư từ, do hình dung từ nghi vấn 何 và đại từ 者 hợp thành. (Có ý kiến cho là do đại từ nghi vấn 何 và trợ từ 者 giả phức hợp mà thành<sup>(1)</sup>.)

何者 được dùng như đại từ để hỏi về người hoặc sự vật. Tùy theo văn cảnh, có thể dịch: ai, người nào, vật nào, cái nào, cái gì, việc gì.

何者 có những cách dùng sau đây:

---

<sup>(1)</sup> Xem *Cổ đại Hán ngữ hư từ từ điển*, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, Sở Nghiên cứu ngôn ngữ, Phòng Nghiên cứu Hán ngữ cổ đại biên soạn, Bắc Kinh, Thương Vụ ấn thư quán, 1999, tr. 218.

## 1. Làm chủ ngữ

### a. Chỉ người

Thí dụ:

昔異見王問婆羅提尊者曰：“何者是佛？”  
尊者曰：“見性是佛。”

Tích Di Kiến Vương vấn Bà-la-đề Tôn giả viết:  
“*Hà giả thị Phật?*” Tôn giả viết: “Kiến tính thị Phật.”

(Xưa Di Kiến Vương hỏi Tôn giả Bà-la-đề rằng:  
“*Ai là Phật?*” Tôn giả đáp: “Thấy tính là Phật.”)

我欲識佛，何者即是？”

Ngã dục thức Phật, *hà giả* tức thị?

(Ta muốn biết Phật, *ai* là Phật?)

### b. Chỉ sự vật

Thí dụ:

沙門問佛：“何者多力？何者最明？”

Sa-môn vấn Phật: “*Hà giả* đa lực? *Hà giả* tối  
minh?”

(Một vị Sa-môn hỏi Phật: “*Điều* gì rất mạnh? *Điều*  
gì rất sáng?”)

瓜豆蔬果之屬，何者宜高田？何者宜澤  
地？何者早熟？何者晚成？

Qua đậu sớ quả chi thuộc, *hà giả* nghi cao điền? *hà*  
*giả* nghi trạch địa? *hà giả* táo thực? *hà giả* văn thành?

(Các loài dưa, đậu, rau, quả, *loài nào* thích nghi với ruộng cao? *loài nào* thích nghi với đất lầy? *loài nào* chín sớm? *loài nào* kết trái muộn?)

## 2. Làm vị ngữ

Thí dụ:

問豺狼其何者?

Vấn sài lang kỳ hà giả?

(Hỏi tham tàn như chó sói là ai?)

Hà giả: vị ngữ của sài lang.

岸側有婦人洗藥，因問：“彼皆何者？”婦人指云：“中心牀坐，鬚鬢白者，徐君也。”

Ngạn trắc hữu phụ nhân tẩy dược, nhân vấn: “Bỉ giai hà giả?” Phụ nhân chỉ vân: “Trung tâm sàng tọa, tu mấn bạch giả, Từ quân dã.”

(Bên bờ có người đàn bà rửa thuốc, nhân hỏi: “Đó là những người nào?” Người đàn bà chỉ mà nói: “Người ngồi ở giữa giường, râu tóc bạc phơ là ông Từ.”)

## 3. Làm kiêm ngữ

Thí dụ:

故不易斷定何者為得世親之正意。(Đệ lục thập nhất khóa)

Hà giả là kiêm ngữ, vừa làm tân ngữ của động từ *đoán định*, vừa làm chủ ngữ của hệ từ *vi*.



#### 4. Dùng trong câu hỏi về việc lựa chọn người hoặc sự vật.

Thí dụ:

[則天]曰：“朕欲立太子，何者爲得？”

[Tắc Thiên] viết: “Trẫm dực lập thái tử, *hà giả* vi đắc?”

([Tắc Thiên] hỏi: “Trẫm muốn lập thái tử, *người nào* thì được?”)

夫萬民之飢與遠蠻不討，何者爲大？

Phù vạn dân chi cơ dữ viễn man bất thảo, *hà giả* vi đại?

(Muôn dân đói khổ và không đánh dẹp các nước man di ở xa, *việc nào* quan trọng?)

#### 5. Dùng đặt câu hỏi để chờ câu tự trả lời tiếp liền sau.

Trường hợp này, nên hiểu *hà* là phó từ nghi vấn và *giả* là trợ từ.

Có thể dịch: vì sao thế, sao vậy. Thí dụ:

如欲念佛，即以下智爲先。何者？爲有注意故也。

Như dực niệm Phật, tức dĩ hạ trí vi tiên. *Hà giả?* Vị hữu chú ý cố dã.

(Như muốn niệm Phật, thì lấy bậc hạ trí làm đầu. *Vì sao thế?* Vì có sự chú ý.)

言者不必有德。何者？言之易而行之難也。

Ngôn giả bất tất hữu đức. *Hà giả?* Ngôn chi dị nhi hành chi nan dã.

(Người nói chưa chắc có đức. *Vì sao thế?* Vì nói thì dễ mà làm thì khó.)

風息波澄，垢除鏡徹。何者？

Phong tức ba trừng, cấu trừ kính triệt. *Hà giả?*

(Gió yên thì sóng lặng, bụi sạch thì gương trong. *Vì sao thế?*)

## 第六十二課

### 六朝時代之判教諸家

天台法華玄義中載天台以前判教者有十師，所謂“南地三師北地七師”是也。(師即家義)今列示於下：

(一) 笈師立頓教，漸教，不定教之三。

(二) 宗愛立頓教，有相教，無相教，同歸(法華)常住(涅槃)教之四。梁三大法師中之僧旻亦同此說。

(三) 慧次，僧柔等立頓教，有相教，無相教，不定教，抑揚同歸常住教之五。(抑揚者詳言褒貶抑揚教，呵抑小乘揚大乘如維摩經等)慧觀(道場寺)，法雲(光宅寺)，智藏(開善寺)亦同此說。(以上稱南地三師)

(四)(無人名，唯前課之南齊劉蛇判教與此說同)似前諸說，唯以漸教分人天，有相，無相，同歸，常住教之五，外加頓教為六。

(五) 北魏菩提流支以佛在世時，十二年前爲半字教，十二年後爲滿字教。(此唯分大小區別。)

(六) 光統律師立因緣，假名，誑相，常之四宗。(光統爲北地最可注目之學者。)

(七) 某學者(玄義中未舉其名，大概指護身寺自軌)於光統四宗上加法界宗(華嚴經)，置華嚴於涅槃上。

(八) 耆闍寺法凜於光統四宗上加真宗(法華)，圓宗(華嚴)之二爲六宗。

(九) 其他唯分大乘教爲有相大乘(如華嚴，瓔珞，大品等說十地之階級者)，無相大乘者(如楞伽，思益等經一切衆生皆涅槃相說無階級者)。

(十) 亦有說唯一音教者(謂唯一佛乘無二亦無三，故佛說唯一無種種區別，由聞者異解遂生種種區別之說。)

賢首五教章舉十家之說，與前多有不同，茲列於下(探玄記亦舉十家大同小異)：

(一) 菩提流支言一音教(謂如來一音同時報萬大，小並陳)。羅什亦言一音教(謂佛一音平等無二，機聞自殊，非陳大小)。

(二) 慧誕 (隋曇延弟子) 基楞伽經，立頓漸二教。曇無讖及真諦三藏，淨影寺慧遠皆同此說。

(三) 光統立漸，頓，圓三教。頓漸二教，就佛說上而分，圓教自教質上所觀之名也。(由此知光統有三教四宗之別。)

(四) 大衍寺曇隱 (光統弟子) 立因緣，假名，不真，真四宗。

(五) 護身寺自軌立五教。(如前課所述)

(六) 耆闍寺法凜立六教。(如前課所述)

(七) 天台立四教大致以藏，通，別，圓爲化法四教。又以頓，漸，不定，秘密爲化儀四教。

(八) 靜林寺法敏立釋迦教 (亦名屈曲教，亦名三乘教)，盧舍那教 (亦名一乘教) 之別。

(九) 光宅寺法雲立四教。雲基道場寺慧觀立頓漸二教 (漸有五種區別)，又說可合三乘與一乘爲四教云。

(十) (六朝以後) 唐玄奘三藏立有，空，中三教。(此出天台之後。)

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ LỤC THẬP NHỊ KHÓA

### LỤC TRIỀU THỜI ĐẠI

### CHI PHÁN GIÁO CHỦ GIA

Thiên Thai *Pháp Hoa huyền nghĩa* trung tái Thiên Thai dĩ tiền phán giáo giả hữu thập sư, sở vị “Nam địa tam sư Bắc địa thất sư” thị dã. (*Sư tức gia nghĩa*) Kim liệt thị ư hạ:

(Nhất) Cấp sư lập Đốn giáo, Tiệm giáo, Bất định giáo chi tam.

(Nhị) Tông Ái lập Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui (*Pháp Hoa*) thường trụ (*Niết-bàn*) giáo chi tứ. Lương tam Đại pháp sư trung chi Tăng Mân diệc đồng thử thuyết.

(Tam) Tuệ Thứ, Tăng Nhu đẳng lập Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Bất định giáo, Ưc dương đồng qui thường trụ giáo chi ngũ. (*Ưc dương* giả tướng ngôn Bao biếm ưc dương giáo, ha ưc Tiểu thừa dương Đại thừa như *Duy-ma kinh* đẳng) Tuệ Quán (Đạo Tràng tự), Pháp Vân (Quang Trạch tự), Trí Tạng (Khai Thiện tự) diệc đồng thử thuyết. (Dĩ thượng xưng Nam địa tam sư)

(Tứ) (Vô nhân danh, duy tiền khóa chi Nam Tề Lưu Cầu<sup>(1)</sup> phán giáo dữ thử thuyết đồng) Tự tiền chư

---

(1) Bản chữ Hán in là Lưu Xà. Chúng tôi sửa lại cho đúng là Lưu Cầu 虬.

thuyết, duy dĩ Tiệm giáo phân Nhân thiên, Hữu tướng, Vô tướng, Đồng qui, Thường trụ giáo chi ngũ, ngoại gia Đốn giáo vi lục.

(Ngũ) Bắc Ngụy Bồ-đề-lưu-chi dĩ Phật tại thế thời, thập nhị niên tiền vi Bán tự giáo, thập nhị niên hậu vi Mãn tự giáo. (Thử duy phân đại tiểu khu biệt.)

(Lục) Quang Thống Luật sư lập Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường chi tứ tông. (Quang Thống vi Bắc địa tối khả chú mục chi học giả.)

(Thất) Mỗ học giả (*Huyền nghĩa* trung vị cử kỳ danh, đại khái chỉ Hộ Thân tự Tự Quĩ) ư Quang Thống tứ tông thượng gia Pháp giới tông (*Hoa Nghiêm kinh*), trí *Hoa Nghiêm* ư Niết-bàn thượng.

(Bát) Kỳ-xà tự Pháp Lãm ư Quang Thống tứ tông thượng gia Chân tông (*Pháp Hoa*), Viên tông (*Hoa Nghiêm*) chi nhị vi lục tông.

(Cửu) Kỳ tha duy phân Đại thừa giáo vi Hữu tướng Đại thừa (như *Hoa Nghiêm*, *Anh lạc*, *Đại phẩm* đẳng thuyết Thập địa chi giai cấp giả), Vô tướng Đại thừa giả (như *Lãng-già*, *Tư ích* đẳng kinh nhất thiết chứng sinh giai Niết-bàn tướng thuyết vô giai cấp giả).

(Thập) Diệc hữu thuyết duy Nhất âm giáo giả (vị duy nhất Phật thừa vô nhị diệc vô tam, cố Phật thuyết duy nhất vô chủng chủng khu biệt, do văn giả dị giải toại sinh chủng chủng khu biệt chi thuyết).

Hiền Thủ *Ngũ giáo chương* cử thập gia chi thuyết, dữ tiền đa hữu bất đồng, tư liệt ư hạ (*Thám huyền ký*

diệc cử thập gia đại đồng tiểu dị):

(Nhất) Bồ-đề-lưu-chi ngôn Nhất âm giáo (vị Như Lai nhất âm đồng thời báo vạn Đại, Tiểu tịnh trần). La-thập diệc ngôn Nhất âm giáo (vị Phật nhất âm bình đẳng vô nhị, cơ văn tự thù, phi trần Đại Tiểu).

(Nhị) Tuệ Đản (Tùy Đàm Diên đệ tử) cơ *Lãng-già kinh*, lập Đốn Tiệm nhị giáo. Đàm Vô Sấm cập Chân Đế Tam Tạng, Tịnh Ảnh tự Tuệ Viễn giai đồng thử thuyết.

(Tam) Quang Thống lập Tiệm, Đốn, Viên tam giáo. Đốn Tiệm nhị giáo, tự Phật thuyết thượng nhị phân, Viên giáo tự giáo chất thượng sở quan chi danh dã. (Do thử tri Quang Thống hữu tam giáo tứ tông chi biệt.)

(Tứ) Đại Diễn tự Đàm Ấn (Quang Thống đệ tử) lập Nhân duyên, Giả danh, Bất chân, Chân tứ tông.

(Ngũ) Hộ Thân tự Tự Quĩ lập ngũ giáo. (như tiền khóa sở thuật)

(Lục) Kỳ-xà tự Pháp Lãm lập lục giáo. (như tiền khóa sở thuật)

(Thất) Thiên Thai lập tứ giáo đại trí dĩ Tạng, Thông, Biệt, Viên vi Hóa pháp tứ giáo. Hựu dĩ Đốn, Tiệm, Bất định, Bí mật vi Hóa nghi tứ giáo.

(Bát) Tinh Lâm tự Pháp Mẫn lập Thích-ca giáo (diệc danh Khuất khúc giáo, diệc danh Tam thừa giáo), Lô-xá-na giáo (diệc danh Nhất thừa giáo) chi biệt.

(Cửu) Quang Trạch tự Pháp Vân lập tứ giáo. Vân



cơ Đạo Tràng tự Tuệ Quán lập Đốn Tiệm nhị giáo (Tiệm hữu ngũ chủng khu biệt), hựu thuyết khả hợp Tam thừa dữ Nhất thừa vi tứ giáo vân.

(Thập) (Lục triều dĩ hậu) Đường Huyền Trang Tam Tạng lập Hữu, Không, Trung tam giáo. (Thử xuất Thiên Thai chi hậu.)

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 62

## CÁC NHÀ PHÁN GIÁO THỜI LỤC TRIỀU<sup>(1)</sup>

Trong *Pháp Hoa huyền nghĩa* của Đại sư Thiên Thai<sup>(2)</sup> chép trước thời Thiên Thai có mười nhà phán giáo, gọi “miền Nam ba nhà miền Bắc bảy nhà” là đó. (Sư tức nghĩa là nhà.) Nay nêu ra dưới đây:

1. Pháp sư Cấp lập ba giáo là Đốn giáo, Tiệm giáo, Bất định giáo.<sup>(3)</sup>

(1) Sáu triều đại Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần trước sau đóng đô ở Kiến Khang (Nam Kinh ngày nay), gọi chung là Lục triều.

(2) Đại sư Thiên Thai tức ngài Trí Khải, còn gọi là Đại sư Trí Giả.

(3) Đốn giáo: giáo pháp giúp chúng sinh mau chứng được quả Phật.

Tiệm giáo: giáo pháp tu theo thứ lớp tiến dần đến chứng quả.

Bất định giáo: giáo pháp mà người nghe thể ngộ khác nhau tùy theo năng lực của mỗi người.

2. Tông Ái lập bốn giáo là Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui (*Pháp Hoa*) thường trụ (*Niết-bàn*) giáo.<sup>(4)</sup> Tăng Mân trong ba Đại pháp sư đời Lương<sup>(5)</sup> cũng cùng thuyết này.

3. Tuệ Thứ (439 - 490), Tăng Nhu (431 - 494) v.v... lập năm giáo là Đốn giáo, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Bất định giáo, Ưc dương đồng qui thường trụ giáo. (*Ưc dương* nói rõ là Bao biếm ước dương giáo, nghĩa là chê bai Tiểu thừa, khen ngợi Đại thừa, như kinh *Duy-ma* v.v...) Tuệ Quán (chùa Đạo Tràng), Pháp Vân (chùa Quang Trạch), Trí Tạng (458 - 522), chùa Khai Thiện) cũng cùng thuyết này. (Trên đây gọi là ba nhà miền Nam.)

4. (Không nói rõ tên, chỉ Lưu Cầu thời Nam Tề đề cập ở bài trước<sup>(6)</sup> phán giáo giống với thuyết này) Giống các thuyết trước, nhưng lấy Tiệm giáo chia làm năm thời là Nhân thiên giáo<sup>(7)</sup>, Hữu tướng giáo, Vô tướng giáo, Đồng qui giáo, Thường trụ giáo, ngoài ra thêm

<sup>(4)</sup> Hữu tướng giáo: giáo pháp thừa nhận có sự sai biệt giữa các sự vật tồn tại.

Vô tướng giáo: giáo pháp phủ nhận sự sai biệt giữa các sự vật tồn tại.

Đồng qui giáo: giáo lý xóa bỏ tam thừa qui về một Phật thừa.

Thường trụ giáo: giáo lý chủ trương Phật tính thường trụ.

<sup>(5)</sup> Ba ngài Tăng Mân, Pháp Vân và Trí Tạng được tôn xưng là “Lương tam Đại pháp sư” (ba Đại pháp sư đời Lương).

<sup>(6)</sup> Tức bài 60. Lưu Cầu có lập thuyết Ngũ thời giáo.

<sup>(7)</sup> Nhân thiên giáo: giáo pháp dạy người ta tu tập để được sinh vào cõi người, cõi trời.

Đốn giáo thành sáu.

5. Bồ-đề-lưu-chi thời Bắc Ngụy lấy 12 năm đầu thời gian Phật tại thế làm Bán tự giáo, 12 năm sau làm Mãn tự giáo<sup>(8)</sup>. (Thuyết này chỉ phân biệt Đại thừa và Tiểu thừa.)

6. Luật sư Quang Thống lập bốn tông là Nhân duyên tông, Giả danh tông, Cuống tướng tông, Thường tông.<sup>(9)</sup> (Quang Thống là học giả đáng chú ý nhất ở miền Bắc.)

7. Học giả mỗ (trong [*Pháp Hoa*] *huyền nghĩa* không nêu tên, chắc là chỉ Tự Quĩ ở chùa Hộ Thân) thêm Pháp giới tông<sup>(10)</sup> (kinh *Hoa Nghiêm*) vào bốn tông của Quang Thống, xếp *Hoa Nghiêm* trên *Niết-bàn*.

<sup>(8)</sup> Bán tự giáo chỉ 9 thể loại kinh của Thanh văn Tiểu thừa, Mãn tự giáo chỉ kinh *Phương đẳng* của Đại thừa.

<sup>(9)</sup> Nhân duyên tông: chủ trương các pháp do nhân duyên giả hợp mà tồn tại, nhưng các yếu tố cấu thành sự tồn tại của nhân duyên thì thật có.

Giả danh tông: chủ trương các pháp đều hư giả và không có thực tính.

Cuống tướng tông: chủ trương các pháp như huyền tức không, tướng giả danh cũng không thật có.

Thường tông: chủ trương các pháp nương vào vọng tướng mà có, vọng tướng vốn vô thể, phải nương vào Chân mà khởi, Chân tức Như Lai tạng tính.

<sup>(10)</sup> Pháp giới tông: chỉ pháp giới tự tại vô ngại nói trong kinh *Hoa Nghiêm*.

8. Pháp Lãm<sup>(11)</sup> chùa Kỳ-xà thêm hai là Chân tông (*Pháp Hoa*) và Viên tông (*Hoa Nghiêm*)<sup>(12)</sup> vào bốn tông của Quang Thống thành sáu tông.

9. Ngoài ra có nhà chỉ chia Đại thừa giáo thành Hữu tướng Đại thừa (như *Hoa Nghiêm, Anh lạc, Đại phẩm* v.v... nói về giai vị Thập địa), Vô tướng Đại thừa (như các kinh *Lăng-già, Tư ích* nói tất cả chúng sinh đều có tướng Niết-bàn, không có giai vị).

10. Cũng có nhà lập thuyết chỉ Nhất âm giáo (nghĩa là chỉ một Phật thừa, không hai cũng không ba, vì Phật nói chỉ có một, không chia nhiều thuyết khác nhau, do người nghe hiểu khác nhau mới sinh ra những thuyết khác nhau).

*Ngũ giáo chương* của Hiền Thủ nêu thuyết của mười nhà, so với các thuyết nêu trên có nhiều điểm bất đồng, nay liệt ra dưới đây (*Thám huyền ký* cũng nêu mười nhà, [so với mười nhà trong *Ngũ giáo chương*] thì phần lớn giống nhau, chỉ khác nhau chút ít):

1. Bồ-đề-lưu-chi nói Nhất âm giáo (cho rằng Như Lai dùng một âm thanh để thuyết pháp mà đồng thời tất cả giáo pháp Đại, Tiểu thừa đều bày ra). La-thập cũng nói Nhất âm giáo (cho rằng âm thanh Phật dùng để diễn nói chánh pháp bình đẳng không hai, tùy theo căn cơ

---

<sup>(11)</sup> *PQĐTĐ*, tr. 2409 thượng, chép là An Lãm (507 - 583); *Tục Cao Tăng truyện* quyển 7 cũng chép là An Lãm.

<sup>(12)</sup> Chân tông: chỉ lý chân không của các pháp nói trong kinh *Bát-nhã*.

Viên tông: lấy giáo nghĩa Đại thừa chân thực viên mãn làm chỉ thú.

của người nghe mà tự khác nhau, không phải Phật điển nói Đại, Tiểu thừa).

2. Tuệ Đản (đệ tử của Đàm Diên [516 - 588] đời Tùy) căn cứ vào kinh *Lãng-già* lập Đốn giáo và Tiệm giáo. Đàm Vô Sấm và Chân Đế Tam Tạng, Tuệ Viễn chùa Tịnh Ảnh đều cùng thuyết này.

3. Quang Thống lập Tiệm giáo, Đốn giáo, Viên giáo<sup>(13)</sup>. Đốn giáo và Tiệm giáo là theo lời Phật dạy mà chia, còn Viên giáo là tên gọi do xem xét giáo chất mà đặt. (Do đây biết Quang Thống có lập tam giáo tứ tông khác nhau.)

4. Đàm Ấn chùa Đại Diễn (đệ tử của Quang Thống) lập bốn tông là Nhân duyên tông, Giả danh tông, Bất chân tông, Chân tông.

5. Tự Quĩ chùa Hộ Thân lập năm giáo. (như đã nói ở đoạn trước)

6. Pháp Lãm chùa Kỳ-xà lập sáu giáo. (như đã nói ở đoạn trước)

7. Đại sư Thiên Thai lập bốn giáo, đại khái lấy Tạng, Thông, Biệt, Viên làm Hóa pháp tứ giáo. Lại lấy Đốn, Tiệm, Bất định, Bí mật làm Hóa nghi tứ giáo.

8. Pháp Mẫn (579 - 645) chùa Tĩnh Lâm lập giáo thuyết khác biệt là Thích-ca giáo (còn gọi Khuất khúc

---

(13) Viên giáo: vì những người đạt đến cảnh giới Phật mà nói các pháp môn tự tại của Như Lai. Kinh *Hoa Nghiêm* được cho là Viên giáo.

giáo, cũng gọi Tam thừa giáo), Lô-xá-na giáo (còn gọi Nhất thừa giáo).

9. Pháp Vân chùa Quang Trạch lập bốn giáo. Vân dựa vào Tuệ Quán chùa Đạo Tràng lập hai giáo là Đốn và Tiệm (Tiệm giáo có phân biệt năm loại), lại nói có thể hợp Tam thừa với Nhất thừa thành bốn giáo.

10. (Sau thời Lục triều) Huyền Trang Tam Tạng đời Đường lập ba giáo là Hữu giáo, Không giáo, Trung giáo.<sup>(14)</sup> (Thuyết này xuất hiện sau Thiên Thai.)

### III. NGHĨA TỪ

判教 *phán giáo*: 即依教說之形式, 方法, 順序, 內容, 意義等, 而分類教說之體系, 以明佛陀之真意 tức y giáo thuyết chi hình thức, phương pháp, thuận tự, nội dung, ý nghĩa đẳng, nhi phân loại giáo thuyết chi thể hệ, dĩ minh Phật-đà chi chân ý (tức y cứ hình thức, phương pháp, thứ tự, nội dung, ý nghĩa của giáo thuyết mà phân loại hệ thống của giáo thuyết, để làm sáng tỏ chân ý của đức Phật).

---

<sup>(14)</sup> Hữu giáo: Đức Phật giảng pháp Tứ đế, nói về ý chỉ “ngã không pháp hữu”.

Không giáo: Đức Phật giảng kinh *Bát-nhã*..., nói về ý chỉ “các pháp đều không”.

Trung giáo (còn gọi Trung đạo giáo): Đức Phật giảng kinh *Thâm mật*..., phá chấp Hữu chấp Không.

家 *gia*: 有專門之學問者曰家，如言科學家，哲學家 *hữu chuyên môn chi học vấn giả viết gia*, như ngôn khoa học gia, triết học gia (người có học vấn chuyên môn gọi là *gia*, như nói khoa học gia, triết học gia [= nhà khoa học, nhà triết học]).

抑 *úc*: 1. 按，向下壓，與揚相對 án, hướng hạ áp, dữ *duang* tương đối (đè xuống, đối lại với chữ *duang*) 2. 壓逼也，遏止也 áp bức dã, át chỉ dã (đè nén, ngăn cấm, ức chế).

揚 *duang*: 1. 飛舉也 phi cử dã (bay lên, bốc lên) 2. 舉起也 cử khởi dã (cất lên, đưa lên) 3. 顯也 hiển dã (làm cho rõ rệt, tỏ rõ ra) 4. 稱頌 xưng tụng (khen ngợi).

呵 *ha*: 1. 怒責也 nộ trách dã (quở trách, trách mắng) 2. 笑聲也 tiếu thanh dã (tiếng cười ha ha).

某 *mỗ*: 1. 代替不明確指出之時間，事物，處所或人 đại thế bất minh xác chỉ xuất chi thời gian, sự vật, xứ sở hoặc nhân (thay thế cho thời gian, sự vật, nơi chốn hoặc người nào đó không chỉ ra rõ ràng đích xác - mỗ, nọ, nào đó, như: 某月某日 *mỗ nguyệt mỗ nhật* [= ngày *mỗ* tháng *mỗ*, ngày *nọ* tháng *nọ*], 某事 *mỗ sự* [= sự việc nào đó], 某翁 *mỗ ông* [= ông *mỗ*, ông X], 永有某氏者 *Vĩnh hữu mỗ thị giả* [= Vĩnh Châu có một bà *nọ*]) 2. 謙稱，常用在對話或書信中，相當於我 khiêm xưng, thường dụng tại đối thoại hoặc

thư tín trung, tương đương ư *ngã* (từ xưng hô khiêm tốn, thường dùng trong đối thoại hoặc thư từ, tương đương với *ngã* - tôi, mỗi tôi, như: 啟咨上士, 某為生死大事, 無常迅速 Khải tư Thượng Sĩ, *mỗ* vi sinh tử đại sự, vô thường tấn tốc [= Bạch Thượng Sĩ, *tôi* cho rằng sinh tử là việc lớn, vô thường mau chóng.]

## IV. NGŨ PHÁP

### SO SÁNH TỐI THƯỢNG ĐẲNG

(tiếp theo)

Khi nói về cách dùng giới từ 於 trong câu so sánh (phần ngữ pháp bài 24) và cách dùng đại từ 莫 (phần ngữ pháp bài 55), chúng tôi đã đề cập cách so sánh tối thượng đẳng (bậc hơn tuyệt đối). Ở đây xin nói thêm vài cách so sánh tối thượng đẳng khác.

#### 1. Dùng 第一 + danh từ

Thí dụ:

第一功賜國姓。

*Đệ nhất công tứ quốc tính.*

(Hạng có công *bậc nhất* được ban quốc tính<sup>(1)</sup>.)

---

<sup>(1)</sup> Quốc tính là họ của vua, quốc tính nói ở câu này là họ Lê của Lê Thái Tổ. Tứ quốc tính là cho đổi sang họ của vua, như Nguyễn Trãi được đổi thành Lê Trãi.



天下第一奇山

Thiên hạ *đệ nhất kỳ sơn*

(Ngọn núi kỳ vĩ *bậc nhất* trong thiên hạ<sup>(2)</sup>)

南海第一崗

Nam Hải *đệ nhất động*

(Động đẹp *bậc nhất* ở Nam Hải<sup>(3)</sup>)

## 2. Dùng 極 + hình dung từ + 無比

*Cực ... vô tỷ* : hết sức ... không gì bằng. Thí dụ:

此之罪過極大無比。

Thử chi tội quá *cực đại vô tỷ*.

(Tội lỗi ấy *hết sức* lớn *không gì bằng*.)

## 3. Dùng phó từ 最

Cách dùng này thường gặp hơn cả và cũng đa dạng hơn hai cách trên.

### a. 最 + hình dung từ / động từ

Thí dụ:

但地論派之說最古。(Đệ lục thập nhị khóa)

摩訶般若波羅蜜，最尊最上最第一。

Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, *tối tôn tối thượng tối đệ nhất*.

<sup>(2)</sup> Hoàng Sơn của Trung Quốc.

<sup>(3)</sup> Động Hương Tích của nước ta.

(Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật là *tối tôn tối thượng tối đệ nhất*.)

話頭很多，如“萬法歸一，一歸何處？”，“父母未生前，如何是我本來面目？”等等，但以“念佛是誰？”為最普通。

Thoại đầu ngân đa, như “Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ?”, “Phụ mẫu vị sinh tiền, như hà thị ngã bản lai diện mục?” đả đả đả đả, dẫn dĩ “Niệm Phật thị thù?” vi *tối phổ thông*.

(Thoại đầu rất nhiều, như “Vạn pháp qui về một, một qui về đâu?”, “Trước khi cha mẹ chưa sinh, bản lai diện mục của ta như thế nào?” v.v..., song “Niệm Phật là ai?” được cho là *phổ thông nhất*.)

### **b. So sánh trong phạm vi từ tổ**

So sánh trong phạm vi từ tổ, tức từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đả đả.

- Từ tổ “hình dung từ / động từ + 者”. Thí dụ:

其中最可注目者為傳譯世親學說入中國者[...] (Đệ lục thập nhất khóa)

“*Tối khả chú mục giả*”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đả đả.

中國最初傳定學者為安世高。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

“*Tối sơ truyền định học giả*”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đả đả.

而其影響最大者，惟羅什，真諦，玄奘，不空四人。(Đệ tứ thập nhị khóa)

“*Tối đại giả*”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

最上根者與言禪，上根者與言教，重分析者與言唯識，普通者與言淨土。

*Tối thượng căn giả* dĩ ngôn Thiên, thượng căn giả dĩ ngôn Giáo, trọng phân tích giả dĩ ngôn Duy thức, phổ thông giả dĩ ngôn Tịnh độ.

(Với hạng người có căn khí *tối thượng đẳng* thì nói Thiên, với hạng người có căn khí *thượng đẳng* thì nói Giáo, với hạng người chú trọng phân tích thì nói Duy thức, với hạng người thường thì nói Tịnh độ.)

“*Tối thượng căn giả*”: từ tổ có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

- Từ tổ “gia từ + 之 + đoan từ”. Thí dụ:

惟我釋子，以成道利生爲最上報恩之事。

Duy ngã Thích tử, dĩ thành đạo lợi sinh vi *tối thượng báo ân chi sự*.

(Phật tử chúng ta lấy thành đạo và lợi ích cho chúng sinh làm sự báo ơn cao *nhất*.)

“*Tối thượng báo ân chi sự*”: từ tổ “gia từ + *chi* + đoan từ” có hình thức so sánh tối thượng đẳng.

### c. 最 比 對 與 莫

Cách so sánh này có hai kết cấu:

- 最 ... 者, 莫過 ... Thí dụ:

世之最可珍重者, 莫過精神; 世之最可愛惜者, 莫過光陰。

Thế chi tối khả trân trọng giả, mạc quá tinh thần; thế chi tối khả ái tích giả, mạc quá quang âm.

(Điều đáng trân trọng nhất trên đời, không gì hơn tinh thần; điều đáng quý nhất trên đời, không gì hơn thời giờ.)

- 最 ... 者, 莫如 ... Thí dụ:

天下之最強者, 莫如群力。

Thiên hạ chi tối cường giả, mạc như quần lực.

(Điều mạnh nhất trong thiên hạ, không gì bằng sức hợp quần.)

## 第六十三課

### 天台教義之淵源

天台智者大師以前，如前課所言，既有種種判釋，其中一致者，多為頓，漸，不定三種之區別，此屬化機上區別。依時之順序中，頓教為華嚴經，漸教極致為涅槃經，諸說殆同。唯漸教中有分三時者，或分四時五時等。其五時說，出羅什門下慧觀（前課南三中之僧柔，慧次說出此）。其餘合三時四時等之說，其順序概與天台五時一致。唯慧觀以為有相，無相，抑揚者，天台以為阿含（有相），方等（抑揚），般若（無相）而已。以抑揚為方等之寬廣名稱，除般若，法華，涅槃外，其餘諸經，名為彈訶之教，解釋之意同抑揚。前人置於不定教中，經典亦入於是。且以不定為可能入於頓漸之特別教，佛不思議力，聞者異解，故天台以不定為秘密不定，顯露不定之二者也。又慧觀以涅槃經為漸教極致。於是天台定涅槃為追說追泯之經。佛臨入寂，重舉由小入大之全體，更泯此等諸說，悉入法華一乘，即定為與法華同味之教者也。由是知天台化儀之說，可謂基於慧

觀，光宅之說而一變者也。

天台化法四教(自性質上區別教者)始自光統四教，次有自軌五教，法凜六教等，天台四教，似以此等諸說，參以慧觀說而成者。慧觀爲三一區別(前課之法雲四教恐亦基於慧觀)，以三乘分爲三乘別教(有相教)，三乘通教(無相教)。而天台以爲大乘通教，大乘別教，即分藏，通，別，之三；更合法華，涅槃而設圓教於其上者耶？天台藏，通，別，圓之順序，有似光統因緣，假名，誑相，常四宗處。由是觀之，天台因光統說，斟酌他家，設化儀，化法二大區別而集諸家判教之大成者，明矣。以上言判教之淵源，以下言傳授之系統。

詳當日羅什所傳，非全屬般若，是傳法華教義於曇影，慧觀，以故羅什系南來成空宗轉成禪宗。一面在北方成四論，後轉南方成天台宗。天台初祖爲北齊慧文禪師。慧師因大智度論中“三智一心中得”之文，及中論三諦偈而悟中道之理，故知天台確爲羅什系。慧文雖無著述行世，而由弟子南岳慧思傳可以知其概。思生於梁天監九年，陳光大二年入南岳，居住十年而寂。天台智者十八出家，二十三歲於光州大蘇山爲慧思弟子，後十五年入天台居國清寺，爲吾中國佛教大放異彩之偉人。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ LỤC THẬP TAM KHÓA

### THIÊN THAI GIÁO NGHĨA

### CHI UYÊN NGUYÊN

Thiên Thai Trí Giả Đại sư dĩ tiền, như tiền khóa sở ngôn, ký hữu chủng chủng phán thích, kỳ trung nhất trí giả, đa vi Đốn, Tiệm, Bất định tam chủng chi khu biệt, thử thuộc hóa cơ thượng khu biệt. Y thời chi thuận tự trung, Đốn giáo vi *Hoa Nghiêm kinh*, Tiệm giáo cực trí vi *Niết-bàn kinh*, chư thuyết đái đồng. Duy Tiệm giáo trung hữu phân tam thời giả, hoặc phân tứ thời ngũ thời đẳng. Kỳ ngũ thời thuyết, xuất La-thập môn hạ Tuệ Quán (tiền khóa Nam tam trung chi Tăng Nhu, Tuệ Thứ thuyết xuất thử). Kỳ dư hợp tam thời tứ thời đẳng chi thuyết, kỳ thuận tự khái dữ Thiên Thai ngũ thời nhất trí. Duy Tuệ Quán dĩ vi Hữu tướng, Vô tướng, Úc dương giả, Thiên Thai dĩ vi *A-hàm* (Hữu tướng), *Phương đẳng* (Úc dương), *Bát-nhã* (Vô tướng) nhi dĩ. Dĩ Úc dương vi *Phương đẳng* chi khoan quảng danh xưng, trừ *Bát-nhã*, *Pháp Hoa*, *Niết-bàn* ngoại, kỳ dư chư kinh, danh vi Đản ha chi giáo, giải thích chi ý đồng Úc dương. Tiền nhân trí ư Bất định giáo trung, kinh điển diệc nhập ư thị. Thả dĩ Bất định vi khả năng nhập ư Đốn Tiệm chi đặc biệt giáo, Phật bất tư nghị lực, văn giả dị giải, cố Thiên Thai dĩ Bất định vi Bí mật bất định, Hiển lộ bất định chi nhị giả dã. Hựu Tuệ Quán dĩ *Niết-bàn kinh* vi Tiệm giáo cực trí. Ư thị Thiên Thai định *Niết-*

*bàn* vi truy thuyết truy dẫn (mẫn) chi kinh. Phật lâm nhập tịch, trùng cử do tiểu nhập đại chi toàn thể, cánh dẫn thủ đẳng chư thuyết, tất nhập *Pháp Hoa* nhất thừa, tức định vi dữ *Pháp Hoa* đồng vị chi giáo giả dã. Do thị tri Thiên Thai Hóa nghi chi thuyết, khả vị cơ ư Tuệ Quán, Quang Trạch chi thuyết nhi nhất biến giả dã.

Thiên Thai Hóa pháp tứ giáo (tự tính chất thượng khu biệt giáo giả) thủy tự Quang Thống tứ giáo, thứ hữu Tự Quĩ ngũ giáo, Pháp Lãm lục giáo đẳng, Thiên Thai tứ giáo, tự dĩ thủ đẳng chư thuyết, tham dĩ Tuệ Quán thuyết nhi thành giả. Tuệ Quán vi Tam Nhất khu biệt (tiền khóa chi Pháp Vân tứ giáo khủng diệt cơ ư Tuệ Quán), dĩ Tam thừa phân vi Tam thừa biệt giáo (Hữu tướng giáo), Tam thừa thông giáo (Vô tướng giáo). Nhi Thiên Thai dĩ vi Đại thừa thông giáo, Đại thừa biệt giáo, tức phân Tạng, Thông, Biệt chi tam; cánh hợp *Pháp Hoa*, *Niết-bàn* nhi thiết Viên giáo ư kỳ thượng giả da? Thiên Thai Tạng, Thông, Biệt, Viên chi thuận tự, hữu tự Quang Thống Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường tứ tông xứ. Do thị quan chi, Thiên Thai nhân Quang Thống thuyết, châm chước tha gia, thiết Hóa nghi, Hóa pháp nhị đại khu biệt nhi tập chư gia phán giáo chi đại thành giả, minh hĩ. Dĩ thượng ngôn phán giáo chi uyên nguyên, dĩ hạ ngôn truyền thọ chi hệ thống.

Tường đương nhật La-thập sở truyền, phi toàn thuộc *Bát-nhã*, thị truyền *Pháp Hoa* giáo nghĩa ư Đàm Ảnh, Tuệ Quán, dĩ cố La-thập hệ Nam lai thành Không



tông chuyển thành Thiên tông. Nhất diện tại Bắc phương thành Tứ Luận, hậu chuyển Nam phương thành Thiên Thai tông. Thiên Thai Sơ Tổ vi Bắc Tề Tuệ Văn Thiền sư. Tuệ Sư nhân *Đại trí độ luận* trung “Tam trí nhất tâm trung đắc” chi văn, cập *Trung luận* Tam đế kệ nhi ngộ trung đạo chi lý, cố tri Thiên Thai xác vi La-thập hệ. Tuệ Văn tuy vô trừ thuật hành thế, nhi do đệ tử Nam Nhạc Tuệ Tư truyền trung khả dĩ tri kỳ khái. Tư sinh ư Lương Thiên Giám cửu niên, Trần Quang Đại nhị niên nhập Nam Nhạc, cư trú thập niên nhi tịch. Thiên Thai Trí Giả thập bát xuất gia, nhị thập tam tuế ư Quang Châu Đại Tô sơn vi Tuệ Tư đệ tử, hậu thập ngũ niên nhập Thiên Thai cư Quốc Thanh tự, vi ngô Trung Quốc Phật giáo đại phóng dị thái chi vĩ nhân.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 63

## NGUỒN GỐC GIÁO NGHĨA TÔNG THIÊN THAI

Trước thời Đại sư Thiên Thai Trí Giả, như nói ở bài trước, đã có rất nhiều phái giáo, trong đó nhất trí nhiều là khu biệt thành ba loại Đốn, Tiệm, Bất định, đây là sự khu biệt thuộc về giáo hóa và căn cơ. Theo thứ tự thời gian, Đốn giáo là kinh *Hoa Nghiêm*, tột cùng Tiệm giáo là kinh *Niết-bàn*, các thuyết hầu như giống

nhau. Riêng trong Tiệm giáo, có thuyết chia thành ba thời, hoặc chia thành bốn thời, năm thời. Phán thuyết năm thời xuất phát từ đệ tử của La-thập là Tuệ Quán (thuyết của Tăng Nhu, Tuệ Thứ trong ba nhà phán giáo miền Nam nói ở bài trước xuất xứ ở đây). Ngoài ra thuyết hợp ba thời bốn thời, thứ tự của nó đại khái cũng nhất trí với năm thời của Thiên Thai. Có điều Tuệ Quán cho là Hữu tướng, Vô tướng, Ưc dương, thì Thiên Thai cho là A-hàm (Hữu tướng), *Phương đẳng* (Ưc dương), *Bát-nhã* (Vô tướng) mà thôi. Lấy Ưc dương làm tên gọi sự rộng lớn của *Phương đẳng*, ngoài *Bát-nhã*, *Pháp Hoa*, *Niết-bàn* ra, các kinh còn lại gọi là Đản ha giáo<sup>(1)</sup>, ý nghĩa giải thích giống Ưc dương. Các nhà phán giáo trước xếp vào trong Bất định giáo, kinh điển cũng đưa vào đó. Lại cho Bất định là giáo pháp đặc biệt có khả năng vào Đốn Tiệm, Phật lực không thể nghĩ bàn, người nghe hiểu khác nhau, nên Thiên Thai lấy Bất định chia làm hai là Bí mật bất định và Hiển lộ bất định. Lại nữa, Tuệ Quán lấy kinh *Niết-bàn* làm tột cùng của Tiệm giáo. Vì thế Thiên Thai định *Niết-bàn* là kinh truy thuyết truy dẫn<sup>(2)</sup>. Khi Phật sắp nhập diệt, nhiều lần nêu cái toàn thể do nhỏ nhập vào lớn, lại xóa bỏ các thuyết ấy, nhập tất cả vào *Pháp Hoa* nhất thừa, tức định là giáo

(1) Theo *PQDTĐ*, tr. 1133 trung, đản ha là “đản ha thiên giáo” hoặc “ha trách Tiểu thừa”, đều có nghĩa là chê trách giáo pháp Tiểu thừa (Tạng giáo) nông cạn, thiên chấp.

(2) Truy thuyết là phế bỏ các hội trước thời *Pháp Hoa* mà lập thuyết Tứ giáo. Truy dẫn là sau hội *Pháp Hoa* thì bàn về lý Phật tính thường trụ để xóa bỏ Tứ giáo sai biệt mà trở về Nhất thực.

thuyết cùng một vị với *Pháp Hoa*<sup>(3)</sup>. Do đó biết thuyết Hóa nghi của Thiên Thai, có thể nói là dựa trên thuyết của Tuệ Quán, Quang Trạch mà biến cải.

Hóa pháp tứ giáo (giáo thuyết dựa vào tính chất mà khu biệt) của Thiên Thai bắt đầu từ thuyết tứ giáo của Quang Thống, sau đó có các thuyết ngũ giáo của Tự Quĩ, lục giáo của Pháp Lãm, tứ giáo của Thiên Thai có lẽ lấy các thuyết này tham khảo với thuyết của Tuệ Quán mà thành. Tuệ Quán khu biệt Tam thừa và Nhất thừa (thuyết tứ giáo của Pháp Vân nói ở bài trước có lẽ cũng dựa vào Tuệ Quán), lấy Tam thừa chia thành Tam thừa biệt giáo (Hữu tướng giáo) và Tam thừa thông giáo (Vô tướng giáo). Còn Thiên Thai thì cho là Đại thừa thông giáo, Đại thừa biệt giáo, tức chia thành ba là Tạng, Thông, Biệt; lại hợp *Pháp Hoa, Niết-bàn* mà lập Viên giáo thêm vào ba giáo trên chẳng? Thứ tự Tạng, Thông, Biệt, Viên của Thiên Thai có chỗ giống bốn tông Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng, Thường của Quang Thống. Do đó mà xét, Thiên Thai nhân thuyết của Quang Thống, châm chước các nhà khác, để lập hai khu biệt lớn là Hóa nghi và Hóa pháp mà

---

<sup>(3)</sup> Từ con bò vắt ra nhũ (sữa), từ nhũ có lạc (sữa đặc), từ lạc có sinh tô, từ sinh tô có thực tô, từ thực tô có đề hồ (vị thơm ngon tuyệt hảo), đó gọi là ngũ vị.

Đại sư Thiên Thai Trí Khải căn cứ theo thứ tự thời gian thuyết giáo của đức Phật mà lập thành ngũ thời giáo, lại phối hợp với ngũ vị nói trên để dụ cho sự phát sinh dần dần của năm thời giáo: 1. *Hoa Nghiêm* thời (Nhũ vị) 2. *Lộc Uyển* thời (Lạc vị) 3. *Phương đẳng* thời (Sinh tô vị) 4. *Bát-nhã* thời (Thực tô vị) 5. *Pháp Hoa Niết-bàn* thời (Đề hồ vị).

đại thành tập hợp thuyết của các nhà phán giáo, điều đó thật rõ ràng. Trên đây nói về nguồn gốc phán giáo của tông Thiên Thai, ở dưới sẽ đề cập hệ thống truyền thọ.

Xem rõ sở truyền lúc bấy giờ của La-thập, không phải toàn thuộc *Bát-nhã*, mà còn truyền giáo nghĩa *Pháp Hoa* cho Đàm Ảnh, Tuệ Quán, vì thế pháp hệ La-thập đến phương Nam thành Không tông, rồi chuyển thành Thiên tông. Mặt khác ở phương Bắc thành tông Tứ Luận, sau chuyển đến phương Nam thành tông Thiên Thai. Sơ Tổ tông Thiên Thai là Thiền sư Tuệ Văn thời Bắc Tề<sup>(4)</sup>. Tuệ Sư nhân câu “Tam trí nhất tâm trung đắc”<sup>(5)</sup> trong *Luận Đại trí độ* và bài kệ nói về Tam đế<sup>(6)</sup> trong *Trung luận* mà ngộ lý trung đạo, vì thế biết tông Thiên Thai đúng là thuộc hệ phái La-thập. Tuệ Văn tuy không có trứ thuật lưu hành ở đời, nhưng qua truyện của đệ tử là Nam Nhạc Tuệ Tư, có thể biết đại khái về Sư. Tư sinh năm Thiên Giám 9 (510) đời Lương<sup>(7)</sup>, năm Quang Đại 2 (568) đời Trần vào núi Nam Nhạc, ở đó 10 năm thì thị

---

<sup>(4)</sup> Có thuyết cho Tổ thứ nhất của tông Thiên Thai là Bồ-tát Long Thọ, Thiền sư Tuệ Văn là Tổ thứ hai, Nam Nhạc Tuệ Tư là Tam Tổ, Thiên Thai Trí Khải là Tứ Tổ.

<sup>(5)</sup> Ở trong một tâm mà chứng đắc Tam trí. Tam trí là chân trí (trí quán chiếu lý không của chân đế), tục trí (trí quán chiếu các pháp sai biệt của tục đế) và trung đạo trí (không thiên về hai bên chân và tục). Tam trí tương ứng với Tam đế.

<sup>(6)</sup> Tam đế: không đế (tức chân đế), giả đế (còn gọi là tục đế, hữu đế) và trung đế (phi chân phi tục, phi không phi hữu).

<sup>(7)</sup> Theo *PQĐTĐ*, tr. 6035 hạ, Nam Nhạc Tuệ Tư sinh năm 515, thị tịch năm 577.

tịch. Đại sư Thiên Thai Trí Giả 18 tuổi xuất gia, 23 tuổi làm đệ tử Tuệ Tư ở núi Đại Tô tại Quang Châu, 15 năm sau vào núi Thiên Thai, ở chùa Quốc Thanh, là một bậc vĩ nhân tỏa sáng sắc thái đặc dị của Phật giáo Trung Quốc.

### III. NGHĨA TỪ

彈 *dàn*: 1. 以弓發丸也 dĩ cung phát hoàn dã (dùng cái cung mà bắn đạn) 2. 擊也 kích dã (đánh) 3. 劾也 hặc dã (chỉ trích điều lỗi).

彈 *dàn*: 1. 彈弓 đàn cung (cái cung bắn đạn) 2. 彈丸 đạn hoàn (viên đạn).

訶 *ha*: 1. 大言而怒也 đại ngôn nhi nộ dã (lớn tiếng mà tức giận - quát mắng) 2. 責譴, 有訶止意 trách khiển, hữu ha chỉ ý (quở trách, có ý quát bảo thôi).

彈訶 *dàn ha*: 訶責 ha trách (quở trách).

泯 *dãn* (*mãn*): 滅也, 盡也 diệt dã, tận dã (tiêu diệt, hết).

斟 *châm*: 酌也 chước dã (rót rượu).

酌 *chước*: 斟酒 châm tửu (rót rượu).

斟酌 *châm chước*: 凡事度量其可否而取捨之曰斟酌 phàm sự độ lượng kỳ khả phủ nhi thủ xả chi viết *châm chước* (phàm việc cân nhắc nên chăng mà lấy hay bỏ gọi là *châm chước*).

## IV. NGỮ PHÁP

### PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO KẾT CẤU

Căn cứ vào kết cấu, có thể chia câu thành ba loại: câu đơn, câu có vị ngữ phức và câu phức.

#### 1. Câu đơn (單句 đơn cú)

Câu đơn là loại câu gồm có một hay nhiều chủ ngữ, nhưng chỉ có một vị ngữ mà thôi. Thành phần vị ngữ có thể có thêm tân ngữ, biểu ngữ, trạng ngữ hoặc bổ ngữ.

##### a. Câu có một chủ ngữ

Thí dụ:

吾行矣。

Ngô hành hĩ.

(Ta đi nhé.)

Đây là một câu rất đơn giản, chỉ có đại từ *ngô* (Lục Tổ tự xưng) làm chủ ngữ và động từ *hành* làm vị ngữ, *hĩ* là trợ từ đứng ở cuối câu.

天台初祖 | 爲北齊慧文禪師。 (Đệ lục thập tam khóa)

*Thiên Thai Sơ Tổ*: chủ ngữ.

*Vi*: hệ từ làm vị ngữ. Thành phần vị ngữ có thêm *Tuệ Văn Thiên sư* là biểu ngữ, *Bắc Tề* làm định ngữ cho *Tuệ Văn Thiên sư*.

唐玄奘三藏 | 立有空中三教。(Đệ lục thập nhị khóa)

*Huyền Trang Tam Tạng*: chủ ngữ. *Đường* làm định ngữ cho *Huyền Trang Tam Tạng*.

*Lập*: động từ làm vị ngữ, có *Hữu*, *Không*, *Trung tam giáo* làm tân ngữ.

### b. Câu có hai chủ ngữ trở lên

Hai chủ ngữ trở lên có chung một vị ngữ. Trường hợp này được gọi là chủ ngữ phức hay chủ ngữ liên hợp. Thí dụ:

北周閔帝明帝 | 在位不久。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

Đây là câu đơn có hai chủ ngữ *Mãn Đế*, *Minh Đế*. *Bắc Chu* làm định ngữ cho hai danh từ riêng này.

*Tại*: động từ làm vị ngữ, có *vị* là bổ ngữ chỉ nơi chốn và *bất cửu* là bổ ngữ chỉ thời gian.

Giữa các chủ ngữ có thể có liên từ 及 hoặc 與 nối liền. Thí dụ:

曇無讖及真諦三藏, 淨影寺慧遠 | 皆同此說。(Đệ lục thập nhị khóa)

Câu này có ba chủ ngữ là *Đàm Vô Sát*, *Chân Đế Tam Tạng* và *Tuệ Viễn* (*Tịnh Ảnh tự* làm định ngữ cho *Tuệ Viễn*), giữa các chủ ngữ có dùng liên từ *cập* nối liền.

魏王及公子 | 患之。

Ngụy Vương cập công tử hoạn chi.

(Ngụy Vương và công tử [Vô Ky] lo sợ việc ấy.)

Giữa hai chủ ngữ *Ngụy Vương*, *công tử* có liên từ *cập* nối liền.

唯我與爾 | 有是夫。

Duy ngã dĩ nhĩ hữu thị phù.

(Chỉ có ta [Khổng Tử] và người [Nhan Uyên] được như vậy thôi.)

Giữa hai chủ ngữ *ngã*, *nhĩ* có liên từ *dĩ* nối liền.

### c. Câu có tân ngữ liên hợp

Tân ngữ liên hợp là hai tân ngữ trở lên cùng bình đẳng về chức năng ngữ pháp. Thí dụ:

夫子知度與禮矣。

Phu tử tri độ dĩ lễ hĩ.

(Phu tử [tức Tử Sản] thật là người biết pháp độ và lễ nghĩa.)

*Độ* và *lễ* là hai tân ngữ bình đẳng về chức năng ngữ pháp (đều là tân ngữ trực tiếp của động từ *tri*), ở giữa có liên từ *dĩ* nối liền, được gọi là tân ngữ liên hợp.

### d. Câu có tân ngữ là kết cấu chủ vị

Thí dụ:

太武本不知佛學爲何物。(Đệ ngũ thập khóa)

*Phật học vi hà vật* là kết cấu chủ vị, làm tân ngữ



của động từ *tri*.

此可見孔子暗示釋尊與彼同時出現也。  
(Đệ tứ thập nhất khóa)

*Khổng Tử ám thị... xuất hiện* là kết cấu chủ vị, làm tân ngữ của động từ *kiến*.

### đ. Câu có song tân ngữ

Song tân ngữ là một tân ngữ trực tiếp và một tân ngữ gián tiếp (không bình đẳng về chức năng ngữ pháp) (xem Tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp ở phần ngữ pháp bài 67).

### 2. Câu vị ngữ phức (複謂語句 phức vị ngữ cú)

Câu có hai vị ngữ trở lên cùng chung chủ ngữ gọi là câu vị ngữ phức. Thí dụ:

思 | 生於梁天監九年, | 陳光大二年入南岳, | 居住十年 | 而寂。 (Đệ lục thập tam khóa)

*Tư* chủ ngữ.

*Sinh ư ... cứu niên*: vị ngữ 1.

*Trần ... Nam Nhạc*: vị ngữ 2.

*Cư trú thập niên*: vị ngữ 3.

[*nhi*] tịch: vị ngữ 4.

天台智者 | 十八出家, | 二十三歲於光州大蘇山為慧思弟子, | 後十五年入天台 | 居國清寺, | 為吾中國佛教大放異彩之偉人。 (Đệ lục thập tam khóa)

*Trí Giả*: chủ ngữ. *Thiên Thai* làm định ngữ cho *Trí Giả*.

*Thập bát xuất gia*: vị ngữ 1.

*Nhị thập tam tuế ... đệ tử*: vị ngữ 2.

*Hậu ... Thiên Thai*: vị ngữ 3.

*Cư Quốc Thanh tự*: vị ngữ 4.

*Vĩ ngô Trung Quốc ... vĩ nhân*: vị ngữ 5.

Giữa các vị ngữ có thể có liên từ 而 nối liền. Thí dụ:

君子尊賢 | 而 | 容衆。

Quân tử tôn hiền nhi dung chúng.

(Người quân tử tôn trọng bậc hiền đức mà bao dung kẻ tầm thường.)

Liên từ *nhi* nối hai vị ngữ *tôn hiền, dung chúng*.

故君子隆師 | 而 | 親友。

Cố quân tử long sư nhi thân hữu.

(Cho nên người quân tử tôn trọng thầy mà yêu mến bạn.)

Liên từ *nhi* nối hai vị ngữ *long sư, thân hữu*.

(còn tiếp)

## 第六十四課

### 念佛宗之淵源

念佛之淵源，出於佛說淨土三經，人固共知，此無說明之必要。今所詳者，述歷代先德之如何弘揚也。

印度龍樹世親已述如前，茲言傳入中國者，首先爲漢時之安世高，支婁迦讖；曹魏時之康僧鎧，帛延；吳之支謙；西晉之竺法護；東晉時之竺法力，羅什，覺賢；宋之曇良耶舍等；此皆僅與傳譯者，而吾中國之弘揚者，首先由道安之區別淨土，穢土，謂悉由心現。弟子慧遠創廬山蓮社，謂口稱佛名，心專念佛，則成無我無心，所謂無想離念，契合真如之理，而往生淨土之事成就，古來謂爲理事雙修念佛也。當時遠之同契，有慧永，慧持，道生，曇順，僧叡，曇恆，道曷，曇詵，道敬，佛陀耶舍，覺賢，劉程之，張野，周續之，張全，宗炳，雷次宗等十七人。

高僧傳對於稍後道安之竺法曠有“每以法華爲會三之旨，無量壽爲淨土之因，有衆則講，無衆則誦。”此蓋高僧傳所載最初之念佛者。此外尚有曇摩密多專精禪業，亦修觀佛法云。譯觀經者曇良耶舍兼明三藏，每一禪觀，七日不起。元嘉初來建康譯藥王藥上觀與觀無量壽，謂“此二經是轉障之秘術，淨土之洪因”，所至學者爲羣云。其後北魏菩提流支有淨土論之譯，著淨土論疏者曇鸞棄仙經而修淨業者也。又前課所述淨影寺惠遠，亦有無量壽，觀無量壽二經之疏。天台智者大師四種三昧中明常行三昧，即此念佛三昧。真諦譯之攝大乘論中，亦說阿彌陀佛；起信論中，亦明西方極樂世界。陳時道綽著安樂集，唐吉藏有觀無量壽經時皆稱疏。唐善導大師爲念佛專家，長安道俗無不爲其所化，以故今日老幼男女，無論何時皆稱阿彌陀佛名號者，實善導大師之力也。此後念佛古德尤多。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ LỤC THẬP TỨ KHÓA

### NIỆM PHẬT TÔNG CHI UYÊN NGUYÊN

Niệm Phật chi uyên nguyên, xuất ư Phật thuyết Tịnh độ tam kinh, nhân cố cộng tri, thử vô thuyết minh chi tất yếu. Kim sở tưởng giả, thuật lịch đại tiên đức chi như hà hoàng dương dã.

Ấn Độ Long Thọ, Thế Thân dĩ thuật như tiên, tư ngôn truyền nhập Trung Quốc giả, thủ tiên vi Hán thời chi An Thế Cao, Chi-lâu-ca-sám; Tào Ngụy thời chi Khang Tăng Khải, Bạch Diên; Ngô chi Chi Khiêm; Tây Tấn chi Trúc Pháp Hộ; Đông Tấn thời chi Trúc Pháp Lực, La-thập, Giác Hiền; Tống chi Cương-lương-da-xá đẳng; thử giai căn dự truyền dịch giả, nhi ngô Trung Quốc chi hoàng dương giả, thủ tiên do Đạo An chi khu biệt Tịnh độ, Uế độ, vị tất do tâm hiện. Đệ tử Tuệ Viễn sáng Lô Sơn Liên xã, vị khẩu xưng Phật danh, tâm chuyên niệm Phật, tắc thành vô ngã vô tâm, sở vị vô tướng ly niệm, kế hợp chân như chi lý, nhi vãng sinh Tịnh độ chi sự thành tựu, cổ lai vị vi lý sự song tu niệm Phật dã. Đường thời Viễn chi đồng kế, hữu Tuệ Vĩnh, Tuệ Trì, Đạo Sinh, Đàm Thuận, Tăng Duệ, Đàm Hằng, Đạo Bính, Đàm Sần, Đạo Kính, Phật-đà-da-xá, Giác Hiền, Lưu Trình Chi, Trương Dã, Chu Tục Chi, Trương Toàn, Tông Bính, Lôi Thứ Tông đẳng thập thất nhân.

*Cao Tăng truyện* đối ư sảo hậu Đạo An chi Trúc Pháp Khoáng hữu “mỗi dĩ *Pháp Hoa* vi hội tam chi chỉ, *Vô lượng thọ* vi Tịnh độ chi nhân, hữu chúng tắc giảng, vô chúng tắc tụng.” Thử cái *Cao Tăng truyện* sở tái tối sơ chi niệm Phật giả. Thử ngoại thượng hữu Đàm-ma-mật-đa chuyên tinh thiền nghiệp, diệc tu quán Phật pháp vân. Dịch *Quán kinh* giả Cương-lương-da-xá kiêm minh tam tạng, mỗi nhất thiền quán, thất nhật bất khởi. Nguyên Gia sơ lai Kiến Khang dịch *Dược Vương Dược Thượng quán* dĩ *Quán vô lượng thọ*, vị “thử nhị kinh thị chuyển chương chi bí thuật, Tịnh độ chi hồng nhân”, sở chí học giả vi quần vân. Kỳ hậu Bắc Ngụy Bồ-đề-lưu-chi hữu *Tịnh độ luận* chi dịch, trừ *Tịnh độ luận* sơ giả Đàm Loan khí tiên kinh nhi tu Tịnh nghiệp giả dã. Hựu tiền khóa sở thuật Tịnh Ảnh tự Huệ Viễn, diệc hữu *Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ* nhị kinh chi số. Thiên Thai Trí Giả Đại sư tứ chủng tam-muội trung minh Thường hành tam-muội, tức thử Niệm Phật tam-muội. Chân Đế dịch chi *Nhiếp Đại thừa luận* trung, diệc thuyết A-di-đà Phật; *Khởi tín luận* trung, diệc minh Tây phương Cực Lạc thế giới. Trần thời Đạo Xước trừ *An lạc tập*, Đường Cát Tạng hữu *Quán vô lượng thọ kinh* thời giai xưng số. Đường Thiệu Đạo Đại sư vi niệm Phật chuyên gia, Trường An đạo tục vô bất vi kỳ sở hóa, dĩ cố kim nhật lão ấu nam nữ, vô luận hà thời giai xưng A-di-đà Phật danh hiệu giả, thực Thiệu Đạo Đại sư chi lực dã. Thử hậu Niệm Phật cổ đức vu đa.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 64

## NGUỒN GỐC TÔNG NIỆM PHẬT

Nguồn gốc của tông Niệm Phật<sup>(1)</sup> phát xuất từ ba bộ kinh nói về Tịnh độ<sup>(2)</sup> do đức Phật thuyết giảng, mọi người vốn đều biết, không cần thiết thuyết minh ở đây. Nay điều cần nói rõ là thuật lại các bậc tiên đức trải qua các đời đã hoàng dương như thế nào.

Các ngài Long Thọ, Thế Thân người Ấn Độ như đã thuật ở trước, nay nói các vị truyền vào Trung Quốc, đầu tiên là An Thế Cao, Chi-lâu-ca-sấm thời Hán; Khang Tăng Khải, Bạch Diên thời Tào Ngụy; Chi Khiêm thời Ngô; Trúc Pháp Hộ thời Tây Tấn; Trúc Pháp Lục, La-thập, Giác Hiền thời Đông Tấn; Cương-lương-da-xá (Kālayāsās, 383 - 442) thời Lưu Tống; đó đều chỉ là những vị tham dự vào việc truyền dịch, còn những vị hoàng dương của Trung Quốc, đầu tiên do Đạo An khu biệt Tịnh độ và Uế độ<sup>(3)</sup>, cho rằng tất cả đều do tâm hiện. Đệ tử là Tuệ Viễn sáng lập Liên xã ở Lô Sơn, cho rằng miêng xưng danh hiệu

<sup>(1)</sup> Tông Niệm Phật còn gọi tông Tịnh Độ, chủ trương xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà cầu vãng sinh Cực Lạc.

<sup>(2)</sup> Tịnh độ tam kinh: *Vô lượng thọ kinh* (Phật nói ở núi Kỳ-xà-quật), *Quán vô lượng thọ kinh* (Phật nói ở thành Vương-xá), *A-di-đà kinh* (Phật nói ở Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên).

<sup>(3)</sup> Uế độ còn gọi Uế sát, Uế quốc, là cõi nước uế trước bất tịnh, chỉ thế giới Ta-bà, nơi cư trú của phàm phu.

Phật, tâm chuyên tưởng niệm Phật, thì thành vô ngã vô tâm, đó gọi là không khởi tâm tưởng, lia tất cả niệm lự, khế hợp với lý chân như, mà sự vãng sinh Tịnh độ thành tựu, xưa nay gọi đó là lý sự song tu niệm Phật. Đương thời cùng chí hướng với Viễn có 17 vị là Tuệ Vĩnh, Tuệ Trì (337 - 412), Đạo Sinh, Đàm Thuận, Tăng Duệ, Đàm Hằng, Đạo Bính (365 - 435), Đàm Sần, Đạo Kính, Phật-đà-da-xá, Giác Hiền, Lưu Trình Chi, Trương Dã, Chu Tục Chi, Trương Toàn, Tông Bính, Lôi Thứ Tông.

*Cao Tăng truyện* đối với Trúc Pháp Khoáng, xuất hiện sau Đạo An một chút, có viết “thường lấy *Pháp Hoa* làm tông chỉ hội tam qui nhất (hợp ba về một), lấy *Vô lượng thọ* làm nhân của Tịnh độ, có chúng thì giảng, không chúng thì tụng niệm”. Đây có lẽ là người chủ trương niệm Phật trước nhất chép trong *Cao Tăng truyện*. Ngoài ra còn có Đàm-ma-mật-đa (Dharma-mitra, 356 - 442) chuyên tinh thiền nghiệp, cũng tu pháp quán Phật. Người dịch *Quán kinh*<sup>(4)</sup> là Cương-lương-da-xá thông hiểu cả ba tạng, mỗi lần thiền quán, bảy ngày chưa xả. Đầu niên hiệu Nguyên Gia (424 - 453), Sư đến Kiến Khang dịch *Dược Vương Dược Thượng quán* và *Quán vô lượng thọ*, cho rằng “hai kinh này là bí thuật chuyển chướng ngại, nhân lớn của Tịnh độ”, người đến học với Sư rất đông. Sau đó Bồ-đề-lưu-chi thời Bắc Ngụy có dịch *Tịnh độ luận*<sup>(5)</sup>, người soạn *Tịnh độ luận sơ* là Đàm Loan (476 -

(4) *Quán kinh* là gọi tắt *Quán vô lượng thọ kinh*.

(5) *Tịnh độ luận* gọi đủ là *Vãng sinh Tịnh độ luận*.



542) bỏ kinh tiên mà tu Tịnh độ. Lại Huệ Viễn chùa Tịnh Ảnh thuật ở bài trước, cũng có chú sớ hai kinh *Vô lượng thọ*, *Quán vô lượng thọ*. Đại sư Thiên Thai Trí Giả trong bốn thứ tam-muội<sup>(6)</sup> nói rõ Thường hành tam-muội<sup>(7)</sup>, tức đây là Niệm Phật tam-muội. Trong *Nhiếp Đại thừa luận* do Chân Đế dịch cũng nói Phật A-di-đà, trong *Khởi tín luận* cũng nói rõ thế giới Tây phương Cực Lạc. Khi Đạo Xước (562 - 645) thời Trần soạn *An lạc tập*, Cát Tạng đời Đường có kinh *Quán vô lượng thọ* đều nói có chú sớ. Đại sư Thiện Đạo (613 - 681) đời Đường là người chuyên hành trì niệm Phật, người xuất gia và tại gia ở Trường An không ai không được Sư giáo hóa, vì thế ngày nay già trẻ nam nữ bất luận lúc nào cũng đều xưng danh hiệu Phật A-di-đà, thật do công sức của Đại sư Thiện Đạo. Từ đó về sau các bậc cổ đức tông Niệm Phật càng nhiều.

### III. NGHĨA TỪ

先德 *tiên đức*: 1. 先輩之有德者 *tiên bối chi hữu đức giả* (những bậc tiền bối có đức hạnh) 2. 謂治民之道，以德爲先也 *vị trị dân chi đạo, dĩ đức vi*

<sup>(6)</sup> Bốn thứ tam-muội: 1. Thường tọa tam-muội 2. Thường hành tam-muội 3. Bán hành bán tọa tam-muội 4. Phi hành phi tọa tam-muội.

<sup>(7)</sup> Thường hành tam-muội: trong thời gian 90 ngày, hành giả ở trong đạo tràng, thường đi nhiễu quanh tượng Phật, miệng xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà, tâm cũng tưởng niệm Phật A-di-đà, không hề ngừng nghỉ. Cứ siêng năng như thế, trong lúc thiền định hành giả sẽ thấy chư Phật trong 10 phương hiện ra trước mặt mình.

tiên dã (có nghĩa là đạo trị dân lấy đức làm đầu).

穢 *uế*: 1. 田中雜草也 điền trung tạp thảo dã (cỏ dại trong ruộng lúa), 蕪也 vu dã (cỏ rậm) 2. 惡也 ác dã (điều xấu) 3. 污穢 ô uế (dơ bẩn, bất tịnh).

穢土 *uế độ*: 謂衆生所居污濁之國土也, 對佛所居之淨土而言 vị chúng sinh sở cư ô trước (trọc) chi quốc độ dã, đối Phật sở cư chi Tịnh độ chi ngôn (gọi cõi nước ô trước mà chúng sinh ở, đối lại với cõi nước thanh tịnh là nơi ở của Phật mà nói).

社 *xã*: 1. 土地之神也 thổ địa chi thần dã (thần đất) 2. 祭后土也 tế hậu thổ dã (lễ tế thần đất) 3. 二十五家爲一社 nhị thập ngũ gia vi nhất xã (25 nhà là một xã - làng xã) 4. 同志會集之所亦曰社, 如詩社 đồng chí hội tập chi sở diệc viết xã, như thi xã (chỗ những người cùng chí hướng hội họp cũng gọi là xã, như thi xã [= nhiều thi sĩ họp lại thành một nhóm để làm thơ xướng họa với nhau]).

蓮社 *Liên xã*: 即白蓮社 tức Bạch Liên xã (tức là Bạch Liên xã).

白蓮社 *Bạch Liên xã*: 晉慧遠法師在廬山虎溪東林寺集縑素百二十三人, 建誓於彌陀佛像前, 同修西方淨業; 以寺植白蓮, 故名白蓮社, 亦稱蓮社 Tấn Huệ Viễn Pháp Sư tại Lô Sơn Hồ Khê Đông Lâm tự tập truy tố bách nhị thập tam nhân, kiến thệ ư Di-đà Phật tượng tiền, đồng tu Tây phương

tĩnh nghiệp; dĩ tự thực bạch liên, cố danh Bạch Liên xã, diệc xưng Liên xã (Pháp sư Tuệ Viễn đời Tấn tập hợp xuất gia tại gia gồm 123 người ở chùa Đông Lâm tại Hồ Khê, Lô Sơn, lập thế trước tượng Phật Di-đà, đồng tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh Tây phương; vì chùa trồng sen trắng, nên lấy tên Bạch Liên xã, cũng gọi là Liên xã).

術 *thuật*: 1. 藝, 技能 nghệ, kỹ năng (nghề, kỹ năng) 2. 法也 pháp dã (phương pháp).

洪 *hồng*: 1. 大水也 đại thủy dã (nước lụt lớn) 2. 大也 đại dã (lớn).

古德 *cổ đức*: 對古昔有德高僧之尊稱 đối cổ tích hữu đức cao tăng chi tôn xưng (từ tôn xưng đối với các bậc cao tăng thạc đức thời xưa).

#### IV. NGŨ PHÁP

則 - 必 - 悉

Ba chữ 則, 必 và 悉 có âm đọc giống hoặc gần giống nhau, nên người học thường nhầm lẫn chữ này với chữ kia. Vì vậy ở đây lần lượt đề cập cả ba chữ để phân biệt rõ.

##### 1. 則 Tác

###### a. Liên từ

Chữ 則 chủ yếu được dùng làm liên từ, biểu thị

nhiều ý nghĩa khác nhau.

- Biểu thị hai việc có quan hệ duyên do, nhân quả.

Thí dụ:

有衆則講，無衆則誦。(Đệ lục thập tứ khóa)

- Đi gián cách sau những chữ 果，若，如，苟 biểu thị giả thiết.

Hai cách dùng nói trên có liên quan mật thiết với nhau, và đã được đề cập ở phần ngữ pháp bài 16.

Xin dẫn thêm một thí dụ:

住處有三寶則善根增長。

Trú xứ hữu Tam bảo *tức* thiện căn tăng trưởng.

(Nơi ở có Tam bảo *thì* thiện căn tăng trưởng.)

Trong câu trên, liên từ *tức* nối hai việc có quan hệ nhân quả. “Trú xứ hữu Tam bảo” là nhân, “thiện căn tăng trưởng” là quả. Chỉ cần thêm chữ 若 (= nếu) vào đầu câu, thì nó sẽ trở thành câu giả thiết:

若住處有三寶則善根增長。

(Nếu nơi ở có Tam bảo *thì* thiện căn tăng trưởng.)

- Biểu thị hai việc có quan hệ về thời gian. Thí dụ:

雨止則天已晚。

Vũ chỉ *tức* thiên dĩ vãn.

(Mưa tạnh *thì* trời đã chiều.)

- Biểu thị quan hệ chuyển chiết.

Có thể dịch: lại, thì lại, nhưng lại. Thí dụ:

欲速則不達。

Dục tốc *tắc* bất đạt.

(Muốn gấp *thì* lại không đạt.)

### b. Hệ từ

Có thể dịch: là. Thí dụ:

此則寡人之過也。

Thử *tắc* quả nhân chi quá dã.

(Đó là lỗi của quả nhân<sup>(1)</sup>.)

### c. Phó từ

Tùy trường hợp mà dịch. Thí dụ:

- Mà lại

匪東方則明，

月出之光。

Phỉ đông phương *tắc* minh,

Nguyệt xuất chi quang.

(Chẳng phải phương đông [mặt trời mọc] *mà* lại sáng. [Đó là] ánh sáng của mặt trăng mọc.)

- Có thể

鳥則擇木，木豈能擇鳥？

Điều *tắc* trạch mộc, mộc khởi năng trạch điều？

---

<sup>(1)</sup> Quả nhân có nghĩa là “quả đức chi nhân” (= người ít đức), từ khiêm xưng của ông vua, do đó có thể giữ nguyên không dịch, hoặc dịch là ta, trẫm.

(Chim có thể chọn cây [mà đậu], cây sao có thể chọn chim?)

- Liên

我受苦時，佛則拔濟我。

Ngã thọ khổ thời, Phật *tác* bạt tế ngã.

(Lúc ta thọ khổ, Phật *liên* cứu vớt ta.)

## 2. 必 Tất

Chữ 必 chủ yếu được dùng làm phó từ, biểu thị sự tất yếu, cần thiết, chắc chắn.

### a. Phó từ

- Biểu thị tất yếu. Tùy trường hợp, có thể dịch: ắt, ắt hẳn, tất, chắc chắn, bắt buộc phải. Thí dụ:

去殺之事，必勉行之。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

前因必感後果，後果必有前因。

Tiền nhân *tất* cảm hậu quả, hậu quả *tất* hữu tiền nhân.

(Nhân trước *ắt* cảm quả sau, quả sau *ắt* có nhân trước.)

- 必 liên dụng với 定, biểu thị sự tất yếu mạnh mẽ hơn. *Tất định*: chắc chắn, nhất định sẽ, nhất định phải. Thí dụ:

凡利人利物者，子孫必定賢善發達。

Phàm lợi nhân lợi vật giả, tử tôn *tất định* hiền thiện phát đạt.

(Phàm kẻ làm lợi ích cho người cho vật, con cháu *nhất định* sẽ hiền thiện phát đạt.)

- 必 dùng với 要 biểu thị sự cần thiết. *Tất yếu*: cần thiết, cần phải, tất yếu. Thí dụ:

此無說明之必要。(Đệ lục thập tứ khóa)

- 必 dùng với 不 biểu thị sự không cần thiết. *Bất tất*: không cần phải, cần gì phải. Thí dụ:

不必又復行皈依禮，方為皈依。

*Bất tất* hựu phục hành qui y lễ, phương vi qui y.

(*Không cần phải* làm lễ qui y lại nữa, mới là qui y.)

- 必 dùng với 未，非 biểu thị ý không chắc.

• *Vị tất*: chưa chắc. Thí dụ:

積金以遺子孫，子孫未必能守。

Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn *vị tất* năng thủ.

(Chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu *chưa chắc* giữ được.)

• *Phi tất*: không chắc, chưa chắc, không nhất định phải, không hẳn. Thí dụ:

信然，則龍樹系妙空之說，非必於羅什以後所行也。(Đệ tứ thập tứ khóa)

願行菩薩行，求無上道者，非必出家而後可行，在家亦無不可。

Nguyện hành Bồ-tát hạnh, cầu Vô thượng đạo giả,

*phi tất* xuất gia nhi hậu khả hành, tại gia diệc vô bất khả.

(Người nguyện thực hành hạnh Bồ-tát, cầu đạo Vô thượng, *không nhất định phải* xuất gia thì mới thực hành được, tại gia cũng chẳng có gì là không được.)

### b. Liên từ

Biểu thị giả thiết, có thể dịch: nếu. Thí dụ:

必能行大道，何用在深山？

*Tất* năng hành đại đạo, hà dụng tại thâm sơn?

(Nếu có thể thi hành đạo lớn, thì cần gì ở chốn rừng sâu?)

### 3. 悉 *Tất*

悉 là phó từ, biểu thị sự bao quát toàn thể.

a. Biểu thị nhiều người hoặc nhiều sự vật cùng có một tính chất, trạng thái nào đó, hoặc cùng làm một động tác, hành vi nào đó.

Có thể dịch: đều. Thí dụ:

上述悉為南人。(Đệ lục thập khóa)

當遠公初結社時，即有一百二十三人，悉屬法門龍象，儒宗山斗。

Đương Viễn công sơ kết xã thời, tức hữu nhất bách nhị thập tam nhân, *tất* thuộc pháp môn long tượng, nho tông sơn đầu.

(Vào lúc ngài Tuệ Viễn mới lập Liên xã, đã có



ngay 123 người, *đều* là những bậc pháp môn long tượng, nho gia sơn đầu<sup>(1)</sup>.)

### b. Biểu thị toàn bộ

Có thể dịch: hết, hết thấy, tất cả. Thí dụ:

首先由道安之區別淨土穢土，謂悉由心現。(Đệ lục thập tứ khóa)

更泯此等諸說，悉入法華一乘。(Đệ lục thập tam khóa)

吾人一舉一動，天地鬼神，諸佛菩薩，無不悉知悉見。

Ngô nhân nhất cử nhất động, thiên địa quỷ thần, chư Phật Bồ-tát, vô bất *tất* tri *tất* kiến.

(Nhất cử nhất động của chúng ta, trời đất quỷ thần, chư Phật và Bồ-tát, không việc gì không biết *hết*, thấy *hết*.)

### c. 悉皆 *Tất giai*

*Tất giai* là phức hợp hư từ do hai phó từ *tất* và *giai* đồng nghĩa liên dụng mà tổ hợp thành. Có thể dịch: tất cả, tất cả đều. Thí dụ:

大衆聞說，了然見性。悉皆禮拜。

---

<sup>(1)</sup> Long tượng: những con voi mạnh khỏe nhất trong loài voi, chỉ những vị cao tăng có đầy đủ đức độ và thiền định.

Sơn đầu: Thái sơn và Bắc đầu, chỉ người được thiên hạ cảnh ngưỡng.

Đại chúng văn thuyết, liễu nhiên kiến tính. *Tất giai* lễ bái.

(Đại chúng nghe nói, thấy rõ tự tính. *Tất cả đều* lễ bái.)

一切諸法，悉皆如夢。

Nhất thiết chư pháp, *tất giai* như mộng.

(Hết thảy các pháp, *tất cả đều* như mộng.)

#### d. 悉心 *Tất tâm*

Có thể dịch: hết lòng, dốc lòng. Thí dụ:

公到雲門，仍以明空比丘爲當家，然事無鉅細，必親自檢點，悉心擘劃。

Công đáo Vân Môn, nhưng dĩ Minh Không Tỳ-kheo vi đương gia, nhiên sự vô cự tế, tất thân tự kiểm điểm, *tất tâm* phách hoạch.

(Ngài [Hư Vân] đến chùa Vân Môn, vẫn dùng Tỳ-kheo Minh Không làm quản lý, nhưng việc không kể lớn nhỏ, ắt đích thân tự xem xét, *hết lòng* trừ liệu sắp đặt.)

#### 4. 則 dùng với 必

*Tất* làm liên từ, *tất* làm phó từ, hoặc dùng liên nhau, hoặc dùng gián cách.

##### a. Dùng liên nhau

Thí dụ:

若求性靈真要，則必以佛理爲指南。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

*Tắc*: liên từ, nối hai phân cú có quan hệ giả thiết.

*Tất*: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho *đĩ ... vi*.

[...] 又復至誠念佛，及念觀音，則必可速癒。

[...] Hựu phục chí thành niệm Phật, cập niệm Quan Âm, *tắc tất* khả tốc dĩ.

[...] Lại chí thành niệm Phật và niệm Bồ-tát Quan Âm, *thì tất* có thể mau lành bệnh.

*Tắc*: liên từ, biểu thị hai việc có quan hệ nhân quả.

*Tất*: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho *khả*.

### b. Dùng gián cách (*tắc ... tất*)

Thí dụ:

其業已成，則將來必定要受地獄餓鬼畜生之三途惡報也。

Kỳ nghiệp dĩ thành, *tắc* tương lai *tất định* yếu thọ địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh chi tam đồ ác báo dã.

(Những nghiệp ấy đã thành, *thì* tương lai *nhất định phải* chịu ác báo vào ba đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.)

*Tắc*: liên từ, nối hai việc có quan hệ nhân quả.

*Tất định*: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho *yếu thọ*.

若大通家，則禪淨雙修，而必以淨土為主。

Nhược đại thông gia, *tắc* Thiên Tịnh song tu, nhi *tất* dĩ Tịnh Độ vi chủ.

(Nếu là người rất thông đạt, *thì* Thiên Tịnh song tu, nhưng *cần phải* lấy Tịnh Độ làm chính.)

*Tắc*: liên từ, nối hai việc có quan hệ giả thiết.

*Tất*: phó từ, biểu thị sự tất yếu, tu sức cho *dĩ* ... vi.

### 5. 則 dùng với 悉

*Tắc* làm liên từ, *tất* làm phó từ. Thí dụ:

己若自知，則天地鬼神佛菩薩等，無不悉知之而悉見之矣。

Kỷ nhược tự tri, *tắc* thiên địa quỷ thần Phật Bồ-tát đẳng, vô bất *tất* tri chi nhi *tất* kiến chi hĩ.

(Nếu mình tự biết, *thì* trời đất, quỷ thần, Phật và Bồ-tát, không việc gì không biết *hết* và thấy *hết*.)

*Tắc*: liên từ, nối hai việc có quan hệ giả thiết.

*Tất*: cả hai chữ *tất* đều là phó từ biểu thị toàn bộ, chữ *tất* trước tu sức cho động từ *tri*, chữ *tất* sau tu sức cho động từ *kiến*.

### 6. 必 dùng với 則

*Tất* ... *tắc* (= nếu ... thì ...) là cách thức cố định do liên từ *tất* và liên từ *tắc* trước sau hô ứng cấu thành. Thí dụ:

必以賢，則去疾不肖。

*Tất* dĩ hiền, *tắc* Khứ Tật bất tiếu.

(Nếu chọn người hiền, *thì* Khứ Tật này chẳng hiền.)

## 第六十五課

### 唐初佛法及玄奘遊印

隋煬帝失德，羣盜蜂起，有唐承命，四維廓清，佛法際此亦呈一異彩。當武德二年，詔依佛制於正五九月及月之十齋日禁行刑屠釣，永爲國式。

時玄奘出家已六年矣。玄奘法師俗姓陳，偃師人，兄長捷先出家。師年十三，亦入洛陽淨土寺出家，就景慧聽涅槃經，於嚴法師受攝大乘論，令名夙著。武德元年與兄入長安，尋赴成都，就道基，寶遷二師學攝論，毘曇，就震法師聽講發智論。五年受具足戒，又習律部；既而往荊州講攝論，毘曇；往相州謁慧休；住趙州受成實於道深；尋入長安，就道岳學俱舍論。時有法常，僧辯二大德，名冠上京，偏講攝大乘論，師又就聽之。然以誌師各宗異途，聖典亦有隱晦，不知所從，乃欲西遊以明之，表請不許。

師不爲屈，貞觀三年（即民元前一二八二年）八月，上萬里孤遊之途，備嘗艱辛，經西蕃諸國，一百有三十，沿途危險，鳥道難通，攀岩援石，鑿壁爲梯，途中被盜，縛而欲烹者屢屢。至貞觀七年始達印度，於彼旅行求學，東西奔馳，達十年之久，梵文經典，通達者多。時戒賢座下二千餘衆，師列上首，由是聲譽遠揚，戒日王尊敬尤殷。貞觀十七年回國，仍由天山南路。十九年抵長安，太宗勅文武官僚，迎於數十里外，羣衆歡迎如遇彌勒下生，至不得前進，停於別館。

後將所賞回經典譯出，成千三百餘卷。實古今絕比之大翻譯家，大冒險家也。弟子三千，達者百數，盛比孔子。門下以窺基，圓測，普光，神泰，法寶，靖邁等爲首，而以窺基爲正系，現今流行之唯識論十卷即奘與窺基所糅成者也。基又作述記等，卷數百餘，部二十二。窺基又曰慈恩，蓋住慈恩寺也。中國弘法相唯識者，由來盛行，但至玄奘，窺基乃大成焉。

玄奘寂於高宗麟德元年，廢朝三日，斂以金棺銀槨，五下御扎，褒恤喪事，會葬者百餘萬人，所以今人莫不知有唐僧也。

唐初佛法之傳播外地，貞觀十五年初有文成公主傳入西藏。日人來華學佛者，隋時僅有小野妹子為始，至此時則有道照，智通，智達等多人來唐從奘，基學。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ LỤC THẬP NGŨ KHÓA

### ĐƯỜNG SƠ PHẬT PHÁP

### CẬP HUYỀN TRANG DU ẨM

Tùy Dượng Đế thất đức, quần đạo phong khởi, Hữu Đường thừa mệnh, tứ duy khuyếch thanh, Phật pháp tế thử diệc trình nhất dị thái. Đương Vũ Đức nhị niên, chiếu y Phật chế ư chính ngũ cửu nguyệt cập nguyệt chi thập trai nhật cấm hành hình đồ điếu, vĩnh vi quốc thức.

Thời Huyền Trang xuất gia dĩ lục niên hĩ. Huyền Trang Pháp sư tục tính Trần, Yển Sư nhân, huynh Trường Tiệp tiên xuất gia. Sư niên thập tam, diệc nhập Lạc Dương Tịnh Độ tự xuất gia, tự Cảnh Tuệ thính *Niết-bàn kinh*, ư Nghiêm Pháp sư thọ *Nhiếp Đại thừa luận*, lệnh danh túc trứ. Vũ Đức nguyên niên dĩ huynh nhập Trường An, tầm phó Thành Đô, tự Đạo Cơ, Bảo Thiên nhị Sư học *Nhiếp luận*, *Tỳ-đàm*, tự Chấn Pháp sư

thính giảng *Phát trí luận*. Ngũ niên thọ cụ túc giới, hựu tập luật bộ; ký nhi vãng Kinh Châu giảng *Nhiếp luận*, *Tỳ-dàm*; vãng Tương Châu yết Tuệ Hưu; trú Triệu Châu thọ *Thành thật* ư Đạo Thâm; tâm nhập Trường An, tựu Đạo Nhạc học *Câu-xá luận*. Thời hữu Pháp Thường, Tăng Biện nhị Đại đức, danh quán thượng kinh, thiên giảng *Nhiếp Đại thừa luận*, Sư hựu tựu thính chi. Nhiên dĩ chư<sup>(1)</sup> Sư các tông dị đồ, thánh điển diệc hữu ẩn hối, bất tri sở tùng, nãi dục Tây du dĩ minh chi, biểu thỉnh bất hứa.

Sư bất vi khuất, Trinh Quán tam niên (tức Dân nguyên tiền nhất nhị bát nhị niên) bát nguyệt, thượng vạn lý cô du chi đồ, bị thương gian tân, kinh tây phiên chư quốc, nhất bách hựu tam thập, duyên đồ nguy hiểm, diểu đạo nan thông, luyện nham viên thạch, tạc bích vi thể, đồ trung bị đạo, phược nhi dục phanh giả lữ lữ. Chí Trinh Quán thất niên thủy đạt Ấn Độ, ư bỉ lữ hành cầu học, đông tây bôn trì, đạt thập niên chi cửu, Phạn văn kinh điển, thông đạt giả đa. Thời Giới Hiền tòa hạ nhị thiên dư chúng, Sư liệt thượng thủ, do thị thanh dự viễn dương, Giới Nhật Vương tôn kính vưu ân. Trinh Quán thập thất niên hồi quốc, nhưng do Thiên Sơn nam lộ. Thập cửu niên để Trường An, Thái Tông sắc văn võ quan liêu nghinh ư sở thập lý ngoại, quần chúng hoan

---

(1) Bản chữ Hán in sai là 誌師 *chí Sư*, chúng tôi theo văn cảnh mà sửa chữ *chí* thành chữ 諸 *chư*. Phải là “chư Sư” mới có nghĩa.



nginh như ngộ Di-lặc hạ sinh, chí bất đắc tiền tiến, đĩnh ư biệt quán.

Hậu tương sở tê hồi kinh điển dịch xuất, thành thiên tam bách dư quyển. Thực cổ kim tuyệt tỷ chi đại phiên dịch gia, đại mạo hiểm gia dã. Đệ tử tam thiên, đạt giả bách số, thịnh tử Khổng Tử. Môn hạ dĩ Khuy Cơ, Viên Trắc, Phổ Quang, Thần Thái, Pháp Bảo, Tĩnh Mai đẳng vi thủ, nhi dĩ Khuy Cơ vi chính hệ, hiện kim lưu hành chi *Duy thức luận* thập quyển tức Trang dữ Khuy Cơ sở nhữ thành giả dã. Cơ hựu tác thuật ký đẳng, quyển số bách dư, bộ nhị thập nhị. Khuy Cơ hựu viết Từ Ân, cái trụ Từ Ân tự dã. Trung Quốc hoàng Pháp Tướng Duy Thức giả, do lai thịnh hành, dẫn chí Huyền Trang, Khuy Cơ nãi đại thành yên.

Huyền Trang tịch ư Cao Tông Lân Đức nguyên niên, phế triều tam nhật, liệt dĩ kim quan ngân quách, ngũ hạ ngự trát, bao tuất tang sự, hội táng giả bách dư vạn nhân, sở dĩ kim nhân mạc bất tri hữu Đường Tăng dã.

Đường sơ Phật pháp chi truyền bá ngoại địa, Trinh Quán thập ngũ niên sơ hữu Văn Thành công chúa truyền nhập Tây Tạng. Nhật nhân lai Hoa học Phật giả, Tùy thời cần hữu Tiểu Đả Muội Tử vi thủy, chí thử thời tắc hữu Đạo Chiếu, Trí Thông, Trí Đạt đẳng đa nhân lai Đường tòng Trang, Cơ học.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 65

## PHẬT PHÁP THỜI SƠ ĐƯỜNG VÀ HUYỀN TRANG ĐI SANG ẤN ĐỘ

Tùy Dương Đế (601 - 617) thất đức, các nhóm trộm cướp nổi lên như ong, nhà Đường thừa mệnh trời, dẹp yên bốn phương, Phật pháp gặp thời thế ấy cũng bày ra một sắc thái đặc dị. Vào năm Vũ Đức 2 (619), [Cao Tổ] ra lệnh theo Phật chế vào tháng giêng, tháng 5, tháng 9 và 10 ngày trai mỗi tháng cấm hành hình, giết súc vật, đánh bắt cá, vĩnh viễn là quốc pháp.

Lúc bấy giờ Huyền Trang xuất gia đã 6 năm rồi. Pháp sư Huyền Trang họ Trần, người huyện Yển Sư (tỉnh Hà Nam), người anh là Trường Tiệp xuất gia trước. Năm 13 tuổi, Sư cũng vào chùa Tịnh Độ ở Lạc Dương xuất gia, theo Cảnh Tuệ nghe giảng kinh *Niết-bàn*, thọ học *Nhiếp Đại thừa luận* với Pháp sư Nghiêm, lúc đó Sư đã sớm nổi tiếng. Vũ Đức năm đầu (618), Sư cùng người anh vào Trường An, rồi đến Thành Đô, theo hai Sư Đạo Cơ (? - 637), Bảo Thiên học *Nhiếp luận*, *Tỳ-đàm*, theo Pháp sư Chấn nghe giảng *Phát trí luận*. Năm Vũ Đức 5 (622), thọ giới cụ túc, lại học luật bộ; sau đó đi Kinh Châu giảng *Nhiếp luận*, *Tỳ-đàm*; đi Tương Châu tham yết Tuệ Hưu (548 - ?); dừng lại Triệu Châu học *Thành thật luận* với Đạo Thâm; rồi vào Trường An, theo Đạo

Nhạc (568 - 636) học *Câu-xá luận*. Thời đó có hai Đại đức Pháp Thường (567 - 645), Tăng Biện (568 - 642) danh tiếng trùm khắp kinh đô, chuyên giảng *Nhiếp Đại thừa luận*, Sư lại theo hai vị này nghe giảng. Nhưng vì các Sư mỗi tông đường lối khác nhau, thánh điển cũng có chỗ sâu kín, không biết theo ai, bởi vậy muốn đi sang Tây Trúc để mong được sáng tỏ, dâng biểu xin đi nhưng triều đình không cho.

Sư không chịu khuất phục, tháng 8 năm Trinh Quán 3 (629) (tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1282 năm), một mình dẫn bước trên con đường vạn dặm, nếm đủ mọi gian khổ, đi qua 130 nước ở phía tây, đường đi hiểm nguy, chỉ chim bay mới qua được, buộc dây vịn đá, đục vách núi làm thang, dọc đường nhiều lần bị bọn cướp bắt trói định làm thịt nấu ăn. Đến năm Trinh Quán 7 (633) mới đến Ấn Độ, ở đó Sư đi các nơi cầu học, bôn tẩu đông tây, lâu đến 10 năm, thông hiểu nhiều kinh điển tiếng Phạn. Bấy giờ dưới tòa của Giới Hiền<sup>(1)</sup> hơn hai ngàn đồ chúng, Sư đứng vào hàng thượng thủ, do đó danh tiếng truyền xa. Giới Nhật Vương<sup>(2)</sup> rất mực tôn

---

<sup>(1)</sup> Giới Hiền (Silabhadra): Đại luận sư Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ VI - VII, trụ trì chùa Na-lan-đà, hoàng truyền giáo nghĩa Duy thức.

<sup>(2)</sup> Giới Nhật Vương (Silāditya): Quốc vương nước Yết-nhã-cúc-xà (Kanyakubja) ở Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ VII. Trong thời gian Pháp sư Huyền Trang du học ở đó, nhà vua cử hành Đại hội Vô-già, thỉnh Ngài thuyết giảng giáo nghĩa Đại thừa.

kính. Năm Trinh Quán 17 (643), Sư về nước, vẫn do con đường phía nam Thiên Sơn<sup>(3)</sup>. Năm 19 (645) về đến Trường An, Thái Tông ra lệnh các quan văn võ đón rước Sư ngoài mấy chục dặm, quần chúng hoan nghinh như gặp Di-lặc hạ sinh, đông đến nỗi không tiến lên được, phải dừng lại ở biệt quán<sup>(4)</sup>.

Sau Sư đem các kinh điển mang về dịch ra, được hơn 1300 quyển. Thật là nhà đại phiên dịch, nhà đại mạo hiểm xưa nay không ai sánh kịp. Đệ tử ba ngàn, số người thông đạt lên đến cả trăm, thịnh ngang với Khổng Tử<sup>(5)</sup>. Đứng đầu môn đồ là Khuy Cơ (632 - 682), Viên Trắc (613 - 696), Phổ Quang, Thần Thái, Pháp Bảo, Tĩnh Mai, mà Khuy Cơ được cho là chính hệ, *Duy thức luận* 10 quyển lưu hành hiện nay là bộ luận do Huyền Trang và Khuy Cơ đồng biên soạn. Cơ lại soạn thuật ký v.v..., hơn trăm quyển, 22 bộ. Khuy Cơ còn gọi là Từ Ân, vì trụ trì chùa Từ Ân. Việc hoằng truyền Pháp Tướng Duy Thức ở Trung Quốc, trước giờ thịnh hành, nhưng đến Huyền Trang, Khuy Cơ mới đại thành.

Huyền Trang thị tịch vào Lâm Đức năm đầu (664) đời Cao Tông, nhà vua bãi triều ba ngày, liệm bằng

(3) Núi Thiên Sơn chia ngang tỉnh Tân Cương, con đường mặt núi phía bắc gọi là Thiên Sơn bắc lộ, con đường mặt núi phía nam gọi là Thiên Sơn nam lộ.

(4) Biệt quán: chỗ vua tạm nghỉ khi đi ra ngoài kinh đô.

(5) Khổng Tử có ba ngàn học trò, 72 người trong số đó được liệt vào bậc hiền gọi là “thất thập nhị hiền”.

quan vàng quách bạc, năm lần gửi ngự trát, chu cấp việc tang, đến dự lễ mai táng hơn trăm vạn người, vì thế ngày nay chẳng ai không biết có Đường Tăng.

Việc truyền bá Phật pháp ra nước ngoài vào đầu đời Đường, năm Trinh Quán 15 (641) trước tiên có công chúa Văn Thành truyền vào Tây Tạng. Người Nhật đến Trung Hoa học Phật pháp, đời Tùy chỉ có Tiểu Dã Muội Tử là người đầu tiên, đến thời này thì có nhiều người như Đạo Chiếu, Trí Thông, Trí Đạt v.v... đến Đường (tức Trung Quốc) theo học với Huyền Trang và Khuy Cơ.

### III. NGHĨA TỪ

有 *hữu*: 助詞用在名詞前，如虞曰有虞，唐曰有唐 trợ từ dụng tại danh từ tiền, như Ngu viết Hữu Ngu, Đường viết Hữu Đường (trợ từ dùng trước danh từ, như nhà Ngu gọi là Hữu Ngu, nhà Đường gọi là Hữu Đường).

有 *hữu*: 用在整數與零數之間，相當於又 dụng tại chính số dữ linh số chi gian, tương đương 又 *hữu* (dùng ở giữa số tròn và số lẻ, tương đương với chữ 又 [= lại] - không dịch, như 一百有三十 nhất bách *hữu* tam thập [= 130], “nhất bách” là chính số, “tam thập” là linh số).

四維 *tứ duy*: 1. 謂禮義廉恥為治國之四綱

也 vị lễ nghĩa liêm sỉ vi trị quốc chi tứ cương dã (gọi lễ, nghĩa, liêm, sỉ là bốn giềng mối của việc trị nước - bốn giềng mối) 2. 東西南北四隅也 đông tây nam bắc tứ ngung dã (bốn phương đông, tây, nam, bắc).

廓 *khuếch*: 1. 大也 đại dã (lớn) 2. 空也 không dã (rỗng không, trống không).

廓清 *khuếch thanh*: 掃蕩無遺 tảo đãng vô di (quét sạch không để lại thứ gì - quét sạch, dẹp hết).

尋 *tâm*: 隨即 tùy tức (liền, ngay, lập tức), 不久 bất cửu (chẳng bao lâu, rồi).

上京 *thượng kinh*: 京都之通稱 kinh đô chi thông xưng (gọi chung kinh đô).

晦 *hối*: 1. 月盡也 nguyệt tận dã (ngày nguyệt tận, ngày cuối tháng âm lịch) 2. 夜也 dạ dã (đêm), 昏也 hôn dã (tối) 3. 微也 vi dã (kín).

隱晦 *ẩn hối*: 不顯著 bất hiển trứ (không rõ ràng).

鳥道 *diểu đạo*: 謂峻險之處，僅有飛鳥之道也 vị tuấn hiểm chi xứ, cảo hữu phi điểu chi đạo dã (gọi nơi cheo leo hiểm trở, chỉ có đường chim bay).

攀 *luyên*: 係也 hệ dã (buộc, ràng buộc với nhau).

*luyên*: 拳曲不能伸也 quyền khúc bất năng thân dã (nắm tay cong lại không duỗi ra được - co quắp).

援 *viên*: 1. 牽引也 khiên dẫn dã (dẫn, kéo) 2. 引

證 dẫn chứng (viện dẫn, dẫn chứng). Theo nghĩa này cũng đọc *viện*.

*viện*: 救助 cứu trợ (cứu giúp).

鑿 *tạc*: 1. 穿木也 xuyên mộc dã (đục gỗ) 2. 凡穿物皆曰鑿 phàm xuyên vật giai viết *tạc* (phàm đục các vật đều gọi là *tạc*) 3. 穿木之器也 xuyên mộc chi khí dã (đồ dùng để đục gỗ - cái đục).

縛 *phược*: 束也 thúc dã (bó, buộc), 以繩纏繞之也 dĩ thằng triền nhiều chi dã (dùng dây quấn quanh một vật gì (bó, buộc, ràng buộc)).

烹 *phanh*: 煮也 chủ dã (nấu).

屢屢 *lũ lũ*: 常常 thường thường (thường, thường hay, luôn luôn, nhiều lần).

賚 *tê*: 齋俗字 *tê* tục tự (tục tự của chữ 齋 *tê*) (xem nghĩa của chữ này ở bài 41).

棺 *quan*: 斂尸之具也 liễm thi chi cụ dã (đồ vật để liễm xác chết - cái áo quan, cái hòm).

槨 (椁) *quách*: 外棺也 ngoại quan dã (cái áo quan ở bên ngoài - cái quách để bọc ngoài áo quan).

恤 *tuất*: 1. 憂也 ưu dã (buồn rầu) 2. 救也, 賑也 cứu dã, chẩn dã (cứu giúp) 3. 顧也 cố dã (đoái nghĩ tới).

## IV. NGŨ PHÁP

尋
---

## PHÓ TỪ

Phó từ 尋 dùng trước động từ, biểu thị thời gian việc sau xảy ra cách việc trước không lâu. Có thể dịch: chẳng bao lâu, rồi.

Ở Đệ lục thập ngũ khóa, phó từ *tâm* được dùng hai lần:

武德元年與兄入長安，尋赴成都。

*Tâm* biểu thị thời gian việc sau “phó Thành Đô” xảy ra cách việc trước “nhập Trường An” không lâu.

往相州謁慧休；住趙州受成實於道深；尋入長安。

*Tâm* biểu thị thời gian việc sau “nhập Trường An” xảy ra cách việc trước “trú Triệu Châu thọ *Thành thật* ư Đạo Tâm” không lâu.

Một thí dụ khác:

南陽劉子驥，高尚士也，聞之，欣然親往，未果，尋病終。

Nam Dương Lưu Tử Ký, cao thượng sĩ dã, văn chi, hân nhiên thân vãng, vị quả, *tâm* bệnh chung.



(Ông Lưu Tử Ký ở quận Nam Dương, là bậc cao sĩ, nghe kể chuyện, hân hoan tự đi tìm nơi đó, chưa tìm thấy, rồi bị bệnh mà mất.)

## 既而

**既而** là phức hợp hư từ, do phó từ **既** và liên từ **而** tổ hợp mà thành. Dùng làm phó từ, đứng trước vị ngữ hoặc đứng đầu câu, biểu thị một việc xuất hiện không lâu sau một việc đã xảy ra trước. Có thể dịch: không bao lâu sau thì, ít lâu sau thì, rồi thì, sau đó, về sau.

### 1. Đứng trước vị ngữ

Thí dụ:

五年受具足戒，又習律部，既而往荊州講攝論，毘曇。(Đệ lục thập ngũ khóa)

楚成王以商臣爲太子，既而又欲置公子職。

Sở Thành Vương dĩ Thương Thần vi thái tử, ký nhi hựu dục trí công tử Chức.

(Sở Thành Vương chọn Thương Thần làm thái tử, ít lâu sau lại muốn lập công tử Chức.)

### 2. Đứng đầu câu

Thí dụ:

遂寘姜氏于城穎，而誓之曰：“不及黃泉，無相見也。”既而悔之。

Toại trí Khương thị vu Thành Dĩnh, nhi thệ chi viết: “Bất cập hoàng tuyền, vô tương kiến dã.” *Ký nhi hối chi.*

(Thế rồi [Trịnh Trang Công] an trí bà Vũ Khương ở Thành Dĩnh, và thề rằng: “Không xuống suối vàng, không gặp lại nữa.” *Không lâu sau lại hối hận.*)

## 就

### 1. Động từ

Động từ 就 thường dùng với hai nghĩa sau đây:

#### a. Đến, đi đến, tiếp cận

Với nghĩa này, theo sau 就 là một danh từ chỉ người hoặc nơi chốn nhằm đi tới, muốn tiếp cận. Sau danh từ này có thể có động từ để chỉ mục đích của việc đi đến hoặc tiếp cận ấy.

就 + danh từ chỉ người / nơi chốn + động từ (nếu có)

- *Tựu* + danh từ chỉ người

Trong Hệ lục thập ngũ khóa có năm lần dùng theo cách này:

就	danh từ chỉ người	động từ + tân ngữ
就 就 就 就 就	景慧 道基寶遷二師 震法師 道岳 [法常, 僧辯 二大德]	聽涅槃經。 學攝論, 毘曇。 聽講發智論。 學俱舍論。  聽之。

(1)

(1) “Pháp Thường, Tăng Biện nhị Đại đức” tỉnh lược vì đã có ở trước, nên *tựu* và *thính chi* đi liền nhau. Đại từ *chi* chỉ *Nhiếp Đại thừa luận*.

- *Tựu* + danh từ chỉ nơi chốn

就	danh từ chỉ nơi chốn	
就	座	(1)
就	死地	(2)
就	礪	(3)
就	木	(4)
就	位	(5)

(1) 師就座，一啟口，即滔滔不絕。

Sư *tựu* tòa, nhất khẩu khẩu, tức thao thao bất tuyệt.

(Sư lên tòa, vừa mở miệng, liền thao thao bất tuyệt.)

(2) 王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉？

Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi *tự* tử địa, tắc ngư dương hà trách yên?

(Nhà vua nếu thương xót con vật ấy vô tội mà phải đi đến chỗ chết, thì sao còn lựa chọn giữa [giết] trâu và [giết] dê?)

(3) 金就礪則利。

Kim *tự* lệ tắc lợi.

(Gươm dao mài [*tiếp cận* đá mài] thì sắc bén.)

(4) 我二十五年矣，又如是而嫁，則就木焉。

Ngã nhị thập ngũ niên hĩ, hựu như thị nhi giá, tắc *tự* mộc yên.

(Thiếp đã 25 tuổi rồi, lại như thế [đợi 25 năm nữa] mới lấy chồng, thì vào hòm thối.)

(5) 皇后還便坐，公主以下乃就位。

Hoàng hậu hoàn tiện tọa, công chúa dĩ hạ nãi *tự* vị.

(Hoàng hậu trở lại liền ngồi, từ công chúa trở xuống mới *đứng* vào chỗ của mình.)

### b. Nên, xong, thành tựu

Thí dụ:

三窟已就。

Tam quật dĩ *tựu*.

(Ba cái hang đã đào *xong*.)

河海不擇細流，故能就其深。

Hà hải bất trạch tế lưu, cố năng *tựu* kỳ thâm.

(Sông biển không chê dòng nước nhỏ, nên mới có thể *thành* sâu.)

## 2. Giới từ

Có mấy nghĩa thường gặp sau đây:

### a. Theo

Thí dụ:

就佛說上而分 (Đệ lục thập nhị khóa)

就此等諸說考之 (Đệ tứ thập tứ khóa)

### b. Tại, ở

Thí dụ:

就後山上起小屋。

*Tựu* hậu sơn thượng khởi tiểu ốc.

(Ở núi sau dựng lên ngôi nhà nhỏ.)

## 3. Phó từ

Biểu thị động tác phát sinh ngay. Có thể dịch: ngay, liền. Thí dụ:

每以所悟，就正於虛師。

Mỗi dĩ sở ngộ, *tự* chính ư Hư Sư.

(Mỗi khi [Sư] ngộ được điều gì, *liền* đem chất chính với Pháp sư Hư.)

要去就去，要來就來。

Yếu khứ *tự* khứ, yếu lai *tự* lai.

(Muốn đi *liền* đi, muốn đến *liền* đến.)

## 第六十六課

### 唐高宗時之佛法同時競興

高宗時之佛法，於玄奘之唯識外，各宗亦同時高唱，茲述於下：

#### (一) 律宗

是時弘四分律者有三家：

(甲) 終南山道宣律師，著行事鈔等四十餘卷，融會大乘小乘，立為圓宗戒體，以唯識義解衆律，此蓋道宣曾助玄奘譯場之所致。曰南山宗。

(乙) 法礪曾研究成實論者，唱戒體非色非心，曰相部宗。

(丙) 懷素曾從玄奘學俱舍，婆沙，主張戒體為色法，曰東塔宗。

此三宗，久後僅南山宗流傳至今。(道宣寂玄奘後三年。)

## (二) 禪宗

五祖弘忍傳法於惠能，亦在高宗咸亨三年。惠能本一目不識丁之嶺南樵夫，舂米纔八月，遂出“菩提本無樹，明鏡亦非台，本來無一物，何處惹塵埃？”之偈語，受佛正法眼藏。此非過去之菩提深種，焉能如是之速，而能使花開五葉，為禪宗絕無僅有之偉人哉？（與惠能同門之神秀先出偈曰“身似菩提樹，心如明鏡台，時時勤拂拭，勿使惹塵埃。”此偈劣於惠能者，故但為傍系傳於北方。）

## (三) 念佛宗

善導亦於此時高唱念佛法門於長安。寫彌陀經十萬餘卷，畫淨土圖三百餘壁。其寂之年，亦在高宗永隆二年。

## (四) 華嚴宗

賢首原名法藏，生於玄奘歸國前二年，後玄奘譯經時，藏曾於譯場當筆受，證義，潤文之任，因見解異而出。高宗崩，武后稱制，嗣又改國號周，遣使至于闐迎實叉難陀來譯八十華嚴。時武后請藏講之，講至賢首品，武后頗有所感，因之賜藏號賢首大師。賢首判教，大異玄奘，且貶唯識為大乘終教。此可見其不容於玄奘譯場之由來也。賢疏華嚴至二十餘卷遂



寂，時在睿宗先天二年。

(五) 義淨三藏之求法天竺，往自高宗咸亨二年，歸是武后聖曆元年，旅印二十五年，經三十餘國，歸來譯出經論五十六部，二百三十卷，別出南海寄歸傳三卷，與玄奘之西域記，世稱為觀印之雙眼鏡。若義，奘二師者，真可謂為求法不憚艱辛之模範也。

(六) 天台之寒山，拾得，豐干三非常僧，亦現於此時。當台州刺史閻丘胤問豐干曰：“天台有何賢士？”干曰：“寒山文殊，遁跡國清。拾得普賢，狀如貧子。”胤至國清禮二人。二人喝曰：“豐干饒舌，彌陀不識，禮我何為？”即把手大笑，走入寒山，更不歸寺。胤乃錄二人之詩歌三百首傳於世。此或傳之失實，然其詩歌現存，超絕尋常，非文人學子所能偽造者也。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ LỤC THẬP LỤC KHÓA

### ĐƯỜNG CAO TÔNG THỜI CHI PHẬT PHÁP ĐỒNG THỜI CẠNH HÙNG

Cao Tông thời chi Phật pháp, ư Huyền Trang chi Duy Thức ngoại, các tông diệc đồng thời cao xướng, tư thuật ư hạ:

(Nhất) Luật tông

Thị thời hoàng *Tứ phần luật* giả hữu tam gia:

(Giáp) Chung Nam sơn Đạo Tuyên Luật sư, trừ *Hành sự sao* đẳng tứ thập dư quyển, dung hội Đại thừa Tiểu thừa, lập vi Viên tông giới thể, dĩ Duy thức nghĩa giải chúng luật, thử cái Đạo Tuyên tăng trợ Huyền Trang dịch trường chi sở trí. Viết Nam Sơn tông.

(Ất) Pháp Lệ tăng nghiên cứu *Thành thật luận* giả, xướng giới thể phi sắc phi tâm, viết Tướng Bộ tông.

(Bính) Hoài Tố tăng tòng Huyền Trang học *Câu-xá*, *Bà-sa*, chủ trương giới thể vi sắc pháp, viết Đông Tháp tông.

Thử tam tông, cửu hậu căn Nam Sơn tông lưu truyền chí kim. (Đạo Tuyên tịch Huyền Trang hậu tam niên.)

(Nhị) Thiên tông

Ngũ Tổ Hoàng Nhãn truyền pháp ư Huệ Năng, diệc tại Cao Tông Hàm Hanh tam niên. Huệ Năng bản nhất mục bất thức đình chi Lĩnh Nam tiểu phu, thung mẽ tài bát nguyệt, toại xuất “Bồ-đề bản vô thụ – Minh kính diệc phi đài – Bản lai vô nhất vật – Hà xứ nhạ trần ai?” chi kệ ngữ, thọ Phật chánh pháp nhãn tạng. Thử phi quá khứ chi Bồ-đề thâm chủng, yên năng như thị chi tốc, nhi năng sử hoa khai ngũ diệp, vi Thiên tông tuyệt vô căn hữu chi vĩ nhân tai? (Dữ Huệ Năng đồng môn chi Thần Tú tiên xuất kệ viết “Thân tự bồ-đề thụ – Tâm như minh kính đài – Thời thời căn phát thức – Vật sử nhạ

trần ai.” Thử kệ liệt ư Huệ Năng giả, cố dẫn vi bàng hệ truyền ư Bắc phương.)

(Tam) Niệm Phật tông

Thiền Đạo diệc ư thử thời cao xướng Niệm Phật pháp môn ư Trường An. Tả *Di-đà kinh* thập vạn dư quyển, họa Tịnh độ đồ tam bách dư bích. Kỳ tịch chi niên, diệc tại Cao Tông Vĩnh Long nhị niên.

(Tứ) Hoa Nghiêm tông

Hiền Thủ nguyên danh Pháp Tạng, sinh ư Huyền Trang qui quốc tiền nhị niên, hậu Huyền Trang dịch kinh thời, Tạng tăng ư dịch trường đương bút thọ, chứng nghĩa, nhuận văn chi nhiệm, nhân kiến giải dị nhi xuất. Cao Tông băng, Vũ Hậu xưng chế, tự hựu cải quốc hiệu Chu, khiển sứ chí Vu Điền nghinh Thật-xoa-nan-đà lai dịch bát thập *Hoa Nghiêm*. Thời Vũ Hậu thỉnh Tạng giảng chi, giảng chí *Hiền Thủ phẩm*, Vũ Hậu phả hữu sở cảm, nhân chi tứ Tạng hiệu Hiền Thủ Đại sư. Hiền Thủ phán giáo, đại dị Huyền Trang, thả biếm Duy Thức vi Đại thừa chung giáo. Thử khả kiến kỳ bất dung ư Huyền Trang dịch trường chi do lai dã. Hiền số *Hoa Nghiêm* chí nhị thập dư quyển toại tịch, thời tại Duệ Tông Tiên Thiên nhị niên.

(Ngũ) Nghĩa Tịnh Tam Tạng chi cầu pháp Thiên Trúc, vãng tự Cao Tông Hàm Hanh nhị niên, qui thị Vũ Hậu Thánh Lịch nguyên niên, lữ Ấn nhị thập ngũ niên, kinh tam thập dư quốc, qui lai dịch xuất kinh luận ngũ thập lục bộ, nhị bách tam thập quyển, biệt xuất *Nam Hải ký qui truyện* tam quyển, dữ Huyền Trang chi *Tây*

*Vực ký*, thế xưng vị quan Ấn chi song nhân kính. Nhược Nghĩa, Trang nhị Sư giả, chân khả vị vi cầu pháp bất đạn gian tâm chi mô phạm dã.

(Lục) Thiên Thai chi Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Can tam phi thường tăng, diệc hiện ư thử thời. Đương Thai Châu Thứ sử Lư Khâu Dận vấn Phong Can viết: “Thiên Thai hữu hà hiền sĩ?” Can viết: “Hàn Sơn Văn Thù, độn tích Quốc Thanh. Thập Đắc Phổ Hiền, trạng như bần tử.” Dận chí Quốc Thanh lễ nhị nhân. Nhị nhân hát viết: “Phong Can nhiều thiệt, Di-đà bất thức, lễ ngã hà vi?” Tức bả thủ đại tiểu, tẩu nhập Hàn Sơn, cánh bất qui tự. Dận nãi lục nhị nhân chi thi ca tam bách thủ truyền ư thế. Thử hoặc truyền chi thất thực, nhiên kỳ thi ca hiện tồn, siêu tuyệt tầm thường, phi văn nhân học tử sở năng ngụ tạo giả dã.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 66

## PHẬT PHÁP ĐỜI ĐƯỜNG CAO TÔNG ĐỒNG THỜI ĐUA NHAU HƯNG KHỞI

Phật pháp đời Đường Cao Tông (650 - 683), ngoài tông Duy Thức của Huyền Trang, các tông khác cũng đồng thời hưng khởi, nay thuật dưới đây:

#### 1. Luật tông

Người hoàng truyền *Tứ phần luật* thời này có ba nhà:

a. Luật sư Đạo Tuyên (596 - 667) ở núi Chung Nam soạn *Hành sự sao* v.v... hơn 40 quyển, dung hợp cả Đại thừa và Tiểu thừa, lập làm giới thể<sup>(1)</sup> của Viên tông, dùng giáo nghĩa Duy Thức giải thích các luật, sở dĩ như vậy là vì Đạo Tuyên từng giúp việc phiên dịch tại dịch trường của Huyền Trang. Hệ phái của Sư gọi là Nam Sơn tông.

b. Pháp Lệ (569 - 635) từng nghiên cứu *Thành thật luận*, đề xướng thuyết giới thể chẳng phải sắc chẳng phải tâm, gọi là Tướng Bộ tông.

c. Hoài Tố (634 - 707) từng theo Huyền Trang học *Câu-xá*, *Bà-sa*, chủ trương giới thể là sắc pháp, gọi là Đông Tháp tông.

Ba tông này, lâu dài về sau chỉ Nam Sơn tông còn lưu truyền đến nay. (Đạo Tuyên thị tịch sau Huyền Trang 3 năm.)

## 2. Thiên tông

Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn (602 - 675) truyền pháp cho Huệ Năng (638 - 713) cũng vào đời Cao Tông, năm Hàm Hanh 3 (672). Huệ Năng vốn là người đốn củi không biết chữ ở Lĩnh Nam, vào chùa giả gạo chỉ mới 8 tháng, rồi đưa ra bài kệ:

*Bồ-đề vốn không cây  
Gương sáng chẳng phải đài*

---

<sup>(1)</sup> Giới thể: thể tính của giới, chỉ công năng ngăn ngừa những điều sai quấy phát sinh nơi tâm hành giả sau khi thọ giới, cũng là ý chỉ phụng trì và niềm tin đối với giới pháp.

*Xưa nay không một vật  
Chỗ nào nhiễm trần ai?*

được thọ nhận Phật chánh pháp nhân tạng. Nếu không phải đã gieo trồng sâu dày chủng tử Bồ-đề trong quá khứ, thì sao có thể nhanh chóng như thế, và sao có thể khiến một hoa nở năm cánh<sup>(2)</sup>, thành bậc vĩ nhân hiếm có của Thiền tông? (Thần Tú [605 - 706], đồng môn với Huệ Năng, trước đó đưa ra bài kệ rằng:

*Thân tựa cây bồ-đề  
Tâm như đài gương sáng  
Luôn luôn siêng lau chùi  
Chớ để dính bụi bặm.*

Bài kệ này kém hơn bài của Huệ Năng, nên Thần Tú chỉ là nhánh bên truyền ở phương Bắc.)

### 3. Niệm Phật tông

Thiền Đạo cũng cao xướng pháp môn Niệm Phật ở Trường An vào thời này. Sư chép hơn 10 vạn quyển kinh *Di-đà*, vẽ hơn 300 bức bích họa Tịnh độ. Năm Sư thị tịch cũng vào đời Cao Tông, năm Vĩnh Long 2 (681).

### 4. Hoa Nghiêm tông

Hiền Thủ nguyên tên Pháp Tạng, sinh trước khi

---

<sup>(2)</sup> Bài kệ truyền pháp của Sơ Tổ Thiền tông Bồ-đề-đạt-ma có câu “Nhất hoa khai ngũ diệp” (Một hoa nở năm cánh). Năm cánh chỉ năm đời của Thiền tông. Nhất hoa: Sơ Tổ. Ngũ diệp: Nhị Tổ Tuệ Khả, Tam Tổ Tăng Xán, Tứ Tổ Đạo Tín, Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn, Lục Tổ Huệ Năng.

Huyền Trang về nước hai năm (643), sau này khi Huyền Trang dịch kinh, Tạng từng giữ nhiệm vụ bút thọ<sup>(3)</sup>, chứng nghĩa<sup>(4)</sup>, nhuận văn trong dịch trường, vì kiến giải bất đồng mà ra ngoài. Cao Tông băng, Vũ Hậu hành xử công việc của thiên tử, rồi lên ngôi vua, lại đổi tên nước là Chu, sai sứ đến nước Vu Điền nghinh thỉnh Thật-xoan-đà (Sikṣānanda, 652 - 710) về dịch kinh *Hoa Nghiêm* 80 quyển. Lúc bấy giờ Vũ Hậu thỉnh Tạng giảng kinh ấy, giảng đến phẩm *Hiền Thủ*, Vũ Hậu có nhiều cảm ngộ, nhân đó ban cho Tạng hiệu Đại sư Hiền Thủ. Hiền Thủ phán giáo rất khác với Huyền Trang, lại chê Duy Thức là Đại thừa chung giáo. Điều này có thể thấy lý do Sư không dung hợp ở dịch trường của Huyền Trang. Hiền chú sớ *Hoa Nghiêm* được hơn 20 quyển thì thị tịch, bấy giờ là năm Tiên Thiên 2 đời Duệ Tông<sup>(5)</sup>.

5. Nghĩa Tịnh Tam Tạng (635 - 713) cầu pháp Thiên Trúc, đi từ năm Hàm Hanh 2 (671) đời Cao Tông, trở về là Thánh Lịch năm đầu (696) đời Vũ Hậu, ở lại Ấn Độ 25 năm, đi qua hơn 30 nước, sau khi về dịch được 56 bộ kinh luận, gồm 230 quyển, lại trừ thuật *Nam Hải ký qui truyện* 3 quyển, cùng với *Tây Vực ký* của Huyền

---

(3) Bút thọ: chức vụ ở dịch trường, đảm nhiệm việc nghe lời dịch từ Phạn văn ra Hán văn của dịch chủ, rồi ghi lại bằng Hán văn.

(4) Chứng nghĩa: chức vụ ở dịch trường, đảm nhiệm việc chứng minh văn nghĩa của Phạn văn.

(5) Tiên Thiên là niên hiệu đầu tiên của Đường Huyền Tông, không phải là của Duệ Tông. Đại sư Hiền Thủ thị tịch vào tháng 11 Tiên Thiên năm đầu (712) đời Huyền Tông.

Trang được người đời gọi là “cặp kính để nhìn xem Ấn Độ”. Như hai Đại sư Nghĩa Tịnh và Huyền Trang thật có thể gọi là bậc mô phạm cầu pháp không ngại gian khổ.

6. Ba vị tăng phi thường Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Can của tông Thiên Thai cũng xuất hiện vào thời này. Thứ sử Thái Châu lúc bấy giờ là Lư Khâu Dận hỏi Phong Can rằng: “Ở Thiên Thai có vị hiền sĩ nào?” Can đáp: “Hàn Sơn là Văn-thù hóa thân, ẩn tích ở Quốc Thanh. Thập Đắc là Phổ Hiền hóa thân, hình trạng lam lũ.” Dận đến chùa Quốc Thanh lễ hai người. Hai người quát rằng: “Phong Can lảm lời, Di-đà đó mà không biết, lễ ta làm gì?” Rồi nắm tay nhau cười ha hả, chạy vào Hàn Sơn, không trở về chùa nữa. Dận bèn sư tập thi ca của hai người được 300 bài lưu truyền ở đời. Chuyện ấy có thể truyền không đúng sự thật, nhưng thi ca của hai người hiện còn, vượt hẳn tầm thường, không phải hàng văn nhân học giả có thể ngụy tạo được.

### III. NGHĨA TỪ

融 *dung*: 1. 和也 hòa dã (hòa hợp) 2. 通也 thông dã (lưu thông, dung thông) 3. 大明也 đại minh dã (sáng rực).

融會 *dung hội*: 1. 融合 dung hợp (hòa hợp với nhau) 2. 融合衆說而理會之 dung hợp chúng thuyết nhi lý hội chi (dung hợp các thuyết để hiểu cho rõ ràng.)





旅 *lữ*: 寄居也 ký cư dã (ở trọ), 客寄也 khách ký dã (ở nơi đất khách).

憚 *đạn*: 1. 畏難也 úy nan dã (sợ khó) 2. 懼也 cụ dã (sợ, kiêng sợ).

模範 *mô phạm*: 1. 製器之母型也 chế khí chi mẫu hình dã (khuôn mẫu để chế tạo đồ dùng) 2. 人與事之堪爲法式者 nhân dữ sự chi kham vi pháp thức giả (người và việc có thể làm khuôn phép).

遁 *độn*: 1. 逃也 đào dã (lẩn trốn) 2. 隱去也 ẩn khứ dã (trốn đời).

喝 *hát*: 1. 呼也 hô dã (hô, gọi to), 訶也 ha dã (hét) 2. 飲也 ẩm dã (uống).

饒舌 *nhieu thiệt*: 謂多言也 vị đa ngôn dã (nhiều lời, lảm mồm).

#### IV. NGỮ PHÁP

焉

#### ĐẠI TỪ - PHÓ TỪ

Ở phần ngữ pháp bài 36 đã đề cập chữ 焉 trợ từ, ở đây nói cách dùng chữ 焉 đại từ và phó từ.

## 1. Đại từ

a. Thay cho người hoặc sự vật, đứng sau động từ làm tân ngữ.

Trường hợp này, 焉 được dùng như đại từ 之.

- Thay cho người. Thí dụ:

衆惡之，必察焉；衆好之，必察焉。

Chúng ố chi, tất sát yên; chúng hiếu chi, tất sát yên.

(Mọi người ghét một người nào, cần xét người ấy [có thật đáng ghét chẳng]; mọi người ưa thích một người nào, cần xét người ấy [có thật đáng ưa thích chẳng].)

Đại từ yên thứ nhất thay cho chúng ố chi, đại từ yên thứ hai thay cho chúng hiếu chi, cả hai đều là tân ngữ của hai động từ sát.

見賢思齊焉。

Kiến hiền tư tề yên.

(Thấy người hiền đức, nghĩ cách làm sao cho bằng người ấy.)

Đại từ yên thay cho hiền, tân ngữ của động từ tề.

- Thay cho sự vật. Thí dụ:

既悟焉，則即事是理。

Ký ngộ yên, tắc tức sự thị lý.

(Đã ngộ điều ấy, thì ngay nơi sự là lý.)

Yên: đại từ, chỉ “lý sự viên dung” nói ở đoạn văn trước, tân ngữ của động từ ngộ.

### b. 焉 làm kiêm từ

焉 = 於是，於此 ( = tại đó, ở đó )

Đại từ *yên* cũng đứng sau động từ, nhưng không phải làm tân ngữ như ở trường hợp (a) trên đây, mà làm bổ ngữ chỉ nơi chốn. Dùng như đại từ 之 làm kiêm từ.  
Thí dụ:

乃折赴終南山，於章嘉五台後山獅子巖地方，結茅居焉。

Nãi chiết phó Chung Nam sơn, ư Chương Gia Ngũ Đài hậu sơn Sư Tử Nham địa phương, kết mao cư *yên*.

(Bèn rẽ đến núi Chung Nam, chỗ núi sau Sư Tử Nham của Chương Gia Ngũ Đài, làm nhà tranh mà ở *tại đó*.)

乃焚香禱曰：“香煙指處，師所歸焉。”

Nãi phân hương đảo viết: “Hương yên chỉ xứ, Sư sở qui *yên*.”

(Bèn đốt hương cầu khẩn rằng: “Khói hương chỉ nơi nào thì [chân thân của] Sư về *tại đó*”.)

東敗於齊，長子死焉。

Đông bại ư Tề, trưởng tử tử *yên*.

(Phía đông bị Tề đánh bại, con trưởng chết *ở đó*.)

### c. 焉 chỉ người, vật, việc nói ở trước

焉 = 於 + danh từ / từ tổ có tính danh từ

- Chỉ người

雖天縱之聖，尚須賢母賢妻以輔助其道德，況其下焉者乎？

Tuy thiên tủng chi thánh, thượng tu hiền mẫu hiền thê dĩ phụ trợ kỳ đạo đức, hướng kỳ hạ yên giả hồ?

(Dù bậc tài trí đạo đức rất cao, vẫn phải cần mẹ hiền vợ hiền để giúp đỡ về đạo đức, hướng gì là hạng người ở dưới [bậc ấy]?)

*Yên* = *ư* “thiên tủng chi thánh” (từ tổ có tính danh từ).

- Chỉ vật

晉國天下莫強焉。

Tấn quốc thiên hạ mạc cường yên.

(Nước Tấn, trong thiên hạ không nước nào mạnh hơn.)

*Mạc cường yên* = *mạc cường ư Tấn*.

昔者吾舅死於虎，吾夫又死焉，今吾子又死焉。

Tích giả ngô cữu tử ư hổ, ngô phu hựu tử yên, kim ngô tử hựu tử yên.

(Trước kia cha chồng tôi chết vì cọp, chồng tôi lại chết vì cọp, nay con tôi lại chết vì cọp.)

*Tử yên* = *tử ư hổ*.

- Chỉ việc

所謂自利利他，善莫大焉。

Sở vị tự lợi lợi tha, thiện mạc đại yên.

(Điều gọi là tự lợi lợi tha, không điều thiện nào lớn hơn.)

*Thiện mạc đại yên* = thiện mạc đại ư tự lợi lợi tha.

**d. 焉** có nghĩa là 於斯 (= ở đây)

Dùng trong kết cấu:

今有 + danh từ + 焉
------------------

để biểu thị ý giả sử. Thí dụ:

今有人焉，姦雄氣焰足以塗炭於人而反不敢爲者，以有地獄報應。

Kim hữu nhân yên, gian hùng khí diễm túc dĩ đồ than ư nhân nhi phản bất cảm vi giả, dĩ hữu địa ngục báo ứng.

(Giả sử có người [Hoặc: Nay có người ở đây] gian hùng khí thế hung dữ, có thể làm cho người ta khốn khổ, mà trái lại không dám làm, vì có địa ngục báo ứng.)

**đ. Đại từ nghi vấn**

- Thay cho người

Làm tân ngữ, đứng trước động từ. Có thể dịch: ai.

Thí dụ:

莊公病，將死，謂季子曰：“寡人即不起此病，吾將焉致乎魯國？”

Trang Công bệnh, tương tử, vị Quý Tử viết: “Quả nhân tức bất khởi thử bệnh, ngô tương yên trí hồ Lỗ quốc?”

(Trang Công bệnh, sắp mất, hỏi Quý Tử rằng: “Quả nhân nếu không qua khỏi bệnh này, thì ta sẽ giao nước Lỗ cho ai?”)

- Thay cho sự vật

• Làm tân ngữ, đứng trước động từ. Có thể dịch: gì. Thí dụ:

世與我而相遺，復駕言兮焉求？

Thế dữ ngã nhi tương di, phục giá ngôn hề yên cầu?

(Đời với ta đã bỏ nhau, còn đi đâu mà cầu gì?)

Chữ *ngôn* trong câu này là trợ từ, vô nghĩa.

• Làm vị ngữ cho một câu ngắn, đứng trước chủ ngữ, chủ ngữ là “sở + động từ”, tạo thành câu ngắn có kết cấu:

焉 + 所 + động từ
-----------------

堯舜禹湯文武焉所從事？

Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Vũ *yên sở* tùng sự?

(Công việc các vua Nghiêu, Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang, Văn và Vũ nhà Chu làm là gì?)

## 2. Phó từ

焉 biểu thị phản cật. Có hai nghĩa:

**a. Sao, làm sao**

未覩佛經，此理焉知焉覺？

Vị đồ Phật kinh, thử lý yên tri yên giác?

(Chưa xem kinh Phật, lý ấy *sao* biết *sao* hay?)

Sau 焉 thường dùng các trợ động từ như 得 (= được, có thể), 敢 (= dám), 可 (= có thể, được), 可以 (= có thể), 能 (= có thể), 足 (= đáng, có thể), 足以 (= đủ để). Thí dụ:

此非過去之菩提深種，焉能如是之速 [...]

(Đệ lục thập lục khóa)

尼曰：“字尚不識，焉能會義？”

Ni viết: “Tự thượng bất thức, yên năng hội nghĩa?”

(Ni cô hỏi: “Chữ còn không biết, *sao có thể* hiểu nghĩa?”)

今朕焉可不以先聖之任爲己之任，我佛之教爲己之教哉？

Kim trẫm yên khả bất dĩ tiên thánh chi nhiệm vi kỷ chi nhiệm, ngã Phật chi giáo vi kỷ chi giáo tai?

(Nay trẫm [Trần Thái Tông] *sao có thể* không lấy trách nhiệm của các bậc tiên thánh làm trách nhiệm của mình, lấy giáo pháp của đức Phật làm giáo pháp của mình?)

和尚誠言，焉敢不信？



Hòa thượng thành ngôn, *yên cảm* bất tín?

(Lời nói chân thành của Hòa thượng, *sao dám* không tin?)

**b. Đâu, ở đâu, chỗ nào**

天下之父歸之，其子焉往？

Thiên hạ chi phụ qui chi, kỳ tử *yên* vãng?

(Những người cha trong thiên hạ về với ông ấy [Văn Vương], thì con của họ còn đi *đâu*?)

以君之力，曾不能損魁父之丘；且焉置土石？

Dĩ quân chi lực, tăng bất năng tổn Khôi Phụ chi khâu; thả *yên* trí thổ thạch?

(Với sức của ông [Ngu Công], thì gò Khôi Phụ còn không thể phá nổi; vả lại [dời núi thì] đất đá đem đổ ở *đâu*?)

哉

哉 là trợ từ ngữ khí, thường đứng ở cuối câu.

### 1. Biểu thị ngữ khí nghi vấn

Có thể dịch: không, chẳng, ư; hoặc tùy câu mà dịch. Thí dụ:

不識此語誠然乎哉？

Bất thức thử ngữ thành nhiên hồ *tai*?

(Chẳng biết lời nói ấy có xác thực không?)

悠悠蒼天，此何人哉？

Du du thương thiên, thử hà nhân *tai*?

(Trời xanh thăm thẳm, đó là người nào vậy?)

## 2. Biểu thị ngữ khí phản vấn

a. Dùng gián cách sau các vấn từ 焉，安，何，  
豈，寧 và liên từ 况.

Có thể dịch: sao, ư; hoặc không dịch.

- 焉…哉？

焉能如是之速 [...] 偉人哉？ (Đệ lục thập lục khóa)

嗟乎！君子焉可侮哉？寡人自取病耳。

Ta hô! Quân tử *yên* khả vũ *tai*? Quả nhân tự thủ bệnh nhĩ.

(Ôi! Người quân tử *sao* có thể khinh nhờn được ư? Quả nhân tự chuốc lấy nhục thôi.)

- 安…哉？

今天下欲迎陛下歸之，則陛下安得不歸哉？

Kim thiên hạ dục nghinh bệ hạ qui chi, tắc bệ hạ an đắc bất qui *tai*?

(Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ trở về, thì bệ hạ *sao* có thể không về được?)

- 何...哉?

Thường dùng kết cấu *hà + động từ + tai*.

捨此別修，非狂即痴。復何言哉?

Xả thử biệt tu, phi cuồng tức si. Phục *hà* ngôn *tai*?

(Bỏ phép tu này [pháp môn Niệm Phật] mà tu cách khác, nếu không phải điên cuồng thì là ngu si. Còn nói gì nữa?)

- 豈...哉?

羅什之力豈淺鮮哉? (Đệ tứ thập tam khóa)

豈不念，光陰易往，而道業難成哉?

Khởi bất niệm, quang âm dị vãng, nhi đạo nghiệp nan thành *tai*?

(Há không nghĩ: thời gian dễ qua, mà đạo nghiệp khó thành *sao*?)

- 寧...哉?

寧有枉己而能直人者哉?

Ninh hữu uống kỷ nhi năng trực nhân giả *tai*?

(*Sao* có kẻ bản thân mình cong vạy mà lại có thể làm cho người khác ngay thẳng *ư*?)

- 況...哉?

受而復破尚名比丘，況全受一切淨戒，而又堅持者哉?

Thọ nhi phục phá thượng danh tỳ-kheo, *huống* toàn thọ nhất thiết tịnh giới, nhi hựu kiên trì giả *tai?*

(Thọ giới rồi lại phá còn gọi là tỳ-kheo, *huống* gì người thọ tất cả tịnh giới, mà lại giữ vững?)

**b. Dùng trong kết cấu 不亦...哉? (= chẳng phải là ... sao?, không phải là ... ư?).**

Cũng như kết cấu 不亦...乎? Thí dụ:

不如退處山林，旁求佛教，以明生死之大事，又以報劬勞之德，不亦美哉?

Bất như thoái xử sơn lâm, bàng cầu Phật giáo, dĩ minh sinh tử chi đại sự, hựu dĩ báo cù lao chi đức, *bất diệc mỹ tai?*

(Chi bằng lui về ở chốn núi rừng, tìm học Phật pháp để hiểu rõ việc lớn sinh tử, lại để báo đáp công ơn sinh thành khó nhọc của cha mẹ, *chẳng phải là tốt sao?*)

**c. Dùng liền sau vấn từ 何**

吾之不及人也，何哉?

Ngô chi bất cập nhân dã, *hà tai?*

(Ta mà không bằng người là vì sao?)

**3. Biểu thị ngữ khí cảm thán**

Có thể dịch: thay; hoặc tùy câu mà dịch.

### a. Đứng ở cuối câu

阿伽陀藥，萬病總治，此而不知，可痛惜哉！

A-già-đà được, vạn bệnh tổng trị, thử nhi bất tri, khả thống tích *tai*!

(Vị thuốc A-già-đà chữa lành vạn thứ bệnh, điều này mà không biết, thật đáng tiếc *thay*!)

Ý câu này muốn so sánh pháp môn Tịnh Độ với vị thuốc phổ trị A-già-đà (Agada).

### b. Đứng giữa câu

大矣哉，淨土法門之爲教也！

Đại hĩ *tai*, Tịnh Độ pháp môn chi vi giáo dã!

(Pháp môn Tịnh Độ giáo hóa rộng lớn vậy *thay*!)

Câu trên đặt theo cách đảo trang. Vị ngữ “đại hĩ *tai*” được đưa ra trước, vì chủ ngữ “Tịnh Độ pháp môn chi vi giáo” quá dài, và cũng để nhấn mạnh vào lời cảm thán. Thử so sánh với câu:

工之利大矣哉！

Công chi lợi đại hĩ *tai*!

(Lợi ích của công nghiệp lớn [vậy] *thay*!)

Trong câu này, chủ ngữ “công chi lợi” không dài, nên câu đặt theo cách bình thường.

c. 哉 rất thường dùng theo cách đảo trang, ngay cả khi chủ ngữ không dài.

vị ngữ	chủ ngữ	也 (nếu có)	
信哉	斯言!		(1)
然哉	是言	也!	(2)
賢哉	回	也!	(3)
孝哉	閔子騫!		(4)

(1) Tín *tai* tư ngôn!

(Lời nói ấy thật *thay*!)

(2) Nhiên *tai* thị ngôn dã!

(Lời nói ấy đúng *thay*!)

(3) Hiền *tai* Hồi dã!

([Nhan] Hồi hiền đức *thay*!)

(4) Hiếu *tai* Mẫn Tử Khiên!

(Mẫn Tử Khiên hiếu *thay*!)

Nếu đặt câu theo cách bình thường thì:

Tư ngôn tín *tai*!

Thị ngôn nhiên *tai*! (bỏ trợ từ *dã*)

Hồi dã hiền *tai*! (đặt trợ từ *dã* sau chủ ngữ *Hồi* cho câu văn dễ nghe)

Mẫn Tử Khiên hiếu *tai*!

## 第六十七課

### 唐玄宗時盛弘密教

玄宗無智，初從姚崇奏，沙汰僧尼二萬人返俗，既而天竺善無畏來傳密教，帝又飾內道場居之，尊爲教主，時在開元四年。越四年，金剛智及不空又來傳密，如是密教大行。沙門一行等盡力疏大日經達六十萬言，傳之日本。按密教來華，西晉時之帛尸黎密多羅，東晉時之羅什及曇無蘭，陳時之闍那崛多等，皆有翻譯，然未傳授，故有若無也。迄三大士(善無畏，金剛智，不空)來，始築壇傳授。此宗與信神權者，如水乳合，故施行之速，一日千里。今錄日本史家之評論如下，以資研究。

印度佛教史云：“自佛入滅九百年頃，佛教中有著婆羅門之裝者，所謂秘密佛教是。曰秘密佛教者，其起原歸於龍樹菩薩開南天竺之鐵塔，取秘密經，弘布於世，傳其弟子龍智，此密教之傳說如此。要之佛教帶秘密的傾向，由來甚早，其有見爲顯著之典者，在佛入滅千年前後。至佛寂二千三百年之間，已達於最高

之點，由此而輸入支那焉。如斯密教化之佛教，大概佛教爲婆羅教所吸入，所謂佛教之面目，亦已消滅矣。”

中華佛教史云：“密教爲祈禱宗，尚實勝理，故中華密教之教理組織，說明甚難。蓋一方觀之，較似簡單，可謂儀式爲密教之主眼，故不離佛教根本教義。但實際儀式作法或禮拜合法，則得佛助，易能成佛，且有利益，此即爲祈禱宗之所以。密教特色在事天神，理上以大實在爲根柢，但中華密教來時，唯關於諸佛菩薩之供養，真言，似雜然而傳，無大系統。因而此等諸佛菩薩天神等，皆認爲實在，信爲供養作法合式，則皆來集聽人請願，故密教最重儀式。此宗所奉天神，自婆羅門教轉來者頗多，因之其禮拜供養之儀式，屢入婆羅門教風不少。故密教經外尚有儀軌。儀軌者基於其經所說，而示禮拜供養之儀式，此即密教與他教異點也。”

高僧傳載善無畏爲中印王子，年十三登王位，尋讓位於兄，詣那蘭陀寺，遇龍智年七百歲遂從受密法而入唐傳布。金剛智亦於那蘭陀寺出家。年三十一往南天竺從龍智學七年乃入支那。不空北印人，隨叔住東海，從金剛智學，後回印請經入唐，譯出七十七部云。



# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ LỤC THẬP THẤT KHÓA

### ĐƯỜNG HUYỀN TÔNG THỜI

### THỊNH HOÀNG MẬT GIÁO

Huyền Tông vô trí, sơ tùng Diêu Sùng tấu, sa thải tăng ni nhị vạn nhân phản tục, ký nhi Thiên Trúc Thiện Vô Úy lai truyền Mật giáo, đế hựu sức Nội đạo tràng cư chi, tôn vi Giáo chủ, thời tại Khai Nguyên tứ niên. Việt tứ niên, Kim Cang Trí cập Bất Không hựu lai truyền Mật, như thị Mật giáo đại hành. Sa-môn Nhất Hạnh đẳng tận lực số *Đại Nhật kinh* đạt lục thập vạn ngôn, truyền chi Nhật Bản. Ấn Mật giáo lai Hoa, Tây Tấn thời chi Bạch-thi-lê-mật-đa-la, Đông Tấn thời chi La-thập cập Đàm Vô Lan, Trần thời chi Xà-na-quật-đa đẳng, giai hữu phiên dịch, nhiên vị truyền thọ, cố hữu nhược vô dã. Ngật tam Đại sĩ (Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí, Bất Không) lai, thủy trúc đàn truyền thọ. Thử tông dữ tín thần quyền giả, như thủy nhũ hợp, cố thi hành chi tốc, nhất nhật thiên lý. Kim lục Nhật Bản sử gia chi bình luận như hạ, dĩ tư nghiên cứu.

*Ấn Độ Phật giáo sử* vân: “Tự Phật nhập diệt cửu bách niên khoảnh, Phật giáo trung hữu trước Bà-la-môn chi trang giả, sở vị bí mật Phật giáo thị. Viết bí mật Phật giáo giả, kỳ khởi nguyên qui ư Long Thọ Bồ-tát khai Nam Thiên Trúc chi thiết tháp, thủ bí mật kinh, hoằng bố ư thế, truyền kỳ đệ tử Long Trí, thử Mật giáo chi truyền

thuyết như thử. Yếu chi Phật giáo đái bí mật đích khuynh hướng, do lai thậm táo, kỳ hữu kiến vi hiển trứ chi điển giả, tại Phật nhập diệt thiên niên tiền hậu. Chí Phật tịch nhị thiên tam bách niên chi gian, dĩ đạt ư tối cao chi điểm, do thử nhi du nhập Chi-na yên. Như tư Mật giáo hóa chi Phật giáo, đại khái Phật giáo vi Bà-la giáo sở hấp nhập, sở vị Phật giáo chi diện mục, diệc dĩ tiêu diệt hĩ.”

*Trung Hoa Phật giáo sử* vân: “Mật giáo vi kỳ đảo tông, thượng thực thắng lý, cố Trung Hoa Mật giáo chi giáo lý tổ chức, thuyết minh thậm nan. Cái nhất phương quan chi, giáo tự giản đơn, khả vị nghi thức vi Mật giáo chi chủ nhãn, cố bất ly Phật giáo căn bản giáo nghĩa. Dẫn thực tế nghi thức tác pháp hoặc lễ bái hợp pháp, tặc đắc Phật trợ, dị năng thành Phật, thả hữu lợi ích, thử tức vi kỳ đảo tông chi sở dĩ. Mật giáo đặc sắc tại sự thiên thần, lý thượng dĩ đại thực tại vi căn để, dẫn Trung Hoa Mật giáo lai thời, duy quan ư chư Phật Bồ-tát chi cúng dường, chân ngôn, tự tạp nhiên nhi truyền, vô đại hệ thống. Nhân nhi thử đẳng chư Phật Bồ-tát thiên thần đẳng, giai nhận vi thực tại, tín vi cúng dường tác pháp hợp thức, tặc giai lai tập thính nhân thỉnh nguyện, cố Mật giáo tối trọng nghi thức. Thử tông sở phụng thiên thần, tự Bà-la-môn giáo chuyển lai giả phả đa, nhân chi kỳ lễ bái cúng dường chi nghi thức, sán nhập Bà-la-môn giáo phong bất thiếu. Cố Mật giáo kinh ngoại thượng hữu nghi quỹ. Nghi quỹ giả cơ ư kỳ kinh sở thuyết, nhi thị lễ bái cúng dường chi nghi thức, thử tức Mật giáo dữ tha giáo dị điểm dã.”

*Cao Tăng truyện* tái Thiện Vô Úy vi Trung Ấn

vương tử, niên thập tam đăng vương vị, tằm nhượng vị ư huynh, nghệ Na-lan-đà tự, ngộ Long Trí niên thất bách tuế toại tùng thọ Mật pháp nhi nhập Đường truyền bố. Kim Cang Trí diệc ư Na-lan-đà tự xuất gia. Niên tam thập nhất vãng Nam Thiên Trúc tùng Long Trí học thất niên nãi nhập Chi-na. Bất Không Bắc Ấn nhân, tùy thúc trú Đông Hải, tùng Kim Cang Trí học, hậu hồi Ấn thỉnh kinh nhập Đường, dịch xuất thất thập thất bộ vân.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 67

## MẬT GIÁO HOẰNG TRUYỀN MẠNH THỜI ĐƯỜNG HUYỀN TÔNG

Huyền Tông (712 - 756) không sáng suốt, ban đầu nghe theo lời tâu của Diêu Sùng<sup>(1)</sup>, sa thải tăng ni hai vạn người hoàn tục, sau đó Thiện Vô Úy (Subhakarasiṃha, 637 - 735) người Thiên Trúc đến truyền Mật giáo, nhà vua lại truyền cho ở Nội đạo tràng<sup>(2)</sup>, tôn làm Giáo chủ, bấy giờ là vào năm Khai Nguyên 4 (716). Sau đó bốn năm, Kim Cang Trí (Vajrabodhi, 671 - 741)<sup>(3)</sup> và

(1) Diêu Sùng là tướng quốc thời Đường Huyền Tông.

(2) Nội đạo tràng: Đạo tràng được thiết lập trong cung vua.

(3) Năm sinh, năm mất ghi ở đây là theo *PQĐTĐ*. Theo *Trung Quốc Phật giáo đại quan*, sách đã dẫn, tập thượng, tr. 521, thì Kim Cang Trí sinh năm 677, thị tịch năm 740.

Bất Không lại đến truyền Mật giáo, như thế Mật giáo thịnh hành. Sa-môn Nhất Hạnh (683 - 727) v.v... tận lực chú sớ *Đại Nhật kinh* đến 60 vạn lời, truyền sang Nhật Bản. Xét Mật giáo đến Trung Quốc, Bạch-thi-lê-mật-đa-la thời Tây Tấn, La-thập và Đàm Vô Lan (Dharmarakṣa) thời Đông Tấn, Xà-na-quật-đa (Jñānagupta, 523 - 600) thời Trần đều có phiên dịch, nhưng chưa truyền thọ, nên có mà như không. Đến khi ba Đại sĩ (Thiện Vô Úy, Kim Cang Trí, Bất Không) tới, mới bắt đầu lập đàn truyền thọ. Tông này và sự tín ngưỡng thần quyền như nước với sữa hòa hợp, vì thế phát triển nhanh chóng, một ngày ngàn dặm. Nay ghi lại dưới đây những lời bình luận của sử gia Nhật Bản để làm tư liệu nghiên cứu.

*Ấn Độ Phật giáo sử* viết: “Từ Phật nhập diệt khoảng 900 năm, trong Phật giáo có một bộ phận khoác hình thức Bà-la-môn, đó gọi là Phật giáo bí mật. Phật giáo bí mật, khởi nguyên của nó được qui cho Bồ-tát Long Thọ mở tháp sắt ở Nam Thiên Trúc, lấy kinh điển bí mật, đem lưu hành ở đời, truyền cho đệ tử là Long Trí (Nāgabodhi), truyền thuyết về Mật giáo là như thế. Tóm lại Phật giáo mang khuynh hướng bí mật có nguyên do rất sớm, thấy có phép tắc rõ rệt là vào khoảng trước sau Phật nhập diệt 1000 năm. Đến Phật nhập diệt khoảng 2300 năm<sup>(4)</sup>, đã đạt tới cực điểm, do đó mà du nhập Chi-

---

<sup>(4)</sup> Chỗ này rõ ràng là nguyên bản Hán văn in sai. Thời điểm 2300 năm là quá muộn, phải là khoảng 1200 năm mới đúng. Đức Phật nhập diệt năm 485 (hoặc 483) trước Tây lịch, Thiện Vô Úy đến

na. Phật giáo mà Mật giáo hóa như thế, đại khái Phật giáo bị Bà-la-môn giáo hút vào, cái gọi là diện mục của Phật giáo cũng đã diệt mất.”

*Trung Hoa Phật giáo sử* viết: “Mật giáo là tông cầu đảo, chuộng thực hơn lý, nên rất khó thuyết minh tổ chức giáo lý của Mật giáo Trung Hoa. Bởi lẽ về một phương diện mà xem xét, phần nào tựa như giản đơn, có thể nói nghi thức là phần chủ yếu của Mật giáo, nên không lìa giáo nghĩa căn bản của Phật giáo. Nhưng thực tế, nghi thức tác pháp hoặc lễ bái đúng phép thì được Phật trợ giúp, để có thể thành Phật, lại có lợi ích, đó là lý do Mật giáo là tông cầu đảo. Đặc sắc của Mật giáo ở chỗ thờ thiên thần, về lý lấy đại thực tại làm căn bản, nhưng Trung Hoa lúc Mật giáo truyền đến, chỉ để tâm đến việc cúng dường chư Phật và Bồ-tát, chân ngôn, có vẻ như truyền bá một cách lộn xộn, không thành hệ thống lớn. Vì thế chư Phật, Bồ-tát, thiên thần này đều nhận là thực tại, tin rằng nếu cúng dường tác pháp đúng cách, thì các ngài đều lai tập nghe người thỉnh nguyện, nên Mật giáo rất trọng nghi thức. Thiên thần mà tông này thờ, từ Bà-la-môn giáo chuyển sang rất nhiều, do đó nghi thức lễ bái cúng dường của tông này lẫn lộn phong cách Bà-la-môn không ít. Cho nên Mật giáo ngoài kinh còn có nghi quỹ. Nghi quỹ là dựa vào những điều kinh nói mà biểu thị bằng những nghi thức lễ bái cúng dường, đây chính là điểm

---

Trung Quốc truyền Mật giáo năm 716. Vậy Mật giáo bắt đầu du nhập Trung Quốc:  $485 + 716 = 1201$  năm sau Phật nhập diệt.

khác nhau giữa Mật giáo và các giáo phái khác.”

*Cao Tăng truyện* chép Thiện Vô Úy là một vương tử ở Trung Ấn, năm 13 tuổi lên ngôi vua, sau nhường ngôi cho người anh, đến chùa Na-lan-đà, gặp Long Trí lúc đó đã 700 tuổi<sup>(5)</sup>, bèn theo học Mật pháp rồi đến Trung Quốc<sup>(6)</sup> truyền bá. Kim Cang Trí cũng xuất gia ở chùa Na-lan-đà. Năm 31 tuổi đi Nam Thiên Trúc, theo Long Trí học 7 năm mới đến Chi-na. Bất Không là người Bắc Ấn, ở với người chú tại Đông Hải, theo học với Kim Cang Trí, sau trở về Ấn thỉnh kinh đến Trung Quốc, dịch được 77 bộ.

### III. NGHĨA TỪ

返 *phản*: 還也 hoàn dã (trở về, trở lại).

返俗 *phản tục*: 僧道歸俗曰返俗, 亦云還俗 tăng đạo qui tục viết *phản tục*, diệc vân hoàn tục (tăng và đạo sĩ trở lại thế tục gọi là *phản tục*, cũng gọi là *hoàn tục*).

疏 *sơ*: 1. 遠也, 不親近也 viễn dã, bất thân cận dã (xa, không thân thiết gần gũi) 2. 稀, 與密相

<sup>(5)</sup> *Phật học đại từ điển* của Đinh Phúc Bảo, Thượng Hải thư điểm xuất bản xã, in lần thứ 4, 2000, tập hạ, tr. 2724 thượng, nói Long Trí thọ hơn 700 tuổi mà diện mạo như còn trẻ. *PQDTĐ*, tr. 6387 hạ, nói theo truyền thuyết thì Long Trí trụ thế lâu đến mấy trăm năm.

<sup>(6)</sup> Nguyên văn chữ Hán là “nhập Đường”. Đời Đường, Trung Quốc rất cường thịnh, uy thanh truyền đến các nước phía tây và phía nam, vì vậy đương thời người ta gọi Trung Quốc là Đường, gọi người Trung Quốc là Đường nhân.

對 hi, dũ *mật* tương đối (thưa, thưa thớt, đối lại với chữ *mật* [= dày, gân, khít]).

sớ: 1. 奏議 tấu nghị (tâu bày với vua) 2. 疏通義理 (giải thích rõ nghĩa lý).

壇 *đàn*: 築土而高曰壇, 用於朝會, 盟誓, 祭神等事 trúc thổ nhi cao viết *đàn*, dụng ư triều hội, minh thệ, tế thần đẳng sự (đắp đất mà cao gọi là *đàn*, dùng vào các việc triều hội [= vua các chư hầu hội về để châu thiên tử], minh thệ [= vua các chư hầu hội thệ], tế thần - cái đàn).

如水乳合 *như thủy nhũ hợp*: 水與乳極易融合, 故以爲喻 thủy dũ nhũ cực dị dung hợp, cố dĩ vi dụ (nước với sữa rất dễ dung hợp, nên dùng làm thí dụ).

資 *tư*: 1. 財貨之總稱 tài hóa chi tổng xưng (gọi chung của cải - tiền của) 2. 藉也 tạ dã (nhờ) 3. 給也 cấp dã (cấp cho, cung cấp), 以財物與人也 dĩ tài vật dũ nhân dã (đem tiền của cho người ta - cấp cho, giúp đỡ) 3. 天賦之材質, 性情 thiên phú chi tài chất, tính tình (phẩm chất, tính tình trời phú cho - tư chất).

裝 *trang*: 1. 行具也 hành cụ dã (đồ dùng đem theo khi đi đường - hành trang) 2. 服飾也 phục sức dã (quần áo, trang phục) 3. 凡修飾並曰裝, 如云裝飾, 裝潢 phàm tu sức tịnh viết *trang*, như vân *trang* sức, *trang* hoàng (phạm sửa soạn, tô điểm cho đẹp đều gọi là *trang*, như nói *trang* sức, *trang* hoàng).

輸 *du* (*thâu*): 1. 運送也 vận tống dã (chuyên chở) 2. 敗也 bại dã (thua).

輸入 *du nhập*: 外國貨物運入本國 ngoại quốc hóa vật vận nhập bản quốc (hàng hóa nước ngoài chở vào nước mình).

吸 *hấp*: 1. 內息也 nội tức dã (hít vào) 2. 引取 dẫn thủ (hút vào).

柢 *đế* (*đế*): 木根也 mộc căn dã (rễ cây).

羶 *sán* (*sạn*): 攙雜 sam tạp (trộn lẫn, lẫn lộn với nhau).

讓 *nhượng*: 1. 己之所有，推以予人也 kỷ chi sở hữu, thôi dĩ dữ nhân dã (vật mình có, đem cho người khác - nhường cho) 2. 應受而推曰讓 ứng thọ nhi thôi viết *nhượng* (đáng nhận mà từ khước gọi là *nhượng* - từ bỏ) 3. 謙退，不爭執 khiêm thoái, bất tranh chấp (nhún nhường, không tranh chấp).

#### IV. NGŨ PHÁP

以

#### GIỚI TỪ, LIÊN TỪ CHỈ MỤC ĐÍCH

Trước kia, khi chữ 以 (= để, nhằm) dùng chỉ mục đích thì được cho là giới từ. Nay có người gọi nó là quan



hệ từ (bao gồm giới từ và liên từ), có người cho nó là liên từ, có người vẫn coi nó là giới từ.

Thật ra, khi 以 chỉ mục đích, tùy theo cách dùng, nó có thể là giới từ, có thể là liên từ.

### 1. Giới từ chỉ mục đích

Thí dụ:

目以見。

Mục dĩ kiến.

(Mắt để thấy.)

史以記事也。

Sử dĩ ký sự dã.

(Sử để ghi chép việc.)

Trong hai thí dụ trên, *dĩ* là giới từ chỉ mục đích, nó không phải là liên từ, bởi lẽ nếu là liên từ thì nó phải nối liền hai từ cùng từ loại (nối liền danh từ với danh từ, động từ với động từ v.v...), chứ không thể nối liền danh từ *mục* với động từ *kiến*, không thể nối liền danh từ *sử* với động từ *ký*.

### 2. Liên từ chỉ mục đích

以 nối liền hai động từ (kể cả các thành phần phụ thuộc của chúng), động từ (hành động) sau là mục đích của động từ (hành động) trước.

Trong câu “今錄日本史家之評論如下以資研究” (Đệ lục thập thất khóa), chữ *dĩ* là liên từ, vì nó

nối liền hai việc mà việc sau “*tư* nghiên cứu” là mục đích của việc trước “*kim lục* Nhật Bản sử gia chi bình luận như hạ”. Hai động từ ở đây là “*lục*” và “*tư*”.

Vài thí dụ khác:

門外鑿一方池以植蓮花。

Môn ngoại tạc nhất phương trì *dĩ* thực liên hoa.

(Ngoài cửa đào một cái ao vuông để trồng hoa sen.)

“*Thực* liên hoa” là mục đích của “*tạc* nhất phương trì”.

[...] 至阿育王寺拜舍利四藏，燃一指以報親恩。

[...] chí A-dục Vương tự bái Xá-lợi Tứ tạng, nhiên nhất chỉ *dĩ* báo thân ân.

([...] đến chùa A-dục Vương chiêm bái Xá-lợi và Tứ tạng, đốt một ngón tay để báo đáp công ơn cha mẹ.)

“*Báo* thân ân” là mục đích của “*nhiên* nhất chỉ”.

Với cách dùng này, liên từ *dĩ* gần giống với liên từ 而 (= để mà).

似

### 1. Chuẩn hệ từ

Chữ 似 (= giống) là chuẩn hệ từ (gọi đầy đủ là chuẩn quan hệ động từ), đã đề cập ở phần ngữ pháp bài 37 nói về cách so sánh giống nhau.

Ở Đệ tứ thập cửu khóa, chuẩn hệ từ *tự* được dùng ba lần:

[...] 然甚相似者亦爲道教。

[...] 以故文字語氣亦多類似。

語雖似老莊之自然無爲 [...]

Cả ba câu trên đều nói về điểm giống nhau giữa Phật pháp và Đạo giáo (Lão Trang).

## 2. Phó từ

似 đứng trước vị ngữ, biểu thị ý không xác định, có thể dịch: hình như, dường như, tựa như, có vẻ như, có lẽ. Thí dụ:

似	vị ngữ	
較似	簡單	(Đệ lục thập thất khóa)
似	雜然而傳	(như trên)
似	以此等諸說， 參以慧觀 說而成者。	(Đệ lục thập tam khóa)
似	自龍樹說僅一 轉之單純教義	(Đệ lục thập nhất khóa)
似	非羅什正系	(Đệ ngũ thập cửu khóa)
似	曾居攝山止觀 寺	(như trên)

Một thí dụ khác:

此兩句，泛泛然視之，似無奇特。

Thử lưỡng cú, phiếm phiếm nhiên thị chi, *tự* vô kỳ đặc.

(Hai câu ấy, nếu xem qua loa, thì *dường như* không có gì khác lạ.)

*Tự*: phó từ, đứng trước vị ngữ *vô kỳ đặc*, tu sức cho động từ *vô*. Chủ ngữ của *vô* là *thử lưỡng cú*. (*Thử lưỡng cú* chỉ hai câu “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành.”)

## TÂN NGỮ TRỰC TIẾP VÀ TÂN NGỮ GIÁN TIẾP

Một động từ có thể có hai tân ngữ, một tân ngữ trực tiếp và một tân ngữ gián tiếp, gọi là kết cấu song tân ngữ.

### 1. Tân ngữ gián tiếp đứng sau giới từ 於.

Mẫu câu:

chủ ngữ	động từ	tân ngữ trực tiếp	於	tân ngữ gián tiếp
善無畏 [...]	尋讓	位	於	兄。
天神	獻	玉女	於	佛[...]
石勒	問	戒殺	於	佛圖澄。

(Đệ lục thập thất khóa) (1)

(2)

(3)

(1) *Tâm* là phó từ, tu sức cho động từ *nhượng*.

(2) Thiên thần hiến ngọc nữ ư Phật [...].

(Thiên thần dâng ngọc nữ cho Phật [muốn phá ý của Phật].)

(3) Thạch Lạc vấn giới sát ư Phật Đồ Trưng.

(Thạch Lạc hỏi giới sát ở ngài Phật Đồ Trưng.)

## 2. Tân ngữ gián tiếp và tân ngữ trực tiếp đứng liền nhau.

Mẫu câu:

chủ ngữ	động từ	tân ngữ gián tiếp	tân ngữ trực tiếp	
武帝 [...]	賜	法獻, 法暢	肩輿與參政事。	(Đệ ngũ thập nhị khóa)
諸弟子	問	佛	因緣。	(1)
王	賜	晏子	酒。	(2)
子噲	不得與	人	燕。	(3)

(1) Chư đệ tử vấn Phật nhân duyên.

(Các đệ tử hỏi Phật nhân duyên [vì sao ngài Mục-liên có thể nhiếp hóa tất cả dân chúng của một thành rất khó nhiếp hóa].)

(2) Vương tứ Án Tử tửu.

(Vua ban rượu cho Ân Tử.)

(3) Tử Khoái bắt đắc dữ nhân Yên.

(Tử Khoái không được đem nước Yên cho người khác.)

*Dữ*: động từ. *Đắc*: trợ động từ. *Bắt*: phó từ phủ định, tu sức cho trợ động từ *đắc*.

之

## ĐẠI TỪ (tiếp theo)

Đại từ 之 có thể làm tân ngữ gián tiếp trong kết cấu song tân ngữ.

Mẫu câu:

chủ ngữ	động từ	tân ngữ gián tiếp	tân ngữ trực tiếp
公	語 且告	之 之	故， 悔。

(1)

(1) Công ngữ *chi* cố, thả cáo *chi* hối.

([Trịnh Trang] Công nói với ông ta duyên cố, lại nói với ông ta sự hối hận.)

## 第六十八課

### 唐代佛道二教之衝突

唐代佛法雖盛，而道教受朝廷之保護亦甚篤，蓋道教常謂自產中華，佛法原從他入。且謂唐帝姓李，老子是其先祖，因之極得朝廷保護。

初由傅奕上書請廢佛。僧中俊彥若法琳，惠乘，明概等，皆奮筆立論摧之。太宗貞觀十一年，洛陽道士與僧侶相論結果，道士奏之，遂下詔改儒，釋，道三席次，凡有儀式，道侶皆置僧侶前。越十年，命玄奘與道士蔡晃，成英三十餘人集五通觀，譯老子爲梵本以弘西域。道勢如是，佛徒抗辯者，有法琳著破邪論，李師政著內德論。彼李仲卿亦著十異九迷論，劉進喜出顯正論。如是法琳又作辨正論。當太宗改席次爲老孔釋之詔下時，沙門智實，法常，慧淨，法琳等隨表上諫，反論以背命者處罪。時智實獨進言，甘伏罪萬刃之下，斷不屈

其理。處杖，命還俗，罪流。貞觀十四年，道士秦世英奏法琳辨正論毀謗朝廷，至有捕琳推勘。時琳辨解得帝意，僅減罪發配益州。

迨玄宗立，幾以道爲國教。時稱老子爲大聖祖玄元皇帝，詔諸州建玄元皇帝廟，使州學生習道德經，莊子，列子，文子等，行之科舉登庸。封莊子爲南華真人，文子爲通玄真人，列子爲冲虛真人，庚桑子爲洞靈真人，置博士助教，教授學生，外以內親王爲女道士，視佛若祠部(如日本之宗教局)，而以道爲宗正寺等(如日本宮內省因老子爲唐祖故以宗正寺理其事)。

按道教原爲下等宗教，迷信實甚，特唐諸帝信之深篤，惑道妖言，服其丹藥，黃金，水銀等，求長生不死者頗多，有因是得病死者。道士淺薄，故二教爭理，道士恆敗。如高宗麟德年間，使二教徒論化胡經真僞時，僧法明出問曰：“老子往印度成佛，使華語耶？抑胡語耶？”道士皆矍然莫知所答。足知當時二教徒爭論之情狀矣。(此時高宗使削除道教，書中老子化胡者。中宗世亦使毀道觀有老子化胡成佛圖，及佛寺畫老子之像者，出用化胡經或書化胡者，皆準違勅處罰之詔。)唐帝若是抑佛，而佛教不爲少衰，勢行民間，非道可比。



# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ LỤC THẬP BÁT KHÓA

### ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT ĐẠO NHỊ GIÁO

### CHI XUNG ĐỘT

Đường đại Phật pháp tuy thịnh, nhi Đạo giáo thọ triều đình chi bảo hộ diệc thậm đốc, cái Đạo giáo thường vị tự sản Trung Hoa, Phật pháp nguyên tùng tha nhập. Thả vị Đường đế tính Lý, Lão Tử thị kỳ tiên tổ, nhân chi cực đắc triều đình bảo hộ.

Sơ do Phó Dịch thượng thư thỉnh phế Phật. Tăng trung tuấn ngạn nhược Pháp Lâm, Huệ Thừa, Minh Khái đẳng, giai phẩn bút lập luận tồi chi. Thái Tông Trinh Quán thập nhất niên, Lạc Dương đạo sĩ dữ tăng lữ tương luận kết quả, đạo sĩ tấu chi, toại hạ chiếu cải Nho, Thích, Đạo tam tịch thứ, phàm hữu nghi thức, đạo lữ giai trí tăng lữ tiền. Việt thập niên, mệnh Huyền Trang dữ đạo sĩ Thái Hoảng, Thành Anh tam thập dư nhân tập Ngũ Thông quán, dịch *Lão Tử* vi Phạn bản dĩ hồng Tây Vực. Đạo thế như thị, Phật đồ kháng biện giả, hữu Pháp Lâm trứ *Phá tà luận*, Lý Sư Chính trứ *Nội đức luận*. Bỉ Lý Trọng Khanh diệc trứ *Thập dị cửu mê luận*, Lưu Tiến Hỉ xuất *Hiển chính luận*. Như thị Pháp Lâm hựu tác *Biện chính luận*. Đường Thái Tông cải tịch thứ vi Lão Khổng Thích chi chiếu hạ thời, sa-môn Trí Thật, Pháp Thường, Tuệ Tịnh, Pháp Lâm đẳng tùy biểu thượng gián, phản

dụ dĩ bội mệnh giả xử tội. Thời Trí Thật độc tiến ngôn, cam phục tội vạn nhận chi hạ, đoán bất khuất kỳ lý. Xử trượng, mệnh hoàn tục, tội lưu. Trình Quán thập tứ niên, đạo sĩ Tần Thế Anh tấu Pháp Lâm *Biện chính luận* hủy báng triều đình, chí hữu bổ Lâm suy khám. Thời Lâm biện giải đắc đế ý, cần giảm tội phát phối Ích Châu.

Đãi Huyền Tông lập, cơ dĩ Đạo vi quốc giáo. Thời xưng Lão Tử vi Đại thánh tổ Huyền Nguyên hoàng đế, chiếu chư châu kiến Huyền Nguyên hoàng đế miếu, sử châu học sinh tập *Đạo đức kinh*, *Trang Tử*, *Liệt Tử*, *Văn Tử* đẳng, hành chi khoa cử đẳng dung. Phong Trang Tử vi Nam Hoa chân nhân, Văn Tử vi Thông Huyền chân nhân, Liệt Tử vi Xung Hư chân nhân, Canh Tang Tử vi Động Linh chân nhân, trí bác sĩ trợ giáo, giáo thọ học sinh, ngoại dĩ nội thân vương vi nữ đạo sĩ, thị Phật nhược Từ bộ (như Nhật Bản chi Tôn giáo cục), nhi dĩ Đạo vi Tôn chính tự đẳng (như Nhật Bản Cung nội tỉnh, nhân Lão Tử vi Đường tổ cố dĩ Tôn chính tự lý kỳ sự).

Ấn Đạo giáo nguyên vi hạ đẳng tôn giáo, mê tín thực thậm, đặc Đường chư đế tín chi thâm đốc, hoặc đạo yêu ngôn, phục kỳ đan dược, hoàng kim, thủy ngân đẳng, cầu trường sinh bất tử giả phả đa, hữu nhân thị đắc bệnh tử giả. Đạo sĩ thiển bạc, cố nhị giáo tranh lý, đạo sĩ hằng bại. Như Cao Tông Lâm Đức niên gian, sử nhị giáo đồ luận *Hóa Hồ kinh* chân ngụy thời, tăng Pháp Minh xuất vấn viết: “Lão Tử vãng Ấn Độ thành Phật, sử Hoa ngữ da? ức Hồ ngữ da?” Đạo sĩ giai sanh nhiên mạc tri sở đáp. Túc tri đương thời nhị giáo đồ tranh luận chi

tình trạng hĩ. (Thử thời Cao Tông sử tước trừ Đạo giáo, thư trung Lão Tử hóa Hồ giả. Trung Tông thế diệc sử hủy Đạo quán hữu Lão Tử hóa Hồ thành Phật đồ, cập Phật tự họa Lão Tử chi tượng giả, xuất dụng *Hóa Hồ kinh* hoặc thư hóa Hồ giả, giai chuẩn vi sắc xử phạt chi chiếu.) Đường đế nhược thị ức Phật, nhi Phật giáo bất vi thiếu suy, thế hành dân gian, phi Đạo khả tử.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 68

## SỰ XUNG ĐỘT GIỮA PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO ĐỜI ĐƯỜNG

Đời Đường Phật pháp tuy thịnh, nhưng Đạo giáo được triều đình hết sức bảo hộ, vì Đạo giáo thường cho rằng mình sản sinh tại Trung Hoa, còn Phật pháp nguyên từ nơi khác truyền vào. Hơn nữa nói vua Đường họ Lý, Lão Tử là tiên tổ của vua<sup>(1)</sup>, vì thế rất được triều đình bảo hộ.

Lúc đầu do Phó Dịch<sup>(2)</sup> dâng thư xin bãi bỏ đạo Phật. Những vị tài đức trong chư tăng như Pháp Lâm (572 - 640), Huệ Thừa (555 - 630), Minh Khái v.v... đều mạnh

<sup>(1)</sup> Lão Tử tên là Lý Nhĩ.

<sup>(2)</sup> Về Phó Dịch, trong *PQĐTĐ*, chỗ thì chép ông là đạo sĩ (tr. 2737 hạ), chỗ thì chép ông là thái sử (tr. 3393 trung), ở một chỗ khác thì gọi ông là đạo sĩ thái sử (tr. 2959 hạ). Như vậy Phó Dịch là đạo sĩ giữ chức thái sử.

mê dùng ngòi bút lập luận bẻ gãy những lý do ông ta đưa ra. Năm Trinh Quán 11 (637) đời Thái Tông, đạo sĩ và tăng lữ ở Lạc Dương tranh luận kết quả, đạo sĩ tâu lên, nhà vua bèn hạ chiếu thay đổi vị thứ của Nho, Thích, Đạo, phàm có nghi thức, đạo lữ đều đặt trước tăng lữ. Mười năm sau, ra lệnh Huyền Trang và các đạo sĩ Thái Hoảng, Thành Anh v.v... hơn 30 người tập họp ở Ngũ Thông quán, dịch sách *Lão Tử* ra bản Phạn văn để hoàng truyền sang Tây Vực. Trước cái thế của Đạo giáo mạnh như vậy, Phật giáo đồ tranh biện chống lại, có Pháp Lâm soạn *Phá tà luận*, Lý Sư Chính soạn *Nội đức luận*. Bên kia (Đạo giáo) Lý Trọng Khanh cũng soạn *Thập dị cửu mê luận*, Lưu Tiến Hỉ đưa ra *Hiển chính luận* [để đáp trả]. Vì thế Pháp Lâm lại soạn *Biện chính luận* [để phản bác]. Vào lúc Thái Tông hạ chiếu thay đổi vị thứ là Lão, Khổng, Thích, các sa-môn Trí Thật (601 - 638), Pháp Thường, Tuệ Tịnh (578 - ?), Pháp Lâm liền dâng biểu can ngăn, nhà vua ra chỉ dụ ai trái lệnh sẽ bị xử tội. Bấy giờ chỉ một mình Trí Thật dâng lời can gián, cam chịu tội dưới vạ gươm giáo, quyết không khuất phục lý lẽ của nhà vua. Vua xử đánh gậy, bắt hoàn tục và lưu đày. Năm Trinh Quán 14 (640), đạo sĩ Tần Thế Anh tâu *Biện chính luận* của Pháp Lâm hủy báng triều đình, đến nỗi bắt Lâm xét hỏi. Bấy giờ Lâm biện giải hợp ý vua, nên được giảm tội, chỉ đày đi Ích Châu.

Đến khi Huyền Tông lên ngôi, gần như lấy Đạo giáo làm quốc giáo. Thời bấy giờ gọi Lão Tử là Đại thánh tổ Huyền Nguyên hoàng đế, ra lệnh các châu lập

miếu thờ Huyền Nguyên hoàng đế, buộc học sinh các châu học *Đạo đức kinh*, *Trang Tử*, *Liệt Tử*, *Văn Tử*, làm môn thi trong khoa cử tuyển dụng nhân tài. Phong Trang Tử là Nam Hoa chân nhân, Văn Tử là Thông Huyền chân nhân, Liệt Tử là Xung Hư chân nhân, Canh Tang Tử là Động Linh chân nhân<sup>(3)</sup>, đặt chức bác sĩ trợ giáo giảng dạy học sinh, ngoài ra lại chọn thân thuộc của các thân vương làm nữ đạo sĩ, xem Phật giáo thuộc Từ bộ<sup>(4)</sup> (như Cục Tôn giáo của Nhật Bản), còn Đạo giáo thì thuộc Tôn chính tự<sup>(5)</sup> (như Cung nội tỉnh của Nhật Bản, vì Lão Tử [được xem] là ông tổ của nhà Đường, nên lấy Tôn chính tự quản lý việc của Đạo giáo).

Xét Đạo giáo nguyên là tôn giáo bậc dưới, rất mê tín, riêng các vua nhà Đường tin quá sâu; là thứ đạo dùng tà thuyết làm mê hoặc người ta, uống tiên đan, vàng, thủy ngân, người cầu trường sinh bất tử rất nhiều, có kẻ vì thế bị bệnh mà chết. Đạo sĩ nông cạn, cho nên hai đạo tranh lý, đạo sĩ lúc nào cũng thua. Như trong niên hiệu Lân

---

<sup>(3)</sup> Chân nhân: người chứng đắc chân lý, đạt được cái đạo của trời đất. 1. Đạo gia dùng từ này để chỉ những người tu hành đắc đạo, thành tiên. 2. Đạo Phật cũng gọi Phật, A-la-hán là chân nhân. Ở đây dùng theo nghĩa 1.

<sup>(4)</sup> Đời Đường đặt Từ bộ tào, thuộc bộ Lễ, quản lý việc cấp độ điệp cho tăng ni.

<sup>(5)</sup> Tôn chính tự là quan thự phụ trách về thân thuộc và các việc riêng của hoàng tộc; đời Minh, Thanh đổi làm Tôn nhân phủ. Đạo giáo được coi thuộc Tôn chính tự, vì Lão Tử họ Lý, cùng họ với vua nhà Đường.

Đức (664 - 665), khi Cao Tông ra lệnh giáo đồ của hai đạo tranh luận *Hóa Hồ kinh* là thật hay giả, tăng Pháp Minh đặt câu hỏi rằng: “Lão Tử đến Ấn Độ thành Phật, nói tiếng Hoa chẳng? hay nói tiếng Hồ chẳng?” Các đạo sĩ đều trơ mắt nhìn, không ai trả lời được. Đủ biết tình trạng tranh luận giữa giáo đồ của hai đạo đương thời như thế nào. (Lúc ấy Cao Tông ra lệnh trừ bỏ Đạo giáo và việc Lão Tử hóa Hồ trong các sách. Đời Trung Tông (705 - 710) cũng hạ chiếu ra lệnh hủy bỏ tranh Lão Tử hóa Hồ thành Phật trong các Đạo quán, và tượng vẽ Lão Tử trong các chùa Phật, ai đem dùn *Hóa Hồ kinh* hoặc chép Lão Tử hóa Hồ đều bị xử phạt về tội làm trái với sắc lệnh.) Các vua nhà Đường đè ép Phật giáo như vậy, nhưng Phật giáo không chút suy yếu, cái thế phát triển trong dân gian, không phải Đạo giáo có thể sánh kịp.

### III. NGHĨA TỪ

俊 *tuấn*: 才智出衆 tài trí xuất chúng (tài trí hơn người).

彥 *ngạn*: 有才學之人 hữu tài học chi nhân (người có tài học).

奮 *phấn*: 1. 鳥類展翅 điểu loại triển sí (loài chim dang cánh bay) 2. 發揚也 phát dương dã (găng sức) 3. 震動也 chấn động dã (rung động).

抗辯 *kháng biện*: 與人對抗之辯論 dữ nhân

đối kháng chi biện luận (biện luận chống lại người khác).

- 刀 *nhận*: 1. 刀鋒 đao phong (mũi dao, mũi nhọn)  
 2. 刀, 刀劍等 đao, đao kiếm đẳng (dao, gươm dao)  
 3. 用刀殺 dụng đao sát (dùng dao giết).

- 杖 *trượng*: 1. 老人用以扶行者也 lão nhân dụng dĩ phù hành giả dã (vật mà người già dùng để chống đi - cái gậy) 2. 木挺也 mộc đĩnh dã (cái gậy gỗ)  
 3. 杖刑 trượng hình (hình phạt dùng gậy đánh kẻ có tội).

- 流 *lưu*: 1. 水行也 thủy hành dã (nước chảy)  
 2. 流動也 lưu động dã (chuyển động lưu thông) 3. 流傳, 傳布 lưu truyền, truyền bố (truyền đi khắp nơi, truyền bá) 4. 放也 phóng dã (đày, lưu đày).

- 勘 *khám*: 1. 校訂 hiệu đính (khảo xét để sửa lại cho đúng) 2. 審問罪人 thẩm vấn tội nhân (xét hỏi người có tội).

發配 *phát phối*: (*phối*: lưu đày) 徙罪人於遠方也 tử tội nhân ư viễn phương dã (dời tội nhân đến phương xa - đày đi xa).

登庸 *dăng dung*: 1. 進用人才 tiến dụng nhân tài (tiến cử người có tài lên để vua dùng) 2. 登帝位 dâng đế vị (lên ngôi vua).

- 省 *tỉnh*: 1. 視也, 察也 thị dã, sát dã (xem, xét)  
 2. 探視, 問候 thám thị, vấn hậu (viếng thăm, thăm hỏi cha mẹ) 3. 宮禁也 cung cấm dã (cung vua cấm)

người ngoài ra vào) 4. 官署也 quan thự dã (cơ quan của triều đình) 5. 減少也 giảm thiểu dã (giảm bớt).

妖言 *yêu ngôn*: 迷惑人之邪說 mê hoặc nhân chi tà thuyết (tà thuyết làm mê hoặc người ta).

抑 *úc*: 轉語詞, 表示選擇, 相當於現代漢語之還是, 或者 chuyển ngữ từ, biểu thị tuyển trạch, tương đương ư hiện đại Hán ngữ chi *hoàn thị, hoặc giả* (từ dùng để chuyển ý lời nói, biểu thị sự chọn lựa, tương đương với *hoàn thị, hoặc giả* của tiếng Hán hiện đại - hay, hay là, hoặc là).

矚 *sanh (xanh)*: 直視貌 trực thị mạo (trông thẳng, nhìn thẳng).

矚然 *sanh nhiên*: 1. 瞪目不知所對 trừng mục bất tri sở đối (trơ mắt nhìn không biết trả lời) 2. 驚視貌 kinh thị mạo (trố mắt nhìn, kinh ngạc nhìn).

罰 (罰) *phạt*: 1. 懲罰 trừng phạt (trừng trị người có tội) 2. 出錢贖罪 xuất tiền thực tội (bỏ tiền ra chuộc tội).

#### IV. NGỮ PHÁP

抑

Ở Đệ lục thập bát khóa có hai chữ 抑, một chữ là động từ, một chữ là liên từ.



## 1. Động từ

抑 (= dè xuống, dè nén) là ngoại động từ. Thí dụ:

唐帝若是抑佛 [...] (Đệ lục thập bát khóa)

高者抑之，下者舉之。

Cao giả *úc* chi, hạ giả cử chi.

(Người ở trên cao thì dè xuống, người ở dưới thấp thì nâng lên.)

*Úc*: ngoại động từ, có tân ngữ là đại từ *chi* (thay cho tân ngữ ngoại vị *cao giả*). Ý câu này nói thu ngắn cách biệt giữa người ở trên cao và người ở dưới thấp để tạo công bằng xã hội.

## 2. Liên từ

### a. Biểu thị ý tuyển trạch (lựa chọn)

抑 đứng ở đầu phân cú 2 trong câu hỏi gồm hai nhánh (lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú). Thí dụ:

老子往印度成佛，使華語耶？抑胡語耶？

(Đệ lục thập bát khóa)

聞聖賢佛祖之道而不肯行。是天負人耶？抑人負天耶？

Văn thánh hiền Phật Tổ chi đạo nhi bất khảng hành. Thị thiên phụ nhân da? *úc* nhân phụ thiên da?

(Nghe đạo của thánh hiền, Phật, Tổ mà không chịu thực hành. Đó là trời phụ người chăng? hay là người phụ trời chăng?)

豈世無其事歟？抑有其事而紀載者忽之歟？

Khởi thế vô kỳ sự dư? ức hữu kỳ sự nhi kỷ tái giả hốt chi dư?

(Há trên đời không có việc đó ư? hay có việc đó mà người ghi chép bỏ quên ư?)

### b. Biểu thị chuyển chiết

Có thể dịch: nhưng. Thí dụ:

若聖與仁，則吾豈敢？抑爲之不厭，誨人不倦，則可謂云爾已矣。

Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm? Ưc vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hĩ.

(Như làm bậc thánh và bậc nhân, thì ta [Khổng Tử] đâu dám? Nhưng làm những điều đó mà không chán, dạy người mà không mỏi, thì có thể gọi được như vậy mà thôi.)

文不甚工，抑亦足以達其意矣。

Văn bất thậm công, ức diệc túc dĩ đạt kỳ ý hĩ.

(Văn không giỏi lắm, nhưng cũng đủ để biểu đạt ý tưởng.)

c. Đứng gián cách sau 非惟，非止，豈止 biểu thị sự tăng tiến về ý tưởng.

- 非惟...抑 (= không chỉ..., mà còn...)

非惟語者妄言，抑使聞之亂作。

*Phi duy* ngữ giả vọng ngôn, *ức* sử văn chi loạn tác.

(*Không chỉ* người nói vọng ngôn, *mà còn* khiến người nghe làm bậy.)

- 非止 ... 抑 (= không chỉ..., mà còn...)

斯乃非止人謀，抑亦天也。

Tư nãi *phi chỉ* nhân mưu, *ức* diệc thiên dã.

(Đó là *không chỉ* con người mưu tính, *mà cũng còn* do trời.)

- 豈止 ... 抑 (= há chỉ..., mà còn...)

豈止風流須戒，抑令達者深防。

*Khởi chỉ* phong lưu tu giới, *ức* linh đạt giả thâm phòng.

(*Há chỉ* hạng người phong lưu phải nên ngừa [rượu], *mà còn* khiến bậc đạt giả cẩn thận đề phòng.)

因

## 1. Giới từ

a. **Chỉ nguyên nhân phát sinh, xuất hiện của một động tác, hành vi.**

Có thể dịch: nhân, vì, do, bởi. Thí dụ:

[...] 因之極得朝廷保護。(Đệ lục thập bát khóa)

有因是得病死者。(như trên)

由惑造業，因業受苦。

Do hoặc tạo nghiệp, *nhân* nghiệp thọ khổ.

(Do hoặc mà tạo nghiệp, *bởi* nghiệp mà chịu khổ.)

吾人心性，與佛同儔。祇因迷背，輪迴不休。

Ngô nhân tâm tính, dữ Phật đồng trù. Chi *nhân* mê bội, luân hồi bất hưu.

(Tâm tính của chúng ta cùng loại với Phật. Chỉ vì mê lầm trái ngược, mà luân hồi không dứt.)

**b. Chỉ tiền đề hoặc căn cứ cho việc thực thi một động tác, hành vi.**

Có thể dịch: theo, tùy theo, y theo. Thí dụ:

善惡之報，禍福之臨，乃屬自作自受，非自天降。天不過因其所為而主之耳。

Thiện ác chi báo, họa phúc chi lâm, nãi thuộc tự tác tự thọ, phi tự thiên giáng. Thiên bất quá *nhân* kỳ sở vi nhi chủ chi nhĩ.

(Thiện ác báo ứng, họa phúc xảy tới, là do tự làm tự chịu hoặc hưởng, không phải từ trời giáng. Trời chẳng qua *tùy theo* việc người ta làm mà chủ trì thôi.)

**c. Chỉ thời cơ, điều kiện do một động tác, hành vi phát sinh đem lại.**

Có thể dịch: nhân (lúc), thừa (cơ). Thí dụ:

此天亡楚之時也，不知因其機而遂取之。

Thử thiên vong Sở chi thời dã, bất tri *nhân* kỳ cơ nhi toại thủ chi.

(Đây là lúc trời làm mất nước Sở, không biết *nhân* cơ hội này mà chiếm lấy.)

**d. Chỉ sự vật hoặc điều kiện mà một động tác, hành vi dựa vào để phát sinh.**

Có thể dịch: dựa vào, nhờ vào. Thí dụ:

况夫道在人弘，理因事顯。

Hướng phù đạo tại nhân hoàng, lý *nhân* sự hiển.

(Hướng gì đạo do người hoàng truyền, lý *nhờ* việc hiển bày.)

攝心成定，因定發慧，因慧斷惑。

Nhiếp tâm thành định, *nhân* định phát tuệ, *nhân* tuệ đoạn hoặc.

(Giữ cho tâm không tán loạn thì thành định, *nhờ* vào định mà phát sinh tuệ, *nhờ* vào tuệ mà đoạn trừ hoặc.)

## 2. Liên từ

### a. Biểu thị quan hệ thuận tiếp

Hai việc trước và sau nối tiếp nhau về thời gian hoặc sự lý. Có thể dịch: nhân thế, nhân đó, do vậy, vì vậy, bèn. Thí dụ:

至其室者，輒聞異香，因號香谷。

Chí kỳ thất giả, triếp văn dị hương, *nhân* hiệu Hương Cốc.

(Người đến thất của Pháp sư [Tuệ Vĩnh], liền ngửi thấy mùi hương lạ, *nhân đó* gọi là Hương Cốc.)

### b. Biểu thị nguyên nhân hoặc lý do

因 đứng ở đầu phân cú trước của phức cú nhân quả. Có thể dịch: vì. Thí dụ:

因老子爲唐祖故以宗正寺理其事。(Đệ lục thập bát khóa)

又因曹溪各村貧苦兒童，無力就學，因設義學教之。

Hựu *nhân* Tào Khê các thôn bần khổ nhi đồng, vô lực tựu học, nhân thiết nghĩa học giáo chi.

(Lại vì trẻ con nghèo khổ ở các thôn vùng Tào Khê không đủ sức đi học, [Su] bèn lập trường học miễn phí dạy chúng.)

Câu trên có hai chữ *nhân*, đều là liên từ. *Nhân* 1: liên từ, biểu thị lý do. *Nhân* 2: liên từ, biểu thị quan hệ thuận tiếp.

*Chú ý*: Chữ 因 có thể là động từ, có nghĩa: nhân theo, thừa theo. Cần thận đừng lầm với chữ 因 giới từ. Thí dụ:

善因禍而爲福。

Thiện *nhân* họa nhi vi phúc.

(Khéo *nhân theo* họa mà làm thành phúc.)

Trong câu này, *nhân* là động từ. *Thiện* là phó từ, tu sức cho động từ *nhân*.

## 第六十九課

### 唐代儒者之嫉佛

唐初宗龍義虎，雲飈而鱗襲，故諸帝相承，崇重佛教，建築伽藍，獨惜側重於神道設教，故大乘精彩，終未普及於民間。加以臣佐半囿於儒教傳統思想之下，遂共挾所謂清淨寂滅，勞民傷財，以詆毀排擊佛教，而孕武宗毀佛之慘劇。茲節錄數則如左，以見一斑。

當武后欲造大佛像時，宰相狄仁傑，諫書中，有“今之伽藍，制過宮室，窮奢極壯，刻繪盡功，寶枝憚於綴嚴，環材極於輪奐，工不役鬼，物不天來，既皆出於民，將何以堪之？且一夫不耕猶受其弊，浮食者衆，又劫人財，臣每念之，實切悲痛。”

又納言李嶠諫書中，有“今造像錢已有一十七萬緡，若以散施廣濟貧窮，人與一千，尚濟一十七萬戶，極饑寒之弊，省勞役之勤，順諸佛慈悲之心，廣人主亭毒之意。”

至韓退之之原道篇最扼要著，則有“古之爲民者四，今之爲民者六；古之教者處其一，今之教者處其三。農之家一而食粟之家六，工之家一而用器之家六，賈之家一而資之家六，奈之何民不窮且盜也。”

又諫憲宗迎佛骨表有“枯朽之骨，凶穢之餘，豈宜以入宮禁？乞以此骨，付之水火，以絕根本。”

嗟呼，是諸氏者，殆可謂桀犬吠堯者也。夫諸佛菩薩無量劫前，爲利益衆生故，不知犧牲若干田園舍宅，國土王位，頭目腦髓，身肉手足，更何欣於彩繪木雕之偶像，爲人所莊嚴恭敬哉？不過衆生能因事悟理，藉境束心，則薰陶既久，障隕智發，將見衆生以佛心爲心，佛行爲行，轉娑婆爲淨土，化戰場爲道場，是豈錯解清淨寂滅者，所可夢見，又何民可勞財可傷哉？惜乎目光如豆之諸氏，不足以語此。故吾最後斷諸氏之毀佛，爲不知佛耳。



# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ LỤC THẬP CỬU KHÓA

### ĐƯỜNG ĐẠI NHO GIÁ CHI TẬT PHẬT

Đường sơ tông long nghĩa hổ, vân tiêu nhi lân tập, cố chư đế tương thừa, sùng trọng Phật giáo, kiến trúc già-lam, độc tích trắc trọng ư thần đạo thiết giáo, cố Đại thừa tinh thái, chung vị phổ cập ư dân gian. Gia dĩ thần tá bán hữu ư Nho giáo truyền thống tư tưởng chi hạ, toại cộng hiệp sở vị thanh tịnh tịch diệt, lao dân thương tài, dĩ để hủy bài kích Phật giáo, nhi dựng Vũ Tông hủy Phật chi thăm kích. Tư tiết lục sở tắc như tả, dĩ kiến nhất ban.

Đương Vũ Hậu dục tạo đại Phật tượng thời, Tế tướng Địch Nhân Kiệt, gián thư trung, hữu “Kim chi già-lam, chế quá cung thất, cùng xa cực tráng, khắc hội tận công, bảo chi đạn ư chuyết nghiêm, hoàn tài cực ư luân hoán, công bất dịch quý, vật bất thiên lai, ký giai xuất ư dân, tương hà dĩ kham chi? Thả nhất phu bất canh do thọ kỳ tộ, phù thực giả chúng, hựu kiếp nhân tài, thần mỗi niệm chi, thực thiết bi thống.”

Hựu Nạp ngôn Lý Kiều gián thư trung, hữu “Kim tạo tượng tiền dĩ hữu nhất thập thất vạn mân, nhược dĩ tán thí quảng tế bản cùng, nhân dữ nhất thiên, thượng tế nhất thập thất vạn hộ, cực<sup>(1)</sup> cơ hàn chi tộ, tỉnh lao

---

<sup>(1)</sup> Chữ 極 cực này không đúng. Xét theo ngữ cảnh, phải là chữ 拯 *chừng* (= cứu vớt). Hai chữ 極 và 拯 có tự dạng gần giống, nên in lầm.

dịch chi cần, thuận chư Phật từ bi chi tâm, quảng nhân chủ đình độc chi ý.”

Chí Hàn Thoái Chi chi *Nguyên đạo* thiên tối ách yếu trừ, tắc hữu “Cổ chi vi dân giả tứ, kim chi vi dân giả lục; cổ chi giáo giả xử kỳ nhất, kim chi giáo giả xử kỳ tam. Nông chi gia nhất nhi thực túc chi gia lục, công chi gia nhất nhi dụng khí chi gia lục, cổ chi gia nhất nhi tư chi gia lục, nại chi hà dân bất cùng thả đạo dã.”

Hựu gián Hiến Tông nghinh Phật cốt biểu hữu “Khô hủ chi cốt, hung uế chi dư, khởi nghi dĩ nhập cung cấm? Khát dĩ thử cốt, phó chi thủy hỏa, dĩ tuyệt căn bản.”

Ta hồ, thị chư thị giả, đãi khả vị Kiệt khuyến phê Nghiêu giả dã. Phù chư Phật Bồ-tát vô lượng kiếp tiền, vị lợi ích chúng sinh cố, bất tri hy sinh nhược can điền viên xá trạch, quốc thổ vương vị, đầu mục não tửy, thân nhục thủ túc, cánh hà hân ư thái hội mộc điều chi ngẫu tượng, vi nhân sở trang nghiêm cung kính tai? Bất quá chúng sinh năng nhân sự ngộ lý, tạ cảnh thức tâm, tắc huân đào ký cứu, chương văn trí phát, tương kiến chúng sinh dĩ Phật tâm vi tâm, Phật hạnh vi hạnh, chuyển Ta-bà vi Tịnh độ, hóa chiến trường vi đạo tràng, thị khởi thác giải thanh tịnh tịch diệt giả, sở khả mộng kiến, hựu hà dân khả lao tài khả thương tai? Tích hồ mục quang như đậu chi chư thị, bất túc dĩ ngữ thử. Cố ngô tối hậu đoán chư thị chi hủy Phật, vi bất tri Phật nhĩ.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 69

## NHO GIA ĐỜI ĐƯỜNG GANH GHÉT PHẬT GIÁO

Đầu đời Đường, các bậc long hổ về tông môn giáo nghĩa xuất hiện mạnh mẽ và đông đảo, cho nên các vua kế tiếp nhau đều tôn sùng Phật giáo, xây dựng chùa chiền, chỉ tiếc thiên trọng về việc thi hành giáo hóa theo thần đạo, nên tinh hoa Đại thừa rốt cuộc chưa phổ cập trong dân gian. Lại thêm triều thần một nửa bị hạn chế trong tư tưởng truyền thống của Nho giáo, vì thế cùng dựng lên điều gọi là “thanh tịnh tịch diệt, làm nhân dân khổ nhục, hao tiền tốn của” để hủy báng đả kích Phật giáo, mà thai nghén thành thảm kịch Vũ Tông hủy Phật. Nay thuật sơ lược một số việc như dưới đây để thấy được phần nào.

Vào khi Vũ Hậu muốn dựng một tượng Phật lớn, Tể tướng Địch Nhân Kiệt, trong thư can gián, có đoạn viết “Chùa chiền hiện nay qui mô hơn cung thất, cực kỳ xa hoa lộng lẫy, chạm vẽ hết sức công phu, gỗ quý rất trang nghiêm, vàng ngọc cực rực rỡ, thợ chẳng phải sai ma quỷ, vật chẳng phải từ trên trời rơi xuống, tất cả đều do dân chúng đóng góp, làm sao kham nổi? Vả chẳng một người không cày ruộng còn chịu khốn khó, kẻ ăn không ngồi rồi đông, lại cướp của cải của người khác,

thần thường suy nghĩ điều này, thật rất xót xa.”

Lại nữa, Nạp ngôn<sup>(1)</sup> Lý Kiều trong thư can gián, có đoạn viết “Nay tiền tạo tượng đã có 17 vạn quan, nếu đem số tiền ấy bố thí giúp đỡ rộng rãi cho kẻ bần cùng, mỗi người cho 1 ngàn tiền, còn cứu được 17 vạn hộ khỏi nổi khổ cơ hàn, giảm bớt công việc khó nhọc, thuận với tâm từ bi của chư Phật, rộng mở cái ý sinh thành của nhà vua.”

Đến như thiên *Nguyên đạo* đề cập những điểm rất trọng yếu của Hàn Thoái Chi<sup>(2)</sup>, thì có đoạn “Ngày xưa làm dân chỉ có bốn hạng<sup>(3)</sup>, nay làm dân có đến sáu hạng<sup>(4)</sup>; ngày xưa thi hành giáo hóa chỉ có một nhà<sup>(5)</sup>, nay thi hành giáo hóa có đến ba nhà<sup>(6)</sup>. Làm ruộng chỉ có một nhà mà ăn lúa gạo có đến sáu nhà, làm thợ chỉ có một nhà mà dùng đồ vật có đến sáu nhà, buôn bán chỉ có một nhà mà dùng hàng hóa có đến sáu nhà, làm sao dân không bần cùng và thành trộm cướp.”

Lại trong bài biểu can Hiến Tông (806 - 820) rước cốt Phật [vào cung] có đoạn “Xương khô mục nát là thứ

(1) Nạp ngôn: chức quan có nhiệm vụ nhận và truyền mệnh lệnh của vua.

(2) Hàn Thoái Chi tức Hàn Dũ (768 - 824), Thoái Chi là tên tự.

(3) Tức sĩ, nông, công, thương, gọi là tứ dân.

(4) Ý nói ngoài sĩ, nông, công, thương đã có từ xưa, nay lại thêm hai hạng nữa là tăng lữ và đạo sĩ.

(5) Chỉ Nho gia.

(6) Chỉ Nho, Phật, Đạo.

hung uế còn lại, há nên đưa vào cung cấm? Xin đem xương này bỏ vào nước, lửa để tuyệt gốc rễ.”<sup>(7)</sup>

Than ôi, những vị ấy có lẽ nên gọi là “chó vua Kiệt sủa cắn vua Nghiêu” vậy. Chư Phật, Bồ-tát vô lượng kiếp trước, vì lợi ích chúng sinh, không biết đã hy sinh biết bao ruộng vườn nhà cửa, đất nước ngôi vua, đầu mất não tủy, thân thể tay chân, lẽ nào lại vui với hình tượng tô vẽ điêu khắc, được người ta trang nghiêm cung kính sao? Chẳng qua chúng sinh có thể nhờ việc mà ngộ lý, mượn cảnh buộc tâm, thì hun đúc lâu ngày, chướng mắt trí phát, sẽ thấy chúng sinh lấy tâm Phật làm tâm mình, lấy hạnh Phật làm hạnh mình, chuyển Ta-bà thành Tịnh độ, hóa chiến trường thành đạo tràng, như thế sao lại giải thích sai lầm rằng “thanh tịnh tịch diệt là điều chỉ có thể thấy trong mộng” và sao “nhân dân có thể hao tổn tài lực, có thể tổn hại”? Tiếc thay những người ấy kiến thức chỉ bằng hạt đậu, không đủ để nói vấn đề này. Cho nên cuối cùng tôi kết luận những vị ấy hủy báng Phật là chẳng biết gì về Phật cả.

### III. NGHĨA TỪ

飈(颯) *tiêu*: 暴風也 bạo phong dã (gió dữ).

鱗 *lân*: 魚甲也 ngư giáp dã (vảy cá).

<sup>(7)</sup> Việc can gián này khiến Hiến Tông nổi giận, Hàn Dũ suýt bị tử tội, nhờ đình thần xin cho ông mới được giáng làm Thứ sử Triều Châu.

**襲 tập:** 1. 穿著 xuyên trước (mặc áo) 2. 沿襲 duyên tập (noi theo cách xưa, noi theo nếp cũ) 3. 乘人不備而進攻 thừa nhân bất bị nhi tiến công (thừa lúc người ta không phòng bị mà tiến đánh - đánh úp) 4. 重疊 trùng điệp (nhiều lớp chồng lên nhau) 5. 合 hợp (hợp lại).

**鱗襲 lân tập:** cũng như 鱗集 tập, 言密集如魚鱗也 ngôn mật tập như ngư lân dã (ý nói tập hợp lại dày như vảy cá [từng lớp chồng lên nhau]), 羣集也 quần tập dã (tập hợp đông đảo).

**惜 tích:** 1. 痛惜, 哀惜 thống tích, ai tích (đau tiếc, thương tiếc) 2. 愛惜 ái tích (yêu tiếc) 3. 吝也 lận dã (tiếc, keo).

**側 trắc:** 旁也 bàng dã (bên, một bên).

**側重 trắc trọng:** 偏重 thiên trọng (xem trọng hoặc trọng đả lệch về một bên, nặng chịch về một bên).

**囿 hựu:** 1. 養禽獸處 dưỡng cầm thú xứ (vườn nuôi chim thú) 2. 局限, 拘執 cục hạn, câu chấp (hẹp hòi, cố chấp), 局於一隅 cục ư nhất ngưng (nằm ở một góc - ý nói kiến thức hạn hẹp).

**詆 đễ:** 1. 毀辱也 hủy nhục dã (nói xấu mà làm nhục) 2. 誣也 vu dã (không mà nói có).

**孕 dụng:** 懷胎 hoài thai (mang thai, có chửa).

**慘劇 thảm kịch:** 1. 悲劇 bi kịch (vở kịch diễn

xuất chuyện bi thảm) 2. 悲慘之變故 bi thảm chi biến cố (biến cố bi thảm).

則 *tắc*: 一件或一條 nhất kiện hoặc nhất điều (một vật, việc hoặc một điều).

繪 *hội*: 作畫, 繪畫 tác họa, hội họa (vẽ).

奐 *hoán*: 1. 文采煥爛 văn thái hoán lạn (dáng vẻ rực rỡ) 2. 盛也 thịnh dã (thịnh).

輪奐 *luân hoán*: 高大華美也 cao đại hoa mỹ dã (cao lớn đẹp đẽ).

緝 *mân*: 1. 釣魚繩也 điếu ngư thăng dã (dây câu cá) 2. 貫錢繩也, 一貫千錢 quán tiền thăng dã, nhất quán thiên tiền (sợi dây khâu đồng tiền, một khâu có 1000 đồng tiền - quan tiền).

人主 *nhân chủ*: 君上也 quân thượng dã (ông vua).

亭毒 *đình độc*: 造物生成庶類 tạo vật sinh thành thứ loại (tạo vật sinh ra và nuôi dưỡng các loài).

扼 *ách*: 通搯 thông ách (dùng thông chữ 搯 ách), 捉也 tróc dã (nắm lấy, bắt lấy, giữ chặt lấy).

扼要 *ách yếu*: 1. 佔據重要之形勢 chiếm cứ trọng yếu chi hình thế (chiếm giữ địa thế trọng yếu) 2. 把握要領 bả ác yếu lãnh (nắm lấy chỗ trọng yếu trong một việc).

朽 *hủ*: 1. 腐也 hủ dã (thối nát, mục nát) 2. 衰老也 suy lão dã (già yếu, già suy).

氏 *thị*: 1. 姓之支系，所以別子孫之所出也  
 tính chi chi hệ, sở dĩ biệt tử tôn chi sở xuất dã (chi  
 nhánh của *tính* [= họ], để phân biệt dòng phái con cháu  
 sinh ra - ngành họ) (về sau không phân biệt *tính* và *thị*)  
 2. 婦人稱氏 phụ nhân xưng *thị* (phụ nữ xưng là *thị*)  
 3. 名人或專家之尊稱 danh nhân hoặc chuyên gia  
 chi tôn xưng (từ tôn xưng danh nhân hoặc chuyên gia).

桀犬吠堯 *Kiệt khuyển phệ Nghiêu*: con chó của  
 vua Kiệt [bạo ngược] sủa cắn vua Nghiêu [nhân nghĩa].  
 喻爲主之忠，不問仁暴也 Dụ vị chủ chi trung, bất  
 vấn nhân bạo dã (Dụ vì trung thành với chủ mà không  
 kể nhân nghĩa hay bạo ngược).

腦髓 *não tủy*: 大腦，中腦，小腦與延髓之總  
 稱 đại não, trung não, tiểu não dữ diên tủy chi tổng xưng  
 (gọi chung đại não, trung não, tiểu não và diên tủy [bộ  
 phận ở dưới đại não, trước tiểu não, nối liền với tủy sống]).

隕 *vãn*: 1. 從高下也，墜也 tùng cao hạ dã,  
 truy dã (từ trên cao rơi xuống) 2. 失也，壞也 thất dã,  
 hoại dã (mất, hư hoại) 3. 同殞 đồng *vãn* (như chữ 殞  
*vãn* - mất, chết).

目光 *mục quang*: 1. 眼力 nhãn lực (sức nhìn của  
 con mắt) 2. 識見 thức kiến (những điều thấy và biết).

目光如豆 *mục quang như đậu*: kiến thức nhỏ  
 bằng hạt đậu. 比喻見識很淺 Tỷ dụ kiến thức ngạn  
 thiển (tỷ dụ kiến thức rất nông cạn).



## IV. NGŨ PHÁP

夫

Ở Đệ lục thập cửu khóa, chữ 夫 được dùng làm trợ từ, nhưng nó còn là đại từ và hình dung từ.

### 1. Đại từ

夫 là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. Có thể dịch: ông ấy, người ấy, kẻ ấy, kẻ kia. Thí dụ:

夫也不良，國人知之。

*Phù* đã bất lương, quốc nhân tri chi.

(*Kẻ ấy* không lương thiện, người trong nước đều biết.)

子曰：“無爲而治者，其舜也與？夫何爲哉？恭己，正南面而已矣。”

Tử viết: “Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã dư? *Phù* hà vi tai? Cung kỷ, chính nam diện nhi dĩ hĩ.”

(Khổng Tử nói: “Người không làm gì mệt nhọc mà thiên hạ được thái bình, đó là vua Thuấn chăng? Ông ấy có làm gì đâu? Chỉ cung kính giữ mình, ngồi quay mặt về hướng nam mà thôi.”)

Cách dùng này chỉ thấy trong các sách thời Tiên Tần, đời sau ít dùng.

## 2. Hình dung từ

夫 là hình dung từ chỉ thị, đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ để làm định ngữ.

### a. Biểu thị chỉ gần (cận chỉ)

Có thể dịch: này, ấy. Dùng như chữ 此. Thí dụ:

子犯請擊之。公曰：“不可。微夫人之力，不及此。”

Tử Phạm thỉnh kích chi. Công viết: “Bất khả. Vi phù nhân chi lực, bất cập thử.”

(Tử Phạm xin đánh quân Tần. [Tấn Văn] Công nói: “Không được. Không có sự giúp đỡ của người ấy, ta không có ngày hôm nay.”)

*Phù nhân: thử nhân*, chỉ Tần Mục Công.

夫二子之德，其可忘乎！

*Phù nhị tử chi đức*, kỳ khả vong hồ!

(Ôn đức của hai ông ấy, có thể quên được sao!)

*Phù nhị tử*: chỉ Vũ Tử và Văn Tử là thượng khanh của nước Tấn.

### b. Biểu thị chỉ xa (viễn chỉ)

Có thể dịch: kia. Dùng như chữ 彼. Thí dụ:

不見夫牛乎？能助人耕田。人苟無一技，豈能無愧於牛乎？

Bất kiến phù ngưu hồ? Năng trợ nhân canh điền.

Nhân cầu vô nhất kỹ, khởi năng vô quý ư nguô hồ?

(Không thấy con trâu *kia* ư? Nó có thể giúp con người cày ruộng. Người ta nếu không có một tài nghệ nào, há có thể không hổ thẹn với con trâu sao?)

夫執輿者爲誰?

*Phù* chấp dư giả vi thù?

(Người cầm dây cương xe *kia* là ai?)

*Phù*: hình dung từ chỉ thị, làm định ngữ cho *chấp dư giả* là từ tổ có tính danh từ.

### 3. Trợ từ

#### a. Đứng ở đầu câu

夫 xuất hiện ở đầu câu thì được gọi là phát ngữ từ hay phát đoạn từ. Đối tượng nêu lên phần nhiều là chủ ngữ được bình luận hoặc thuyết minh ở phần vị ngữ. Chữ *phù* này không cần dịch.

- Sau 夫 là danh từ hoặc kết cấu có tính danh từ.

Thí dụ:

夫諸佛菩薩無量劫前，爲利益衆生故，不知犧牲若干田園舍宅，國土王位 [...] (Đệ lục thập cửu khóa)

Sau *phù* là danh từ *chư Phật, Bồ-tát*.

夫百家之鄉，十人持五戒，則十人淳謹。  
(Đệ ngũ thập nhị khóa)

Sau *phù* là *bách gia chi hương*, từ tổ có tính danh từ.

夫壇經者言簡義豐理明事備。

*Phù Đàn kinh* giả ngôn giản nghĩa phong lý minh sự bị.

([*Pháp Bảo*] *Đàn kinh* lời giản dị, nghĩa phong phú, lý rõ ràng, việc đầy đủ.)

Sau *phù* là danh từ *Đàn kinh*.

夫見道者，譬如持炬入冥室中，其冥即滅而明獨存。

*Phù* kiến đạo giả, thí như trì cự nhập minh thất trung, kỳ minh tức diệt nhi minh độc tồn.

(Người thấy đạo tẻ như cầm đuốc vào nhà tối, tối liền hết mà chỉ còn sáng.)

Sau *phù* là *kiến đạo giả*, từ tổ có tính danh từ.

- Sau 夫 là động từ hoặc kết cấu có tính động từ.

Thí dụ:

夫禮隱逸，則戰士息。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

Sau *phù* là động từ *lễ* (= trọng, lấy lễ mà đãi).

夫被堅執銳，義不如公；坐而運策，公不如義。

*Phù* bị kiên chấp nhuệ, Nghĩa bất như công; tọa nhi vận sách, công bất như Nghĩa.

(Mặc áo giáp cầm binh khí, thì [Tống] Nghĩa này không bằng ông [Hạng Vũ]; ngồi mà trù tính sách lược, thì ông không bằng Nghĩa này.)

Sau *phù* là *bị kiên chấp nhuệ*, hai kết cấu có tính động từ.

- Sau 夫 là một phân cú. Thí dụ:

夫物不產於秦，可寶者多；士不產於秦，而願忠者衆。

*Phù* vật bất sản ư Tần, khả bảo giả đa; sĩ bất sản ư Tần, nhi nguyện trung giả chúng.

(Vật không sản xuất ở Tần, mà đáng quý cũng nhiều; kẻ sĩ không sinh ra ở Tần, mà nguyện trung thành [với Tần] cũng đông.)

*Vật bất sản ư Tần* là phân cú theo sau *phù*.

### b. Đứng ở giữa câu

夫 có tác dụng giúp cho ngữ khí thư hoãn. Thí dụ:

尊稱大聖，夫豈偶然？(Đệ ngũ khóa)

客亦知夫水與月乎？

Khách diệc tri *phù* thủy dĩ nguyệt hồ？

(Khách cũng biết nước và trăng chứ?)

周將處夫材與不材之間。

Chu tương xử *phù* tài dĩ bất tài chi gian.

([Trang] Chu này sẽ ở giữa tài và bất tài.)

### c. Đứng ở cuối câu

- Dùng ở cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí phán đoán hoặc khẳng định, có hàm ý cảm thán. Thí dụ:

率天下之人而禍仁義者，必子之言夫！

Suất thiên hạ chi nhân nhi họa nhân nghĩa giả, tất tử chi ngôn *phù*!

(Tất cả người trong thiên hạ mà cho nhân nghĩa có hại, ắt là do lời nói của ông vậy!)

- Biểu thị ngữ khí nghi vấn. Thí dụ:

然則公欲秦之利夫？

Nhiên tắc công dục Tần chi lợi *phù*?

(Thế thì ông muốn cho nước Tần được lợi ư?)

- Biểu thị ngữ khí cảm thán. Thí dụ:

鷓蚌相爭，同為漁翁所捕。可慨也夫！

Duật bạng tương tranh, đồng vi ngư ông sở bỗ.  
Khả khái dã *phù*!

(Con cò và con trai giăng co nhau, cùng bị người câu cá bắt. Thật đáng thương thay!)

- Dùng với *ta*, *bi* biểu thị cảm thán. Thí dụ:

嗟夫！猿為獸類，且知有母，況人也耶？

*Ta phù*! Viên vi thú loại, thả tri hữu mẫu, huống nhân dã da?

(*Than ôi!* Con vượn là loài thú, mà còn biết có mẹ, huống gì con người ư?)

*Bi phù* có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu:

悲夫！井竈焉知滄海之濶？

*Bi phù!* Tỉnh oa yên tri thương hải chi khoát?

(*Buồn thay!* Éch ngồi đáy giếng sao biết được sự bao la của biển cả?)

後之視今，亦猶今之視昔，悲夫！

Hậu chi thị kim, diệc do kim chi thị tích, *bi phù!*

(Người đời sau mà nhìn lại đời bây giờ, cũng như người bây giờ mà nhìn lại đời xưa, *buồn thay!*)

耳

耳 là trợ từ đứng ở cuối câu.

**1. Dùng ở cuối câu trần thuật để biểu thị ngữ khí hạn chỉ, khẳng định hoặc phán đoán.**

**a. Biểu thị ngữ khí hạn chỉ**

Có thể dịch: thôi, mà thôi. Thí dụ:

[...] 非凡愚知見所及，乃暫謂之秘密耳。

(Đệ nhị thập lục khóa)

大天者決非如是之惡人，不過一自由討論者，嫉視上座保守家之所爲耳。(Đệ thập tứ khóa)

老僧別無長處，特六十餘年未離佛法耳。

Lão tăng biệt vô trường xứ, đặc lục thập dư niên vị ly Phật pháp *nhĩ*.

(Lão tăng tôi [Thiền sư Mộng Đông tự xưng] không có sở trường nào khác, chỉ hơn 60 năm chưa từng

lìa xa Phật pháp mà *thôi*.)

不淨者，美貌動人，只外面一層薄皮耳。  
若揭去此皮，則不忍見矣。

Bất tịnh giả, mỹ mạo động nhân, chỉ ngoài diện nhất tầng bạc bì *nhĩ*. Nhược yết khứ thử bì, tắc bất nhẫn kiến hĩ.

(Bất tịnh là vì cái vẻ đẹp làm động lòng người chỉ là một lớp da mỏng mặt ngoài mà *thôi*. Nếu lột lớp da này lên, thì không thể nhìn được.)

Chú ý: - So sánh với 也

耳 và 也 đều có ngữ khí phán đoán, nhưng 耳 có ý nghĩa “chỉ có vậy thôi”, 也 không có ý nghĩa ấy. Thí dụ:

{ 前言戲之也。(1)  
{ 前言戲之耳。(2)

(1) Tiền ngôn hí chi *dã*.

(Lời nói trước đây là nói đùa.)

(2) Tiền ngôn hí chi *nhĩ*.

(Lời nói trước đây *chỉ* là nói đùa *thôi*.)

Câu này ngầm bảo “đừng tin là thật”.

- So sánh với 矣

{ 五十餘矣，而輕健若少年。(1)  
{ 五十餘耳，而齒牙動搖。(2)

(1) Ngũ thập dư *hĩ*, nhi khinh kiện nhược thiếu niên.



(Ngoài năm mươi tuổi *rồi*, mà mạnh khỏe như tuổi trẻ.)

(2) Ngũ thập dư *nhĩ*, nhi xỉ nha động dao.

(Ngoài năm mươi tuổi *thôi*, mà răng đã lung lay.)

Dùng *hĩ* thì xem ngoài 50 tuổi là nhiều, dùng *nhĩ* thì xem ngoài 50 tuổi là ít.

### **b. Biểu thị ngữ khí khẳng định**

Thí dụ:

故吾最後斷諸氏之毀佛，爲不知佛耳。(Đệ lục thập cửu khóa)

然念觀音，求生西方，亦可如願耳。

Nhiên niệm Quan Âm, cầu sinh Tây phương, diệc khả như nguyện *nhĩ*.

(Nhưng niệm Quan Âm, cầu vãng sinh Tây phương, cũng có thể như nguyện.)

### **c. Biểu thị ngữ khí phán đoán**

Thí dụ:

天與人，萬物之尤者耳。

Thiên dữ nhân, vạn vật chi ưu giả *nhĩ*.

(Trời và người là hai hạng trội hơn cả trong muôn vật.)

**2. Dùng ở cuối câu nghi vấn để biểu thị ngữ khí nghi vấn hoặc phản cật.**

Thí dụ:

究不知有若何之因緣，始與道生之頓悟成佛論作一爐而冶耳。(Đệ tứ thập bát khóa)

### 3. Biểu thị ngữ khí suy đoán

Thí dụ:

舟人皆側立曰：“此本無山，恐水怪耳。”

Chu nhân giai trắc lập viết: “Thử bản vô sơn, khủng thủy quái *nhĩ*.”

(Những người trên thuyền đều đứng bên nói: “Chỗ này vốn không có núi, e là thủy quái.”)

### 4. Biểu thị ngữ khí cầu khiến

Thí dụ:

罪當應死，猶幸上憐赦之耳。

Tội đương ưng tử, do hạnh thượng liên xá chi *nhĩ*.

(Tội đáng phải chết, chỉ còn mong nhà vua thương mà tha cho.)

### 5. Biểu thị ngữ khí đình đốn để nêu ra đoạn văn sau.

Thí dụ:

今肅可迎曹耳，如將軍不可也。

Kim Túc khả nghinh Tào *nhĩ*, như tướng quân bất khả dã.

(Nay [Lỗ] Túc này có thể nghinh đón họ Tào, còn như tướng quân thì không nên.)

## 第七十課

### 唐武宗破佛時龍象疊出

會昌法難之起，爲武宗信道教之故。會昌元年，召趙歸真等八十一道士宮中親受法籙。衡山劉元靜亦深博帝信，爲光祿大夫，任崇玄館學士。二人共在宮中修法，中有諫帝者。趙歸真更召羅浮山鄧元超等相結托。當時宰相李德裕亦助之。遂依道士請，除洛陽，長安各四寺，地方諸州各一寺外皆毀之。僧侶上寺二十人，中寺十人，下寺五人外皆使歸俗。毀寺材木，以造廨驛，金銀總交度支財政官。鐵像造農具，銅像銅器鑄錢。時武宗詔謂“其天下所拆寺，還俗僧尼，收充稅戶。於戲，前古未行，似將有待，及今盡去，豈謂無時。驅游惰不業之徒五十萬，廢丹腹無用之室六萬區。”云云。故足知其騷亂之匪小。時在會昌五年（即民元前一千〇六十六年）也。（武宗十九年帝服金丹崩，趙歸真等皆棄市云。）

人謂魏周二武毀佛，未幾復興。獨唐武宗信邪，摧殘極烈。雖然，壓力愈大，而抗力亦愈大。如石擊石，擊石之重者，回力亦高。當時之忍辱含垢，降志屈身，以續慧命者，實大有人在。且其豐功偉績，尤昭佛乘以不可磨滅之光榮。如道一之建叢林，百丈之立清規，靈祐之裹頭茹粟而興潯山，黃蘗歸宗大機大用，臨濟義玄之喝，德山宣鑒之捧，趙州從諗見重寒山，雲門文偃氣宇如王，用世俗語言，宣示第一義諦，千方獨步，微妙絕倫，此猶禪門一宗也。他如天台荆溪之著述充棟，華嚴澄觀之七帝禮足，史家所稱緇門泰斗者皆會昌前後入寂之人也。

清涼澄觀國師寂于唐文宗開元三年戊午，春秋一百零一，戒臘八十有八，身長九尺四寸，垂手過膝，口四十齒，目光夜發，晝視不眊，才供二筆，聲韻如鐘，歷九朝（唐玄宗，肅宗，代宗，德宗，順宗，憲宗，穆宗，敬宗，文宗），爲七帝師，著書四百餘卷，爲華嚴宗四祖，常以左列十事自勵（見華嚴玄談）：

體不捐沙門之表。

心不違如來之制。

生不背法界之經。

性不染情礙之境。

足不履尼寺之塵。  
 脇不觸居士之榻。  
 目不視非儀之綵。  
 舌不味過午之餚。  
 手不釋園明之珠。  
 宿不離衣鉢之側。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ THẤT THẬP KHÓA

## ĐƯỜNG VŨ TÔNG PHÁ PHẬT THỜI LONG TƯỢNG ĐIỆP XUẤT

Hội Xương pháp nạn chi khởi, vị Vũ Tông tín Đạo giáo chi cố. Hội Xương nguyên niên, triệu Triệu Qui Chân đẳng bát thập nhất đạo sĩ cung trung thân thọ pháp lục. Hành Sơn Lưu Nguyên Tĩnh diệc thâm bác đế tín, vị Quang Lộc đại phu, nhiệm Sùng Huyền quán học sĩ. Nhị nhân cộng tại cung trung tu pháp, trung hữu gián đế giả. Triệu Qui Chân cánh triệu La Phù sơn Đặng Nguyên Siêu đẳng tương kết thác. Đương thời Tể tướng Lý Đức Dụ diệc trợ chi. Toại y đạo sĩ thỉnh, trừ Lạc Dương, Trường An các tứ tự, địa phương chư châu các nhất tự ngoại giai hủy chi. Tăng lữ thượng tự nhị thập nhân, trung tự thập nhân, hạ tự ngũ nhân ngoại giai sử qui tục. Hủy tự tài mộc, dĩ tạo giải dịch, kim ngân tổng giao độ

chi tài chính quan. Thiết tượng tạo nông cụ, đồng tượng đồng khí chú tiên. Thời Vũ Tông chiếu vị “Kỳ thiên hạ sở sách tự, hoàn tục tăng ni, thu sung thuế hộ. Ô hô, tiền cổ vị hành, tự tương hữu đãi, cập kim tận khử, khởi vị vô thời. Khu du nọa bất nghiệp chi đồ ngũ thập vạn, phế đan hoạch vô dụng chi thất lục vạn khu.” vân vân. Cố túc tri kỳ tao loạn chi phỉ tiếu. Thời tại Hội Xương ngũ niên (tức Dân nguyên tiền nhất thiên linh lục thập lục niên) dã. (Vũ Tông thập cửu niên đế phục kim đan băng, Triệu Qui Chân đẳng giai khí thị vân.)

Nhân vị Ngụy Chu nhị Vũ hủy Phật, vị kỷ phục hưng. Độc Đường Vũ Tông tín tà, tồi tàn cực liệt. Tuy nhiên, áp lực dữ đại, nhi kháng lực diệc dữ đại. Như thạch kích thạch, kích thạch chi trọng giả, hồi lực diệc cao. Đương thời chi nhữ nhục hàm cấu, giáng chí khuất thân, dĩ tục tuệ mạng giả, thực đại hữu nhân tại. Thả kỳ phong công vĩ tích, vũ chiêu Phật thừa dĩ bất khả ma diệt chi quang vinh. Như Đạo Nhất chi kiến tùng lâm, Bách Trọng chi lập thanh qui, Linh Hựu chi khóa đầu nhự lật nhi hưng Qui Sơn, Hoàng Bá Qui Tông đại cơ đại dụng, Lâm Tế Nghĩa Huyền chi hát, Đức Sơn Tuyên Giám chi bổng<sup>(1)</sup>, Triệu Châu Tùng Thẩm kiến trọng Hàn Sơn, Vân Môn Văn Yển khí vũ như vương, dụng thế tục ngữ ngôn, tuyên thị đệ nhất nghĩa đế, thiên phương độc bộ, vi diệu tuyệt luân, thử do Thiên môn

---

(1) Bản Hán văn in lầm là chữ 捧 *phủng* (= bưng), chúng tôi sửa thành chữ 棒 *bổng* (= cái gậy) cho đúng.

nhất tông dã. Tha như Thiên Thai Kinh Khê chi trứ thuật sung đống, Hoa Nghiêm Trưng Quán chi thất đế lễ túc, sử gia sử xưng Truy môn Thái Đẩu giả giai Hội Xương tiền hậu nhập tịch chi nhân dã.

Thanh Lương Trưng Quán Quốc sư tịch vu Đường Văn Tông Khai Thành<sup>(2)</sup> tam niên Mậu Ngọ, xuân thu nhất bách linh nhất, giới lạc bát thập hựu bát, thân trường cửu xích tứ thốn, thùy thủ quá tất, khẩu tứ thập xỉ, mục quang dạ phát, trú thị bất thuận, tài cung nhị bút, thanh vận như chung, lịch cửu triều (Đường Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, Hiến Tông, Mục Tông, Kính Tông, Văn Tông), vi thất đế sư, trứ thư tứ bách dư quyển, vi Hoa Nghiêm tông Tứ Tổ, thường dĩ tả liệt thập sự tự lệ (kiến *Hoa Nghiêm huyền đàm*):

Thể bất quyên sa-môn chi biểu.

Tâm bất vi Như Lai chi chế.

Sinh bất bội pháp giới chi kinh.

Tính bất nhiễm tình ngại chi cảnh.

Túc bất lý ni tự chi trần.

Hiếp bất xúc cư sĩ chi tháp.

Mục bất thị phi nghi chi thái.

Thiệt bất vị quá ngộ chi hào.

Thủ bất thích viên minh chi châu.

Túc bất ly y bát chi trác.

---

<sup>(2)</sup> Bản Hán văn in lầm là Khai Nguyên 元, nhưng Khai Nguyên là niên hiệu của Đường Huyền Tông. Chúng tôi sửa lại cho đúng là Khai Thành 成.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 70

## THỜI ĐƯỜNG VŨ TÔNG PHÁ PHẬT NHỮNG BẠC LONG TƯỢNG KẾ TIẾP XUẤT HIỆN

Pháp nạn Hội Xương xảy ra vì Vũ Tông (841 - 846) tin Đạo giáo. Hội Xương năm đầu (841), Vũ Tông triệu Triệu Qui Chân v.v... tất cả 81 đạo sĩ vào cung, đích thân thọ pháp lục. Lưu Nguyên Tĩnh ở Hành Sơn cũng rất được vua tin, là Quang Lộc đại phu, giữ chức Sùng Huyền quán học sĩ. Hai người này cùng tu pháp trong cung, đều có những lời can gián nhà vua. Triệu Qui Chân lại mời bọn Đặng Nguyên Siêu ở núi La Phù cùng nhau cấu kết. Tể tướng lúc ấy là Lý Đức Dụ cũng giúp bọn họ. Nhà vua bèn chuẩn y thỉnh cầu của các đạo sĩ, ra lệnh trừ Lạc Dương, Trường An mỗi nơi giữ lại bốn ngôi chùa, các châu ở địa phương mỗi nơi giữ lại một ngôi chùa, ngoài ra đều phá hủy. Về tăng lữ, chùa lớn 20 người, chùa vừa 10 người, chùa nhỏ 5 người, ngoài ra đều bắt hoàn tục. Cây gỗ của những chùa bị phá hủy dùng để làm công sở và dịch trạm, vàng bạc giao cả cho quan độ chi tài chính. Tượng sắt đem rèn nông cụ, tượng đồng và pháp khí bằng đồng thì đem đúc tiền. Lúc bấy giờ Vũ Tông hạ chiếu nói rằng "Phá hủy chùa chiền trong thiên hạ, bắt tăng ni hoàn tục, thu tài



sản nhà chùa sung vào công quỹ. Than ôi, những việc ấy xưa kia chưa làm, dường như còn chờ đợi, đến nay trừ bỏ hết, sao bảo là không đúng lúc. Đuổi 50 vạn người lười biếng không nghề nghiệp, bỏ 6 vạn ngôi chùa sơn son vô dụng v.v...” Vì thế đủ biết sự tao loạn ấy chẳng phải nhỏ. Bấy giờ là vào năm Hội Xương 5 (845) (tức trước kỷ nguyên Dân Quốc 1066 năm). (Vũ Tông năm thứ 19<sup>(1)</sup>, nhà vua vì uống kim đan mà băng. Bọn Triệu Qui Chân đều bị xử tử ở chợ.)

Người ta cho rằng Ngụy Vũ Đế và Chu Vũ Đế phá Phật, nhưng không bao lâu thì Phật giáo phục hưng. Riêng Đường Vũ Tông tin theo tà đạo, phá hoại Phật giáo rất dữ. Tuy nhiên, áp lực càng lớn thì sức đề kháng cũng càng lớn. Như đá chọi đá, chọi càng mạnh thì hồi lực cũng càng cao. Đường thời có rất nhiều vị nhẫn nhục chịu đựng, nén chí khuất thân để tiếp nối tuệ mạng. Hơn nữa, công đức dồi dào, thành tích lớn lao của các Ngài càng làm rạng rỡ Phật thừa mà sự quang vinh không thể diệt trừ được. Như Đạo Nhất (709 - 788) xây dựng từng lâm, Bách Trượng (720 - 814) lập ra thanh qui, Linh Hựu (771 - 853) đầu quấn khăn<sup>(2)</sup>, ăn hạt dẻ mà hưng khởi Qui Sơn, Hoàng Bá (? - 850) Qui Tông đại cơ đại dụng, Lâm Tế Nghĩa Huyền (? - 867) dùng tiếng hét, Đức Sơn Tuyên Giám (782 - 865) cầm gậy đánh, Triệu

---

(1) Đường Vũ Tông chỉ trị vì 6 năm, làm gì có “thập cửu niên”?

(2) Trong thời gian pháp nạn Hội Xương, Sư dùng khăn quấn đầu để ẩn mình trong dân chúng.

Châu Tùng Thẩm (778 - 897) được Hàn Sơn kính trọng, Vân Môn Văn Yến (864 - 949) khí vũ như thiên tử<sup>(3)</sup>, dùng ngôn ngữ thế tục để tuyên thị đệ nhất nghĩa đế, ngàn cách tối hảo, vi diệu tuyệt luân, đó chỉ là tông phái Thiền môn. Các tông khác như Kinh Khê (711 - 782) tông Thiên Thai trừ thuật rất nhiều, Trừng Quán (738 - 839) tông Hoa Nghiêm được bảy vị vua kính lễ, sử gia gọi “Truy môn Thái Đẩu” (Thái Sơn Bắc Đẩu của Phật môn) đều là những vị thị tịch trước sau niên hiệu Hội Xương.

Quốc sư Thanh Lương Trừng Quán thị tịch năm Khai Thành 3, Mậu Ngọ (838)<sup>(4)</sup> đời Đường Văn Tông, thọ 101 tuổi, 88 giới lập<sup>(5)</sup>, thân cao 9 thước 4 tấc<sup>(6)</sup>, hai tay buông thông xuống quá đầu gối, miệng có đến 40 cái răng, ban đêm ánh mắt phát ra, ban ngày mắt nhìn không nhấp nháy, có thể sử dụng một lúc hai cây bút, tiếng nói như chuông, trải qua chín triều vua (Đường Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, Hiến Tông, Mục Tông, Kính Tông, Văn Tông), là

---

(3) Phương thức dẫn dắt của tông Vân Môn (do Thiền sư Văn Yến lập) giống chiếu sắc của thiên tử, một khi ban ra thì không được hỏi đi hỏi lại, giúp cho người học không mảy may do dự.

(4) Theo *PQĐTĐ*, tr. 6104 thượng - hạ; ngài Trừng Quán thị tịch năm Khai Thành 4 (839), thọ 102 tuổi.

(5) Giới lập còn gọi Pháp lập hoặc Hạ lập, là số tuổi từ khi thọ giới cụ túc trở về sau, gọi đơn giản là tuổi hạ.

(6) Thước, tấc nói ở đây là đơn vị đo chiều dài thời xưa ở Trung Quốc. 1 tấc = 2 cm. 9 thước 4 tấc = 1 mét 88.

thầy của bảy vị vua, trứ thuật hơn 400 quyển, là Tứ Tổ của tông Hoa Nghiêm, thường lấy 10 điều dưới đây để tự khích lệ mình (xem *Hoa Nghiêm huyền đàm*):

1. Thân không bỏ bề ngoài của sa-môn.
2. Tâm không trái phép tắc của Như Lai.
3. Sống không trái đạo thường của pháp giới.
4. Tính không nhiễm cảnh tình ngại.
5. Chân không bước tới chùa ni.
6. Lưng không chạm giường cư sĩ.
7. Mắt không nhìn những màu sắc không hợp lễ nghi.
8. Lưỡi không nếm thức ăn quá ngọt.
9. Tay không rời chuỗi hạt.
10. Đêm ngủ không lia xa cạnh y bát.

### III. NGHĨA TỪ

結托 *kết thác*: 交結依托也 giao kết y thác dã (kết hợp nương tựa nhau).

廨 *giải*: 公舍也, 官署也 công xá dã, quan thự dã (công sở).

驛 *dịch*: 舊時傳達文書中途易馬或止宿之處 cựu thời truyền đạt văn thư trung đồ dịch mã hoặc chỉ túc chi xứ (chỗ đổi ngựa hoặc nghỉ lại dọc đường khi chuyển đạt văn thư vào thời xưa - nhà trạm, dịch trạm).

鑄 *chú*: 鎔化金屬, 造成器物 dung hóa kim

thuộc, tạo thành khí vật (nung chảy loại kim để chế tạo thành đồ vật - đúc).

於戲 ô hô: 歎詞，同嗚呼 thán từ, đồng ô hô (thán từ, nghĩa như 嗚呼 ô hô - than ôi).

惰 nọa (đọa): 懈怠也 giải đãi dã (lười biếng).

丹 đan: 1. 朱砂，丹砂 chu sa, đan sa (khoáng chất dùng làm nguyên liệu để chế tạo màu đỏ) 2. 紅色 hồng sắc (màu đỏ) 3. 道家用丹砂汞煉製之所謂長生不老藥 Đạo gia dụng đan sa, hồng luyện chế chi sở vị trường sinh bất lão dược (thứ gọi là thuốc trường sinh bất lão mà đạo sĩ dùng đan sa và thủy ngân luyện chế thành).

獲 hoạch: 1. 善丹也 thiện đan dã (loại đan sa rất tốt) 2. 赤石也 xích thạch dã (đá màu đỏ) 3. 丹也 đan dã (màu đỏ).

騷 tao: 1. 擾也 nhiễu dã (rối loạn) 2. 愁也，憂也 sầu dã, ưu dã (buồn rầu, lo).

匪 phi: 非，不是 phi, bất thị (chẳng phải).

棄市 khí thị: 古時處死罪犯於市，故謂死刑爲棄市 cổ thời xử tử tội phạm ở thị, cổ vị tử hình vì khí thị (thời xưa xử tử tội phạm ở chợ, nên gọi tử hình là khí thị).

含垢 hàm cấu: (hàm: ngậm; cấu: nghĩa như chữ 詬 cấu, nhục, mắng) 容忍恥辱 dung nhẫn sỉ nhục

(nhấn nại chịu nhục, nhấn nhục).

裹 *khỏa*: 纏也, 包也 triền dã, bao dã (bó lại, bọc lại).

栗 *lật*: 栗樹 lật thụ (cây dẻ), 栗子 lật tử (hạt dẻ).

棒 *bông*: 杖也 trượng dã (cái gậy).

氣宇 *khí vũ*: 風度 phong độ (dung mạo và thái độ).

充棟 *sung đống*: 充棟宇, 喻書多也 sung đống vũ, dụ thư đa dã (đầy nhà, dụ cho sách nhiều).

緇門 *truy môn*: 指佛門 chỉ Phật môn (chỉ cửa Phật). (Xem lại nghĩa của các từ 緇 *truy*, 緇侶 *truy lữ* ở bài 46, 緇素 *truy tố* ở bài 47).

春秋 *xuân thu*: 1. 年齡也 niên linh dã (tuổi tác)  
2. 經書名, 孔子據魯史而制作者也 kinh thư danh, Khổng Tử cứ Lỗ sử nhi chế tác giả dã (tên sách, Khổng Tử căn cứ vào sử nước Lỗ mà soạn ra - kinh *Xuân Thu*).

膝 *tất*: 股脛相接屈伸之處 cổ hĩnh tương tiếp khuất thân chi xứ (chỗ bắp vế và cẳng chân tiếp liền nhau và co duỗi - đầu gối).

眴 *thuấn (huyền)*: 目搖也 mục dao dã (mắt nhấp nháy, nháy mắt).

捐 *quyên*: 1. 棄也 khí dã (bỏ) 2. 捐助 quyên trợ (bỏ tiền ra để giúp vào việc từ thiện).

榻 *tháp*: 牀之低而小者 sàng chi đê nhi tiểu giả (cái giường thấp và nhỏ).

綵 *thái*: 1. 彩色之絲織品 *thái sắc chi ti chức phẩm* (tơ lụa màu) 2. 色彩 *sắc thái* (màu sắc).

餽(肴) *hào*: 饌也, 食物也 *soạn dã*, thực vật dã (cỗ bàn, thức ăn).

釋 *thích*: 放下, 如手不釋卷 *phóng hạ*, như thả bất *thích quyển* (buông ra, bỏ ra, như “thả bất *thích quyển*” [= tay không rời quyển sách]).

宿 *túc*: 1. 住宿 *trú túc* (ở lại, trú lại) 2. 夜 *dạ* (đêm) 3. 過去 *quá khứ* (đã qua, như *宿世 túc thế* [= đời quá khứ, đời trước]).

## IV. NGŨ PHÁP

愈

### PHÓ TỪ

#### 1. Dùng một mình

Biểu thị mức độ phát triển hay chuyển biến của một tình huống cao hơn hoặc trầm trọng hơn trước. Có thể dịch: càng, càng thêm. Thí dụ:

政事愈蹙。

Chính sự *dũ* xúc.

(Việc chính trị càng thêm gấp rút.)

余聞而愈悲。

Dư văn nhi *dũ* bi.

(Tôi nghe xong mà *càng* thương tâm.)

## 2. Điệp dụng

愈...愈... (= càng ... càng ...) là cách thức cố định do hai chữ *dũ* trước sau điệp dụng mà cấu thành. Biểu thị sự chuyển biến của việc trước quyết định sự chuyển biến của việc sau. *Dũ* có thể đứng trước động từ, hình dung từ hoặc phó từ khác.

### a. Hình thức

Về hình thức, *dũ ... dũ ...* có thể cấu thành “tứ tự cách”, cũng có thể triển khai thành phức cú.

- Tứ tự cách (kết cấu gồm có 4 chữ). Thí dụ:

愈久愈堅。

*Dũ* cửu *dũ* kiên.

(*Càng* lâu *càng* kiên cố.)

愈戰愈強。

*Dũ* chiến *dũ* cường.

(*Càng* đánh *càng* mạnh.)

- Phức cú. Thí dụ:

雖然壓力愈大，而抗力亦愈大。(Đệ thất thập ◆ hóa)

大心日發則日廣，不發則心愈小愈愚。

Đại tâm nhật phát tắc nhật quảng, bất phát tắc tâm *dũ* tiểu *dũ* ngu.

(Tâm nguyện rộng lớn cầu đạo bồ-đề ngày càng phát triển thì ngày càng rộng lớn, không phát triển thì tâm càng nhỏ càng ngu.)

其時愈後，此法愈當機矣。

Kỳ thời *dũ* hậu, thử pháp *dũ* đương cơ hĩ.

(Thời gian càng về sau, pháp môn [Niệm Phật] này càng tùy theo căn cơ mà giáo hóa.)

### b. Ý tưởng

Về ý tưởng, việc trước và việc sau có thể chuyển biến theo tỷ lệ thuận hoặc tỷ lệ nghịch.

- Chuyển biến theo tỷ lệ thuận.

Tất cả các thí dụ dẫn trên đây đều là chuyển biến theo tỷ lệ thuận. Thêm một thí dụ khác:

夫人有惡其跡，而畏其影，却背而走者。然走愈急，跡愈多，而影愈疾。

Phù nhân hữu ố kỳ tích, nhi úy kỳ ảnh, khước bối nhi tẩu giả. Nhiên tẩu *dũ* cấp, tích *dũ* đa, nhi ảnh *dũ* tật.

(Có người ghét cái dấu chân của mình mà sợ cái bóng của mình, rồi quay lưng lại mà chạy. Nhưng chạy càng gấp, thì dấu chân càng nhiều, mà bóng càng nhanh.)

Tích và ảnh tỷ lệ thuận với tẩu.

- Chuyển biến theo tỷ lệ nghịch. Thí dụ:

增十分福慧，若無恭敬而致褻慢，則罪業愈增，而福慧愈減矣。

Tăng thập phần phước tuệ, nhược vô cung kính nhi



trí tiết mạn, tắc tội nghiệp *dũ* tăng, nhi phước tuệ *dũ* giảm hĩ.

(Tăng mười phần phước tuệ, nếu không cung kính mà đến nổi khinh mạn, thì tội nghiệp *càng* tăng mà phước tuệ *càng* giảm.)

*Tội nghiệp* và *phước tuệ* chuyển biến theo tỷ lệ nghịch.

愈學問廣博，愈覺不足，則後來成就，難可測量。

*Dũ* học vấn quảng bác, *dũ* giác bất túc, tắc hậu lai thành tựu, nan khả trắc lượng.

(*Càng* học vấn rộng lớn, *càng* thấy không đủ, thì sau này thành tựu, khó có thể lường được.)

*Học vấn quảng bác* và *giác bất túc* chuyển biến theo tỷ lệ nghịch.

## THÁN TỪ

Thán từ là những từ, hay nói đúng hơn, là những thanh âm dùng để biểu lộ những tình cảm như đau buồn, tức giận, kinh ngạc v.v... đột ngột phát sinh.

### 1. Đặc điểm

a. Thán từ thường đứng đầu câu, có khi đứng ở cuối câu.

b. Thán từ được sử dụng độc lập, nghĩa là không có quan hệ về chức năng ngữ pháp với các thành

**phân khác trong câu.**

**c. Cùng một thán từ, tức cùng một thanh âm, có thể biểu thị những tình cảm khác nhau, nên rất khó phân loại. Nhiều khi phải xem câu văn trước hoặc sau câu có dùng thán từ, mới có thể biết được thán từ ấy biểu thị loại tình cảm nào.**

## **2. Phân loại**

Thán từ biểu thị những tình cảm sau đây:

### **a. Biểu thị bi thống**

噫 *y* (= ôi), 嘻 *hi* (= ôi, chao ôi), 噫嘻 *y hi* (= than ôi, ôi thôi), 嗚呼 *ô hô* (= than ôi, hỡi ôi), 嗚呼噫嘻 *ô hô y hi* (= than ôi).

Chú ý:

- Chữ *ô* có thể viết: 嗚, 於.

- *Ô hô* có nhiều cách viết: 嗚呼, 於呼, 於乎, 於戲, 嗚乎.

Thí dụ:

子曰：“噫！天喪予！天喪予！”

Tử viết: “Y! thiên táng dư! Thiên táng dư!”

([Nhan Uyên chết.] Khổng Tử than rằng: “Ôi! Trời hại ta! Trời hại ta!”)

嗚呼！言有窮而情不可終。汝其知也耶？其不知也耶？嗚乎哀哉！

Ô hô! Ngôn hữu cùng nhi tình bất khả chung. Nhữ kỳ tri dã da? kỳ bất tri dã da? Ô hô ai tai!

(Hỡi ôi! Lời thì hết mà tình thì vô cùng. Cháu biết cho chăng? hay không biết chăng? Hỡi ôi, thương thay!)

嗚呼噫嘻! 時耶? 命耶? 從古如斯!

Ô hô y hi! Thời da? Mệnh da? Tùng cổ như tư!

(Than ôi than ôi! Thời chăng? Mệnh chăng? Từ xưa như vậy!)

### b. Biểu thị cảm khái

噫, 嗚呼, 於戲, 吁 hu (= ôi), 嗟乎 ta hô (= than ôi), 嗟夫 ta phù (= than ôi). Thí dụ:

於戲, 前古未行, 似將有待。(Đệ thất thập khóa)

噫! 感應之道, 可盡言哉?

Y! Cảm ứng chi đạo, khả tận ngôn tai?

(Ôi! Con đường cảm ứng, có thể nói hết được sao?)

嗚呼! 定業之不可作也, 猶水火之不可入也。

Ô hô! Định nghiệp chi bất khả tác dã, do thủy hỏa chi bất khả nhập dã.

(Than ôi! Định nghiệp mà không nên tạo, giống như nước lửa mà không nên vào vậy.)

吁! 確信之難生有如是耶?

*Hu!* Xác tín chi nan sinh hữu như thị dã?

(*Ôi!* Niềm tin vững chắc [nơi Phật pháp] mà khó phát sinh có như thế chăng?)

嗟夫! 娑婆忍土, 境苦而壽促。

*Ta phù!* Ta-bà nhẫn độ, cảnh khổ nhi thọ xúc.

(*Than ôi!* Ta-bà là cõi phải chịu đựng các phiền não, cảnh khổ mà tuổi thọ ngắn ngủi.)

### c. Biểu thị phẫn nộ, trách mắng

惡 *ô* (= ô, ô), 啞 *a* (= ô), 呼 *hô* (= ôi), 叱嗟 *sát ta* (biểu thị sự giận dữ, tùy trường hợp mà dịch). Thí dụ:

惡! 是何言也?

Ô! Thị hà ngôn dã?

(Ô! Nói thế là thế nào?)

啞! 是非君人者之言也!

A! Thị phi quân nhân giả chi ngôn dã!

(Ô! Đó không phải là lời nói của ông vua!)

呼! 役夫!

*Hô!* Dịch phu!

(*Ôi!* Đồ ti tiện!)

威王勃然怒曰: “叱嗟! 而母婢也。”

Uy Vương bột nhiên nộ viết: “*Sát ta!* Nhi mẫu tỳ dã.”

([Tê] Uy Vương bưng bưng nổi giận nói: “Đồ khốn! Mẹ ngươi là tỳ thiếp.”)

**d. Biểu thị kinh ngạc, sợ hãi**

吁，呼. Thí dụ:

蔡澤曰：“吁！君何見之晚也！”

Thái Trạch viết: “Hu! Quân hà kiến chi vãn dã!”

(Thái Trạch nói: “Ôi! Sao mà ngài thấy muộn thế!”)

曾子聞之，瞿然曰：“呼！”

Tăng Tử văn chi, cù nhiên viết: “Hô!”

(Tăng Tử nghe lời đó, sợ hãi nói: “Ôi!”)

**d. Biểu thị tán thán**

噫，於戲. Thí dụ:

噫！大哉行願！

Y! Đại tai hạnh nguyện!

(Ôi! Hạnh nguyện lớn lao thay!)

噫！佛之深恩重德，非父母所可比；雖天地不足以喻其高厚矣。

Y! Phật chi thâm ân trọng đức, phi phụ mẫu sở khả tỷ; tuy thiên địa bất túc dĩ dụ kỳ cao hậu hĩ.

(Ôi! Ôn sâu đức nặng của Phật, không phải cha mẹ có thể sánh được; dù trời đất cũng không thể dụ cho ơn đức cao dày ấy.)

於戲! 大覺度生之悲願也其甚矣乎!

Ô hô! Đại Giác độ sinh chi bi nguyện dã kỳ thậm  
hĩ hồ!

(Than ôi! Bi nguyện độ sinh của bậc Đại Giác lớn  
lao vậy thay!)

## 第七十一課

### 一宗破佛至宋初復興

唐武宗十九年崩，宣宗立，止破佛令。時唐既末，宦官擅權，任意廢立，加以牛李之爭。朝廷紛擾不止，且藩鎮力強不用命，經懿宗，僖宗，昭宗，遂亡於朱全忠，墜入五代亂世。佛教除禪宗外，多不發展。蓋書物既失，人才亦稀，自傾向衰微。迨五代五十餘年後周世宗時，又下破佛令。顯德二年(民元前九百五十六年)禁私擅出家，寺院無勅額者，廢三萬百三十六所(存二千七百寺)，民間銅器佛像，總五十日以內官買鑄錢，私藏銅五斤以上不納官者當死，此即“三武一宗破佛”之一宗也。五代諸帝中，周世宗較有力，領土較大，但其他英雄割據各地，故此厄僅中華一部分。其中南方吳越王累代奉佛頗厚，其域內佛教甚盛。

宋初佛教漸向春景。建隆元年，詔命後周

世宗時，受廢寺院，未毀者不毀，既毀之佛像，亦命保存。且屢令書寫金字銀字藏經，建諸寺院頗多。自後，太祖雖一方信道教，亦未如信佛教之盛。太祖時，遣張從信于益州，雕大藏經版，是爲刊大藏經版之嚆矢。是時梵僧又賈梵文經典來，華人外游者日多。太宗盛事翻譯之業。太平興國五年，新建譯經院於太平興國寺西。其譯經儀式如左：

於東堂西面，粉布聖壇，開四門，各一梵僧主之，持密咒七日夜。又設木壇，布聖賢名字輪（佛居中位，天神環圍如輪狀）。目曰大法曼拿羅。請聖賢阿伽沐浴。設五供。禮拜迴旋，祈請冥祐，以殄魔障。於譯經院西偏，設印經院，當即雕板。又選童子惟淨等十人，習梵學於譯經院，以免譯經業廢絕。

第一譯主正坐面外，宣傳梵文。

第二證義坐其左，與譯主評定梵文。

第三證文坐其右，聽譯主高誦梵文以驗差訣。

第四書字，梵學僧審聽梵文，書成華字。

第五筆受，翻梵音成華言。

第六綴文，回綴文字，使成句義。

第七參譯，參考兩土文字，使無錯悞。

第八刊定，刊削長句，定取句義。



第九潤文官。於僧衆南向設坐，參詳潤色。

(僧衆日日沐浴三衣坐具威儀整肅所需受用悉從官給。)

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ THẤT THẬP NHẤT KHÓA

### NHẤT TÔNG PHÁ PHẬT

### CHÍ TỔNG SỞ PHỤC HÙNG

Đường Vũ Tông thập cửu niên băng, Tuyên Tông lập, chỉ phá Phật lệnh. Thời Đường ký mật, hoạn quan thiện quyền, nhiệm ý phế lập, gia dĩ Ngưu Lý chi tranh. Triều đình phân nhiễu bất chỉ, thả phiên trấn lực cường bất dụng mệnh, kinh Ý Tông, Hi Tông, Chiêu Tông, toại vong ư Chu Toàn Trung, trụ nhập Ngũ Đại loạn thế. Phật giáo trừ Thiên tông ngoại, đa bất phát triển. Cái thư vật ký thất, nhân tài diệc hi, tự khuynh hướng suy vi. Ngật Ngũ Đại ngũ thập dư niên Hậu Chu Thế Tông thời, hựu hạ phá Phật lệnh. Hiển Đức nhị niên (Dân nguyên tiền cửu bách ngũ thập lục niên) cấm tư thiện xuất gia, tự viện vô sắc ngạch giả, phế tam vạn bách tam thập lục sở (tồn nhị thiên thất bách tự), dân gian đồng khí Phật tượng, tổng ngũ thập nhật dĩ nội quan mãi chú tiền, tư tàng đồng ngũ cân dĩ thượng bất nạp quan giả đương tử,

thử tức “tam Vũ nhất Tông phá Phật” chi nhất Tông dã. Ngũ Đại chư đế trung, Chu Thế Tông giáo hữu lực, lãnh thổ giáo đại, dân kỳ tha anh hùng cát cứ các địa, cố thử ách cần Trung Hoa nhất bộ phận. Kỳ trung Nam phương Ngô Việt Vương lũy đại phụng Phật phả hậu, kỳ vực nội Phật giáo thậm thịnh.

Tống sơ Phật giáo tiệm hưởng xuân cảnh. Kiến Long nguyên niên, chiếu mệnh Hậu Chu Thế Tông thời, thọ phế tự viện, vị hủy giả bất hủy, ký hủy chi Phật tượng, diệc mệnh bảo tồn. Thả lữ lệnh thư tả kim tự ngân tự tạng kinh, kiến chư tự viện phá đa. Tự hậu, Thái Tổ tuy nhất phương tín Đạo giáo, diệc vị như tín Phật giáo chi thịnh. Thái Tổ thời, khiển Trương Tùng Tín vu Ích Châu, điều Đại Tạng kinh bản, thị vi san Đại Tạng kinh bản chi hao thĩ. Thị thời Phạm tăng hựu tê Phạn văn kinh điển lai, Hoa nhân ngoại du giả nhật đa. Thái Tông thịnh sự phiên dịch chi nghiệp. Thái Bình Hưng Quốc ngũ niên, tân kiến dịch kinh viện ư Thái Bình Hưng Quốc tự tây. Kỳ dịch kinh nghi thức như tả:

Ư đông đường tây diện, phấn bố Thánh đàn, khai tứ môn, các nhất Phạm tăng chủ chi, trì mật chú thất nhật dạ. Hựu thiết mộc đàn, bố Thánh hiền danh tự luân (Phật cư trung vị, thiên thần hoàn vị như luân trạn). Mục viết Đại pháp mạn-nã-la. Thỉnh thánh hiền a-già mộc dục. Thiết ngũ cúng. Lễ bái hồi toàn, kỳ thỉnh minh hựu, dĩ điển ma chướng. Ư dịch kinh viện tây thiên, thiết ấn kinh viện, đương tức điều bản. Hựu tuyển đồng tử Duy Tịnh đẳng thập nhân, tập Phạn học ư dịch kinh

viện, dĩ miễn dịch kinh nghiệp phế tuyệt.

Đệ nhất Dịch chủ chính tọa diện ngoại, tuyên truyền Phạn văn.

Đệ nhị Chứng nghĩa tọa kỳ tả, dữ Dịch chủ bình định Phạn văn.

Đệ tam Chứng văn tọa kỳ hữu, thính Dịch chủ cao tụng Phạn văn dĩ nghiệm sai khuyết<sup>(1)</sup>.

Đệ tứ Thư tự, Phạn học tăng thẩm thính Phạn văn, thư thành Hoa tự.

Đệ ngũ Bút thọ, phiên Phạn âm thành Hoa ngôn.

Đệ lục Xuyết (chuyết) văn, hồi xuyết văn tự, sử thành cú nghĩa.

Đệ thất Tham dịch, tham khảo lưỡng thổ văn tự, sử vô thác ngộ.

Đệ bát San định, san tước trường cú, định thủ cú nghĩa.

Đệ cửu Nhuận văn quan. Ư tăng chúng nam hướng thiết tọa, tham tường nhuận sắc.

(Tăng chúng nhật nhật mộc dục tam y tọa cụ uy nghi chỉnh túc sở nhu thọ dụng tất tùng quan cấp.)

---

<sup>(1)</sup> Bản Hán văn in lầm là 差訣 *sai quyết*, chúng tôi sửa lại cho đúng là 差缺 *sai khuyết*.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 71

## TỪ NHẤT TÔNG PHÁ PHẬT ĐẾN PHỤC HUNG ĐẦU ĐỜI TÔNG

Đường Vũ Tông băng năm thứ 19<sup>(1)</sup>, Tuyên Tông (847 - 859) lên ngôi, ra lệnh đình chỉ việc phá Phật. Lúc bấy giờ nhà Đường đã suy, hoạn quan chuyên quyền, mặc ý bỏ vua này lập vua khác, lại thêm sự tranh chấp giữa hai bè đảng Ngưu và Lý<sup>(2)</sup>. Triều đình rối loạn không ngừng, hơn nữa thế lực phiên trấn mạnh, không theo lệnh vua, trải qua các đời Ý Tông (859 - 874), Hi Tông (874 - 888), Chiêu Tông (889 - 904), rồi mất về Chu Toàn Trung<sup>(3)</sup>, rơi vào thời Ngũ Đại loạn lạc<sup>(4)</sup>. Phật giáo, ngoại trừ Thiền tông, phần nhiều không phát triển. Bởi lẽ kinh sách, khí vật đã mất, nhân tài cũng ít, tự nhiên theo chiều hướng suy vi. Đến thời Ngũ Đại hơn 50 năm, Thế Tông (954 - 959) của Hậu Chu lại ra lệnh phá

---

(1) Đường Vũ Tông trị vì chỉ 6 năm, băng vào năm Hội Xương 6 (846).

(2) Hai đại thần là Ngưu Tăng Nhu và Lý Cát Phủ có tư oán, kéo bè kết cánh tranh chấp quyền lực, khuynh loát nhau suốt 40 năm.

(3) Chu Toàn Trung phế Chiêu Tuyên Đế (con của Đường Chiêu Tông), lên ngôi, trở thành Thái Tổ (907 - 912) của Hậu Lương.

(4) Sau nhà Đường, Trung Quốc trải qua 5 triều là Hậu Lương (907 - 923), Hậu Đường (923 - 936), Hậu Tấn (936 - 947), Hậu Hán (947 - 950), Hậu Chu (951 - 960), sử gọi là Ngũ Đại (907 - 960).

Phật. Năm Hiên Đức 2 (955) (trước kỷ nguyên Dân Quốc 956 năm), cấm mọi người tự ý xuất gia, những tự viện không có sắc ngạch bị phế bỏ 30136 sở (còn lại 2700 ngôi chùa), tượng Phật và pháp khí bằng đồng trong dân chúng, trong thời hạn 50 ngày, quan mua để đúc tiền, ai cất giấu trên 5 cân đồng không nộp cho quan sẽ bị tội chết, đó tức là “một Tông” trong “ba Vũ một Tông phá Phật”<sup>(5)</sup>. Trong các vua thời Ngũ Đại, Chu Thế Tông tương đối mạnh hơn, lãnh thổ có phần lớn hơn, nhưng những anh hùng khác cát cứ các nơi, cho nên tai họa này chỉ ở một bộ phận của Trung Hoa thôi. Trong số đó, Ngô Việt Vương ở miền Nam nhiều đời hết lòng sùng Phật, trong lãnh thổ của các vua này, Phật giáo rất thịnh.

Đầu đời Tống (960 - 1279), Phật giáo dần dần hướng đến cảnh sắc mùa xuân. Kiến Long năm đầu (960), hạ chiếu ra lệnh thời Thế Tông đời Hậu Chu, những tự viện nào bị phế bỏ mà chưa phá hủy thì không phá hủy, những tượng Phật đã phá hủy cũng ra lệnh bảo tồn. Lại nhiều lần ra lệnh viết tạng kinh bằng chữ vàng chữ bạc, xây dựng tự viện rất nhiều. Từ đó về sau, Thái Tổ (960 - 976) tuy một mặt khác tin Đạo giáo, nhưng cũng không mạnh như tin Phật giáo. Thời Thái Tổ, sai Trương Tùng Tín ở Ích Châu khắc bản Đại Tạng kinh, đó là khởi đầu của việc khắc bản Đại Tạng kinh [ở

---

<sup>(5)</sup> Ba Vũ là Thái Vũ Đế (Bắc Ngụy), Vũ Đế (Bắc Chu) và Đường Vũ Tông. Một Tông chỉ Thế Tông (Hậu Chu).

Trung Quốc]. Thời ấy các vị tăng Ấn Độ lại đem kinh điển Phạn văn đến, người Trung Hoa ra nước ngoài ngày càng nhiều. Thái Tông (976 - 997) làm những việc tốt giúp cho sự nghiệp phiên dịch kinh. Năm Thái Bình Hưng Quốc 5 (980), xây dựng mới viện dịch kinh ở phía tây chùa Thái Bình Hưng Quốc. Nghi thức dịch kinh của viện này như sau:

Ở mặt tây của tòa nhà phía đông, trang hoàng Thánh đàn, mở bốn cửa, mỗi cửa do một vị tăng Ấn Độ làm chủ lễ, trì mật chú suốt bảy ngày đêm. Lại thiết cái đàn bằng gỗ, bày Thánh hiền danh tự luân (Phật ở chính giữa, các thiên thần ở xung quanh như hình bánh xe). Ở giữa là Đại pháp mạn-nã-la. Thỉnh các vị thánh hiền làm lễ a-già<sup>(6)</sup> mộc dục. Bày năm món cúng dường<sup>(7)</sup>. Lễ bái liên tục, cầu xin chư Phật và Bồ-tát gia hộ để diệt trừ ma chướng. Ở mé tây viện dịch kinh, thiết lập viện in kinh. Lại tuyển đồng tử Duy Tịnh<sup>(8)</sup> v.v... gồm 10 người, học Phạn văn ở viện dịch kinh để sự nghiệp dịch kinh không bị phế tuyệt.

[Ban dịch kinh có 9 thành viên:]

<sup>(6)</sup> A-già, còn gọi là át-già (argha) là nước công đức (công đức thủy), tức nước hoa thơm (hương hoa thủy) để cúng dường.

<sup>(7)</sup> Năm món cúng dường: hương xoa, tràng hoa, hương đốt, thức ăn uống và đèn.

<sup>(8)</sup> Đồng tử Duy Tịnh về sau trở thành một vị cao tăng, dịch rất nhiều bộ kinh, được vua ban hiệu Quang Phạm Đại sư, sau khi thị tịch được ban thụy là Minh Giáo Tam Tăng.

1. Dịch chủ: ngồi ở giữa, quay mặt ra ngoài, tuyên đọc Phạn văn.

2. Chứng nghĩa: ngồi bên trái Dịch chủ, cùng với Dịch chủ bình xét câu Phạn văn.

3. Chứng văn: ngồi bên phải Dịch chủ, nghe Dịch chủ đọc lớn Phạn văn để xem xét có sai sót không.

4. Thư tự: vị tăng Phạn học nghe kỹ Phạn văn, rồi viết ra chữ Hán.

5. Bút thọ: dịch tiếng Phạn thành tiếng Hán.

6. Xuyên (chuyết) văn: gọt dũa văn tự cho thành câu rõ nghĩa.

7. Tham dịch: tham khảo văn tự của hai nước, khiến cho không có sai lầm.

8. San định: bỏ bớt những câu dài dòng, quyết định lấy nghĩa câu.

9. Quan nhuận văn: ngồi ở hướng nam của tăng chúng, tham dự để nhuận sắc văn dịch.

(Tăng chúng mỗi ngày tám gội, ba y, tọa cụ uy nghi nghiêm chỉnh, nhu yếu thọ dụng đều do triều đình cấp.)

### III. NGHĨA TỪ

擅 *thiện*: 1. 獨攬 độc lãm (một mình nắm cả)  
2. 據有 cứ hữu (chiếm lấy).

擅權 *thiện quyền*: 專權 chuyên quyền (một mình

nắm giữ quyền lực).

藩 *phiên*: 1. 籬也 li dā (bờ rào, bờ giậu) 2. 屏蔽也 bình tể dā (ngăn che, che chắn).

鎮 *trấn*: 1. 壓也 áp dā (đè xuống) 2. 安定也 an định dā (làm cho ổn định) 3. 鎮守 trấn thủ (trấn giữ) 4. 市集之大者曰鎮 thị tập chi đại giả viết trấn (nơi phố chợ tụ tập đông đúc gọi là trấn).

藩鎮 *phiên trấn*: 唐朝於邊境及重要各州設節度使以禦外番曰藩鎮 Đường triều ư biên cảnh cập trọng yếu các châu thiết tiết độ sứ dĩ ngự ngoại phiên viết *phiên trấn* (đời Đường đặt chức tiết độ sứ ở biên giới và các châu trọng yếu để ngăn ngừa các nước chung quanh gọi là *phiên trấn*).

額 *ngạch*: 1. 眉上髮下之部分也 mi thượng phát hạ chi bộ phận dā (bộ phận ở trên lông mày và dưới tóc - cái trán) 2. 制定之數也 chế định chi số dā (số lượng đã chế định) 3. 扁額也 biển ngạch dā (biển treo ở trên cửa).

厄 *ách*: 窮困, 災難 cùng khốn, tai nạn (cùng khốn, tai họa, tai ách).

雕 *diêu*: 刻也 khắc dā (chạm khắc, chạm trổ).

版 *bản*: 與板通 dữ bản thông (thông với chữ 板 bản - tấm ván).

環 *hoàn*: 1. 玉圈 ngọc khuyên (cái vòng ngọc)



2. 環形之物 hoàn hình chi vật (vật có hình cái vòng ngọc - cái vòng) 3. 圍繞 vi nhiễu (vây quanh).

迴旋 hồi toàn (tuyên): 轉動, 旋轉 chuyển động, toàn chuyển (chuyển động, xoay chuyển).

冥 minh: 1. 幽也 u dã (tối tăm) 2. 夜也 dạ dã (đêm) 3. 昧於事理 muội ư sự lý (ngu muội về sự lý) 4. 俗稱死者神魂所居處曰冥 tục xưng tử giả thần hồn sở cư xứ viết minh (tục gọi chỗ thần hồn của người chết ở là minh) 5. 深遠 thâm viễn (sâu xa).

祐 hựu (hữu): 神助 thần trợ (thần giúp).

殄 diển: 消滅, 滅絕 tiêu diệt, diệt tuyệt (tiêu diệt, diệt hết, mất hết).

悞 ngộ: 同誤 đồng ngộ (như chữ 誤 ngộ) 1. 謬也 mậu dã (sai lầm) 2. 惑也 hoặc dã (mê hoặc).

潤 nhuận: 1. 滋潤 tư nhuận (nhuận thấm), 不乾枯 bất can khô (không khô ráo) 2. 修改 tu cải (sửa chữa).

潤色 nhuận sắc: 修飾文章, 加以文采 tu sức văn chương, gia dĩ văn thái (sửa chữa trau chuốt văn chương cho thêm phần hay đẹp).

需 nhu: 1. 待也 đãi dã (đợi) 2. 遲疑也 trì nghi dã (ngghi ngờ không quyết) 3. 需要 nhu yếu (cần thiết), 需要之物 nhu yếu chi vật (những vật cần thiết).

## IV. NGỮ PHÁP

之

## TRỢ TỪ

Trợ từ 之 vô nghĩa, không dịch.

Ở Đệ thất thập nhất khóa, có từ tổ 既毀之佛像, trong đó chữ *chi* đứng giữa *ký hủy* và *Phật tượng* tạo thành một kết cấu chính phụ. *Ký hủy* làm định ngữ, biểu thị trạng huống của *Phật tượng*. Vì chữ *chi* này vô nghĩa, nên có người xem nó là trợ từ. (Đã đề cập khi nói về chữ *chi* giới từ ở phần ngữ pháp bài 1.) Ngoài ra, trợ từ *chi* còn có những cách dùng sau đây:

## 1. Dùng giữa trạng ngữ và từ trung tâm

Thí dụ:

哀我人斯，亦孔之將。

Ai ngã nhân tư, diệc khổng *chi* tương.

([Lòng Chu Công] thương xót chúng ta, cũng rất lớn.)

Trợ từ *chi* đặt giữa *khổng* và *tương*. *Khổng* (= rất) làm trạng ngữ tu sức cho *tương* (= lớn).

## 2. Dùng giữa vị ngữ và bổ ngữ

Thí dụ:

此宗與信神權者，如水乳合，故施行之速，一日千里。(Đệ lục thập thất khóa)

Trợ từ *chi* đặt giữa vị ngữ *thi hành* và bổ ngữ *tốc*.

此則佛道流通之漸也。(Đệ tứ thập nhất khóa)

*Chi* đặt giữa vị ngữ *lưu thông* và bổ ngữ *tiệm*.

雖暫活幾十年，一死便消滅無有，豈不可憐之極？

Tuy tạm hoạt kỷ thập niên, nhất tử tiện tiêu diệt vô hữu, khởi bất khả liên *chi* cực?

(Tuy tạm sống mấy chục năm, một khi chết liền tiêu diệt không có nữa, há chẳng đáng thương lắm sao?)

*Chi* đặt giữa vị ngữ *liên* và bổ ngữ *cực*.

佛菩薩接引之確也。

Phật Bồ-tát tiếp dẫn *chi* xác đã.

(Việc Phật, Bồ-tát tiếp dẫn là xác thực.)

*Chi* đặt giữa vị ngữ *tiếp dẫn* và bổ ngữ *xác*.

### 3. Dùng để đưa tân ngữ ra trước động từ

#### a. Tân ngữ + 之 + động từ

Thí dụ:

儒者但知孔孟之道而排佛者，舜犬之謂也。

Nho giả dân tri Khổng Mạnh chi đạo nhi bài Phật giả, Thuấn khuyến *chi* vị đã.

(Nhà nho chỉ biết đạo Khổng Mạnh mà bài bác Phật giáo, gọi là chó của vua Thuấn [sủa vua Nghiêu] vậy. <sup>(1)</sup>)

*Thuấn khuyến* (tân ngữ) + *chi* + *vị* (động từ).

故讓禪師曰：“磨甄作鏡”，斯之謂歟。

Cổ Nhưộng Thiên sư viết: “Ma chuyên tác kính”,  
tư *chi* vị dư.

(Cho nên Thiên sư Hoài Nhưộng nói: “Mài gạch làm gương”, là gọi hạng người này vậy.)

*Tư* (tân ngữ) + *chi* + *vị* (động từ). (Đại từ *tư* chỉ hạng người giả danh tọa thiền mà tâm viên ý mã, tựa giường dựa vách, đầu cúi lưng cong.)

蓮之愛，同予者何人？

Liên *chi* ái, đồng dư giả hà nhân?

(Yêu hoa sen, kẻ cùng với ta là người nào?)

*Liên* (tân ngữ) + *chi* + *ái* (động từ).

### b. Để cường điệu tính cách duy nhất của tân ngữ

Trước tân ngữ dùng thêm phó từ 唯 hoặc 惟 *duy* (= chỉ), tạo thành cách thức:

<sup>(1)</sup> Chuyện ngụ ngôn: Nhà vua Thuấn có nuôi con chó. Vua Nghiêu đi ngang qua cửa, con chó của vua Thuấn sủa cắn. Không phải vì nó cho rằng vua Thuấn tốt, còn vua Nghiêu thì không tốt, mà chỉ vì nó thường thấy vua Thuấn, không thường thấy vua Nghiêu thôi. Có khi người ta cũng dùng thành ngữ “Kiệt khuyến phệ Nghiêu”, như ở Đệ lục thập cửu khóa.

duy + tân ngữ + chi + động từ

Thí dụ:

父母唯其疾之憂。

Phụ mẫu duy kỳ tật chi ưu.

(Cha mẹ chỉ lo con bệnh.)

富而不驕者鮮，吾唯子之見。

Phú nhi bất kiêu giả tiển, ngô duy tử chi kiến.

(Người giàu mà không kiêu ngạo ít có, tôi chỉ thấy có ông thôi.)

c. 何 ... 之 + động từ?

- Động từ thường gặp là 有. Thí dụ:

況託諸佛廣大願力，廓其善心，變少為多，何疑之有？

Hướng thác chư Phật quảng đại nguyện lực, khuếch kỳ thiện tâm, biến thiểu vi đa, hà nghi chi hữu?

(Hướng gì nhờ vào nguyện lực rộng lớn của chư Phật, mở rộng thiện tâm, biến ít thành nhiều, có gì mà nghi ngờ?)

(Xem cách dùng 何 ... 之有 ở phần ngữ pháp bài 58.)

- Động từ khác. Thí dụ:

齊宣王問卿。孟子曰：“王何卿之問也？”

Tề Tuyên Vương vấn khanh. Mạnh Tử viết:  
“Vương hà khanh chi vấn dã?”

(Tề Tuyên Vương hỏi đạo làm quan khanh. Mạnh Tử hỏi: “Nhà vua hỏi về hạng quan khanh gì?”)

**4. Dùng sau phó từ chỉ thời gian 久 *cửu*, 頃 *khoảnh*.**

**a. 久之 (= lâu ngày, lâu dần) và những biến thể của nó**

- 久之. Thí dụ:

然久之計謀敗露，佛法依然盛行于摩竭陀。(Đệ bát khóa)

業障重，貪瞋盛，體弱心怯。但能一心念佛，久之自可諸疾咸愈。

Nghiệp chướng trọng, tham sân thịnh, thể nhược tâm khiếp. Dẫn năng nhất tâm niệm Phật, *cửu chi* tự khả chư tật hàm dĩ.

(Nghiệp chướng nặng, tham sân nhiều, thể yếu tâm nhất. Chỉ cần biết nhất tâm niệm Phật, *lâu dần* tự nhiên có thể các tật đều bớt.)

- 久之久之. Thí dụ:

[...] 如服仙丹。久之久之，即凡質而成仙體矣。

[...] Như phục tiên đan. *Cửu chi cửu chi*, tức phàm chất nhi thành tiên thể hĩ.

([...] Như uống thuốc tiên. *Lâu dần lâu dần*, thì phàm chất mà biến thành tiên thể<sup>(1)</sup>.)

- 久而久之. Thí dụ:

若能竭誠盡敬，虔懇受持，久而久之，自然業消智朗，障盡心明。

Nhược năng kiệt thành tận kính, kiền khẩn thọ trì, *cửu nhi cửu chi*, tự nhiên nghiệp tiêu trí lãng, chướng tận tâm minh.

(Nếu có thể hết lòng thành kính, vững bền khẩn thiết thọ trì, *qua một thời gian lâu*, tự nhiên nghiệp tiêu trí sáng, chướng hết tâm ngộ.)

**b. 頃之 (= chẳng bao lâu, ít lâu sau, trong chốc lát)**

Thí dụ:

司馬安爲淮陽太守，發其事。莊以此陷罪，贖爲庶人。頃之，守長史。上以爲老，以莊爲汝南太守。

Tư Mã An vi Hoài Dương Thái thú, phát kỳ sự. Trang dĩ thử hãm tội, thực vi thứ nhân. *Khoảnh chi*, thủ Trưởng sử. Thượng dĩ vi lão, dĩ Trang vi Nhữ Nam Thái thú.

<sup>(1)</sup> Đại sư Ấn Quang dùng câu này để thí dụ diệu dụng của pháp môn Tịnh Độ, chứ không có ý khuyên người ta uống tiên đan để thành tiên.

(Tư Mã An làm Thái thú Hoài Dương, tố giác việc ấy. Trang vì thế bị tội, bỏ tiền ra chuộc tội làm thường dân. *Ít lâu sau*, giữ chức Trưởng sử. Nhà vua thấy Trang già, cho làm Thái thú Nhữ Nam.)

### 5. 之於 (= đối với)

*Chi* là trợ từ, vô nghĩa. *Ư* là giới từ. Thí dụ:

此可知道安之於禪也。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

佛之於衆生，無所不至。真可謂大慈悲父母矣。

Phật *chi* ư chúng sinh, vô sở bất chí. Chân khả vị đại từ bi phụ mẫu hĩ.

(Phật *đối với* chúng sinh, không chỗ nào không đến. Thật có thể gọi là bậc cha mẹ đại từ bi vậy.)

### 6. Đứng giữa hình dung từ chỉ thị 此 và danh từ

Chữ 之 này có tác dụng tạo thêm âm tiết cho dễ nghe. Thí dụ:

此之傳說真偽難明。(Đệ ngũ thập tam khóa)

然此法門如是廣大，而其修法又極簡易，由此之故，非宿有淨土善根者，便難諦信無疑。

Nhiên thử pháp môn như thị quảng đại, nhi kỳ tu pháp hựu cực giản dị, do *thử chi cố*, phi túc hữu Tịnh Độ thiện căn giả, tiệnan nan đế tín vô nghi.



(Nhưng pháp môn này [Tịnh Độ] rộng lớn như thế, mà phương pháp tu lại rất giản dị, do *duyên cơ ấy*, nếu không phải là người có thiện căn Tịnh Độ từ kiếp trước, thì khó mà vững tin không nghi ngờ.)

此之法門，何敢視作小乘？

*Thử chi pháp môn*, hà cảm thị tác tiểu thừa?

(*Pháp môn này* [Tịnh Độ], sao dám xem là tiểu thừa?)

此之罪過，極大無比。

*Thử chi tội quá*, cực đại vô tỷ.

(*Tội lỗi ấy*, rất lớn không tội nào sánh bằng.)

之

## ĐỘNG TỪ

Chữ 之 khi dùng làm động từ, thường dùng với nghĩa: đi, như động từ 往 *vãng*.

### 1. Làm vị ngữ

Thí dụ:

賢離長安之廬山。(Đệ tứ thập lục khóa)

接我以時，資我法乳，育我蓮池，親授我記，常為我師。佛其如是，我復何之？

Tiếp ngã dĩ thời, tư ngã pháp nhũ, dục ngã Liên

Trì, thân thọ ngã ký, thường vi ngã sư. Phật kỳ như thị, ngã phục hà *chi*?

(Tiếp dẫn ta đúng lúc, trưởng dưỡng ta bằng pháp nhũ, nuôi ta ở Liên Trì, đích thân thọ ký ta, luôn là thầy ta. Đức Phật đã như thế, ta còn *đi* đâu?)

釋道猷初爲生公弟子，隨師之廬山。

Thích Đạo Du sơ vi Sinh công đệ tử, tùy sư *chi* Lô Sơn.

(Thích Đạo Du lúc đầu làm đệ tử của Sinh công [tức Đạo Sinh], theo thầy *đi* Lô Sơn.)

滕文公爲世子，將之楚，過宋而見孟子。

Đằng Văn Công vi thế tử, tương *chi* Sở, quá Tống nhi kiến Mạnh Tử.

(Đằng Văn Công khi còn là thế tử, định *đi* nước Sở, đi ngang qua nước Tống mà gặp Mạnh Tử.)

**2. Dùng với 所 trong kết cấu “所 + động từ”, tạo thành từ tổ “sở chi” có tính danh từ.**

Thí dụ:

言畢而出，不知所之。

Ngôn tất nhi xuất, bất tri *sở chi*.

([Hai vị tăng] nói xong thì đi ra, chẳng biết *đi* đâu.)

*Sở chi*: từ tổ có tính danh từ, làm tân ngữ cho động từ *tri*.

## 第七十二課

# 宋代佛道二教亦有衝突

宋太宗時，吳越臣服，王率僧贊寧入朝，賜通慧大師號。贊寧著宋高僧傳十卷，三教聖賢事跡一百卷，內典籍一百五十卷，外學集四十九卷，僧史略三卷等。在吳越時為兩浙僧統。入京後為左街講經首座。後又命為右街僧錄。

宋世道教，太宗集天下道經七千卷，修治刪正，共三千三百三十七卷，賜各宮觀。真宗時，選道士十人，更詳定之，增六百二十卷，賜名寶文統錄，冠以御製之序，此謂道藏。

宋世二教並行，但屢禁兩教相毀之書，其苦心止兩教之爭可知。宋徽宗時，稍有排佛。徽宗北宋末時暗君，極信道教，敬道士徐知常，賜號冲虛先生。其外徐守信，劉混康亦有勢力，後林靈素大博信用。帝自稱教主道君皇

帝，造玉清昭陽宮（後改玉清神霄宮），置老子像，自爲奉使，改天下之寺曰宮，改院爲觀，使安置長生帝君像，行千道會，每會殆廢金數萬緡。政和六年，詔于道籙院，燒棄佛經。宣和元年，改呼佛爲大覺金仙，菩薩爲仙人大士，僧爲德士，尼女德士，皆使從道教風（道士德士區別道冠有徽章，德士則否），出德士使道士代入居之。

上爲徽宗合佛教於道教之企圖。此時左街香積院永道上書諫之，流於道州。翌年宣和二年，如舊復僧尼形服，止德士號爲僧。永道宣和七年詔還，賞其護法念篤，賜名法道，終賜圖通法濟大師。徽宗排佛之舉，爲時極短，宣和元年正月改佛，菩薩號，翌年九月即復舊。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ THẤT THẬP NHỊ KHÓA

### TỔNG ĐẠI PHẬT ĐẠO NHỊ GIÁO

### DIỆC HỮU XUNG ĐỘT

Tống Thái Tông thời, Ngô Việt thần phục, vương suất tăng Tán Ninh nhập triều, tứ Thông Tuệ Đại sư hiệu. Tán Ninh trứ *Tống Cao Tăng truyện* thập quyển, *Tam giáo thánh hiền sự tích* nhất bách quyển, *Nội điển tịch* nhất bách ngũ thập quyển, *Ngoại học tập* tứ thập cửu quyển, *Tăng sử lược* tam quyển đẳng. Tại Ngô Việt thời vi Lương Chiết Tăng thống. Nhập kinh hậu vi Tả nhai Giảng kinh Thủ tọa. Hậu hựu mệnh vi Hữu nhai Tăng lục.

Tống thế Đạo giáo, Thái Tông tập thiên hạ Đạo kinh thất thiên quyển, tu trị san chính, cộng tam thiên tam bách tam thập thất quyển, tứ các cung quán. Chân Tông thời, tuyền đạo sĩ thập nhân, cánh tường định chi, tăng lục bách nhị thập quyển, tứ danh *Bảo văn thống lục*, quán dĩ ngự chế chi tự, thử vị Đạo tạng.

Tống thế nhị giáo tịnh hành, dân lũ cấm lưỡng giáo tương hủy chi thư, kỳ khổ tâm chỉ lưỡng giáo chi tranh khả tri. Tống Huy Tông thời, sảo hữu bài Phật. Huy Tông Bắc Tống mạt thời ám quân, cực tín Đạo giáo, kính đạo sĩ Từ Tri Thường, tứ hiệu Xung Hư tiên sinh. Kỳ ngoại Từ Thủ Tín, Lưu Hồn Khang diệc hữu

thế lực, hậu Lâm Linh Tố đại bác tín dụng. Đế tự xưng Giáo chủ Đạo Quân hoàng đế, tạo Ngọc Thanh Chiêu Dương cung (hậu cải Ngọc Thanh Thần Tiêu cung), trí Lão Tử tượng, tự vi phụng sứ, cải thiên hạ chi tự viết cung, cải viện vi quán, sử an trí Trường Sinh Đế Quân tượng, hành thiên đạo hội, mỗi hội đãi phế kim sổ vạn mãn. Chính Hòa lục niên, chiếu vu Đạo Lục viện, thiêu khí Phật kinh. Tuyên Hòa nguyên niên, cải hô Phật vi Đại Giác Kim Tiên, Bồ-tát vi Tiên nhân Đại sĩ, tăng vi đức sĩ, ni nữ đức sĩ, giai sử tụng Đạo giáo phong (đạo sĩ đức sĩ khu biệt đạo quan hữu huy chương, đức sĩ tắc phủ), xuất đức sĩ sử đạo sĩ đại nhập cư chi.

Thượng vi Huy Tông hợp Phật giáo ư Đạo giáo chi xí đồ. Thử thời Tả nhai Hương Tích viện Vĩnh Đạo thượng thư gián chi, lưu ư Đạo Châu. Dực niên Tuyên Hòa nhị niên, như cựu phục tăng ni hình phục, chỉ đức sĩ hiệu vi tăng. Vĩnh Đạo Tuyên Hòa thất niên chiếu hoàn, thưởng kỳ hộ pháp niệm đốc, tử danh Pháp Đạo, chung tứ Viên Thông<sup>(1)</sup> Pháp Tế Đại sư. Huy Tông bài Phật chi cử, vi thời cực đoản, Tuyên Hòa nguyên niên chính nguyệt cải Phật, Bồ-tát hiệu, dực niên cứu nguyệt tức phục cựu.

---

<sup>(1)</sup> Bản chữ Hán in lầm là *Đồ* Thông Pháp Tế Đại sư. Chúng tôi theo *PQDĐT*, tr. 6429 trung, sửa chữ 圖 *đồ* thành chữ 圓 *viên*.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 72

## PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO ĐỜI TỐNG CŨNG CÓ XUNG ĐỘT

Thời Tống Thái Tông, nước Ngô Việt<sup>(1)</sup> thần phục, quốc vương Ngô Việt đưa Sư Tán Ninh (919 - 1001) vào triều, Thái Tông ban hiệu Thông Tuệ Đại sư. Tán Ninh soạn *Tống Cao Tăng truyện* 10 quyển, *Tam giáo thánh hiền sự tích* 100 quyển, *Nội điển tịch* 150 quyển, *Ngoại học tập* 49 quyển, *Tăng sử lược* 3 quyển v.v... Lúc ở nước Ngô Việt, Sư làm Tăng thống Lương Chiết<sup>(2)</sup>. Sau khi vào kinh, Sư làm Tả nhai Giảng kinh Thủ tọa. Sau nhà vua lại cử Sư làm Hữu nhai Tăng lục.

Về Đạo giáo đời Tống, Thái Tông tập hợp Đạo kinh trong cả nước được 7 ngàn quyển, chỉnh sửa bỏ bớt những chỗ thừa, còn lại 3337 quyển, ban cho các đạo quán. Đời Chân Tông (998 - 1022), chọn mười đạo sĩ thẩm định lại Đạo kinh, tăng thêm 620 quyển, ban tên *Bảo văn thống lục*, mở đầu bằng bài tựa do nhà vua tự soạn, đó gọi là Đạo tạng.

---

<sup>(1)</sup> Thời Ngũ Đại, một số anh hùng cát cứ ở các nơi, lập thành mười nước. Một trong mười nước này là nước Ngô Việt của Tiền Lưu, lãnh thổ gồm toàn bộ tỉnh Chiết Giang và Tây nam bộ tỉnh Giang Tô, Đông bắc bộ tỉnh Phúc Kiến, tồn tại 84 năm (895-978).

<sup>(2)</sup> Tỉnh Chiết Giang chia làm Chiết Đông, Chiết Tây, gọi chung là Lương Chiết.

Đời Tống Phật giáo và Đạo giáo cùng phát triển, nhưng nhà vua nhiều lần ban chiếu thư cấm hai đạo hủy báng nhau, có thể biết được nỗi khổ tâm của nhà vua trong việc ngăn chặn sự tranh chấp giữa hai đạo. Thời Tống Huy Tông (1101 - 1125) có hơi bài Phật. Huy Tông là ông vua hôn ám cuối đời Bắc Tống, rất tin Đạo giáo, tôn kính đạo sĩ Từ Trí Thường, ban hiệu Xung Hư tiên sinh. Ngoài ra, Từ Thủ Tín, Lưu Hồn Khang cũng có thế lực, sau đó Lâm Linh Tố rất được tin dùng. Nhà vua tự xưng là Giáo chủ Đạo Quân hoàng đế, xây dựng cung Ngọc Thanh Chiêu Dương (sau đổi là Ngọc Thanh Thần Tiêu cung), an trí tượng Lão Tử, tự làm phụng sự, đổi chùa trong cả nước thành cung, đổi viện thành quán, bắt an trí tượng Trường Sinh Đế Quân, cử hành thiên đạo hội, mỗi hội gần như tốn kém đến mấy vạn quan tiền. Năm Chính Hòa 6 (1116), ra lệnh đốt bỏ kinh Phật ở Viện Đạo lục<sup>(3)</sup>. Tuyên Hòa năm dậu (1119), đổi gọi Phật là Đại Giác Kim Tiên, Bồ-tát là Tiên nhân Đại sĩ, tăng là đức sĩ, ni là nữ đức sĩ, đều bắt theo phong cách Đạo giáo (đạo sĩ, đức sĩ phân biệt là mũ của đạo sĩ có huy chương, đức sĩ thì không), trục xuất đức sĩ cho đạo sĩ vào ở.

Trên đây là ý đồ của Huy Tông muốn hợp Phật giáo vào Đạo giáo. Lúc ấy sa-môn Vĩnh Đạo ở viện Hương Tích giữ chức Tả nhai, dâng thư can gián, bị lưu đày đến Đạo Châu. Năm sau, năm Tuyên Hòa 2 (1120), phục hồi hình thức y phục của tăng ni như cũ, bỏ danh

---

<sup>(3)</sup> Theo *PQDTĐ*, tr. 6429 trung, là Viện Đạo tịch 籍.



hiệu đức sĩ mà gọi lại là tăng. Năm Tuyên Hòa 7 (1125), hạ chiếu cho Vĩnh Đạo trở về, thưởng công đốc lòng hộ pháp của Sư, ban tên Pháp Đạo, sau cùng ban hiệu Viên Thông Pháp Tế Đại sư. Việc bài Phật của Huy Tông chỉ trong thời gian rất ngắn, tháng giêng Tuyên Hòa năm đầu đổi danh hiệu Phật, Bồ-tát, đến tháng 9 năm sau liền phục hồi như cũ.

### III. NGHĨA TỪ

臣服 *thần phục*: 以臣道服從也 dĩ thần đạo phục tùng dã (lấy đạo bề tôi mà phục tùng - phục tùng vua, xem mình như bề tôi).

賜 *từ*: 上級賞給下級 thượng cấp thưởng cấp hạ cấp (cấp trên thưởng cho cấp dưới - cho, ban cho).

刪 *san*: 削除其不合者 tước trừ kỳ bất hợp giả (bỏ bớt những chỗ không thích hợp).

御 *ngự*: 凡天子所行事皆稱御, 如御製, 御書等 phạm thiên tử sở hành sự giai xưng ngự, như ngự chế, ngự thư đẳng (phạm việc vua làm đều gọi là ngự, như ngự chế [= thơ văn của vua làm ra], ngự thư [= 1. chữ vua viết 2. sách của vua dùng] v.v...)

徽章 *huy chương*: (huy: cái phù hiệu, huy hiệu; chương: cái dấu hiệu) 掛在衣帽上之符號 quải tại y mạo thượng chi phù hiệu (cái dấu hiệu cài trên áo, mũ).

企 *xí*: 1. 舉踵也 cử chủng dã (nhón gót chân)

2. 舉踵而望也 cữ chủng nhi vọng dã (nhón gót chân mà trông).

企圖 *xí đồ*: (*đồ*: mưu tính, mưu toan) 將有所圖 tương hữu sở đồ (có ý đồ, có mưu đồ).

翌 *dục*: 明也, 專指年或日 minh dã, chuyên chỉ niên hoặc nhật (*minh*, chỉ riêng năm hoặc ngày). Chữ 明 ở đây có nghĩa là 次 *thứ* (tiếp sau), như 翌日 *dục nhật*: 明日, 次日 minh nhật, thứ nhật (ngày mai, ngày hôm sau).

翌年 *dục niên*: 明年, 次年 minh niên, thứ niên (sang năm, năm sau).

## IV. NGỮ PHÁP

否

否 là phó từ, được dùng theo các cách sau đây:

### 1. Đứng giữa câu hoặc cuối câu làm vị ngữ

Biểu thị phủ định, có tác dụng đối ứng với ý trước đó. Có thể dịch: không như thế, không làm như vậy, nếu không (như thế).

#### a. Đứng giữa câu

Thí dụ:

願君留意臣之計, 否, 必爲二三子所擒矣。

Nguyên quân lưu ý thân chi kế, *phủ*, tất vi nhị tam tử sở cầm hĩ.

(Xin ngài lưu ý kế của tôi, *nếu không*, ắt bị hai tướng ấy [Hàn Tín và Trương Nhĩ] bắt.)

*Phủ* được dùng đối ứng với *lưu ý thân chi kế*. Trong câu trên, “quân” có nghĩa là ngài, ông; “thân” có nghĩa là tôi. Quan hệ giữa người nói với người nghe ở đây không phải là quan hệ vua tôi.

### b. Đứng cuối câu

否 thường dùng với 則. *Tắc phủ*: thì không (như thế). Thí dụ:

道士德士區別，道冠有徽章，德士則否。  
(Đệ thất thập nhị khóa)

*Tắc phủ* được dùng đối ứng với *hữu huy chương*. *Tắc phủ*: thì không, tức mũ của đức sĩ thì không có huy chương như mũ của đạo sĩ.

齊侯曰：“魯人恐乎？”對曰：“小人恐矣，君子則否！”

Tề Hầu viết: “Lỗ nhân khủng hồ?” Đối viết: “Tiểu nhân khủng hĩ, quân tử *tắc phủ*!”

(Tề Hầu hỏi: “Người nước Lỗ lo sợ ư?” Đáp rằng: “Kẻ tiểu nhân lo sợ, còn người quân tử *thì không*!”)

*Tắc phủ* được dùng đối ứng với *khủng*, hàm nghĩa “tắc bất khủng”.

## 2. Dùng trong đối thoại

否 đứng ở đầu câu trả lời, biểu thị ý phủ nhận. Có

thể dịch: không, không phải, không phải như thế. Thí dụ:

“伯夷，伊尹於孔子，若是班乎？”曰：“否，自有生民以來，未有孔子也。”

“Bá Di, Y Doãn ư Khổng Tử, nhược thị ban hồ?”  
Viết: “*Phủ*, tự hữu sinh dân dĩ lai, vị hữu Khổng Tử dã.”

([Công Tôn Sửu hỏi] “Bá Di, Y Doãn so với Khổng Tử, có cùng một bậc không?” [Mạnh Tử] đáp: “*Không*, từ khi có sinh dân đến nay, chưa có ai bằng Khổng Tử.”)

### 3. Đứng cuối câu để hỏi, cấu thành “thị phi vấn cú”.

Có thể dịch: không, hay không. Thí dụ:

如我所說，契佛心否？(Đệ tử thập bát khóa)

輕小之戒，究爲何等，曾問佛否？(Đệ thập nhất khóa)

弟子常見僧俗念阿彌陀佛，願生西方，請和尚說，得生彼否？

Đệ tử thường kiến tăng tục niệm A-di-đà Phật, nguyện sinh Tây phương, thỉnh Hòa thượng thuyết, đắc sinh bỉ *phủ*?

(Đệ tử thường thấy tăng và tục niệm Phật A-di-đà, cầu sinh Tây phương, xin Hòa thượng nói, được sinh nơi cõi kia *không*?)

孔丘老子得與佛比對否？

Khổng Khâu, Lão Tử đắc dữ Phật tỷ đối *phủ*?

(Khổng Khâu, Lão Tử có thể sánh với Phật *không?*)

#### 4. Dùng với liên từ 與

與否 (= hay không) có thể đứng giữa câu hoặc cuối câu, biểu thị ý không chắc chắn, hoặc có hai khả năng, chưa thể khẳng định. Thí dụ:

此外又有 [...], 由於佛之盡智無生智, 有恆常隨轉與否之關係。(Đệ thập thất khóa)

天下事, 皆有其因緣。其事之成與否, 皆其因緣所使。

Thiên hạ sự, giai hữu kỳ nhân duyên. Kỳ sự chi thành dữ phủ, giai kỳ nhân duyên sở sử.

(Mọi việc trên đời, đều có nhân duyên. Việc thành hay không, đều do nhân duyên khiến như thế.)

蕩益云, 得生與否, 全由信願之有無; 品位高下, 全由持名之深淺。

Ngẫu Ích vân, đắc sinh dữ phủ, toàn do tín nguyện chi hữu vô; phẩm vị cao hạ, toàn do trì danh chi thâm thiển.

(Đại sư Ngẫu Ích nói rằng, được sinh [Tây phương] hay không, toàn do tín nguyện có hay không; phẩm vị cao thấp, toàn do chấp trì danh hiệu Phật sâu hay cạn.)

Chú ý: Có khi chỉ dùng chữ 否. Thí dụ:

其受覺賢之益否雖不明, [...] (Đệ tứ thập ngũ khóa)

中國佛學傳自印度, 經典翻譯之良否, 即

影響於教理解釋。(Đệ tứ thập nhị khóa)

### 5. 否則

*Phủ tắc* (= nếu không thì) là phức hợp hư từ, do phó từ *phủ* và liên từ *tắc* cấu thành, dùng làm liên từ. Chữ *phủ* để giả định nếu không có tình huống hoặc hành động nói ở trước, chữ *tắc* để dẫn khởi kết luận như là hậu quả của giả định ấy. Thí dụ:

夫佛制，出家必稟父母。若有兄弟子姪可託，乃得稟請於親；親允方可出家，否則不許剃落。

Phù Phật chế, xuất gia tất bẩm phụ mẫu. Nhược hữu huynh đệ tử diệt khả thác, nãi đắc bẩm thỉnh ư thân; thân duãn phương khả xuất gia, *phủ tắc* bất hứa thế lạc.

(Theo Phật chế, muốn xuất gia cần phải thưa trình cha mẹ. Nếu [cha mẹ] có anh em con cháu có thể gởi gắm, mới được trình xin với cha mẹ; cha mẹ bằng lòng cho mới được xuất gia, *nếu không thì* không cho xuống tóc.)

當雜念初起時，如一人與萬人敵，不可稍有寬縱之心。否則彼作我主，我受被害矣。

Đương tạp niệm sơ khởi thời, như nhất nhân dữ vạn nhân địch, bất khả sảo hữu khoan túng chi tâm. *Phủ tắc* bỉ tác ngã chủ, ngã thọ bỉ hại hĩ.

(Ngay lúc tạp niệm mới dấy lên, như một người chống lại với muôn người, không được có tâm khoan nhượng buông thả. *Nếu không thì* nó làm chủ ta, ta bị nó hại.)

## PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO KẾT CẤU (tiếp theo)

- |  |                                  |                                   |
|--|----------------------------------|-----------------------------------|
| <p>1. Câu đơn</p> <p>2. Câu có vị ngữ phức</p> <p>3. Câu phức (複句 phức cú)</p> | <p style="font-size: 2em;">}</p> | <p>(xem phần ngữ pháp bài 63)</p> |
|--|----------------------------------|-----------------------------------|

Một câu đơn chỉ có thể biểu đạt một ý tứ đơn thuần mà thôi. Nếu có hai ý tứ trở lên có quan hệ với nhau hoặc dựa vào nhau, thì không thể dùng câu đơn để biểu thị, mà phải dùng hai hay nhiều câu đơn liên hợp lại để biểu đạt. Loại câu dùng câu đơn liên hợp lại đó, gọi là câu phức.

Các câu đơn trong câu phức được gọi là phân cú. Giữa các phân cú có thể dùng liên từ để nối liền.

Có thể chia câu phức ra hai loại chính: câu phức liên hợp và câu phức chính phụ.

### a. Câu phức liên hợp (聯合複句 liên hợp phức cú)

Quan hệ giữa phân cú và phân cú trong loại câu phức này là quan hệ bình đẳng, nghĩa là các phân cú đều ngang nhau, không có phân cú nào là chính và phân cú nào là phụ.

Loại câu này lại có thể chia ra: tích lũy thức, tuyến trạch thức, chuyển chiết thức.

- Tích lũy thức 積累式

Giữa các phân cú có quan hệ liên quán hoặc liên hợp, tổng hợp hoặc phân tích, xét đoán hoặc tiến lên

một bậc. Thí dụ:

宋太宗時，吳越臣服， | 王率僧贊寧入朝，  
| 賜通慧大師號。(Đệ thất thập nhị khóa)

Câu này gồm 3 phân cú ý tứ liên quán mà thành.

唐武宗十九年崩， | 宣宗立，止破佛令。  
(Đệ thất thập nhất khóa)

Câu này gồm 2 phân cú ý tứ liên quán mà thành.

古之爲民者四， | 今之爲民者六。(Đệ lục  
thập cửu khóa)

Câu này gồm 2 phân cú có quan hệ liên hợp.

含生之類，莫不愛命， | 去殺之事，必勉  
行之。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

Câu này gồm 2 phân cú có quan hệ liên hợp.

永嘉六年，太守盧歆請安講經， | 聽者如  
崩城角， | 其盛可想。(Đệ tứ thập thất khóa)

Trong câu này, phân cú 1 và 2 có quan hệ liên quán; phân cú 3 đối với hai phân cú trước biểu thị xét đoán.

臣之妻私臣， | 臣之妾畏臣， | 臣之客欲  
有求於臣， | 皆以美於徐公。

Thân chi thê tư thân, thân chi thiếp úy thân, thân chi khách dục hữu cầu ư thân, giai dĩ mỹ ư Từ Công.

(Vợ thân tư vị thân, thiếp của thân sợ thân, khách của thân sắp có điều cầu xin ở thân, [nên] đều cho thân



đẹp hơn Từ Công.)

Trong câu này, ba phân cú đầu ý tứ liên quán, phân cú sau tổng hợp.

北魏道武帝極敬佛法， | 且有建寺任僧統等事。(Đệ ngũ thập khóa)

Câu này gồm 2 phân cú, dùng liên từ *thả* nối liền; phân cú sau biểu thị tiến lên một bậc.

- Tuyển trạch thức 選擇式

Thí dụ:

山堂辭之曰：“若使飯梁喫肥作貪名之衲子， | 不若草衣木食爲隱山之野人。”

Sơn Đường từ chi viết: “Nhược sử phạm lương khiết phì tác tham danh chi nạp tử, bất nhược thảo y mộc thực vi ẩn sơn chi dã nhân.”

(Sơn Đường [Chấn Hòa thượng] từ chối, nói: “Vị khiến ăn cơm ngon đồ ăn béo mà làm nạp tử tham danh, thì chẳng bằng mặc áo cỏ ăn trái cây mà làm người què mùa ở ẩn nơi rừng núi.”)

Chọn làm “ẩn sơn chi dã nhân”, chứ không làm “tham danh chi nạp tử”.

與其有譽於前， | 孰若無毀於其後。

Dĩ kỳ hữu dự ư tiền, thực nhược vô hủy ư kỳ hậu.

(Có tiếng tốt về trước, sao bằng không bị tiếng xấu về sau.)

Lựa chọn giữa “hữu dự ư tiên” và “vô hủy ư kỳ hậu”.

- Chuyển chiết thức 轉折式

Phân cú sau chuyển ý, thường dùng các liên từ như 然, 而, 但; cũng có câu không dùng liên từ.

• Dùng liên từ 然. Thí dụ:

有部宗謂在定中不聞外界之事物, | 然大衆部則謂在定中亦緣外境。(Đệ thập thất khóa)

• Dùng liên từ 而. Thí dụ:

唐帝若是抑佛, | 而佛教不爲少衰, | 勢行民間, 非道可比。(Đệ lục thập bát khóa)

Trong câu này, phân cú 1 và 2 có quan hệ chuyển chiết; phân cú 3 biểu thị xét đoán.

• Dùng liên từ 但. Thí dụ:

宋世二教並行, | 但屢禁兩教相毀之書, | 其苦心止兩教之爭可知。(Đệ thất thập nhị khóa)

Trong câu này, phân cú 1 và 2 có quan hệ chuyển chiết; phân cú 3 đối với hai phân cú trước biểu thị xét đoán.

• Không dùng liên từ. Thí dụ:

成迷其異, | 宰不信。

Thành thuật kỳ dị, tế bất tín.

(Thành thuật lạ việc lạ, [nhưng] quan không tin.)

(còn tiếp)

## 第七十三課

### 宋代之天台宗

天台宗自荆溪寂後，一旦衰頹，三大部亦失。蓋自安史挺亂，會昌焚毀，殘篇斷簡，傳者無憑。迨宋初有義寂法師出，乃網羅之。先於金華古藏，僅得淨名一疏；後由吳越忠懿王（錢俶）覽永嘉集，至“同除四住，此處爲齊，若復無明，三藏即劣”之語，以問天台德韶國師。韶曰：“此是教義，可問天台寂師。”王即召寂出金門建講，以問前義。寂曰：“此出智者妙禪。自唐末喪亂，教籍散毀，故此文多在海外。”於是吳越王遣使十人往日本（諦觀傳中云在高麗取回）求取教典。既回，爲建螺溪寺居之。是則宋時台宗之再起，由“同住四住”句之力也。

大小乘	{	(一) 見惑.....見一切處住
同除四住		(二) 欲界.....思惑.....愛欲住
		(三) 色界.....思惑.....色愛住
		(四) 無色界.....思惑.....無色愛住

諦觀係高麗人。吳越王遣使以五十種寶，往高麗求之。其國令諦觀來弘教乘，而智論疏，仁王疏，華嚴骨目五百問等，禁不令傳；且戒諦觀于中國求師問難，若不能答，則奪教文而回。諦師來，聞螺師善講授，即往參謁，一見心服，遂禮爲師。諦著四教儀，藏于篋，人無知者。諦留螺溪十年，一日坐亡。後人見故篋放光，開視之，唯四教儀而已。盛傳諸方，大爲初學發蒙之助。自後台宗乃漸盛。

宋初天台家山外之爭，其名稱，自山家派所自取，非公平稱呼，今從習慣用之。其所爭點，爲時既久，人數復多，問題涉種種方面，難以概括而述，同一山外者，議論亦有不同。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ THẤT THẬP TAM KHÓA

### TỔNG ĐẠI CHI THIÊN THAI TÔNG

Thiên Thai tông tự Kinh Khê tịch hậu, nhất đán suy đồi, Tam đại bộ diệc thất. Cái tự An Sử đĩnh loạn, Hội Xương phần hủy, tàn thiên đoạn giản, truyền giả vô bằng. Ngật Tống sơ hữu Nghĩa Tịch Pháp sư xuất, nãi vông la chi. Tiên ư Kim Hoa cổ tạng, cần đắc Tịnh Danh nhất số; hậu do Ngô Việt Trung Ý Vương (Tiền Thục) lãm Vĩnh Gia tập, chí “Đồng trừ tứ trụ, thử xứ vi tề, nhược phục vô

minh, tam tạng tức liệt” chi ngữ, dĩ vấn Thiên Thai Đức Thiệu Quốc sư. Thiệu viết: “Thử thị giáo nghĩa, khả vấn Thiên Thai Tịch Sư.” Vương tức triệu Tịch xuất Kim Môn Kiến Giảng, dĩ vấn tiền nghĩa. Tịch viết: “Thử xuất Trí Giả diệu thiền. Tự Đường mạt táng loạn, giáo tịch tán hủy, cố thử văn đa tại hải ngoại.” Ư thị Ngô Việt Vương khiển sứ thập nhân vãng Nhật Bản (Đế Quán truyện trung vân tại Cao Ly thủ hồi) cầu thủ giáo điển. Ký hồi, vị kiến Loa Khê tự cư chi. Thị tắc Tống thời Thai tông chi tái khởi, do “Đồng trừ<sup>(1)</sup> tứ trụ” cú chi lực dã.

Đại Tiểu thừa đồng trừ tứ trụ	{	(Nhất) Kiến hoặc ..... Kiến nhất thiết xứ trụ
		(Nhị) Dục giới ..... Tư hoặc ..... Dục ái trụ <sup>(2)</sup>
		(Tam) Sắc giới ..... Tư hoặc ..... Sắc ái trụ
		(Tứ) Vô sắc giới ..... Tư hoặc ..... Vô sắc ái trụ

Đế Quán hệ Cao Ly nhân. Ngô Việt Vương khiển sứ dĩ ngữ thập chủng bảo, vãng Cao Ly cầu chi. Kỳ quốc lệnh Đế Quán lai hoàng giáo thừa, nhi *Trí luận số*, *Nhân vương số*, *Hoa Nghiêm cốt mục ngũ bách vấn đẳng*, cấm bất linh truyền; thả giới Đế Quán vu Trung Quốc cầu sư vấn nạn, nhược bất năng đáp, tắc đoạt giáo văn nhi hồi.

(1) Bản chữ Hán in là “Đồng trụ tứ trụ”, chúng tôi sửa lại cho đúng là “Đồng trừ tứ trụ”.

(2) Bản chữ Hán in là “Ái dục trụ”, chúng tôi sửa lại cho đúng là “Dục ái trụ”.

Đế Sư lai, văn Loa Sư thiện giảng thọ, tức vãng tham yết, nhất kiến tâm phục, toại lễ vi sư. Đế trừ *Tứ giáo nghi*, tàng vu khiếp, nhân vô tri giả. Đế lưu Loa Khê thập niên, nhất nhật tọa vong. Hậu nhân kiến cố khiếp phóng quang, khai thị chi, duy *Tứ giáo nghi* nhi dĩ. Thịnh truyền chư phương, đại vi sơ học phát môn chi trợ. Tự hậu Thai tông nãi tiệm thịnh.

Tổng sơ Thiên Thai Sơn gia Sơn ngoại chi tranh, kỳ danh xưng, tự Sơn gia phái sở tự thủ, phi công bình xưng hô, kim từng tập quán dụng chi. Kỳ sở tranh điểm, vị thời ký cứu, nhân số phục đa, vấn đề thiệp chủng chủng phương diện, nan dĩ khái quát nhi thuật, đồng nhất Sơn ngoại giả, nghị luận diệc hữu bất đồng.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 73

## TÔNG THIÊN THAI ĐỜI TỔNG

Tông Thiên Thai từ sau Kinh Khê thị tịch, một khi suy đồi, thì Tam đại bộ<sup>(1)</sup> cũng thất lạc. Bởi lẽ từ An Sử dấy loạn<sup>(2)</sup>, pháp nạn Hội Xương thiêu hủy, kinh điển

---

<sup>(1)</sup> Tam đại bộ là ba bộ sách căn bản của tông Thiên Thai: *Diệu Pháp Liên Hoa kinh văn cú*, *Diệu Pháp Liên Hoa kinh huyền nghĩa* và *Ma-ha chỉ quán*.

<sup>(2)</sup> Năm 755, An Lộc Sơn cử binh tạo phản, hãm Lạc Dương, kéo quân vào Trường An, Đường Huyền Tông phải chạy vào đất Thục.

tàn khuyết, việc hoằng truyền không có bằng cứ. Đến đầu đời Tống, có Pháp sư Nghĩa Tịch (919 - 987) xuất hiện, mới sưu tập kinh sách Thiên Thai. Trước hết ở cổ tạng tại Kim Hoa, chỉ được một bộ chú sớ *Tịnh Danh*; sau do Trung Ý Vương (Tiền Thục)<sup>(3)</sup> nước Ngô Việt đọc *Vĩnh Gia tập*<sup>(4)</sup>, đến câu “Đồng trừ tứ trụ, thử xứ vi tề, nhược phục vô minh, tam tạng tức liệt”<sup>(5)</sup> [không hiểu nói gì], đem hỏi Quốc sư Thiên Thai Đức Thiệu (891 - 972). Đức Thiệu nói: “Đây là giáo nghĩa, có thể hỏi Sư Nghĩa Tịch ở Thiên Thai.” Vương liền triệu Nghĩa Tịch đến Kiến Giang ở Kim Môn để hỏi nghĩa câu trên. Nghĩa Tịch nói: “Câu này xuất xứ từ diệu thiên của ngài Trí Giả”<sup>(6)</sup>. Từ cuối đời Đường loạn lạc, giáo tịch<sup>(7)</sup> bị tán thất hủy hoại, nên văn này phần nhiều

Con Lộc Sơn là Khánh Tự giết cha mà lên thay, rồi lại bị tướng là Sử Tử Minh giết. Tử Minh bị con là Triều Nghĩa giết. Sau tướng giặc là Lý Hoài Tiên giết Triều Nghĩa và xin hàng, loạn lạc mới chấm dứt.

<sup>(3)</sup> Tức Tiền Hoàng Thục (929 - 988).

<sup>(4)</sup> *Vĩnh Gia tập* tức *Thiền tông Vĩnh Gia tập*, tác phẩm của ngài Vĩnh Gia Huyền Giác (665 - 713).

<sup>(5)</sup> *Thiền tông Vĩnh Gia tập*, CBETA, no. 2013, chú thích câu này như sau (lược dịch): “Đồng trừ ... vi tề”: Tam tạng Phật và người sáu căn thanh tịnh đồng đoạn trừ bốn trụ địa. “Nhược phục ... tức liệt”: danh tự vô minh còn không biết được, huống gì phục hoặc [= chế phục không cho các hoặc sinh khởi] và đoạn hoặc [= đoạn trừ chủng tử của hoặc làm cho vĩnh viễn không sinh.]

<sup>(6)</sup> Đây là câu văn trong *Pháp Hoa huyền nghĩa* của Đại sư Trí Giả.

<sup>(7)</sup> Giáo tịch: kinh sách của một tông phái, còn gọi là giáo điển, ở đây chỉ kinh sách của tông Thiên Thai.

ở nước ngoài.” Do đó Ngô Việt Vương sai sứ gồm mười người đi Nhật Bản tìm kiếm giáo điển Thiên Thai (trong truyện Đế Quán nói lấy từ Cao Ly về). Sau khi đem về, Vương cho xây chùa Loa Khê để an trí. Thế thì tông Thiên Thai đời Tống hưng khởi trở lại là nhờ sức của câu “Đồng trừ tứ trụ” vậy.

Đồng trừ tứ trụ của Đại, Tiểu thừa	}	1. Kiến hoặc ..... Kiến nhất thiết xứ trụ (tất cả kiến hoặc trong ba cõi)
		2. Cõi Dục ..... Tư hoặc ..... Dục ái trụ (tất cả tư hoặc trong cõi Dục)
		3. Cõi Sắc ..... Tư hoặc ..... Sắc ái trụ (tất cả tư hoặc trong cõi Sắc)
		4. Cõi Vô sắc ..... Tư hoặc ..... Vô sắc ái trụ (tất cả tư hoặc trong cõi Vô sắc)

Đế Quán là người Cao Ly. Ngô Việt Vương sai sứ đem 50 món báu vật đến Cao Ly tìm cầu Sư. Vua nước này phái Đế Quán sang Trung Quốc hoàng truyền giáo thừa, nhưng cấm không cho truyền *Trí luận sơ*, *Nhân vương sơ*, *Hoa Nghiêm cốt mục ngũ bách vấn*; lại dặn Đế Quán ở Trung Quốc tìm thầy vấn nạn, nếu không trả lời được, thì đoạt lại giáo văn mà trở về. Sư Đế Quán đến, nghe Sư Loa Khê<sup>(8)</sup> giỏi truyền giảng, liền đi tham yết, vừa mới gặp đã tâm phục, bèn lễ Đại sư tôn làm thầy. Đế Quán soạn *Tứ giáo nghi*, cất giấu trong cái tráp,

<sup>(8)</sup> Tức Đại sư Nghĩa Tịch.



không ai biết. Sư ở lại chùa Loa Khê mười năm, một hôm ngồi mà thị tịch. Sau người ta thấy cái tráp của Sư phát ra ánh sáng, mở xem, thì chỉ có *Tứ giáo nghi* mà thôi. Sách này được truyền đi các nơi, giúp ích rất nhiều trong việc khai tâm cho hàng sơ học. Từ đó về sau tông Thiên Thai mới dần dần hưng thịnh.

Đầu đời Tống có sự tranh luận giữa phái Sơn gia và phái Sơn ngoại thuộc tông Thiên Thai, danh xưng này do phái Sơn gia tự đặt ra, không phải là cách xưng hô công bằng, nay theo thói quen mà dùng thôi. Những điểm tranh luận giữa hai phái này, vì thời gian đã lâu, số người lại nhiều, vấn đề có liên quan đến nhiều phương diện, khó mà khái quát để thuật lại, cùng một phái Sơn ngoại, nghị luận cũng có điểm bất đồng.

### III. NGHĨA TỪ

頹 *đôi*: 1. 崩塌 băng tháp (đổ xuống, sụt lở)  
2. 衰老 suy lão (già yếu, già suy) 3. 衰退 suy thoái (suy kém sụt lùi), 衰敗 suy bại (suy kém dần cho đến hư hỏng).

挺 *đinh*: 1. 拔也, 特出也 bạt dã, đặc xuất dã (trội cao, vượt lên trên) 2. 生也 sinh dã (sinh ra).

殘篇斷簡 *tàn thiên đoạn giản*: cũng như 斷編 殘簡 đoạn biên tàn giản, 殘缺之書籍 tàn khuyết chi thư tịch (sách vở hư nát).

網羅 *võng la*: 捕動物之具，引申為收集包括之義 *bổ động vật chi cụ, dẫn thân vi thu tập bao quát chi nghĩa* (dụng cụ để bắt các loài động vật [cá, chim, thú] - cái lưới; mở rộng thành nghĩa thu góp, sưu tầm nói chung).

覽 *lãm*: 看，觀看 *khán, quan khán* (xem, nhìn xem).

篋 *khiếp*: 藏物之具，大曰箱，小曰篋 *tàng vật chi cụ, đại viết sương, tiểu viết khiếp* (đồ dùng để cất giữ đồ vật, lớn gọi là *sương* [= cái rương], nhỏ gọi là *khiếp* [= cái rương nhỏ, cái tráp]).

發蒙 *phát mông*: 謂啟發蒙昧也 *vi khải phát mông muội dã* (mở mang sự tối tăm, ngu dốt).

#### IV. NGỮ PHÁP

已

##### 1. Phó từ

**a. Biểu thị một việc đã xảy ra, đã xong rồi, hoặc một tình huống đã như thế.**

Có thể dịch: đã, rồi, xong.

- Dùng trước động từ hoặc sau vị ngữ.

(Xem cách nói việc xảy ra ở hiện tại, quá khứ và vị lai, phần ngữ pháp bài 43.)

- Dùng trước hình dung từ. Thí dụ:

其人與骨皆已朽矣。

Kỳ nhân dữ cốt giai dĩ hủ hĩ.

(Những người ấy đều đã mục nát rồi.)

*Hủ*: hình dung từ. *Hĩ* ở cuối câu là trợ từ biểu thị một việc hoặc một tình huống đã xảy ra.

- Dùng trước danh từ chỉ phương vị hoặc thời gian.

Thí dụ:

日已西。

Nhật dĩ tây.

(Mặt trời đã ngả về tây.)

時日色已暮。

Thời nhật sắc dĩ mộ.

(Lúc bấy giờ trời đã về chiều.)

- Dùng trước số từ. Thí dụ:

回思是時，奄忽便已十年。

Hồi tư thị thời, yểm hốt tiện dĩ thập niên.

(Nhớ lại lúc ấy, bỗng chốc thì đã mười năm.)

時民國三十二年癸未十二月公春秋已九十八矣。

Thời Dân Quốc tam thập nhị niên Quý Mùi thập nhị nguyệt Công xuân thu dĩ cửu thập bát hĩ.

(Lúc bấy giờ là tháng 12 Quý Mùi, Dân Quốc năm

32 [1943], ngài [Hư Vân] *đã* 98 tuổi.)

**b. Dùng ở đầu phân cú sau, biểu thị tình huống nói ở phân cú trước xảy ra không lâu thì phát sinh tình huống nói ở phân cú sau.**

Có thể dịch: rồi, thế rồi, chẳng bao lâu. Thí dụ:

初，其母丘氏有娠，見長蛇數丈入榻下，已忽不見，乃驚而誕起巖。

Sơ, kỳ mẫu Khâu thị hữu thân, kiến trường xà số tượng nhập tháp hạ, *dĩ* hốt bất kiến, nãi kinh nhi dẫn Khởi Nham.

(Lúc đầu, bà mẹ là Khâu thị có thai, thấy con rắn dài mấy tượng bò vào dưới giường, *rồi* bỗng không thấy, nên kinh sợ mà sinh ra Khởi Nham.)

Sau 已 có khi dùng thêm 而. Thí dụ:

已而文帝問頓悟之人於慧觀。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

已而釋尊出世 [...] (Đệ nhất khóa)

召湯而囚之夏臺，已而釋之。

Triệu Thang nhi tù chi Hạ Đài, *dĩ* nhi thích chi.

([Vua Kiệt] vời ông Thang đến mà giam ông ở Hạ Đài, *rồi* sau thả ông.)

**c. Dùng trước hình dung từ hoặc phó từ khác, biểu thị mức độ thái quá.**

Có thể dịch: rất, quá, lắm. Thí dụ:

吾得仲父已難矣。

Ngô đắc Trọng Phụ *dĩ* nan hi.

(Ta có được Trọng Phụ *rất* khó.)

凡事宜留餘地，莫爲已甚。

Phàm sự nghi lưu dư địa, mạc vi *dĩ* thâm.

(Phàm việc gì cũng nên để dành chỗ bước lui, đừng làm thái quá.)

## 2. Liên từ

已 đứng trước những từ 前, 後, 上, 下, 東, 西, 南, 北, 來 để biểu thị một phạm vi hoặc giới hạn nào đó về thời gian, nơi chốn, số lượng, thứ bậc. Dùng như chữ 以.

### a. Thời gian

Thí dụ:

自今已後，我諸弟子展轉行之 [...] (Đệ cửu khóa)

東漸已來 [...] (Đệ ngũ thập nhị khóa)

我等已後依止秀師，何煩作偈。

Ngã đẳng *dĩ* hậu y chỉ Tú Sư, hà phiển tác kệ.

(Chúng ta về sau nương tựa Sư Thần Tú, tội gì mà phải làm kệ.)

自有叢林已來，得人之盛，無如石頭，馬祖，雪峰，雲門。

Tự hữu tùng lâm *dĩ lai*, đắc nhân chi thịnh, vô như Thạch Đầu, Mã Tổ, Tuyết Phong, Vân Môn.

(Từ khi có tùng lâm *đến nay*, được nhiều môn đồ nhất, thì không ai bằng Thạch Đầu, Mã Tổ, Tuyết Phong, Vân Môn.)

### b. Nơi chốn

Thí dụ:

自葱嶺已來禪學第一，汝其人矣。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

已上略標一百二十種邪宗見解，並是迷宗背旨。

*Dĩ thượng* lược tiêu nhất bách nhị thập chủng tà tông kiến giải, tịnh thị mê tông bội chỉ.

(Một trăm hai mươi loại kiến giải của tà tông nêu sơ lược *trên đây*, đều là tông chỉ mê lầm trái lẽ.)

淮北，常山已南[...]

Hoài Bắc, Thường Sơn *dĩ nam* [...]

(Hoài Bắc, Thường Sơn *trở về phía nam* [...])

### c. Số lượng, thứ bậc

Thí dụ:

年十八已上

niên thập bát *dĩ thượng*

(tuổi từ mười tám *trở lên*)

五品已上

ngũ phẩm dĩ thượng

([các quan] từ ngũ phẩm trở lên)

自丞相雍已下皆諫。

Tự Thừa tướng Ung dĩ hạ giai gián.

(Từ Thừa tướng Ung trở xuống đều can ngăn.)

### 3. Trợ từ

#### a. Dùng ở cuối câu

Biểu thị ngữ khí bày tỏ (khẳng định hoặc phủ định), ngữ khí nghi vấn hoặc cảm thán. Tùy câu mà dịch hoặc không cần dịch. Thí dụ:

王之所大欲可知已。

Vương chi sở đại dục khả tri dĩ.

(Điều ham muốn lớn của nhà vua có thể biết được vậy.)

夫神農以前，吾不知已。

Phù Thần Nông dĩ tiền, ngô bất tri dĩ.

(Từ Thần Nông trở về trước thì tôi không biết.)

若是，則汝何爲驚已？

Nhược thị, tắc nhữ hà vị kinh dĩ?

(Như thế thì tại sao ông sợ hãi?)

長爲蠻夷之域，傷已！

Trường vi man di chi vực, thương *dĩ*!

(Suốt đời ở xứ mọi rợ, thương *thay*!)

**b. Dùng sau trợ từ 也 hoặc trước trợ từ 矣**

Biểu thị ngữ khí bày tỏ hoặc cảm thán.

- 也已 (= vậy, đó vậy). Thí dụ:

可謂好學也已。

Khả vị hiếu học *dã dĩ*.

(Đáng gọi là ham học *vậy*.)

今又遇難于此，命也已!

Kim hựu ngô nạn vu thử, mệnh *dã dĩ*!

(Nay lại gặp nạn ở đây, là do mệnh *đó vậy*!)

- 已矣 (= thôi vậy, rồi vậy). Thí dụ:

吳楚舉大事而不求孟，吾知其無能為已矣!

Ngô Sở cử đại sự nhi bất cầu Mạnh, ngô tri kỳ vô năng vi *dĩ hĩ*!

(Nước Ngô, nước Sở làm việc lớn mà không nhờ đến Mạnh, thì ta biết họ không làm được gì *rồi vậy*!)

**4. 已 còn là động từ, có nghĩa: thôi, dứt; nên cũng thường được dùng theo mấy cách sau đây:**

**a. 不已 (= không thôi, không dứt, không ngừng)**

Thí dụ:



佛徒與婆羅門徒往往雜處，紛爭不已。(Đệ nhị thập tam khóa)

精進不已，則漸入一心不亂，圓成淨業焉。

Tinh tấn *bất dĩ*, tắc tiệm nhập nhất tâm bất loạn, viên thành tịnh nghiệp yên.

(Tinh tấn *không ngừng*, thì dần dần tâm không tán loạn, thành tựu viên mãn tịnh nghiệp vậy.)

**b. 不 + động từ + 則已 (= không ... thì thôi)**

Thí dụ:

然不念佛則已，凡念佛必念阿彌陀佛。

Nhiên *bất* niệm Phật *tắc dĩ*, phàm niệm Phật tất niệm A-di-đà Phật.

(Nhưng *không* niệm Phật *thì thôi*, hễ niệm Phật phải niệm A-di-đà Phật.)

當知佛戒不受則已，受則不可毀犯。

Đương tri Phật giới *bất thọ tắc dĩ*, thọ tắc bất khả hủy phạm.

(Nên biết giới luật của Phật *không* thọ *thì thôi*, thọ thì không được hủy phạm.)

**c. 而後已 (= mới thôi)**

Thí dụ:

悟真常之佛性，以至於圓證無上菩提而後已。

Ngộ chân thường chi Phật tính, dĩ chí ư viên chứng Vô thượng Bồ-đề *nhi hậu dĩ*.

(Ngộ được Phật tính chân thường, cho đến viên mãn chứng đắc Vô thượng Bồ-đề *mới thôi*.)

由是罪障消滅，功德圓滿，直至成佛而後已。

Do thị tội chướng tiêu diệt, công đức viên mãn, trực chí thành Phật *nhi hậu dĩ*.

(Do đó tội chướng diệt hết, công đức tròn đầy, thẳng đến thành Phật *mới thôi*.)

而已

而已 là từ tổ quen dùng (quán dụng từ tổ) do liên từ 而 và động từ 已 tổ hợp mà thành. Dùng ở cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí hạn chỉ. Có thể dịch: mà thôi.

### 1. Chỉ dùng 而已

Thí dụ:

故佛之根本教義，實不外此四諦而已。(Đệ ngũ khóa)

心佛不二，心佛一如而已。

Tâm Phật bất nhị, tâm Phật nhất như *nhi dĩ*.

(Tâm và Phật chẳng hai, tâm và Phật nhất như

[bình đẳng, không sai biệt] mà thôi.)

## 2. Dùng với 唯, 僅, 但, 不過

Biểu thị ý hạn chỉ mạnh hơn.

### a. 唯 ... 而已 (= chỉ ... mà thôi)

Thí dụ:

後人見故篋放光，開視之，唯四教儀而已。(Đệ thất thập tam khóa)

通道觀唯以道教為主而已。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

[...] 律儀嚴整，避世塵囂，唯教育弟子而已。(Đệ tứ thập lục khóa)

### b. 僅 ... 而已 (= chỉ ... mà thôi)

Thí dụ:

僅補龍樹言所不足點而已。(Đệ lục thập nhất khóa)

### c. 但 ... 而已 (= chỉ ... mà thôi)

Thí dụ:

[...] 但標舉大致而已。(Đệ lục thập khóa)

### d. 不過 ... 而已 (= chẳng qua ... mà thôi)

Thí dụ:

我不過爲之提倡而已。

Ngã *bất quá* vị chi đề xướng *nhi dĩ*.

(Tôi [Đại sư Ấn Quang] *chẳng qua* vì họ nên đề xướng *mà thôi*.)

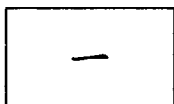
### 3. Dùng với 矣

Thí dụ:

夫子之道忠恕而已矣。

Phu tử chi đạo trung thứ *nhi dĩ hĩ*.

(Đạo của Phu tử [Khổng Tử] là trung và thứ *mà thôi*.)



## PHÓ TỪ

Phó từ 一 đứng trước vị ngữ làm trạng ngữ. Có mấy nghĩa thường dùng sau đây:

### 1. Một lần

Thí dụ:

堅一蹶不起。(Đệ tứ thập tam khóa)

生不用封萬戶侯，但願一識韓荊州。

Sinh bất dụng phong vạn hộ hầu, dân nguyện *nhất* thức Hàn Kinh Châu.

(Sống chẳng cần được phong vạn hộ hầu<sup>(1)</sup>, chỉ mong *một lần* gặp Hàn Kinh Châu<sup>(2)</sup>.)

## 2. Một khi, hễ

Biểu thị một việc được nêu ra trước để làm điều kiện cho việc nói ở sau. Thí dụ:

一生彼土，則生死根株便永斷矣。

*Nhất* sinh bỉ độ, tắc sinh tử căn chu (châu) tiện vĩnh đoạn hĩ.

(*Một khi* sinh vào cõi nước kia [Cực lạc quốc], thì gốc rễ sinh tử liền vĩnh viễn đoạn diệt.)

一得往生，則超凡入聖，了生脫死。

*Nhất* đắc vãng sinh, tắc siêu phàm nhập thánh, liễu sinh thoát tử.

(*Một khi* được vãng sinh, thì siêu phàm nhập thánh, thoát khỏi sinh tử.)

一失人身，悔將何及？

*Nhất* thất nhân thân, hối tương hà cập？

(*Một khi* mất thân người, thì hối sao kịp?)

(1) Vạn hộ hầu: tước hầu được hưởng thuế ruộng của một ấp có vạn nóc nhà.

(2) Hàn Kinh Châu: Hàn Triều Tông đời Đường, làm Thứ sử Kinh Châu.

### 3. Vừa mới

Biểu thị một động tác hoặc hành vi vừa mới phát sinh thì liền sinh ra một kết quả nào đó. Thí dụ:

諦師來，聞螺師善講授，即往參謁，一見心服，遂禮爲師。(Đệ thất thập tam khóa)

是經一見，斯感百生。

Thị kinh *nhất* kiến, tư cảm bách sinh.

(*Vừa mới* thấy kinh này [*Kim Cang Tam-muội*], thì trăm mối cảm xúc nảy sinh.)

## 第七十四課

### 宋代之律淨兩宗

律宗至唐末衰頹，迨宋代允堪，元照等出，又大新。茲錄其著書於左，可知當時之盛矣。

允堪律師寂于宋仁宗嘉祐六年，因著會正記故，世稱爲會正宗。元照律師寂于徽宗政和六年，壽六十九，以居于杭州靈芝寺，故學者單呼靈芝元照。解四分律，頗用天台教義，較從來諸家有特色，故稽古略云：“元照以法華開顯圓意，作資持記，與會正師殊途同歸，推明南山原意，而上合于佛制，自是會正，資持又分宗於律矣。”

宋初以來，諸宗學者，兼最盡力于弘通念佛之高僧，當以永明延壽及靈芝元照爲最著。永明延壽本禪宗法眼派之大宗匠，著宗鏡錄一百卷，甚弘禪淨一致論，因吳越忠懿王請，住

靈隱，後遷永明，兼修禪與念佛。夜則往別峯，常爲行道念佛。忠懿王爲建西方香巖殿於茲云。石芝宗曉選古淨土行者七人，爲蓮宗七祖，尊永明爲第六祖。

念佛宗，宋初以後廣行，但非獨立一宗。天台，華嚴，禪宗等人，亦期念佛往生，或勸人念佛者，不遑枚舉。天台宗四明三派中神照一家，頗勸念佛。神照本如慕古廬山之風。結蓮社而修念佛，其念佛修行處，六七年而爲大刹。仁宗時，賜號蓮寺。神照弟子有處咸，有嚴，處謙三人，與念佛皆有關係。

元照由天台教義釋律，嘆當時禪宗甚盛，動逸綱紀，見持守堅固者，反嘲爲執相，弊害甚大，乃唱教，律，禪，淨一致論，同時普勸念佛之教於道俗。其所翻刻慈愍三藏文集，一爲明慈愍之教，律，禪一致之說，一爲供其弘通念佛宗之用者也。釋氏稽古略引葦江集云：“一時名勝，盛結蓮華淨土念佛社，此蓋靈芝前後事。”



# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ THẤT THẬP TỨ KHÓA

### TỔNG ĐẠI CHI LUẬT TỊNH LƯƠNG TÔNG

Luật tông chí Đường mật suy đồi, ngật Tống đại Doãn Kham, Nguyên Chiếu đẳng xuất, hựu đại tân. Tư lục kỳ trừ thư ư tả, khả tri đương thời chi thịnh hĩ.

Doãn Kham Luật sư tịch vu Tống Nhân Tông Gia Hựu lục niên, nhân trừ *Hội chính ký cổ*, thế xưng vi Hội Chính tông. Nguyên Chiếu Luật sư tịch vu Huy Tông Chính Hòa lục niên, thọ lục thập cửu, dĩ cư vu Hàng Châu Linh Chi tự, cố học giả đơn hô Linh Chi Nguyên Chiếu. Giải *Tứ phần luật*, phả dụng Thiên Thai giáo nghĩa, giáo tòng lai chư gia hữu đặc sắc, cố *Kê cổ lược* vân: “Nguyên Chiếu dĩ *Pháp Hoa* khai hiển viên ý, tác *Tư trì ký*, dĩ Hội Chính Sư thù đồ đồng qui, suy minh Nam Sơn nguyên ý, nhi thượng hợp vu Phật chế, tự thị Hội Chính, Tư Trì hựu phân tông ư Luật hĩ.

Tống sơ dĩ lai, chư tông học giả, kiêm tối tận lực vu hoàng thông Niệm Phật chi cao tăng, đương dĩ Vĩnh Minh Diên Thọ cập Linh Chi Nguyên Chiếu vi tối trừ. Vĩnh Minh Diên Thọ bản Thiên tông Pháp Nhãn phái chi đại tông tượng, trừ *Tông kính lục* nhất bách quyển, thậm hoàng Thiên Tịnh nhất trí luận, nhân Ngô Việt Trung Ý Vương thỉnh, trụ Linh Ẩn, hậu thiên Vĩnh Minh, kiêm tu Thiên dữ Niệm Phật. Dạ tác vãng biệt

phong, thường vi hành đạo niệm Phật. Trung Ý Vương vị kiến Tây Phương Hương Nham điện ư tư vân. Thạch Chi Tông Hiếu tuyền cổ Tịnh Độ hành giả thất nhân, vi Liên tông thất Tổ, tôn Vĩnh Minh vi đệ lục Tổ.

Niệm Phật tông, Tống sơ dĩ hậu quảng hành, dẫn phi độc lập nhất tông. Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền tông đẳng nhân, diệc kỳ niệm Phật vãng sinh, hoặc khuyến nhân niệm Phật giả, bất hoàng mai cử. Thiên Thai tông Tứ Minh tam phái trung Thần Chiếu nhất gia, phả khuyến niệm Phật. Thần Chiếu Bản Như mộ cổ Lô Sơn chi phong. Kết Liên xã nhi tu Niệm Phật, kỳ Niệm Phật tu hành xứ, lục thất niên nhi vi đại sát. Nhân Tông thời, tứ hiệu Liên tự. Thần Chiếu đệ tử hữu Xử Hàm, Hữu Nghiêm, Xử Khiêm tam nhân, dữ Niệm Phật giai hữu quan hệ.

Nguyên Chiếu do Thiên Thai giáo nghĩa thích luật, thán đương thời Thiền tông thậm thịnh, động dật cương kỷ, kiến trì thủ kiên cố giả, phản trào vi chấp tướng, tộ hại thậm đại, nãi xướng Giáo, Luật, Thiền, Tịnh nhất trí luận, đồng thời phổ khuyến niệm Phật chi giáo ư đạo tục. Kỳ sở phiên khắc *Từ Mẫn Tam Tạng văn tập*, nhất vi minh Từ Mẫn chi Giáo, Luật, Thiền nhất trí chi thuyết, nhất vi cung kỳ hoàng thông Niệm Phật tông chi dụng giả dã. *Thích thị kê cổ lược* dẫn *Vi Giang tập* vân: “Nhất thời danh thắng, thịnh kết Liên Hoa Tịnh Độ Niệm Phật xã, thử cái Linh Chi tiền hậu sự.”

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 74

## LUẬT TÔNG VÀ TÌNH ĐỘ TÔNG ĐỜI TÔNG

Đến cuối đời Đường, Luật tông suy đồi; sang đời Tống, Doãn Kham (? - 1061), Nguyên Chiếu (1048 - 1116) xuất hiện, lại có một khí thế rất mới. Nay ghi những sách các Sư trừ tác ở dưới đây, qua đó có thể biết đương thời hưng thịnh như thế nào.

Luật sư Doãn Kham thị tịch năm Gia Hựu 6 (1061) đời Tống Nhân Tông, vì Sư soạn *Hội chính ký*, người đời gọi là Hội Chính tông. Luật sư Nguyên Chiếu thị tịch năm Chính Hòa 6 (1116) đời Huy Tông, thọ 69 tuổi, vì Sư ở chùa Linh Chi tại Hàng Châu, nên học giả gọi Sư một cách đơn giản là Linh Chi Nguyên Chiếu. Sư chú giải *Tứ phần luật*<sup>(1)</sup>, sử dụng nhiều giáo nghĩa của tông Thiên Thai, so với các nhà trước kia có phần đặc sắc hơn, nên *Kê cổ lược*<sup>(2)</sup> nói rằng: “Nguyên Chiếu dùng *Pháp Hoa* khai hiển<sup>(3)</sup> viên ý, soạn *Tư trì ký*, so với Sư

---

(1) Tức *Tứ phần luật hành sự sao tư trì ký*, gọi tắt *Tư trì ký*, chú thích bộ *Tứ phần luật hành sự sao* do ngài Đạo Tuyên soạn.

(2) Tức *Thích thị kê cổ lược* do ngài Bảo Châu Giác Ngạn soạn vào năm 1354 đời Nguyên.

(3) Khai hiển: khai là khai trừ, tức trừ bỏ chấp trước; hiển là hiển bày, tức hiển bày chân nghĩa.

Hội Chính<sup>(4)</sup> đường lối khác nhau nhưng về cùng một chỗ, suy rõ nguyên ý của Đại sư Nam Sơn<sup>(5)</sup>, mà trên hợp với Phật chế, từ đó Hội Chính, Tư Trì<sup>(6)</sup> lại chia Luật tông thành hai phái.”

Từ đầu đời Tống về sau, học giả các tông, những vị cao tăng cũng kiêm tận lực hoàng dương pháp môn Niệm Phật, phải xem Vĩnh Minh Diên Thọ (904 - 975) và Linh Chi Nguyên Chiếu là nổi tiếng nhất. Vĩnh Minh Diên Thọ vốn là bậc đại tông tượng<sup>(7)</sup> của phái Pháp Nhãn thuộc Thiền tông, soạn *Tông kính lục* 100 quyển, hết sức hoàng truyền thuyết Thiền Tịnh nhất trí, nhân Trung Ý Vương nước Ngô Việt thỉnh, Sư trụ trì chùa Linh Ẩn, sau dời đến chùa Vĩnh Minh, song tu Thiền và Niệm Phật. Ban đêm thì Sư đi tới một ngọn núi khác, thường là hành đạo<sup>(8)</sup> niệm Phật. Trung Ý Vương vì Sư mà cho xây điện Tây Phương Hương Nham ở đây. Thạch Chi Tông Hiếu (1151 - 1214) chọn hành giả cổ

---

(4) Tức Luật sư Doãn Kham.

(5) Tức Đại sư Đạo Tuyên, Sơ Tổ của Nam Sơn Luật tông.

(6) Tức Luật sư Nguyên Chiếu.

(7) Tông tượng: (*tông*: qui ngưỡng; *tượng*: người thợ cả) bậc học vấn uyên thâm, đào tạo nhiều người có tài năng, được mọi người qui ngưỡng, giống như người thợ cả chỉ đạo mọi người thợ, ai cũng tông ngưỡng.

(8) Hành đạo còn gọi là kinh hành, là đi theo một chiều ở nơi nhất định một cách thong thả để giữ cho thân tâm an tĩnh, thường được thực hiện sau khi ăn cơm, ngồi thiền bị hôn trầm hay lúc mỗi mệt.

Tịnh Độ bảy người, làm bảy vị Tổ Liên tông<sup>(9)</sup>, tôn Sư Vĩnh Minh làm Tổ thứ 6.

Tông Niệm Phật, từ đầu đời Tống về sau truyền bá rộng rãi, nhưng không phải là một tông độc lập. Các vị thuộc tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền tông cũng niệm Phật cầu vãng sinh Tây Phương, hoặc khuyên người ta niệm Phật, nhưng chẳng rỗi kể hết ra đây. Thần Chiếu (981 - 1050) là một nhà trong ba dòng phái thuộc pháp hệ Tứ Minh<sup>(10)</sup> của tông Thiên Thai, rất khuyến khích niệm Phật. Thần Chiếu Bản Như ngưỡng mộ tông phong của Lô Sơn xưa<sup>(11)</sup>. Sư lập Liên xã để tu Niệm Phật, nơi tu hành Niệm Phật của Sư, chỉ 6, 7 năm mà trở thành một ngôi chùa lớn. Thời Nhân Tông (1023 - 1064) ban tên là Liên tự. Trong số đệ tử của Thần Chiếu có ba người là Xử Hàm, Hữu Nghiêm, Xử Khiêm đều có quan hệ với tông Niệm Phật.

Nguyên Chiếu dùng giáo nghĩa Thiên Thai giải thích luật, than rằng Thiền tông đương thời rất thịnh, hành động vượt ra ngoài kỷ cương, thấy người trì thủ kiên cố, lại chê là chấp tướng, tệ hại rất lớn, mới đề

---

<sup>(9)</sup> Tức tông Tịnh Độ.

<sup>(10)</sup> Môn hạ của ngài Tứ Minh Tri Lễ (960 - 1028) chia làm ba dòng phái là Quảng Trí Thượng Hiền, Thần Chiếu Bản Như và Nam Bình Phạm Trấn (thị tịch khoảng 1102 - 1106), gọi là Tứ Minh tam phái hoặc Tứ Minh tam gia.

<sup>(11)</sup> Tức Lô Sơn Tuệ Viễn, sáng lập Bạch Liên xã, chuyên lấy Tịnh Độ Niệm Phật làm pháp môn tu hành.

xướng thuyết “Giáo, Luật, Thiên, Tịnh nhất trí”, đồng thời khuyến khích rộng rãi việc tu niệm Phật cho hàng xuất gia và tại gia. *Từ Mãn Tam Tạng văn tập* do Sư khắc bản in lại, vừa để làm sáng tỏ thuyết “Giáo, Luật, Thiên nhất trí” của ngài Từ Mãn<sup>(12)</sup>, vừa để cung ứng tư liệu dùng hoằng truyền tông Niệm Phật. *Thích thị kê cổ lược* dẫn lời *Vi Giang tập* rằng: “Nổi tiếng một thời, kết hợp đông đảo thành Liên Hoa Tịnh Độ Niệm Phật xã, đây có lẽ là công việc trước sau của Linh Chi [Nguyên Chiếu].”

### III. NGHĨA TỪ

殊途同歸 *thù đồ đồng qui*: cũng như 同歸殊途 đồng qui thù đồ, 所取之路徑雖不同, 而歸結之目的則一樣 *sở thủ chi lộ kính tuy bất đồng, nhi qui kết chi mục đích tắc nhất dạng* (đường lối đi theo tuy khác nhau, nhưng mục đích về tới thì giống nhau - đi theo đường lối khác nhau nhưng cùng về một chỗ).

宗匠 *tông tượng*: 宗師巧說法, 成後昆, 如工匠之誨其徒, 故謂之宗匠 *tông sư xảo thuyết pháp, thành hậu côn, như công tượng chi hối kỳ đồ, cố vị chi tông tượng* (vị tông sư khéo thuyết pháp, tác thành hàng đệ tử hậu học, như người thợ cả dạy học trò, nên

(12) Tức Từ Mãn Tam Tạng Tuệ Nhật (680 - 748).

gọi là *tông tượng*).

峯(峰) *phong*: 山高而尖起之部分 sơn cao nhi tiêm khởi chi bộ phận (bộ phận của núi nhô cao và nhọn - ngọn núi, đỉnh núi, chỏm núi).

枚 *mai*: 1. 樹幹 thụ cán (thân cây) 2. 馬箠 mã chủy (cái roi đánh ngựa) 3. 箇也, 一箇曰一枚 cá dĩa, nhất cá viết *nhất mai* (cái, một cái gọi là *nhất mai*).

枚舉 *mai cử*: 謂一一歷舉之也 vị nhất nhất lịch cử chi dã (kể ra tất cả, nêu cả ra từ đầu đến cuối).

刹 *sát*: 1. 佛國也 Phật quốc dã (cõi nước của chư Phật). 刹, 梵云刹摩或差多羅, 漢譯云土田, 經中或言國, 或云土, 同義 *Sát*, Phạn vân sát-ma hoặc sai-đa-la, Hán dịch vân *độ điền*, kinh trung hoặc ngôn *quốc*, hoặc vân *độ*, đồng nghĩa (*Sát*, tiếng Phạn là sát-ma hoặc sai-đa-la [kṣetra], Hán dịch là *độ điền* [= cõi nước, nơi chốn], trong kinh hoặc nói là *quốc*, hoặc nói là *độ*, đồng nghĩa) 2. 亦用爲塔之稱 diệc dụng vị tháp chi xưng (cũng dùng làm tên gọi của tháp) 3. 佛寺亦曰刹 Phật tự diệc viết *sát* (chùa thờ Phật cũng gọi là *sát*).

## IV. NGŨ PHÁP

## 不遑 - 未遑

Phó từ 遑 (= rảnh, rỗi) thường dùng với 不 hoặc 未. 不遑 hoặc 未遑 đứng trước động từ, biểu thị ý không rảnh, không có thì giờ rảnh rỗi để làm một việc gì. Thí dụ:

天台華嚴禪宗等人，亦期念佛往生，或勸人念佛者，不遑枚舉。(Đệ thất thập tứ khóa)

以希聲初起，未遑曲盡[...] (Đệ lục thập khóa)

甫十六歲，太后厭世。朕寢苦枕土，泣血摧心，憂苦之餘，未遑他務。

Phủ thập lục tuế, Thái hậu yếm thế. Trẫm tấm thêm chẩm thổ, khắp huyết tồ tâm, ưu khổ chi dư, vị hoàng tha vụ.

(Mới 16 tuổi, Thái hậu đã chán cõi đời. Trẫm nằm rơm gối đất, khóc ra máu mắt, thương xót nát lòng, ngoài nỗi đau buồn, không rảnh nghĩ đến việc khác.)

夙夜兢兢，不遑假寢。

Túc dạ cằng cằng, bất hoàng giả tẩm.

(Ngày đêm nơm nớp lo sợ, không rảnh cởi áo mũ mà ngủ.)



*Chú ý:* - Chữ 遑 tuy có nghĩa là rảnh, rồi, nhưng khi dùng trước động từ trong câu phản vấn, thì lại có nghĩa không rảnh, đâu rảnh. Thí dụ:

爾之安行，亦不遑舍。爾之亟行，遑脂爾車？

Nhĩ chi an hành, diệc *bất hoàng* xả. Nhĩ chi cực hành, *hoàng* chi nhĩ xa?

(Người đi từ từ, còn *không rảnh* nghỉ ngơi. Người đi gấp rút, thì *đâu rảnh* vô mỡ cho xe của người?)

- Để biểu thị ý không có thì giờ rảnh rồi để làm một việc gì, người ta cũng dùng 不暇 *bất hạ*, 未暇 *vị hạ* (= không kịp, không rảnh). Thí dụ:

亟當憂國步，  
不暇問鄉情。

Cực đương ưu quốc bộ,  
*Bất hạ* vấn hương tình.

(Đang gấp lo lắng vận mệnh đất nước,  
*Không rảnh* mà hỏi han chuyện tình cảm ở quê nhà.)

## PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO KẾT CẤU (tiếp theo)

- |                       |   |                               |
|-----------------------|---|-------------------------------|
| 1. Câu đơn            | } | (xem phần ngữ pháp<br>bài 63) |
| 2. Câu có vị ngữ phức |   |                               |
| 3. Câu phức           |   |                               |

### a. Câu phức liên hợp

(xem phần ngữ pháp bài 72)

### b. Câu phức chính phụ (偏正複句 thiên chính phức cú)

Quan hệ của phân cú với phân cú trong loại câu này là quan hệ chính phụ. Phân cú phụ có tác dụng tu sức cho phân cú chính, giúp cho ý nghĩa của phân cú chính được đầy đủ. Câu phức chính phụ lại có thể chia ra: thời gian thức, nhân quả thức, giả thiết thức, nhượng bộ thức, mục đích thức.

- Thời gian thức 時間式

Phân cú phụ biểu thị thời gian, tu sức cho phân cú chính. Thí dụ:

吾昨已見文殊觀音勢至三大士，今復蒙  
佛親垂接引， | 吾今去矣。

Ngô tạc dĩ kiến Văn-thù, Quan Âm, Thế Chí tam Đại sĩ, kim phục mông Phật thân thùy tiếp dẫn, ngô kim khứ hĩ.

(Ta [Thiên sư Mộng Đông] hôm qua đã thấy ba vị Đại sĩ Văn-thù, Quan Âm, Thế Chí, nay lại được đức Phật đích thân thù ân tiếp dẫn, bây giờ ta sắp đi rồi.)

*Ngô tác dĩ kiến ... tiếp dẫn* là phân cú phụ biểu thị thời gian, chỉ thời điểm thị tịch đã đến.

是日已過， | 命亦隨滅。

Thị nhật dĩ quá, mệnh diệt tùy giảm.

(Ngày này qua đi, thọ mạng cũng giảm theo.)

*Thị nhật dĩ quá* là phân cú phụ biểu thị thời gian.

- Nhân quả thức 因果式

Hoặc phân cú phụ nói nguyên nhân, phân cú chính nói kết quả; hoặc phân cú chính đưa ra một sự việc, phân cú phụ nói lý do có sự việc ấy hoặc căn cứ của sự việc ấy.

• Nhân quả

自唐末喪亂，教籍散毀， | 故此文多在海  
外。(Đệ thất thập tam khóa)

*Tự Đường mạt ... tán hủy*: phân cú phụ chỉ nguyên nhân, đặt ở trước; *cố thử văn đa tại hải ngoại*: phân cú chính chỉ hậu quả, đặt ở sau.

此地最近西域， | 故早受佛化。(Đệ tứ thập nhị khóa)

*Thử địa tối cận Tây Vực*: phân cú phụ chỉ nguyên nhân, đặt ở trước; *cố tảo thọ Phật hóa*: phân cú chính chỉ hậu quả, đặt ở sau.

• Lý do

允堪律師 [...] 因著會正記故， | 世稱為會正宗。 (Đệ thất thập tứ khóa)

*Doãn Kham Luật sư* [...] *nhân trừ Hội chính ký cố*: phân cú phụ chỉ lý do Luật sư Doãn Kham được đời gọi là “Hội Chính tông”, dùng 因 ... 故 để nêu lý do. *Thế xưng vì Hội Chính tông*: phân cú chính đưa ra sự việc.

元照律師 [...] 以居于杭州靈芝寺， | 故學者單呼靈芝元照。 (Đệ thất thập tứ khóa)

*Nguyên Chiếu Luật sư* [...] *dĩ cư vu Hàng Châu Linh Chi tự*: phân cú phụ nói lý do Luật sư Nguyên Chiếu được gọi là Linh Chi Nguyên Chiếu, dùng 以 nêu lý do. *Cố học giả ... Nguyên Chiếu*: phân cú chính đưa ra sự việc.

• Căn cứ

詳當日羅什所傳，非全屬般若，是傳法華教義於曇影慧觀， | 以故羅什系南來成空宗轉成禪宗。 (Đệ lục thập tam khóa)

*Tường đương nhật ... Tuệ Quán*: phân cú phụ đưa ra căn cứ; *dĩ cố La-thập hệ ... Thiền tông*: phân cú chính nêu nhận xét. 以故 là liên từ nối liền hai phân cú.

慧師因大智度論中三智一心中得之文，及中論三諦偈而悟中道之理， | 故知天台確為羅什系。 (Đệ lục thập tam khóa)

*Tuệ Sư ... trung đạo chi lý*: phân cú phụ đưa ra căn cứ; *cổ tri ... La-thập hệ*: phân cú chính nêu nhận xét. 故 là liên từ nối liền hai phân cú.

- Giả thiết thức 假設式

Có ba cách giả thiết sau đây:

- Giả thiết một việc có thể xảy ra, có thể không xảy ra.

Phân cú biểu thị giả thiết là phân cú phụ, thường dùng liên từ 若, 苟; phân cú chính có thể dùng 則, có thể không. Thí dụ:

若不能答, | 則奪教文而回。 (Đệ thất thập tam khóa)

苟得其養, | 無物不長。

*Câu đắc kỳ dưỡng, vô vật bất trưởng.*

(Nếu được nuôi dưỡng đúng cách, thì không có vật nào không lớn.)

- Giả thiết một việc có tính tất yếu. Thí dụ:

假使百千劫, | 所造業不亡; 因緣會遇時, 果報還自受。

*Giả sử bách thiên kiếp, sở tạo nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ.*

(Cho dù trăm ngàn kiếp, nghiệp đã tạo cũng không mất; khi nhân duyên hội ngộ, quả báo vẫn tự chịu.)

Dùng *giả sử* biểu thị giả thiết. *Sở tạo nghiệp bất vong và quả báo hoàn tự thọ* là điều tất yếu.

• Giả thiết trái với sự thật, không có thật. Thí dụ:

若我住世一劫， | 會亦當滅。 (Đệ cửu khóa)

*Nhược ngã trụ thế nhất kiếp*: phân cú phụ biểu thị giả thiết. “Trụ thế nhất kiếp” là điều không có thật, không thể có.

若我再住， | 更無所益。 (Đệ cửu khóa)

*Nhược ngã tái trụ*: phân cú phụ biểu thị giả thiết. “Tái trụ” là điều không có thật, trái với sự thật.

使天下之人，同皆知因識果， | 則殺盜淫業，不敢妄作。

*Sử thiên hạ chi nhân, đồng giai tri nhân thức quả*, tặc sát, đạo, dâm nghiệp, bất cảm vọng tác.

(*Giả sử* mọi người trong thiên hạ đều biết nhân quả, thì nghiệp sát, đạo, dâm, không dám vọng tạo.)

*Sử thiên hạ ... tri nhân thức quả*: phân cú phụ biểu thị giả thiết. “Thiên hạ chi nhân đồng giai tri nhân thức quả” là điều không thể có được.

- Nhượng bộ thức 讓步式

Người nói nhìn nhận sự tồn tại của một việc, đồng thời lại không thừa nhận việc ấy có ảnh hưởng đối với một việc khác.

Phân cú phụ dùng 雖 biểu thị nhượng bộ, phân cú chính dùng 而 hoặc 然, hoặc 然而 để chuyển ý. Thí dụ:

唐代佛法雖盛, | 而道教受朝廷之保護甚篤。 (Đệ lục thập bát khóa)

Câu trên dùng 雖 biểu thị nhượng bộ, dùng 而 để chuyển ý.

龍樹之空無相論, 傳入中華, 雖以羅什為中心, | 然其實際則甚早。 (Đệ tứ thập tứ khóa)

Câu này dùng 雖 biểu thị nhượng bộ, dùng 然 để chuyển ý.

楚雖有富大之名, | 而實空虛; || 其卒雖多, | 然而輕走易北。

Sở tuy hữu phú đại chi danh, *nhi* thực không hư; kỳ tốt tuy đa, *nhiên nhi* khinh tẩu dị bắc.

(Nước Sở tuy có tiếng là giàu và lớn, mà thật ra thì trống rỗng; quân nước ấy tuy nhiều, nhưng hay bỏ chạy dễ đánh bại.)

Câu trên gồm hai phức cú chính phụ, cả hai đều là nhượng bộ thức. Phức cú 1 dùng 雖 ... 而; phức cú 2 dùng 雖 ... 然而. Cần lưu ý chữ 北 ở câu này có nghĩa là “thua chạy”, “quân bị đánh bại”.

- Mục đích thức 目的式

Phân cú chính ở trước, phân cú phụ ở sau. Phân cú phụ cho biết mục đích của động thái nói trong phân cú chính; giữa hai phân cú có liên từ 以 chỉ mục đích nối liền. Thí dụ:

王即召寂出金門建講， | 以問前義。 (Đệ thất thập tam khóa)

“Vấn tiên nghĩa” là mục đích của động thái “triệu tịch xuất Kim Môn Kiến Giảng”.

又選童子惟淨等十人，習梵學於譯經院，  
| 以免譯經業廢絕。 (Đệ thất thập nhất khóa)

“Miễn dịch kinh nghiệp phế tuyệt” là mục đích của động thái “hựu tuyển đồng tử ... ư dịch kinh viện”.



## 第七十五課

### 宋代之禪宗

吾國佛法，自遭唐武及柴世宗破壞以來，諸宗之經疏皆散逸，故多不振。獨禪宗既不藉於文字，又不須立講壇，但坐水邊林下或幽谷峻岩中，亦可說法談禪。而諸宗近於花放水流處，鋤園擊石處，明宗悟道者不少，所以禪宗於宋代可謂丕振一時。如法眼派之永明延壽門下，本國嗣法姑不計，獨高麗來嗣者，亦達三十六人，其盛可知矣。他如雲門派之雪竇重顯之選雪竇頌古，圓通居訥之於歐陽修，禪法始行於京都。明教契嵩爲宋代之著述巨擘，亦雲門派之法嗣也。宋初以來，雲門之法，與臨濟並駕。徽宗序續燈錄曰：“自南岳五原而下，分爲五宗，各擅門風，應機酬對，雖建立不同，而會歸則一，莫不箭鋒相並，鞭影齊施，接物利生，啟悟多矣。源派廣迤，枝葉扶疎而雲門，臨濟二宗，遂獨盛於天下。”於此，可以窺其概況。

曹洞宗之微弱，不如漚仰，法眼；其盛不如雲門，臨濟。以雖稱曹洞宗，而洞山曹山以後正系，法紀暫衰，唯雲居道膺下一支永存，曹洞之泉，得以不涸。

臨濟派唐末最盛，入宋出楊岐，黃龍二派，而楊岐法孫更榮。黃龍慧南入寂於宋神宗熙寧二年，生前法席之盛，評者以爲可比馬祖，百丈。嗣法頗多，續燈錄中有八十三人。楊岐方會寂於仁宗慶歷六年，嗣法者總十二人，白雲守端爲上首。端傳五祖法演。演下有佛鑑，佛眼，佛果三人最著。佛果即克勤圓悟。法嗣多及七十五人，而其後流傳入日本者最多。其七十五人中，以虎丘紹隆，大慧宗杲二支爲最發達。

大慧宗杲，初參曹洞禪，謂過重傳授，禪爲佛自悟自証之法，豈有傳授者耶？去入臨濟圓悟門下，聲譽最著。高宗命住育王，又詔遷徑山。孝宗隆興元年入寂，謚號大慧，嗣法者九十餘人，臨濟宗旨益振天下。當時諸宗既萎，幾以禪宗代表全體佛教，迄今八九百年，猶有臨濟臨天下之傳說，足知當時之茂矣。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ THẤT THẬP NGŨ KHÓA

### TỔNG ĐẠI CHI THIÊN TÔNG

Ngô quốc Phật pháp, tự tao Đường Vũ cập Sài Thế Tông phá hoại dĩ lai, chư tông chi kinh số giai tán dật, cố đa bất chấn. Độc Thiên tông ký bất tạ ư văn tự, hựu bất tu lập giảng đàn, dẫn tọa thủy biên lâm hạ hoặc ư cốc tuấn nham trung, diệc khả thuyết pháp đàm thiên. Nhi chư tông cận ư hoa phóng thủy lưu xứ, sử viên kích thạch xứ, minh tông ngô đạo giả bất thiếu, sở dĩ Thiên tông ư Tống đại khả vị phi chấn nhất thời. Như Pháp Nhân phái chi Vĩnh Minh Diên Thọ môn hạ, bản quốc tự pháp cô bất kế, độc Cao Ly lai tự giả, diệc đạt tam thập lục nhân, kỳ thịnh khả tri hĩ. Tha như Vân Môn phái chi Tuyết Đậu Trùng Hiển chi tuyền *Tuyết Đậu tụng cổ*, Viên Thông Cư Nột chi ư Âu Dương Tu, thiên pháp thủy hành ư kinh đô. Minh Giáo Khế Tung vi Tống đại chi trừ thuật cự phách, diệc Vân Môn phái chi pháp tự dã. Tống sơ dĩ lai, Vân Môn chi pháp, dữ Lâm Tế tịnh giá. Huy Tông tự *Tục dăng lục* viết: “Tự Nam Nhạc Ngũ<sup>(1)</sup> Nguyên nhi hạ, phân vi ngũ tông, các thiện môn phong, ứng cơ thù đối, tuy kiến lập bất đồng, nhi hội qui

---

<sup>(1)</sup> Bản chữ Hán in là *Ngũ Nguyên*. Nhưng *Ngũ Nguyên* thì vô nghĩa, phải là *Thanh* 靑 Nguyên mới đúng. Ở phần dịch nghĩa bài này sẽ chú thích rõ hơn.

tắc nhất, mạc bất tiền phong tương tịnh, tiên ảnh tề thi, tiếp vật lợi sinh, khả ngộ đa hĩ. Nguyên phái quang dĩ, chi diệp phù sơ nhi Vân Môn, Lâm Tế nhị tông, toại độc thịnh ư thiên hạ.” Ư thử, khả dĩ khuy kỳ khái hướng.

Tào Động tông chi vi nhược, bất như Qui Ngưỡng, Pháp Nhân; kỳ thịnh bất như Vân Môn, Lâm Tế. Dĩ tuy xưng Tào Động tông, nhi Động Sơn Tào Sơn dĩ hậu chính hệ, pháp kỷ tạm suy, duy Vân Cư Đạo Ứng hạ nhất chi vĩnh tồn, Tào Động chi tuyền, đặc dĩ bất hạc.

Lâm Tế phái Đường mật tối thịnh, nhập Tống xuất Dương Kỳ, Hoàng Long nhị phái, nhi Dương Kỳ pháp tôn cánh vinh. Hoàng Long Tuệ Nam nhập tịch ư Tống Thần Tông Hi Ninh nhị niên, sinh tiền pháp tịch chi thịnh, bình giả dĩ vi khả tử Mã Tổ, Bách Trượng. Tự pháp phả đa, *Tục đẳng lục* trung hữu bát thập tam nhân. Dương Kỳ Phương Hội tịch ư Nhân Tông Khánh Lịch lục niên, tự pháp giả tổng thập nhị nhân, Bạch Vân Thủ Doan vi thượng thủ. Doan truyền Ngũ Tổ Pháp Diễn. Diễn hạ hữu Phật Giám, Phật Nhân, Phật Quả tam nhân tối trứ. Phật Quả tức Khắc Cần Viên Ngộ. Pháp tự đa cập thất thập ngũ nhân, nhi kỳ hậu lưu truyền nhập Nhật Bản giả tối đa. Kỳ thất thập ngũ nhân trung, dĩ Hổ Khâu Thiệu Long, Đại Tuệ Tông Cảo nhị chi vi tối phát đạt.

Đại Tuệ Tông Cảo, sơ tham Tào Động thiền, vi quá trọng truyền thọ, thiền vi Phật tự ngộ tự chứng chi pháp, khởi hữu truyền thọ giả da? Khứ nhập Lâm Tế Viên Ngộ môn hạ, thanh dự tối trứ. Cao Tông mệnh trụ Dục Vương, hựu chiếu thiên Kính Sơn. Hiếu Tông Long

Hưng nguyên niên nhập tịch, thụy hiệu Đại Tuệ, tự pháp giả cửu thập dư nhân, Lâm Tế tông chỉ ích chấn thiên hạ. Đương thời chư tông ký nuy, cơ dĩ Thiền tông đại biểu toàn thể Phật giáo, ngật kim bát cửu bách niên, do hữu Lâm Tế lâm thiên hạ chi truyền thuyết, túc tri đương thời chi mậu hĩ.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 75

## THIÊN TÔNG ĐỜI TỔNG

Phật pháp Trung Quốc, từ khi bị Đường Vũ Tông và Sài Thế Tông<sup>(1)</sup> phá hoại về sau, kinh sở của các tông đều mất mát, nên phần nhiều không chấn hưng. Riêng Thiền tông đã không dựa vào văn tự, lại chẳng cần lập đàn thuyết giảng, chỉ ngồi bên suối mé rừng hoặc trong hang vắng núi cao, cũng có thể thuyết pháp đàm thiền. Mà các tông phái Thiền gần với nơi hoa rơi nước chảy, cây vườn đập đá, người rõ tông ngộ đạo không phải ít, cho nên Thiền tông đời Tống có thể nói là chấn hưng rực rỡ một thời. Như môn hạ của Vĩnh Minh Diên Thọ thuộc phái Pháp Nhãn, đệ tử trong nước nổi pháp hãỵ tạm không kể tới, riêng người Cao Ly sang cầu pháp cũng đến 36 vị, sự hưng thịnh của Sư có thể biết được. Ngoài ra thuộc phái Vân Môn như Tuyết Đậu

---

<sup>(1)</sup> Sài Thế Tông tức Hậu Chu Thế Tông, ông họ Sài tên Vinh.

Trùng Hiễn (980 - 1052) tuyển *Tuyết Đậu tụng cổ*<sup>(2)</sup>, Viên Thông Cư Nột (1010 - 1071) truyền thiền cho Âu Dương Tu<sup>(3)</sup>, thiền pháp bắt đầu lưu hành ở kinh đô. Minh Giáo Khế Tung (1007 - 1072) là nhà trừ thuật cự pháp đời Tống, cũng là nối pháp phái Vân Môn. Từ đầu đời Tống về sau, giáo pháp Vân Môn phát triển ngang với Lâm Tế. Huy Tông đề tựa *Tục đăng lục* nói rằng: “Từ Nam Nhạc, Thanh Nguyên trở xuống, Thiền tông chia ra năm tông phái<sup>(4)</sup>, các tông phái riêng giữ môn phong, tùy cơ ứng phó, tuy kiến lập khác nhau, nhưng hội qui thì chỉ một, không tông phái nào mà không dùng hai mũi tên chạm nhau<sup>(5)</sup>, roi và bóng cùng

---

(2) Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiễn chọn 100 tác quan trọng nhất trong 1700 tác công án của *Cảnh Đức truyền đăng lục* và thêm văn tụng vào mà thành tác phẩm này.

(3) Khoảng niên hiệu Khánh Lịch (1041 - 1048), Thiền sư Cư Nột trụ chùa Viên Thông, cùng Âu Dương Tu và một số vị khác thành lập Thanh Tùng xã để hưng long thiền pháp, môn hạ có đến ba ngàn người.

(4) Năm tông phái Thiền: Qui Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhân. Trong đó hai tông Lâm Tế và Qui Ngưỡng thuộc Nam Nhạc hạ (pháp hệ của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng), ba tông Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhân thuộc Thanh Nguyên hạ (pháp hệ của Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư). Vì vậy, bản chữ Hán in “Nam Nhạc Ngũ Nguyên nhi hạ” là chữ *Thanh* in sai thành chữ *Ngũ*.

(5) Hai mũi tên chạm nhau: một trong bốn cơ pháp mà tông Pháp Nhân dùng để tiếp hóa người học, dụ cho sự tiếp hóa của sư gia khế hợp với căn cơ cao thấp của người học, giống như hai mũi tên từ hai bên bắn ra chạm vào nhau.

phát<sup>(6)</sup>, tiếp vật lợi sinh, tỏ ngộ nhiều vậy. Nguồn phái rộng dài, cành lá sum sê, mà hai tông Vân Môn, Lâm Tế rất cuộc riêng hưng thịnh trong thiên hạ.” Do đó có thể thấy khái quát tình huống của Thiền tông.

Tông Tào Động suy, thì không suy như Qui Ngưỡng, Pháp Nhãn; mà tông này thịnh, thì không thịnh bằng Vân Môn, Lâm Tế. Vì tuy gọi là tông Tào Động<sup>(7)</sup>, nhưng chính hệ sau Động Sơn và Tào Sơn, giáo pháp kỷ cương đột nhiên suy, chỉ phái Vân Cư Đạo Ứng (835 - 902) tồn tại lâu dài, dòng suối Tào Động nhờ đó mà không khô cạn.

Tông Lâm Tế cuối đời Đường rất thịnh, đến đời Tống xuất hiện hai phái Dương Kỳ và Hoàng Long, mà hàng pháp tôn<sup>(8)</sup> của Dương Kỳ càng vẻ vang. Hoàng Long Tuệ Nam (1002 - 1069) thị tịch năm Hi Ninh 2 (1069) đời Tống Thần Tông, lúc sinh tiền pháp tịch của Sư rất thịnh, người bình phẩm cho rằng có thể sánh với Mã Tổ, Bách Trượng. Đệ tử nổi pháp rất đông, trong *Tục đăng lục* có 83 người. Dương Kỳ Phương Hội (996 - 1046)

<sup>(6)</sup> Roi và bóng cùng phát: dụ cho thủ đoạn cao siêu của sư gia tiếp hóa người học mà như bóng roi không để lại dấu vết.

<sup>(7)</sup> Tên gọi Tào Động là hợp tên hai trụ xứ của thầy là ngài Lương Giới (807 - 869) ở Động Sơn và của đệ tử là ngài Bản Tịch (840 - 901) ở Tào Sơn mà thành.

<sup>(8)</sup> Người nổi pháp chính hệ gọi là pháp tự hay pháp tử, đệ tử tái truyền gọi là pháp tôn.

thị tịch năm Khánh Lịch 6 (1046)<sup>(9)</sup> đời Nhân Tông, nối pháp có tất cả 12 người, đứng đầu là Bạch Vân Thủ Đoan (1025 - 1072). Thủ Đoan truyền cho Ngũ Tổ Pháp Diễn (? - 1104)<sup>(10)</sup>. Môn hạ của Pháp Diễn có ba người nổi tiếng nhất là Phật Giám (1059 - 1117), Phật Nhân (1067 - 1120), Phật Quả (1063 - 1135). Phật Quả tức Khắc Cần Viên Ngộ. Nối pháp nhiều đến 75 người, mà về sau lưu truyền sang Nhật Bản rất đông. Trong 75 người này, hai chi phái Hồ Khâu Thiệu Long (1077 - 1136) và Đại Tuệ Tông Cảo (1089 - 1163) được cho là phát triển nhất.

Đại Tuệ Tông Cảo, lúc đầu học thiền Tào Động, cho rằng tông này quá trọng việc truyền thọ, thiền là pháp mà Phật tự ngộ tự chứng, há có sự truyền thọ sao? Bèn bỏ Tào Động mà vào làm đệ tử Sư Viên Ngộ tông Lâm Tế, danh tiếng vang lừng. Tống Cao Tông thỉnh Sư trụ trì chùa A-dục Vương, rồi lại hạ chiếu dời đến Kính Sơn. Long Hưng năm đầu (1163) đời Hiếu Tông, Sư thị tịch, thụy hiệu Đại Tuệ, nối pháp hơn 90 người, tông chỉ Lâm Tế càng chấn hưng khắp thiên hạ. Lúc bấy giờ các tông đã suy, hầu như lấy Thiền tông đại biểu cho toàn thể Phật giáo, đến nay trải qua tám, chín trăm năm mà giáo thuyết Lâm Tế vẫn còn truyền khắp cả nước, đủ biết đương thời tông này hưng thịnh như thế nào.

---

<sup>(9)</sup> Theo *PQDTĐ*, tr. 5486 thượng, Sư thị tịch vào Hoàng Hựu năm đầu (1049) đời Tống Nhân Tông.

<sup>(10)</sup> “Ngũ Tổ” dùng ở đây là tên núi ở Kỳ Châu. Sư trụ ở núi Ngũ Tổ, nên người đời gọi Sư là Ngũ Tổ Pháp Diễn.



### III. NGHĨA TỪ

振 *chấn*: 1. 救也 cứu dã (cứu giúp) 2. 奮起, 振作 phấn khởi, chấn tác (phấn phát lên, phấn chấn) 3. 整頓 chỉnh đốn (chấn chỉnh, sửa sang, sắp đặt cho chỉnh tề) 4. 振動 chấn động (rung động, vang động).

谷 *cốc*: 1. 兩山間流水之道也 lưỡng sơn gian lưu thủy chi đạo dã (đường nước chảy giữa hai ngọn núi - lũng, suối) 2. 深穴 thâm huyệt (hang sâu).

岩(巖) *nam*: 1. 高峻之山崖 cao tuấn chi sơn nhai (sườn núi cao) 2. 險峻, 險要 hiểm tuấn, hiểm yếu (hiểm trở, hiểm yếu) 3. 山中洞穴 sơn trung động huyệt (hang động trong núi).

鋤 *sừ*: 1. 田器, 以除草者 điền khí, dĩ trừ thảo giả (dụng cụ làm ruộng, để trừ cỏ - cái bừa) 2. 以鋤治田也 dĩ sừ trị điền dã (dùng cái bừa để làm ruộng - bừa) 3. 除也, 誅滅也 trừ dã, tru diệt dã (trừ bỏ, diệt trừ).

丕 *phi*: 大也 đại dã (lớn).

擘 *phách*: 1. 分裂, 分開 phân liệt, phân khai (chia xẻ ra, chia ra, tách ra) 2. 大拇指 đại mẫu chỉ (ngón tay cái).

巨擘 *cự phách*: 1. 大指也 đại chỉ dã (ngón tay cái) 2. 喻首出於衆者 dụ thủ xuất ư chúng giả (dụ cho người lỗi lạc xuất chúng).

並駕 *tình giá*: 1. 並駕齊驅, 謂彼此能力或地位相等 *tình giá tề khu*, vị bỉ thử năng lực hoặc địa vị tương đẳng (cùng ngồi xe cùng chạy với nhau, ý nói năng lực hoặc địa vị của hai bên ngang nhau) 2. 並進 *tình tiến* (đều ngang nhau mà tiến lên).

酬 *thù*: 1. 勸酒也 *khuyến tửu dã* (mời rượu - chủ mời khách uống rượu gọi là *thù*) 2. 報也 *báo dã* (báo đáp).

酬對 *thù đối*: 應對 ứng đối (đối đáp), 酬應 *thù ứng* (giao tế qua lại với nhau).

箭 *tiễn*: 矢也, 矢又謂之箭 *thỉ dã, thử hựu vị chi tiễn* (mũi tên, *thỉ* còn gọi là *tiễn* - cả hai chữ *thỉ* và *tiễn* đều có nghĩa là mũi tên).

鞭 *tiên*: 馬箠也 *mã chủy dã* (roi đánh ngựa).

啟 *khải*: 教也 *giáo dã* (dạy), 開也 *khai dã* (mở, mở mang).

迤(地) *dĩ*: 斜延, 斜行 *tà diên, tà hành* (đi xiên mà dài, thế đất lồi lồi).

扶疏 *phù sơ*: 枝葉繁茂貌 *chi diệp phồn mậu mạo* (cành lá sum sê, rậm tốt).

涸 *hạc*: 竭也, 乾也 *kiệt dã, can dã* (khô, cạn).

榮 *vinh*: 1. 草木茂盛也 *thảo mộc mậu thịnh dã* (cỏ cây tốt tươi) 2. 凡盛皆曰榮 *phàm thịnh giai viết vinh* (phàm thịnh vượng đều gọi là *vinh*) 3. 光榮, 榮

耀 quang vinh, vinh diệu (vẻ vang).

萎 *nuy*: 1. 草木枯死也 thảo mộc khô tử dã (cỏ cây khô chết) 2. 病也, 人死也 bệnh dã, nhân tử dã (bệnh, người chết).

#### IV. NGŨ PHÁP

幾

Chữ 幾 có hai âm đọc là *cơ* và *kỷ*, thuộc về hai từ loại khác nhau.

##### 1. Cơ

Khi đọc *cơ*, chữ 幾 là phó từ, biểu thị tiếp cận một tình huống nào đó, có thể dịch: hầu như, gần như, sắp, gần, suýt. Thí dụ:

當時諸宗既萎，幾以禪宗代表全體佛教。  
(Đệ thất thập ngũ khóa)

迨玄宗立，幾以道為國教。(Đệ lục thập bát khóa)

當時緇侶，幾無人不習。(Đệ tứ thập lục khóa)

Trong cả ba câu trên, chữ *cơ* đều có nghĩa: hầu như, gần như.

月幾望。

Nguyệt *cơ* vọng.

(Tháng sắp đến ngày rằm.)

[hoặc dịch ý: Mặt trăng gần tròn.]

今吾嗣爲之十二年，幾死者數矣。

Kim ngô tự vi chi thập nhị niên, cơ tử giả sách hĩ.

(Nay tôi nối nghiệp bắt rần được mười hai năm, suýt chết nhiều lần rồi.)

## 2. Kỷ

Khi đọc kỷ, chữ 幾 là số từ, có nghĩa: vài, mấy, bao nhiêu.

### a. Làm vị ngữ

Tùy câu văn, có thể dịch: mấy lần, mấy người, bao nhiêu. Thí dụ:

問曰：“汝逾海者凡幾？”對曰：“臣四逾海矣。”

Vấn viết: “Nhữ du hải giả phạm kỷ?” Đối viết: “Thần tứ du hải hĩ.”

([Nhà vua] hỏi: “Người vượt biển tất cả mấy lần?”  
Đáp rằng: “Thần vượt biển bốn lần rồi.”)

Kỷ: vị ngữ của *nhữ du hải giả*. Phạm là phó từ, tu sức cho kỷ.

### b. Làm tân ngữ

Thí dụ:

范睢曰：“汝罪有幾？”

Phạm Thư viết: “Nhữ tội hữu kỷ?”

(Phạm Thư hỏi: “Nhà người có *mấy* tội?”)

Ký: tân ngữ của động từ *hữu*.

### c. Đứng trước danh từ làm tu sức ngữ

Thí dụ:

佛問沙門: “人命在幾間?”

Phật vấn Sa-môn: “Nhân mạng tại *kỷ gian*?”

(Phật hỏi vị Sa-môn: “Mạng người sống trong *bao lâu*?”)

親見慈容有幾人?

Thân kiến Từ dung hữu *kỷ nhân*?

(Đích thân thấy dung nhan đáng Từ bi có *mấy* người?)

天長地久，人生幾時?

Thiên trường địa cửu, nhân sinh *kỷ thời*?

(Trời đất lâu dài, đời người *mấy chốc*?)

Cũng dùng “*kỷ thời*”, nhưng ở văn cảnh khác, phải dịch cách khác, chẳng hạn:

長江東，長江西，兩岸鴛鴦兩處飛，相逢知幾時?

Trường Giang đông, Trường Giang tây, lưỡng ngạn uyên ương lưỡng xứ phi, tương phùng tri *kỷ thời*?

(Phía đông Trường Giang, phía tây Trường Giang, hai bờ chim uyên ương bay hai nơi, gặp nhau biết *lúc*

nào?) [hoặc: ... biết đến bao giờ mới gặp nhau?]

#### d. 未幾

Vị kỷ (= chẳng bao lâu, chưa bao lâu) là quán dụng từ tổ do phó từ vị và số từ kỷ tổ hợp mà thành, làm trạng ngữ, biểu thị hai việc trước sau cách nhau không lâu. Thí dụ:

此後未幾，佛弟子間對於佛身觀，人生觀，及世界觀等，漸有變化而成保守與改進之二派。(Đệ thập khóa)

未幾，退隱杭城仙林寺。

Vị kỷ, thoái ẩn Hàng thành Tiên Lâm tự.

(Chẳng bao lâu, [Pháp sư Tĩnh Am] lui ẩn ở chùa Tiên Lâm tại Hàng thành.)

姑

姑 là phó từ, dùng trước động từ làm trạng ngữ, biểu thị một động tác, hành vi ở một tình huống nào đó chỉ tạm thời thi hành. Có thể dịch: tạm thời, hãy tạm. Thí dụ:

如法眼派之永明延壽門下，本國嗣法姑不計 [...] (Đệ thất thập ngũ khóa)

Cô bất (= hãy tạm không, tạm thời không) dùng trước động từ kể làm trạng ngữ.

佛入滅之年代異論紛繁，難以精密考定，今姑據最足信用之“衆聖點記”逆爲推算，而定其時。(Đệ thập khóa)

Cô: đứng trước động từ *cứ* làm trạng ngữ.

然吾初機之智力有限，時間有限，只得姑待異日。(Đệ lục khóa)

Cô: đứng trước động từ *dãi* làm trạng ngữ.

茲姑引佛經之論五蘊者明之。

Tư cô dẫn Phật kinh chi luận ngũ uẩn giả minh chi.  
(Ở đây *hãy tạm* dẫn những luận giải về năm uẩn trong kinh Phật để làm sáng tỏ điều này.)

Cô: đứng trước động từ *dẫn* làm trạng ngữ.

之

## HÌNH DUNG TỪ

之 đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ hoặc từ tổ ấy.

### 1. Hình dung từ chỉ thị

之 có nghĩa là này, ấy, dùng như hình dung từ chỉ thị 是, 此. Thí dụ:

之子于歸，宜其室家。

*Chi tử vu qui, nghi kỳ thất gia.*

(Cô gái ấy về nhà chồng, thuận hòa êm ấm cảnh gia đình.)

之二蟲又何知?

*Chi nhị trùng hựu hà tri?*

(Hai con vật ấy [con ve và con chim cưu nhỏ] lại biết gì?)

禮義廉恥，之四者，國之四維也。

Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, *chi tứ giả*, quốc chi tứ duy dã.

(Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, bốn điều ấy là bốn giềng mối của nước nhà.)

Hình dung từ *chi* đứng trước *tứ giả* là từ tổ có tính danh từ.

## 2. Hình dung từ sở hữu

Khi làm hình dung từ sở hữu, 之 chỉ sở hữu ngôi thứ ba, dùng như hình dung từ sở hữu 其. Thí dụ:

吳之無道也愈甚。請與王子往奪之國。

Ngô chi vô đạo dã dũ thậm. thỉnh dữ vương tử vãng đoạt *chi* quốc.

(Nước Ngô vô đạo ngày càng quá lắm. Xin cùng vương tử trở về chiếm nước của ông ấy.)

Trong câu trên, *chi quốc* có thể thay bằng *kỳ quốc*.



## 第七十六課

### 宋代儒家受佛教之影響

中國儒家，當以宋代為極盛。蓋古之儒者，講修齊治平之道，或詳於人事，而略於宇宙之本源；宋儒始明人性與宇宙之關係，立理氣心性之說，不僅教人以實踐，且進而推求其原理，故有以立其大本，而教義益密，至是乃有性理之學。然亦時勢有以致之。原因六朝文士，喜談佛教，恆著於文詞。唐韓愈出，始辭而闢之。然唐以來，佛之為教益備，大德迭出。禪宗所謂“以心傳心，不立文字，直指人心，見性成佛”者，尤能導人從事心性之源，而厭章句碎屑之陋。

宋之大儒，多與禪門往還，共討論性命之說，故多有相契發者，如北宋時之周茂叔，邵堯夫，程明道等性命之學。迄南渡以後，則朱，陸分為二派，陸近於尊德性，朱近於道問學，並為後來所宗。此其犖犖大者，鮮不受禪宗影響。他若司馬光，歐陽修，王安石，張方平，蘇子瞻，黃山谷，張商英，張南軒，楊

次公等，皆彰明昭著與佛門有關係者，今姑不言。

惟宋儒性理學之淵源，史家咸推周茂叔爲最早。且述晁公武讀書志，謂周子受學於潤州鶴林寺僧壽涯。資鑑謂茂叔居廬山濂溪時，遇鸞溪佛印。茂叔問曰：“天命之謂性，率性之謂道。禪門何謂無心是道？”印曰：“疑則別參。”茂叔曰：“參則不無，畢竟以何爲道？”印曰：“滿目青山一任看。”茂一日，忽見窗前草生，乃曰：“與自家意思一般。”濂溪行狀及性學旨要皆謂性理之學，實起於東林涯，總二師。總以授周子。故劉後村詩云：

“濂溪學得自高僧。”

後虞伯生亦曰：“宋儒惟濂溪，康節二公，於佛書早有所得云云。”邵堯夫學佛吟曰：

“飽食豐衣不易過，  
日長時節奈愁何。  
求名少日投宣聖，  
怕死老年親釋迦。  
妄欲斷緣，緣愈重；  
傲求去病，病還多。  
長江一片常如練，  
幸自無風又起波。”

朱晦菴原先參妙喜果，晚年自謂“夜半聞鐘聲，便把持不住。”於此可知其概矣。

要之宋儒性學大都與佛門有關，惟於人事倫理，所持各異耳。惜乎其我執未忘者，終弄成入主出奴之憊也。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ THẤT THẬP LỤC KHÓA

### TỔNG ĐẠI NHO GIA

### THỌ PHẬT GIÁO CHI ẢNH HƯỞNG

Trung Quốc nho gia, đương dĩ Tổng đại vi cực thịnh. Cái cổ chi nho giả, giảng tu tề trị bình chi đạo, hoặc tường ư nhân sự, nhi lược ư vũ trụ chi bản nguyên; Tống Nho thủy minh nhân tính dữ vũ trụ chi quan hệ, lập lý khí tâm tính chi thuyết, bất cần giáo nhân dĩ thực tiễn, thả tiến nhi suy cầu kỳ nguyên lý, cố hữu dĩ lập kỳ đại bản, nhi giáo nghĩa ích mật, chí thị nãi hữu tính lý chi học. Nhiên diệc thời thế hữu dĩ trí chi. Nguyên nhân Lục triều văn sĩ, hỉ đàm Phật giáo, hằng trừ ư văn tử. Đường Hàn Dũ xuất, thủy từ nhi tịch chi. Nhiên Đường dĩ lai, Phật chi vi giáo ích bị, đại đức diệt xuất. Thiên tông sở vị “dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật” giả, vuư năng đạo nhân tòng sự tâm tính chi nguyên, nhi yếm chương cú toái tiết chi lậu.

Tống chi đại nho, đa dữ Thiên môn vãng hoàn, cộng thảo luận tính mệnh chi thuyết, cố đa hữu tương khế phát giả, như Bắc Tống thời chi Chu Mậu Thúc, Thiệu Nghiêu Phu, Trình Minh Đạo đẳng tính mệnh chi học. Ngật nam độ dĩ hậu, tặc Chu, Lục phân vi nhị phái, Lục cận ư tôn đức tính, Chu cận ư đạo vấn học, tịnh vi hậu lai sở tông. Thử kỳ lạc lạc đại giả, tiền bất thọ Thiên tông ảnh hưởng. Tha nhược Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Trương Phương Bình, Tô Tử Chiêm, Hoàng Sơn Cốc, Trương Thương Anh, Trương Nam Hiên, Dương Thứ Công đẳng, giai chương minh chiêu trứ dữ Phật môn hữu quan hệ giả, kim cô bất ngôn.

Duy Tống Nho tính lý học chi uyên nguyên, sử gia hàm suy Chu Mậu Thúc vi tối tảo. Thả thuật Triều Công Vũ *Độc thư chí*, vị Chu Tử thọ học ư Nhuận Châu Hạc Lâm tự Tăng Thọ Nhai. *Tư giám* vị Mậu Thúc cư Lô Sơn Liêm Khê thời, ngộ Loan Khê Phật Ấn. Mậu Thúc vấn viết: “Thiên mệnh chi vi tính, suất tính chi vi đạo. Thiên môn hà vị vô tâm thị đạo?” Ấn viết: “Nghĩ tặc biệt tham.” Mậu Thúc viết: “Tham tặc bất vô, tất cánh dĩ hà vi đạo?” Ấn viết: “Mãn mục thanh sơn nhất nhiệm khan.” Mậu nhất nhật, hốt kiến song tiền thảo sinh, nãi viết: “Dữ tự gia ý tứ nhất ban.” *Liên Khê hành trạng* cập *Tính học chỉ yếu* giai vị tính lý chi học, thực khởi ư Đông Lâm Nhai, Tống nhị Sư. Tống dĩ thọ Chu Tử. Cố Lưu Hậu Thôn thi vân:

“Liên Khê học đắc tự cao tăng.”

Hậu Ngụ Bá Sinh diệp viết: “Tống Nho duy Liêm

Khê, Khang Tiết nhị công, ư Phật thư tảo hữu sở đắc vân vân.” Thiệu Nghiêu Phu *Học Phật ngâm* viết:

“Bão thực phong y bất dị qua,  
 Nhật trường thời tiết nại sâu hà.  
 Cầu danh thiếu nhật đầu Tuyên Thánh,  
 Phạ tử lão niên thân Thích-ca.  
 Vọng dục đoạn duyên, duyên dữ trọng;  
 Kiêu cầu khử bệnh, bệnh hoàn đa.  
 Trường giang nhất phiến thường như luyện,  
 Hạnh tự vô phong hựu khởi ba.”

Chu Hối Am nguyên tiên tham Diệu Hỉ Quả, văn niên tự vị “Đạ bán văn chung thanh, tiện bả trì bất trụ.”  
 Ư thử khả tri kỳ khái hĩ.

Yếu chi Tống Nho tính học đại đô dữ Phật môn hữu quan, duy ư nhân sự luân lý, sở trì các dị nhĩ. Tích hồ kỳ ngã chấp vị vong giả, chung lộng thành nhập chủ xuất nô chi bại dã.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 76

## NHO GIA ĐỜI TỐNG CHỊU ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO

Nho gia Trung Quốc đời Tống được cho là cực thịnh. Bởi các nhà nho thời xưa giảng đạo tu, tề, trị, bình, hoặc rõ ràng về nhân sự, mà sơ lược về nguồn gốc

của vũ trụ; Tống Nho mới bắt đầu làm sáng tỏ mối quan hệ giữa nhân tính và vũ trụ, lập thuyết lý khí tâm tính, không chỉ lấy thực tiễn dạy người, mà còn tiến đến chỗ suy tìm nguyên lý vũ trụ, cho nên có thể lập được cơ sở tối chủ yếu của sự vật, mà giáo nghĩa càng tinh mật, đến lúc ấy mới có học thuyết về tính lý. Nhưng cũng bởi thời thế có nhân tố đưa tới như vậy. Nguyên nhân là các văn sĩ thời Lục triều thích đàm luận về Phật giáo, thường trừ thuật vào văn từ. Hàn Dũ đời Đường xuất hiện, mới khước từ mà bài bác. Nhưng từ đời Đường về sau, sự giáo hóa của đạo Phật càng hoàn bị, các bậc đại đức lần lượt xuất hiện. Điều mà Thiền tông gọi là “lấy tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự, quán ngay tự tâm, thấy tính thành Phật” càng có thể dẫn dắt người ta tìm đến cội nguồn tâm tính, mà chán ghét sự cạn hẹp của chương cú vụn vặt.

Các vị đại nho đời Tống, phần nhiều lui tới cửa Thiền, cùng thảo luận thuyết tính mệnh, nên phát sinh nhiều điểm khế hợp, như học thuyết tính mệnh của Chu Mậu Thúc<sup>(1)</sup>, Thiệu Nghiêu Phu<sup>(2)</sup>, Trình Minh Đạo<sup>(3)</sup>

---

(1) Chu Đôn Di (1017 - 1073), tự là Mậu Thúc, hiệu là Liêm Khê, đến niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh được tôn xưng là Chu 周 Tử.

(2) Thiệu Ung (1011 - 1077), tự là Nghiêu Phu, được ban thụy là Khang Tiết, đến niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh được tôn xưng là Thiệu Tử.

(3) Trình Hạo (1032 - 1085), tự là Bá Thuần; Văn Ngạn Bác, theo lời công luận, để ở mộ ông bốn chữ “Minh Đạo tiên sinh”. Ông cùng em là Trình Di (Y Xuyên) được tôn xưng chung là Nhị Trình.

v.v... thời Bắc Tống. Đến khi dời đô xuống phía nam<sup>(4)</sup> về sau, thì chia làm hai phái Chu và Lục<sup>(5)</sup>, Lục gắn với “tôn đức tính”, Chu gắn với “đạo vấn học”, đều được đời sau tôn ngưỡng. Rõ ràng là những bậc đại nho ít có ai không chịu ảnh hưởng của Thiền tông. Những vị khác như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Trương Phương Bình, Tô Tử Chiêm, Hoàng Sơn Cốc, Trương Thương Anh, Trương Nam Hiên, Dương Thứ Công v.v... đều rõ ràng có quan hệ với cửa Phật, nay hãy tạm không nói đến.

Về nguồn gốc tính lý học của Tống Nho, các sử gia đều cho Chu Mậu Thúc là sớm nhất. Tạm thuật *Độc thư chí* của Triều Công Vũ, nói Chu Tử thọ học với Tăng Thọ Nhai ở chùa Hạc Lâm tại Nhuận Châu. *Tư giám* nói Mậu Thúc lúc ở tại Liêm Khê Lô Sơn, gặp Loan Khê Phật Ấn. Mậu Thúc hỏi rằng: “Trời phú cho người ta cái lẽ tự nhiên gọi là tính, noi theo cái tính ấy gọi là đạo. Cửa Thiền vì sao gọi vô tâm là đạo?” Thiền sư Ấn đáp: “Nghĩ thì tham

---

<sup>(4)</sup> Triệu Khuông Dận ép vua Cung Đế nhà Hậu Chu nhường ngôi cho, trở thành Thái Tổ nhà Tống, đóng đô ở đất Biện (nay là huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam). Truyền đến Khâm Tông, quân Kim vây hãm kinh thành, bắt Khâm Tông và Huy Tông (thượng hoàng) đem về bắc, đó là Bắc Tống (960 - 1127). Sau đó Cao Tông xuống phía nam, đóng đô ở Lâm An (nay là Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang), từ đó sử gọi là Nam Tống (1127 - 1279).

<sup>(5)</sup> Tức Chu Hi và Lục Cửu Uyên. Chu Hi (1130 - 1200), tự là Trọng Hối, hiệu Hối Am, niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh được tôn xưng Chu 朱 Tử. Lục Cửu Uyên (1139 - 1192), tự là Tử Tĩnh, học giả tôn xưng là “Tượng Sơn tiên sinh”.

vấn người khác.” Mậu Thúc nói: “Tham vấn thì chẳng vô tâm, rốt cuộc lấy cái gì làm đạo?” Thiền sư Ấn nói: “Núi xanh đầy trước mắt mặc ý nhìn.” Một hôm Mậu Thúc chợt thấy cỏ mọc trước cửa sổ, liền nói: “Giống với suy nghĩ của ta.” *Liêm Khê hành trạng* và *Tính học chỉ yếu* đều nói học thuyết tính lý thật ra bắt đầu từ hai Thiền sư Nhai và Tống ở Đông Lâm. Thiền sư Tống đem truyền cho Chu Tử. Vì thế thơ của Lưu Hậu Thôn có câu rằng:

*Liêm Khê học được từ cao tăng.*

Về sau Ngu Bá Sinh cũng nói: “Tống Nho chỉ hai vị Liêm Khê và Khang Tiết sớm có sở đắc từ kinh sách Phật giáo v.v...” Bài *Học Phật ngâm* của Thiệu Nghiêu Phu nói:

*No cơm ấm áo chẳng dễ qua,*

*Làm thế nào cho khuây nổi sầu thời tiết suốt ngày dài.*

*Cầu danh lúc trẻ theo Tuyên Thánh<sup>(6)</sup>,*

*Sợ chết tuổi già gần Thích-ca.*

*Vẫn vọng chấp mà muốn đoạn duyên, nên duyên càng nặng;*

*Còn tham muốn mà mong trừ bệnh, bệnh lại thêm nhiều.*

*Một mảnh sông dài giống như dải lụa,*

*Vốn dĩ không gió mà lại nổi sóng.*

---

<sup>(6)</sup> Chỉ Khổng Tử. Năm Khai Nguyên 27 (739), Đường Huyền Tông phong Khổng Tử tước Văn Tuyên Vương. Đại Trung Tướng Phù năm đầu (1008), Tống Chân Tông phong ngài là Đại Thánh Văn Tuyên Vương.



Chu Hối Am nguyên trước tham học Thiên sư Quả ở am Diệu Hỉ, về già tự cho rằng:

*Nửa đêm nghe tiếng chuông,  
Liên năm giữ không ngừng.*

Do đó có thể biết đại khái ảnh hưởng của Phật giáo đối với nho gia đời Tống.

Tóm lại, tính học của Tống Nho đều có quan hệ với cửa Phật, nhưng về luân lý nhân sự thì chủ trương của mỗi bên khác nhau. Tiếc thay Tống Nho vì không quen ngã chấp, mà rốt cuộc thành ra nhọc nhằn “theo thì tôn trọng như chủ, bỏ thì coi thường như tớ”.<sup>(7)</sup>

### III. NGHĨA TỬ

大本 đại bản: 事物最主要之基礎也 sự vật tối chủ yếu chi cơ sở đã (cơ sở chủ yếu nhất của sự vật - cội gốc lớn).

開 tịch: 1. 開也 khai dã (mở) 2. 開墾 khai khẩn (mở mang đất hoang) 3. 排除, 駁斥 bài trừ, bác xích

---

<sup>(7)</sup> Nhập chủ xuất nô: xuất xứ từ bài *Nguyên đạo* của Hàn Dũ: “Kỳ ngôn đạo đức nhân nghĩa giả, bất nhập ư Dương, tắc nhập ư Mặc; bất nhập ư Lão, tắc nhập ư Phật. Nhập ư bỉ, tất xuất ư thử; nhập giả chủ chi, xuất giả nô chi (= Những người nói đạo đức nhân nghĩa, không theo Dương Chu, thì theo Mặc Địch; không theo Đạo giáo, thì theo Phật giáo. Theo nhà kia, tất bỏ nhà này; theo thì tôn trọng như chủ, bỏ thì coi thường như tớ.)

(trừ bỏ đi, bài bác).

迭 *diệt*: 1. 輪流 luân lưu (luân phiên, thay phiên, lần lượt, nối tiếp) 2. 屢次 lữ thứ (nhiều lần, luôn).

屑 *tiết*: 1. 碎末也 toái mạt dã (mạt vụn, nhỏ vụn) 2. 碎也 toái dã (vụn vặt).

陋 *lậu*: 1. 狹隘也, 狹小也 hiệp ải dã, hiệp tiểu dã (chật hẹp, nhỏ hẹp) 2. 見聞少, 知識淺薄 kiến văn thiếu, tri thức thiển bạc (thấy và nghe [kinh nghiệm] ít ỏi, tri thức nông cạn).

犖 *lạc*: 雜色牛也 tạp sắc ngưu dã (bò có nhiều màu lang lổ, bò lang).

犖犖 *lạc lạc*: 分明也 phân minh dã (rõ ràng).

彰 *chương*: 1. 表揚 biểu dương (bày tỏ ra) 2. 明顯, 顯著 minh hiển, hiển trứ (rõ ràng, rõ rệt).

彰明昭著 *chương minh chiêu trứ*: 顯明, 明白 顯著 hiển minh, minh bạch hiển trứ (rõ ràng, rõ rệt).

窗 *song*: 房屋中透光通氣之部分 phòng ốc trung thấu quang thông khí chi bộ phận (bộ phận trong nhà để ánh sáng đi qua và không khí lưu thông - cửa sổ).

怕 *phạ*: 懼也 cụ dã (sợ).

徼(徼) *kiêu*: 求, 求取 cầu, cầu thủ (cầu mong, cầu xin, cầu được).

練 *luyện*: 1. 煮絹使柔軟潔白 chủ quyển sử nhu nhuyễn khiết bạch (nấu lụa làm cho mềm và trắng -

phiếu lụa) 2. 已練之帛 dĩ luyện chi bạch (lụa đã phiếu) 3. 操練 thao luyện (luyện tập).

憊 *bại (bị)*: 疲極也 bì cực dã (rất mỏi mệt).

## IV. NGŨ PHÁP

何

### PHÓ TỪ NGHI VẤN

Khi dùng làm phó từ nghi vấn, 何 có nghĩa: sao, vì sao, đâu.

#### 1. Sao, vì sao

##### a. Dùng trước vị ngữ để hỏi nguyên nhân, lý do

Thí dụ:

禪門何謂無心是道? (Đệ thất thập lục khóa)

阿彌陀佛，何能以一身，一時普徧接引十方無量無邊世界之一切念佛衆生乎?

A-di-dà Phật, hà năng dĩ nhất thân, nhất thời phổ biến tiếp dẫn thập phương vô lượng vô biên thế giới chi nhất thiết niệm Phật chúng sinh hồ?

(Phật A-di-dà vì sao có thể một mình, cùng một lúc tiếp dẫn khắp cả hết thấy chúng sinh niệm Phật ở vô lượng vô biên thế giới trong mười phương?)

既穢苦淨樂皆唯心現，何不捨唯心之穢苦，以取唯心之淨樂？

Ký uest khổ tịnh lạc giai duy tâm hiện, hà bất xả duy tâm chi uest khổ, dĩ thủ duy tâm chi tịnh lạc?

(Đã uest khổ tịnh lạc đều do tâm hiện, sao không bỏ uest khổ do tâm tạo, mà lấy tịnh lạc do tâm tạo?)

### b. Dùng trước vị ngữ biểu thị phản cật

Thí dụ:

蟒聞懺以生天，龍聽經而悟道。彼物尚能領悟，況人何不回心？

Mãng văn sám dĩ sinh thiên, long thính kinh nhi ngộ đạo. Bĩ vật thượng năng lĩnh ngộ, huống nhân hà bất hồi tâm?

(Mãng xà nghe sám hối mà sinh lên cõi trời, rồng nghe kinh mà ngộ đạo. Những con vật kia còn có thể lĩnh ngộ, huống là người sao chẳng hồi tâm?)

### c. Biểu thị vừa nghi vấn vừa cảm thán

Thí dụ:

煮豆燃豆萁

豆在釜中泣:

“本是同根生，

相煎何太急！”

Chử đậu nhiên đậu kỳ (cơ),

Đậu tại phủ trung khấp:

“Bản thị đồng căn sinh,  
Tương tiên hà thái cấp!”

(Nấu đậu bằng dây đậu,  
Đậu ở trong nồi khóc:  
“Vốn cùng một gốc sinh,  
Đốt nhau *sao* quá gấp!”)

## 2. Đậu

Dùng để hỏi nơi chốn<sup>(1)</sup>. Thí dụ:

迷津倦濟欲何之?

Mê tân quyện tế dục hà chi?

(Bến mê tế độ mệt mỏi, muốn đi *đâu*?)

若欲求佛，佛即是心。心何遠覓?

Nhược dục cầu Phật, Phật tức thị tâm. Tâm hà  
viễn mịch?

(Nếu muốn cầu Phật, Phật tức là tâm. Tâm tìm  
*đâu* xa?)

靈源一日與二僧入城，至晚方歸。晦堂  
因問：“今日何往?”

Linh Nguyên nhất nhật dữ nhị tăng nhập thành, chí

---

<sup>(1)</sup> Một vài sách hư từ xuất bản gần đây, kể cả sách Trung Quốc, xếp chữ 何 (= *đâu*) vào từ loại đại từ nghi vấn. Chữ 何 này có nghĩa tương đương với chữ *où* (tiếng Pháp) và *where* (tiếng Anh); trong từ điển và sách ngữ pháp tiếng Pháp cũng như tiếng Anh, hai từ *où* và *where* được xếp vào từ loại phó từ.

văn phương qui. Hối Đường nhân vấn: “Kim nhật hà vãng?”

(Một hôm Linh Nguyên cùng với hai nhà sư vào thành, đến tối mới trở về. Hối Đường thấy thế, hỏi: “Ngày hôm nay đi đâu?”)

奈…何

奈…何 có nghĩa: làm sao được, làm gì được, làm thế nào, biết làm sao. Tùy theo ý văn mà dịch. Ở giữa 奈…何 có thể là:

奈 + danh từ + 何  
đại từ  
từ tổ

**1. 奈 + danh từ + 何**

Thí dụ:

日長時節奈愁何? (Đệ thất thập lục khóa)

**2. 奈 + đại từ + 何**

Thí dụ:

農之家一而食粟之家六 [...], 奈之何民不窮且盜也。 (Đệ lục thập cửu khóa)

*Chi* (ở giữa *nại ... hà*) chỉ tình trạng “nông chi gia nhất ... nhi tư chi gia lục” nói ở trước.

否則，盡平生之力，不奈彼何。

Phủ tắc, tận bình sinh chi lực, bất *nại* bỉ *hà*.

(Nếu không thì, dù hết sức bình sinh, cũng không làm gì được nó.)

*Bi*: đại từ, chỉ huyền vọng tư dục nói ở trước.

### 3. 奈 + từ tổ + 何

Thí dụ:

佛雖具大慈悲，亦無奈不依佛教之衆生何。

Phật tuy cụ đại từ bi, diệc vô *nại* bất y Phật giáo chi chúng sinh *hà*.

(Phật tuy đầy đủ đại từ bi, cũng không làm gì được đối với chúng sinh không nương theo lời Phật dạy.)

*Bất y Phật giáo chi chúng sinh*: từ tổ (gia từ + *chi* + đoan từ).

唐堯有丹朱，周文王有管蔡；此皆上聖無奈下愚子何。

Đường Nghiêu hữu Đan Chu, Chu Văn Vương hữu Quản Thái; thử giai thượng thánh vô *nại* hạ ngu tử *hà*.

(Đường Nghiêu có con là Đan Chu, Chu Văn Vương có con là Quản Thúc, Thái Thúc; đó là những bậc thượng thánh mà chẳng biết làm thế nào đối với những đứa con ngu kém của mình.)

奈何
----

Tùy theo câu văn, có thể dịch: tại sao, làm thế nào, biết làm thế nào, làm sao được. *Nại hà* có thể đứng trước vị ngữ hoặc đứng cuối câu.

### 1. Đứng trước vị ngữ

Thí dụ:

會中有大士六人，奈何不說法？

Hội trung hữu Đại sĩ lục nhân, *nại hà* bất thuyết pháp?

(Trong pháp hội có sáu vị Đại sĩ, *tại sao* không thuyết pháp?)

爲人上者，奈何不敬？

Vi nhân thượng giả, *nại hà* bất kính?

(Làm bề trên người ta, *tại sao* chẳng kính?)

民不畏死，奈何以死懼之？

Dân bất úy tử, *nại hà* dĩ tử cụ chi?

(Dân không sợ chết, *làm sao* lấy cái chết dọa họ được?)

### 2. Đứng cuối câu

Thí dụ:

佛法廣大如此。吾已殺僧毀寺，業重矣，奈何？

Phật pháp quảng đại như thử. Ngô dĩ sát tăng hủy



tự, nghiệp trọng hĩ, *nại hà?*

(Phật pháp rộng lớn như thế. Tôi đã giết tăng phá chùa, tội nghiệp quá nặng, *biết làm thế nào?*)

長劫沉淪可奈何?

Trường kiếp trầm luân khả *nại hà?*

(Suốt kiếp đắm chìm [biển khổ] *biết làm thế nào* được?)

## 有以 – 無以

### 1. 有以

*Hữu dĩ* có những nghĩa sau đây:

**a. Có thể, có dịp, có cách...** Tùy câu mà dịch.

Dùng trước vị ngữ động từ. Thí dụ:

且進而推求其原理，故有以立其大本 [...]

(Đệ thất thập lục khóa)

然亦時勢有以致之。(Đệ thất thập lục khóa)

Trong hai câu trên, *lập* và *trí* là vị ngữ động từ.

### **b. Có điều gì**

*Hữu dĩ* là nói tắt của *hữu sở dĩ*. Dùng trước vị ngữ động từ. Thí dụ:

如是諦觀久之，必大有以發明。

Như thị đế quán cửu chi, tất đại *hữu dĩ* phát minh.

(Quán tưởng chân lý như thế lâu ngày, ắt tìm được điều gì quan trọng.)

尚冀當世大德有以教之。

Thượng ký đương thế đại đức *hữu dĩ* giáo chi.

(Mong các bậc đại đức ngày nay có điều gì chỉ giáo.)

### c. Có lý do

以 là duyên cớ, lý do. Thí dụ:

幻質本來空，寓形良有以。

Huyễn chất bản lai không, ngụ hình lương *hữu dĩ*.

(Huyễn chất xưa nay không, gởi hình hài [trong trời đất] thật có lý do.)

### 2. 無以

Đối lại với *hữu dĩ* là *vô dĩ*. Có thể dịch: không thể, không có gì để, không lấy gì để. Thí dụ:

由茲善無以勸，惡無以懲。

Do tư thiện *vô dĩ* khuyến, ác *vô dĩ* trừng.

(Do đây [do không tin có nhân quả] thì thiện không có gì để khuyến khích, ác không có gì để trừng phạt.)

夫戒也者，所以續慧命也。戒不持則慧命無以存。

Phù giới dã giả, sở dĩ tục tuệ mạng dã. Giới bất trì tắc tuệ mạng *vô dĩ* tồn.

(Giới là để tiếp nối tuệ mạng. Không trì giới thì tuệ mạng không lấy gì để tồn tại.)

## 第七十七課

### 元代佛道二教之衝突

元世祖未即位前，兄憲宗時受命擊西藏，尊信西藏佛教（即喇嘛教）；即位後甚保護之，故元代可謂爲喇嘛教時代也。

元世祖至元十八年，謂道教書皆後世偽造，老子道德經而外，道藏皆命燒棄，凡毀謗佛教，偷竊佛語，貪財利類皆禁之，刻其始末建於石。此源在憲宗時，辯偽錄序其次第如左。

乙卯間（憲宗五年宋尚存，當宋理宗寶祐三年，自至元十八年殆前三十年），道士邱處機，李志常等，毀西京天城夫子廟爲文城觀，毀滅釋迦佛像，白玉觀音，舍利寶塔，謀占梵刹四百八十二所，傳襲王浮偽語，老子八十一化圖，惑亂臣佐。時少林福裕長老率師德，詣闕陳奏，先朝蒙哥皇帝（憲宗）玉音宣諭登殿辯對化胡真偽，聖躬臨朝親証。李志常等義墮詞屈，奉旨燒偽經（道藏經毀廢碑文有此時論議。

帝師發師巴亦難詰道士，焚偽經四十五部)，罷道爲僧者十七人，還佛寺三十七所，黨佔餘寺，流弊益甚。

丁巳秋(憲宗七年)，少林裕長老復奏，續奉綸旨，偽經再焚，僧復其業者二百三十七所。

由乙卯而辛酉，凡九春(辛酉即世祖即位二年)而其徒竄匿，未悛邪說，諂行屏處，猶妄驚瀆聖情。由是至元十八年冬，欽奉玉旨頒降天下，除道德經外，其餘說謊經文，盡行燒毀，道士愛佛經者爲僧，不爲僧道者聚妻爲民。當是時，江南釋教都總統，永福楊，大師璉真佳大弘聖化，自至元二十二春至二十四春，凡三載，恢復佛寺三十餘所，如四聖觀者，昔孤山寺也。道士胡提點等，舍邪歸正，罷道爲僧者，奚啻七八百人云云。

當時道教有正一教，真太教，太乙教三派之別。正一起自古張道陵，餘二始於金之道士云。金末劉德仁始唱真太教，金蕭抱真亦唱太乙教，至是道士皆大受打擊。辯偽錄(五卷)者，蓋爲破斥道教，祥邁奉世祖勅，至元二十三年撰述者也。

元自世祖崩後七十餘年亡。世祖時蒙古佛教極盛，世祖死遂漸衰。此時喇嘛教之保護，殆達其極，甚釀弊惡。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ THẤT THẬP THẤT KHÓA

### NGUYÊN ĐẠI PHẬT ĐẠO

### NHỊ GIÁO CHI XUNG ĐỘT

Nguyên Thế Tổ vị tức vị tiền, huynh Hiến Tông thời thọ mệnh kích Tây Tạng, tôn tín Tây Tạng Phật giáo (tức Lạt-ma giáo); tức vị hậu thập bảo hộ chi, cố Nguyên đại khả vị vi Lạt-ma giáo thời đại dã.

Nguyên Thế Tổ Chí Nguyên thập bát niên, vị Đạo giáo thư giai hậu thế nguy tạo, *Lão Tử Đạo đức kinh* nhi ngoại, Đạo tạng giai mệnh thiêu khí, phạm hủy báng Phật giáo, thâm thiết Phật ngữ, tham tài lợi loại giai cấm chi, khắc kỳ thủy mặt kiến ư thạch. Thử nguyên tại Hiến Tông thời, *Biện nguy lục* tự kỳ thứ đệ như tả.

Ất Mão gian (Hiến Tông ngũ niên Tống thượng tôn, đương Tống Lý Tông Bảo Hựu tam niên, tự Chí Nguyên thập bát niên đãi tiền tam thập niên), đạo sĩ Khâu Xử Cơ, Lý Chí Thường đẳng, hủy Tây Kinh Thiên Thành Phu tử miếu vi Văn Thành quán, hủy diệt Thích-ca Phật tượng, bạch ngọc Quan Âm, xá-lợi bảo tháp, mưu chiếm phạm sát tứ bách bát thập nhị sở, truyền tập Vương Phù nguy ngữ, Lão Tử bát thập nhất hóa đồ, hoặc loạn thần tá. Thời Thiệu Lâm Phúc Dụ Trưởng lão suất Sư Đức, nghệ khuyết trần tấu, tiên triều Mông-ca hoàng đế (Hiến Tông) ngọc âm tuyên dụ dăng diện biện đối hóa Hồ chân

ngụy, thánh cung lâm triều thân chứng. Lý Chí Thường đẳng nghĩa đạo từ khuất, phụng chỉ thiêu ngụy kinh (Đạo tạng kinh hủy phế bi văn hữu thử thời luận nghị. Đế sư Phát-sư-ba diệc nạn cật đạo sĩ, phần<sup>(1)</sup> ngụy kinh tứ thập ngũ bộ), bãi Đạo vi tăng giả thập thất nhân, hoàn Phật tự tam thập thất sở, đẳng chiếm dư tự, lưu tệ ích thậm.

Đinh Ty thu (Hiến Tông thất niên), Thiếu Lâm Du Trưởng lão phục tấu, tục phụng luân chỉ, ngụy kinh tái phân, tăng phục kỳ nghiệp giả nhị bách tam thập thất sở.

Do Ất Mão nhi Tân Dậu, phạm thất<sup>(2)</sup> xuân (Tân Dậu tức Thế Tổ tức vị nhị niên) nhi kỳ đồ thoán nặc, vị thuận tà thuyết, siểm hành bình xử, do vọng kinh độc thánh tình. Do thị Chí Nguyên thập bát niên đông, khâm phụng ngọc chỉ ban giáng thiên hạ, trừ Đạo đức kinh ngoại, kỳ dư thuyết hoang kinh văn, tận hành thiêu hủy, đạo sĩ ái Phật kinh giả vi tăng, bất vi tăng đạo giả thứ<sup>(3)</sup> thê vi dân. Đương thị thời, Giang Nam Thích giáo Đô tổng thống, Vĩnh Phúc Dương, Đại sư Liễu Chân Giai đại

(1) Bản chữ Hán in là “*phạm* ngụy kinh”, chữ *phạm* 梵 đứng ở văn cảnh này thì vô nghĩa, phải là chữ *phần* 焚 mới đúng. Hai chữ 梵 và 焚 có tự dạng gần giống nhau, nên chữ này in lầm thành chữ kia.

(2) Bản chữ Hán in là “*phạm cửu* 九 xuân”. Từ Ất Mão đến Tân Dậu chỉ 7 năm thôi, nên chúng tôi sửa lại cho đúng và phiên âm là “*phạm thất* 七 xuân”.

(3) Bản chữ Hán in là “*tụ* 聚 thê”. Chúng tôi sửa lại cho đúng và phiên âm là “*thú* 娶 thê”. Chữ 娶 (= lấy vợ) in lầm thành 聚 vì có tự dạng gần giống nhau.

hoàng thánh hóa, tự Chí Nguyên nhị thập nhị xuân chí nhị thập tứ xuân, phạm tam tải, khôi phục Phật tự tam thập dư sở, như Tứ Thánh quán giả, tích Cô Sơn tự dã. Đạo sĩ HỒ ĐỀ ĐIỂM đăng, xả tà qui chính, hải Đạo vi tăng giả, hề sí thất bát bách nhân vân vân.

Đương thời Đạo giáo hữu Chính Nhất giáo, Chân Thái giáo, Thái Ất giáo tam phái chi biệt. Chính Nhất khởi tự cổ Trương Đạo Lăng, dư nhị thủy ư Kim chi đạo sĩ vân. Kim mạt Lưu Đức Nhân thủy xưng Chân Thái giáo, Kim Tiêu Bảo Chân diệc xưng Thái Ất giáo, chí thị đạo sĩ giai đại thọ đả kích. *Biện nguy lục* (ngũ quyển) giả, cái vi phá xích Đạo giáo, Tương Mai phụng Thế Tổ sắc, Chí Nguyên nhị thập tam niên soạn thuật giả dã.

Nguyên tự Thế Tổ băng hậu thất thập dư niên vong. Thế Tổ thời Mông Cổ Phật giáo cực thịnh, Thế Tổ tử toại tiêm suy. Thử thời Lạt-ma giáo chi bảo hộ, đãi đạt kỳ cực, thậm nhường tệ ác.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 77

## SỰ XUNG ĐỘT GIỮA PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO ĐỜI NGUYÊN

Nguyên Thế Tổ (1260 - 1294) trước khi lên ngôi, thời anh là Hiến Tông (1251 - 1260), vâng lệnh đánh Tây Tạng, sùng tín Phật giáo Tây Tạng (tức Lạt-ma

giáo); sau khi lên ngôi, hết lòng bảo hộ, nên có thể nói đời Nguyên (1206 - 1368) là thời đại Lạt-ma giáo.

Năm Chí Nguyên 18 (1281), Nguyên Thế Tổ cho rằng sách của Đạo giáo đều do đời sau ngụy soạn, ngoài *Lão Tử Đạo đức kinh*, Đạo tạng đều ra lệnh thiêu hủy, phàm phỉ báng Phật giáo, trộm cắp lời Phật, tham lam tài lợi đều cấm, khắc đầu đuôi việc này vào đá. Sự kiện này bắt nguồn từ thời Hiến Tông, *Biện ngụy lục*<sup>(1)</sup> nói rõ thứ tự như sau.

Năm Ất Mão (1255) (năm thứ 5 đời Nguyên Hiến Tông, nhà Tống vẫn còn<sup>(2)</sup>), nhằm năm Bảo Hựu 3 đời Tống Lý Tông, trước năm Chí Nguyên 18 gần 30 năm), các đạo sĩ Khâu Xử Cơ, Lý Chí Thường v.v... phá hủy Thiên Thành Phu tử miếu ở Tây Kinh làm Văn Thành quán, hủy hoại tượng Phật Thích-ca, tượng Quan Âm bằng bạch ngọc, bảo tháp xá-lợi, mưu chiếm 482 ngôi chùa, noi theo những lời hư ngụy của Vương Phù<sup>(3)</sup>, 81 bức vẽ Lão Tử hóa Hồ, mê hoặc triều thần. Lúc ấy Trưởng lão Phúc Dụ (1203 - 1275) ở chùa Thiếu Lâm dẫn Sư Đức vào cung tâu bày, tiên triều Mông-ca hoàng đế (Hiến Tông) ngọc âm tuyên dụ lên điện tranh biện về việc Lão Tử hóa Hồ là chân hay ngụy, nhà vua lâm triều đích thân chứng kiến.

---

<sup>(1)</sup> *Biện ngụy lục*, còn gọi *Chí Nguyên Biện ngụy lục*, do Thiền sư Tường Mai soạn vào đời Nguyên.

<sup>(2)</sup> Đến năm 1279 nhà Tống mới diệt vong.

<sup>(3)</sup> Vương Phù là đạo sĩ sống vào thời Tây Tấn, soạn *Lão Tử hóa Hồ kinh*.



Bọn Lý Chí Thường lý lẽ thua kém, vâng chỉ đốt ngục kinh (văn bia về việc hủy bỏ kinh sách Đạo tạng có ghi cuộc luận nghị thời ấy. Đế sư Phát-sư-ba<sup>(4)</sup> cũng chất vấn đạo sĩ, đốt 45 bộ ngục kinh), 17 người bỏ Đạo giáo làm tăng, trả lại 37 ngôi chùa, nhưng bè đảng vẫn chiếm những chùa còn lại, tệ hại lưu truyền càng nhiều.

Mùa thu năm Định Ty (1257) (năm thứ 7 đời Hiến Tông), Trưởng lão Phúc Dụ chùa Thiếu Lâm lại tâu trình, tiếp tục vâng dụ chỉ, lại đốt ngục kinh, tăng lữ lấy lại 237 ngôi chùa.

Từ Ất Mão đến Tân Dậu (1261), gồm 7 năm (Tân Dậu tức Thế Tổ lên ngôi 2 năm) mà tín đồ Đạo giáo vẫn trốn tránh, chưa từ bỏ tà thuyết, nịnh hót che đậy, còn làm càn kinh động nhà vua. Do đó mùa đông năm Chí Nguyên 18, kinh vâng thánh chỉ ban khắp thiên hạ, ngoại trừ *Đạo đức kinh*, những kinh văn còn lại đều là lừa dối, phải thiêu hủy hết, đạo sĩ nào thích kinh Phật thì làm tăng, đạo sĩ nào không làm tăng thì lấy vợ làm dân. Lúc bấy giờ Thích giáo Đô tổng thống ở Giang Nam là Vĩnh Phúc Dương, Đại sư Liễn Chân Giai hoàng truyền rộng rãi Phật pháp, từ mùa xuân năm Chí Nguyên 22 (1285) đến mùa xuân năm 24 (1287), trong 3 năm, khôi phục

---

<sup>(4)</sup> Phát-sư-ba (1239 - 1280) là danh tăng Tây Tạng, còn gọi Bát-tư-ba, Pha-tư-ba, được Thế Tổ Hối-tất-liệt thỉnh từ Tây Tạng đến, tôn làm Quốc sư, sau thăng Đế sư. Đế sư là chức tăng quan cao nhất, hàm nhất phẩm, được lập ra vào đời Nguyên, chứng quản Phật giáo toàn Trung Quốc, kiêm thống lĩnh chính trị và tôn giáo của Tây Tạng.

hơn 30 ngôi chùa, như Tứ Thánh quán, xưa kia là chùa Cô Sơn. Các đạo sĩ Hồ Đê Điểm v.v... cải tà qui chính, bỏ Đạo giáo làm tăng, há chỉ bảy, tám trăm người sao?

Đương thời Đạo giáo có ba phái khác nhau là Chính Nhất giáo, Chân Thái giáo, Thái Ất giáo. Chính Nhất giáo bắt đầu từ Trương Đạo Lăng xưa, hai phái còn lại bắt đầu từ các đạo sĩ thời Kim (1115 - 1234). Cuối thời Kim, Lưu Đức Nhân mới khởi xướng Chân Thái giáo, Tiêu Bão Chân thời Kim cũng khởi xướng Thái Ất giáo, đến lúc đó các đạo sĩ đều bị đả kích mạnh mẽ. *Biện nguy lục* (5 quyển) là để bài xích Đạo giáo, Tường Mai phụng sắc của Thế Tổ, soạn thuật vào năm Chí Nguyên 23 (1286).

Nhà Nguyên từ sau khi Thế Tổ băng hơn 70 năm thì diệt vong (1368). Thời Thế Tổ, Phật giáo Mông Cổ cực thịnh; Thế Tổ chết rồi, liền suy dần. Thời ấy sự bảo hộ Lạt-ma giáo gần như đạt tới cực điểm, gây ra rất nhiều tệ hại.

### III. NGHĨA TỪ

偽 *nguy*: 1. 欺詐, 不誠實 khi trá, bất thành thực (dối trá, lừa dối, không thành thực) 2. 虛假 hư giả (giả, không thực) 3. 斥人僭越曰偽, 如云偽朝 xích nhân tiếm việt viết *nguy*, như vân *nguy triều* (chê vượt qua chức phận của mình mà cướp ngôi của người là *nguy*, như nói *nguy triều* [= triều đại của kẻ loạn thần cướp ngôi vua mà lập nên]).

毀 *hủy*: 1. 壞也 hoại dã (phá hủy, hủy hoại) 2. 哀毀也 ai hủy dã (thương xót quá độ mà tổn hại thân thể) 3. 誹謗也 phỉ báng dã (nói xấu).

謗 *báng*: 毀也, 道人之過失也 hủy dã, đạo nhân chi quá thất dã (nói xấu, chê bai; nói những việc sai trái của người khác).

竊 *thiết*: 1. 偷也, 盜也 thâu dã, đạo dã (trộm, cắp) 2. 謙詞, 私也 khiêm từ, tư dã (lời nói khiêm, có nghĩa là riêng, trộm, như 竊想 *thiết tưởng* [= riêng nghĩ, trộm nghĩ]).

始末 *thủy mạt*: 自始至終也 tự thủy chí chung dã (từ đầu đến cuối).

占 *chiêm*: 視兆以知吉凶也 thị triệu dĩ tri cát hung dã (xem điềm bày ra để biết lành dữ, tốt xấu - bói, xem bói).

chiếm: 擅據也 thiên cứ dã (chiếm giữ làm của mình), 非其所有而據之也 phi kỳ sở hữu nhi cứ chi dã (không phải cái mình có mà chiếm lấy).

梵刹 *phạm sát*: (*phạm*: thanh tịnh; *sát*: gọi tắt tiếng Phạn sát-ma, sát-đa-la [kṣetra] nghĩa là cõi nước, nơi chốn) 佛寺也 Phật tự dã (chùa thờ Phật). 梵刹本言佛土佛國, 後轉為伽藍之稱 *Phạm sát* bản ngôn Phật độ, Phật quốc, hậu chuyển vi già-lam chi xưng (*Phạm sát* vốn chỉ cõi Phật, về sau chuyển làm từ gọi già-lam [chùa viện]).

玉音 *ngọc âm*: (*ngọc*: từ để tôn xưng; *âm*: tiếng nói) 1. 謂帝王之言 vị đế vương chi ngôn (gọi lời nói của vua) 2. 尊稱他人之言辭 tôn xưng tha nhân chi ngôn từ (tôn xưng lời nói của người khác).

玉旨 *ngọc chỉ*: 帝王之諭旨 đế vương chi dụ chỉ (dụ chỉ của vua).

綸旨 *luân chỉ*: 禮，緇衣：“王言如絲，其出如綸”；後世因稱天子之諭旨曰綸旨或綸音 *Lê, Truy y*: “Vương ngôn như ti, kỳ xuất như luân”; hậu thế nhân xưng thiên tử chi dụ chỉ viết *luân chỉ* hoặc *luân âm*. (Thiên *Truy y* trong sách *Lễ ký* nói: “Lời vua như sợi tơ, nói ra như sợi dây thào màu xanh” [ý nói lời vua thì nhỏ, nhưng nói ra thì ảnh hưởng rất lớn]; đời sau nhân đó gọi dụ chỉ của vua là *luân chỉ* hoặc *luân âm*).

竄 *thoán*: 1. 逃走 đào tẩu (chạy trốn) 2. 匿也，隱也 nặc dã, ẩn dã (giấu, trốn).

匿 *nặc*: 隱藏也 ẩn tàng dã (trốn, giấu).

竄匿 *thoán nặc*: 逃匿 đào nặc (trốn tránh).

悛 *thuân*: 止也 chỉ dã (thôi, chừa), 改過也 cải quá dã (sửa chữa điều lầm lỗi, sửa đổi).

諂 *siểm*: 佞也 nịnh dã (nịnh hót).

瀆 (*瀆*) *độc*: 1. 褻也 tiết dã (nhàm), như 再三瀆 tái tam *độc* (hai ba lần thì nhàm) 2. 慢也 mạn dã (khinh nhờn).

頒 *ban*: 1. 布也 *bố dā* (ban bố ra) 2. 賜也 *tứ dā* (ban cho).

恢 *khôi*: 大也 *đại dā* (to lớn).

恢復 *khôi phục*: 收復其所失也, 多指收復失地 *thu phục kỳ sở thất dā*, đa chỉ thu phục thất địa (lấy lại được vật đã mất, phần nhiều chỉ việc thu phục vùng đất đã mất).

奚 *hê*: 何也 *hà dā* (sao, tại sao, ở đâu, cái gì, cái nào).

啻 *sí (xí)*: 僅也, 但也 *cản dā, đãn dā* (chỉ, những), như 不啻 *bất sí (xí)* (không chỉ, chẳng những).

奚啻 *hê sí (xí)*: 何止也 *hà chỉ dā* (sao chỉ, há chỉ).

#### IV. NGŨ PHÁP

遂

Có thể là phó từ hoặc liên từ.

##### 1. Phó từ

Dùng trước vị ngữ động từ.

**a. Biểu thị sự triệt để của một động tác hoặc hành vi nào đó.**

Có thể dịch: hết, tường tận. Thí dụ:

臣請遂道王者諸侯強弱存亡之效，安危之勢。

Thần thỉnh *toại* đạo vương giả chư hầu cường nhược tồn vong chi hiệu, an nguy chi thế.

(Thần xin nói *hết* về hiệu quả mạnh yếu, còn mất và cái thế an nguy của các vua chúa và chư hầu.)

**b. Biểu thị kết cục của một động tác hoặc hành vi nào đó.**

Có thể dịch: rốt cuộc, cuối cùng. Thí dụ:

一日病篤，弟子以豉酒進，謂違律不飲。又請以水和蜜，亦恐違律，檢律文至半，遂瞑目。(Đệ tứ thập thất khóa)

當時北方佛學，洋洋數十年，勢如旭日昇空，實堪景仰，而其學說之深妙，遂使中國文化生一大變遷。(Đệ tứ thập tam khóa)

晨夕研詰，精求奧義，遂悟圓覺全經大旨。

Thần tịch nghiên cật, tinh cầu áo nghĩa, *toại* ngô Viên giác toàn kinh đại chỉ.

(Sớm tối nghiên cứu tra hỏi, chuyên tâm tìm tòi ý nghĩa sâu kín, *cuối cùng* ngộ được ý chỉ trọng yếu của toàn kinh Viên giác.)

**c. Biểu thị việc sau có quan hệ về sự lý với việc trước.**

Có thể dịch: liền, bèn, do vậy, cho nên. Thí dụ:

世祖時蒙古佛教極盛，世祖死遂漸衰。(Đệ thất thập thất khóa)

一見心服，遂禮為師。(Đệ thất thập tam khóa)

武帝本極信讖言，自昔黑人當王讖言流行，遂大惡黑。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

問舅氏曰：“藥能醫命乎？”舅氏曰：“藥祇治病，安能醫命？”師大悟，遂有出世之志。

Vấn cữu thị viết: “Dược năng y mệnh hồ?” Cữu thị viết: “Dược chỉ trị bệnh, an năng y mệnh?” Sư đại ngộ, *toại* hữu xuất thế chí chí.

([Thuở nhỏ Đại sư Đế Nhân theo ông cậu học thuốc.] Hỏi ông cậu rằng: “Thuốc có thể chữa được mạng không?” Ông cậu đáp: “Thuốc chỉ trị bệnh, sao có thể chữa được mạng?” Sư đại ngộ, *liền* có chí xuất gia.)

## 2. Liên từ

遂 nối hai việc có quan hệ thuận tiếp về thời gian hoặc về sự lý. Có thể dịch: vì thế, cho nên, nên, thế rồi, bèn. Thí dụ:

思既得法，遂回吉州青原山宏法紹化。

Tư ký đắc pháp, *toại* hồi Cát Châu Thanh Nguyên sơn hoằng pháp thiệu hóa.

(Thiền sư Hành Tư đã được pháp, *bèn* trở về núi Thanh Nguyên ở Cát Châu hoằng pháp, tiếp nối sự giáo hóa.)

予以愚拙疎懶，不喜諂附妄悅於人，遂多爲人所讒謗。

Dư dĩ ngu chuyết sơ lại, bất hỷ siểm phụ vọng duyệt ư nhân, *toại* đa vi nhân sở sàm báng.

(Tôi [Thiền sư Linh Chi Nguyên Chiếu] vì ngu vọng lưỡi biếng, không thích siểm nịnh xu phụ lừa dối làm đẹp lòng người, *nên* bị nhiều kẻ gièm chê.)

奚

奚 có cách dùng như chữ 何.

### 1. Đại từ nghi vấn

Dùng thay cho đồ vật, loài vật, sự việc. Có thể dịch: gì, cái gì, vật gì, việc gì, cái nào, vật nào.

#### a. Làm vị ngữ

Thí dụ:

國勝君出，非禍而奚？

Quốc thắng quân xuất, phi họa nhi *hê*?

(Nước bị nước khác đánh thắng, vua phải chạy ra nước ngoài, không phải họa thì là *gì*?)

#### b. Làm tân ngữ cho động từ

奚 đứng trước động từ.



- Thay cho đồ vật. Thí dụ:

曰：“奚冠？”曰：“冠素。”

Viết: “*Hê quán?*” Viết: “*Quán tố.*”

([Mạnh Tử] hỏi: “[Hứa Tử] *Đội gì?*” [Trần Tương] đáp: “*Đội mũ trắng.*”)

- Thay cho loài vật. Thí dụ:

其一能鳴，其一不能鳴，請奚殺？

Kỳ nhất năng minh, kỳ nhất bất năng minh, thỉnh *hê sát?*

(Một con biết hót, một con không biết hót, xin hỏi giết con nào?)

- Thay cho sự việc. Thí dụ:

衛君待子而為政，子將奚先？

Vệ quân đãi tử nhi vi chính, tử tương *hê tiên?*

(Nếu vua nước Vệ đợi thầy mà làm chính sự, thầy sẽ làm gì trước?)

### c. Làm tân ngữ cho giới từ

- 奚以

*Hê dĩ* là từ tổ quen dùng, do đại từ *hê* và giới từ *dĩ* tổ hợp mà thành từ tổ giới tân. Từ tổ này có hai cách dùng:

- Dùng để hỏi phương pháp, cách thức.

Có thể dịch: làm sao, làm cách nào, làm thế nào.

Thí dụ:

若具丈夫之志，求無上菩提者，捨此奚以哉？

Nhược cụ trường pnu chí chí, cầu Vô thượng Bồ-đề giả, xả thử *hê dī* tai?

(Nếu người có đầy đủ chí trường phu, cầu Vô thượng Bồ-đề, làm thế nào bỏ điều ấy?)

• Dùng để hỏi nguyên nhân

Có thể dịch: vì sao. Thí dụ:

其在上也，奚以喜？其在下也，奚以悲？

Kỳ tại thượng dã, *hê dī* hỉ? Kỳ tại hạ dã, *hê dī* bi?

(Ở ngôi cao, vì sao mà vui? Ở ngôi thấp, vì sao mà buồn?)

- 奚爲

*Hê vị* cũng là từ tổ quen dùng, do đại từ *hê* và giới từ vị tổ hợp mà thành từ tổ giới tân.

Dùng để hỏi nguyên nhân, có thể dịch: vì sao. Thí dụ:

君奚爲不見孟軻也？

Quân *hê vị* bất kiến Mạnh Kha dã?

(Nhà vua vì sao không đi gặp thầy Mạnh Kha?)

## 2. Hình dung từ nghi vấn

奚 (= gì) đứng trước danh từ làm định ngữ. Thí dụ:

其人曰：“奚物而謂石？奚物而謂火？”

Kỳ nhân viết: “*Hê* vật nhi vị thạch? *Hê* vật nhi vị hỏa?”

(Người ấy hỏi: “Vật gì gọi là đá? Vật gì gọi là lửa?”)

此奚疾哉? 奚方能已之乎?

Thử *hê* tật tai? *Hê* phương năng dĩ chi hồ?

(Đây là bệnh gì thế? Phương thuốc gì có thể chữa lành được?)

### 3. Phó từ nghi vấn

奚 có hai nghĩa:

#### a. Sao, vì sao

Dùng để hỏi nguyên nhân, lý do. Thí dụ:

離性，離相，奚五色之能盲?

Ly tính, ly tướng, *hê* ngũ sắc chi năng盲目?

(Lià tính, lià tướng, *sao* năm căn thuộc sắc uẩn có thể làm cho mù tối?)

天下之別者多矣，子奚哭之悲也?

Thiên hạ chi ngoạ giả đa hĩ, tử *hê* khóc chi bi dã?

(Trong thiên hạ người bị hình phạt chặt chân cũng nhiều, vì *sao* ông khóc lóc bi thảm thế?)

#### b. Đâu

Dùng trước các động từ có nghĩa là “đi” như 之, 往, 適 để hỏi đi đâu. Thí dụ:

顏回見仲尼，請行。曰：“奚之？”曰：“將之衛。”

Nhan Hồi kiến Trọng Ni, thỉnh hành. Viết: “Hê chi?” Viết: “Tương chi Vệ.”

(Nhan Hồi đến gặp thầy Trọng Ni, xin ra đi. Hỏi: “Đi đâu?” Thưa: “Định đi qua nước Vệ.”)

君將奚適?

Quân tương hê thích?

(Ông định đi đâu?)

### c. 奚啻

*Hê sí* là từ tổ quen dùng, do phó từ *hê* và *sí* (xí) liên dụng mà tổ hợp thành.

*Hê sí* (= há chỉ) dùng trước vị ngữ biểu thị phản vấn. Thí dụ:

道士胡提點等，舍邪歸正，罷道爲僧者，奚啻七八百人云云。(Đệ thất thập thất khóa)

以其具足自他二力，校彼專仗自力者，其難易奚啻天淵之別?

Dĩ kỳ cụ túc tự tha nhị lực, hiệu bỉ chuyên trọng tự lực giả, kỳ nan dị *hê sí* thiên uyên chi biệt?

(Vì pháp môn [Niệm Phật] này đầy đủ tự lực và tha lực, so với pháp môn kia chuyên dựa vào tự lực, sự khó dễ của hai bên *há chỉ* khác biệt nhau như trời với vực?)

## 第七十八課

### 明初之僧制及受道教之害

明太祖朱元璋，濠州人，少失雙親，爲皇覺寺僧。元末各地英傑並起，璋隨起於濠州，得郭子興信任，終領其衆得國，故即位後，頗護佛教，儒道二教亦加保護。帝以爲不重禁佛子之行，則不得望佛教之興隆，僧侶悉授度牒，不許恣自出家，禁僧侶雜俗人中生活，有放逸者加以嚴懲，而鼓勵避俗修禪山中。故洪武二十七年勅禮部榜示各條之中，一一舉之。例如“凡僧之處於市者，務要三十人以上，聚成一寺。”，“僧有妻者，許諸人捶辱之，更索取錢鈔，如無錢者打死無論。”等。然又出濫輕慢佛教，罵詈僧侶之榜，張掛於天下各寺。帝又爲處理僧侶寺院（道教亦然），詳密僧官之制，設僧道衙門，置僧錄司道錄司等，各任其官，品秩甚高，待遇優渥。大理寺卿李仕魯屢上疏諫僧侶跋扈不用。仕魯終辭官，帝怒處死之云。此時所設僧官如左：

僧錄司掌天下僧教事(京師):

左善世 } (正六品)  
右善世 }

左闡教 } (從六品)  
右闡教 }

左講經 } (正八品)  
右講經 }

左覺義 } (從八品)  
右覺義 }

(此概基宋制)

僧正掌本州僧事 } (地方)  
僧會掌本縣僧事 }

太祖時刻大藏經，使南，北二京各藏一藏，更刻一藏於石，安置於大石洞云。太祖以後，明佛教尚盛。武宗極尚佛教，學經典，通達梵語，自號大慶法王，其護法自無論矣。道教亦受保護，勢遠在佛教下。

世宗極嫌佛溺道，信道士邵元節，以爲眞父，使總領道教。又舉道士陶仲文。元節官至禮部尚書(死贈少師);仲文進少保禮部尚書，終至封恭誠伯。嘉靖四十年使御史姜儆，王大任等，索天下符籙秘書。四方道士來集者甚多，道勢極隆。其即位初，先毀宮中佛像百九十六座(萬三千斤)。更用趙璜言，一夜中命破

壞京師寺院，悉除禁中佛殿，移太廟中配祀之姚廣孝於大興隆寺等，排佛實甚。後服道士王金等所獻金丹藥而崩。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ THẤT THẬP BÁT KHÓA

### MINH SƠ CHI TĂNG CHẾ

### CẬP THỌ ĐẠO GIÁO CHI HẠI

Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, Hào Châu nhân, thiếu thất song thân, vì Hoàng Giác tự tăng. Nguyên mật các địa anh kiệt tịnh khởi, Chương tùy khởi ư Hào Châu, đắc Quách Tử Hưng tín nhiệm, chung lĩnh kỳ chúng đắc quốc, cố tức vị hậu, phủ hộ Phật giáo, Nho Đạo nhị giáo diệc gia bảo hộ. Đế dĩ vi bất trọng cấm Phật tử chi hành, tắc bất đắc vọng Phật giáo chi hưng long, tăng lữ tất thọ độ điệp, bất hứa tử tự xuất gia, cấm tăng lữ tạp tục nhân trung sinh hoạt, hữu phóng dật giả gia dĩ nghiêm trừng, nhi cổ lệ tị tục tu thiền sơn trung. Cố Hồng Vũ nhị thập thất niên sắc Lễ bộ bảng thị các điều chi trung, nhất nhất cử chi. Lệ như “Phàm tăng chi xử ư thị giả, vụ yếu tam thập nhân dĩ thượng, tự thành nhất tự.”, “Tăng hữu thê giả, hứa chư nhân chủy nhục chi, cánh tác thủ tiền sao, như vô tiền giả đã tử vô luận.” đẵng. Nhiên hựu xuất lạm khinh mạn Phật giáo,

mạ lị tăng lữ chi bảng, trương quả ư thiên hạ các tự. Đế hựu vị xử lý tăng lữ tự viện (Đạo giáo diệc nhiên), tường mật tăng quan chi chế, thiết Tăng Đạo nha môn, trí Tăng lục ty, Đạo lục ty đẳng, các nhiệm kỳ quan, phẩm trật thậm cao, đãi ngộ ưu ác. Đại lý tự khanh Lý Sĩ Lỗ lữ thượng số gián tăng lữ bạt hồ bất dụng. Sĩ Lỗ chung từ quan, đế nộ xử tử chi vân. Thử thời sở thiết tăng quan như tả:

Tăng lục ty chưởng thiên hạ tăng giáo sự (kinh sư):

Tả thiện thế }  
Hữu thiện thế } (chính lục phẩm)

Tả xiển giáo }  
Hữu xiển giáo } (tùng lục phẩm)

Tả giảng kinh }  
Hữu giảng kinh } (chính bát phẩm) } (Thử khái cơ  
Tả giác nghĩa }  
Hữu giác nghĩa } (tùng bát phẩm) } Tổng chế)

Tăng chính chưởng bản châu tăng sự }  
Tăng hội chưởng bản huyện tăng sự } (địa  
phương)

Thái Tổ thời khắc *Đại tạng kinh*, sử Nam, Bắc nhị kinh các tạng nhất tạng, cánh khắc nhất tạng ư thạch, an trí ư đại thạch động vân. Thái Tổ dĩ hậu, Minh Phật giáo thượng thịnh. Vũ Tông cực thượng Phật giáo, học kinh điển, thông đạt Phạn ngữ, tự hiệu Đại Khánh Pháp Vương, kỳ hộ pháp tự vô luận hĩ. Đạo giáo diệc thọ bảo hộ, thế viễn tại Phật giáo hạ.



Thế Tông cực hiềm Phật nịch Đạo, tín đạo sĩ Thiệu Nguyên Tiết, dĩ vi Chân phụ, sử tổng lĩnh Đạo giáo. Hựu cử đạo sĩ Đào Trọng Văn. Nguyên|Tiết quan chí Lễ bộ Thượng thư (tử tằng Thiếu sư); Trọng Văn tiến Thiếu bảo Lễ bộ Thượng thư. chung chí phong Cung Thành bá. Gia Tĩnh tứ thập niên sử Ngự sử Khương Cảnh, Vương Đại Nhiệm đẳng, sách thiên hạ phù lục bí thư. Tứ phương đạo sĩ lai tập giả thậm đa, Đạo thế cực long. Kỳ tức vị sơ, tiên hủy cung trung Phật tượng bách cửu thập lục tòa (vạn tam thiên cân). Cảnh dụng Triệu Hoàng ngôn, nhất dạ trung mệnh phá hoại kinh sư tự viện, tất trừ cấm trung Phật điện, di thái miếu trung phối tự chi Diêu Quảng Hiếu ư Đại Hưng Long tự đẳng, bài Phật thực thậm. Hậu phục đạo sĩ Vương Kim đẳng sở hiến kim đan dược nhi băng.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 78

## TẶNG CHẾ ĐẦU ĐỜI MINH VÀ SỰ PHÁ HẠI CỦA ĐẠO GIÁO

Minh Thái Tổ (1368 - 1398) Chu Nguyên Chương, người Hào Châu, thuở nhỏ cha mẹ mất, làm tăng ở chùa Hoàng Giác. Cuối đời Nguyên, anh hùng hào kiệt các nơi đều nổi lên, Chương nhân đó khởi binh ở Hào Châu, được Quách Tử Hưng tin dùng, rồi cuộc thống

linh quân binh của họ Quách, tóm thâu cả nước, cho nên sau khi lên ngôi, hết lòng bảo hộ Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo cũng được bảo hộ. Nhà vua cho rằng nếu không nghiêm cấm hành vi của Phật tử, thì không thể hi vọng Phật giáo hưng thịnh, tăng lữ đều cấp độ điệp, không cho tự ý xuất gia, cấm tăng lữ sinh hoạt chung với người thế tục, ai buông thả thì nghiêm trị, và khuyến khích lánh tục tu thiền trong núi. Vì thế năm Hồng Vũ 27 (1394), nhà vua ra lệnh bộ Lễ nêu tất cả các điều trong bảng yết thị. Chẳng hạn như “Phàm tăng lữ ở nơi thành thị, cần phải 30 người trở lên mới họp thành một chùa.”, “Tăng sĩ nào có vợ, cho phép mọi người đánh đập làm nhục, lại thu hết tiền bạc, nếu không có tiền thì đánh chết bất kể.” v.v... Nhưng lại đưa ra một cáo thị coi thường Phật giáo, mạ lị tăng lữ quá mức, treo ở các chùa trong nước. Nhà vua còn vì xử lý tăng lữ, tự viện (Đạo giáo cũng thế), đặt ra một chế độ tăng quan rõ ràng khít khao, thiết lập Tăng Đạo nha môn, đặt Tăng lục ty, Đạo lục ty<sup>(1)</sup>, đều cử tăng lữ, đạo sĩ đảm nhiệm, phẩm trật rất cao, đãi ngộ trọng hậu. Đại lý tự khanh<sup>(2)</sup> Lý Sĩ Lỗ nhiều lần dâng sớ can gián tăng lữ ngang ngạnh, nhà vua không nghe. Sĩ Lỗ rút cuộc từ quan, nhà vua nổi giận, xử tử ông. Tăng quan thiết lập thời ấy như sau:

---

<sup>(1)</sup> Đạo lục ty: cơ quan quản lý các đạo sĩ.

<sup>(2)</sup> Đại lý tự khanh: chức quan văn hàm chính tam phẩm.

Tăng lục ty quản lý việc tăng lữ trong nước (kinh đô):

Tả thiện thế	}	(chính lục phẩm) <sup>(3)</sup>	} (Đây đại khái dựa vào chế độ của đời Tống)
Hữu thiện thế			
Tả xiển giáo	}	(tùng lục phẩm)	
Hữu xiển giáo			
Tả giảng kinh	}	(chính bát phẩm)	
Hữu giảng kinh			
Tả giác nghĩa	}	(tùng bát phẩm)	
Hữu giác nghĩa			
Tăng chính quản lý việc tăng lữ trong một châu	}	(địa phương)	
Tăng hội quản lý việc tăng lữ trong một huyện			

Thời Thái Tổ khắc bản *Đại tạng kinh*, ra lệnh hai kinh Nam, Bắc mỗi nơi cất giữ một tạng, lại khắc một tạng vào đá, an trí ở thạch động lớn. Sau Thái Tổ, Phật giáo đời Minh vẫn hưng thịnh. Vũ Tông (1506 - 1521) rất sùng thượng Phật giáo, học kinh điển, thông hiểu tiếng Phạn, tự xưng hiệu là Đại Khánh Pháp Vương, nhà vua hộ pháp là lẽ tự nhiên không cần phải nói. Đạo giáo cũng được bảo hộ, nhưng vị thế kém xa Phật giáo.

(3) Đẳng cấp của quan lại thời phong kiến ở Trung Quốc chia làm chín bậc, thấp nhất là cửu phẩm, cao nhất là nhất phẩm; mỗi bậc gồm hai trật là chính và tùng, như chính lục phẩm, tùng lục phẩm (dưới chính lục phẩm).

Thế Tông (1522 - 1566) rất hiềm nghi Phật giáo mà say mê Đạo giáo, tin đạo sĩ Thiệu Nguyên Tiết, tôn làm Chân phụ, cho thống lĩnh Đạo giáo. Lại cất nhắc đạo sĩ Đào Trọng Văn. Nguyên Tiết làm quan đến Thượng thư bộ Lễ (chết phong tặng Thiếu sư); Trọng Văn thăng đến Thiếu bảo Thượng thư bộ Lễ, cuối cùng phong Cung Thành bá. Năm Gia Tĩnh 40 (1561), nhà vua ra lệnh cho Ngự sử Khương Cảnh, Vương Đại Nhiệm tìm kiếm phù chú, kinh sách Đạo giáo trong thiên hạ. Đạo sĩ bốn phương đem đến rất nhiều, thế lực của Đạo giáo cực thịnh. Khi nhà vua mới lên ngôi, trước hết hủy 196 tượng Phật (1 vạn 3 ngàn cân) trong cung. Lại nghe lời Triệu Hoàng, trong một đêm ra lệnh phá hủy các tự viện ở kinh đô, dẹp bỏ tất cả Phật điện trong cung cấm, dời Diêu Quảng Hiếu<sup>(4)</sup> được phối tự ở thái miếu<sup>(5)</sup> đến chùa Đại Hưng Long v.v..., bài Phật thật mạnh. Sau nhà vua vì uống thuốc kim đan do bọn đạo sĩ Vương Kim dâng mà băng.

---

<sup>(4)</sup> Thiển sư Đạo Diễn (1335 - 1418) họ Diêu, tên Quảng Hiếu. Vì có công bàn luận việc cơ mật giúp dẹp loạn, Sư được Minh Thành Tổ ban sắc cho lấy lại tục tính và phong làm Thái tử Thiếu sư, nên đương thời gọi là Diêu Thiếu sư. Nhà vua còn khuyên Sư để tóc đội mũ và ban cho nhà cửa, cung nhân, Sư đều từ tạ, không nhận.

<sup>(5)</sup> Thái miếu là miếu thờ tổ tiên của vua. Diêu Quảng Hiếu vì có công, được thờ phụ vào đó, gọi là phối tự.

### III. NGHĨA TỪ

英 *anh*: 1. 植物之花 thực vật chi hoa (hoa của các loài cỏ cây) 2. 才智出眾之人 tài trí xuất chúng chi nhân (người tài trí xuất chúng) 3. 物之精華 vật chi tinh hoa (phần tinh túy tốt đẹp của vật).

度牒 *độ điệp*: (*độ*: độ tăng, độ người thế tục xuất gia làm tăng; *điệp*: văn thư) 許出家之證書也 hứa xuất gia chi chứng thư dã (giấy chứng nhận cho phép xuất gia).

恣 *tư*: 1. 縱也 túng dã (phóng túng, buông thả) 2. 任也 nhiệm dã (mặc cho), như 恣意 *tư ý* [= tùy tiện, tha hồ, mặc ý, mặc sức].

懲 *trừng*: 1. 戒也, 止也 giới dã, chỉ dã (răn đe, ngăn cấm) 2. 處罰 xử phạt (xử phạt, trừng phạt).

鼓(鼓)勵 *cổ lệ*: 激動人之奮勉心 kích động nhân chi phấn miên tâm (kích động tâm người ta phấn phát cố gắng lên - khuyên người ta phấn khởi lên).

榜 *bảng*: 揭在牆上之通告 yết tại tường thượng chi thông cáo (thông cáo niêm yết ở trên tường).

榜示 *bảng thị*: 揭示, 告示 yết thị, cáo thị (thông báo cho mọi người biết).

捶 *chùy*: 1. 以杖擊也 dĩ trượng kích dã (dùng trượng [gậy] đánh, đánh bằng trượng) 2. 舂也 thung dã (đâm, giã).

錢 *tiền*: 1. 冶銅爲錢，易貨也；其形外圓，內有小方孔，大小輕重不一 *dã đồng vì tiền*, dịch hóa *dã*; kỳ hình ngoại viên, nội hữu tiểu phương không, đại tiểu khinh trọng bất nhất (đúc đồng làm tiền, đổi lấy hàng hóa; hình của nó ngoài tròn, trong có lỗ vuông nhỏ, lớn nhỏ nặng nhẹ khác nhau - đồng tiền) 2. 貨幣也 hóa tệ *dã* (tiền tệ) 3. 泛指財產 *phiếm chỉ tài sản* (chỉ chung tài sản), như 錢財 *tiền tài* [= tiền của].

鈔 *sao*: 紙幣 chỉ tệ (tiền giấy, bạc giấy).

衙 *nha*: 官署也 *quan thự dã* (cơ quan xử lý việc nhà nước - nha sở).

衙門 *nha môn*: 官署也 *quan thự dã* (cơ quan xử lý việc nhà nước - nha sở, cửa quan).

秩 *trật*: 次也，序也 *thứ dã, tự dã* (thứ tự, trật tự, thứ bậc).

品 *phẩm*: 1. 性質，性格 *tính chất, tính cách* (phẩm chất, tính cách) 2. 物類之總稱 *vật loại chi tổng xưng* (gọi chung các loại đồ vật), như 產品 *sản phẩm* [= vật phẩm làm ra], 戰利品 *chiến lợi phẩm* [= những vật do chiến thắng mà thu được] 3. 官級 *quan cấp* (bậc quan).

品秩 *phẩm trật*: 官吏之等級 *quan lại chi đẳng cấp* (cấp bậc của quan lại).

渥 *ác (ốc)*: 1. 霑也 *triêm dã (thấm ướt)* 2. 厚也 *hậu dã (dày)*.

優渥 *ưu ác*: 優厚 *ưu hậu (tốt đẹp dồi dào)*.

跋扈 *bạt hồ*: 傲慢而且強橫 *ngạo mạn nhi thả cường hoành (ngạo mạn mà lại ngang ngạnh)*, 暴橫 *bạo hoành (hung tợn làm ngang)*.

掌 *chưởng*: 1. 手心也 *thủ tâm dã (lòng bàn tay)* 2. 以掌擊之也 *dĩ chưởng kích chi dã (dùng bàn tay mà đánh)* 3. 主其事也 *chủ kỳ sự dã (làm chủ [nắm giữ] một công việc)*.

溺 *nịch*: 1. 沒也 *một dã (chìm đắm xuống nước)*, như 溺死 *nịch tử [= chết đuối]* 2. 沈迷不悟 *trầm mê bất ngộ (say mê, mê đắm không tỉnh ngộ)*.

贈 *tặng*: 1. 贈送 *tặng tống (đem phẩm vật biếu cho người - tặng, biếu)* 2. 死後追封爵位 *tử hậu truy phong tước vị (truy phong tước vị cho người đã chết)*.

符籙 *phù lục*: 道家祕文 *Đạo gia bí văn (bùa của đạo sĩ)*.

禁中 *cấm trung*: 天子所居 *thiên tử sở cư (chỗ vua ở - cung cấm)*.

## IV. NGỮ PHÁP

## 頗

Phó từ 頗 có thể được dùng trước vị ngữ động từ, hoặc trước hình dung từ, phó từ khác, làm trạng ngữ biểu thị mức độ lớn nhỏ, cao thấp, nhiều ít.

**1. Biểu thị một động tác, hành vi hoặc tính trạng có mức độ hơi thấp.**

Có thể dịch: khá, hơi hơi, có phần, chút ít, ít nhiều.  
Thí dụ:

臣願頗採古禮與秦儀雜就之。

Thần nguyện *phả* thái cổ lễ dữ Tần nghi tạp tựu chi.

(Thần xin lựa chọn *ít nhiều* lễ nghi thời xưa kết hợp với lễ nghi của nước Tần mà hoàn thành việc ấy.)

*Phả*: trạng ngữ, tu sức cho vị ngữ động từ *thái*.

涉淺水者見蝦，其頗深者察魚鱉，其尤深者觀蛟龍。

Thiếp thiển thủy giả kiến hà, kỳ *phả* thâm giả sát ngư miết, kỳ vũu thâm giả quan giao long.

(Lội qua chỗ nước cạn thấy tôm tép, chỗ nước *hơi* sâu xem xét các loài cá, ba ba, chỗ nước rất sâu nhìn xem loài giao long.)



*Phả*: trạng ngữ, tu sức cho hình dung từ *thậm*.

## 2. Biểu thị một động tác, hành vi hoặc tình trạng có mức độ cao.

Có thể dịch: rất. Cũng có thể tùy ý văn mà dịch. Cách dùng này thường gặp hơn cách trên.

### a. Dùng trước vị ngữ động từ

Thí dụ:

故即位後，頗護佛教。(Đệ thất thập bát khóa)

天台宗四明三派中神照一家，頗勸念佛。  
(Đệ thất thập tứ khóa)

時武后請藏講之，講至賢首品，武后頗有所感，因之賜藏號賢首大師。(Đệ lục thập lục khóa)

但寶誌之大乘讚，不二頌，傅翕心王銘，頗有特異之風。(Đệ ngũ thập bát khóa)

Trong bốn thí dụ trên, *phả* là n trạng ngữ, tu sức cho các vị ngữ động từ *hộ* (*phả hộ*), *khuyến* (*phả khuyến*), *hữu* (*phả hữu*).

宗室諸公莫敢爲言，唯袁盎明降侯無罪。降侯得釋，盎頗有力。

Tông thất chư công mạc cảm vị ngôn, duy Viên Ấng minh Giáng Hầu vô tội. Giáng Hầu đắc thích, Ấng *phả hữu* lực.

(Các vị trong hoàng tộc không ai dám nói giùm,

chỉ Viên Áng nói rõ Giáng Hầu vô tội. Giáng Hầu được tha, Áng rất có công.)

*Phả*: trạng ngữ, tu sức cho vị ngữ động từ *hữu*.

### **b. Dùng trước vị ngữ hình dung từ**

Thí dụ:

求長生不死者頗多。(Đệ lục thập bát khóa)

Trong câu này, *câu trường sinh bất tử giả* là từ tổ, làm chủ ngữ; *đa* là hình dung từ làm vị ngữ. *Phả* tu sức cho *đa*.

自婆羅門教轉來者頗多。(Đệ lục thập thất khóa)

Cấu trúc của câu này cũng giống câu trên.

### **c. Dùng trước hình dung từ**

Thí dụ:

建諸寺院頗多。(Đệ thất thập nhất khóa)

*Đa*: hình dung từ làm bổ ngữ, *phả* tu sức cho *đa*.

### **d. Dùng trước phó từ khác**

Thí dụ:

其中南方吳越王累代奉佛頗厚。(Đệ thất thập nhất khóa)

*Hậu*: phó từ làm bổ ngữ, *phả* tu sức cho *hậu*.

尚
---

Trong Đệ thất thập bát khóa, chữ 尚 vừa được dùng làm động từ, vừa được dùng làm phó từ.

### 1. Động từ

尚 có nghĩa: chuộng, sùng thượng, tôn trọng. Cũng như các động từ khác, nó có thể làm vị ngữ, có thể đứng trong kết cấu “所 + động từ”.

#### a. Làm vị ngữ

Thí dụ:

武宗極尚佛教。(Đệ thất thập bát khóa)

*Thượng* là động từ làm vị ngữ, có tân ngữ là *Phật giáo*.

殷人尚白，周人尚赤。

Ân nhân *thượng* bạch, Chu nhân *thượng* xích.

(Người đời nhà Ân *chuộng* màu trắng, người đời nhà Chu *chuộng* màu đỏ.)

#### b. 所尚

Thí dụ:

見善樂從，賢德所尚。

Kiến thiện lạc tùng, hiền đức *sở thượng*.

(Thấy điều thiện vui theo là *điều ưa chuộng* của người hiền đức.)

Giữa *hiền đức* và *sở thượng* tính lược giới từ 之.

## 2. Phó từ

Đứng trước vị ngữ, làm trạng ngữ.

**a. Biểu thị động tác, hành vi hoặc tình trạng vẫn tiếp tục duy trì trạng huống đã có, không biến đổi.**

Có thể dịch: còn, vẫn còn. Thí dụ:

太祖以後，明佛教尚盛。(Đệ thất thập bát khóa)

死之已後，尚未受生於六道之中，名為中陰。

Tử chi dĩ hậu, *thượng* vị thọ sinh ư lục đạo chi trung, danh vi trung âm.

(Sau khi chết, *vẫn còn* chưa thọ sinh vào sáu đường, gọi là trung âm.)

**b. Dùng trong câu phản vấn hoặc cảm thán, có tác dụng tăng cường ngữ khí phản cật.**

Thí dụ:

嗚呼！使天下為法施者，皆遵靈源之語以住持，則尚何憂乎祖道不振也哉！

Ô hô! Sử thiên hạ vi pháp thí giả, giai tuân Linh

Nguyên chi ngữ dĩ trụ trì, tác *thượng* hà ưu hồ Tổ đạo bất chấn dã tai!

(Than ôi! Giả sử những người làm pháp thí trong thiên hạ, đều tuân theo lời của Linh Nguyên để trụ trì, thì còn lo gì Tổ đạo không chấn hưng vậy thay!)

父賜子死，尚安復請？

Phụ tử tử tử, *thượng* an phục thỉnh?

(Cha bảo con chết, còn tâu lại làm gì?)<sup>(1)</sup>

### c. Biểu thị ý tưởng tiến thêm một bậc

- Dùng trong những cách thức cố định sau đây:

尚 ...	安 ... ?	(= [mà] còn ... thì sao ... ?)
	何況 ... ?	(= [mà] còn ... huống gì ... ?)
	豈況 ... ?	(= [mà] còn ... huống gì ... ?)
	而況 ... ?	(= [mà] còn ... huống gì ... ?)
	況 ... ?	(= [mà] còn ... huống gì ... ?)
	豈 ... ?	(= [mà] còn ... há ... ?)

Thí dụ:

<sup>(1)</sup> Tần Thủy Hoàng băng, hoạn quan Triệu Cao và thừa tướng Lý Tư muốn lập Hồ Hợi, lợi dụng lúc quân thần chưa ai biết, giả chiếu Thủy Hoàng kể tội con trưởng là Phù Tô và tướng quân Mông Điem, buộc hai người này phải chết. Mông Điem khuyên Phù Tô tâu lại với Thủy Hoàng. Phù Tô trả lời như thế, rồi tự sát.

子尚不知魚之爲樂，吾又安知螢之所利？

Tử *thượng* bất tri ngư chi vi lạc, ngô hựu an tri huỳnh chi sở lợi?

(Ông mà còn không biết cá vui, thì tôi sao lại biết lợi ích của đom đóm?)

圖畫尚可悅目，何況親觀？

Đồ họa *thượng* khả duyệt mục, hà huống thân quan?

(Tranh vẽ còn có thể làm vui mắt, huống gì chính mình nhìn xem [cảnh thật]?)

夫飛鳥在青雲之上，尚欲繳微矢以射之，豈況近臥於華池，集於庭廡乎？

Phù phi điểu tại thanh vân chi *thượng*, *thượng* dục thước vi thỉ dĩ xạ chi, khởi huống cận ngọa ư hoa trì, tập ư đình vũ hồ?

(Chim bay tận trên mây xanh, mà còn muốn buộc mũi tên nhỏ vào dây cung để bắn, huống gì chim nằm gần nơi ao hoa, đậu ở chái nhà trong sân?)

天地尚不能久，而況人乎？

Thiên địa *thượng* bất năng cửu, nhi huống nhân hồ?

(Trời đất còn không thể lâu dài, huống gì con người?)

今觀老吏，尚能分君子小人優劣，況其識者耶？

Kim quan lão lạc, *thượng* năng phân quân tử tiểu nhân ưu liệt, *huống* kỳ thức giả da?

(Nay xem viên lại già này mà còn có thể phân biệt chỗ hơn kém giữa quân tử và tiểu nhân, *huống* gì là bậc thức giả?)

念阿彌陀佛，極功尚能成佛，豈不能延壽而令速死乎？

Niệm A-di-đà Phật, cực công *thượng* năng thành Phật, *khởi* bất năng diên thọ nhi linh tốc tử hồ?

(Niệm A-di-đà Phật, công phu cùng tốt còn có thể thành Phật, há lại không thể kéo dài tuổi thọ mà khiến cho mau chết sao?)

- 尚然，況...? (= còn như thế, *huống* gì ...?)

Thí dụ:

若有一人，身具重罪，將招極惡，一念宏法，變其所受地獄苦因為安樂國。重罪尚然，況輕罪乎？況無罪乎？[...] 一念尚然，況多念乎？況終年終身乎？

Nhược hữu nhất nhân, thân cụ trọng tội, tương chiêu cực ác, nhất niệm hồng pháp, biến kỳ sở thọ địa ngục khổ nhân vì an lạc quốc. Trọng tội *thượng* nhiên, *huống* khinh tội hồ? *huống* vô tội hồ? [...] Nhất niệm *thượng* nhiên, *huống* đa niệm hồ? *huống* chung niên chung thân hồ?

(Nếu có một người, thân đủ các tội nặng, sẽ chịu quả báo cực ác, một niệm hồng pháp, biến khổ nhân thọ địa ngục thành nước an lạc. Tội nặng *còn như thế, huống gì tội nhẹ? huống gì không có tội? [...]* Một niệm *còn như thế, huống gì nhiều niệm? huống gì suốt năm suốt đời?*)



## 第七十九課 明代之佛法

自宋以後，禪宗最行於華夏。宋初天台，元之喇嘛，皆不及禪宗之盛。宋，元，明歷朝皆有勢力，明代始并言禪，講，教。

太祖洪武十五年禮部榜示，有“照得佛寺之設，歷代分爲三等，曰禪，曰講，曰教，其禪不立文字，必見性者方是本宗。講者，務明諸經旨義。教者，演佛利濟之法，消一切現造之業，滌死者宿作之愆，以訓世人。”以禪第一；以華，天諸宗爲講次之；以儀式作法務祈禱禮拜，懺悔滅罪之道者爲教，教重似密教（喇嘛教亦屬之）以爲第三。故或謂禪，講，瑜伽，而禪獨占佛教首位。

中國佛教末期應注意者，爲諸教融合之傾向，非獨天台與禪，或華嚴與禪，或念佛教與禪，佛教之內相融合傾向甚盛。廣言之，至佛儒融合，佛儒道三教融合論，迄明末最著。

憨山有中庸直指，老子解，莊子內篇注等書。蕩益有四書解，周易禪解等書。憨山之老子解卷端，有觀老莊影響論（一名三教源流同異論）一文，明主張三教一致中，欲以禪意使三教合一者也。中謂“余嘗以三事自勗曰：不知春秋，不能涉世；不知老莊，不能忘世；不參禪，不能出世。知此則可與言學矣。”又言“孔子人乘之聖也，故奉天以治人；老子天乘之聖也，故清淨無欲，離人而入天；聲聞緣覺，超人天之聖也，故高超三界，遠超四生，棄人天而不入；菩薩超二乘之聖也，故往來三界救度四生，出真而入俗；佛者超聖凡之聖也，故能聖能凡，在天而天，在人而人，乃至異類分形，無往而不入”云云等。是知憨山三教一致之要。

## I. PHIÊN ÂM

### ĐỆ THẤT THẬP CỬU KHÓA

### MINH ĐẠI CHI PHẬT PHÁP

Tự Tống dĩ hậu, Thiên tông tối hành ư Hoa Hạ. Tống sơ Thiên Thai, Nguyên chi Lạt-ma, giai bất cập Thiên tông chi thịnh. Tống, Nguyên, Minh lịch triều giai hữu thế lực, Minh đại thủy tịnh ngôn thiên, giảng, giáo.

Thái Tổ Hồng Vũ thập ngũ niên Lễ bộ bảng thị,

hữu “Chiếu đắc Phật tự chi thiết, lịch đại phân vi tam đẳng, viết thiên, viết giảng, viết giáo, kỳ thiên bất lập văn tự, tất kiến tính giả phương thị bản tông. Giảng giả, vụ minh chư kinh chỉ nghĩa. Giáo giả, diễn Phật lợi tế chi pháp, tiêu nhất thiết hiện tạo chi nghiệp, địch tử giả túc tác chi trừng, dĩ huấn thế nhân.” Dĩ thiên đệ nhất; dĩ Hoa, Thiên chư tông vi giảng thứ chi; dĩ nghi thức tác pháp vụ kỳ đảo lễ bái, sám hối diệt tội chi đạo giả vi giáo, giáo trọng tự Mật giáo (Lạt-ma giáo diệc thuộc chi) dĩ vi đệ tam. Cố hoặc vị thiên, giảng, du-già, nhi thiên độc chiếm Phật giáo thủ vị.

Trung Quốc Phật giáo mật kỳ ưng chú ý giả, vi chư giáo dung hợp nhi khuynh hướng, phi độc Thiên Thai dữ Thiên, hoặc Hoa Nghiêm dữ Thiên, hoặc Niệm Phật giáo dữ Thiên, Phật giáo chi nội tương dung hợp khuynh hướng thậm thịnh. Quảng ngôn chi, chi Phật Nho dung hợp, Phật Nho Đạo tam giáo dung hợp luận, ngật Minh mật tối trừ.

Hám Sơn hữu *Trung dung trực chỉ, Lão Tử giải, Trang Tử nội thiên chú* đẳng thư. Ngẫu Ích hữu *Tứ thư giải, Chu Dịch thiên giải* đẳng thư. Hám Sơn chi *Lão Tử giải* quyển đoạn, hữu *Quan Lão Trang ảnh hưởng luận* (nhất danh *Tam giáo nguyên lưu đồng dị luận*) nhất văn, minh chủ trương Tam giáo nhất trí trung, dục dĩ thiên ý sử Tam giáo hợp nhất giả dã. Trung vị “Dư thường dĩ tam sự tự húc viết: Bất tri Xuân thu, bất năng thiệp thế; bất tri Lão Trang, bất năng vong thế; bất tham thiên, bất năng xuất thế. Tri thử tắc khả dữ ngôn học hi.” Hựu

ngôn “Khổng Tử nhân thừa chi thánh dã, cố phụng thiên dĩ trị nhân; Lão Tử thiên thừa chi thánh dã, cố thanh tịnh vô dục, ly nhân nhi nhập thiên; Thanh văn Duyên giác, siêu nhân thiên chi thánh dã, cố cao siêu tam giới, viễn siêu tứ sinh, khí nhân thiên nhi bất nhập; Bồ-tát siêu nhi thừa chi thánh dã, cố vãng lai tam giới cứu độ tứ sinh, xuất chân nhi nhập tục; Phật giả siêu thánh phàm chi thánh dã, cố năng thánh năng phàm, tại thiên nhi thiên, tại nhân nhi nhân, nãi chí dị loại phân hình, vô vãng nhi bất nhập” vân vân đẳng. Thị tri Hám Sơn Tam giáo nhất trí chi yếu.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 79

## PHẬT PHÁP ĐỜI MINH

Từ đời Tống về sau, Thiên tông rất thịnh hành ở Hoa Hạ. Tông Thiên Thai đầu đời Tống, Lạt-ma giáo đời Nguyên đều không thịnh bằng Thiên tông. Trải qua các triều Tống, Nguyên, Minh, Thiên tông đều có thể lực, đời Minh mới bắt đầu cùng lúc nói thiên, giảng và giáo.

Năm Hồng Vũ 15 (1382) đời Thái Tổ, bộ Lễ ra cáo thị, có đoạn nói “Xét việc thiết lập chùa Phật, trải qua các đời chia làm ba cấp là thiên, giảng và giáo, trong đó thiên chẳng lập văn tự, cần phải thấy tự tính

mới là bản tông. Giảng là cốt làm sáng tỏ tông chỉ nghĩa lý của các kinh. Giáo là diễn nói giáo pháp lợi lạc tế độ quần sinh của Phật, tiêu trừ tất cả nghiệp chướng đời này tạo ra, rửa sạch sự trừng phạt những việc người chết đã làm ở đời quá khứ, để giáo huấn người đời." Xếp thiền đứng đầu; cho các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm là giảng, đứng thứ hai; cho những tạng lẽ dùng nghi thức tác pháp cốt lễ bái cầu đảo, sám hối diệt tội là giáo, đặt nặng giáo là Mật giáo (Lạt-ma giáo cũng thuộc đây), xếp thứ ba. Vì thế có người gọi là thiền, giảng, du-già<sup>(1)</sup>, mà thiền độc chiếm vị trí đầu của Phật giáo.

Điều nên chú ý của Phật giáo Trung Quốc thời kỳ suy vi<sup>(2)</sup> là khuynh hướng dung hợp các giáo phái, không phải chỉ tông Thiên Thai với Thiền, hoặc tông Hoa Nghiêm với Thiền, hoặc tông Niệm Phật với Thiền, mà trong nội bộ Phật giáo khuynh hướng dung hợp nhau rất thịnh. Nói rộng ra, thuyết Phật Nho dung hợp, Phật Nho Đạo tam giáo dung hợp, đến cuối đời Minh rất rõ.

Hám Sơn (1546 - 1623) có các sách *Trung dung trực chỉ*, *Lão Tử giải*, *Trang Tử nội thiên chú*. Ngẫu Ích (1599 - 1655) soạn các sách *Tứ thư giải*, *Chu Dịch thiền*

<sup>(1)</sup> Từ "du-già" ở đây dùng với nghĩa tông Du-già, một tên khác của Mật giáo.

<sup>(2)</sup> Thời kỳ suy vi (mạt kỳ) của Phật giáo Trung Quốc là chỉ đời Minh, đời Thanh.

giải. Quyển đầu sách *Lão Tử giải* của Hám Sơn, có thiên *Quan Lão Trang ảnh hưởng luận* (một tên khác là *Tam giáo nguyên lưu đồng dị luận*), nói rõ trong chủ trương Tam giáo nhất trí, Sư muốn lấy tư tưởng thiên làm cho Tam giáo hợp nhất. Trong đó nói “Tôi từng lấy ba việc để tự gắng sức là: Không biết *Xuân thu*<sup>(3)</sup>, thì không thể quan hệ với đời; không biết Lão Trang, thì không thể quên đời; không tham thiên, thì không thể lìa bỏ đời. Biết ba việc ấy thì có thể nói là học rồi.” Lại nói “Khổng Tử là bậc thánh nhân thừa, nên theo lẽ trời mà sửa trị việc người; Lão Tử là bậc thánh thiên thừa, nên thanh tịnh vô dục, lìa cõi người mà lên cõi trời; Thanh văn Duyên giác là bậc thánh vượt trên người và trời, nên lên cao trên ba cõi, vượt xa bốn loài chúng sinh<sup>(4)</sup>, bỏ cõi người cõi trời mà không vào; Bồ-tát là bậc thánh vượt trên nhị thừa<sup>(5)</sup>, nên qua lại ba cõi cứu độ bốn loài chúng sinh, ra cõi chân mà vào cõi tục; Phật là bậc thánh vượt lên trên cả thánh lẫn phàm, ở cõi trời là thiên<sup>(6)</sup>, ở cõi người là người, thậm chí qua lại trong các loài chúng sinh và biến hóa thành nhiều thân hình khác nhau để giáo hóa, không nơi nào không

---

(3) Kinh *Xuân thu* do Khổng Tử biên soạn.

(4) Tứ sinh: bốn cách sinh ra của loài hữu tình trong sáu đường thuộc ba cõi: noãn sinh (do trứng nở ra), thai sinh (do bào thai), thấp sinh (do nơi ẩm ướt), hóa sinh (do biến hóa).

(5) Nhị thừa: Thanh văn và Duyên giác.

(6) Từ “thiên” ở đây có nghĩa như chữ *thiên* trong *chư thiên*.

đến mà không chỗ nào không vào"<sup>(7)</sup> v.v... Như thế có thể biết điểm chủ yếu trong thuyết Tam giáo nhất trí của Hám Sơn.

### III. NGHĨA TỪ

華夏 *Hoa Hạ*: 中國之古稱 Trung Quốc chi cổ xưng (tên gọi xưa của Trung Quốc).

照得 *chiếu đắc*: 公牒用語, 爲查察而得之義 công điệp dụng ngữ, vì tra sát nhi đắc chi nghĩa (từ ngữ dùng trong công văn, có nghĩa là xem xét mà biết được).

消 *tiêu*: 盡也 tận dã (hết), 滅也 diệt dã (mất đi, diệt đi).

滌 *dịch*: 1. 洗濯也 tẩy trạc dã (rửa sạch) 2. 掃也 tảo dã (quét).

宿作 *túc tác*: 過去世之所作 quá khứ thế chi sở tác (việc đã làm ở đời quá khứ).

道者 *đạo giả*: 謂修行佛道者, 後指禪林之行者, 或投佛寺求出家尚未得度者 vị tu hành

---

<sup>(7)</sup> Đây là Đại sư Hám Sơn vận dụng thuyết Ngũ thừa (Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa và Phật thừa) của tông Thiên Thai để phân định giai vị của các bậc thánh Khổng Tử, Lão Tử, Thanh văn Duyên giác, Bồ-tát và Phật.

Phật đạo giả, hậu chỉ thiên lâm chi hành giả, hoặc đầu Phật tự cầu xuất gia thượng vị đắc độ giả (gọi người tu hành đạo Phật, về sau chỉ hành giả thuộc thiên lâm, hoặc người vào chùa xin xuất gia nhưng vẫn chưa được độ).

一致 *nhất trí*: 1. 各方面都相同 các phương diện đô tương đồng (các phương diện đều giống nhau), 全體相同 toàn thể tương đồng (toàn thể giống nhau)  
2. xuất xứ từ câu trong kinh Dịch (*Hệ từ hạ*): “天下同歸而殊途，一致而百慮” Thiên hạ đồng qui nhi thù đồ, nhất trí chi bách lự” (Thiên hạ cùng về một chỗ mà đi theo đường lối khác nhau, một sự đến mà trăm điều nghĩ). *Nhất trí*: 其致不二 kỳ trí bất nhị (chỗ đến không hai - chỉ là một, không khác).

勗(勗) *húc (úc)*: 1. 勉力 miễn lực (gắng sức)  
2. 勉勵 miễn lệ (khuyên người ta gắng sức).

涉世 *thiệp thế*: (*thiệp*: trải qua) 經歷世事 kinh lịch thế sự (trải việc đời).

#### IV. NGŨ PHÁP

應

Chữ 應 tùy theo nghĩa của nó mà đọc *ưng* hoặc *ứng*.



## 1. Ứng

Với âm *ung*, 應 có thể là trợ động từ, phó từ hoặc giới từ.

### a. Trợ động từ

Dùng trước động từ chính.

- Biểu thị lẽ nên làm một động tác, hành vi nào đó.

Có thể dịch: nên, cần phải. Thí dụ:

中國佛教末期應注意者，為諸教融合之傾向。(Đệ thất thập cửu khóa)

*Ứng*: trợ động từ, đứng trước động từ chính *chú* (ý).

嗚呼!身命之至重而尚應捨，求無上菩提，況金玉財寶之至輕，又何惜哉?

Ô hô! Thân mạng chi chí trọng nhi thượng *ung* xả, cầu Vô thượng Bồ-đề, hướng kim ngọc tài bảo chi chí khinh, hựu hà tích tai?

(Than ôi! Thân mạng thật đáng quý mà còn *nên* bỏ để cầu Vô thượng Bồ-đề, hướng gì vàng ngọc tiền của thật đáng khinh, mà lại tiếc sao?)

*Ứng*: trợ động từ, đứng trước động từ chính *xả*.

Trợ động từ *ung* thường liên dụng với trợ động từ *ương* hoặc 須 *tu*.

### • 應當

*Ứng dương* là phức hợp hư từ do hai trợ động từ

*ung* và *ương* phức hợp mà thành. Dùng làm trợ động từ. Có thể dịch: nên, phải nên, cần phải. Thí dụ:

沙門學道應當堅持其心。

Sa-môn học đạo *ung dương* kiên trì kỳ tâm.

(Sa-môn học đạo *phải nên* giữ vững tâm của mình.)

### • 應須

*Ung tu* cũng là phức hợp hư từ do hai trợ động từ *ung* và *tu* phức hợp mà thành. Dùng làm trợ động từ và đồng nghĩa với *ung dương*. Thí dụ:

或自不能予決，應須諮詢耆舊，博問先賢。

Hoặc tự bất năng dĩ quyết, *ung tu* tư tuân kỳ cựu, bác vấn tiên hiền.

(Hoặc có việc gì tự mình không thể quyết đoán được, *phải nên* tham khảo ý kiến những vị kỳ cựu, rộng hỏi các bậc tiên hiền.)

- Biểu thị sự suy đoán hoặc tưởng tượng đối với một tình huống nào đó.

Có thể dịch: có lẽ, hẳn là, hẳn phải. Thí dụ:

遙憐故園菊，應傍戰場開。

Dao liên cố viên cúc, *ung* bàng chiến trường khai.

(Xa thương cúc vườn cũ, *có lẽ* đang nở cạnh chiến trường.)

虜騎聞之應膽懾。

Lỗ kỵ văn chi *ưng* đảm triếp (nhiếp).

(Quân kỵ của giặc nghe tin, *hấn phải* sợ hãi.)

### b. Phó từ

Biểu thị một động tác, hành vi xảy ra ngay. Có thể dịch: liền, ngay. Thí dụ:

若當灸，不過一兩處，每處不過七八壯，病亦應除。

Nhược đương cứu, bất quá nhất lưỡng xứ, mỗi xứ bất quá thất bát tráng, bệnh diệc *ưng* trừ.

(Nếu chịu cứu<sup>(1)</sup>, bất quá một vài chỗ, mỗi chỗ chỉ đốt bảy, tám lần, bệnh cũng khỏi ngay.)

*Ưng*: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *trừ*.

### c. Giới từ

Giới từ *ưng* và tân ngữ của nó đứng trước động từ, làm trạng ngữ. Có thể dịch: theo, tùy.

- Biểu thị thời gian phát sinh một động tác, hành vi. Thí dụ:

世人之著述不能無病，僕嘗好人譏彈其文，有不善者，應時改定。

<sup>(1)</sup> Cứu: dùng lá ngải cứu châm lửa đốt vào các huyết để chữa bệnh.

Thế nhân chi trừ thuật bất năng vô bệnh, bộc thường hiếu nhân cơ đàn kỳ văn, hữu bất thiện giả, ứng thời cải định.

(Trừ thuật của người đời không thể không có chỗ kém, tôi luôn thích người ta chê và nêu lỗi lầm trong văn của mình, có chỗ nào không hay thì tùy lúc mà sửa chữa.)

- Biểu thị đối tượng dựa vào khi phát sinh một động tác, hành vi. Thí dụ:

應物掣巧，隨變生趣。

Ứng vật xiết xảo, tùy biến sinh thú.

(Theo vật mà vận dụng kỹ xảo, tùy chỗ biến đổi mà đem lại thú vị.)

## 2. Ứng

Với âm ứng, 應 là động từ. Động từ ứng có mấy nghĩa thường gặp sau đây:

### a. Thích ứng

Thí dụ:

應之以治則吉。

Ứng chi dĩ trị tắc cát.

(Thích ứng với họ mà sửa trị thì tốt.)

### b. Đối phó, ứng phó

Thí dụ:

吾將何以應敵?

Ngô tương hà dĩ ứng dịch?

(Ta sẽ lấy gì *đối phó* với giặc?)

### c. Đối đáp, trả lời

Thí dụ:

河曲智叟亡以應。

Hà Khúc Trí Tẩu vô dĩ ứng.

(Trí Tẩu ở Hà Khúc không *trả lời* được.)

Trong câu này, chữ 亡 đọc vô. 亡以應: 無以答, 無話可答。

### d. Cảm ứng

Thí dụ:

念觀音名號，大則大應，小則小應，絕無不應之理。

Niệm Quan Âm danh hiệu, đại tắc đại ứng, tiểu tắc tiểu ứng, tuyệt vô bất ứng chi lý.

(Niệm danh hiệu Quan Âm, lớn thì cảm ứng lớn, nhỏ thì cảm ứng nhỏ, tuyệt nhiên không có lý chẳng cảm ứng.)

我以善心感之，人亦以善心應。

Ngã dĩ thiện tâm cảm chi, nhân diệc dĩ thiện tâm ứng.

(Ta lấy thiện tâm mà cảm người, người cũng lấy thiện tâm mà ứng.)

**đ. Ứng hiện**

Thí dụ:

普陀山者，乃菩薩應迹之處。

Phổ Đà sơn giả, nãi Bồ-tát ứng tích chi xứ.

(Núi Phổ Đà là nơi Bồ-tát [Quan Âm] ứng hiện  
thùy tích [hiện thân thuyết pháp].)

## 第八十課

### 清代佛法之概觀

清初順治，雍正二帝皆通禪，頗致力於參究。康熙帝對於佛教，並甚保護。喇嘛教爲元，明二代以來之懷柔藩部政策，亦尊重保護之。自嘉，道以後，乃漸頹衰。其故由於度牒之制久廢，僧徒流品甚雜，又值川楚齋匪作亂，國人益因噎廢食。而咸豐間南方大亂，佛教寺院摧滅殆盡。受禍甚烈，佛法愈衰。故有清自乾，嘉以後，可謂佛學最凋零之時期也。

佛學歷宋，元，明，既以禪爲主，則餘各派，當然一律不振。有清一代，除一二寺實行參究話頭外，別無他法可聞。

迨至清季光緒間，始有居士姓楊名文會者，建刻經處於金陵。更從日本取回唐代所遺之經疏，一一刻布，於是四方學者始向問津。然居士爲多，沙門甚少，最後建祇桓精舍於其家，沙門學者僅十人而已。此外唯長沙曹鏡初君，刻經流通，沙門某某刻經於揚州，其餘無多觀也。

# I. PHIÊN ÂM

## ĐỆ BÁT THẬP KHÓA

### THANH ĐẠI PHẬT PHÁP

### CHI KHÁI QUAN

Thanh sơ Thuận Trị, Ung Chính nhị đế giai thông thiên, phủ trí lực ư tham cứu. Khang Hi đế đối ư Phật giáo, tịnh thậm bảo hộ. Lạt-ma giáo vi Nguyên, Minh nhị đại dĩ lai chi hoài nhu phiên bộ chính sách, diệc tôn trọng bảo hộ chi. Tự Gia, Đạo dĩ hậu, nãi tiêm đòi suy. Kỳ cố do ư độ điệp chi chế cửu phế, tăng đồ lưu phẩm thậm duy, hựu trị Xuyên Sở trai phỉ tác loạn, quốc nhân ích nhân yết phế thực. Nhi Hàm Phong gian Nam phương đại loạn, Phật giáo tự viện tồ diệt đãi tận. Thọ họa thậm liệt, Phật pháp dũ suy. Cố Hữu Thanh tự Càn, Gia dĩ hậu, khả vị Phật học tối điều linh chi thời kỳ dã.

Phật học lịch Tống, Nguyên, Minh, ký dĩ Thiên vi chủ, tắc dư các phái, đương nhiên nhất luật bất chấn. Hữu Thanh nhất đại, trừ nhất nhị tự thực hành tham cứu thoại đầu ngoại, biệt vô tha pháp khả văn.

Đãi chí Thanh quý Quang Tự gian, thủy hữu cư sĩ tính Dương danh Văn Hội giả, kiến khắc kinh xứ ư Kim Lăng. Cánh tùng Nhật Bản thủ hồi Đường đại sở di chi kinh số, nhất nhất khắc bố, ư thị tứ phương học giả thủy hướng vấn tân. Nhiên cư sĩ vi đa, sa-môn thậm thiếu, tối hậu kiến Kỳ-hoàn tinh xá ư kỳ gia, sa-môn học giả cần thập nhân nhi dĩ. Thử ngoại duy Trường Sa Tào Kính Sơ



quân, khắc kinh lưu thông, sa-môn mỗ mỗ khắc kinh ư Dương Châu, kỳ dư vô đa quan dã.

## II. DỊCH NGHĨA

### BÀI 80

## KHÁI QUAN PHẬT PHÁP ĐỜI THANH

Hai vua Thuận Trị (1644 - 1661) và Ung Chính (1723 - 1735) đầu đời Thanh đều thông hiểu thiên học, dốc sức vào việc tham cứu. Vua Khang Hi (1662 - 1722) đối với Phật giáo, lại rất bảo hộ. Lạt-ma giáo<sup>(1)</sup>, do chính sách nhu hoà đối với các bộ tộc ở chung quanh Trung Quốc từ hai đời Nguyên, Minh đến bấy giờ, cũng tôn trọng bảo hộ. Từ niên hiệu Gia Khánh (1796 - 1820), Đạo Quang (1821 - 1850) về sau, mới dần dần suy đồi. Nguyên nhân là qui chế cấp độ điệp đã bỏ từ lâu<sup>(2)</sup>, phẩm chất của tăng đồ cao thấp rất cách biệt, lại gặp lúc Xuyên Sở giáo phỉ làm loạn<sup>(3)</sup>, người trong nước càng vì việc nhỏ mà bỏ việc lớn.

---

<sup>(1)</sup> Giáo phái Phật giáo Tây Tạng.

<sup>(2)</sup> Độ điệp là giấy chứng minh do triều đình cấp cho người xuất gia làm tăng ni. Từ đời Đường, độ điệp của tăng ni do Từ bộ ty cấp, nên độ điệp cũng gọi là Từ bộ điệp. Qui chế này đã có từ thời Bắc Ngụy, đến đời Thanh mới bỏ.

<sup>(3)</sup> Bạch Liên giáo là một loại tà giáo thu hợp giáo lý của Phật giáo và Đạo giáo mà lập nên, hoạt động thịnh hành vào các đời Nguyên, Minh và Thanh. Niên hiệu Càn Long đời Thanh, thủ lãnh là Vương Phát Sinh tự xưng là con cháu nhà Minh, cùng với Tống Chi Thanh,

Rồi trong niên hiệu Hàm Phong (1851 - 1861), miền Nam đại loạn<sup>(4)</sup>, chùa viện Phật giáo bị phá hủy gần hết. Gặp họa quá lớn, Phật pháp càng suy. Cho nên nhà Thanh từ niên hiệu Càn Long (1736 - 1795), Gia Khánh về sau, có thể gọi là thời kỳ điêu linh nhất của Phật học.

Phật học trải qua các đời Tống, Nguyên, Minh, đã lấy Thiền tông làm chủ yếu, thì các phái khác đương nhiên đều không chấn hưng. Đời Thanh, trừ một vài chùa thực hành tham cứu thoại đầu<sup>(5)</sup>, không còn nghe pháp nào khác.

Đến niên hiệu Quang Tự (1875 - 1908) cuối đời Thanh, mới có cư sĩ họ Dương tên Văn Hội (1837 - 1911) lập nhà khắc in kinh ở Kim Lăng. Ông lại đem những kinh sơ đời Đường từ Nhật Bản về, tất cả đều khắc bản lưu hành, nhờ vậy học giả bốn phương mới hướng về học hỏi Phật pháp. Nhưng cư sĩ thì đông, sa-môn rất ít, sau cùng ông lập tinh xá Kỳ-hoàn tại nhà ông, học giả sa-môn chỉ có mười người thôi. Ngoài ra, chỉ ông Tào Kính

Lưu Chi Hiệp dấy binh mưu sự khôi phục. Phát Sinh và Chi Thanh bị giết. Chi Hiệp trốn thoát. Năm 1796. Chi Hiệp khởi binh ở Hồ Bắc, rồi các tỉnh Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Cam Túc cũng hưởng ứng theo, đương thời gọi là “Xuyên Sở giáo phi” (Xuyên: tỉnh Tứ Xuyên; Sở: Hồ Nam, Hồ Bắc).

<sup>(4)</sup> Tức loạn Thái bình Thiên quốc (1850 - 1864).

<sup>(5)</sup> Trong Thiền tông, ngôn ngữ và động tác của các Thiền sư ứng cơ chỉ dạy cho người tham thiền gọi là công án. Trong các công án, phần nhiều chỉ có một chữ hoặc một câu mà người học cần phải tham cứu gọi là “thoại đầu”. Chẳng hạn như một vị tăng hỏi Hòa thượng Triệu Châu: “Con chó có Phật tính không?” Đáp: “Không.” Lời đối thoại này là một tắc công án, và chữ “không” là thoại đầu.

Sơ ở Trường Sa khắc kinh lưu hành, một vị sa-môn khắc kinh ở Dương Châu. còn lại thì không có gì đáng kể.

### III. NGHĨA TỪ

致力 *trí lực*: 盡力 tận lực (dốc sức, hết sức làm một việc gì).

懷柔 *hoài nhu*: (xuất xứ từ *Trung dung*: “柔遠人, 懷諸侯 *nhu viễn nhân, hoài chư hầu*” [đối đãi hòa nhã với người ở phương xa, tưởng nhớ các nước chư hầu]) 以柔和之政策使人歸附 dĩ nhu hòa chi chính sách sử nhân qui phụ (dùng chính sách nhu hòa khiến người ta theo về mà xin phụ thuộc).

流品 *lưu phẩm*: 流謂派別, 品謂等第, 因稱人物之高下曰流品 *lưu vị phái biệt, phẩm vị đẳng đệ*, nhân xưng nhân vật chi cao hạ viết *lưu phẩm* (*lưu* là chia ra nhiều dòng, *phẩm* là thứ bậc, nhân đó gọi sự cao thấp của người và vật là *lưu phẩm*).

川 *Xuyên*: 四川省之簡稱 Tứ Xuyên tỉnh chi giản xưng (tên gọi tắt của tỉnh Tứ Xuyên).

楚 *Sở*: 湖南, 湖北兩省之通稱 Hồ Nam, Hồ Bắc lưỡng tỉnh chi thông xưng (tên gọi chung hai tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc).

因噎廢食 *nhân yết phế thực*: (*yết*: ăn bị nghẹn) vì nghẹn mà bỏ ăn, dụ cho: 1. 因偶然之禍患而放棄正當之行為 nhân ngẫu nhiên chi họa hoạn nhi phóng

khí chính đáng chi hành vi (vì tai họa ngẫu nhiên xảy ra mà bỏ việc làm chính đáng) 2. 因小廢大 nhân tiểu phế đại (vì chuyện nhỏ mà bỏ chuyện lớn).

凋 *diêu*: 1. 草枯, 葉落, 花謝 thảo khô, diệp lạc, hoa tạ (cỏ khô, lá rụng, hoa tàn) 2. 衰敗 suy bại (suy kém dần cho đến hư hỏng).

凋零 *diêu linh*: 1. 凋殘零落 diêu tàn linh lạc (héo tàn rơi rụng) 2. 衰敗 suy bại.

問津 *vấn tân*: (*tân*: bến đò) 1. 問濟渡之處也 vấn tế độ chi xứ dã (hỏi chỗ qua sông, hỏi bến đò) 2. 詢問道路也 tuân vấn đạo lộ dã (hỏi đường đi) 3. 請求人指示迷惑, 開發愚蒙 thỉnh cầu nhân chỉ thị mê hoặc, khai phát ngu mông (câu xin người ta chỉ bày chỗ mê lầm, mở mang sự ngu muội).

某某 *mỗ mỗ*:泛指任何一個人 phiếm chỉ nhiệm hà nhất cá nhân (phiếm chỉ bất cứ một cá nhân nào).

#### IV. NGŨ PHÁP

殆

#### PHÓ TỪ

Phó từ 殆 dùng trước động từ hoặc hình dung từ, có thể làm trạng ngữ cho câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ danh từ, câu vị ngữ chủ vị.

## 1. Biểu thị sự suy đoán về hiện trạng hoặc xu thế của sự việc.

Có thể dịch: sợ rằng, xem ra, có lẽ. Thí dụ:

嗟呼，是諸氏者，殆可謂桀犬吠堯者也。

(Đệ lục thập cửu khóa)

此蓋佛學空宗系及老莊之學與南人風氣所釀成者，殆所謂南禪之起源耶？(Đệ ngũ thập cửu khóa)

非藉其徒以守其法，則佛法殆將泯絕無聞矣。

Phi tạ kỳ đồ dĩ thủ kỳ pháp, tác Phật pháp *dĩ* tương mẫn tuyệt vô văn hĩ.

(Nếu không trông cậy vào học trò để giữ pháp, thì Phật pháp *có lẽ* sẽ tiêu diệt hết không được nghe nữa.)

念念轉變，殆非凡心肉眼所能知見者也。

Niệm niệm chuyển biến, *dĩ* phi phạm tâm nhục nhãn sở năng tri kiến giả dã.

(Chuyển biến trong từng sát-na, *sợ rằng* không phải là điều mà tâm phạm mắt thịt có thể thấy biết được.)

## 2. Biểu thị sự hạn chế ở một mức độ nào đó.

Có thể dịch: chỉ. Thí dụ:

此殆空言，非至計也。

Thử *dĩ* không ngôn, phi chí kế dã.

(Đó *chỉ* là lời nói suông, không phải là kế hay nhất.)

### 3. Biểu thị sự tiếp cận một tình huống thực tế.

Có thể dịch: gần, gần như, hầu như, suýt nữa.

Thí dụ:

佛教寺院摧滅殆盡。(Đệ bát thập khóa)

此時喇嘛教之保護，殆達其極，甚釀弊惡。(Đệ thất thập thất khóa)

依時之順序中，頓教爲華嚴經，漸教極致爲涅槃經，諸說殆同。(Đệ lục thập tam khóa)

玄奘以前之舊譯，殆皆爲玄奘新譯所壓倒也。(Đệ lục thập nhất khóa)

斯論一出，人得而覽之，殆若貧而得寶，暗而得燈。

Tư luận nhất xuất, nhân đắc nhi lãm chi, *dãi* nhược bản nhi đắc bảo, ám nhi đắc đăng.

(Luận này [*Hộ pháp luận*] một khi in ra, người ta có mà xem, *gần* như nghèo mà được của, tối mà được đèn.)

### 4. Biểu thị số lượng gần với số lượng có thực.

Có thể dịch: gần. Thí dụ:

民饑饉疾癘，死者殆半。

Dân cơ cận tật lệ, tử giả *dãi* bán.

(Dân chúng đói kém dịch bệnh, người chết *gần* một nửa.)

士卒死亡殆二萬。

Sĩ tốt tử vong *dãi* nhị vạn.

(Quân lính chết *gần* hai vạn.)

### 5. Biểu thị suy đoán xác định

Có thể dịch: chắc chắn, nhất định, hẳn là. Thí dụ:

其立志之堅決，殆亦其智慧德行勇敢之代表歟？(Đệ thất khóa)

若殆以不信厚言，必死於暴人之前矣。

Nhược *dãi* dĩ bất tín hậu ngôn, tất tử ư bạo nhân chi tiền hĩ.

(Người *nhất định* không được tin mà khuyên can nhiều, ắt sẽ chết trước kẻ bạo ngược.)

Trong câu trên, “nhược” là đại từ ngôi thứ hai, thầy Trọng Ni dùng để gọi Nhan Hôi.

迨

## GIỚI TỪ

Giới từ 迨 và tân ngữ của nó biểu thị một động tác, hành vi hoặc sự kiện có quan hệ với một thời điểm, thời cơ.

### 1. Biểu thị thời điểm hoặc khoảng thời gian của một sự kiện.

Có thể dịch: đến, đến khi. Thí dụ:

迨玄宗立，幾以道為國教。(Đệ lục thập bát khóa)

迨後四十年時，北魏沙門靈辯亦造華嚴論於清涼寺。(Đệ lục thập khóa)

迨道安，慧遠等出現，而羅什又傳空無相之理。(Đệ tứ thập cửu khóa)

迨雲公赴南華，師爲首座，助力甚多。

*Dāi Vân công phó Nam Hoa, Sư vi Thủ tọa, trợ lực thậm đa.*

(Đến khi ngài Hư Vân đi đến Nam Hoa, Sư [Quan Bản] làm Thủ tọa, giúp sức rất nhiều.)

## 2. Biểu thị thời cơ để thực hiện một việc nào đó.

Có thể dịch: kịp khi, nhân lúc, thừa lúc. Thí dụ:

請迨其未畢濟而擊之。

Thỉnh *dāi* kỳ vị tất tế nhi kích chi.

(Xin *thừa lúc* họ [quân Sở] chưa qua sông hết mà đánh.)

求我庶士，迨其吉兮。

Câu ngã thứ sĩ, *dāi* kỳ cát hề.

(Kẻ sĩ tìm đến để cưới em, hãy *kịp* ngày tốt này.)

## 3. 迨至

迨至 là phức hợp hư từ do hai từ 迨 và 至 có nghĩa gần giống nhau cấu thành. Dùng làm giới từ, cùng với tân ngữ của nó biểu thị thời điểm xảy ra một sự việc. Có thể dịch: đến, đến khi, đến lúc. Thí dụ:

迨至清季光緒間，始有居士姓楊名文會



者，建刻經處於金陵。(Đệ bát thập khóa)

漸斷煩惑，漸增智慧。迨至功圓行滿，則斷無可斷，證無可證。

Tiệm đoạn phiền hoặc, tiệm tăng trí tuệ. *Đãi chí* công viên hạnh mãn, tắc đoạn vô khả đoạn, chứng vô khả chứng.

(Đoạn dần phiền não mê hoặc, tăng dần trí tuệ. *Đến khi* công phu đạo hạnh viên mãn, thì đoạn cái “vô khả đoạn”, chứng điều “vô khả chứng”.)

逮

## GIỚI TỪ – ĐỘNG TỪ

Chữ 逮 có thể được dùng làm giới từ hoặc động từ.

### 1. Giới từ

Dùng như giới từ 迨. Có các nghĩa sau đây:

#### a. Tới, đến, đến khi

Thí dụ:

逮姚萇死，子興大興佛法，呂光死，乃迎什來。(Đệ tứ thập tam khóa)

未有天地逮於今日，十方所有，無有不見，無有不知，無有不聞，得一切智可謂明矣。

Vị hữu thiên địa *đãi* ư kim nhật, thập phương sở hữu, vô hữu bất kiến, vô hữu bất tri, vô hữu bất văn, đắc

Nhất thiết trí khả vị minh hĩ.

(Từ khi chưa có trời đất *đến* ngày nay, sự vật trong mười phương, không có vật gì không thấy, không có việc gì không biết, không có điều gì không nghe, được Nhất thiết trí có thể gọi là sáng vậy.)

### b. Thừa lúc, nhân lúc

Thí dụ:

逮吳之未定，君其取分焉。

*Đãi Ngô chi vị định, quân kỳ thủ phân yên.*

(*Thừa lúc* nước Ngô chưa dẹp yên, nhà vua nên chiếm lấy mà chia đất của Sở.)

### 2. Động từ

逮 có nghĩa: kịp, theo kịp. Thí dụ:

如此則馬祖百丈可伴，臨濟德山可逮。

Như thử tắc Mã Tổ Bách Trượng khả bạn, Lâm Tế Đức Sơn khả *đãi*.

(Được như thế thì có thể sánh với Mã Tổ, Bách Trượng, *theo kịp* Lâm Tế, Đức Sơn.)

古者言之不出，恥躬之不逮也。

Cổ giả ngôn chi bất xuất, sỉ cung chi bất *đãi* dã.

(Người xưa lời nói mà chẳng thốt ra, là vì hổ thẹn mình không *theo kịp*.) [Hoặc: Người xưa chẳng dám coi thường lời nói, vì sợ mình không *theo kịp* lời nói thì hổ thẹn.]

# MỤC LỤC

<b>TRUNG ĐẢNG PHẬT HỌC GIÁO KHOA THƯ</b>	
<b>ĐỆ NHỊ BIÊN: PHẬT HỌC SỬ - HẠ SÁCH</b>	
Lời nói đầu (dành cho tập 2).....	5
<b>41. Phật pháp sơ nhập Trung Quốc.....</b>	<b>7</b>
Ngữ pháp: 乎 Trợ từ	
<b>42. Phật kinh truyền dịch chi sơ kỳ.....</b>	<b>29</b>
Ngữ pháp: Câu hữu vô	
<b>43. Tấn thời tứ đại phiên dịch cập La-thập truyện.....</b>	<b>51</b>
Ngữ pháp: 豈 Phó từ	
Cách nói việc xảy ra ở hiện tại, quá khứ và vị lai	
<b>44. Long Thọ giáo nghĩa nhập Hoa thậm táo.....</b>	<b>75</b>
Ngữ pháp: 非	
<b>45. Thiền nguyên.....</b>	<b>95</b>
Ngữ pháp: Phân loại câu dựa vào tính chất của vị ngữ	
<b>46. Tấn thời nhị đại trào lưu.....</b>	<b>111</b>
Ngữ pháp: Hình dung từ biến dụng thành động từ	
Hình dung từ biến dụng thành phó từ	
以 Liên từ chỉ giới hạn về thời gian, nơi chốn,	
phương hướng, phạm vi	
<b>47. Đạo An cập Tuệ Viễn.....</b>	<b>135</b>
Ngữ pháp: 斯	
茲	

48. Đạo Sinh cập Trí Nghiêm đẳng ..... 153  
 Ngữ pháp: 乎 Giới từ  
                   若何  
                   Ý động dụng pháp
49. Viễn tổ Đạo giáo chi lai nguyên cập loại tự ..... 173  
 Ngữ pháp: Câu vị ngữ thể từ (tiếp theo)  
                   迄 Giới từ
50. Đạo giáo đồ tạt Phật cập Bắc Ngụy chi Phật pháp ..... 191  
 Ngữ pháp: 且  
                   何 Hình dung từ
51. Mỹ châu xác do Pháp Hiển phát hiện – Cầu-na-bạt-ma ..... 213  
 Ngữ pháp: 寧 Phó từ
52. Tống Tể chi Phật pháp ..... 227  
 Ngữ pháp: 其 Phó từ – Liên từ – Trợ từ  
                   何其
53. Lương thời chi Phật pháp ..... 247  
 Ngữ pháp: Kiêm ngữ thức  
                   之 Đại từ (tiếp theo)
54. Phật-dà dữ Bạt-dà tức Giác Hiền da? ..... 267  
 Ngữ pháp: Phân loại câu dựa vào nội dung biểu đạt
55. Chu Vũ diệt Phật chi nguyên nhân ..... 289  
 Ngữ pháp: 莫
56. Chu Vũ phá Phật cập Phật giáo đồ chi tráng liệt sự tích ..... 309  
 Ngữ pháp: 但 – 不但  
                   謂
57. Trần Tùy chi Phật pháp ..... 329  
 Ngữ pháp: 之 Đại từ (tiếp theo)  
                   Từ chỉ đơn vị

58. **Bồ-đề-đạt-ma** ..... 349  
 Ngữ pháp: 何 ... 之有  
 Liên động thức  
 Đồng vị ngữ
59. **Tam Luận tông chi uyên nguyên** ..... 367  
 Ngữ pháp: 固 Phó từ  
 始  
 至於
60. **Hoa Nghiêm kinh chi sơ hoằng** ..... 391  
 Ngữ pháp: 僅  
 之 Đại từ (tiếp theo)
61. **Thế Thân giáo nghĩa tam thứ nhập Hoa cập tam phái  
 chi dị điểm** ..... 407  
 Ngữ pháp: 輒  
 孰  
 何者
62. **Lục triều thời đại chi phán giáo chư gia** ..... 429  
 Ngữ pháp: So sánh tối thượng đẳng (tiếp theo)
63. **Thiên Thai giáo nghĩa chi uyên nguyên** ..... 447  
 Ngữ pháp: Phân loại câu dựa vào kết cấu
64. **Niệm Phật tông chi uyên nguyên** ..... 461  
 Ngữ pháp: 則 - 必 - 悉
65. **Đường sơ Phật pháp cập Huyền Trang du Ấn** ..... 479  
 Ngữ pháp: 尋 Phó từ  
 既而  
 就

66. Đường Cao Tông thời chi Phật pháp đồng thời cạnh hưng .... 497  
 Ngữ pháp: 焉 Đại từ - Phó từ  
 哉
67. Đường Huyền Tông thời thịnh hoàng Mật giáo..... 521  
 Ngữ pháp: 以 Giới từ, liên từ chỉ mục đích  
 似  
 Tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp  
 之 Đại từ (tiếp theo)
68. Đường đại Phật Đạo nhị giáo chi xung đột ..... 537  
 Ngữ pháp: 抑  
 因
69. Đường đại Nho giả chi tật Phật ..... 553  
 Ngữ pháp: 夫  
 耳
70. Đường Vũ Tông phá Phật thời long tượng điệp xuất ..... 573  
 Ngữ pháp: 愈 Phó từ  
 Thán từ
71. Nhất Tông phá Phật chí Tống sơ phục hưng..... 593  
 Ngữ pháp: 之 Trợ từ - Động từ
72. Tống đại Phật Đạo nhị giáo điệp hữu xung đột ..... 613  
 Ngữ pháp: 否  
 Phân loại câu dựa vào kết cấu (tiếp theo)
73. Tống đại chi Thiên Thai tông ..... 629  
 Ngữ pháp: 已  
 而已  
 一 Phó từ

74. Tổng đại chi Luật Tịnh lương tông ..... 649  
 Ngữ pháp: 不遑 – 未遑  
 Phân loại câu dựa vào kết cấu (tiếp theo)
75. Tổng đại chi Thiên tông ..... 667  
 Ngữ pháp: 幾  
 姑  
 之 Hình dung từ
76. Tổng đại Nho gia thọ Phật giáo chi ảnh hưởng ..... 683  
 Ngữ pháp: 何 Phó từ nghi vấn  
 奈 ... 何  
 奈何  
 有以 – 無以
77. Nguyên đại Phật Đạo nhị giáo chi xung đột ..... 701  
 Ngữ pháp: 遂  
 奚
78. Minh sơ chi tăng chế cập thọ Đạo giáo chi hại ..... 719  
 Ngữ pháp: 頗  
 尚
79. Minh đại chi Phật pháp ..... 739  
 Ngữ pháp: 應 Ứng – Ứng
80. Thanh đại Phật pháp chi khái quan ..... 753  
 Ngữ pháp: 殆 Phó từ  
 迨 Giới từ  
 逮 Giới từ – Động từ